

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN HOA

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

Quyển Hai

Khóa V, VI, VII, VIII



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa Thượng **THÍCH THIÊN HOA**

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

QUYỂN HAI

KHÓA V - VI - VII - VIII

(Tái bản lần thứ ba)

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

HÀ NỘI - PL. 2550 - DL. 2006

*Kính dâng,
Giác linh Cố Hòa Thượng
Thích Thiện Hoa*

**THÀNH HỘI PHẬT GIÁO TP HỒ CHÍ MINH
TỔ IN ẤN VÀ PHÁT HÀNH KINH SÁCH**

Thực hiện

Địa chỉ : 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP. HCM

ĐT : 8469721

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA V



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA THỨ V



MỤC LỤC

Chương I : PHẦN LỊCH SỬ

- I. - Lịch sử Phật giáo Ấn Độ
- II. - Lịch sử Phật giáo Trung Hoa.
- III. - Lịch sử Phật giáo Việt Nam
- IV. - Lịch sử Phật giáo Việt Nam (tiếp theo)
- V. - Phong trào chấn hưng Phật giáo trên thế giới và ở Việt Nam cận đại.

Chương II : PHẦN GIÁO LÝ

VI.- Mười tôn phái ở Trung Hoa :

- 1.- Luật tôn,
- 2.- Tịnh độ tôn,
- 3.- Thiền tôn.

VII.- Mười tôn phái ở Trung Hoa (tiếp theo) :

- 4.- Pháp tướng tôn,
- 5.- Mật tôn,
- 6.- Thiên thai tôn

VIII.- Mười tôn phái ở Trung Hoa (tiếp theo) :

- 7.- Hoa nghiêm tôn,
- 8.- Tam luận tôn,
- 9.- Câu xá tôn,
- 10.- Thành thật tôn.

IX.- Vũ trụ quan Phật giáo.

X.- Nhân sinh quan Phật giáo.



HÒA THƯỢNG THÍCH THIÊN HOA
(1918-1973)

LỜI NÓI ĐẦU

Trong Phật học Phổ thông từ khóa I đến khóa IV, chúng tôi đã trình bày xong Ngũ thừa Phật giáo. Những bài viết ra đều chỉ đề cập đến những vấn đề rất cần thiết mà mọi Phật tử cần biết trong bước đầu mới nhập đạo. Với bốn khóa ấy, nếu ai chịu khó đọc kỹ cũng đã tự xây dựng được cho mình một căn bản giáo lý khá vững chắc rồi.

Từ khóa V này trở đi, bài học sẽ đi sâu dần vào giáo lý. Như trong khóa này, năm bài đầu sẽ dành riêng cho lịch sử Phật giáo, bắt đầu từ nguồn gốc Ấn Độ đến cuộc phát triển sang Trung Hoa, rồi đến sự du nhập vào Việt Nam. Bài thứ Sáu, Bảy và Tám nói về mười Tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa, cuối cùng bài Chín và Mười, chúng tôi trình bày về quan niệm Phật giáo đối với hai vấn đề trọng đại của Triết học ngày nay : VŨ TRỤ QUAN và NHÂN SINH QUAN.

Xuyên qua lịch trình truyền giáo của Phật giáo qua các thời đại và các Quốc độ, quý Phật tử cần chú ý hai đặc tính thù thắng của Đạo Phật : đặc tính phổ biến và đặc tính tùy duyên. Có phổ biến mới tùy duyên và cũng do tùy duyên càng phổ biến hơn; và tuy tùy duyên và phổ biến mà sắc thái vẫn là sắc thái riêng của Phật giáo. Biển hòa với trăm sông vì biển rộng lớn, và tuy hòa với nước của trăm sông, biển vẫn cứ là biển để trở lại cung cấp nước cho trăm sông. Chính do hai đặc tính rộng lớn này mà mỗi khi du nhập vào Quốc độ nào là

thích nghi ngay được với cá tính rất sai biệt của từng dân tộc, chứ chưa hề ép buộc một dân tộc nào xây lưng sắp mặt lại với tập tục và lễ nghi cổ truyền để đồng hóa theo mình. Riêng với nước Việt Nam ta, tinh thần Phật giáo và tâm hồn dân tộc đã hòa hợp với nhau một cách kỳ diệu trong một nguồn cảm nghĩ chung từ hai ngàn năm nay, khấn khít nhau, gắn bó nhau như hình với bóng, như keo với sơn. Nguồn cảm nghĩ chung ấy đã, đang và sẽ còn rạt rào mãi trong dòng máu Việt, còn bàng bạc mãi trên luống đất Việt qua các biến cố thăng trầm của lịch sử Việt. Dù được thừa nhận là Quốc giáo hay không, lúc nào cũng như lúc nào, tinh thần phổ biến và tùy duyên của Phật giáo không vì sự thiên vị của thời đại hay những hình thức giả tạo bề ngoài mà ngưng thắm nhuần đời sống nội tâm của quảng đại quần chúng Việt, để cùng với quảng đại quần chúng ấy chung chia những nỗi vui buồn vinh nhục. Càng gặp bước khó khăn chung, nó lại càng tùy duyên phổ biến vào lòng đất Việt hơn, để hòa hợp với lòng dân Việt đang khao khát. Nghiễm nhiên, địa vị của Phật giáo Việt Nam là địa vị một Quốc giáo “bất thành văn” (1), một Đạo của dân tộc vậy.

Với vấn đề Vũ trụ quan, Nhân sinh quan, chúng ta lại bước qua một địa hạt khác, địa hạt thuần lý. Đó là một vấn đề gai góc, không những đòi hỏi một kiến thức uyên thâm, một trí lượng vô tận mà còn đòi hỏi những phương tiện ngôn ngữ diễn đạt không hạn cuộc. Vì vấn đề này, các Triết gia xưa nay đã làm chảy nhiều mực, phí nhiều giấy, tổn nhiều hơi sức,

nhưng cuối cùng vẫn chưa đi đến đâu. Vì sao ? Vì vũ trụ vốn vô biên không ngăn mé; đem một trí lượng hữu hạn, có ngăn mé để ước đạt thì làm sao ước đạt tới được ! Đó là chưa nói đến phương tiện ngôn ngữ không thể ra ngoài giới hạn nhỏ hẹp của nó. Chính vì lý do sau mà ngay trong Phật giáo, cách lập ngôn để kiến giải vấn đề Vũ trụ, Nhân sinh cũng có nhiều điểm dị đồng. Tuy các Tổ đều đồng ý nhau trên các yếu điểm đại cương chung về Vũ trụ quan, Nhân sinh quan, song Tiểu thừa giáo, Đại thừa thủy giáo, Đại thừa chung giáo, Đại thừa đốn giáo, Đại thừa viên giáo, mỗi mỗi đều diễn đạt sai khác nhau. Sự sai khác đó, phải chăng vì cái lý viên dung của chúng sanh vô biên, của vũ trụ vô cùng ?

Nay trình bày lại vấn đề này, chúng tôi chọn lấy những phần tổng quát, tham vọng rất nhỏ hẹp của chúng tôi là giúp quý Phật tử có một khái niệm tối thiểu, dùng làm kim chỉ nam, dùng làm đuốc soi đường cho vấn đề mà thôi. Ngọn đuốc do chúng tôi cung ứng ở đây, ánh sáng tuy le lói, song nó là ngọn đuốc dẫn dắt, chắc chắn sẽ rọi được đường cho quý vị trong công việc suy tầm nghiên cứu ngày mai, khi bước vào rừng giáo lý của các Tôn phái.

Từ khóa VI trở lên, chúng tôi sẽ đi sâu vào Kinh Luận. Theo chương trình phổ thông này, chúng tôi không chú trọng theo thứ tự như “Tứ thời phán giáo” của ngài Thiên Thai hay “Ngũ thời phán giáo” của ngài Hiền Thủ mà chỉ chú trọng vào sự nhu cầu cần

thiết của quý Phật tử trong thực tế. Vấn đề nào nên biết trước, chúng tôi giải thích trước, vấn đề nào nên giải thích sau, chúng tôi cho để lại sau. Nếu cần phải nói đến một loại thứ tự trong chương trình học này thì đây là một loại thứ tự riêng, nhằm một mục đích rất thực tiễn là giúp quý Phật tử đạt được càng nhiều lợi ích càng hay trong việc học hỏi. Vì vậy mà chúng tôi chỉ tùy thời, tùy cơ cung ứng cho quý Phật tử một cây thang giáo lý thật sát với hoàn cảnh.

Đó là một việc làm, đòi hỏi nhiều sáng kiến, nhiều công sức, nhiều thời gian mà một số ít người không làm nổi. Vì vậy, chúng tôi tha thiết yêu cầu quý Thầy và quý Phật tử xa gần chung công góp sức giúp đỡ chúng tôi về mọi phương tiện tinh thần cũng như vật chất, để chúng tôi hoàn thành sứ mạng “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự”.

Rất mong
Ban Hoằng Pháp

(1) Bất thành văn : Không có một văn kiện, một sắc lệnh nào xác định.

BÀI THỨ NHẤT

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Muốn hiểu rõ và truyền bá giáo lý Phật đà một cách có hiệu quả, chúng ta cần học lịch sử Phật giáo.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I- Sự khai nguồn của Giáo chủ Thích Ca

- 1- Tình trạng xã hội đen tối và tư tưởng phức tạp ở Ấn Độ khi Đức Phật ra đời.
- 2- Đức Phật Thích Ca, vị Giáo chủ của Đạo Từ bi và Trí tuệ.
 - a) Niên lịch giảng sinh.
 - b) Quốc độ và dòng họ.
 - c) Hình tướng và tư chất
 - d) Xuất gia
 - đ) Thành đạo và thuyết pháp độ sinh
 - e) Phật nhập Niết-bàn.

II- Lịch sử truyền bá Phật giáo tại Ấn Độ

- 1.- Bốn kỳ kết tập kinh điển
- 2.- Nam phương và Bắc phương Phật giáo.
- 3.- Sự phát triển của Tiểu thừa và Đại thừa Phật giáo.
- 4.- Sự suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ

C.- KẾT LUẬN :

Nguồn ánh sáng phát huy từ Ấn Độ đã được lan tràn trên các nẻo đường thế giới.

BÀI THỨ NHẤT

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ

A.- MỞ ĐẦU :

Khao khát cái tuyệt đối, khinh thường cái tương đối; mong cầu cái vĩnh viễn trường tồn, ruồng bỏ cái biến chuyển vô thường, người Việt Nam nói riêng và người Á châu nói chung đã được huân tập mấy ngàn năm trong một thái độ tư tưởng như trên, nên đã xem thường lịch sử, là một môn học theo sát sự biến chuyển vô thường của sự thế, mà mục đích là mong ghi chép một cách trung thành những gì đã mất hút trong bóng tối của thời gian.

Quan niệm khinh thường lịch sử ấy đã đem lại cho chúng ta nhiều điều tai hại không nhỏ. Chúng ta đã bỏ mất bao nhiêu bài học quý giá mà ông cha chúng ta đã mua với một giá rất đắt; chúng ta đã mất rất nhiều liên lạc với quá khứ, tắc mắt đường thông cảm với người xưa, và đang lạc loài trong hiện tại vì không biết nên bỏ con đường nào và nên theo con đường nào. Người ta thường nói rất đúng : Một dân tộc không quá khứ, thì cũng khó mà có tương lai.

Riêng trong phạm vi Phật giáo chúng ta, tìm về cho đúng nguồn gốc, thử vạch lại con đường đi truyền giáo của cha ông, xây dựng lại mô hình của một thời đại huy hoàng của Phật giáo, đó là những công việc vô cùng khó khăn, nhọc mệt.

Nhưng mặc dù mệt nhọc, khó khăn, không lẽ thấy vết xe đổ của người xưa mà nay chúng ta không tránh, cứ nhắm mắt đi càn ? Người xưa đã xem thường lịch sử, ngày nay trái lại, chúng ta phải dành cho nó một địa vị quan trọng. Có thấy rõ được nguồn gốc, sự phát triển, những thời đại thịnh suy của một tôn giáo, chúng ta mới hiểu rõ được giá trị chân thật của tôn giáo ấy. Nhất là nếu chúng ta là những người có nhiệm vụ truyền bá giáo lý của Phật-đà, thì hơn ai cả, chúng ta phải học lịch sử Đạo Phật để tìm hiểu lẽ thịnh suy, nguyên nhân những thành bại của công cuộc hoằng dương chánh pháp trên khắp năm châu, hầu bắt chước những điều hay có lợi cho Đạo, bỏ những điều dở, có hại cho Đạo, để Phật pháp được hoằng truyền mãi mãi với thời gian.

Vậy trước tiên, chúng ta hãy trở về nguồn, tuân tự đi theo bước chân trên đường truyền giáo, từ khi Đức Giáo chủ Thích Ca mới xuất thế ở Ấn Độ, dần dần qua Trung Hoa, rồi đến Việt Nam, để cuối cùng có một ý niệm tổng quát về hiện tình Phật giáo ở nước nhà và trên thế giới phức tạp ngày nay.

B.- CHÁNH ĐỀ :

PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ

I.- SỰ KHAI NGUỒN CỦA ĐỨC GIÁO CHỦ THÍCH CA

1.- Tình trạng xã hội đen tối và tư tưởng phức tạp ở Ấn Độ khi Đức Phật xuất thế. – Xét về sự bất công trong xã hội trên 2.500 năm trước đây,

thì xã hội Ấn Độ có lẽ là một trong những xã hội có một chế độ xã hội và chính trị bất công nhất. Dân chúng Ấn Độ thời bấy giờ bị phân chia rất nhiều giai cấp khác nhau, tựu trung có thể liệt vào những giai cấp chính sau đây :

a) *Bà-la-môn* (Brahmanes) gồm những Giáo sĩ, những người giữ quyền thống trị tinh thần, phụ trách về lễ nghi, cúng bái. Họ tự nhận mình là hạng cao thượng, sinh từ lỗ miệng Phạm Thiên (Brahma) hay Phạm Thiên cầm cương lãnh đạo tinh thần dân tộc, nên có quyền ưu tiên được tôn kính, và an hưởng cuộc đời sung sướng nhất.

b) *Sát-đế-ly* (Kastries) là hàng Vua Chúa quý phái, tự cho mình sinh từ cánh tay Phạm Thiên, thay mặt cho Phạm Thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng.

c) *Vệ-xá* (Vaisyas) là những hàng thương gia chủ điền, tin mình sinh ra từ bắp vế Phạm Thiên, có nhiệm vụ đảm đương về kinh tế trong nước, mua bán, trồng trọt, thu huê lợi cho quốc gia.

d) *Thủ-đa-la* (Soudras) là hàng hạ tiện nô lệ, tin mình sinh từ gót chân Phạm Thiên, nên thủ phận làm khổ sai suốt đời cho các giai cấp trên.

Ngoài bốn giai cấp trên, còn có một hạng người hạ tiện nhất là giống Ba-ri-a (Pariahs) giống dân tộc mọi rợ, bị coi là sống ngoài lề xã hội loài người, bị các giai cấp trên đối xử như thú vật, vô cùng khổ nhục, tối tăm.

Năm giai cấp này mặc y phục màu sắc khác nhau. Mỗi giai cấp sống theo luật lệ hệ thống cha truyền con nối, không được thay đổi nghề nghiệp hay cưới hỏi lẫn nhau, và không được di chuyển chỗ ở là khác. Theo luật Bà-la-môn, chỉ ba giai cấp trên là có quyền đọc kinh, học đạo, còn hai giai cấp dưới thì đời đời chỉ làm nô lệ cho ba giai cấp trên mà thôi.

Hạng Bà-la-môn hưởng sung sướng nhàn hạ bao nhiêu, thì đám người hạ tiện ở dưới lại khổ sở, nhục nhã bấy nhiêu. Sự bất công xã hội thật không thể nào diễn tả nổi. Giữa người với người, thật không có một nhịp cầu thông cảm nào, nguồn yêu thương tắc nghẽn, giai cấp này đối với giai cấp khác là những địch thủ mà càng bóc lột được bao nhiêu lại càng tốt bấy nhiêu.

Về phương diện tôn giáo, triết học, tư tưởng thì xã hội Ấn Độ thời bấy giờ cũng diễn ra một cảnh tượng vô cùng hỗn tạp. Về tín ngưỡng, người thờ thần lửa, kẻ thờ thần núi, thần sông, kẻ thờ thần gió, thần chớp, thần mặt trời. Về triết học, kẻ cho rằng Phạm Thiên là căn bản của vũ trụ, vạn hữu, kẻ cho rằng đất là căn bản, kẻ cho rằng nước là căn bản, kẻ cho rằng gió là căn bản... Có phái đi xa hơn, từ cụ thể đến trừu tượng, lập ra những thuyết : Thời gian luận, Phương hướng luận, Không gian luận, chủ trương Nhất nguyên, Nhị nguyên, Đa nguyên... gồm một trăm phái khác nhau, luôn luôn đả kích chống báng nhau.

Tóm lại xã hội Ấn Độ lúc bấy giờ là một xã hội về vật chất thì đang rên siết dưới ách bất công, áp

bức, về tinh thần thì đang quay cuồng, điên đảo trong những luồng tư tưởng lý thuyết rối ren, tà vạy. Xã hội ấy đang khao khát tình thương và bình đẳng; đang mong chờ được chói rạng dưới ánh sáng của trí huệ. Trong hoàn cảnh ấy, Đức Phật Thích Ca đã xuất hiện đúng lúc để cứu vớt cõi đời sầu khổ.

2.- Đức Phật Thích Ca, vị Giáo chủ của Đạo Từ bi và Trí huệ :

a) *Niên lịch giáng sinh.* – Như chúng tôi đã nói ở phần mở đề, người Phật tử chúng ta không cho vấn đề lịch sử là quan trọng; lại thêm trải qua một thời gian lâu dài từ khi Đức Phật xuất hiện đến nay, tài liệu bị thất lạc nhiều, nên có nhiều thuyết khác nhau về niên lịch giáng sinh của Đức Phật.

Tuy thế, ngày nay để được thống nhất toàn vẹn về niên lịch Phật giáo, Đại hội lần thứ II của Tổng hội Phật giáo thế giới họp tại Đông Kinh năm 1952, đã thỏa thuận rằng ngày trăng tròn tháng hai của xứ Ấn Độ (tức ngày rằm tháng tư âm lịch) năm 624 trước Jésus Christ ra đời là ngày Đản sanh của Đức Phật Thích Ca. Như vậy, tính đến năm nay (2002) thì Đức Phật giáng sinh đã được 2588 năm (2002 + 624). Nhưng nếu chúng ta thấy ghi Phật lịch 2546 (tính đến năm Tây lịch là 2002) là vì Tổng hội Phật giáo Quốc tế lấy năm nhập Niết-bàn của Đức Phật làm năm đầu kỷ nguyên, chứ không phải lấy năm sinh (2626 - 80 năm tuổi đời Đức Phật = 2546).

b) *Quốc độ và dòng họ.* – Thời bấy giờ xứ Ấn Độ

gồm nhiều tiểu quốc, khi hòa khi chiến với nhau như đời Chiến quốc bên Trung Quốc. Tuy thế, đại cuộc vẫn thu về nước Ma Kiệt Đà (Magatha) như nhà Chu ở Trung Quốc đối với các nước chư hầu vậy. Nước này lớn nhất ở phía Nam sông Hằng-hà (Gange) làm trung tâm cho toàn xứ Ấn Độ. Ở phía Bắc xứ Ấn Độ, gần dưới chân dãy Hy-mã-lạp Sơn (bây giờ là nước Népal) có một quốc độ tên là Ca Tỳ La Vệ (Kapilavastu). Vua trị vì nước này là Tịnh Phạn vương (Sudhodana) thuộc giai cấp Sát-đế-ly (Kasthya) dòng Kiền-tất-la (Gotama) là một đại quý tộc ở Ấn Độ. Bà Hoàng hậu, vợ vua Tịnh Phạn là Ma Da (Maha-Maya) đến bốn mươi lăm tuổi mới có thai.

Theo tục lệ Ấn Độ, gần ngày sinh, Hoàng hậu trở về nhà cha mẹ là vua A Nậu Thích Ca (Anuṣakya) ở nước Câu-ly (Koli). Một buổi bình minh, Hoàng hậu ra dạo chơi trong vườn hoa Lâm Tỳ Ni (Lumbini) và sinh hạ Thái Tử ở đấy. Thái Tử được đặt tên là Tất Đạt Đa (Siddharta) và theo tục lệ Ấn Độ lấy họ mẹ là Thích Ca (ṣakya). Sau khi đản sanh Thái Tử Tất Đạt Đa được bảy ngày, Hoàng hậu Ma Da tạ thế. Em gái của Hoàng hậu là Ma Ha Ba Xà Ba Đề (Maha-prajapati) thay chị nuôi dưỡng Thái Tử Tất Đạt Đa cho đến lớn.

Thái Tử Tất Đạt Đa, sau này tức là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, vị Giáo chủ Từ bi và Trí huệ của Đạo Phật.

c) *Hình tướng và tư chất* : – Hình tướng của Thái Tử có những nét đặc biệt hơn người thường : Ngài có ba mươi hai tướng quý và tám mươi vẻ đẹp. Cho nên

khi xem tướng Ngài, Đạo sĩ A Tư Đà (Asita) đã tiên đoán sau này Ngài sẽ thành Phật, làm chủ cả tam thế, dắt đường chỉ nẻo cho chúng sanh thoát khỏi bể khổ luân hồi.

Thuở thơ ấu, tư chất thông minh và tánh tình đức độ của Ngài đã biểu lộ một cách rõ rệt. Những Đạo sĩ thông thái, những võ sĩ tài danh đều được vua Tịnh Phạn vời đến dạy cho Thái Tử; và chẳng bao lâu Thái Tử đã trở thành một vị văn võ toàn tài, không ai sánh kịp.

Cùng một nhịp với tài năng, đức độ của Ngài cũng được phát triển một cách vô cùng nhanh chóng và sâu rộng. Tình thương của Ngài lan tràn, bao phủ tất cả mọi người mọi vật.

Và cũng do tư chất thông minh, nhìn thấy rõ được tánh cách giả dối, vô thường của sự thế, và lòng thương vô hạn, không thể ngồi yên để nhìn thấy sự rên siết, khổ đau của cõi đời, nên tâm hồn của Ngài không bao giờ được yên ổn. Ngày đêm, Ngài luôn luôn nghĩ đến phương pháp cứu khổ cho chúng sanh.

Để làm khuây khỏa lòng con, vua Tịnh Phạn truyền dựng lên một cung điện nguy nga, bày đủ trò đàn ca múa hát bao vây lấy Thái Tử, và còn cưới cho Ngài một người vợ tuyệt thế giai nhân là nàng Da Du Đà La (Yosodhara). Nhưng Thái Tử vẫn không khuây nổi buồn mệnh mông của cõi thế.

d) Xuất gia. – Năm Ngài mười chín tuổi (có chỗ nói 29 tuổi) sau khi đã để lại cho vua Tịnh Phạn một

người cháu nội là La Hầu La (Lahula), Thái Tử quyết định rời bỏ Hoàng gia, từ bỏ cuộc đời vinh hoa phú quý, trốn ra khỏi hoàng thành, cắt tóc vào rừng sâu mong được yên tĩnh để tìm nghĩ phương pháp cứu độ chúng sanh thoát khỏi vòng khổ ải và đưa họ lên bờ giác ngộ vĩnh viễn yên vui. Ban đầu, Ngài đi tìm học hỏi với những Đạo sĩ danh tiếng nhất Ấn Độ thời bấy giờ, nhưng rồi Ngài nhận thấy chân lý và lối tu hành của họ cũng không có gì là siêu thoát. Từ đó, Ngài đi vào ẩn trong dãy Tuyết Sơn, tự mình tu luyện để tìm ra cái đạo giải thoát như ý Ngài mong muốn. Trong sáu năm trời tu khổ hạnh, Ngài cũng chưa thu thập được kết quả gì khả quan. Bấy giờ, Ngài mới đi đến núi Tượng-đầu (Gajasirsa) bên bờ sông Ni-liên-thuyền. Sau khi tắm rửa xong, Ngài thọ bát cháo sữa (đề-hồ) của mấy nàng mục nữ cúng. Rồi Ngài đi đến dưới gốc cây Tất-bát-la (Pippala, sau này người đời gọi là cây Bồ-đề nghĩa là cây Giác ngộ, để kỷ niệm sự giác ngộ của Đức Phật dưới gốc cây ấy). Ngài ngồi thiền định ở đó và thề rằng :

“Nếu Ta ngồi đây mà không chứng được đạo quả, thì dù thịt nát xương tan, ta quyết không bao giờ đứng dậy”.

đ) Thành đạo và thuyết pháp độ sinh. – Ngài ngồi thiền định dưới gốc cây Tất-bát-la, cho đến ngày thứ bốn mươi chín, lúc sao mai vừa mọc, thì Ngài hốt nhiên đại ngộ, thấy rõ được chân lý của vũ trụ và nguồn gốc sinh tử của chúng sanh. Ngài đã thành Phật với danh hiệu là Phật Thích Ca Mâu Ni (Çakya Muni).

Sau khi thành đạo trong khoảng thời gian bốn mươi chín năm (có chỗ chép là bốn mươi lăm năm) Đức Phật đi chu du khắp cả các lưu vực sông Hằng, đem đạo vô thượng của Ngài giáo hóa chúng sanh, không phân biệt già trẻ, nam nữ, giàu nghèo, sang hèn, màu da, chủng tộc, trí thức hay ngu si.

Nhờ lòng từ bi không bờ mé, đức hy sinh rộng lớn vô biên, Ngài đã giảng nói pháp trên năm trăm hội, hóa độ vô số quần sinh, thoát vòng mê mờ khổ não. Và do đó, Đạo Phật đã được thành lập trên cõi đời.

e) Phật nhập Niết-bàn. – Vào năm 544 trước Tây lịch (tính đến năm 2002 tức là : $2002 + 544 = 2546$ năm) Đức Phật bấy giờ đã 80 tuổi. Nhận thấy chí nguyện của mình đã thực hiện, nhiệm vụ độ sinh của mình đã đầy đủ, một hôm Đức Phật cho hội đệ tử của Ngài lại, ban những lời căn dặn, rồi từ giả cõi đời một cách bình thản, giản dị trên chiếc võng móc ở giữa hai cây bông vải (Çala) ngoài châu thành Câu-thi-la (Kusivagarâ).

Như thế ấy, một cuộc đời vô cùng vĩ đại đã xuất hiện và biến ẩn như một luồng ánh sáng mẫu nhiệm khi đã đánh dấu ba giai đoạn lớn một cách vô cùng giản dị và đầy ý nghĩa :

- Ra đời bên cạnh một gốc cây.
- Thành đạo bên cạnh một thân cây.
- Và lìa đời ở giữa hai cành cây !

II.- LỊCH SỬ TRUYỀN BÁ PHẬT GIÁO TẠI ẤN ĐỘ

1.- Bốn thời kỳ kết tập kinh điển. – Sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, các vị đệ tử của Đức Phật đã tiếp tục thay phiên nhau nêu cao ngọn đuốc giác ngộ để dẫn dắt quần sinh và tiếp nối sự nghiệp “truyền đăng” cho đến ngày nay.

Trước tiên chúng ta hãy nói đến bốn thời kỳ kết tập kinh điển tại Ấn Độ :

a) Thời kỳ kết tập thứ nhất. – Bốn tháng sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, ngài Ma Ha Ca Diếp (Maha Kasyapa) thay Phật thống suất Tăng chúng, đã triệu tập một hội nghị gồm khoảng 500 đại đệ tử của Phật, ở thành Vương-xá (Rajagrika) để giảng tụng lại những giáo lý mà Đức Phật đã dạy. Trong hội nghị đầu tiên này, ngài Ma Ha Ca Diếp được suy tôn ngồi ghế chủ tọa; ngài A Nan, là vị đệ tử thường theo Phật nghe nhiều và nhớ lâu, được cử ra tụng lại những lời dạy của Phật; còn ngài Ưu Ba Ly (Upaly) là vị đệ tử thông suốt và nghiêm trì giới luật nhất, được cử ra trùng tụng giới luật. Hội nghị này đã kết thúc sau bảy tháng làm việc và 500 vị Đại đệ tử đều công nhận đó là những lời chân thật của Phật.

Đại hội này được mệnh danh là “Kỳ kết tập thứ nhất”.

b) Kỳ kết tập thứ hai. – Khoảng một trăm năm sau khi Phật nhập diệt, vì có sự bất đồng ý kiến về giới điều, nên Tăng chúng chia làm hai nhóm, họp riêng ở hai thành Vaisaly và Vajji.

Nhóm Tăng sĩ họp ở thành Vaisaly do sự triệu tập của ngài Trưởng lão Yasa thọ 165 tuổi, gồm có 12.000 Tăng sĩ, nhưng trong số ấy chỉ có 700 vị lão thành mới có quyền biểu quyết. Hội nghị này họp dưới quyền chủ tọa của ngài Revala và đồng thanh biểu quyết : *“Không nên sửa đổi cho sai những điều luật của Phật đã truyền dạy, mặc dù Đức Thế Tôn đã có di huấn rằng nếu chư Tăng đồng ý cùng nhau là thấy điều luật nào của Như Lai đã chế định là ít quan trọng và không thể thụ trì được nữa, thì được phép sửa chữa”*.

Trong khi ấy thì nhóm Tăng sĩ ở thành Vajji họp dưới quyền chủ tọa của Đại đức Vajjiputra lại chấp thuận sửa đổi. Trong kỳ kết tập thứ hai này chỉ đặt trọng tâm trong việc giải quyết về giới luật mà thôi. Tuy thế, Tăng đồ cũng chia thành hai phái rõ rệt. Phái do ngài Yasa triệu tập và giữ đúng giới luật của Phật, thì gọi là phái Nguyên thủy (Théravadins) hay Thượng Tọa bộ.

Phái do ngài Vajjiputra sửa đổi mười điều luật của Phật thì gọi là phái Tiến thủ, hay là Đại chúng bộ (Mahasanghikas).

Từ đấy, Phật giáo chia ra hai phái rõ rệt và là cội rễ cho hai mươi tôn phái sau này.

c) *Kỳ kết tập thứ ba.* – Hơn hai thế kỷ sau ngày Phật nhập diệt (274 năm trước Tây lịch), Hoàng đế A Dục lại triệu tập một ngàn vị Đại Trưởng lão uyên thâm để kết tập Kinh điển tại thành Pataliputra (tức là Bilar và Patra ngày nay) dưới quyền chủ tọa của ngài Mục

Kiên Liên Tu Đế (Mogaliputta Tissa). Sau chín tháng làm việc, hội nghị đã hoàn thành công tác kết tập Kinh điển, ngoài ra lại còn chinh đốn Tăng giới, bài trừ những hạng Tu sĩ phạm trai, phá giới, vô kỷ luật.

d) Kỳ kết tập thứ tư. – Vào khoảng 600 năm sau khi Phật nhập diệt, nghĩa là vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, Vua Ca Ni Sắc Ca (Kaniska) một vị Đại đế Ấn Độ, có tâm hộ pháp chẳng thua gì Vua A Dục, đã triệu tập 500 vị Bồ-tát, 500 vị Tỷ-kheo cùng 500 người tại gia Cư sĩ, tại thành Ca Thập Di La để kết tập Kinh điển dưới quyền chủ tọa của hai ngài Hiếp Tôn Giả và Thế Hữu.

Kỳ kết tập này gọi là kỳ kết tập lần thứ tư.

Trong bốn kỳ kết tập này thì hai kỳ đầu chưa cần đến sự biên chép, nghĩa là chỉ đọc tụng lại, xem lời lẽ nào là của Đức Phật đã nói ra, hay xét cho những ý nghĩa nào là đúng với chánh pháp.

Đến thời kỳ thứ ba và thứ tư mới dùng đến văn tự để biên chép thành sách vở. Trong sự biên chép này, chư Tăng chia làm hai phái : Phái Nam thì ghi bằng văn Pali, còn phái Bắc thì ghi bằng văn Phạn.

2.- Nam phương và Bắc phương Phật giáo. – Như trên đã nói, vì Kinh điển được ghi chép bằng hai thứ văn : Pali và Phạn, nên những xứ nói tiếng Pali thì Kinh điển bằng Pali được truyền bá, còn những xứ dân chúng nói tiếng Phạn thì Kinh điển bằng Phạn văn được truyền tụng. Nếu lấy Trung Ấn Độ là cứ

điểm, thì những xứ ở phía Nam Ấn Độ và lan ra đến những xứ Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Ai Lao, Cao Miên... đều theo Kinh điển Pali, nên cũng gọi là Nam phương Phật giáo.

Còn những xứ thuộc Trung Ấn Độ, Bắc Ấn Độ và lan ra đến Népal, Tây Tạng, Trung Hoa, Việt Nam, Cao Ly, Nhật Bản... thì lại căn cứ theo Kinh điển chữ Phạn, và được gọi là Bắc phương Phật giáo.

Nam phương hay Bắc phương Phật giáo đều thờ chung một đấng Giáo chủ là Đức Phật Thích Ca và đều tuân theo những yếu điểm mà Phật đã dạy. Tuy thế, tùy theo căn cơ, tâm lý và ảnh hưởng văn hóa cùng đời sống của dân chúng có khác nhau giữa Nam và Bắc phương mà phương pháp tu hành và sự phát huy giáo lý có điểm dị và đồng. Bắc phương thì phần nhiều đi về lối tung hoành, phát triển phóng túng không câu nệ về hình thức. Nam phương thì lại có tánh cách thủ cựu, trung thành với Phật giáo Nguyên thủy, tôn trọng hình thức. Do đó mà có hai phái : Tiểu thừa Phật giáo ở Nam phương Đại thừa Phật giáo ở Bắc phương.

3.- Sự phát triển của Tiểu thừa và Đại thừa. – Ở đây vì chúng ta còn đang ở trong phần lịch sử truyền bá Phật giáo, nên chưa vội đề cập đến sự sai khác giữa giáo lý Đại thừa và Tiểu thừa. Chúng ta hãy khu biệt vấn đề và nói đến sự phát triển của hai phái ấy ở Ấn Độ như thế nào mà thôi.

a) *Sự phát triển của các bộ phái Tiểu thừa.* – Như chúng ta đã biết, nguyên nhân Tiểu thừa chia ra làm nhiều bộ phái, vì trong kỳ kết tập lần thứ hai, về vấn đề giới luật có chỗ bất đồng, Tăng chúng mới chia ra làm hai phái : một phái gồm các vị Trưởng lão gọi là Thượng Tọa bộ; và một phái gồm phần nhiều các vị Tăng sĩ trẻ tuổi, nhưng rất đông đảo, gọi là Đại Chúng bộ.

Trong khoảng thời gian 100 năm sau kỳ kết tập lần thứ hai ấy, Đại Chúng bộ lần lượt chia ra tám bộ phái như sau :

Lần thứ nhất chia làm ba bộ	{ – Nhất thuyết bộ – Thuyết xuất thế bộ – Kê dẫn bộ
Lần thứ hai chia ra làm một bộ nữa là	– Đa văn bộ
Lần thứ ba chia ra làm một bộ nữa là	– Thuyết giả bộ
Lần thứ tư lại chia ra làm ba bộ nữa là :	{ – Chế đa bộ – Tây sơn bộ – Bắc sơn bộ

Như thế là từ một bộ phái chính là Đại Chúng bộ mà lần lượt chia làm tám chi bộ (cộng là 9 bộ). Trong lúc ấy thì bên Thượng Tọa bộ ban đầu sống một cách yên ổn trong núi Ca-thấp-di-la, nhưng theo với thời gian, cũng phân phái dần, và cuối cùng gồm có những bộ như sau :

Thượng Tọa bộ	{	1. Thuyết nhứt thế hữu bộ
		2.- Độc tử bộ
		3.- Pháp thượng bộ
		4.- Hiền vị bộ
		5.- Chánh thượng bộ
		6.- Mật lâm sơn bộ
		7.- Hóa địa bộ
		8.- Pháp tạng bộ
		9.- Âm quang bộ
		10.- Kinh lượng bộ.

Tóm lại, bên phía Thượng Tọa bộ, từ căn bản (Thượng Tọa bộ) đến chi nhánh, gồm cả thấy 11 bộ.

Nếu tổng cộng cả Thượng Tọa bộ lẫn Đại Chúng bộ, thì phái Tiểu thừa gồm cả thấy là hai mươi bộ.

b) Sự phát triển của phái Đại thừa. – Mặc dù trong giáo lý của Đức Phật có gồm cả ý nghĩa Tiểu thừa lẫn Đại thừa, nhưng trong bốn, năm thế kỷ đầu của Phật lịch, vì căn cơ của Tăng sĩ và Tín đồ Ấn Độ thích hợp với Tiểu thừa hơn, nên giáo phái Tiểu thừa được phát triển mạnh. Nhưng từ thế kỷ thứ nhất Tây lịch, hay thứ sáu Phật lịch, giáo lý Đại thừa bắt đầu phát triển mạnh ở phía Bắc Ấn Độ và dần dần lan rộng ở Bắc phương.

Công đầu tiên, nhờ đó Đại thừa Phật giáo được phát triển mạnh là của ngài Mã Minh.

Ngài Mã Minh, người ở Bắc Ấn Độ, sanh vào thế kỷ thứ nhất Tây lịch, lúc đầu theo ngoại đạo, có tài biện bác, sau vì biện luận thua ngài Hiếp Tôn Giả, nên

mới quy y theo Phật giáo. Chính ngài là tác giả bộ luận Đại Thừa Khởi Tín, Đại Thừa Trang Nghiêm Kinh luận, và nhờ sự hộ pháp đặc lực của Vua Ca Nị Sắc Ca, ngài đã phục hưng và truyền bá một cách mạnh mẽ giáo lý Đại thừa.

Một trăm năm sau, nối tiếp sự nghiệp của ngài Mã Minh, có ngài Long Thọ ở nước Tỳ Đạt La (Nam Ấn Độ) có thiên tư rất tốt, lúc còn nhỏ đã thông hiểu những kinh giáo của Bà-la-môn, Phệ-đà..., tinh thông cả thiên văn, địa lý, y học, số học. Ban đầu ngài tu theo Tiểu thừa, sau ngài nghiên cứu giáo lý Đại thừa và làm ra những bộ luận Trung quán, Thập nhị môn, Trí-độ... để phá trừ tà chấp, chỉ rõ chánh lý Đại thừa, và đi chu du các nước để hàng phục ngoại đạo. Đại thừa nhờ đó, ngày một thêm tỏ rạng.

Nối nghiệp ngài Long Thọ có hai vị đệ tử là ngài Long Trí và Đề Bà là những người đã có công lớn trong việc phát dương Đại thừa.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn hơn 900 năm, nghĩa là vào khoảng thế kỷ thứ tư Tây lịch, có hai anh em ngài Vô Trước và Thế Thân, sanh ở Bắc Ấn Độ, trước theo Bà-la-môn giáo, sau quy y theo Phật.

Ngài Vô Trước là anh, giác ngộ giáo lý Đại thừa trước, còn ngài Thế Thân ban đầu tu học giáo lý Tiểu thừa, sau nhờ anh là ngài Vô Trước hướng dẫn sang Đại thừa. Từ đó hai anh em tích cực phát dương giáo nghĩa Đại thừa Duy thức và làm ra các bộ : Hiển Dương Thánh Giáo luận, Nhiếp Đại Thừa luận... Cả hai ngài

đều chủ trương về Duy thức, biện rõ cái lý : “*Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức*”. Do đó, học thuyết của hai ngài gọi là Pháp tướng Duy thức học, và hai ngài được xem như là khai Tổ của Pháp tướng Duy thức học.

Ảnh hưởng của hai ngài nối tiếp lan rộng sang đến thế kỷ thứ 10 Tây lịch và làm cho Đại thừa Phật giáo ở Ấn Độ được phát triển một cách rực rỡ, và làm lu mờ giáo lý Tiểu thừa.

4.- Sự suy tàn của Phật giáo tại Ấn Độ : -

Vào khoảng hai ngàn năm sau khi Phật nhập diệt, Đạo Phật ở Ấn Độ lu mờ dần, và hầu như không còn vang bóng gì nữa. Nguyên nhân của sự suy tàn ấy có thể quy vào ba lý do sau đây :

a) Đạo Bà-la-môn, trước thời kỳ Đức Phật xuất hiện là một Tôn giáo độc tôn ở Ấn Độ. Nhưng từ khi Đạo Phật ra đời và càng ngày càng được phát triển mạnh vì tinh thần từ bi bình đẳng và ánh sáng rực rỡ của trí huệ, Đạo Bà-la-môn mất dần thanh thế và lui mãi vào trong bóng tối. Nhưng những vị lãnh đạo tôn giáo ấy không ngã lòng, một mặt họ lo tu chỉnh giáo lý của họ, một mặt họ thanh lọc hàng ngũ và dựa vào thế lực của chính quyền, dần dần họ chiếm lại địa vị cũ và hết sức bài xích Phật giáo.

b) Hồi giáo là một tôn giáo ở Thổ Nhĩ Kỳ (Turquie) khi đã xâm nhập Ấn Độ bằng quân sự, đã dùng những thủ đoạn khốc liệt để hủy diệt Chánh pháp, tàn hại Phật giáo bằng cách đập tháp, phá chùa, đốt Kinh điển,

giết hại Phật tử. Do đó, Đạo Phật hầu như không còn chỗ đứng ở Ấn Độ nữa.

c) Lý do thứ ba là lý do nội lai. Nếu chỉ vì hai lý do ngoại lai nói trên, thì Đạo Phật ở Ấn Độ không dễ gì bị tiêu diệt một cách mau chóng như thế. Sự suy sụp của Phật giáo ở Ấn Độ còn là sự suy đồi của Tăng giới, Phật tử thiếu tu thiếu học, thiếu tinh thần tiến thủ của giới lãnh đạo Phật giáo Ấn Độ lúc bấy giờ nữa.

Nếu sự phá phách ở bên ngoài mà không có sự gián tiếp tiếp tay phá hoại ở bên trong, thì Phật giáo ở Ấn Độ không diễn ra cái cảnh suy tàn hoang vắng như chúng ta đã thấy trong năm thế kỷ trước đây.

C.- KẾT LUẬN :

Đức Phật đã dạy : có sanh thì có diệt, có thành thì có hoại. Vậy sau mười lăm thế kỷ hưng thịnh, Phật giáo ở Ấn Độ dần dần suy đồi cũng là một sự thường. Luật vô thường chi phối tất cả những sự việc của đời này.

Và cũng do cái luật biến dịch, chỗ này khuyết thì chỗ kia bồi, làn sóng lặn ở chỗ này để hưng ở chỗ khác. Đạo Phật đã chuyển đi từ trung tâm điểm là Ấn Độ để lan ra, hưng thịnh ở những nước khác, trước tiên là chung quanh Ấn Độ rồi sang Trung Hoa và dần dần ra khắp thế giới.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ HAI

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG HOA

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Trung Hoa là một trung tâm quan trọng của Đại thừa Phật giáo. Muốn hiểu rõ sự truyền bá của Phật giáo, không thể bỏ qua lịch sử Phật giáo Trung Hoa.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I- Thời kỳ sơ khởi.

II- Những thời kỳ hưng thịnh

- 1.- Thời kỳ thứ nhất : Từ Tam Quốc đến Tây Tấn thế kỷ thứ III đến thứ IV dương lịch.
- 2.- Thời kỳ thứ hai : Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ IX).
- 3.- Thời kỳ thứ ba : Nhà Đường (từ thế kỷ thứ VII đến thế kỷ thứ IX).
- 4.- Thời kỳ thứ tư : Nhà Minh (từ thế kỷ thứ XV đến thế kỷ thứ XVI).

III- Những thời kỳ suy vong (Tam Võ nhất Tôn chi ách)

- 1.- Thời kỳ thứ nhất : Dưới đời Hậu Ngụy Thái Võ Đế (439-450 T.L).
- 2.- Thời kỳ thứ hai : Dưới đời Bắc Chu Võ Đế (574 T.L)
- 3.- Thời kỳ thứ ba : Dưới đời Võ Tôn nhà Đường (840-847 T.L)

- 4.- Thời kỳ thứ tư : Dưới đời Thế Tôn nhà Hậu Chu (thế kỷ thứ IX).

IV- Sáu vị Tổ ở Trung Hoa.

C.- KẾT LUẬN :

Vài nhận xét bổ ích trong khi học bài học lịch sử Phật giáo Trung Hoa :

- 1.- Công đức lớn lao của các vị truyền giáo Trung Hoa.
- 2.- Các vị vua khai quốc thường sùng mộ và chấn hưng Phật giáo, còn các vị vua cuối cùng của triều đại thường phá hoại Phật giáo.
- 3.- Sự hưng thịnh hay suy vong của Đạo Phật chỉ do các vua chúa một phần nhỏ, còn phần lớn là do Tín đồ và các nhà lãnh đạo Phật giáo.

BÀI THỨ HAI

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO TRUNG HOA

A.- MỞ ĐẦU :

Như chúng ta đã biết qua trong bài học thứ nhất, cái gốc Đạo Phật ở Ấn Độ, trong khi trưởng thành đã chia làm hai thân cây lớn, một thân cây hướng về phía Nam, tức là Nam tôn Phật giáo, một thân cây hướng về phía Bắc tức là Bắc phương Phật giáo.

Nói đến Bắc phương Phật giáo, thì Quốc độ lớn nhất và có một ảnh hưởng quyết định đến những nước chung quanh là Trung Hoa. Vậy muốn biết lịch sử truyền bá Phật giáo ở Bắc phương hay Đại thừa Phật giáo, chúng ta không thể không nghiên cứu đến sự phát triển, sự thăng trầm của Đạo Phật Trung Hoa, từ khi Đạo Phật mới du nhập vào cái khối người đông đảo nhất thế giới này cho đến thời cận đại.

Khi chúng ta đã nhận thấy được những đường nét chính của lịch sử Phật giáo Trung Hoa, thì chúng ta cũng sẽ có được một vài khái niệm và màu sắc chính của Đạo Phật ở Việt Nam trong quá khứ.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- THỜI KỲ SƠ KHỞI

Theo các sách sử còn truyền lại, thì dân Trung Hoa đã có nghe nói đến Đạo Phật lâu lắm và rải rác trong dân chúng ở phía Tây, đã có người theo đạo Phật

rồi. Nhưng mãi đến đời nhà Đông Hán, niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười (T.L. 67) vua Minh Đế sai các ông Thái Hâm, Vương Tuân, cả thầy mười tám người qua nước Đại Nhục Chi (một nước ở phía Tây, trên đường từ Ấn Độ sang Trung Hoa) để rước Phật về thờ và có mời được hai vị sư là Ca Diếp Ma Đằng (Kersapa Matanga) và Trúc Pháp Lan (Falan) qua Trung Hoa. Vua Hán Minh Đế truyền dựng chùa Bạch Mã để thờ Phật và cho hai ngài ở đó dịch Kinh truyền đạo. Hai ngài đã dịch Kinh Tứ Thập Nhị Chương và mười sáu quyển kinh khác. Phật giáo được triều đình thừa nhận ở Trung Hoa, được xây chùa, dịch Kinh là bắt đầu từ đó. Dần dần Đạo Phật càng bành trướng và các nhà truyền đạo từ Tây Vực lục tục kéo sang Trung Hoa, trong số đó có những bậc nổi tiếng nhất là ngài An Thế Cao, Chi Lâu Ca Sấm, Chi Diệu, Trúc Phật Sóc. Số Kinh chữ Phạn dịch ra chữ Hán trong thời kỳ sơ khởi này cũng đã lên đến con số ba trăm quyển.

II.- NHỮNG THỜI KỲ HƯNG THỊNH

Trong khoảng thời gian dài hơn hai ngàn năm, từ khi bắt đầu du nhập vào Trung Hoa cho đến hiện đại, Đạo Phật đã nhiều lần hưng thịnh và suy vong theo với các triều đại. Cứ kể một cách tỉ mỉ sự hưng thịnh và suy vong liên tiếp ấy, thì viết không biết bao nhiêu trang giấy mới xong, và đọc giả cũng khó nhớ cho hết được. Vì thế, để giúp trí nhớ cho quý vị, chúng tôi chỉ nêu lên những điểm chính, nổi bật nhất trong các lịch trình biến chuyển của Phật giáo Trung

Hoa. Trước tiên chúng tôi sẽ nêu những thời kỳ hưng thịnh nhất, sau đó, sẽ ghi những thời kỳ đen tối nhất, để quý vị có một khái niệm khá rõ rệt về lịch sử truyền bá Phật giáo Trung Hoa.

Về sự hưng thịnh, chúng ta có thể ghi nhận bốn thời kỳ chính sau đây :

1.- Thời kỳ thứ nhất. – Từ Tam Quốc đến Tây Tấn (thế kỷ thứ III đến thế kỷ thứ IV T.L.). Sau khi nhà Đông Hán mất ngôi, nước Trung Hoa bị chia làm ba khối, tức là đời Tam Quốc : Ngụy, Thục, Ngô. Mặc dù phân chia như thế, trong những nước ấy, từ vua chúa cho đến dân gian đều quy ngưỡng theo Đạo Phật, và mỗi nước đều có những vị Cao tăng từ Tây Vực sang truyền đạo : ở Đông Ngô có ngài Khương Tăng Hội, ở Bắc Ngụy có ngài Đàm Ma Ca La; ở Tây Thục có ngài Châu Tử Hàng là một Cao tăng Trung Hoa, đã qua Tây Vực học chữ Phạn và tìm nguyên bản Kinh chữ Phạn để dịch lại, hầu làm giàu thêm cho kho tàng kinh điển Trung Hoa.

Nhưng phải đợi đến đời Tây Tấn, Phật giáo Trung Hoa mới thấy được cái vẻ rực rỡ của thời kỳ thịnh phát thứ nhất. Năm 310 Tây lịch, dưới đời nhà Tây Tấn, niên hiệu Vĩnh Gia, một vị Cao tăng từ Tây Vực là ngài Phật Đồ Trừng sang thuyết pháp được nhân dân quy ngưỡng có hàng vạn người. Ngài đã đào tạo được một số đệ tử có tiếng tăm như các ngài : Đạo An Pháp Hòa, Trúc Pháp Hải.

Sau đó ít lâu, ngài Cưu Ma La Thập tiếp nối sự

nghiệp hoàng dương Chính pháp của các bậc tiền bối và đã đưa Đạo Phật Trung Hoa đến một địa vị vô cùng rực rỡ. Chính trong giai đoạn thứ nhất này, Trung Hoa bắt đầu có những tôn phái mới là Tam luận tôn và Thành thật tôn.

2.- Thời kỳ thứ hai. – Dưới đời Nam Bắc triều (thế kỷ thứ V đến thứ kỷ thứ VI). Trong thời kỳ này nhiều vị Cao tăng đã gây thêm uy thế cho Đạo Phật cả trong dân gian lẫn ở triều đình, như ngài Huệ Lâm được tham dự triều chính. Và có nhiều ngài đã du nhập những tôn phái từ ngoài vào, hay sáng lập thêm những tôn phái mới. Như ngài Bồ Đề Đạt Ma đã từ Thiên Trúc sang truyền pháp Thiền tôn, và là vị Tổ đầu tiên của phái này ở Trung Hoa; ngài Tam Tạng Chơn Đế dịch truyền luận Đại thừa Khởi Tín, ngài Đàm Vô Sấm dịch truyền Niết-bàn tôn, ngài Nam Nhạc Đại sư lập Thiền Thai tôn. Đó là giai đoạn hưng thịnh thứ hai của Phật giáo Trung Hoa.

3.- Thời kỳ thứ ba. – Dưới đời nhà Đường (thế kỷ thứ VII-IX). Vào khoảng đầu thế kỷ thứ bảy, dưới đời vua Đường Thái Tôn (ông vua thứ hai đời Đường), sau một thời gian bị phân tán vì giặc giã, Đạo Phật ở Trung Hoa bắt đầu thịnh phát lại. Vị Cao tăng đã mở đầu cho giai đoạn hưng thịnh này là ngài Huyền Trang, thường được gọi là Đường Tam Tạng Pháp sư. Nhận thấy Kinh điển ở nước nhà hoặc bị thiêu hủy thất lạc vì giặc giã, hay bị sai lạc nguyên bản vì dịch sai hay chép lộn, ngài Huyền Trang tự phát đại

nguyên sang Ấn Độ, tìm học đạo với những bậc minh sư, và đi chu du khắp Ấn Độ. Sau 15 năm, ngài trở về Trung Hoa, đem theo rất nhiều Kinh Tạng bằng Phạn văn và tổ chức việc phiên dịch ra Hán văn có trên 1.500 quyển. Vua Đường Thái Tôn rất quý trọng ngài, truyền dựng chùa Đại Từ Ân để ngài dịch Kinh truyền đạo⁽¹⁾. Chính ngài Huyền Trang và các đệ tử của ngài là những vị có công lớn trong việc làm sáng tỏ giáo lý Pháp tướng tôn ở Trung Hoa.

Sau ngài Huyền Trang, có ngài Nghĩa Tịnh cũng sang du lịch Ấn Độ bằng đường biển và cũng thỉnh Kinh đem về dịch được 60 bộ, tổng cộng được 230 quyển.

Từ đó, dưới đời Đường, trừ một vài vị vua còn hầu hết các vị khác, vị nào cũng ủng hộ sùng bái Đạo Phật, và Đạo Phật được thâm nhập một cách mạnh mẽ trong dân gian. Xét trong bốn thời kỳ hưng thịnh, thì thời kỳ này là thời kỳ hưng thịnh lừng lẫy nhất của Phật giáo Trung Hoa.

4.- Thời kỳ thứ tư. – Dưới đời nhà Minh. Từ khi nhà Đường mất thiên hạ, đến nhà Minh, trải qua mấy trăm năm nước Trung Hoa tuần tự qua các đời : Ngũ Đại (Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu). Nhà Tống, rồi đến nhà Nguyên.

Trong các đời vua này, chỉ có nhà Tống là có thiện

(1) Độc giả muốn tìm hiểu rõ ràng công cuộc Tây Du và phiên dịch Kinh tạng của ngài Huyền Trang xin hãy tìm đọc hai tập Huyền Trang của tác giả Võ Đình Cường do Nhà Hương Đạo xuất bản.

chỉ chấn hưng Phật giáo, sau một giai đoạn điêu tàn vì chiến tranh và sự phá hủy chùa chiền của vua Thế Tôn nhà Hậu Chu. Các vị vua nhà Tống đã sai sứ sang Tây Vực, thỉnh Kinh cầu danh Tăng, và sắc dịch Kinh điển, nên đạo Phật dần dần cũng được hồi phục, tuy có kém hơn trước.

Nhưng phải đợi đến đời vua Thái Tổ nhà Minh (Chu Nguyên Chương) Đạo Phật mới lấy lại được cái vẻ huy hoàng của những thời hưng thịnh trước. Minh Thái Tổ, nguyên lúc nhỏ là một vị Sa-Di, nên khi lên ngôi, ngài hết sức ủng hộ Phật giáo.

Ngài quy định phép tắc cho Tăng lữ, đặt những ty Tăng cang, Tăng chánh, Tăng hội để chưởng lý các Tăng lữ. Ngài lại triệu tập các vị Cao tăng ở Trường Sơn để kiểm duyệt Kinh Tạng. Các vị vua kế vị vua Minh Thái Tôn, cũng tiếp tục trùng hưng Phật giáo, nhờ thế, Đạo Phật ở Trung Hoa lại thêm một lần nữa có cái sắc thái huy hoàng của thời xưa. Nhưng đó cũng là thời kỳ hưng thịnh cuối cùng vậy.

Thật thế, từ khi nhà Minh mất ngôi, sang nhà Thanh, mặc dù các vua chúa cũng có ủng hộ Phật giáo, nhưng trong dân gian ít người hiểu thấu đạo lý của Phật, mà chỉ nghĩ đến cúng cấp, mê tín, dị đoan thôi.

Phải đợi đến cuộc cách mạng Tam Dân chủ nghĩa (1912), Đạo Phật mới lại trỗi dậy bằng hình thức nghiên cứu Phật học và sự thành lập các hội Phật giáo khắp trong nước. Nhưng đây lại thuộc vào

thời kỳ cận đại và hiện đại Phật giáo, mà chúng ta sẽ nghiên cứu trong một bài sau.

III.- NHỮNG THỜI KỲ SUY VONG

Như chúng ta đã biết, cuộc đời đã là vô thường, thì không có một việc gì có thể thoát ra ngoài cái luật chung ấy được. Đạo Phật Trung Hoa đã có thời cực thịnh, như chúng ta đã thấy ở trên, tất cũng phải có thời kỳ suy vong mà chúng ta sắp đề cập sau đây.

Nhà viết sử Phật giáo Trung Hoa, khi nói đến những thời kỳ suy vong của Đạo Phật, thường tóm tắt trong một câu : “Tam Võ, nhất Tôn chi ách”. Câu này muốn nói cái thời vận đen tối của Đạo Phật, nằm trong ba đời vua Võ (Thái Võ nhà Hậu Ngụy, Võ Đế nhà Bắc Chu, Võ Tôn nhà Đường) và trong một đời vua Thế Tôn nhà Hậu Chu.

Dưới đây, chúng ta tuần tự nói đến bốn thời kỳ đen tối ấy :

1.- Thời kỳ thứ nhất. – Dưới đời Hậu Ngụy Thái Võ Đế (439-450 T.L.). Giữa thời Nam Bắc triều (420-588) đang lúc Đạo Phật đang thịnh hành, vua chúa đang sùng mộ, giới Tăng sĩ mỗi ngày một đông, thì đến niên hiệu Thái Bình Chơn Quân thứ bảy (446 T.L) vua Hậu Ngụy Thái Võ Đế là một ông vua tàn bạo, nghe lời sàm tấu, tàn sát một cách ghê gớm các Tăng lữ và phá hủy Kinh tượng, chùa tháp trong nước. Nhưng vận mệnh của kẻ bạo tàn không thể lâu dài được, cho nên bốn năm sau khi thi hành thủ đoạn

tàn ác trên, Thái Võ Đế từ trần. Văn Thành vương lên nối ngôi, nhận thấy việc làm tàn ác, vô lý và nguy hại trên, nên đã phục hưng Phật giáo. Nhờ đó Đạo Phật dần dần lấy lại thanh thế cũ.

2.- Thời kỳ thứ hai. – Dưới đời Bắc Chu Võ Đế (574T.L). Đến đời Võ Đế nhà Bắc Chu, Phật giáo lại bị tai ách lần thứ hai. Vua ra sắc lệnh bãi bỏ Phật giáo, bắt các Tăng sĩ phải về làm dân, sung vào binh đội; chùa chiền bị biến thành phủ đệ cho các vương hầu ở, dân chúng bị ngăn cấm không cho thờ cúng Phật.

Nhưng ít năm sau, Võ Đế mất, Tuyên Đế nối ngôi, lại sắc chiếu phục hưng Phật giáo, truyền dịch Kinh luận. Nhờ đó, đến đời Tùy, Phật giáo mới trở lại thanh hành, vua quan đều quy y Phật pháp.

3. Thời kỳ thứ ba. – Dưới đời Võ Tôn nhà Đường (840-847 T.L.). Tai ách thứ ba của Phật giáo Trung Hoa xảy ra vào năm 845 T.L. dưới đời Võ Tôn nhà Đường.

Như chúng ta đã biết, đời Đường là một giai đoạn cực thịnh của lịch sử Phật giáo Trung Hoa, các vua chúa đời này đều sùng thượng Đạo Phật. Nhưng đến đời Võ Tôn là một ông vua sùng mộ Lão giáo, nghe theo các Đạo sĩ xúi giục, đã thẳng tay đàn áp Đạo Phật cũng như các tôn giáo khác. Võ Tôn đã hạ sắc hủy 44.600 chùa Phật, bắt 265.000 Tăng Ni hoàn tục; những chuông khánh bằng đồng đều bị tịch thu để đúc tiền.

Nhưng có lẽ các ông vua tàn ác không thể sống lâu, hai năm sau Võ Đế mất. Vua Tuyên Tôn lên ngôi, lại hạ sắc tu bổ chùa chiền, chấn hưng Phật giáo.

4.- Thời kỳ thứ tư. – Dưới đời Thế Tôn nhà Hậu Chu (khoảng giữa thế kỷ thứ X). Sau khi nhà Đường mất ngôi, nước Trung Hoa làm mỗi cho sự tranh giành xâu xé giữa các chư hầu, chiến tranh nổi dậy khắp nơi, Đạo Phật cũng chịu ảnh hưởng tai hại lớn vì thời cuộc. Thêm vào đó, còn có sự phá phách của một ông vua nhà Hậu Chu là vua Thế Tôn.

Vua Thế Tôn rất ghét Phật giáo, nên đã sắc chỉ phá hủy chùa chiền đến 30.336 ngôi, đem tượng đồng, chuông, khánh ra đúc tiền, các Kinh Tạng đều bị thiêu hủy hay thất lạc gần hết. Trước tình trạng đen tối ấy, Đạo Phật Trung Hoa tưởng đến mất tích. Nhưng không! Nhà Tống sau khi bình được thiên hạ, đã ra sức chấn hưng Đạo Phật và sai sứ sang Tây Vực thỉnh Kinh và pháp sư về Trung Hoa hoàng dương Chánh pháp.

IV.- SÁU VỊ TỔ THIỀN Ở TRUNG HOA

Kể về các tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa, thì Thiền tôn là phát triển mạnh mẽ và sâu rộng nhất. Điều đó cũng không lấy làm lạ, vì Thiền tôn rất thích hợp với phần đông căn cơ người Trung Hoa và các vị Tổ của Thiền tôn là những vị Thánh tăng rất được tín đồ sùng mộ. Dưới đây chúng ta hãy biết qua về các vị Tổ ấy :

Vị Tổ Thiên tôn truyền ở Trung Hoa đầu tiên là đức Bồ Đề Đạt Ma. Sau khi ngài được Tổ Bát Nhã Đa La truyền tâm pháp và phú chúc, ngài sang Trung Hoa truyền hóa vào đời vua Lương Võ Đế (528 d.l.). Ngài ngồi xây mặt vào tường tham thiền luôn trong chín năm, tại chùa Thiếu Lâm. Ngài thị tịch tại chùa Thiên Thánh ở vùng Võ Môn, an táng tại chùa núi Hùng Nhỉ bên cạnh chùa Định Lâm.

Trước khi thị tịch, Tổ Đạt Ma có nói bài kệ để phú chúc cho ngài Huệ Khả, tức Thần Quang, (người đã chặt cánh tay để cầu pháp với ngài Đạt Ma). Bài kệ ấy như sau :

Hán văn :

**Ngô bốn lai tự độ
Truyền pháp độ mê tình
Nhứt hoa khai ngũ diệp
Kết quả tự nhiên thành.**

Dịch nghĩa :

*Ta đến xứ Trung Quốc
Thuyết pháp cứu mê tình
Một bông nảy năm cánh
Kết quả tự nhiên thành.*

Ngài Huệ Khả kế thừa ngài Đạt Ma, làm Tổ thứ hai, ngài Tăng Xán là Tổ thứ ba, ngài Đạo Tín là Tổ thứ tư, ngài Hoảng Nhẫn là Tổ thứ năm, và ngài Huệ Năng là Tổ thứ sáu, tức là Tổ cuối cùng của phái Thiên tôn ở Trung Hoa.

C.- KẾT LUẬN :

Sau khi đọc lịch sử truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa, chúng ta có thể rút ra một vài nhận xét bổ ích sau đây :

1.- Đạo Phật là một tôn giáo ngoại lai, từ Ấn Độ truyền sang. Trong khi Phật giáo ở Ấn Độ mỗi ngày một suy đồi, thì Phật giáo ở Trung Hoa mỗi ngày mỗi thêm thanh thế và cuối cùng chinh phục được hầu hết cả một khối người đông đảo nhất trên thế giới. Vì sao ? – Có lẽ vì ở Ấn Độ, các nhà lãnh đạo truyền giáo đã không biết thích nghi với hoàn cảnh, với sự tiến triển của thời thế, cứ giữ chặt nếp sống cũ, trong khi ấy thì ở Trung Hoa, các nhà truyền giáo đã hiểu rõ căn cơ của quần chúng, biết thích nghi với hoàn cảnh và thời thế, luôn luôn phát huy những tôn phái mới để đáp ứng cho những nhu cầu tinh thần ở từng lớp người. Do đó mà Đạo Phật ở Trung Hoa không bị tôn giáo nào lấn lướt được.

2.- Cũng như ở Việt Nam, các triều đại ở Trung Hoa khi mới lên ngôi, thì các ông vua khai quốc bao giờ cũng sùng mộ Đạo Phật và khuyến khích sự truyền giáo, còn các ông vua cuối cùng, trái lại, thường hay hủy phá Đạo Phật, trước khi mất ngôi. Những sự kiện ấy cho phép chúng ta kết luận rằng : Các ông vua khai quốc phần nhiều những vị có đức hạnh và sáng suốt nhận thấy cần phải chấn hưng Phật giáo thì dân chúng mới được thuần lương và nước nhà mới thịnh trị. Trái lại, các ông vua cuối cùng phần nhiều là những hôn quân vô đạo, nên đã hủy phá Phật pháp. Vì thế, nước

đã loạn lại càng loạn thêm và các ngài vàng của các ông cũng sụp đổ theo với đà sụp đổ của cả nước.

3.- Đạo Phật ở Trung Hoa có lúc thịnh và lúc suy. Trong sự thịnh suy ấy, công và tội của các ông vua rất lớn, nhưng không phải là tất cả. Các ông vua chỉ là tăng thượng duyên, còn nguyên nhân chính, động cơ chính vẫn là giới tín đồ và nhất là giới lãnh đạo Phật giáo. Khi mà tín đồ có đạo hạnh và lòng tin tưởng mạnh mẽ, các nhà truyền giáo có nhãn quan sáng suốt, thì dù các ông vua có muốn phá đạo cũng chỉ phá được một phần nào thôi. Cũng như khi mà tín đồ thiếu đạo hạnh và lòng tin, các vị lãnh đạo thiếu tinh thần tiến thủ và sáng suốt, thì ông vua dù có muốn nâng đỡ Đạo Phật, cũng chỉ nâng đỡ được một phần nào thôi.

Cho nên, bao giờ cũng thế, sự xây dựng hay sự phá hoại, trước tiên đều do ở bên trong mà ra cả.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ BA và THỨ TƯ
LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM
(hai bài)

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Phật giáo giữ một vai trò quan trọng trong nền văn hóa Việt Nam từ ngàn xưa đến nay. Là Phật tử chúng ta không thể không biết đến.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- Phật giáo du nhập Việt Nam

- 1.- Con đường du nhập
- 2.- Thời đại du nhập
- 3.- Các môn phái du nhập

II.- Phật giáo dưới thời Hậu Lý Nam Đế và Bắc thuộc lần thứ ba (571-939)

1. Sự truyền bá Thiền tôn của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi
- 2.- Ba đoàn truyền giáo
- 3.- Sự truyền bá của phái Vô Ngôn Thông

III.- Phật giáo dưới đời Đinh và Tiền Lê (968-1009)

- 1.- Tình trạng tổng quát của Phật giáo trong hai đời Đinh, Lê
- 2.- Khuông Việt Thái sư
- 3.- Đỗ Thuận Thiền sư
- 4.- Nhận xét chung về Phật giáo trong giai đoạn này.

IV.- Phật giáo dưới đời nhà Lý (1010-1225)

- 1.- Dưới đời Lý Thái Tổ
- 2.- Dưới Lý Thái Tôn
- 3.- Dưới đời Lý Thánh Tôn
- 4.- Dưới đời Lý Nhân Tôn

- 5.- Dưới đời Lý Thần Tông
- 6.- Dưới đời các vị vua cuối nhà Lý
7. Nhận xét chung về đạo Phật dưới đời Lý

(hết bài thứ ba)

BÀI THỨ TƯ

V.- Phật giáo dưới đời nhà Trần (1225-1400)

- 1.- Tình hình chung của Phật giáo dưới đời nhà Trần
- 2.- Những vị vua sùng mộ có công lớn đối với sự truyền bá Phật giáo.
 - a) Vua Trần Thái Tông
 - b) Vua Trần Nhân Tông
 - c) Vua Trần Anh Tông
- 3.- Phái Trúc Lâm Yên Tử và các vị Tổ trong phái này
 - a) Tuệ Trung Thượng sĩ
 - b) Trần Nhân Tông Đệ nhất tổ Trúc Lâm.
 - c) Pháp Loa Tông sư, Đệ nhị tổ Trúc Lâm.
 - d) Huyền Quang Tông sư, Đệ tam tổ Trúc Lâm

VI.- Phật giáo dưới đời nhà Hồ, dưới thời đô hộ của nhà Minh và Hậu Lê : Thời đại Phật giáo suy đồi.

VII.- Phật giáo trong thời Nam, Bắc phân tranh

- 1.- Phật giáo dưới đời các chúa Trịnh
- 2.- Phật giáo dưới đời các chúa Nguyễn

VIII. Phật giáo dưới đời các vị vua đầu triều Nguyễn.

C.- KẾT LUẬN :

Lịch sử Việt Nam có liên hệ mật thiết với lịch sử Phật giáo Việt Nam.

BÀI THỨ BA

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(TỪ LÚC MỚI DU NHẬP ĐẾN HẾT ĐỜI LÝ)

A.- MỞ ĐẦU :

Trong thời Pháp thuộc, vì vận mệnh chung cả nước đang suy đồi, lại bị văn hóa Tây phương và ngoại đạo lấn áp, nên Phật giáo đối với phần đông dân tộc Việt Nam như là một tôn giáo hạ đẳng, phụ thuộc, không có nghĩa lý gì.

Nhưng nếu có ai đi sâu vào lịch sử Phật giáo Việt Nam, theo dõi bước đi của sự truyền giáo qua các thời đại từ khi dân tộc Việt Nam mới lập quốc đến ngày nay, thì sẽ thấy Phật giáo giữ một địa vị quan trọng vô cùng trong công trình gây dựng văn hóa Việt Nam. Có thể nói một cách không quá rằng : Văn hóa Việt Nam một phần lớn là văn hóa Phật giáo. Rút cái tánh chất Phật giáo trong văn hóa Việt Nam ra thì văn hóa ấy thật là nghèo nàn, nông cạn. Chính Thượng tọa Mật Thể, trong quyển “Việt Nam Phật giáo sử lược” đã nói rất đúng : *“Nhờ tinh thần sáng suốt của thể đạo, với công nghiệp bố giáo của các Tổ sư, Phật giáo rất có công to trên lịch sử văn hóa nước nhà”*.

Ngày nay, để nhận chân đúng đắn cái vai trò quan trọng và sứ mệnh lịch sử của Phật giáo nước nhà, cũng như để thêm tin tưởng và phấn khởi mà tu học, để thừa tiếp cái tinh thần “Bi Trí Dũng” của đạo mà

truyền lại cho các thế hệ về sau, chúng ta, Phật tử Việt Nam cần phải biết rõ lịch sử Phật giáo Việt Nam.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- PHẬT GIÁO DU NHẬP VIỆT NAM

1.- Con đường du nhập. – Nước Việt Nam ta nằm trên bán đảo Ấn Độ Chi Na, giữa hai nước rộng lớn, hai dân tộc đông đảo nhất thế giới, hai nền văn minh sáng lạn của Á Châu là Ấn Độ và Trung Hoa. Vì địa thế của nước Việt Nam nằm ở giữa con đường biển đi Ấn Độ đến Trung Hoa, nên đã chịu ảnh hưởng nhiều của hai nền văn minh ấy.

Riêng về Phật giáo, thì sự du nhập vào Việt Nam cũng do cả hai đường : đường biển từ phía Nam lên và đường bộ từ phía Bắc xuống. Trong số bốn nhà truyền giáo đầu tiên đặt chân lên đất Việt Nam, thì hết ba nhà sư là người Ấn Độ, đi đường thủy sang Trung Hoa truyền đạo và đã ghé lại Việt Nam là các ngài : Ma-ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội và Chi Cương Lương.

Nhà Truyền giáo thứ tư là người Trung Hoa, ngài Mâu Bác, đã đi đường bộ từ phía Bắc xuống. Đó là điều chứng minh rằng Phật giáo vào Việt Nam do cả đường thủy lẫn đường bộ, cả từ phía Nam lên, lẫn phía Bắc xuống. Nhưng vì nước ta bị Trung Hoa đô hộ ngót một ngàn năm, và sau đó cũng còn bị lệ thuộc về văn hóa và chính trị, nên về sau con đường truyền giáo từ Trung Hoa sang là con đường chính.

2.- Thời đại du nhập đầu tiên. – Theo các sử

gia đáng tin cậy, thì nhà truyền giáo đầu tiên đến Việt Nam (lúc bấy giờ là đất Giao Châu) là ngài Mậu Bác, người quận Thương Ngô tức Ngô Châu (Trung Hoa bây giờ). Sau khi vua Hán Linh Đế mất (189) nước Trung Hoa thường loạn lạc, ngài theo mẹ qua ở Giao Châu và truyền bá Đạo Phật.

Nhà truyền giáo thứ hai đặt chân lên đất Giao Châu là ngài Khương Tăng Hội, ngài gốc Khương cư (Soadiane, Ấn Độ). Mục đích của ngài là sang Trung Hoa, nhưng ông thân của ngài thường sang Giao Châu buôn bán nên ngài cũng theo đường Giao Châu để sang Trung Hoa. Trung Hoa lúc ấy về đời Tam Quốc, ngài đến nước Đông Ngô và được Ngô Tôn Quyền sùng mộ, xin quy y với ngài (229-252). Như thế là ngài Khương Tăng Hội ghé lại Giao Châu vào khoảng đầu thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.

Vào khoảng giữa thế kỷ thứ III đến cuối thế kỷ thứ III, đất Giao Châu lại đón tiếp hai nhà sư Ấn Độ nữa là ngài Ma ha Kỳ Vực và Chi Cương Lương, trên bước đường sang Trung Hoa truyền giáo của các ngài, vào đời nhà Tấn (265-306).

Như thế, có thể nói rằng : Đạo Phật du nhập đầu tiên vào Việt Nam trong khoảng cuối thế kỷ thứ II đến thế kỷ thứ III, sau Tây lịch.

3.- Các môn phái du nhập. – Trong thời kỳ đầu tiên du nhập Việt Nam, Đạo Phật chỉ phớt qua trên đất nước, chưa có màu sắc riêng biệt và dân chúng cũng chỉ mới tiếp xúc với Đạo Phật trong phương diện thờ cúng lễ bái mà thôi.

Phải đợi đến vài ba trăm năm sau, Đạo Phật mới thâm nhập dần vào dân chúng và do ảnh hưởng của Phật giáo Trung Hoa. Có một điều chúng ta ngạc nhiên là, mặc dù Phật giáo Trung Hoa gồm mười Tôn phái, mà chỉ có Thiền tôn là được truyền đi sang Việt Nam trước nhất và mạnh nhất. Tôn này được truyền vào Việt Nam trước hết do ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci) đưa sang (580). Ngài là đệ tử được truyền tâm pháp của Tam tổ Tăng Xán, và chính là Sơ tổ Thiền tôn Việt Nam.

Đến đời Đường (820) lại có ngài Vô Ngôn Thông ở Trung Hoa sang truyền giáo, lập thành phái Thiền tôn thứ hai; kế đó là các phái Thảo đường, Tào động, Lâm tế v.v... lần lượt truyền sang Việt Nam.

Tóm lại, Đạo Phật du nhập vào Việt Nam, chỉ có Thiền tôn là gây ảnh hưởng mạnh hơn cả.

II.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI HẬU LÝ NAM ĐẾ (571-602) VÀ BẮC THUỘC LẦN THỨ BA (603-939)

Từ khi Phật giáo truyền vào Việt Nam cho đến đời Tiền Lý Nam Đế, kể ra trên ba trăm năm (189-548) nhưng vẫn còn nằm trong thời kỳ phôi thai chưa có gì đáng gọi là thanh hành lắm. Đến đời Hậu Lý Nam Đế (571-602) và Bắc thuộc lần thứ III (603-939) Phật giáo mới bắt đầu bước vào thời thanh đạt.

1.- Giai đoạn thứ nhất. – Sự truyền bá Thiền tôn của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiển.

Vào cuối đời Hậu Lý Nam Đế, có ngài Tỳ Ni Đa

Lưu Chi ở Trung Hoa sang (580) đem Thiền tông truyền bá vào, được người Việt Nam hết sức sùng mộ. Do đó, lần đầu tiên nước Việt Nam được biết đến Thiền tông và ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi chính là Sơ tổ phái Thiền tông ở Việt Nam. Sau ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi có ngài Pháp Hiền là đệ tử của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi nối nghiệp thầy, đem Đạo Phật truyền sâu trong dân chúng.

2.- Giai đoạn thứ hai. – Ảnh hưởng của ba đoàn truyền giáo :

Đến đây, Phật giáo Việt Nam bắt đầu thịnh. Lúc bấy giờ nước ta đang lệ thuộc vào nhà Tùy. Vua Cao tổ nhà Tùy, nghe nước ta Đạo Phật đang phát triển mạnh, nên Vua ban cho các vị Danh tăng ở nước ta năm hòm lễ vật, và sắc lệnh cho xây tháp ở chùa Pháp Vân, chùa Trùng Khánh cùng các danh địa khác.

Sau nhà Tùy mất ngôi (618) nhà Đường kế nghiệp, vua Đường Cao Tổ cũng có ban cho An Nam năm viên ngọc Xá Ly và sắc dựng chùa xây tháp.

Cũng trong giai đoạn này, những nhà truyền giáo Trung Hoa và Ấn Độ, thường mượn đường nước ta mà qua lại. Trong khi đi ngang Việt Nam các ngài thường ghé lại ít lâu để thuyết pháp, do đó chúng ta cũng chịu được nhiều ảnh hưởng tốt. Trong số những đoàn truyền giáo ấy, đáng kể nhất là ba đoàn sau đây :

a) *Đoàn thứ nhất* : Gồm có các ngài Minh Viễn Pháp sư, Huệ Mạnh Thiền sư, và Vô Hành Thiền sư, đều là người Trung Hoa.

b) *Đoàn thứ hai* : Gồm có các ngài Đàm Nhuận Pháp sư, Trí Hoàng Pháp sư và Tăng-già Bạt Ma (hai ngài đầu người Trung Hoa và ngài sau người Tây Trúc).

c) *Đoàn thứ ba* : Gồm sáu nhà sư Việt Nam là các ngài Vân Kỳ Thiền sư, Mộc Xoa Đề Bà, Khuy Sung Pháp sư, Huệ Diệm Pháp sư, Trí Hành Thiền sư và Đại Thặng Đẳng Thiền sư. Bốn ngài đầu người Giao Châu, hai ngài sau người Ái Châu (Thanh Hóa, Nghệ An bây giờ). Các ngài này đều từ Việt Nam đi sang cầu pháp ở Tây Trúc và tịch, phần nhiều rất sớm, ở Ấn Độ hay Tích Lan.

3.- Thời kỳ thứ ba. – Sự truyền bá của phái Vô Ngôn Thông.

Vào năm 820, nước ta lại được một vị Cao tăng thuộc phái Thiền tôn sang truyền giáo và lập thành một phái Thiền tôn thứ hai là ngài Vô Ngôn Thông.

Ngài họ Trịnh, quê ở Quảng Châu. Lúc nhỏ ngài đã mộ đạo, xuất gia tu học tại chùa Song Lâm, đất Vũ Châu (Triết Giang). Tính ngài điềm đạm, ít nói, nhưng sự lý gì cũng hiểu, nên người thời ấy gọi ngài là Vô Ngôn Thông.

Một hôm ngài đang lễ Phật, gặp một vị Thiền sư đến điểm hóa cho ngài và đưa ngài đi tìm đức Mã Tổ mà tham học. Nhưng đến Giang Tây, ngài nghe tin đức Mã Tổ đã tịch rồi, nên ngài đi đến xin tông sư với Tổ Bạch Tượng Thiền sư.

Một hôm trong buổi giảng, có vị học tăng hỏi Tổ Bạch Tượng :

– Thế nào là pháp môn của phái Đại thừa ?

Tổ trả lời :

– Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (nghĩa là : nếu tâm địa thông rồi thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng).

Nghe được mấy câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông liền ngộ đạo. Ngài trở về Quảng Châu, trụ trì tại chùa An Hòa. Đến năm 820, ngài qua Việt Nam trú ở chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (Bắc Ninh) trọn ngày ngồi xây mặt vào vách mà thiền định. Như thế đã mấy năm mà không ai biết; chỉ có vị sư ở chùa ấy là Cảm Thành Thiền sư biết ngài là bậc Cao tăng đắc đạo trong phái Thiền tôn, nên hết lòng kính trọng và thờ làm thầy. Ngài thị tịch một cách rất an nhiên tự tại, vào năm 826 Tây lịch, sau khi truyền tâm ấn cho ngài Cảm Thành Thiền sư.

Ngài Cảm Thành Thiền sư lại truyền tâm ấn cho ngài Thiệu Hội và gây thành một truyền thống cho phái Vô Ngôn Thông (chúng ta sẽ học tiếp trong các đời vua sau).

Tóm lại, trong khoảng thời gian gần bốn trăm năm, từ đời Hậu Lý Nam Đế (571-602) cho đến hết thời kỳ Bắc thuộc lần thứ ba (603-939), sự truyền giáo ở Việt Nam có thể chia làm ba giai đoạn : giai đoạn thứ nhất, do công đức của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi; giai đoạn

thứ hai, do các đoàn truyền giáo Trung Hoa và Việt Nam, và sự khuyến khích ủng hộ của các đời vua Tùy và Đường; giai đoạn thứ ba, do phái Vô Ngôn Thông.

III.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI ĐÌNH VÀ TIỀN LÊ (969-1009)

1.- Tình trạng tổng quát của Phật giáo trong hai đời Đinh, Lê :

Trong hai đời vua này, Đạo Phật được tiến phát rất nhiều. Có thể nói Đạo Phật trở thành độc tôn. Tất cả văn hóa, chính trị trong nước, một phần lớn đều thuộc về hàng Tăng sĩ, cho nên Đạo Phật được phổ biến dễ dàng trong quần chúng. Mặc dù Nho giáo và Lão giáo đã truyền vào từ lâu, nhưng không làm sao có uy thế được như Phật giáo. Trong triều chính thì ngài Ngô Chân Lưu làm đến chức Khuông Việt thái sư; trong giới Tăng sĩ thì ngài Trượng Ma Ni làm Tăng lục đạo sĩ và Pháp sư Đặng Huyền Quang làm Sùng Chân uy nghi.

Sau khi nhà Đinh mất ngôi, Lê Đại Hành lên kế vị, chống lại quân nhà Tống (980) và được thắng lợi. Trong giai đoạn này, các vị Tăng sĩ lại được biệt đãi hơn; vua Lê Đại Hành thường triệu thỉnh các vị Tăng Thống vào triều để bàn hỏi việc nước và khuyến khích việc truyền bá Phật pháp.

Điều đáng chú ý trong giai đoạn này là, sau khi đã hòa với nhà Tống, vua Đại Hành sai sứ sang triều cống nhà Tống và xin thỉnh bộ “Cửu Kinh” và “Đại

Tạng Kinh” đem về truyền bá. Đây là lần đầu tiên nước ta công khai thỉnh kinh ở Trung Hoa về.

Một điều đáng ghi nhớ nữa là trong giai đoạn này, trong giới Tăng sĩ có hai vị Cao tăng xuất chúng đã làm vẻ vang cho nước nhà một thời. Đó là ngài Khuông Việt Thái sư và ngài Đỗ Thuận Thiền sư.

2.- Khuông Việt Thái sư :

Ngài họ Ngô, pháp hiệu là Chân Lưu, quê ở làng Cát lý, trụ trì chùa Phật Đà. Thuở nhỏ ngài theo học Nho, lớn lên thọ giới với Vân Phong Thiền sư ở chùa Khai Quốc. Từ đó, ngài chuyên đọc kinh điển nhà Phật, hiểu được mọi lẽ cốt yếu của Thiền tôn, tiếng tăm lừng lẫy trong nước. Năm ngài 40 tuổi, vua Đinh Tiên Hoàng vời vào hỏi đạo, ngài ứng đối tinh tường, vua rất mến phục và phong làm Tăng Thống. Năm sau, vua lại phong ngài làm Khuông Việt thái sư (Khuông Việt là người có công giúp đỡ sửa sang nước Việt).

Đến đời vua Lê Đại Hành, ngài càng được kính trọng hơn nữa. Bao nhiêu việc quan, việc nước, vua thường triệu ngài đến hỏi. Ngài ở triều được ít lâu rồi lấy cơ già yếu xin cáo về, dựng một ngôi chùa ở núi Du hý. Ở đó, ngài mở trường dạy học, học trò đến học rất đông.

Ngày rằm tháng hai, niên hiệu Thuận Thiên thứ hai đời nhà Lý, ngài gọi Đa Bảo Thiền sư là đệ tử thân tín của ngài đến, truyền tâm pháp qua bài kệ sau đây, rồi chấp tay an nhiên thị tịch.

Nguyên văn : **Mộc trung nguyên hữu hỏa
Nguyên hỏa phục hoàn sinh,
Nhược vị mộc vô hỏa
Toản toại hà do sinh ?**

Dịch nghĩa : *Trong cây vốn có lửa,
Tia lửa mới sáng lò,
Nếu bảo cây không có lửa,
Cọ sát sao lại ra ?*

Ngài thọ 81 tuổi, và là người thứ tư được truyền tâm pháp của phái Vô Ngôn Thông.

3. Đỗ Thuận Thiền sư :

Ngài dòng họ Đỗ, không rõ nguyên quán ở đâu, xuất gia từ thuở nhỏ, thọ giới với Long Thọ Phù Trì Thiền sư. Khi nhà Tiền Lê mới thành nghiệp, ngài thường được vời vào triều để bàn luận chính trị và ngoại giao. Vua Đại Hành thường gọi là Đỗ Pháp sư, chứ không dám gọi chính tên. Ngài làm thơ rất hay, và thường được cử ra để đối đáp với các sứ giả Trung Hoa.

Niên hiệu Hưng Thống thứ hai nhà Tiền Lê, ngài thị tịch, thọ được 76 tuổi. Ngài có làm quyển “Bồ Tát Hiệu Sám Hối Văn”, nay còn truyền lại. Ngài là đời pháp truyền thống thứ mười của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

4.- Nhận xét chung về Phật giáo trong giai đoạn này :

Phật giáo đời Đinh và Tiền Lê, sở dĩ được ưu đãi

và giữ địa vị độc tôn, vì những lý do sau đây : các vị Tăng sĩ phần nhiều là những vị bác học thâm Nho. Chữ Nho mặc dù trước đó đã được đem dạy ở đất Việt, nhưng vì chưa có khoa thi cử, nên ít người theo học. Chỉ có các vị Thiền sư, vì cần nghiên cứu Phật giáo qua Kinh điển bằng chữ Hán, nên phải học Nho nhiều. Những vị sư lúc bấy giờ, vừa túc Nho, vừa hiểu đạo lý mà vừa có đức hạnh, thì lẽ dĩ nhiên là trong triều được vua trọng vọng, ngoài dân chúng được kính nể. Đạo Phật được thịnh hành trong giai đoạn này cũng không có gì đáng ngạc nhiên.

IV.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI NHÀ LÝ (1010-1225)

1.- Dưới đời Lý Thái Tổ :

a) Vua Lý Thái Tổ và tình hình Phật giáo dưới đời này (1010-1028).

Vua Lý Thái Tổ tên húy là Lý Công Uẩn, con nuôi của sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp, thọ giáo với ngài Vạn Hạnh Thiền sư. Sau khi vua Lê Ngọa Triều mất, ngài lên ngôi kế vị, lấy hiệu Thuận Thiên đóng đô ở Thăng Long (Hà Nội). Lý Thái Tổ là một Phật tử thuần thành, nên sau khi lên ngôi, ngài hết sức chú trọng đến sự truyền bá Phật giáo. Ngài đã dựng rất nhiều ngôi chùa và độ rất nhiều Tăng chúng. Đáng chú ý hơn cả là năm 1019, ngài sai sứ thần sang Trung Hoa thỉnh kinh đem về để tại kinh viện Đại Hưng.

Triều đại này có thể nói là triều đại mà Phật giáo được thịnh đạt nhất. Các vị Thiền sư lúc bấy giờ

như ngài Vạn Hạnh, Đa-Bảo, Sùng Phạm Thiền sư đều là những bậc Danh tăng mà nhà vua rất tín trọng. Cho nên sự truyền giáo của các ngài rất dễ dàng có hiệu quả. Những vị Danh tăng này đều ở hai phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Vô Ngôn Thông cả.

b) Vạn Hạnh Thiền sư :

Ngài họ Nguyễn, không rõ tên húy là gì, người làng Cổ Pháp. Gia đình ngài đời đời thờ Phật, ngài thông minh xuất chúng từ thuở nhỏ, học hết tam giáo và tinh thông về giáo lý nhà Phật. Năm 20 tuổi, ngài xuất gia, theo học với ngài Thiền Ông đạo giả, tức là vị thứ hai được truyền tâm pháp của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài chuyên tập pháp “Tổng trì tam-ma-địa”. Người đời thường xem câu nói của ngài như những câu sấm. Trong thời vua Đại Hành còn sống, ngài thường được vời vào triều hỏi việc quan.

Năm Thuận Thiên thứ IX (1018) ngài không đau ốm gì mà tịch. Thi hài ngài được triều đình và các đệ tử của ngài hỏa táng và thờ ở trong tháp. Trước khi thị tịch, ngài có làm bài kệ sau đây :

Hán văn :

**Thân như điện ảnh hữu hoàn vô.
Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô.
Nhậm vận thịnh suy vô bố úy.
Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.**

Dịch nghĩa :

Thân như bóng chớp chiều tà.

*Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng rời.
Sá chi suy thịnh việc đời.
Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.*

2.- Dưới đời Lý Thái Tông (1028-1054)

a) Tình hình Phật giáo dưới đời vua này :

Lý Thái Tông nối ngôi Thái Tổ, lấy niên hiệu Thiên Thành. Ngài cũng là một người rất sùng mộ Đạo Phật. Sau khi đánh dẹp giặc Chiêm ở đất Hoan Châu (Nghệ An) về, Thái Tông sắc lập 95 ngôi chùa cử lễ khánh thành, hạ chiếu miễn thuế cho dân trong nước một năm. Đến năm 1034, Thái Tông đổi niên hiệu là Thông Thụy, lúc bấy giờ nước Việt Nam được nhà Tống ban Đại Tạng Kinh và tự sai sứ thỉnh qua nước ta. Hành động ấy gây một ảnh hưởng khả quan cho Phật giáo nước nhà, và một vinh dự tốt đẹp cho triều đình nhà Lý lúc bấy giờ.

Từ lúc nhận lãnh Đại Tạng Kinh của nhà Tống, vua Thái Tông thường đến nghe Kinh và hỏi đạo với ngài Thiền Lão Thiền sư và tự xưng là đệ tử. Về sau, vua được ngài Thiền Lão truyền tâm pháp và là người thứ bảy trong đời truyền thống của phái Vô Ngôn Thông.

Dưới đời này, có nhiều vị cao Tăng rất có công trong sự truyền bá Chính pháp, như ngài Huệ Linh Thiền sư, Định Lương Trưởng lão, Thiền Lão Thiền sư v.v...

b) Huệ Linh Thiền sư :

Ngài họ Lâm, tên tục là Khu, quê ở Đông phù liệt, nguyên là con cháu Lâm Phú ở Trà Sơn (Hà Đông bây giờ). Ngài có tướng mạo khôi ngô, ăn nói lưu loát, từ nhỏ đã nổi tiếng văn hay chữ tốt. Những khi học Nho còn thừa thời giờ, ngài lại nghiên cứu Kinh Phật. Gần 70 tuổi ngài theo học đạo với ngài Đình Huệ Thiền sư. Từ đó sự tu học của ngài càng ngày càng tiến. Khi được sư phụ truyền tâm pháp cho, ngài mới đi hành hóa khắp chốn tùng lâm, rồi lên núi Bồ-đề. Mỗi lần ngài ngồi nhập định ít nhất cũng năm bảy ngày. Người đời bấy giờ thường gọi ngài là ông “Phật sống”. Nhà vua cho người đi thỉnh ngài nhiều phen, ngài mới chịu về triều. Sau khi đàm đạo, vua rất kính phục và phong ngài làm chức Nội cung phụ táng và sắc truyền ở chùa Vạn Tuệ gần thành Thăng Long. Một hôm trong đại nội có thiết tiệc chay đãi các Tăng sĩ vua hỏi :

– Đối với tâm nguyện của Phật, các học giả thường cãi nhau. Trẫm muốn các bậc thượng đức ở đây, bày tỏ chỗ sở đắc, để trẫm được biết sự học vấn của các ngài như thế nào ?

Huệ Linh Thiền sư liền ứng khẩu đọc bài kệ sau đây :

Nguyên văn : **Pháp bốn như vô pháp**
 Phi hữu diệt phi không
 Nhược như tri thử pháp
 Chúng sanh dữ Phật đồng
 Tịch tịch Lăng Già nguyệt

**Không không độ hải châu
Tri không không giác hữu
Tam-muội nhậm thông châu.**

Dịch nghĩa : *Pháp vốn như không pháp
Chẳng có cũng chẳng không
Nếu hiểu được pháp ấy
Chúng sinh Phật vẫn đồng
Trăng Lãng Già phẳng lặng
Thuyền Bát Nhã chơn không
Biết không rồi biết có
Tam-muội mặc dung thông.*

Nghe bài kệ, vua rất lấy làm mến phục. Thời ấy, các vị vương công trong triều và sĩ thứ nhiều người đến hỏi đạo lý và đều tôn ngài là Thầy.

Sang đời Thánh Tôn, ngài được phong làm Tạ Nhai Tăng đô thống. Đến năm Gia Khánh thứ năm (1063) ngài tịch. Ngài có soạn mấy cuốn : “Pháp Sư Trai Nghi, Đạo Tràng Khánh Tân Văn” nhưng đều thất truyền.

c) Thiền Lão Thiền sư :

Ngài trụ trì tại chùa Trùng Minh huyện Tiên Du, đệ tử của Đa Bảo Thiền sư. Sau khi học đã đắc đạo, ngài về ở ngôi chùa vùng Từ Sơn, danh tiếng lừng lẫy, học trò đông đến hơn nghìn người. Chỗ ở của ngài thành Đại Tông Lâm.

Trong khoảng niên hiệu Thông Thụy (1034-1038) vua Lý Thái Tôn nhơn một hôm đến thăm và hỏi ngài :

– Hòa thượng tới ở chùa này bao lâu ?

Vị Thiền sư đọc hai câu thơ rằng :

Nguyên văn : **Đản tri kim nhật nguyệt
Thùy thức cựu xuân thu.**

Dịch nghĩa : *Sống ngày nay biết ngày nay
Còn xuân thu trước, ai hay làm gì ?*

Vua lại hỏi : Ngày thường Hòa thượng làm việc gì ?

– Ngài lại đọc :

Nguyên văn :

**Túy trúc huỳnh hoa phi ngoại cảnh
Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.**

Dịch nghĩa :

*Trúc biếc, hoa vàng đâu cảnh khác,
Trắng trong, mây bạc hiện toàn chân.*

Sau khi về cung, vua định sai sứ rước ngài vào triều để thỉnh làm Cố vấn. Sứ giả đến nơi thì ngài đã tịch rồi.

3.- Dưới đời Lý Thánh Tôn (1054-1072)

a) *Tình hình Phật giáo trong đời này :*

Thánh Tôn lên ngôi, đổi quốc hiệu là Đại Việt và lấy niên hiệu là Long Thụy Thái Bình. Ngài là một ông vua rất sùng mộ Đạo Phật. Năm Long Thụy thứ năm (1059), ngài xuống sắc lệnh dựng chùa xây tháp và đúc quả chuông trọng lượng 12.000 cân đồng, tại làng Bảo Thiên thuộc tỉnh Hà Nội. Quả chuông ấy hiện nay vẫn còn.

Trong thời đại này, phái Thảo Đường xuất hiện ở Việt Nam, do ngài Thảo Đường, đệ tử ngài Tuyết Đậu Minh Giác bên Trung Hoa truyền sang. Vua Lý Thánh Tôn thọ giáo với ngài, sau được truyền tâm pháp làm đệ tử đầu tiên của ngài Thảo Đường. Phái Thảo Đường tức là phái Thiền tôn thứ ba ở nước ta vậy.

Lý Thánh Tôn là một Tăng sĩ được truyền tâm pháp, thì chắc chắn Đạo Phật lúc bấy giờ rất được phát đạt và có ảnh hưởng lớn lao trong dân chúng lắm.

b) Phái Thảo Đường :

Năm 1069 vua Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành, bắt được vua Chiêm Thành là Chế Củ và nhiều dân, quân về làm tù binh. Những tù binh này, vua ban cho các quan trong triều làm người hầu hạ. Trong số các quan trong triều, có một vị Tăng Lục. Một hôm, vị Tăng ấy đi vắng, về bỗng thấy bản “ngũ lục” của mình bị một tù nhân sửa chữa lại cả. Vị Tăng Lục thất kinh, đem việc ấy tâu với vua. Vua cho đòi tên tù nhân ấy hỏi, thì y ứng đối rất thông suốt, luận về Kinh Phật rất xác đáng. Hỏi ra mới biết biết đó là một vị Thiền sư người Trung Hoa, theo thầy qua Chiêm Thành, rồi bị bắt làm tù binh. Vị Thiền sư ấy tức là ngài Thảo Đường.

Khi biết rõ tung tích của ngài Thảo Đường Thiền sư, vua Thánh Tôn liền sắc phong ngài làm Quốc sư, cho giảng kinh tại chùa Khai quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến xin học rất đông. Ngài biệt lập một phái gọi là phái Thảo Đường.

4.- Dưới đời Lý Nhân Tông (1072-1127)

a) Tình hình Phật giáo trong thời này :

Lý Nhân Tông, mặc dù khi lên ngôi Lý Nhân Tông tuổi còn nhỏ mà rất thông minh, anh dũng. Ngài rất hâm mộ Phật giáo, cho nên ngoài công việc triều chánh ra, ngài còn để tâm lo truyền bá Phật pháp. Ngài có đặt một vị quan cao cấp trông nom hết thảy các chùa trong nước. Ngài lại phong cho Khô Đầu Thiền sư làm Quốc sư để cố vấn việc quốc chính, như ngài Khuông Việt, dưới đời Đinh và Tiền Lê.

Song song với công việc chấn hưng Phật pháp của vua, bà Hoàng hậu cũng là một tín nữ đặc lực, đã xuất của riêng ra lập hơn 100 ngôi chùa trong nước.

Trong đời này, lại có nhiều bậc Thiền sư lỗi lạc, trước thuật những sách vở làm vẻ vang cho lịch sử Phật giáo nước nhà như ngài Viên Chiếu Thiền sư, Ngộ Ấn Thiền sư v.v...

Viên Chiếu Thiền sư :

Ngài họ Mai, tên húy là Trục, quê ở huyện Long Đàm, con anh bà Linh Cảm thái hậu (vợ vua Thái Tông). Ngài thông minh từ thuở nhỏ. Mặc dù con nhà quyền quý, ngài từ giã gia đình, vào chùa Tiêu Sơn, xin làm đệ tử ngài Định Hương Thiền sư, nghiên cứu Thiền học. Ngài rất am hiểu pháp “Tam quán” trong Kinh Viên Giác, tu đến đắc đạo và được Sư phụ truyền tâm ấn.

Sau ngài về Thăng Long, dựng một ngôi chùa ở mé tả kinh thành và Trụ trì tại đó. Người bốn phương nghe tiếng xin theo học rất đông.

Ngài có soạn quyển : “Dược Sư Thập Nhị Văn” trong ấy bàn giải về mười hai điều đại nguyện trong Kinh Dược Sư. Vua Lý Nhân Tôn có đưa bản sách ấy cho sứ thần sang Tàu dâng vua Triết Tôn nhà Tống. Vua Tống giao sách ấy cho các vị Thượng tọa ở chùa Tướng Quốc xem vào có chỗ nào đáng sửa thì sửa lại. Các đại sư Trung Hoa xem rồi, tâu với vua Tống rằng : “Đây là Đấng hóa thân đại sĩ ra đời ở phương Nam, giảng giải kinh nghĩa rất tinh vi, bọn phàm Tăng chúng tôi đâu dám thêm bớt một chữ nào nữa!”.

Vua Tống sắc cho sao lại một bản, còn bản chính thì trả lại cho vua ta với nhiều lời khen tặng. Ngài Viên Chiếu tịch năm Quảng Hựu thứ sáu (1090) thọ 92 tuổi.

Sau đây là bài thơ của ngài còn truyền lại :

Nguyên văn :

**Giốc hưởng tùy phong xuyên trúc đáo
Sơn nham đáo nguyệt quá tường lai
Vũ trích nham hoa thần nữ lệ
Phong xao đình trúc Bá Nha cầm.**

Dịch nghĩa :

*Theo gió tiếng còi luồng bụi trúc
Kèm trăng trái núi quá đầu tường
Hoa núi mưa sa thần nữ khóc
Tre sân gió thổi Bá Nha đàn.*

5.- Dưới đời Lý Thần Tông (1128-1138)

Lý Nhân Tông không có con, lập con của Hoàng đệ là Sùng Hiền Hầu lên làm Thái Tử, sau lên ngôi tức là Thần Tông. Năm Thiên Chương Bảo Tự thứ tư (1136) vua mắc bệnh nặng, nhờ có Minh Không Thiền sư chữa khỏi, nên vua phong cho Thiền sư làm Quốc sư và sắc lập chùa Linh Cảm.

Trong đời này cũng có nhiều vị Danh tăng như Minh Không Thiền sư, Thông Biện Thiền sư, Bảo Giám Thiền sư và đặc biệt có một sư Ni, con gái một vị Hoàng thân, tức là bà Diệu Nhân. Vị sư Ni này thọ giới với Chân Không Thiền sư, và là vị Ni đầu tiên trong phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngoài ra, trong thời này cũng có nhiều vị Cao tăng trong các phái Vô Ngôn Thông, Thảo Đường mở đạo tràng dạy đệ tử hoặc đi hành hóa, dùng pháp thuật cứu giúp kẻ bệnh tật rất nhiều.

**6.- Dưới đời các vị vua cuối đời nhà Lý :
Lý Anh Tông (1138-1175), Lý Cao Tông (1176-1210),
Lý Huệ Tông (1211-1225)**

a) Lý Anh Tông và thời đại này :

Thần Tông mất, Thái Tử Thiên Tộ lên làm vua lấy đế hiệu là Anh Tông. Anh Tông là đệ tử của Không Lộ Thiền sư (phái Thảo Đường) và được truyền tâm pháp, tức là đệ tử thứ tư nối truyền thống của phái Thảo Đường.

Những vị Thiền sư có tiếng trong đời này là Trí Thuyền, Am Trí, Bảo Giám, Viên Thông Thiền sư.

Ngài Viên Thông Thiền sư được phong làm Quốc sư vào năm 1143, tịch năm 1151, thọ 72 tuổi. Ngài có trước tác những bộ sách hiện còn lưu lại :

- Chư Phật Tích Duyên Sự (30 chương)
- Hồng Chung Văn Bi ký
- Tăng-già Tạp Lục (50 chương)
- 1.000 bài thơ.

b) Lý Cao Tôn và thời đại này :

Anh Tôn mất, Thái tử Long Cán nối ngôi, hiệu là Cao Tôn. Cao Tôn lên ngôi mới ba tuổi, công việc trong triều giao trong tay quan phụ chánh Tô Hiến Thành. Cao Tôn lớn lên, thụ giáo với ngài Trương Tam Tạng Thiền sư trong phái Thảo Đường.

Trong đời này, tuy vua chúa, các bà cung phi và triều đình (như Thái úy Tô Hiến Thành, Thái bảo Ngô Hòa Nghĩa) đều sùng mộ Đạo Phật, nhưng sự phát triển không có gì đặc sắc đáng kể. Vận nước đang xuống, và Phật giáo cũng xuôi theo đà.

c) Lý Huệ Tôn với thời đại này :

Thái tử Sam nối ngôi Cao Tôn, tức là Huệ Tôn. Nhà Lý đến giai đoạn này, đã suy lắm. Trong triều thì nội loạn, vua không có thực quyền, ngoài dân gian cũng không được yên ổn. Do đó, Phật giáo cũng bị ảnh hưởng theo.

Năm 1224, Huệ Tôn chán ngán cái đời làm vua, truyền ngôi cho con gái mới có 7 tuổi là Công chúa

Phật Kim, tức Lý Chiêu Hoàng, rồi xuất gia ở chùa Chân Giáo, tự xưng là Huệ Quang đại sư.

Lý Chiêu Hoàng truyền ngôi cho chồng là Trần Cảnh. Nhà Lý chấm dứt từ đây !

7.- Nhận xét chung về Phật giáo đời nhà Lý

Nếu ở Trung Hoa, đời Đường là đời Phật giáo được thịnh hành nhất, thì ở Việt Nam, đời Lý là đời Phật giáo được thịnh hành nhất.

Trong hơn hai trăm năm, Đạo Phật giữ địa vị độc tôn về mọi phương diện : đạo đức, văn học, chính trị, ngoại giao. Tám đời vua nhà Lý đều sùng mộ Đạo Phật và có nhiều vị đã xuất gia đắc đạo. Các vị Tăng trong các đời vua ấy là những cao Tăng, đại đức, thông thái và giữ nhiều địa vị quan trọng trong triều đình. Không những thế, các ngài còn là những nhà thi sĩ lỗi lạc, những nhà ngoại giao tài tình và những nhà mô phạm uyên bác. Các ngài đã tận tụy đem cái sở học, sở đắc của mình nhập thế cứu đời, gây uy tín rất lớn cho Đạo Phật. Chính các ngài đã gián tiếp cải chính một cách hùng hồn bằng những hành động của mình rằng : Đạo Phật không phải là yếm thế, nhu nhược mà chính là tích cực, dũng mãnh cứu đời và đã góp công rất lớn trong công cuộc dựng nước và an dân. Đọc lịch sử Phật giáo nước nhà đến đoạn này, chúng ta thật vô cùng phấn khởi và càng thêm tin tưởng vào sứ mệnh cứu đời của Phật giáo.



BÀI THỨ TƯ

LỊCH SỬ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

(TIẾP THEO)

(TỪ LÚC MỚI DU NHẬP ĐẾN HẾT ĐỜI LÝ)

V.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI NHÀ TRẦN (1225 - 1400)

1.- Tình hình chung của Phật giáo dưới đời nhà Trần :

Nhà Trần nối nghiệp nhà Lý, thừa hưởng về mọi phương diện, một di sản quý báu mà nhà Lý đã xây dựng trên hai thế kỷ. Riêng về Phật giáo, mặc dù về cuối đời nhà Lý, triều đình gặp nhiều vụ nội biến và trong phái Thiền môn, ít có được những vị cao Tăng đại đức như ở đầu đời Lý; nhưng trong dân chúng, Đạo Phật đã được thấm nhuần sâu xa, đâu đâu cũng có chùa, có tượng Phật để tín đồ sùng bái. Bước sang đầu đời nhà Trần, có nhiều lý do khiến chúng ta tin tưởng rằng Đạo Phật sẽ được phát triển mạnh thêm, nhất là các vị vua đầu nhà Trần là những vị vua thông hiểu và sùng mộ Phật giáo còn hơn cả những vị vua đầu nhà Lý. Thế mà Đạo Phật trong đời nhà Trần, chỉ thịnh phát trong khoảng 50 năm đầu, rồi dừng lại và thoái bộ mãi. Vì hai lý do làm cho Đạo Phật không thể tiến phát được là ở bên ngoài, sự cạnh tranh ráo riết, có nhiều khi là cả một sự đàn áp của Khổng giáo; và ở bên trong, giáo lý Đạo Phật dần dần bị xen lẫn mê tín, dị đoan của những tà giáo, ngoại đạo mà các vua

chúa ở cuối đời nhà Trần rất sùng mộ. Vì những sự mê tín, dị đoan này, Đạo Phật trước con mắt những nhà thức giả, nhất là phía Khổng giáo, trở thành một cái Đạo vô bổ, nguy hiểm cho đời sống quốc gia. Các nhà Nho đua nhau công kích Phật giáo. Triều đình mở những kỳ khảo hạch Tăng sĩ về những giáo lý thông thường. Những vị sư nào thi hỏng thì phải hoàn tục. Những người thi đỗ thì được bổ làm các chức Tri cung (coi việc các cung), Tri quan (coi việc các đền), Tri tự (coi việc các chùa). Thật là một hiện tượng suy đồi rõ rệt : các Tăng sĩ phải đi thi để giữ chức coi việc cúng bái ở các cung vua và các đền miếu. Mía mai cay độc hơn nữa, là trong đời vua Phế Đế (1381) Tăng chúng của Đạo Từ bi lại bị triệu tập làm thành một đạo binh dưới sự thống lĩnh của một vị Thiền sư để đi đánh giặc Chiêm Thành !

2.- Những vị vua nhà Trần có công với sự truyền bá Phật pháp

Như đoạn trên đã nói, trong đầu đời nhà Trần, có nhiều vị vua rất sùng mộ Phật pháp và đã có công lớn đối với sự truyền bá Đạo Phật trong nước.

a) Vua Trần Thái Tông (1225-1258) :

Trần Thái Tông tên húy là Trần Cảnh, chồng bà Lý Chiêu Hoàng. Sau khi được vợ nhường ngôi, Trần Thái Tông trở thành vị vua khai nguyên đời Trần. Ngài là một vị quốc vương hiểu đạo rất sâu xa. Khi mới lên ngôi, ngài đã lo việc truyền bá Đạo Phật bằng cách

lập chùa, đúc chuông và hộ trì Phật, Pháp, Tăng. Ngài lại còn soạn được hai tập sách rất có giá trị và gây ảnh hưởng quý báu cho việc truyền bá Phật pháp thời bấy giờ, là quyển : “Thiền Tôn Chỉ Nam” và quyển “Khóa Hư”. Tập Thiền Tôn Chỉ Nam nói rõ về đạo lý tu thiền; còn tập Khóa Hư giải rõ hành tướng của cái khổ : sanh, lão, bệnh, tử. Hai tập ấy, ngày nay vẫn còn lưu truyền.

b) Vua Trần Nhân Tông (1278 - 1293) :

Trần Nhân Tông là vị vua thứ ba đời Trần. Sau khi đã đánh bại quân Mông Cổ một cách oai hùng, ngài truyền ngôi lại cho con và vào tu ở núi Yên Tử. Ngài thường đi khắp đó đây để bài trừ những hình thức mê tín dị đoan trong dân gian, thiết lập tu viện, thuyết pháp độ sanh, mở rộng những trạm phát thuốc để cứu giúp người tật bệnh. Sau ngài truyền pháp lại cho Tôn giả Pháp Loa và tịch ở am Ngọc Vân trong lúc đang đi du hóa. Ngài chính là sơ Tổ phái Trúc Lâm.

c) Trần Anh Tông (1293 - 1314) :

Trần Anh Tông là vị vua thứ tư của nhà Trần, kế vị vua Trần Nhân Tông. Ngài là đệ tử của Pháp Loa Tông sư, nên rất tinh thông về Phật pháp. Noi gương phụ vương là Trần Nhân Tông, ngài đã hăng hái truyền bá Phật giáo trong nước.

Sau khi thỉnh được Đại Tạng Kinh ở Trung Hoa về, ngài sắc in thành nhiều bản và phát cho nhân dân, trong dịp xuất gia của Thái Thượng Hoàng Trần

Nhân Tôn. Ngài lại còn truyền thiết những đàn tràng lớn để hành lễ và phát chẩn cho dân nghèo.

Tuy vậy, đến đời Anh Tôn, Đạo Phật không còn giữ được cái sắc thái rực rỡ như đầu đời Trần nữa. Sau đời vua này, các vị vua kế vị tuy vẫn là những Phật tử, nhưng không còn được lòng tin sáng suốt và thuần túy nữa. Ngoại đạo, tà giáo từ Trung Hoa truyền sang đã xen lẫn trong niềm tin của họ.

3.- Phái Trúc Lâm Yên Tử và các vị Tổ trong phái ấy :

Trong đời Trần, các vị Danh tăng không được đông đảo như ở đời Lý. Tuy thế, trong đời này, Phật giáo Việt Nam cũng đã phát triển được một tôn phái mới là Trúc Lâm, phát tích từ núi Yên Tử. Và các vị Tổ trong phái này cũng là những bậc Cao tăng mà đời sau không thể không nhớ được, mỗi khi nói đến Đạo Phật về đời Trần. Sau đây, chúng ta hãy tìm biết qua tiểu sử và sự nghiệp của các vị ấy :

a) Tuệ Trung Thụ Thượng Sĩ :

Ngài húy là Trần Quốc Toản, con trai của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn. Khi giặc Nguyên (Mông Cổ) hai lần sang chiếm nước ta, ngài theo Hưng Đạo Vương đi chống giặc, lập được nhiều chiến công và được phong đến chức Tiết độ sứ. Ngài có lòng mộ đạo từ nhỏ, nhưng vì gặp lúc quốc biến, ngài phải ra tay phò vua, giúp nước. Khi giặc yên, ngài xin từ chức lui về Phong ấp là Vạn niên hương, chuyên tâm học đạo

với Tiêu Giáo Thiên sư, là một đệ tử cuối cùng của phái Vô Ngôn Thông.

Khi ngộ đạo, ngài thường lập đàn giảng đạo, các môn đồ thiện tín đến dự thính rất đông.

Vua Thánh Tôn rất kính trọng ngài, tứ hiệu ngài là “Tuệ Trung Thượng Sĩ” và ký thác vua Trần Nhân Tôn cho ngài. Ngài hết lòng dạy bảo Nhân Tôn về phần đạo lý và sau này Nhân Tôn lập ra phái Trúc Lâm và trở thành đệ nhất Tổ của phái này, cũng là nhờ ảnh hưởng tinh thần của Tuệ Trung Thượng sĩ.

Khi gần hóa, ngài khiến người nhà kê ghế giữa căn nhà trống, ngồi tựa vào ghế mà tịch. Các nàng hầu khóc lên, ngài liền mở mắt ra quả rằng :

– Sanh tử lẽ thường, có gì đáng thương xót mà làm nhiều tâm hồn ta như thế ?

Các nàng hầu phải im bật; ngài lại nhắm mắt mà tịch. Ngài thọ 62 tuổi.

b) Trần Nhân Tôn, đệ nhất Tổ của phái Trúc Lâm Yên Tử (đã nói ở đoạn trên rồi).

c) Pháp Loa Tôn sư, vị Tổ thứ hai của phái Trúc Lâm :

Ngài họ Đồng, người làng Cửu La, phủ Nam sách (nay thuộc tỉnh Hải Dương). Ngài thiên tư đỉnh ngộ, năm 21 tuổi gặp ngài Điều Ngự (tức là vua Nhân Tôn) khen là có pháp nhãn, và được thâu làm đệ tử. Ngài ngộ đạo rất sớm. Năm 25 tuổi ngài phụng mệnh

làm lễ khai giảng ở chùa Siêu Loại, có vua và đình thần đến dự. Sau buổi khai giảng ấy, ngài Điều Ngự phong cho ngài làm chủ Sơn môn Yên Tử và đem Kinh điển hơn hai trăm bộ giao phó cho ngài.

Ngài phụng chiếu, định chức các Tăng đồ và quản lãnh Tăng chúng. Tăng đồ có Tăng tịch, sổ sách rõ ràng là bắt đầu từ đó. Trong một đời, ngài đúc được 1.300 tượng Phật, dựng hai đài giảng đạo, năm ngôi tháp, hai trăm sổ Tăng đường, độ cho hơn 15.000 Tăng Ni, trong số ấy có 3.000 người được đặc pháp. Ngoài ra, ngài còn soạn hai tập “Đoạn Sách Lục”, và “Tham Thiền Yếu Chỉ”, nay còn lưu truyền. Công nghiệp lớn lao như thế, nhưng tiếc thay đời ngài lại rất ngắn ngủi, hưởng thọ 47 năm.

d) Huyền Quang Tôn sư, vị Tổ thứ ba của phái Trúc Lâm.

Ngài họ Lý, người làng Vạn Tài (thuộc tỉnh Bắc Giang bây giờ), cha là Tuệ Tổ, có công đánh Chiêm Thành, nhưng không chịu ra làm quan, ngài hình dung kỳ dị, nhưng bẩm tánh thông minh, đỗ Trạng nguyên vào lúc 20 tuổi. Trước khi thi đỗ, mẹ ngài đi hỏi vợ cho ngài, nhưng đến đâu cũng bị từ chối, vì hình dung kỳ dị của ngài, và sự nghèo hèn của gia đình ngài. Nhưng khi ngài thi đỗ, các nhà phú quý tranh nhau gả con gái, và vua cũng đòi gả Công chúa cho, nhưng ngài đều từ chối. Do đó, người đời có câu ca dao :

*“Khó khăn thì chẳng ai nhìn
Đến khi đỗ Trạng, tám nghìn nhân duyên”.*

Vì thấy nhân tình thế thái như thế, nên mặc dù làm quan lớn và được đi sứ sang Trung Hoa, ngài vẫn không lấy thế làm mãn nguyện. Một hôm, nhân đi theo vua Anh Tôn nghe Pháp Loa Tôn sư thuyết pháp, ngài liền giác ngộ nên dâng biểu xin từ chức, rồi xuất gia thọ giáo với ngài Pháp Loa.

Sau khi được ngài Pháp Loa truyền tâm ấn, ngài trụ trì ở chùa Vân Yên núi Yên Tử, Tăng Ni theo học có đến hàng nghìn. Ngài lập chùa, in Kinh, mở pháp hội bố thí cho kẻ nghèo, làm rất nhiều việc công đức.

Ba vị Tổ Trúc Lâm trên đây đã gây tạo một uy thế rất lớn, không những trong giới Tăng-già mà cả ngoài nhân gian nữa. Nhưng sau đó rất tiếc là những vị kế nghiệp ba ngài không có ai tương xứng nữa.

Tóm lại, trong đời Trần, cũng như đời Lý, lịch sử Phật giáo có thể chia làm hai thời kỳ :

Thời kỳ thứ nhất là thời kỳ phồn thịnh gồm trong bốn đời vua đầu (gần 100 năm); thời kỳ thứ hai là thời kỳ suy vi, gồm các đời vua sau (trong khoảng 80 năm).

VI.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI NHÀ HỒ (1400-1407), DƯỚI THỜI ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH (1414-1427) VÀ DƯỚI ĐỜI HẬU LÊ (1428-1527)

Phật giáo dần dần suy sụp từ dưới đời các vua cuối nhà Trần, sang nhà Hồ và kéo dài cho đến cuối đời Hậu Lê. Trong gần hai ngàn năm Phật giáo có mặt trên đất nước này, có thể nói giai đoạn này là giai đoạn tối tăm nhất của Phật giáo.

Trong 7 năm chiếm đoạt ngôi nhà Trần, Hồ Quý Ly chưa làm được gì thì bị nhà Minh mượn cơ khôi phục nhà Trần, kéo quân sang đánh nước ta, và đặt nền đô hộ khốc liệt trong bảy năm trời. Bảy năm tuy ngắn ngủi, nhưng nhà Minh đã để lại một hậu quả rất tai hại mà 100 năm sau vẫn chưa xóa nhòa hết. Thật vậy, sau khi xâm chiếm nước ta, nhà Minh tịch thu hết cả sách vở trong cả nước, trong ấy gồm cả Kinh điển nhà Phật, đem về Kim Lăng, và đốt phá chùa chiền rất nhiều.

Một mặt phá hoại, còn một mặt nhà Minh lại cho truyền vào nước ta những hình thức mê tín dị đoan của các đạo Lão và Lạt-ma giáo.

Do đó, Đạo Phật mất hết cả tánh chất thuần túy của các thời đời trước, và trở thành một thứ tôn giáo hỗn tạp, kỳ quái. Phật không ra Phật, ma không ra ma, thật là một cảnh điêu tàn, hoang phế đã diễn ra trong chốn Thiền môn !

Sang đến đời Lê, Nho học rất thịnh hành, các sĩ phu xô nhau vào đường khoa cử, miệt mài trong tư tưởng Tống Nho. Giáo lý nhà Phật không còn làm danh làm lợi cho ai, nên đã bị bỏ quên. Phê bình tình trạng Phật giáo trong giai đoạn này, Thượng tọa Thích Mật Thể, trong quyển Việt Nam Phật giáo Sử lược đã viết rất đúng như sau :

“Việc tu đạo, đối với hạng ít học thì chỉ là một kế quyền nghi theo hình thức ⁽¹⁾; với hạng sĩ phu, thì chỉ là

⁽¹⁾ Để khỏi nói là một kế sinh nhai.

một chỗ để người nào lặn dạn công danh, chán nản cuộc thế, bất bình với thói đời, nghĩa là chỉ những người yếm thế mới tìm đến để tiêu dao ngày tháng, mượn cảnh chùa am, tiếng chuông, câu kệ, mà dứt bỏ cuộc đời bên ngoài thôi, chứ không phải là mến hiểu giáo lý của Phật mà tu hành, và ngộ đạo, rồi lại đem đạo lý ra mà giác ngộ cho kẻ khác”.

Bởi vậy, trong đời Hậu Lê, có thể nói là “thời đại Phật giáo suy đồi”!

VI.- PHẬT GIÁO TRONG THỜI NAM, BẮC PHÂN TRANH (1528 - 1802)

Nhà Hậu Lê làm vua đến đời vua Chiêu Tôn, Cung Hoàng (1516-1527) thì bị Mạc Đăng Dung thoán đoạt. Nhưng những trung thần của nhà Lê đã chống lại Mạc Đăng Dung và lập triều đình nhà Lê ở vùng Thanh Hóa, Nghệ An. Sau năm sáu năm chống nhau với nhà Mạc, nhà Lê đã nhờ công lao của họ Trịnh mà giành lại giang sơn.

Họ Trịnh y mình có nhiều công lao, nắm hết quyền hành ở trong triều, vua Lê chỉ còn ngồi cho có vị, chứ không có thực quyền.

Họ Nguyễn, vì không muốn phục tùng họ Trịnh, nên đã lánh vào Nam, hùng cứ một phương. Từ đó, nước ta bị phân chia làm hai : phía Bắc sông Gianh là giang sơn của họ Trịnh; phía Nam sông Gianh là giang sơn của họ Nguyễn. Hai họ Trịnh, Nguyễn đều muốn bành trướng thế lực của mình để diệt trừ đối

thủ, nên đã ra công xây dựng phần đất của mình về mọi phương diện. Về phương diện tôn giáo, hai bên đều lấy Đạo Phật làm Quốc giáo và cũng sốt sắng xây chùa tạo tượng rất nhiều.

Cũng trong giai đoạn này, ở Trung Quốc thường có loạn lạc, và các tôn phái Phật giáo thường bị sự chèn ép của Lạt ma giáo, nên một số các vị Cao tăng đã rời quê hương, sang Việt Nam truyền giáo, người thì vào ở đất Bắc, người thì vào Nam. Nhờ thế, nước ta có thêm được nhiều tôn phái mới và nhiều vị sư Trung Hoa danh tiếng mà ảnh hưởng còn truyền đến bây giờ.

1.- Phật giáo trong thời các Chúa Trịnh :

a) *Phật giáo trong thời này.* – Vào khoảng đời vua Lê Thế Tôn (1573-1599) ở Bắc có phái Tào Động, cũng là chi phái của phái Bồ-đề bên Trung Quốc. Phái này truyền vào bởi nhà sư Trung Hoa Trí Giáo Nhất Cú. Hiện nay các vị sư trụ trì ở các chùa Hòe Nhai, Hàm Long, Trấn Quốc ở Hà Nội là đệ tử của phái Tào Động.

Vào khoảng đời vua Lê Hy Tôn (1676-1705) lại có phái Liên Tôn, do một vị vương công họ Trịnh là Lâm Giác Thiền sư lập ra ở chùa Liên Phái (Bạch Mai Hà Nội). Đồng thời sư Nguyệt Quang cũng lập phái ấy ở Kiến An. Hai ngài Lâm Giác và Nguyệt Quang đều là đệ tử của chi phái Lâm Tế ở Trung Hoa truyền sang. Hiện nay các vị sư trụ trì ở chùa Bà Đá (Hà Nội) là đệ tử của chi phái Lâm Tế.

Ngoài sự phát triển hai phái trên, Phật giáo ở Bắc lại được Chúa Trịnh ủng hộ khá mạnh : trùng tu tự viện, thỉnh Đại Tạng Kinh ở Trung Hoa về... Các Cao tăng lúc bấy giờ cũng khá đông, danh tiếng nhất là ngài Hương Hải Thiền sư, mà chúng ta sẽ nói đến dưới đây :

b) Hương Hải Thiền sư. – Ngài nguyên trước ở miền Nam, trong phần đất của Chúa Nguyễn và là dòng dõi thế phiệt. Thân sinh ngài là một công thần của Chúa Nguyễn. Ngài đỗ Hương Cống (cử nhân) lúc 18 tuổi, được tuyển vào làm việc ở phủ Chúa Nguyễn, rồi được bổ ra làm Tri phủ ở Triệu Phong (Quảng Trị ngày nay). Ngài rất hâm mộ Đạo Phật và thường đàm luận giáo lý với các vị cao Tăng. Đến 28 tuổi ngài xin từ quan, xuất gia đầu Phật. Ngài ra chơi ở núi Tiêm-bút-la ngoài Nam Hải, rồi lập am, ở lại Trụ trì. Đạo hạnh ngài rất cao, quan dân xa gần đều cảm mộ. Chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Chu 1691-1715) nghe danh, sai người ra hải đảo mời về, và lập chùa để ngài Trụ trì. Nhưng sau vì sự nghi ngờ của Chúa Nguyễn, ngài bỏ miền Nam, đóng thuyền vượt biển cùng 50 đệ tử ra Bắc và được Chúa Trịnh và vua Lê rất mến phục. Vua Lê Vũ Tôn (1706-1726) thường mời ngài vào cung để hỏi đạo.

Một hôm vua hỏi ngài :

– Trẫm nghe Thiền sư học rộng nhớ nhiều, vậy xin Thiền sư thuyết pháp cho nghe để Trẫm hiểu được đạo. Ngài nói :

– Bần Tăng có bốn câu kệ này, xin Bệ hạ để tâm suy nghĩ :

Nguyên văn :

**Phản văn tự kỷ mỗi thường quan
Thẩm sát tư duy tử tế khan
Mạc giáo mộng trung tâm tri thức
Tương lai diện thượng đồ sư nhan**

Dịch nghĩa :

*Nghे lại điều mình thấy những ngày
Suy đi nghĩ lại kỹ càng hay
Chớ tìm tri thức trong cơn mộng
Có thể mới hay nhận được thầy (Đạo)*

Vua hỏi :

– Thế nào là ý của Phật ?

Ngài đáp :

Nguyên văn :

**Nhận quá trường không
Ảnh trầm hàn thủy
Nhập vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.**

Dịch nghĩa :

*Nhận liệng giữa không
Bóng chìm dưới nước
Nhập không để dấu ở lại
Nước chẳng lưu bóng làm chi*

Ngài thường đọc những câu kệ để dạy Tăng chúng, như sau :

Nguyên văn :

**Tâm ngưng tu phỏng tích
Học đạo quý vô tâm
Tích tại ngưng hoàn tại
Vô tâm đạo dị tâm.**

Dịch nghĩa :

*Tìm trâu, tìm dấu chân trâu
Dấu còn trâu chẳng mất đâu bao giờ
Những người học đạo chớ ngờ
Vô tâm thì đạo có cơ dễ tìm*

2- Phật giáo trong thời các Chúa Nguyễn :

a) *Phật giáo trong thời này.* – Trong khi Phật giáo miền Ngoài trỗi dậy, thì đồng thời Phật giáo miền Trong cũng phát đạt. Từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn Thuận Hóa, cho đến khi nhà Nguyễn thống nhất đất nước, trong hơn hai trăm năm, họ Nguyễn đối với Phật giáo hết lòng sùng thượng, tạc tượng, đúc chuông, lập tự viện rất nhiều. Bấy giờ có nhiều vị Tăng từ Trung Hoa như ngài Tế Viên, ngài Giác Phong v.v... ở Trung Hoa sang truyền giáo; trong số các vị Tăng Trung Hoa có một vị Thánh tăng mà ảnh hưởng còn truyền lại đến bây giờ là Tổ Nguyên Thiệu. Riêng về các vị Tăng Việt Nam, thời có ngài Liễu Quán là một vị Tổ đã làm cho Phật giáo miền Nam thời ấy được vô cùng rực rỡ.

b) *Các vị Danh tăng :*

– **Ngài Nguyên Thiệu :** Ngài họ Tạ, quê ở Trùng

Hương (Quảng Đông). Xuất gia năm 19 tuổi, ngài tu ở chùa Bảo Tự, thọ giáo với ngài Đối Khao Khoán Viên Hòa thượng. Niên hiệu Cảnh Trị năm thứ ba đời Lê Huyền Tôn (1665), ngài đi theo tàu buôn của An Nam, trú ở phủ Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường truyền dạy Phật pháp,, sau ra Thuận Hóa, lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau ngài phụng mạng đức Anh Tôn (Nguyễn Phúc Tráng 1687-1691) trở về Trung Quốc, tìm mời các vị Danh tăng và cung thỉnh pháp tượng, pháp khí. Ngài về Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và các Danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển, tượng, pháp khí trở về Nam. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, Chúa Nguyễn sắc ban ngài chức Trụ Trì chùa Hà Trung.

Một hôm, ngài lâm bệnh, hợp môn đồ lại dặn dò mọi việc, và truyền bài kệ sau đây :

**Tịch tịch, kính vô ảnh
Minh minh, châu bất dụng
Đường đường, vật phi vật
Liễu liễu, không vật không.**

Đại ý : Thể Pháp thân thanh tịnh sáng suốt như mảnh gương sạch không bụi, như ngọc minh châu, trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền sự sự, vật vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân biểu hiện. Thể

pháp thân thường vắng lặng mà không phải là không, tức là lý “chân không diệu hữu”.

Ngài viết xong bài kệ, ngồi yên lặng mà tịch.

– **Ngài Liễu quán** : Ngài họ Lê, húy Thiện Diệu, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Ngài mồ côi mẹ lúc 6 tuổi, thân sinh ngài cho ngài xuất gia và đầu sư với ngài Tế Viên Hòa thượng, người Trung Hoa. Được bảy năm, Hòa thượng viên tịch, ngài ra Thuận Hóa học với Giác Phong Lão tổ (người Trung Hoa) ở chùa Bảo Quốc. Năm 1691, ngài trở về cố hương phụng dưỡng cha già, phải đi đón củi để sinh nhai. Được bốn năm, sau khi thân phụ ngài qua đời, ngài trở ra Thuận Hóa, thọ giới Sa-di với ngài Thạch Liêm Hòa thượng (cũng người Trung Hoa).

Năm 1699, ngài đi tham lễ khắp Thiền Lâm để bồi bổ cho sự tu hành. Qua năm 1702, ngài đến Long sơn, cầu học pháp tham thiền với ngài Tử Dung Hòa thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm, Huế).

Về phần hóa đạo, ngài rất tinh tấn không nề khó nhọc. Luôn luôn ngài lập đàn truyền giới, tiếp chúng độ Tăng. Năm 1740, ngài tấn đàn Long Hoa phóng giới, rồi từ đó, ngài trở về núi Thiên Thai, dựng thảo am, ẩn nấu tu hành, nay tức là chùa Thiền Tôn.

Chúa Nguyễn Minh Vương rất mến trọng đạo hạnh ngài, thường mời ngài vào cung đàm đạo. Mùa Xuân năm 1742, ngài lại dự giới đàn ở chùa Viên

Thông. Cuối mùa Thu năm ấy, ngài thọ bệnh, khi sắp lâm chung, ngài gọi môn đồ lại dạy rằng : “Nhân duyên đã hết, ta sắp chết đây”. Thấy môn đồ khóc, ngài dạy rằng :

– Các người khóc làm gì ! Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn, thì ta nay đi đến rõ ràng, về tất có chỗ, các người không nên khóc và đừng buồn thảm.

Kế đó, ngài viết bài kệ, từ biệt :

Nguyên văn :

**Thất thập dư niên thế giới trung
Không không, sắc sắc, diệu dung thông
Kim triệu nguyện mãn hoàn gia lý
Hà tất bồn man vấn tổ tông.**

Dịch nghĩa :

*Ngoài bảy mươi năm trong thế gian
Không không, sắc sắc thấy dung thông.
Ngày nay nguyện mãn về nơi cũ
Nào phải ân cần hỏi tổ tông.*

Viết xong, ngài bảo môn đồ rằng :

– “Sau khi ta đi, các người phải nghĩ đến cơ vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học, các người hãy cố gắng tới, chớ bỏ quên lời ta”.

Đến ngày 22 tháng 11 giữa mùa Đông năm Nhâm tuất (1742) vào giờ mùi, ngài dùng nước trà xong, vui vẻ từ biệt môn đồ, tiêu điều thoát hóa.

Chúa Minh Vương được tin, liền ban thụy hiệu là “Đạo Hạnh Thụy Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng”.

VIII.- PHẬT GIÁO DƯỚI ĐỜI CÁC VỊ VUA ĐẦU TRIỀU NGUYỄN

Tình trạng Phật giáo trong giai đoạn này :
Nhà Nguyễn Tây Sơn, trong một giai đoạn ngắn, đã chấm dứt tình trạng Nam, Bắc phân tranh và thống nhất sơn hà về một mối. Nhưng chẳng bao lâu, chúa Nguyễn Phúc Ánh diệt được nhà Nguyễn Tây Sơn, thu hồi lại đất nước và mở đầu cho Triều Nguyễn, lấy niên hiệu Gia Long.

Trong giai đoạn này, nước ta sống trong cảnh chiến tranh thường trực, ít ai có thì giờ nghĩ đến chuyện chấn hưng đạo đức tôn giáo. Một số chùa chiền bị tàn phá, Kinh điển thất lạc, cảnh hoang tàn thật tiêu điều buồn bã. Vua Gia Long lên ngôi, công việc trước tiên của ngài là lập lại nền an ninh trật tự trong nước, chứ cũng chưa có thì giờ để lo chuyện chấn hưng Phật giáo. Qua đến đời Minh Mạng và Thiệu Trị, các ngài cũng đã bắt đầu sắc trùng tu những ngôi chùa Tổ đình quan trọng, nhưng trong dân gian thì ảnh hưởng Đạo Phật mỗi ngày mỗi lu mờ, phai nhạt dần. Các vị Cao tăng vẫn có, như ngài Phổ Tịnh Hòa thượng, An Thuyền đại sư, Diệu Giác Hòa thượng, Giác ngộ Hòa thượng. Nhưng vì quá ít ỏi, nên quý vị ấy, chẳng khác gì những chiếc sao lẻ tẻ trong bầu trời đen tối, chẳng soi sáng được gì.

Đến khi người Pháp đặt nền đô hộ trên đất nước này, thì Đạo Phật lại càng suy đồi, mất hết cả những gì là thuần túy, cao siêu, mà chỉ còn như là một thần đạo, mà nhiệm vụ chính là lo việc cúng vái mà thôi.

Để có một ý niệm chung về sự tồi tệ của Phật giáo trong giai đoạn này, chúng tôi xin trích một đoạn nhận xét rất chính xác sau đây, mà Thượng tọa Thích Mật Thể đã viết trong cuốn Việt Nam Phật Giáo Sử lược :

“... Đến đây, từ vua quan cho đến thứ dân, ai ai cũng an trí Đạo Phật là ở sự cúng cấp, cầu đảo, chứ không biết gì khác nữa. Và phần đông họ chỉ trọng ông thầy ở chỗ danh vọng, chức tước, mặc dù ông thầy ấy thiếu học, thiếu tu. Bởi tệ hại ấy, Tăng đồ trong nước lần lần sa vào con đường trụ lạc, cờ bạc, rượu chè đắm trước thanh sắc.

“Ở miền trung nguyên Bắc kỳ, về kỷ luật Tăng-già bên ngoài còn giữ được nghiêm chỉnh đôi chút, chứ ở Trung kỳ, phần nhiều họ đã có vợ, có con một cách công nhiên, không áy náy. Nhất là ở Nam kỳ lại càng hỗn độn nữa... Phần đông Tăng đồ chỉ nghĩ đến danh vọng, chức tước : xin bằng Tăng Cang, Trụ trì, Sắc tứ v.v... hay chỉ biết cúng cấp, cầu đảo, phù chú, làm tay sai cho các vua chúa, quan quyền, phú hộ để làm kế sinh nhai. Còn một hạng nữa, chỉ giữ mình cho được thanh nhàn, ăn chơi tiêu khiển, bảo là giải thoát v.v... !

“Bởi vậy, các cảnh chùa trong nước đã thành những cảnh gia đình riêng, không còn gì là tính cách đoàn thể của một tôn giáo nữa. Họ sống trong Phật giáo hầu hết chỉ còn là “dốt” và “quên”? “Quên” để khỏi phải biết đến bốn phận – bốn phận chơn chánh của một Tăng đồ.

“Ở trong Tăng đồ thì như vậy, ở ngoài tín đồ cư sĩ thì cũng ngờ ngác, mù lòa tin bướng, theo càn, ít ai là người hiểu đạo lý.

“Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam, ta có thể đánh vào đây một dấu than (!) rất to tướng”.

C.- KẾT LUẬN :

Chúng ta đã theo dõi dấu chân những nhà truyền bá Đạo Phật đầu tiên ở trên đất nước này cho đến thời cận đại. Trong gần hai mươi thế kỷ hiện diện trên dãy đất Việt Nam này, Đạo Phật đã trải qua biết bao cơn thăng trầm, suy thịnh. Những sự biến chuyển ấy, không đơn phương, mà bao giờ cũng đi song song với sự biến chuyển chung của đất nước. Mỗi lần vận nước hưng lên thì Đạo Phật cũng phát triển mạnh, mỗi lần vận nước suy nhược, thì Đạo Phật của thoái trào.

Điều nhận xét thứ hai là những vị anh quân thường thường là những Phật tử thuần thành, luôn luôn ủng hộ và khuyến khích sự truyền bá Phật pháp. Trái lại, những vị vua ít hiểu đạo, phá đạo phần nhiều cũng là những vị ít thành công nhất trong sự trị nước, an dân.

Do hai nhận xét trên, chúng ta có thể kết luận rằng : Đạo Phật đã mật thiết hòa mình trong cuộc sống của dân tộc Việt Nam trong quá khứ. Và từ đây về sau, muốn cho đất nước được an cư lạc nghiệp và có một tương lai rực rỡ, những nhà lãnh đạo quốc gia phải dành cho Đạo Phật một địa vị quan trọng trong mọi sinh hoạt nước nhà.

BAN HOÀNG PHÁP

BÀI THỨ NĂM

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

trên Thế giới và ở Việt Nam hiện đại

DÀN BÀI

A.- MỞ ĐẦU :

Một luồng gió mới đã thổi vào trong kho tàng quý giá của giáo lý nhà Phật và làm nổi lên một làn sóng chấn hưng Đạo Phật, lan tràn khắp thế giới.

B.- CHÁNH ĐỀ :

- I.- Sự chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ và các lân bang.*
- II.- Sự chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa và các lân bang.*
- III. Sự truyền bá Phật pháp ở các nước Âu Mỹ.*
- IV. Các Đại hội Phật giáo Thế giới.*
- V. Sự chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam :*
 - 1.- Sự phát triển của phong trào ở ba kỳ : Bắc, Trung, Nam.*
 - 2.- Tổng hội Phật giáo Việt Nam.*

C.- KẾT LUẬN :

Tương lai Phật giáo còn hứa hẹn nhiều triển vọng khả quan.

BÀI THỨ NĂM

PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO

trên Thế giới và ở Việt Nam hiện đại

A.- MỞ ĐẦU :

Trong thế kỷ thứ 18 và 19 ở Việt Nam cũng như ở các nước Phật giáo khác, sự truyền bá Đạo Phật hình như thiếu một luồng sinh khí mới, nên cứ chìm dần, chìm dần, tương gần như sắp cáo chung. Nhất là khi Á đông mới bắt đầu tiếp xúc với cái văn minh sống động, rực rỡ của Tây phương; các dân tộc Á đông bị “mặc cảm tự ti”, cho rằng mình thua sút Tây phương về mọi phương diện. Do đó, các dân tộc Á châu, nhất là các dân tộc đông đảo như Ấn Độ, Trung Hoa, đều ruồng rẫy cái gia tài tinh thần của ông cha, để đi theo học đòi cái văn minh cơ khí, hùng mạnh của Tây phương. Đạo Phật, cũng như các tôn giáo khác ở Á châu, chỉ còn lại các hình thức lễ bái cổ truyền, còn cái phần tinh hoa quý báu của nó đã bị chôn sâu trong lớp bụi quên lãng của thời gian.

Nhưng sau cái chóa mắt của những phút đầu tiếp xúc với ánh sáng lạ, người Á châu nhận thấy văn minh Âu tây chưa hẳn đã toàn thiện. Những nhà tư tưởng, triết gia, lãnh đạo tôn giáo đạo đức... sau khi đã đọc được phương pháp suy luận, phân tích, tìm tòi một cách có khoa học của Tây phương, đã quay về đào xới, khám phá cái gia tài tinh thần của ông cha để lại mà họ đã ruồng rẫy. Giúp vào công việc ấy, có những nhà bác học,

khảo cổ, nhân chủng học đã tìm thấy được rất nhiều bằng chứng cụ thể nói lên giá trị chân thật của nền văn minh Á đông mà Đạo Phật đã là động lực chính.

Do đó, Đạo Phật được đặc biệt chú ý. Và càng đi sâu vào văn hóa Phật giáo. Người ta (Âu tây cũng như Á đông) lại càng ngạc nhiên vì tánh chất thuần thiện, cao khiết, trong sáng của nó. Từ đấy, một luồng sinh khí mới thổi lên, đem lại cho người tín đồ Phật giáo nhiều phấn khởi và tin tưởng ở giáo lý cao siêu của Đức Bốn Sư Thích Ca. Luồng sinh khí trên đã gây được một phong trào chấn hưng Phật giáo, mỗi ngày mỗi lan rộng, ban đầu ở các nước Á châu, và bây giờ ở khắp năm châu bốn biển. Trong cái bùng dậy chung ấy, tín đồ Việt Nam cũng đã đóng góp một cách xứng đáng cái phần công đức của mình, và có thể tự hào rằng mình không quên sứ mạng.

Vậy dưới đây, chúng ta hãy tuần tự điểm qua cái phong trào chấn hưng ấy trên các quốc gia Phật giáo như thế nào, trước khi nói riêng về phong trào chấn hưng ở Việt Nam trong hiện tại.

B.- CHÁNH ĐỀ :

I.- SỰ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở ẤN ĐỘ VÀ CÁC NƯỚC THUỘC KHU VỰC ẢNH HƯỞNG ẤN ĐỘ

1.- Phật giáo Ấn Độ. – Như chúng ta đã thấy trong đoạn nói về lịch sử truyền bá Đạo Phật tại Ấn Độ ở bài thứ nhất : mặc dù là xứ sở phát nguyên Phật giáo, Ấn Độ chỉ thấy được cái vẻ huy hoàng của

ánh đạo vàng trong 15 thế kỷ đầu. Những thế kỷ về sau, Đạo Phật lu mờ dần ở đây và nhường chỗ cho Bà-la-môn giáo và Hồi giáo để lan tràn ra lân bang.

Vào thế kỷ 18, Đạo Phật ở Ấn Độ chỉ còn là một vang bóng của thời xưa. Nhưng khi người Anh bắt đầu đi sâu trong sự tìm hiểu nền văn hóa Ấn Độ, và ngạc nhiên khi nhận thấy một nền văn chương, triết học thâm thúy của Đạo Phật đã bị chôn vùi trong quên lãng, thì người Anh cũng như người Ấn đều đồng thanh hô hào và cổ xúy sự phục hưng Phật giáo.

Trong số những học giả Phật giáo đầu tiên đã có sáng kiến xây dựng phong trào chấn hưng này, thì ông Rayendrachilala là người có công nhất. Tiên sinh đã căn cứ vào 144 loại Kinh chữ Phạn ở Népal để viết ra cuốn “Văn chương Phật giáo” bằng Phạn ngữ của Népal. Năm 1888. Tiên sinh lại cho xuất bản quyển “Tiểu phẩm Bát nhã”. Năm 1893, ông Sarat Chandradas, một học giả Ấn Độ khác, lại đề xướng lên hội “Nghiên cứu Thánh điển Phật giáo Ấn Độ và nhân loại học thuật”. Chính hội Nghiên cứu này đã thu thập được một số đông hội viên thông thái, gồm người Ấn Độ lẫn Anh quốc và đã gây nên phong trào tìm hiểu Phật giáo trong nước Ấn Độ và sang đến Anh quốc.

Người có công thứ ba, mà hiện nay Tổng hội Phật giáo Quốc tế quyết nghị sẽ làm lễ kỷ niệm đệ bách chu niên sanh nhật (17-9-64) khắp nơi trên thế giới là Đại đức Anagarika Dharmapala. Chính Đại

đức là người đã sáng lập hội Đại Bồ Đề (Mahabodhi) là một đoàn thể rất có thế lực trong công cuộc vận động phục hưng Phật giáo ở Ấn Độ ngày nay. Sáng lập vào năm 1891, hội này dần dần có chi nhánh ở các nước Âu Mỹ và lân bang Ấn Độ.

Về công đức của Đại đức Dharmapala quyết nghị của Đại hội Phật giáo Quốc tế lần thứ VI họp tại Nam Vang đã ghi như sau :

“Đại đức Anagarika Dharmapala đã tiên phong hướng đạo việc phục hưng Phật giáo Ấn Độ, và cũng là vị Pháp sư đầu tiên tới thăm các nước Âu châu và Mỹ châu. Nhờ con đường đó mà công trình hoằng pháp mới được vạch rõ tại các nước Âu Mỹ, như chúng ta đã nhận thấy ngày nay...”.

Đồng thời với sự chấn hưng Phật giáo ở Ấn Độ, trong các nước trước kia chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ và nằm trong khối Tiểu thừa Phật giáo như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan... cũng có những luồng sinh khí mới đem lại cho nền Phật giáo cổ truyền một sắc thái mới mẻ, trong sáng và hùng mạnh.

2.- Phật giáo Miến Điện. – Hiện nay ở Miến Điện, Phật giáo được xem là Quốc giáo. Từ năm 1948, sau khi thu hồi độc lập, chánh phủ Miến Điện mà vị Thủ tướng (ông U Nu) là một Phật tử, nhiều kế hoạch dự trù chấn hưng Phật giáo đã được thực hiện. Chính phủ đã cho xây dựng khắp nơi trong nước nhiều Phật học viện, nhiều trường Trung, Đại học Pali, tổ chức,

những cuộc thi giáo lý và triệu tập nhiều Đại hội Phật giáo quan trọng.

Năm 1954, đại hội tu chính Kinh điển Phật giáo lần thứ VI được tổ chức tại Miến Điện, với sự tham dự của 2.500 bậc danh Tăng ở các nước Tích Lan, Cam Bốt, Ai Lao, Thái Lan, Ấn Độ, Hồi quốc... để tụng duyệt lại tất cả những bản Kinh Pali. Đây là một công tác trọng đại không riêng đối với Phật giáo Miến Điện mà chung cho cả Phật giáo thế giới.

3.- Phật giáo Tích Lan. – Tích Lan cũng là một xứ mà Đạo Phật rất thịnh hành. Dân chúng hầu hết là Phật tử. Số tu sĩ trong nước rất đông và rất có ảnh hưởng trong quần chúng cũng như trong chính quyền. Năm năm sau trận thế chiến thứ hai chấm dứt (1950), chính Tích Lan là nước đầu tiên đứng ra triệu tập một Đại hội Phật giáo Thế giới gồm trên 500 đại biểu thuộc 26 quốc gia Phật giáo tại thủ đô Cô lô m bô (Colombo). Chính trong Đại hội này, Tổng hội Phật giáo Thế giới đã được bầu cử, mà vị Chủ tịch là một học giả Phật tử Tích Lan, Bác sĩ Malalasekera.

4.- Phật giáo Thái Lan. – Cũng như Miến Điện, Phật giáo Thái Lan được xem như là một Quốc giáo. Vị Trưởng lão Tăng Thống (Vua Sãi) là người có một ảnh hưởng tinh thần và được tôn trọng hơn cả Quốc vương.

Hiện nay Thái Lan có phỏng chừng trên 20.000 ngôi chùa và 200.000 Tỳ-kheo và Sa-di. So với hai mươi triệu dân Thái, thì số tu sĩ như thế cũng là một tỷ lệ rất cao, cứ 100 người dân thì có một tu sĩ

$$\frac{200.000}{20.000.000} = \frac{1}{100}$$

Nhưng cái đà phát triển vẫn đang còn mạnh, nhiều ngôi chùa đồ sộ đang được xây cất và nhiều thanh niên đang theo tập môn tham thiền trong các thiền viện. Hiện nay, Thủ tướng Thái Lan vừa ra một dự án và đã được toàn thể nội các chấp thuận là thành lập những cơ sở thích đáng dành cho các Tỷ-kheo ngoại quốc để họ đủ phương tiện đến tu học Phật pháp.

5. Phật giáo Cam Bốt. – Phật giáo Cam Bốt từ xưa đã là một Quốc giáo. Từ kinh đô cho đến thôn xóm hẻo lánh xa xôi, màu vàng của các ngôi chùa và các tấm y của tu sĩ chói rực khắp nơi. Đời sống đạo lý và đời sống thường nhật của dân gian đã ăn nhập một cách khắn khít. Cũng như ở Miến Điện, ở Thái Lan, ở Cam Bốt, cứ mỗi năm vào đầu mùa mưa, các thanh niên có lệ vào tu tại các chùa trong một thời gian, dài hay ngắn tùy nguyện của mình. Cái tục lệ quý báu này, không phải chỉ có người thường dân thi hành mà ngay cả đến các vị vua quan nữa.

Từ ngày thu hồi độc lập, chính phủ Cam Bốt đặc biệt chú tâm phát triển và chấn hưng Phật giáo.

Theo gót của nước đàn anh Phật giáo, Cam Bốt cũng vừa tổ chức tại Nam Vang Đại hội Phật giáo thế giới lần thứ VI và nhiều thành quả tốt đẹp đã thu hoạch được trong Đại hội này.

Trên đây là đại khái về phong trào chấn hưng và phát triển Phật giáo ở các nước theo phái Tiểu thừa hay Nam tôn. Tiếp theo đây, chúng ta sẽ nhận xét phong trào chấn hưng và phát triển Phật giáo ở các nước theo Đại thừa hay Bắc tôn.

II.- SỰ CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA VÀ CÁC LÂN BANG :

1.- Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa

Như chúng ta đã biết, vào cuối đời nhà Thanh, Phật giáo ở Trung Hoa đã suy đồi rất nhiều : Mê tín dị đoan đã xâm nhập một cách trầm trọng vào các Thiền môn. Tăng Ni, cũng như tín đồ ít ai hiểu rõ giáo lý cao siêu của Đức Phật, nên Phật giáo cũng bị người ta liệt vào hàng các tà đạo có nguy hại cho đời sống xã hội quốc gia.

Ảnh hưởng của văn minh Âu Tây bắt đầu vang dội trong nước. Một phong trào rộng lớn bài trừ mê tín dị đoan nổi dậy trong toàn quốc. Các chùa chiền phần nhiều bị đổi ra làm trường học hoặc các việc công ích xã hội khác !

May sao, một số học giả Trung Hoa có tinh thần quốc gia, nhận thấy cần phải làm một cuộc thanh lọc trong nền văn minh Đông phương, để chọn những cái hay thì giữ lại, và những cái dở thì bỏ đi. Sau cuộc tìm tòi, tra cứu ấy, các nhà nghiên cứu đồng thanh tán dương giá trị chân chính cao siêu của Phật giáo.

Từ khi cách mạng Tân hợi (1912) nổi lên lật đổ nhà Thanh và lập nên nền Dân Quốc, thì phong trào và nghiên cứu Phật giáo càng tăng. Nhờ thế Phật giáo trở nên thịnh hành và phát triển mạnh.

Trong mấy năm đầu của nền Dân Quốc có ngài Kinh Sơn cùng các đồng chí Sa-môn và Cư sĩ, đứng lên sáng lập Trung Quốc Phật giáo Tổng hội. Các Cư sĩ ở Thượng Hải cũng lập Phật giáo Cư sĩ lâm, Phật giáo Tịnh nghiệp xã.

Về sau, các vị Tăng-già và Cư sĩ tiếp tục mở ra ở nhiều nơi những Phật học viện, hay những giảng đường như : Giảng đường chùa Quán Tôn ở Ninh Ba (Chiết Giang) do ngài Đế Nhân Pháp sư chủ giảng; ở Vũ Xương (Hồ Bắc) có Phật học viện do ngài Thái Hư Pháp sư chủ giảng; ở Giang-Tô có Hoa Nghiêm học viện, ở Nam Kinh có Nội học viện do Âu Dương Vĩnh Vô chủ giảng.

Cùng một lần với sự thành lập các Phật Học Đường nói trên, nhiều tạp chí Phật giáo của các nhóm nghiên cứu đã được xuất bản ở khắp nước để hoằng dương giáo nghĩa như : Phật Học tùng báo, Hải Triều Âm, Cư Sĩ Lâm san, Tịnh Nghiệp nguyệt san, Chi-na nội học, Oai-Âm, Vi Diệu thanh, Phật giáo Tân văn v.v...

Trong số các vị đề xướng lên phong trào chấn hưng Phật giáo ở Trung Hoa, người đã có công đức và ảnh hưởng lớn nhất là ngài Thái Hư Pháp sư. Pháp sư là một vị Cao tăng học rộng, hiểu nhiều và rất

hăng hái với việc hoằng dương chánh pháp. Ngài đã đi giảng về Phật pháp khắp nơi trong nước và sang tận Âu Mỹ để giới thiệu Đại thừa Phật giáo cho người Tây phương. Ngài viết rất nhiều sách nói về Đạo Phật và đứng chủ trương tờ Hải Triều Âm là một tạp chí rất có giá trị. Những hoạt động Phật sự của ngài không những chỉ gây ảnh hưởng lớn lao quý báu cho Phật giáo Trung Hoa mà còn lan rộng ra ở các nước lân bang như Việt Nam, Nhật Bản và sang tận đến Âu Mỹ.

2.- Phật giáo ở Nhật Bản :

Nhật Bản chịu ảnh hưởng của Đại thừa Phật giáo từ Trung Hoa truyền sang từ lâu đời, và là nước có một nền Phật giáo mạnh nhất trong các nước theo Đại thừa. Ngoại trừ một số người theo Thần đạo và Thiên chúa giáo, còn đa số dân chúng đều là Phật tử thuần thành. Chùa chiền được các đời vua chúa trong quá khứ xây dựng rất nhiều khắp trong nước, và ngày nay các thắng cảnh có tiếng nhất ở Nhật Bản đều là những danh lam. Người Nhật lấy làm hãnh diện về kiến trúc và vẻ đồ sộ của các danh lam ấy lắm, cho nên người khách ngoại quốc nào đến viếng nước Nhật cũng được đem đến giới thiệu các cảnh chùa chiền trước hết.

Về phần giáo lý thì Đạo Phật ở Nhật Bản cũng chia ra nhiều tôn phái như ở Trung Hoa. Nhưng các Tôn được thịnh hành nhất là Thiền tôn, Pháp Hoa tôn và Pháp tướng tôn.

Đạo Phật Nhật Bản trong quá khứ đã có một thành tích rất vẻ vang mà hiện nay vẫn còn rực rỡ. Trong buổi giao thời tiếp xúc với Âu tây, trong khi Đạo Phật ở các nước Á đông đều có một giai đoạn suy đồi, thì đạo Phật ở Nhật Bản vẫn giữ được uy thế của mình trong toàn quốc. Và ngày nay, với một tinh thần biết dung hòa và cải tiến, biết tôn cổ mà cũng biết nghinh tân, nên Đạo Phật Nhật Bản vẫn đi theo kịp cái đà tiến bộ chung của toàn quốc và giữ giềng mối cho luân thường đạo đức ở trong nước. Chúng ta chắc rằng rồi đây, sau khi các nước Phật giáo ở Á châu được dịp tiếp xúc và thông cảm với nhau nhiều hơn nữa, thì Nhật Bản sẽ là nước xứng đáng đứng ra lãnh nhiệm vụ lãnh đạo phong trào Phật giáo thế giới.

III.- SỰ TRUYỀN BÁ PHẬT PHÁP Ở CÁC NƯỚC ÂU MỸ

Từ khi tiếp xúc với Á châu, người Tây phương bắt đầu khảo cứu nền văn minh cổ của châu này và khám phá ra rằng văn hóa Á châu không phải tầm thường như họ lầm tưởng lúc đầu, mà trái lại có nhiều điểm quý giá cần học tập. Trong kho tàng quý báu ấy, Đạo Phật đã phát chiếu ra nhiều hào quang rực rỡ. Do đó, các học giả Tây phương đã đổ xô sang nghiên cứu giáo lý nhà Phật và đã viết rất nhiều tác phẩm về Đạo Phật. Dần dần, Đạo Phật đã không còn xa với quần chúng Âu Mỹ nữa. Mở đầu phong trào học Phật là những học giả người Anh, người Đức và người Pháp, là những dân tộc tiếp xúc nhiều với Á châu. Sau đó, họ

Đại hội Phật giáo thế giới đầu tiên đã được triệu tập vào năm 1950 tại Cô-lôm-bô, kinh đô Tích Lan, gồm gần 500 đại biểu của 26 quốc gia và tổ chức Phật giáo trên thế giới. Đại hội ấy đã đặt nền tảng cho Tổng hội Phật giáo thế giới và đã bầu ra một ban chấp hành chung cho cả thế giới Phật giáo. Một nội quy của Tổng hội đã được biểu quyết và trụ sở của văn phòng ban chấp hành đã đặt ở Cô-lôm-bô. Sau Đại hội vài tháng, Bác sĩ Malalasekera chủ tịch Tổng hội đã đi thăm các nước Phật giáo hội viên, và hai tờ tạp chí Phật giáo của Tổng hội được phát hành trên thế giới là tờ : New Letter và The Buddhist World.

Từ Đại hội đầu tiên ấy đến nay, cứ hai năm lại có một Đại hội khác, mà địa điểm tuần tự thay đổi như sau :

- Năm 1952, đại hội kỳ II, họp tại Tokyo, kinh đô Nhật Bản, mà mục tiêu chính là quyết định thống nhất hoạt động và các hình thức Phật giáo trong các nước hội viên.

- Năm 1954, đại hội kỳ III họp tại Rangoon, kinh đô Miến Điện, cùng một lần với Đại hội kết tập Tam Tạng Kinh điển kỳ thứ VI, từ khi Đức Phật Nhập diệt đến nay.

- Năm 1956, đại hội kỳ thứ IV họp tại Kathmandu, thủ đô Népal, nơi Đức Phật đã giáng sinh. Nội dung của đại hội này là thảo luận về văn hóa Phật giáo : triết lý, văn chương, nghệ thuật...

– Năm 1958, đại hội kỳ thứ V họp tại Bangkok, kinh đô Thái Lan, mà chương trình nghị sự là duyệt lại bản nội quy của Tổng hội.

– Năm 1961, đại hội kỳ thứ VI họp tại Nam Vang, kinh đô Cam-bốt. Trong đại hội này, 21 quyết nghị đã được chấp thuận, trong ấy có nhiều quyết nghị rất quan trọng như vấn đề phát triển văn hóa và giáo lý trong các nước Phật giáo, thành lập một Học viện Phật giáo Á châu, nhằm mục đích tương trợ, cung cấp tin tức và tài liệu, huấn luyện cán bộ các ngành hoạt động của Phật giáo bảo vệ hòa bình thế giới và tín đồ Phật giáo v.v...

Ngoài những Đại hội có tánh cách thường kỳ nói trên, các nước Phật giáo Á châu còn thi nhau tổ chức rất trọng thể và có mời đại biểu Quốc tế đến dự những lễ kỷ niệm 2.500 năm Đức Phật nhập Niết bàn, như ở Ấn Độ, Nhật Bản, Tích Lan, Miến Điện v.v...

V.- PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

1.- Sự phát triển của phong trào ở Nam, Trung, Bắc. – Noi gương thế giới, và nhất là Trung Quốc, một phong trào Chấn hưng Phật giáo đã nổi lên tại Việt Nam vào khoảng năm 1920. Lúc đầu chỉ là những cố gắng lẻ tẻ của một số quý vị Tăng-già lão thành trong nước, mong giữ lại một ít giềng mối của đạo. Ở Bắc có sư cụ Vĩnh Nghiêm (Thanh Hạnh) sư cụ Tế Các (Phan Trung Thứ) sư cụ Bằng Sở (Dương Văn

Hiển); ở Trung có ngài Tâm Tịnh, ngài Huệ Pháp, ngài Phước Huệ; ở Nam có ngài Khánh Hòa, ngài Huệ Quang, ngài Khánh Anh, lại có sáng kiến mở trường giảng dạy một số đệ tử với mục đích gây giống đạo pháp cho thế hệ sau. Đồng thời, các học giả có tiếng tăm trong nước như Ông Phạm Quỳnh, cụ Trần Trọng Kim..., cũng có viết nhiều bài nghiên cứu về giáo lý Đạo Phật rất có giá trị.

Tuy nhiên, phải đợi đến năm 1931, những cố gắng lẻ tẻ trên mới kết hợp lại thành lực lượng có tổ chức. Đầu tiên một hội Phật học được thành lập tại Saigon lấy tên là Nam Kỳ nghiên cứu Phật học; kế đó là hội Lương Xuyên Phật học. Những vị có công khởi xướng lên các hội này là ngài Khánh Hòa, ngài Huệ Quang, ngài Khánh Anh cùng một số quý vị Tăng-già và Cư sĩ tân tiến.

Năm 1932, ở Trung kỳ các ngài Giác Tiên, Phước Huệ và một nhóm Cư sĩ tân học mà đứng đầu là đạo hữu Tâm Minh Lê Đình Thám đã thành lập Phật học hội mà hội quán là chùa Từ Đàm.

Năm 1934, ở Bắc kỳ có Thượng tọa Tố Liên, Thượng tọa Trí Hải, cụ Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim cùng một số quý vị Đại đức và Cư sĩ lập ra Bắc kỳ Phật giáo Tổng hội.

Những hội trên đây đều có mục đích và chương trình hoạt động giống nhau : Chinh đốn Thiền môn, văn hồi quy giới, đào tạo một thế hệ thanh niên tu sĩ chân chính, hữu học, và hoằng dương Chánh pháp.

Để đạt được mục đích trên, các Hội đều có mở đạo trường cả. Ở Bắc, có trường Tăng học ở chùa Quán Sứ, trường Ni ở chùa Bồ Đề; ở Trung có Phật học viện chùa Tây Thiên và chùa Bảo Quốc, trường Ni ở chùa Diệu Đức, ở Nam có Phật học viện Lương Xuyên (Trà Vinh) trường Ni ở chùa Vĩnh Bửu (ở Thơm).

Ngoài ra, các Hội còn xuất bản những tạp chí để hoằng dương Phật pháp, như tờ Đuốc Tuệ ở Bắc, tờ Viên Âm ở Trung, tờ Pháp Âm, tờ Từ Bi Âm, Duy Tâm ở Nam. Những Hội này được tín đồ nhiệt liệt hưởng ứng và bành trướng rất mau lẹ, chẳng bao lâu mỗi tỉnh trong nước đều có chi nhánh của Hội. Nhờ sự hưởng ứng ấy mà các Hội đã xây dựng thêm cơ sở, mở mang thêm nhiều Phật học viện, xuất bản thêm Kinh sách, báo chí.

Nhưng trong khi phong trào chấn hưng Phật giáo đang lên, thì trận thế chiến thứ hai bùng nổ, và tiếp theo là trận chiến tranh Việt Pháp làm gián đoạn các sự hoạt động của các Hội Phật học trong nước.

2.- Tổng hội Phật giáo Việt Nam

Đến năm 1948, mặc dù chiến tranh Việt Pháp chưa ngưng tiếng súng, nhưng vì nóng lòng vì Đạo pháp và để đem lại cho đồng bào một niềm an ủi trong cảnh tang thương chết chóc, do chiến tranh gây ra, những nhà lãnh đạo Phật giáo ở trong các vùng bị quân đội Pháp chiếm đóng, tích cực hoạt động để chỉnh đốn và phát triển những cơ sở của các Hội đã bị chiến tranh tàn phá.

Ở Hà Nội, các Thượng tọa Tố Liên, Trí Hải với sự giúp đỡ của một nhóm Cư sĩ tận tâm vì đạo, đã làm sống dậy phong trào chấn hưng Phật giáo và đem lại một sắc thái mới, chú trọng nhiều về các công tác từ thiện và xã hội, như lập cô nhi viện, tư thực, các cơ quan từ thiện cứu trợ nạn nhân chiến tranh.

Ở Huế cũng vậy, quý vị Tăng-già và một nhóm Cư sĩ đã hợp tác chặt chẽ để sửa sang lại các ngôi chùa đã bị đổ nát vì chiến tranh, đứng lên quy tụ những Tín đồ và hội hữu đã tản mác vì thời cuộc, lập lại các Tỉnh hội, các Khuôn hội Phật học và đặc biệt phát triển ngành Gia đình Phật tử là một tổ chức giáo dục thanh, thiếu niên Phật tử, để làm hậu thuẫn cho Phật giáo ngày mai...

Ở Nam Việt các vị Tăng-già và Cư sĩ chung nhau thành lập Hội Phật học Nam Việt. Mặc dầu ở trong những hoàn cảnh cực kỳ khó khăn, các Hội nói trên đã phát triển một cách mau lẹ, mạnh mẽ và được sự tín nhiệm của đồng bào nói chung, và nhất là của giới Tín đồ Phật tử nói riêng. Trong khoảng vài năm, các Hội ấy đã xây dựng thêm được nhiều Hội quán, mở nhà in, phòng phát thuốc, thư viện, phát hành các cơ quan ngôn luận, Kinh sách...

Đồng thời với các Hội nói trên, các Giáo hội Tăng-già cũng tuần tự được tổ chức có quy củ, tập trung được nhiều vị Tăng tài, có thực tu thực học; và do đó đã gây được sự tín nhiệm lớn trong hàng Phật tử, và lấy lại các địa vị và trọng trách lãnh đạo Tín đồ mà Đức Phật đã giao phó.

Các Hội Cư sĩ và các Giáo hội Tăng-già đã được chỉnh đốn và có thực lực ở Bắc, Trung, Nam ba miền, nhưng chưa có cơ hội thuận tiện để thống nhất ý chí và hành động, mặc dù ý niệm thống nhất đã mạnh mẽ từ lâu trong đầu óc những nhà lãnh đạo Phật giáo.

Nhưng cái gì phải đến, sẽ đến. Ngày 6-5-1951 một Đại hội toàn quốc đã được triệu tập tại chùa Từ Đàm ở Huế, gồm 51 đại biểu Tăng-già và Cư sĩ của sáu tập đoàn ở ba miền (ba tập đoàn Tăng-già và ba tập đoàn Cư sĩ) để thành lập “Tổng hội Phật giáo Việt Nam” và bầu ban chấp hành Trung ương cho Phật giáo toàn quốc, hay ban “Quản trị Tổng hội Phật giáo Việt Nam”.

Hiện nay, Tổng hội Phật giáo Việt Nam là đoàn thể quan trọng nhất ở Việt Nam có tổ chức chặt chẽ hơn hết, theo đúng chân tinh thần của Đạo Phật và quy tụ trên một triệu hội viên.

Tổng hội Phật giáo Việt Nam cũng là hội viên sáng lập của Tổng hội Phật giáo thế giới, thành lập năm 1950 tại Cô-lôm-bô và đã cử đại biểu đi tham dự tất cả các khóa họp của Tổng hội Phật giáo thế giới, Tổng hội Phật giáo Việt Nam gồm các ngành hoạt động sau đây : Hoằng pháp, Giáo dục, Văn mỹ nghệ, Thanh niên, Nghi lễ, Từ thiện xã hội...⁽¹⁾

⁽¹⁾ Tập sách này soạn trước khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời.

C.- KẾT LUẬN :

Từ thuở Đức Từ Phụ nhập Niết-bàn đến nay đã trên 25 thế kỷ rồi mà mặt trời Chánh pháp, mặc dù có đôi khi bị đám mây đen lướt qua, nhưng vẫn chiếu sáng toàn cõi đại địa. Riêng Việt Nam đã được ánh sáng ấy chiếu đến gần 20 thế kỷ. Trong lịch sử Việt Nam, những giai đoạn Phật giáo thịnh hành là quốc gia được tự chủ, độc lập và hùng cường. Ngày nay Phật giáo Việt Nam đã được phục hưng, ánh sáng lại rực rỡ thêm. Đây là tin lành báo trước cho dân tộc Việt Nam.

Chúng ta tin chắc rằng với cái đà tiến triển như hiện nay, phong trào Phật giáo thế giới nói chung, và Phật giáo Việt Nam nói riêng sẽ còn dâng cao, bủa rộng hơn nữa. Chúng ta có đủ lý do để tin tưởng như vậy, vì Phật giáo không trái với khoa học ngày nay, mà còn là một nguồn an ủi, một suối yêu thương rất cần thiết cho nhân loại.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ SÁU

MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO

Ở TRUNG HOA

DÀN BÀI

1.- Luật Tôn

- I.- Duyên khởi lập tôn
- II.- Tôn chỉ và đặc điểm của Luật tôn
- III.- Các loại giới luật
- IV.- Các danh từ và phương pháp thực hành.
- V.- Kết luận

2.- Tịnh Độ Tôn

- I.- Duyên khởi lập tôn
- II.- Bốn cõi Tịnh độ
- III.- Ba yếu tố cầu sanh về Tịnh độ
- IV.- Phương pháp tu về Tịnh độ
- V.- Lợi ích của pháp Niệm Phật
- VI.- Chư Tổ cầu sanh về Tịnh độ
- VII.- Kết luận

3.- Thiền Tôn

A.- Phần mở đầu

<i>B.- Các loại Thiền định</i>	{	I.- Ngoại đạo thiền II.- Phàm phu thiền III.- Nhị thừa thiền IV.- Đại thừa thiền

C.- Phần tổng kết các loại Thiền định

BÀI THỨ SÁU

MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO

Ở TRUNG HOA

Không phải riêng gì Đạo Phật, tất cả các tôn giáo lớn trên thế giới, theo với thời gian và sự phát triển, đều có chia ra nhiều Tôn phái. Sự phân phái ấy là một lẽ đương nhiên phải có để cho các căn cơ và hoàn cảnh khác nhau đều có thể thích hợp được. Nếu không, thì đạo không thể phát triển được về bề sâu cũng như bề rộng. Hơn một tôn giáo nào cả, Đạo Phật không có những giáo điều thần khải, không có một tinh thần rấn chắc, gò bó trong những hình thức hẹp hòi, câu nệ, mà trái lại, rất phóng khoáng, tự do, dễ khoan hòa, dung hiệp, nên Đạo Phật đi đến đâu cũng có thể phát triển đúng theo căn cơ và hoàn cảnh riêng biệt ở địa phương ấy. Do đó, mà Đạo Phật có rất nhiều màu sắc riêng biệt khi lan tràn trên các nước.

Riêng ở Trung Hoa, Đạo Phật đã có chia mười tôn phái. Trong mỗi tôn phái đều có đặc điểm riêng, nhưng không bao giờ vượt ra ngoài giáo pháp của Đức Phật cả. Những tôn phái này cũng như những con đường khác nhau, có đường thẳng, đường cong, đường cao đường thấp, đường rộng đường hẹp, nhưng con đường nào cũng đưa đến một mục đích chung cả. Hành giả sẽ tùy theo trình độ trí thức, khả năng, sở thích riêng mà lựa con đường thích hợp với mình

nhất để tu tập. Có như thế thì sự tu hành mới chóng có kết quả.

Mười tôn phái ở Trung Hoa là : Luật tôn, Tịnh độ tôn, Thiền tôn, Pháp tướng tôn, Mật tôn, Thiên thai tôn, Hoa Nghiêm tôn, Tam luận tôn, Câu xá tôn và Thành thật tôn.

Trong mười tôn này, Câu xá tôn và Thành thật tôn chủ trương về Tiểu thừa; Luật tôn và Thiền tôn thông cả Đại và Tiểu thừa, còn 6 tôn kia thuộc về Đại thừa.

Nghĩa lý của các tôn rất mầu nhiệm, Kinh điển cũng rất nhiều, muốn hiểu cho thấu đáo, cần phải chuyên môn nghiên cứu, công phu trong nhiều năm. Trong phạm vi của khóa Phật học Phổ thông này, chúng ta không thể đi sâu vào mỗi tôn được. Ở đây, chúng ta chỉ nên biết qua đại khái về giáo lý và làm quen với danh từ các tôn ấy, để có chỗ nhập môn mà thôi. Sau này, khi học cao hơn, chúng ta sẽ đi sâu vào từng tôn phái một và sẽ tùy theo căn cơ sở thích của mình mà lựa một trong những tôn ấy để tu hành.

1.- LUẬT TÔN

I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này dùng Luật làm chỗ căn cứ nên gọi là Luật tôn. Đức Phật khi còn tại thế, tùy căn cơ, tùy hoàn cảnh mà chế ra nhiều loại giới luật để răn dạy đệ tử, hóa độ chúng sanh. Sau khi Ngài nhập Niết-

bàn, các đại đệ tử của Ngài, như ngài Ưu Ba Li là vị tinh thông về giới luật đứng trên pháp tọa trong kỳ kết tập Kinh điển lần thứ nhất, đã tụng đọc lại những giới luật mà Đức Phật đã chế ra. Lần kết tập này chưa biên chép thành Kinh điển, nên ngài Ưu Ba Li phải đọc đi đọc lại đến 80 lần, đến nỗi mỗi người trong hội đều thuộc lòng. Do đó, mới có tên là “bát thập tụng luật”. Về sau, tuân tự theo thời gian, Nguyên thủy Phật giáo lần hồi chia ra làm nhiều nhánh, hay bộ phái. Mỗi bộ phái đều theo một bộ luật riêng. Trong số các bộ luật này, bộ được nói đến và áp dụng nhiều nhất là các bộ Thập tụng, Tứ phần, Tăng kỳ, Ngũ phần.

Những bộ Luật này được truyền sang Trung Hoa và được phiên dịch ra Hán văn. Đến đời Đường, Ngài Trí Thủ Luật sư chú giải các bộ ấy, và đệ tử của ngài là Đạo Tuyên Luật sư, nhận thấy trong các bộ ấy, bộ luật Tứ phần là thích hợp với căn cơ người Trung Hoa, nên đã căn cứ vào bộ Luật này để lập ra Luật tôn. Ngài Đạo Tuyên là người ở Chung Nam Sơn, nên người đời cũng gọi tôn này là “Chung Nam Sơn tôn”, để phân biệt với các Luật tôn khác, như của các ngài Pháp Lệ bên phái Hữu tướng bộ, hay ngài Hoài Tố ở Đông pháp.

Trong các tôn này, chỉ có Luật tôn của ngài là thịnh hành hơn hết và được truyền bá cho đến bây giờ, vì nó dung hòa cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa.

II.- TÔN CHỈ VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA LUẬT TÔN

Phàm một tổ chức, một công việc gì đúng đắn cũng đều phải tuân theo những quy luật nhất định. Hơn tất cả, sự tu hành lại càng phải tuân theo những giới luật nghiêm minh. Như chúng ta đã biết trong phần giáo lý căn bản, nghiệp là động lực chính trong vũ trụ nhân sinh. Nghiệp định đoạt tất cả đời sống của chúng ta. Nghiệp có ba loại : nghiệp của hành động, nghiệp của lời nói và nghiệp của ý nghĩ. Nếu những nghiệp ấy được thanh tịnh, không tạo ra các điều ác, thì ta không thọ quả báo sinh tử luân hồi. Không có quả báo sinh tử luân hồi thì tất nhiên là được giải thoát. Muốn các nghiệp được thanh tịnh thì ta phải giữ gìn giới luật. Giữ gìn giới luật, chính là một phương pháp tu hành trong nhiều phương pháp mà Phật đã chế ra. Phương pháp này rất thiết thực và rất hiệu nghiệm đối với Phật tử chúng ta :

- Giữ giới không sát nhơn hại vật, hiện đời không làm người hung dữ, khỏi bị tù tội, về sau khỏi đọa trong ba đường dữ là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, và khỏi bị người giết hại, đó là tu.

- Giữ giới không trộm cướp, thì hiện thời làm người lương thiện khỏi bị giam cầm xiềng xích, đời sau không mắc quả báo, bị người giựt của cướp nhà, đó là tu.

- Giữ giới không tà dâm, hiện thời thành người tốt, gia đình mình và người không bị rầy rà, đánh đập, khổ sở vì ghen tuông, đó là tu.

- Giữ giới không nói dối, không nói láo xược, thêu lẻo, thêm bớt, đâm thọc, không nói hung ác và thô tục, thì không bị người khinh khi, lại được sự kính trọng, đó là tu.

- Giữ giới không cờ bạc, hút xách, rượu chè, thì khỏi mất tiền, thiếu nợ, khỏi say sưa, làm điều tội lỗi và khỏi bị người khinh bỉ, trí huệ tăng trưởng, đó là tu.

Nói một cách tổng quát, giữ một giới là ngăn ngừa được một điều tội lỗi, và thêm được một điều lành; giữ nhiều giới là ngăn ngừa được nhiều điều tội lỗi và thêm được nhiều điều lành. Bởi thế, nên giữ giới luật là phương pháp tu không xa thực tế và rất cần thiết cho các Phật tử cầu đạo giải thoát.

Nhờ giữ “giới luật”, không làm các việc tội lỗi, nên tâm được “định”; do tâm định nên phát ra “trí huệ sáng suốt”. Nhờ có trí huệ sáng suốt nên phá trừ được vô minh si ám, và được minh tâm kiến tánh thành Phật.

Người tu tại gia có giữ giới, mới thành Phật tử chơn chánh. Người xuất gia thọ Sa-di, có giữ giới mới phải là chơn tu. Thầy Tỳ-kheo có giữ giới mới phải là Tỳ-kheo thanh tịnh. Bồ-tát có giữ giới mới phải là chơn Bồ-tát. Bởi thế nên trong ba món vô lậu học (giới, định, huệ), “giới” đứng đầu tất cả.

Tôn này sở dĩ lập ra làm nhắm vào lợi ích thiết thực và chắc chắn của giới luật, như đã trình bày ở trên.

III.- CÁC LOẠI GIỚI LUẬT

Giới luật có nhiều từng bậc, tùy theo căn cơ, tùy theo giới tu sĩ, tùy theo sự phát nguyện của kẻ tu hành mà áp dụng. Nhưng nói một cách tổng quát thì giới luật có thể phân chia làm hai loại lớn là : giới luật của Tiểu thừa và giới luật của Đại thừa.

– Những giới luật nào có tánh cách tiêu cực, tư lợi, chỉ có mục đích chính là tránh tội lỗi cho riêng mình là thuộc về giới Tiểu thừa. Tất nhiên trong khi giữ giới cho riêng mình, thì người khác cũng được lợi, như giữ giới không trộm cướp, thì mình được lợi là kèm giữ lòng tham, mà người khác cũng được lợi là khỏi phải bị cái khổ vì tiếc của đã mất. Mặc dù thế, giới không trộm cướp cũng chỉ liệt vào giới Tiểu thừa, vì trong khi giữ giới, mục đích chính, trực tiếp là giữ cho mình; còn cái lợi cho người chỉ là ảnh hưởng gián tiếp của giới ấy. Những giới như : Ngũ giới (5 giới Phật chế cho người tại gia), Bát quan trai giới (8 giới Phật chế cho người tại gia tập sống như người xuất gia), Sa-di giới và Sa-di-ni giới (10 giới Phật chế cho người mới xuất gia), Thúc-xoa (6 điều nữ học giới), Tỳ-kheo giới (250 giới) và Tỳ-kheo-ni giới (348 giới) là những giới thuộc về Tiểu thừa.

– Những giới luật nào có tánh cách tích cực, nhắm vào mục đích lợi tha hơn tư lợi thì thuộc về Đại thừa giới. Những giới thuộc về Đại thừa như 10 giới trọng và 48 giới khinh của Bồ-tát, Tam tụ tịnh giới (gồm có : Nhiếp luật nghi giới là giới không làm việc ác, Nhiếp thiện pháp giới là giới làm các việc lành, Nhiều ích hữu

tình giới là giới làm ích lợi cho chúng sanh, như làm các việc có tánh cách từ thiện xã hội v.v...).

Nếu đứng về phương diện hành trì mà phân loại, giới luật lại có thể chia làm hai phần lớn : một phần thuộc về chỉ trì, nghĩa là ngăn dứt ác nghiệp, một phần thuộc về tác trì, tức hành động theo thiện nghiệp.

1. Về chỉ trì, có hai bộ giới bốn :

a) *Tỳ-kheo giới bốn*, gồm có 250 giới, chia làm tám loại là : 1- Ba-la-di (4 giới), 2- Tăng tàn (13 giới), 3- Bất định (2 giới), 4- Xả đọa (30 giới), 5- Đơn đọa (90 giới), 6- Đề-xá-ni (4 giới), 7- Chúng học (100 giới), 8- Diệt tránh (7 giới). Hai trăm năm mươi giới này có thể chia làm tám loại như trên, nhưng cũng có thể tùy nghi chia làm năm loại (ngũ thiên), sáu loại (lục tụ) hay bảy loại (thất tụ).

b) *Tỳ-kheo-ni giới bốn* (giới của Tỳ-kheo-ni) gồm có 348 giới, chia làm 7 loại là :

1.- Ba-la-di (8 giới) 2.- Tăng tàn (17 giới), 3.- Xả đọa (30 giới), 4.- Đơn đọa (178 giới), 5.- Đề-xá-ni (8 giới), 6.- Chúng học (100 giới), 7.- Diệt tránh (7 giới). Ba trăm bốn mươi tám giới này, có thể chia làm bảy loại như trên, nhưng cũng có thể tùy nghi chia thành 5 loại, sáu loại hay bảy loại như bên Tăng⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Chúng tôi chỉ giới thiệu những danh từ của các giới luật Tăng, Ni chứ không nói rõ hơn, vì theo luật Phật, người thọ giới ở cấp bậc nào thì chỉ biết giới luật của cấp ấy mà thôi.

Giới Tỳ-kheo và Tỳ-kheo-ni trên này gọi là Cụ túc giới, nghĩa là những giới đem lại cho người thọ vô lượng giới hạnh, phước đức. Nhưng 250 hay 348 giới, chưa phải là nhiều. Đó chỉ là mới tóm thâu những giới luật chính, là giềng mối cho sự trì phạm mà thôi. Nếu kể cho hết giới luật thì về “lượng” sánh đồng hư không, về “cảnh” lại lan khắp cả pháp giới. Nếu kể về bậc trung, thì bên Tăng có đến 3.000 oai nghi, 80.000 tế hạnh; bên Ni có đến 80.000 oai nghi và 120.000 tế hạnh.

Vì sao Phật lập ta nhiều giới luật như thế ? – Vì mỗi một giới là ngăn ngừa một điều tội lỗi, mà con người chúng ta là phàm phu, từ tâm niệm cho đến hành vi, có không biết bao nhiêu điều tội lỗi, nên phải có vô số giới luật để ngăn ngừa.

2. Về Tác trì, gồm có 20 điều kiện

Khiên độ nghĩa là phẩm loại điều luật (Khanda).

Hai mươi điều kiện là :

1- Thọ giới khiên độ	2- Thuyết giới khiên độ
3- An cư khiên độ	4- Tự tứ khiên độ v.v...

Sự chia ra **chỉ trì** và **tác trì** là cốt cho dễ phân biệt trong khi giữ giới, chứ thật ra, nói một cách rất ráo thì trong “chỉ” có “tác”, trong “tác” có “chỉ”, không thể nói một cách dứt khoát được.

IV.- CÁC DANH TỪ VÀ PHƯƠNG PHÁP THỰC HÀNH

Như chúng ta đã thấy ở trên, giới luật của Phật chế ra rất nhiều; do đó, danh từ chuyên môn và cách

thức giữ giới cũng rất phức tạp. Vậy muốn giữ giới được kết quả, trước tiên phải biết những điều sau đây :

1.- Sao gọi là “danh, chủng, tánh, tướng” ?

a) *Danh* là tên (danh từ) nghĩa là tên chỉ mỗi giới, như giới bất sát sinh, giới bất thâu đạo v.v...

b) *Chủng* là chủng loại, hay nhóm; như chúng ta đã thấy ở phần chia các giới của Tăng, Ni : Ba-la-di, Tăng tàn v.v...

c) *Tánh* là tâm tánh, là tánh chất ở bên trong; như người giữ giới, trong tâm niệm không nghĩ tưởng đến việc sát, đạo, dâm, vọng v.v... hoặc thấy người phạm giới cũng không sanh tâm vui mừng hay liên tưởng đến. Giữ gìn tâm tánh ở bên trong được thanh tịnh như vậy, gọi là “giới tánh”.

d) *Tướng* là hình tướng ở bên ngoài; như bên trong đã không nghĩ đến sát sanh, trộm cướp (tánh giới) v.v... mà bên ngoài cũng không làm những điều ác ấy, gọi là “giới tướng”.

Tóm lại, mỗi khi phạm một điều tội lỗi, người giữ giới phải biết tội ấy tên gì (danh), sát hay đạo v.v... ? Thuộc về loại nào (chủng), Ba-la-di hay Tăng tàn v.v... ? Thuộc về nội tâm (tánh) hay ngoài thân (tướng) ? Và cuối cùng hành giả phải biết tội ấy, theo luật, phải trị phạt thế nào mới được thanh tịnh ?

2.- Sao gọi là “khai, giá, trì, phạm” ?

a) *Khai* là mở, cho làm.

b) *Giá* là ngăn cấm, không cho làm.

Như khi Phật còn tại thế, Ngài cấm các vị Tỳ-kheo leo lên cây, đó là “Giá”. Nhưng về sau có vị Tỳ-kheo đi vào rừng bị ác thú rượt, không dám leo lên cây để tránh, vì sợ phạm giới; và cuối cùng bị ác thú hại. Từ đó, Phật dạy : “nếu có duyên sự thì được leo cây”, như thế gọi là “Khai”.

Một thí dụ thứ hai : Người Phật tử phải giữ giới không uống rượu. Đó là “Giá”. Nhưng khi bị bệnh nặng, nếu cần rượu để hòa với thuốc, uống mới lành bệnh, thì tạm được dùng. Đó là “Khai”. Nhưng trước khi uống, phải bạch với chư Tăng.

c) *Trì* là giữ gìn; như khi đã thọ giới rồi mà giữ gìn cho được thanh tịnh thì gọi là “trì”.

d) *Phạm* là vi phạm; như đã thọ giới rồi mà không giữ gìn giới thì gọi là “Phạm”.

Tóm lại, trong khi tu hành giữ giới luật, hành giả luôn luôn quan sát mỗi mỗi hành vi hằng ngày của mình, xét xem một cách sáng suốt, thế nào là “Trì”, thế nào là “Phạm”; trong trường hợp nào, và giới nào được “Khai”; trong trường hợp nào và giới nào không được “Khai” v.v... Nói một cách tổng quát khi đã thọ giới rồi thì phải “Trì”. Nếu không “Trì” là “Phạm”. Tuy thế, nếu vì lòng từ bi, vì lợi ích chung, hay vì trí huệ thúc đẩy, thì có thể “Khai” mà không phạm tội. Nhưng nếu vì tâm nhiễm ô, vì phiền não thúc đẩy mà “Khai” là “Phạm”.

3.- Sao gọi là “chỉ trì, tác phạm và tác trì chỉ phạm” ?

a) *Chỉ trì* là nói về phương diện các điều ác, quyết giữ gìn, không gây tội lỗi.

b) *Tác phạm* là nói về phương diện các điều ác, đáng lẽ phải giữ gìn, mà lại không giữ được, cho nên phải phạm tội lỗi.

c) *Tác trì* là nói về phương diện các điều thiện, cần phải làm, mới là giữ giới.

d) *Chỉ phạm* là nói về phương diện các điều thiện, nếu đình chỉ không làm, là phạm giới.

Thí dụ : Về tội ăn trộm, nếu không làm là *chỉ trì*, nếu làm là *tác phạm*. Trái lại, về hạnh *bố thí*, nếu làm là *tác trì*, nếu không làm là *chỉ phạm*.

4.- Sao gọi là “tánh tội và giá tội, hay tánh giới và giá giới” ?

a) *Tánh tội* là tội sẵn có trong bản tánh chúng sanh, như sát, đạo, dâm, vọng. Bốn tánh này có sẵn trong tâm tánh chúng sanh từ vô thủy đến nay, hễ có chúng sanh là có chúng nó. Mỗi người, không cần ai dạy bảo, không cần học tập, mà ai cũng đều biết sát, đạo, dâm, vọng. Vì thế cho nên gọi là tánh tội.

b) *Giá tội* là tội không sẵn có trong bản tánh, nhưng do hoàn cảnh, do tập nhiễm mà phát sinh; như tội uống rượu chẳng hạn. Nói một cách tổng quát, ngoài bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng, còn bao nhiêu tội khác đều là giá tội cả.

c) *Tánh giới* là giới để ngăn ngừa bốn tánh tội là sát, đạo, dâm, vọng. Giới này rất quan trọng, nhưng cũng rất khó giữ. Giữ được bốn giới này thì sự tu hành tất sẽ kết quả và con đường giải thoát chắc chắn sẽ chờ đón hành giả.

d) *Giá giới* là giới để ngăn ngừa tội lỗi do hoàn cảnh huân tập mà phát sinh. Những giới này ít quan trọng hơn tánh giới nói trên. Nhưng muốn giữ được tánh giới một cách ít khó khăn, phải cần giữ giá giới. Như người muốn đốn cây lớn, trước tiên phải chặt dần ngành ngọn; như người dụng binh giỏi, trước khi muốn chiếm một đô thị lớn, phải ngăn chặn các con đường đi vào đô thị ấy.

V.- KẾT LUẬN :

Như chúng ta đã rõ, mục đích của giáo pháp mà Đức Phật chỉ bày cho chúng ta là để được minh tâm, kiến tánh và thành Phật. Tất cả các tôn phái, mặc dù có chủ trương và đặc điểm khác nhau, nhưng mục đích cuối cùng đều là một : Giác ngộ và thành Phật.

Luật tôn cũng không đi ra ngoài mục đích trên, mặc dù phương pháp có khác. Phần nhiều các tôn khác thì phải hiểu rồi mới tu; Luật tôn, trái lại chủ trương : hãy tu đi rồi sẽ hiểu, hãy giữ gìn giới luật cho nghiêm chỉnh, thì tâm sẽ định tĩnh, thanh tịnh; tâm đã thanh tịnh thì trí huệ sẽ sáng suốt, chân tâm sẽ hiện bày, Phật tánh sẽ phát lộ.

Thật là một chủ trương rất thiết thực, mà kết quả lại chắc chắn ! Những kẻ học rộng biết nhiều mà

không giữ giới cũng chẳng khác gì ngọn đèn trước gió, có thể sáng lắm, nhưng không biết sẽ tắt khi nào. Trái lại, kẻ học ít biết hẹp mà giữ giới một cách chân thành, thì cũng như ngọn đèn có ống khói, khi mới tắt thì còn lu, nhưng không tắt và càng cháy lâu càng sáng tỏ.

Vì những lý lẽ trình bày ở trên, Luật tôn đều thích hợp với mọi căn cơ, nhất là với những căn cơ chậm lụt. Ở đời chúng ta thường thấy, phần nhiều những người có căn trí lanh lẹ, hiểu nhanh biết lẹ, nhưng vì hay ỷ vào sức mình, không chịu đặt mình vào khuôn phép kỷ luật, nên cuối cùng, chẳng thu hoạch được kết quả gì tốt đẹp cả. Trái lại, những kẻ có căn trí tầm thường, nhiều khi chậm lụt nữa, nhưng lại dễ thành công trên đường đời cũng như trên đường đạo, vì họ phải thủ phận chịu khó khếp mình vào kỷ luật, không tự mãn, tự cao. Những đệ tử của Phật, có ai có một địa vị xã hội hạ tiện (đi gánh phân) và một căn trí thấp thỏm như ngài Ưu Ba Li ! Thế mà ngài Ưu Ba Li lại trở thành một đại đệ tử của Phật, đã thành một bậc hiền thánh, chỉ vì đã nghiêm trì giới luật ! Chúng ta đây, địa vị xã hội và căn trí chắc chắn không kém, lẽ nào chúng ta không thu hoạch được thành quả tốt đẹp như ngài Ưu Ba Li, nếu chúng ta cũng tập nghiêm trì giới luật như ngài.

BAN HOÀNG PHÁP



2.- TỊNH ĐỘ TÔN

Tôn này thuộc về Đại thừa, chủ trương dạy người chuyên tâm niệm Phật để được vãng sanh về cảnh Tịnh độ của Phật A Di Đà. Do đó, tôn này mới có tên là Tịnh độ tôn.

Đây là một trong nhiều pháp môn của Phật mà đặc điểm là dễ tu, dễ chứng, rất thích hợp với đại đa số quần chúng. Với pháp môn này, bất luận hạng người nào, trong thời gian nào, hoàn cảnh nào, cũng có thể tu hành được cả. Nếu so sánh với con đường đi, thì tôn này là một đại lộ bằng phẳng, rộng rãi mát mẻ, hành giả dễ đi mà mau đến, không sợ gặp nguy hiểm chướng ngại giữa đường.

Bởi những lẽ ấy, nên từ xưa đến nay, đã có không biết bao nhiêu người chọn lựa pháp môn này để tu hành. Riêng ở Việt Nam chúng ta, ngày xưa cũng như hiện nay, có biết bao nhiêu người là môn đồ của tôn này. Đó là lý do thúc đẩy chúng tôi gấp rút biên soạn bài này để giới thiệu “con đường tu thứ hai” trong mười tôn phái của Phật giáo.

1.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tịnh độ tôn căn cứ vào những Kinh điển gì để thành lập ? Kinh điển mà Tịnh độ tôn đã y cứ thì rất nhiều. Ở đây chúng tôi chỉ xin nêu lên một ít bộ Kinh căn bản, thường được nói đến thôi. Đó là các bộ :

1.- Kinh Vô Lượng Thọ : Kinh này chép lại 48 lời thệ nguyện của Đức A Di Đà, khi còn là một vị Tỳ-kheo tên là Pháp Tạng. Nội dung của 48 lời thệ nguyện ấy là : Sau khi thành Phật, Ngài sẽ lập ra một Quốc độ hết sức trang nghiêm thanh tịnh, để tiếp dẫn chúng sanh trong mười phương thế giới về đó, nếu những chúng sanh ấy thường niệm đến danh hiệu Ngài và thường cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Ngài.

2.- Kinh Quán Vô Lượng Thọ : Kinh này chép rõ 16 pháp quán và 9 phẩm, để dạy người cầu được vãng sanh về cõi Tịnh độ

3.- Kinh Tiểu Bản A Di Đà : Kinh này lược tả cảnh giới cõi Cực Lạc trang nghiêm (Tịnh độ) khiến người sanh lòng ham mộ, phát nguyện tu theo pháp môn “Trì danh niệm Phật cho đến nhất tâm bất loạn” để được vãng sanh về cõi ấy.

Ba Kinh trên này là ba bộ Kinh chính; cổ nhân thường gọi là “Ba Kinh Tịnh độ”. Ngoài ra còn các kinh khác như :

– Kinh Bửu Tích chép việc Đức Phật vì vua Tịnh Phạn và bảy vạn người trong thân tộc, nói pháp môn “trì danh niệm Phật” để cầu sanh về thế giới Cực Lạc.

– Kinh Đại Bản A Di Đà, Kinh Thập Lục Quán, Kinh Ban Châu Niệm Phật, Kinh Bi Hoa, Kinh Phương Đẳng, Kinh Hoa Nghiêm v.v...

Giáo điển về Tịnh độ truyền qua Trung Hoa rất sớm, như đến đời Đông Tấn nhờ ngài Huệ Viễn đại sư ra công hoằng hóa, nên tôn này mới bắt đầu thịnh hành. Ngài là vị Tổ đầu tiên ở Trung Hoa. Sau đó, các vị đạo sư danh tiếng như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiện Đạo v.v... đều dùng pháp môn này mà tu chứng và hóa độ rất nhiều người và mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

II.- BỐN CÔI TỊNH ĐỘ

Tịnh độ không phải chỉ có một cõi, mà rất nhiều cõi. Đúng về phương diện phân tích, từ tế đến thô, có thể chia làm bốn cõi Tịnh độ sau đây :

1.- Thường tịch quang Tịnh độ : Đây là cảnh giới mà Pháp thân Phật an trụ. “Thường” là không thay đổi, không sanh diệt, tức là pháp thân Phật; “Tịch” là xa lìa các phiền não vọng nhiễm, tức là đức Giải thoát của Phật; “Quang” là chiếu sáng khắp cả mười phương, tức là đức Bát-nhã của Phật. Như thế là cõi Tịnh độ này đủ cả ba đức quý báu của Phật là Thường, Tịch và Quang, cho nên gọi là “Thường tịch quang Tịnh độ”.

Cảnh Tịnh độ này không có hình sắc mà chỉ là chơn tâm. Vì bản thể chơn tâm, hay tánh viên giác “thường vắng lặng, chiếu soi và thanh tịnh”, nên gọi là “Thường tịch quang Tịnh độ”. Chư Phật khi đã chứng được cảnh giới này rồi, thì thân và độ không hai, song vì căn cứ theo ba loại tịnh độ sau đây mà tạm gọi là có thân, có độ. Chứng đến chỗ này, nếu

đứng về thân thì gọi là “Pháp thân”, còn về độ, thì gọi là “Thường tịch quang tịnh độ”.

Kinh Tịnh Danh, về lời sớ, có chép : Tu nhưn hạnh về viên giáo, khi nhưn viên quả mãn, thành bậc Diệu giác (Phật) sẽ ở cõi “Thường tịch quang Tịnh độ”.

2.- Thật báo trang nghiêm Tịnh độ : Hành giả trải qua ba số kiếp, tích công lũy đức, do phước báu tu hành nhiều đời dồn chứa lại, làm trang nghiêm cảnh giới chơn thật nên gọi là “Thật báo trang nghiêm Tịnh độ”. Cảnh giới Tịnh độ này, là chỗ ở của Báo thân Phật. Kinh Quán Vô Lượng Thọ về lời sớ có chép : “Tu tập chơn thật, cảm đặng quả báo tốt đẹp, cho nên gọi là “Thật báo trang nghiêm”. Bên Đại thừa Viên giáo thì cõi này là của các bậc Tam hiền (Trụ, Hạnh, Hướng); còn bên Đại thừa Biệt giáo, thì đây là cõi các bậc từ Thập địa cho đến Đẳng giác Bồ-tát.

3.- Phương tiện hữu dư Tịnh độ : Cảnh tịnh độ này không phải là cứu cánh rốt ráo, mà chỉ là phương tiện. Đây là cõi tịnh độ của hàng Nhị thừa. Các vị này, tuy đã dứt được kiến hoặc và tư hoặc trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới), nhưng còn dư lại hai hoặc là : vô minh hoặc và trần sa hoặc chưa trừ được, nên gọi là “hữu dư”. Đã là “hữu dư” tức là chưa phải hoàn toàn cứu cánh, nên gọi cõi tịnh độ này là “Phương tiện hữu dư Tịnh độ”.

4.- Phàm thánh đồng cư Tịnh độ : Đây tức là cõi Tịnh độ của Đức Phật A Di Đà ở Tây phương. Đã

gọi là Tịnh độ, hay Cực Lạc, tất nhiên có đủ các đức thanh tịnh trang nghiêm, không có bốn ác thú. Nhưng đây vì Phật, Bồ-tát và các vị thượng thiện nhơn (thánh) cùng sống chung với các chúng sanh mới vãng sanh, chưa chứng được quả thánh (phàm) nên gọi là “Phàm thánh đồng cư Tịnh độ”.

Vì phần đông tín đồ Phật giáo Việt Nam và Trung Hoa trong khi tu về pháp môn Tịnh độ, đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ này, tức là cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà, nên ở đây, chúng tôi xin căn cứ theo Kinh “Tiểu Bản A Di Đà” thuật lại lời Đức Phật Thích Ca đã tả về cảnh giới của cõi Tịnh độ này :

“... Từ cõi Ta-bà này, cứ về hướng Tây, cách đây hơn mười muôn ức cõi Phật, có thế giới tên là Cực Lạc. Vị Giáo chủ ở thế giới ấy là Phật A Di Đà, thường hay nói pháp. Cõi ấy có 7 lớp câu lơn (tường hoa) bảy lớp lưới giăng, bảy hàng cây xinh đẹp, có hồ thất bảo đầy nước tám công đức. Đáy hồ toàn là cát vàng. Bốn phía bờ hồ đều chấn vàng ngọc, châu báu. Trong hồ có hoa sen bốn màu lớn bằng bánh xe, hương thơm ngào ngạt, màu nào cũng có hào quang chiếu sáng. Quanh hồ, vươn lên những tòa lâu đài nguy nga, xinh đẹp làm toàn bằng thất bảo.

Trên không trung, hòa lẫn những bản nhạc thiên, có những tiếng chim báu, do Phật hóa hiện ra, để thuyết pháp luôn trong sáu thời cho dân chúng nghe. Người nghe rồi liền phát tâm niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng. Không những chỉ có tiếng chim,

mà cho đến tiếng nước chảy, gió thổi, cây reo, cũng đều phát ra tiếng phát nhiệm mầu.

Cảnh giới Cực Lạc tốt đẹp, trang nghiêm như thế là do công đức của Phật A Di Đà⁽¹⁾ là vị Giáo chủ của cõi ấy và các vị Bồ-tát, Thánh chúng chung nhau tạo thành.

III.- BA YẾU TỐ ĐỂ CẦU SANH VỀ TỊNH ĐỘ

Muốn được vãng sanh về cõi Tịnh độ nói trên, hành giả phải chuẩn bị đủ ba yếu tố sau đây là : Tín, Nguyện và Hành. Ba yếu tố này thường được gọi là ba món tư lương (lương phạn đi đường). Nếu thiếu một món nào, hành giả cũng không thể tu hành có kết quả được.

1.- Thế nào là “Tín” ? – Tín là đức tin vững chắc, không gì lay chuyển được. Đức tin rất quan trọng và cần thiết cho người tu hành. Kinh Hoa Nghiêm có dạy : “*Tin là mẹ sanh ra các công đức*”. Nhờ đức tin mà quả Bồ-đề có thể thành tựu được.

Tin có ba phần :

a) *Tin Phật* : Tin rằng Phật là đáng hoàn toàn sáng suốt, biết các việc quá khứ, hiện tại và vị lai, thấy hết thấy hằng sa thế giới, hiểu biết các pháp một cách rõ ràng. Tin rằng do lòng từ bi muốn cứu

⁽¹⁾ Chữ A Di Đà, người Trung Hoa dịch là “Vô Lượng Thọ”, hay “Vô Lượng Quang”, nghĩa là Đức Phật này sống lâu không lường và hào quang chói sáng cũng không lường.

khổ sinh tử luân hồi cho chúng sanh, mà Phật Thích Ca nói pháp môn niệm Phật để chúng sanh thực hành theo mà được vãng sanh về Tịnh độ. Tin rằng lời dạy của Đức Phật Thích Ca không hư dối, Đức Phật A Di Đà và cảnh Tịnh độ đều có thật.

b) Tin Pháp : Tin rằng pháp môn niệm Phật là pháp môn dễ tu, dễ chứng, có bảo đảm chắc chắn. Tin rằng 48 lời thệ nguyện của Phật A Di Đà có đầy đủ hiệu lực để cứu độ chúng sanh, và nếu ta thực hành đúng theo pháp môn này, chắc chắn sẽ được vãng sanh về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

c) Tin mình : Tin rằng mình có đầy đủ khả năng và nghị lực để tu theo pháp môn này. Tin rằng nếu mình thật hành đúng như lời Phật Thích Ca đã chỉ dạy trong Kinh A Di Đà, chuyên trì danh hiệu Phật A Di Đà cho đến “nhất tâm bất loạn” thì khi lâm chung chắc chắn thế nào mình cũng sẽ được sanh về cõi Tịnh độ.

2.- Thế nào là “Nguyện” ? – Nguyện là lời hứa hẹn, sự ước ao, là chí nguyện, mong muốn thực hiện những điều chân chính. Nguyện là sức hút của đá nam châm, là cánh buồm căng gió của chiếc thuyền, là cái chong chóng của chiếc máy bay. Nguyện là động cơ thúc đẩy cho con người tu hành mau đến mục đích.

Nguyện quan trọng như thế, nên hành giả phải lập nguyện cho vững bền, luôn luôn kiên tâm, trì chí tu theo pháp môn niệm Phật này, ngày đêm chuyên

niệm Phật không ngớt, thiết tha mong cầu được sanh về cõi Tịnh độ của Phật A Di Đà.

Để có một ý niệm về chữ **“nguyện”**, chúng tôi xin trích ra sau đây ba lời nguyện, trong 48 lời nguyện của Phật A Di Đà, khi còn làm Pháp Tạng Tỳ-kheo :

– “Sau khi Ta thành Phật, chúng sanh ở mười phương một lòng tin ưa, muốn về cõi Ta, từ một niệm cho đến mười niệm, nếu chúng sanh ấy không đặng vãng sanh, thì ra thế không thành bậc Chánh giác, chỉ trừ những người phạm tội ngũ nghịch và chê bai Chánh pháp”.

– “Nếu Ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương pháp giới phát tâm Bồ-đề, tu các công đức, một lòng phát nguyện, muốn sanh về cõi nước Ta, giá như Ta không cùng với đại chúng doanh vãng hiện ra ở trước mắt chúng sanh ấy, thời ra thế không thành bậc Chánh giác”.

– “Nếu Ta đặng thành Phật, chúng sanh ở mười phương nghe danh hiệu Ta, chuyên niệm cõi nước Ta, mà nếu không được thỏa nguyện, thì Ta thế không thành bậc Chánh giác”.

3.- Thế nào là “Hành” ? – Hành là thực hành, làm theo. Nếu tin (tín) mà không ước ao, mong muốn (nguyện) thì tin suông, vô bổ. Nhưng nếu ước ao, mong muốn (nguyện) mà không làm (hành) thì chỉ là ước ao mong muốn ảo huyền, không đi đến kết quả gì.

Bởi thế, Tín, Nguyên, Hành ba yếu tố căn bản này bao giờ cũng phải có đủ, mới đủ điều kiện vãng sanh Tịnh độ. Cũng như cái đánh, phải có đủ ba chân mới đứng vững được, thiếu một chân, tất phải ngã.

IV.- PHƯƠNG PHÁP TU VỀ TỊNH ĐỘ

Sau khi đã chuẩn bị đủ ba yếu tố hay ba món tư lương Tịnh độ nói trên, chúng ta phải hạ thủ công phu ngay. Nhưng muốn cho có hiệu quả, chúng ta cần hiểu rõ phương pháp tu hành. Vẫn biết rằng pháp môn niệm Phật là một pháp môn rất giản dị, chỉ cần niệm Phật là đủ. Nhưng niệm Phật cũng có nhiều cách, nhiều loại, mà chúng tôi xin dẫn một ít phương pháp ra sau đây :

1.- Trì danh niệm Phật : – Trong lối niệm Phật này, hành giả chỉ chuyên tâm trì niệm danh hiệu của Phật A Di Đà. Mỗi ngày từ khi mới thức dậy cho đến lúc đi ngủ, hành giả phải nhớ niệm luôn, không cho xen hở. Khi đi, khi đứng, khi nằm, khi ngồi, khi ăn, trước khi ngủ, hành giả đừng bao giờ quên niệm Phật. Ngoài ra, muốn cho có hiệu quả hơn, hành giả cần phải theo phương pháp “kinh hành niệm Phật” (xem nghi thức kinh hành niệm Phật) hay “Tọa thiền niệm Phật” (xem nghi thức tọa thiền niệm Phật). Mỗi khi niệm xong, hành giả đều hồi hướng cầu sanh về Tịnh độ.

2.- Tham cứu niệm Phật : – Trong lối tu này, hành giả phải tham khảo cứu xét, suy nghiệm câu niệm Phật. Như khi niệm “Nam mô A Di Đà Phật”,

hành giả phải quán sát câu niệm Phật này, từ đâu mà đến, đến rồi sẽ đi về đâu ? niệm đây là ai niệm v.v... ? Nhờ sự chuyên tâm chú ý tham khảo một câu niệm Phật như thế, nên sóng vọng tưởng dần dần chìm lắng, nước định tâm hiện bày, hành giả được “nhất tâm bất loạn”, đến khi lâm chung, sẽ được sanh về cảnh giới của Phật. Pháp niệm Phật này giống như pháp tham cứu câu “thoại đầu” bên Thiền tôn, nên gọi là “Tham cứu niệm Phật”.

3.- Quán tượng niệm Phật : – Trong lối tu này, hành giả chăm chú quan sát hình tượng của Phật.

Hành giả ngồi trước tượng Phật, chú tâm chiêm ngưỡng, quán sát các tướng tốt mà liên tưởng đến các đức tánh của Phật. Như khi chiêm ngưỡng đôi mắt Phật, thì liên tưởng đến trí huệ của Phật; khi chiêm ngưỡng nụ cười hiền hòa của Phật, thì liên tưởng đến đức tánh từ bi, hỷ xả của Phật. Nhờ quán trí huệ của Phật mà tánh Si của hành giả phai dần; nhờ quán từ bi của Phật mà tánh Sân của hành giả được bớt đi. Tánh của Đức Phật như tia sáng mặt trời, tánh xấu của hành giả như vết mực; tia sáng mặt trời sáng càng nhiều và càng chiếu rọi lâu ngày, thì vết mực càng phai nhanh. Tóm lại, nhờ sự chú tâm quán các tướng tốt trên hình tượng của Phật, mà các đức tánh như từ bi, hỷ xả, bình đẳng, lợi tha được huân tập, thấm nhuần vào tâm hành giả; lâu ngày, tâm hành giả sẽ thanh tịnh, lọc sạch những niệm ác độc và sẽ giống tâm Phật, được vãng sanh về cõi Phật.

4.- Quán tưởng niệm Phật : – Trong lối tu này, hành giả ngồi yên một chỗ, mặc dù không có hình tượng Phật trước mặt, mà hành giả quán tưởng như có Đức Phật A Di Đà, cao lớn đứng trên hoa sen, phóng tỏa hào quang như tấm lụa vàng, bao phủ cả thân hình mình. Hành giả ngồi ngay thẳng, hai tay chấp lại, cũng tưởng mình ngồi trên tòa sen, được Phật tiếp dẫn. Hành giả chuyên chú quán tưởng mãi mãi như thế; đi, đứng, nằm, ngồi cũng không dừng nghỉ, cho đến khi nào, mở mắt hay nhắm mắt cũng đều thấy Phật, tức là pháp quán đã thuần thục. Khi lâm chung, hành giả chắc chắn sẽ được vãng sanh về Tịnh độ.

Trong Kinh Quán Phật Tam-muội chép rằng : “Phật vì Phụ vương, nói pháp quán tưởng bạch hào...” quán tưởng bạch hào nghĩa là quán tưởng lông trắng có hào quang sáng chiếu, giữa hai chân mày của Phật, như trăng thu tròn đầy, trong suốt như ngọc lưu ly. Đây là một phương pháp quán tưởng niệm Phật.

5.- Thật tướng niệm Phật : – Thật tướng niệm Phật là niệm Phật đã đạt đến bản thể chơn tâm. Chơn tâm không sanh diệt, không khứ lai, bình đẳng như như, không hư, không giả, cho nên gọi là “thật tướng”.

Trong năm pháp niệm Phật trên này, thì bốn pháp trước đều thuộc về Sự, có niệm có tu; còn pháp thứ năm (Thật tướng niệm Phật) là thuộc về Lý : không còn niệm, còn tu, không còn năng sở, cao siêu hơn cả. Niệm Phật đến chỗ này mới hoàn toàn rốt ráo.

Nhưng, hành giả phải luôn luôn nhớ rằng : nhờ có Sự, Lý mới hiển. Trước hết phải tu bốn pháp niệm Phật trên, cho đến khi thuần thục, không còn thấy có mình là người niệm, Phật là vị bị niệm, chỉ có một tâm yên lặng chiếu soi, không năng sở, bỉ thử, không hữu, không vô. Đến chỗ này, Kinh Di Đà gọi là “được nhất tâm bất loạn”. Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép : “niệm đến chỗ vô niệm, mới là chơn niệm”.

Trong năm pháp niệm Phật trên đây, từ xưa đến nay, người tu Tịnh độ, thường lựa pháp môn trì danh, là một pháp môn dễ hạ thủ công phu, hành giả ở trình độ nào, chỗ nơi nào hay lúc nào, cũng đều có thể tu được. Thật là một pháp môn rất thù thắng.

V.- LỢI ÍCH CỦA PHÁP NIỆM PHẬT

Lợi ích của pháp niệm Phật thật vô lượng vô biên, tựu trung có thể chia làm hai phần : lợi ích về Sự và lợi ích về Lý :

1.- Lợi ích về Sự :

a) Niệm Phật sẽ trừ được các phiền não.

Những người gặp các cảnh khổ, như tử biệt sanh ly, nhà tan cửa nát, tai nạn bất thường v.v... sanh các phiền não, nếu biết chí tâm niệm Phật, thì các phiền não khổ đau sẽ dần dần tiêu tan. Vì sao lại có kết quả tốt đẹp như thế ? Vì tâm ta cũng như dòng nước luôn luôn tuôn chảy. Nếu chúng ta pha vào những chất cấu bẩn, thì nước trở thành đục bẩn; nếu chúng ta pha vào những chất thơm tho, thì nước sẽ

trở thành thương mạt. Nếu tâm ta chỉ nhớ nghĩ đến những tai nạn khổ đau, thì luôn luôn sẽ bị phiền não khuấy đục. Khi ta niệm Phật thì cố nhiên sẽ nhớ Phật, quên đau khổ. Đem sự nhớ Phật này thế cho cái nhớ sự đau khổ; một giờ niệm Phật thì đổi được một giờ sầu khổ, một ngày niệm Phật thì đổi được một ngày khổ đau. Cứ như thế, nếu niệm Phật được tăng chừng nào, thì sự buồn phiền đau khổ sẽ giảm đi chừng ấy. Cho nên cổ nhân có câu : “Một câu niệm Phật giải oan khiên”.

Trong thời kỳ chiến tranh Việt-Pháp vừa qua, chúng tôi đã đem phương pháp niệm Phật này chỉ cho một số người sầu khổ gần như điên của, vì sự nghiệp bị tiêu tan, con cháu mất lạc, họ thu lượm kết quả rất là tốt đẹp.

b) Niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh. – Chúng sanh hằng ngày nhớ nghĩ đến những điều tội lỗi như tham, sân, si v.v... miệng thốt ra những điều tội ác, thân làm những việc xấu xa. Đó là những ác nghiệp của chúng sanh. Nay nếu chúng ta niệm Phật, thì chúng ta không còn thì giờ để nhớ nghĩ việc tội lỗi và thực hành những ác nghiệp trên nữa. Như thế là niệm Phật sẽ trừ được niệm chúng sanh. Niệm Phật càng nhiều thì niệm chúng sanh càng ít. Niệm Phật hoàn toàn thì niệm chúng sanh dứt sạch.

c) Niệm Phật sẽ làm cho thân thể được nhẹ nhàng an ổn. – Bệnh tật của chúng ta, một phần do thể xác, nhưng một phần cũng do ảnh hưởng của tinh

thần.. Nhiều người mất ăn, bỏ ngủ vì uất hận, nhục nhã v.v... Do đó, uất khí tích tụ lâu ngày trong người, mà sinh bệnh mất ăn bỏ ngủ. Gặp những trường hợp như vậy, nếu chúng ta niệm Phật cho ra tiếng, thì những nỗi uất hận đè nặng tâm can chúng ta, sẽ như được trút ra cùng hơi thở, cùng tiếng niệm, và thân tâm ta sẽ được nhẹ nhàng dễ chịu. Những người yếu tim, nếu biết niệm Phật sẽ mau bình phục. Vì bệnh yếu tim thường làm cho người bệnh hồi hộp, lo sợ; nay nhờ niệm Phật nên tâm định, tâm định thì những sự hồi hộp lo nghĩ giảm đi. Do đó mà ăn được, ngủ yên, và bệnh mau bình phục.

d) Niệm Phật, tâm trí sẽ sáng suốt, học hành mau nhớ : – Những người tâm trí loạn động thì tối tăm, như ngọn đèn bị gió, không sáng được. Nhờ niệm Phật, tâm trí sẽ định tĩnh, như ngọn đèn có ống khói, không lay động. Do đó tâm trí sẽ phát chiếu, như ngọn đèn tỏa ánh sáng vậy.

đ) Niệm Phật, khi lâm chung sẽ được sanh về Tịnh độ. – Như chúng ta đã thấy ở trên, niệm Phật đem lại cho chúng ta nhiều ích lợi thiết thực trong đời sống hiện tại, về phương diện thể chất lẫn tinh thần, về tính tình lẫn trí huệ. Nhưng cái lợi ích lớn nhất là ở đời sau. Nếu chúng ta thực hành pháp niệm Phật này, đúng như lời Phật dạy, cho đến “nhất tâm bất loạn” thì sau khi lâm chung, sẽ sanh về Tịnh độ, được luôn luôn thấy Phật nghe pháp, làm bạn với thánh hiền, và có đủ nhiều thiện duyên để tiếp tục tu hành cho đến quả Phật.

2.- Lợi ích về Lý :

Khi hành giả niệm Phật được “nhất tâm bất loạn”, thì các vọng tưởng hết, chơn tâm thanh tịnh hiện ra. Chơn tâm không sanh diệt hư hoại là “Thường”, chơn tâm thanh tịnh vắng lặng là “Tịch”, chơn tâm sáng suốt vô cùng là “Quang”. Cảnh “Thường Tịch Quang Tịnh độ” chỉ ở nơi chơn tâm ta, chứ không đâu khác.

Lại nữa, chơn tâm không hoại diệt là “Phật Vô Lượng Thọ”; chơn tâm chiếu soi vô tận là “Phật Vô Lượng Quang” và đó cũng tức là “Thanh tịnh diệu Pháp thân của Phật A Di Đà”.

Tóm lại, người niệm Phật đến khi hết vọng, ngộ nhập được chơn tâm rồi, thì Phật A Di Đà hay cảnh Tịnh độ cũng chỉ ở nơi tâm mình hiện ra, chứ không phải đâu xa. Vì thế nên Kinh chép : “Tự tánh Di Đà, duy tâm Tịnh độ” là vậy.

Xuyên qua các đoạn trên, chúng ta thấy pháp niệm Phật được sự lợi ích vô cùng. Nếu những người không tin có Phật A Di Đà, có cảnh Tịnh độ, mà chỉ tâm niệm Phật, thì cũng được nhiều lợi ích như trên.

IV.- SỰ QUY NGƯỠNG VÀ CẦU SANH VỀ TỊNH ĐỘ CỦA CÁC VỊ BỒ TÁT VÀ TỔ SƯ

Chúng ta đừng tưởng rằng pháp môn Tịnh độ là một pháp môn tầm thường, giản dị chỉ để dành riêng cho những người căn trí thấp thỏi hẹp hòi tu hành. Thật ra, mặc dù pháp môn này không đòi hỏi hành giả có một sức hiểu biết thâm sâu, một trí óc thông minh

xuất chúng, nhưng vì nó dễ tu dễ chứng, hiệu quả chắc chắn, nên từ xưa đến nay, rất nhiều vị Bồ-tát và Tổ sư đã thực hành pháp môn này để cầu sanh về Tịnh độ. Ngài Văn Thù là vị Bồ-tát có một trí huệ tối thắng, không ai sánh kịp, thế mà ngài cũng đã phát nguyện sanh về nước Cực Lạc của Phật A Di Đà như sau :

Nguyện ngã lâm dục mạng chung thời

Tận trừ nhất thế chư chương ngại

Diện kiến bỉ Phật A Di Đà

Tức đắc vãng sanh An Lạc sát.

(Tôi nguyện đến khi lâm chung, diệt trừ hết cả chương ngại, trước mặt thấy được Phật A Di Đà, liền được vãng sanh về cõi An Lạc).

Các vị Bồ-tát như ngài Phổ Hiền, Quán Âm, Đại Thế Chí cũng đều nguyện sanh về cõi Tịnh độ.

Các vị Tổ ở các Tôn khác, mặc dù hoằng truyền tôn mình, nhưng cũng vẫn tu về Tịnh độ. Như ngài Thiên Thân, Tổ của Duy thức tôn; ngài Trí Giả đại sư, Tổ của Thiên Thai tôn; ngài Hiền Thủ, Tổ của Hoa Nghiêm tôn; ngài Nguyên Chiếu luật sư, Tổ của Luật tôn; ngài Mã Minh, Long Thọ, Tổ của Thiền tôn v.v... cũng đều thực hành pháp môn Tịnh độ.

Sau nữa, các vị Đại sư danh tiếng ở Trung Hoa, như ngài Đàm Loan, ngài Đạo Xước, ngài Thiện Đạo, ngài Thừa Viễn, ngài Pháp Chiếu, ngài Thiếu Khương, ngài Tịnh Am v.v... đều dùng pháp môn này để tự độ và độ tha, và mãi mãi lưu truyền cho đến ngày nay.

VII.- KẾT LUẬN

Chúng ta đã biết tôn chỉ, đặc điểm, phương pháp tu hành và giá trị của Tịnh độ tôn. Đến đây, chúng ta cần phải lắng tâm suy xét kỹ lưỡng, xem phương pháp tu về Tịnh độ tôn này, có thiết thực lợi ích và có thích hợp với chúng ta không. Trong phút giây quan trọng này, chúng ta hãy hết sức thành thực : nếu chúng ta nhận thấy phương pháp tu này rõ ràng không thích hợp với chúng ta, thì chúng ta có quyền chờ đợi lựa chọn những phương pháp khác. Nhưng nếu chúng ta nhận thấy nó có một giá trị thiết thực, lợi ích chắc chắn cho đời chúng ta trong hiện tại và mai sau, thì chúng ta đừng chần chờ gì nữa, hãy hạ thủ công phu ngay. Thời gian vùn vụt trôi qua, chẳng chờ ai cả. Hãy chuẩn bị ngay ba món tư lương là Tín, Nguyện, Hành và tinh tấn thực hành các phương pháp niệm Phật.

Với một thái độ thiết tha chân thành, một quyết tâm không thoái chuyển, chúng ta chắc chắn sẽ niệm Phật đến chỗ “Nhất tâm bất loạn”.



3.- THIỀN TÔN

A.- PHÂN MỞ ĐẦU

Thiền tôn thuộc cả Đại thừa và Tiểu thừa. Cũng như bao nhiêu tôn phái khác trong Phật giáo, vị khai sáng đầu tiên của Thiền tôn vẫn là Đức Phật. Trước

Ngài, sự tham thiền nhập định của các ngoại đạo không phải là không có. Nhưng đến Ngài, phương pháp thiền định mới đạt đến chỗ rốt ráo. Như chúng ta đều biết qua lịch sử của Ngài, sau khi xuất gia, Đức Phật đã trải qua nhiều năm đi tìm đạo và tu khổ hạnh, nhưng vẫn chưa đạt được đạo quả như ý muốn. Ngài tự bảo cái đạo ấy không phải đi tìm đâu xa mà chính phải tìm trong trí huệ sáng suốt của Ngài. Và từ đó, luôn trong 49 ngày đêm dưới cội Bồ-đề, Ngài đã ngồi tham thiền nhập định cho đến khuya mồng 8 tháng chạp âm lịch, lúc sao mai vừa mọc thì Ngài “minh tâm kiến tánh”, chứng được đạo quả Bồ-đề. Đó là một cuộc nhập định vô tiền khoáng hậu, mở đầu cho một pháp môn vô cùng hiệu nghiệm của đạo Bồ-đề. Và từ đấy về sau, một tôn phái riêng đã được thành lập. Đó là Thiền tôn.

Sao gọi là Thiền tôn ? – Thiền tôn là một tôn phái của Phật giáo lấy pháp môn tham thiền nhập định làm căn bản tu hành.

Chữ “Thiền” do chữ “thiền-na”, là tiếng Phạn, phiên âm theo tiếng Trung Hoa và dịch nghĩa là Định lực (định các tự lực). Hiệp chung cả tiếng Phạn và tiếng Trung Hoa, thành ra chữ Thiền định.

Có chỗ giải : Chữ “Thiền”, xưa dịch là “Tư duy”, nay dịch là “Tịnh lực”. Tư duy có nghĩa là suy nghiệm, nghiên cứu, suy tầm những đối tượng của tâm thức (tức là quán). “Tịnh lực” có nghĩa là để tâm vắng lặng

không cho khởi các vọng tưởng tư lự (tức là chỉ) để cho tâm thể được sáng tỏ.

Chữ “Định” nguyên tiếng Phạn là Samadhi, người Trung Hoa phiên âm là Tam-muội, nghĩa là tập trung tư tưởng vào một cảnh duy nhất không cho tán loạn.

Hợp hai chữ Thiền và Định, chúng ta có một nghĩa chung như sau : Tập trung tư tưởng vào một đối tượng duy nhất, không cho tán loạn, để cho tâm thể được vắng lặng, tâm dụng được sáng tỏ, mạnh mẽ, đặng quan sát và suy nghiệm chơn lý.

Phương pháp thiền định có hai cách :

1.- Tham cứu về lý Thiền, để cầu minh tâm kiến tánh, tỏ ngộ đạo quả, nên gọi là “tham thiền”, như tham cứu câu thoại đầu (câu nói thiền) v.v...

2.- Tập trung tư tưởng để quan sát cho sáng tỏ chân lý về một vấn đề gì, như quán bất tịnh, quán từ bi v.v... nên cũng gọi là “quán tưởng”.

Có chỗ gọi là tu “chỉ quán” hay tu “định huệ”. Chỉ là đình chỉ các vọng tưởng, không cho khởi động, tức là Định. Quán là quán sát cho sáng tỏ một vấn đề gì tức là Huệ.

“Chỉ” là nhơn, mà “Định” là quả.

“Quán là nhơn, mà Huệ” là quả.

CHỦ TRƯỞNG CỦA THIỀN TÔN

Tất cả chúng sanh, trải bao đời kiếp, phải trôi lăn trong biển khổ sinh tử luân hồi vì bị vô minh mê hoặc.

Tại sao lại có ? – Chúng ta hằng ngày bị thất tình⁽¹⁾, lục dục⁽²⁾, bát phong⁽³⁾ xuy động, làm cho tâm tánh chúng ta phải bị mờ ám; cũng như ngọn đèn bị gió thổi leo lét, không sáng tỏ được, để phá tan cái hắc ám ở chung quanh và soi sáng cảnh vật. Đèn tâm của chúng ta không giờ phút nào chẳng bị gió lục trần⁽⁴⁾ làm chao động. Vì đèn tâm chao động (không định) nên ánh sáng trí huệ không thể tỏa ra; và ánh sáng trí huệ không tỏ sáng, nên không xé tan được mây vô minh hắc ám ở chung quanh và không chiếu soi chơn lý của vũ trụ.

Vậy hành giả muốn rõ chơn lý của vũ trụ, muốn được minh tâm kiến tánh thành Phật, thì phải phá trừ mây vô minh hắc ám. Muốn phá trừ mây vô minh hắc ám, hành giả phải làm sao cho đèn trí huệ của mình được sáng tỏ. Muốn thế hành giả phải tu thiền định. Tâm có định, mới phát sinh trí huệ. Trí huệ có phát sinh mới phá trừ được vô minh hắc ám, và mới minh tâm kiến tánh thành Phật.

Mới nghe qua chủ trương của Thiền tôn, chúng ta thấy không có gì là mới lạ, và tưởng là dễ dàng quá; nhưng khi thực hành thì lại không phải dễ dàng như thế. Trái lại, phép tu thiền định rất khó, phải thường có thiện hữu tri thức dắt dẫn, phải tốn rất

(1) **Thất tình** : Mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét, muốn.

(2) **Lục dục** : Những sự tình dục do lục căn sanh ra.

(3) **Bát phong** : Lợi, suy, hủy, dự, xứng, cơ, khổ, lạc.

(4) **Lục trần** : Sáu trần cảnh là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

hiều công phu và kiên nhẫn, phải trải qua một thời gian lâu dài, mới thu được kết quả.

B.- CÁC LOẠI THIỀN ĐỊNH

Thiền định có nhiều loại, nhiều thứ. Có thứ chánh, thứ tà, có thứ sâu, thứ cạn, có thứ thiền của ngoại đạo, có thứ thiền của phàm phu, có thứ thiền của Tiểu thừa, có thứ thiền của Đại thừa.

Hãy nghe ngài Tôn Mật Thiền sư dạy : “... Người muốn cầu Thánh đạo, tất phải tu thiền”. Chơn tánh không có dơ và sạch, thánh và phàm. Song thiền định có cạn và sâu, từng bậc không đồng :

- Người tà kiến, chấp trước sai lạc, ưa cỗi trên, chán cỗi dưới mà tu thiền là ngoại đạo thiền;

- Người chánh tín nhơn quả, nhưng cũng dùng sự ưa cỗi trên chán cỗi dưới mà tu thiền, là phàm phu thiền;

- Người biết rõ lý “ngã không” mà tu thiền, là Tiểu thừa thiền;

- Người ngộ được lý “ngã, pháp đều không” mà tu thiền, là Đại thừa thiền :

- Người đốn ngộ tự tâm, xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác; y theo tâm ấy mà tu thiền là tối thượng thừa thiền, cũng gọi là “chơn như tam-muội”.

Vì thiền có nhiều loại khác nhau như thế, nên trước khi muốn thực hành cho đúng đắn, chúng ta cần

biết sơ lược các lối tu thiền, để khỏi lạc vào đường nguy hiểm.

I.- NGOẠI ĐẠO THIỀN

Trong phần ngoại đạo thiền này, chúng tôi muốn nói đến các loại thiền của ngoại đạo như đạo Tiên, đạo Bà-la-môn, các lối thôi miên, và những tà thiền định với mục đích không chơn chánh.

Sao gọi là không chơn chánh ? – Theo quan niệm của Đạo Phật thì những hành động gì không nhắm mục đích trau dồi tâm tánh, dẹp trừ phiền não hữu lậu, để cầu giải thoát sinh tử luân hồi, đều là không chơn chánh. Dựa vào quan niệm trên mà phê phán thì những tà thiền định hay những loại thiền định của ngoại đạo đều không chơn chánh; vì những người tu theo các lối thiền định này chỉ nhắm mục đích cầu được sống lâu, cầu được khỏe mạnh, được thần thông biến hóa để dạo chơi các thế giới, được những phép lạ, huyền bí để cảm dỗ, mê hoặc người, hay được thành Tiên để hưởng lạc thú tiêu điều nơi tiên cảnh v.v...

Bởi họ dụng tâm không chơn chánh, tu phương pháp không chơn chánh, nhắm mục đích thiền cận, bề ngoài, và bị các phiền não tham, sân, si làm động cơ thúc đẩy, nên các loại thiền của họ không thể rốt ráo và toàn thiện được. Trước tiên, chúng ta hãy nói đến các tà thiền định.

1.- Tà thiền định : Đọc những sách truyện xưa, chúng ta thường nghe nói đến các loài cầm thú như :

bạch xà, chồn cáo, quỉ, khỉ, vượn v.v... tu luyện lâu năm ở trong rừng sâu núi thẳm, cuối cùng cũng có được những phép thần thông, biến hóa. Những mục đích của chúng là cầu cho được nhiều phép tắc để gần gũi phụ nữ, nhiều hại hơn dân, hớp hồn, hớp vía người lương thiện, để thỏa mãn thú tánh. Đó là những loài yêu tinh quỉ quái, mà ngày nay theo con mắt nhà khoa học thì khó có thể tin được là có. Nhưng có lẽ người xưa muốn đặt ra những câu chuyện yêu tinh quỉ quái như thế, để ngụ ý các loài thú, nếu tu luyện lâu năm cũng có thể phép thuật hơn người. Nhưng bởi chúng thiếu lòng nhân, thiếu thiện tâm, cho nên phép thuật càng cao cường bao nhiêu lại càng gây tai họa lớn lao bấy nhiêu.

Chúng ta cũng thường nghe thầy phù thủy luyện thiên linh cái (đầu lâu). Họ cũng tập trung tư tưởng, luyện phép định tâm, và khi thành công, cũng sai được âm binh bộ hạ, được ma quỉ mách bảo cho các việc quá khứ, vị lai v.v... mà cũng tác oai, tác quái không ít.

Đó cũng là do tu định cả, nhưng bởi dụng tâm tà, nên gọi tà thiên định, và kết quả là có hại cho mình và nhân quần xã hội.

Chúng ta hãy lắng nghe lời Phật dạy ngài A Nan trong Kinh Lăng Nghiêm về các lối tà thiên định :

“... A Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn lòng dâm, thì quyết堕 vào ma đạo, bậc thượng thành ma chúa, bậc trung làm ma dân, bậc hạ làm ma nữ. Vì gốc của nó là dâm, thì làm sao khỏi sinh tử luân hồi được ?...”

“... A Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn tâm sát hại, thì chỉ đọa vào thần đạo; bậc thượng thành đại lực quỷ, bậc trung làm phi hành dạ xoa và các quỷ tướng soái, bậc hạ làm địa hành La-sát và các quỷ thần...”.

“... A Nan ! Nếu ông tu thiên định mà không đoạn trừ tâm trộm cướp thì quyết đọa vào tà đạo; bậc thượng thành loài yêu tinh, bậc trung làm ma quỷ, bậc hạ làm người tà, bị các tà ma nhập (đồng, bóng).

2.- Thiên định của đạo Tiên : Theo các kinh sách của đạo Tiên để lại, như Kinh Huỳnh Đình, hay bộ Tánh Mạng Khuê Chỉ v.v... thì con người sở dĩ sống được và minh mẫn là nhờ có đủ ba món : tinh, khí và thần. Tinh, khí là chủ của xác thân; thần là chủ của mạng sống. Hễ thất tinh lực dục quá mạnh thì tinh khí hao mòn : tinh khí hao mòn thì thần bị che lấp tối tăm, con người mất sáng suốt. Vì thế cho nên cần phải trừ dục tình để dưỡng tinh, luyện khí cho thần được cõi mở và phát hiện.

“Tiên đạo cho rằng khắp giáp thân thể con người đều có những cái huyết, tức là những lỗ thông khí âm dương; huyết ở chót bàn chân gọi là chi âm; huyết ở đỉnh đầu là thiên thông. Khí đi trở lên là dương khí, đi trở xuống là âm khí. Người tu tiên cốt luyện cho âm khí mất đi, chỉ còn cái khí thuần dương đi lên đỉnh đầu, tức là có thần thông và sắc đạo. Vì sao phải trừ bỏ khí âm ? Bởi vì âm khí là trược khí, làm cho nặng nề, tối tăm, ưa thích điều dâm dục, làm hao tổn tinh thần. Hễ tinh

thần hao tổn thì cái Thần là cái linh động sáng suốt nhất, cũng là cái thông hiệp với trời đất, bị bế tắc. Vậy nên, kẻ phàm là kẻ còn nặng khí âm, còn bậc Tiên chỉ còn là khí thuần dương mà thôi”.⁽¹⁾

Để luyện khí, người tu tiên có nhiều phép tu gần giống như phép tọa thiền, nghĩa là ngồi ở một nơi thanh tịnh, rồi tập luyện các phép như : “Tọa công”, “giao thiên trụ”, “thiệt giải thấu yết” v.v...

Tóm lại, những người tu theo đạo này, nếu chuyên tâm trì chí tập trung tư tưởng, luyện “tinh” hóa “khí”, luyện “khí”, hóa “thần”, sau khi đã thuần thực, cũng được năm phép thần thông biến hóa. Họ trở thành tiên, có thể xuất thần bay đi dạo chơi các thế giới. Hoặc họ hứng nước mặt trăng, luyện linh đơn để trị bệnh hay để uống cho được trường sinh bất tử, thành Địa tiên.

Những vị Tiên này, rất tiếc là ngày nay, chúng ta không được thấy, nên không dám chắc là có hay không. Nhưng dù cho có đi nữa, thì trên lý thuyết, các vị này vì chưa được lậu tận thông (phiền não hữu lậu chưa hết) nên khi phiền não nổi lên họ cũng bị đọa trở xuống, như trường hợp ông Uất Đầu Lâm Phất, hay ông Độc Giác Tiên Nhân v.v... Hơn nữa, dù họ có luyện cái thân mình cho được trường sanh bất tử, cũng không thể toại nguyện được, vì cái thân này là tứ đại giả hiệp, tất phải bị luật vô thường chi phối, không thể sống vĩnh viễn được. Nó lại là cái dây da

⁽¹⁾ “Yoga và tọa thiền trong Đại chúng tuấn san, số 219

chứa các vật bất tịnh, thì dù có cung dưỡng cho mấy, rốt cuộc rồi cũng bị tan rã. Bởi lẽ đó, người tu hành phải xem nó như cái bè đưa qua sông, khi qua sông rồi, chẳng nên mền tiếc cái bè mà chẳng chịu lên bờ.

Trong bộ Qui Nguyên Trực Chỉ, có kể chuyện ông tiên Lữ Đồng Tân, học trò của Tiên Hồn Chung Ly, sau khi đấu phép với ngài Huỳnh Long Hòa thượng bị thua, ông đã bỏ đạo Tiên theo Đạo Phật. Lý do sự đầu Phật này là vì ông Lữ Đồng Tân tự nhận thấy mình đã dụng tâm sai và đã đi lầm đường tu hành. Do đó, ông đã làm bài thơ sau đây để nói lên sự sai lầm của ông :

Nguyên văn :

**Khí khước biểu nan, kích tý cầm
Như kim bất luyện hống trung tâm
Từ tùng nhứt kiến Huỳnh Long hậu
Thì giác tùng tiên thố dụng tâm.**

Dịch nghĩa :

*Bỏ bầu Linh-dược, ném đờn cầm
Tôi nay chẳng tiếc nước miếng vàng⁽¹⁾
Từ khi gặp Huỳnh Long Hòa thượng
Mới biết từ trước dụng tâm sai*

(Xem quyển Lữ Đồng Tân đầu Phật)

3.- Luyện Du-già (Yoga). – Yoga là một danh từ Ấn, gốc là ở chữ Yuj; Hán dịch là Du-già, nghĩa

⁽¹⁾ **Nước miếng vàng** : Đối với người tu tiên, thì nước miếng rất quý; họ không bao giờ nhổ vì sợ tổn khí, và dùng nước miếng của mình để luyện thành linh dược.

đen là “tự đặt mình dưới một cái ách”; nghĩa bóng là “tự trói buộc cả tinh thần, thể xác vào một quy luật khắc khe” tự kềm chế mình theo một kỷ luật đặc biệt, mà mục đích là tập trung toàn thể thân tâm làm một với bản thể của trời đất.

Du-già cũng gọi là thuật luyện khí của Ấn Độ, gần giống như thuật luyện khí của Đạo Tiên. Theo thuyết Du-già, trong thân thể con người có rất nhiều huyết; trong số ấy, có bảy huyết từ hậu môn lên tới đỉnh đầu là quan trọng nhất. Bảy huyết ấy nằm dài theo xương sống, và có một đường lên, một đường xuống thông nhau. Vì sự si mê và các thứ dục vọng che lấp cho nên bảy huyết ấy bị chướng ngại, khiến cho cái “chơn quả” từ dưới “hỏa hậu” (chỗ hậu môn) không thể lên được. Nhất là vì thân thể không luyện tập, xương sống bị cong đi, các huyết do đó dễ bị bế tắc. Vậy muốn cho hỏa hậu (tức là cái thần lực trong con người) được thông qua các huyết, lên tới đỉnh đầu thì phải chú tâm luyện cho xương sống giãn ra, các khớp xương được thông và thẳng.

Để đạt được mục đích nói trên, người luyện Du-già phải tập nhiều tư thế, như tư thế “giãn lưng”, tư thế “lưỡi cày”, tư thế “trồng chuối” (trút đầu xuống dưới, trở chân lên trên trời), để cho hỏa hậu dễ lưu thông tới đỉnh đầu.

Ngày nay Du-già được phổ biến sang các nước Âu Mỹ, gần như một phong trào. Phần đông cho đó là một phương pháp thể dục, để luyện cho thân thể được

khỏe mạnh, trí huệ được sáng suốt, để tính toán và làm việc được nhiều hiệu quả. Một số người đi xa hơn, muốn luyện Du-già để được sống lâu, trẻ mãi, vượt ra khỏi những sự ràng buộc của xác thân đầy dục vọng, thoát ra ngoài những nỗi lo âu, sợ sệt hằng ngày và sống một cuộc đời an vui, tự tại. Lại có một hạng người khác, mong rằng Du-già sẽ làm cho họ khám phá những năng lực tiềm tàng ẩn núp trong con người và làm cho họ trở thành những nhân vật phi thường, có những thần thông biến hóa, phép mầu chước lạ. Họ cũng tập trung tư tưởng, định tâm chú ý như các lối tu thiền định; ngoài ra họ còn tu tập một cách rất khổ sở, hành hạ thân xác, bắt nó chịu đựng những thử thách cực độ, như phơi nắng dầm sương, ngồi trên chông gai, đứng bằng hai tay, treo chân lên cổ, nhịn đói, nhịn khát v.v... Đó là những Đạo sĩ mà người Ấn Độ thường gọi là “pha-kia” (fakir).

Những người này khi tu đến mức độ cao, cũng có được những phép lạ, như dao chém không đứt, đâm không thủng, nhai ve chai, uống át-xít không sao, nằm ngủ một giấc luôn trong ba tháng không ăn, không uống v.v...

Nhưng dù họ thành công bao nhiêu đi nữa, thì cũng không thể thoát ngoài vòng trần tục liễu sanh thoát tử và minh tâm kiến tánh được.

4.- Luyện thôi miên. – Đây cũng là một lối tu thiền của ngoại đạo, hiện nay rất thịnh hành trên thế giới. Nguyên tắc của phương pháp tu luyện này

cũng là vận dụng, tập trung tư tưởng vào một chỗ để cho tinh thần có sức mạnh sai khiến được sự vật. Người tập thôi miên, lúc mới đầu ngồi yên một chỗ, nhìn chăm chú vào một chấm đen vẽ ở trên tường, để cả tâm trí tập trung vào đó, ngoài ra không còn để ý vào một sự vật gì ở chung quanh nữa. Họ tập ngồi hàng giờ như thế, bao giờ tinh thần không còn tán loạn nữa, và có đủ sức mạnh để sai sử kẻ khác là họ thành công. Những người thôi miên giỏi, có thể dùng thôi miên để trị lành bệnh, hay sai sử những người khác làm những chuyện phi thường, như xuất thân đi đến một xứ khác để thăm bà con, kể lại việc quá khứ hay tiền thân của một người khác v.v...

Tóm lại, nhờ luồng điện tinh thần đã được tập trung thành sức mạnh, người thôi miên có thể bắt người khác làm những việc kỳ lạ theo ý muốn của mình. Nhưng vì lợi dụng, tâm không chơn chánh, chỉ tham cầu những điều huyền bí, mưu nhiệm bên ngoài, không lo dẹp trừ phiền não hữu lậu, trau dồi tâm tánh bên trong, để được minh tâm kiến tánh, nên không phải là chánh đạo. Đến khi phiền não hữu lậu nổi lên hoặc nhiễm sắc tham tài v.v... thì các thần thông, diệu dụng đều mất hết. Bởi thế nên Phật dạy các đệ tử : *“Ngộ được Đạo thì tự nhiên sẽ có các thần thông. Nếu được thần thông mà chưa ngộ được Đạo thì thần thông ấy có khi bị mất”*.

II.- PHÀM PHU THIÊN

Phàm phu thiên cũng gọi là thế gian thiên. Sở dĩ gọi là phàm phu hay thế gian thiên là vì các pháp

thiền này chưa có thể đưa hành giả ra ngoài tam giới, chưa chứng được thánh quả, mà vẫn còn quanh quẩn trong vòng phàm phu hay thế gian. Các pháp như Tứ thiền, Tứ không v.v... đều thuộc về phàm phu thiền.

1.- Tứ thiền tức là bốn giai đoạn tham thiền của phàm phu, đi dần từ chỗ nhàm chán cái vui thô thiền đến cái vui vi tế thanh tịnh. Bốn giai đoạn tham thiền này tuần tự diễn tiến như sau :

a) *Sơ thiền, ly sanh hỷ lạc.* – Hành giả khởi đầu bằng tâm lý nhàm chán cái ô trược của cõi Dục, và mong cầu được xa lìa. Sau khi nhờ tham thiền mà xa lìa (ly) được cái ô trược của dục giới, hành giả sanh vui mừng (sanh hỷ lạc). Đó là kết quả của giai đoạn tham thiền đầu tiên (Sơ thiền).

b) *Nhị thiền, định sanh hỷ lạc.* – Nhưng cái vui mừng nói trên, lại làm cho tâm chao động, cần phải dứt trừ; vì thế hành giả phải vào định. Khi định có kết quả, cái vui mừng thô phù của Sơ thiền chấm dứt và cái vui mừng vi tế trong định lại nảy sanh; vì thế cho nên gọi là “Định sanh hỷ lạc”.

c) *Tam thiền, ly hỷ diệu lạc.* – Cái vui mừng ở cõi Nhị thiền mặc dù vi tế, nhưng vẫn còn làm cho tâm rung động, vì thế hành giả lại cần bỏ lại cái vui mừng ở cõi Nhị thiền. Khi bỏ được cái vui mừng này, thì một nỗi vui mầu nhiệm khác lại phát sinh; vì thế cho nên gọi “Ly hỷ diệu lạc”.

Trong các Kinh thường chép : Cõi Tam thiền là vui hơn hết (diệu lạc), vì ở các cõi dưới thì chỉ có cái

vui thô động, còn ở các cõi trên thì chủ là tịch tịnh, không còn vui nữa.

d) *Tứ thiền, xả niệm thanh tịnh.* – Ở cõi Tam thiền, tuy đã hết cái vui thô động của Sơ thiền và Nhị thiền; nhưng vẫn còn cái vui mầu nhiệm. Nhưng hễ còn niệm vui, thì tâm chưa hoàn toàn thanh tịnh. Hành giả lại phải còn tiến lên một bậc nữa, đi vào cái thiền thứ tư, xả luôn cả cái niệm vui, để tâm được hoàn toàn thanh tịnh, vì thế nên gọi là “Xả niệm thanh tịnh”.

2.- Tứ không định. – Sau khi đã trải qua Tứ thiền và đã thành tựu viên mãn, hành giả tiếp tục tu thiền định và sẽ trải qua bốn giai đoạn gọi là Tứ không định sau đây. Sở dĩ gọi là Tứ không, vì khi vào bốn định này, thiền giả sẽ không còn thấy có cảnh và thức tâm nữa.

a) *Không vô biên xứ định.* – Thiền giả khi đã đạt được Tứ thiền, tâm đã được hoàn toàn thanh tịnh, nhưng vẫn còn thấy có sắc giới, còn thân còn cảnh và bị hình sắc trói buộc, nên sanh tâm nhàm chán. Để rời bỏ các hình sắc về thân và cảnh, thiền giả vào định thứ nhất của Tứ không, thể nhập với “hư không vô biên”, tức là không thấy có ngăn cách, có biên giới của cảnh.

b) *Thức vô biên xứ định.* – Thiền giả khi đã được định thứ nhất của Tứ không, rời bỏ được sắc tướng của thân và cảnh, thấy được cái vô biên của hư không, nhưng vẫn còn giữ cái bản ngã hẹp hòi, vẫn còn thấy biên giới của tâm thức. Vậy thiền giả phải vào định thứ

hai của Tứ thiên, để xóa bỏ cái biên giới của thức; khi thành tựu, tức thể nhập được vào cõi “Thức vô biên”.

c) *Vô sở hữu xứ định*. – Thiền giả mặc dù không còn thấy biên giới, ngăn cách của thức, nhưng vẫn còn thấy có ngã, có tâm thức, có năng sở; mà hễ còn thấy có năng sở, tức còn thấy mình và người, còn thấy có sở hữu. Vậy thiền giả phải vượt lên một tầng nữa, xa lìa sự chao động, năng sở, tức nhập định “Vô sở hữu xứ” (cõi không sở hữu).

d) *Phi tướng, phi phi tướng xứ định*. – Thiền giả khi đã nhập định “Vô sở hữu”, không còn thấy nhân ngã, năng sở, nhưng vẫn còn “tướng”. Mà còn tướng thì còn vọng động. Vậy thiền giả phải tiến lên một tầng nữa, vào cõi “Định không tướng”. Nhưng không tướng đây, không có nghĩa là vô tri vô giác như đất đá; không tướng mà vẫn sáng suốt như một tấm gương, nhưng không phải là một tấm ván hay mặt đá. Đó là ý nghĩa của cõi định “Phi tướng, phi phi tướng”.

Có chỗ nói định “Tứ không” thuộc về ngoại đạo. Nhưng người tu thiền, bắt đầu từ Sơ thiền đến Tam thiền, lúc bấy giờ có hai con đường tẻ : một con đường đi về ngũ A-na-hàm⁽¹⁾ ở cõi Tứ thiên⁽²⁾ thuộc về cảnh

⁽¹⁾ **Ngũ A-na-hàm** là năm cõi A-na-hàm : a) Vô phiến, b) Vô nhiệt, c) Thiện kiến, d) Thiện-diện, đ) Sắc cứu cánh.

⁽²⁾ **Tứ thiên** có chín cõi ngoài năm cõi A-na-hàm, còn bốn cõi : Vô vân, phước sanh, quảng quả, vô tướng.

giới của thánh thứ ba⁽³⁾; một con đường đi về Tứ không của cõi Vô sắc, thuộc về ngoại đạo.

III.- NHỊ THỪA THIỀN

Nhị thừa thiền hay Tiểu thừa thiền, thuộc về xuất thế gian thiền, nghĩa là những người tu theo các loại thiền này có vượt ra ngoài thế gian, thoát được sinh tử luân hồi. Tuy thế, những pháp tu thiền này không đem lại một chứng quả mau lẹ, lớn lao toàn diện như các lối Đại thừa thiền, mà chỉ có tánh cách chậm chạp, tuần tự, cuộc bó, tu một pháp chỉ trừ được một phiền não; nghĩa là chứng quả thấp nhỏ, có hạn lượng, nên thuộc về Nhị thừa thiền (Nhị thừa thiền là Thanh-văn thừa và Duyên-giác thừa).

Nhị thừa thiền có rất nhiều phương pháp tu, như Ngũ đình tâm quán, Thập nhứt thế xứ quán, Bát bối xả, Bát thắng xứ quán, Cửu tướng quán, Thập lục đặc thắng, Lục diệu pháp môn, Tứ-vô-lượng-tâm, Thông minh thiền, Bát-niệm, Thập-tướng, Thứ-đệ-định, Sư tử phấn-tấn, Siêu-việt tam-muội, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo v.v... Tóm lại, hành giả của Nhị thừa thiền có thể đem giáo lý của một hay nhiều pháp môn của Nhị thừa để quán sát tham thiền.

Trong phạm vi hẹp hòi của bài phổ thông này, chúng tôi không thể nói hết tất cả pháp môn tu thiền

(3) **Tiểu thừa Thanh-văn** có bốn quả thánh, A-na-hàm thuộc quả thánh thứ ba.

của Nhị thừa được, xin chỉ nói sơ lược một ít phương pháp. Nếu hành giả muốn đi sâu vào đường tu này, phải chuyên môn học tập, phải nhờ minh sư dạy bảo, phải trải qua nhiều thời gian và nhiều công phu tu tập mới thành công.

1.- Ngũ đình tâm quán :

Quán số tức, trừ tâm tán loạn
Quán bất tịnh, trừ tâm tham sắc dục
Quán từ bi, trừ tâm sân hận
Quán nhân duyên, trừ tâm si mê
Quán giới phân biệt, trừ tâm chấp ngã.

(Xem Phật học Phổ thông, khóa thứ IV)

2.- Cửu tướng quán :

- a) Tưởng thân sinh trưởng
- b) Tưởng thân hoại diệt
- c) Tưởng máu mủ chảy
- d) Tưởng thân rục rã
- đ) Tưởng thân xanh chàm
- e) Tưởng thân bị giòi rúc rĩa
- ê) Tưởng thân tan rã
- g) Tưởng còn lại đồng xương
- h) Tưởng xương bị đốt tiêu.

3.- Tứ vô lượng tâm :

a) *Tâm Từ vô lượng* : Thiên giả mở rộng lòng Từ vô lượng, bao bọc chúng sanh trong tình thương rộng lớn vô biên.

b) *Tâm Bi vô lượng* : Thiên giả mở rộng lòng Bi vô lượng, cứu khổ cho chúng sanh trong năm đường.

c) *Tâm Hỷ vô lượng* : Thiên giả mở rộng tâm Hỷ (hoan hỷ) vô lượng, làm cho chúng sanh đều được Hỷ.

d) *Tâm Xả vô lượng* : Thiên giả mở rộng lòng Xả vô lượng, không lưu luyến cố chấp một việc gì.

Tứ vô lượng tâm là một pháp môn rất linh nghiệm : Phàm phu tu Tứ vô lượng tâm, thì sau khi mạng chung sẽ sanh làm vua ở cõi Tứ thiên; Nhị thừa tu Tứ vô lượng tâm, thì phước đức được tăng trưởng, mau đặng Niết-bàn; Bồ-tát tu Tứ vô lượng tâm thì lòng từ bi mở rộng vô biên và làm lợi ích cho chúng sanh không xiết kể.

(Xem Phật học Phổ thông, khóa thứ IV)

4.- Thập lục đặc thắng :

Thập lục đặc thắng tức là mười sáu pháp rất đặc biệt thù thắng, có thiên có quán, đủ các thứ thiên và có thể phát sanh ra quả vô lậu, không phải như Tứ thiên, Tứ không, không ra khỏi sinh tử. Mười sáu pháp đặc biệt thù thắng này là :

- a) Biết hơi thở vào
- b) Biết hơi thở ra
- c) Biết hơi thở dài ngắn
- d) Biết hơi thở khắp thân
- đ) Trừ các thân hạnh
- e) Thọ hỷ

- ê) Thọ lạc
- g) Thọ các tâm hạnh
- h) Tâm tác hỷ
- i) Tâm tác nhiếp
- k) Tâm tác giải thoát
- l) Quán vô thường
- m) Quán xuất tán
- n) Quán ly dục
- o) Quán diệt
- p) Quán khí xả.

5.- Thông minh thiền :

Thông minh thiền tức là tham thiền để được lục thông và tam minh.

a) Lục thông tức là sáu pháp thần thông như : thiên nhãn thông, thiên nhĩ thông, tha tâm thông, thần túc thông, túc mạng thông, lậu tận thông.

b) Tam minh tức là thiên nhãn minh, thiên nhĩ minh, lậu tận minh.

6.- Thập nhứt thế xứ quán :

Thập nhứt thế xứ quán tức là pháp quán mười món biến khắp các xứ sở, sau đây :

- a) Quán sắc xanh, khắp giáp tất cả chỗ
- b) Quán sắc vàng, khắp giáp tất cả chỗ
- c) Quán sắc đỏ, khắp giáp tất cả chỗ
- d) Quán sắc trắng, khắp giáp tất cả chỗ

- d) Quán đất, khắp giáp tất cả chỗ
- e) Quán nước, khắp giáp tất cả chỗ
- ê) Quán gió, khắp giáp tất cả chỗ
- g) Quán lửa, khắp giáp tất cả chỗ
- h) Quán hư không, khắp giáp tất cả chỗ
- i) Quán thức tâm, khắp giáp tất cả chỗ

7.- Bát bối xả quán :

Bát bối xả quán tức là tám pháp quán có thể trái bỏ (bối xả) cảnh giới Tứ thiên, Tứ định của thế gian, để thành tựu pháp xuất thế gian. Tám pháp bối xả quán là :

a) Trong có sắc tướng, ngoài quán sắc để trái bỏ cảnh giới Sơ thiên.

b) Trong không sắc tướng, ngoài quán sắc, để trái bỏ cảnh giới Nhị thiên.

c) Quán thanh tịnh để trái bỏ cảnh Tam thiên và Tứ thiên.

d) Quán trái bỏ Hư không vô biên xứ

đ) Quán trái bỏ Thức vô biên xứ

e) Quán trái bỏ Vô sở hữu xứ

f) Quán trái bỏ Phi tướng, phi phi tướng xứ.

g) Quán trái bỏ Diệt thọ tướng.

8.- Bát thắng xứ quán :

Thắng có nghĩa là thù thắng, là hơn. Tám pháp quán này về cảnh sở quán, cũng như công đức thu

thập được trong khi tu hành, đều thù thắng hơn tám món Bối xả trên, nên gọi là “Bát thắng xứ quán”.

a) Trong có sắc tướng, ngoài quá ít sắc, thắng xứ.

b) Trong có sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ.

c) Trong không sắc tướng, ngoài quán ít sắc, thắng xứ.

d) Trong không sắc tướng, ngoài quán nhiều sắc, thắng xứ.

đ) Quán sắc xanh, thắng xứ.

e) Quán sắc vàng, thắng xứ.

ê) Quán sắc đỏ, thắng xứ.

g) Quán sắc trắng, thắng xứ.

9.- Lục diệu pháp môn :

Lục diệu pháp môn là sáu pháp môn mẫu nhiệm sau đây :

a) Số, b) Tùy, c) Chỉ, d) Quán, đ) Hoàn, e) Tĩnh.

(Xem quyển Lục Diệu Pháp môn)

10.- Bát niệm xứ :

Với pháp quán tám niệm sau này, Thiên giả sẽ trừ được sự sợ hãi khi tu Cửu tướng và sẽ được đạo quả :

a) Niệm Phật, b) Niệm Pháp, c) Niệm Tăng, d) Niệm giới, đ) Niệm xả, e) Niệm thiên, f) Niệm hơi thở ra vào, g) Niệm chết (nhớ chết).

11.- Thập quán tướng :

Thập quán tướng gồm có :

a) Tướng vô thường, b) Tướng khổ, c) Tướng vô ngã, d) Tướng ăn vật bất tịnh, đ) Tướng thế gian không vui, e) Tướng chết, f) Tướng bất tịnh, g) Tướng đoạn, h) Tướng lìa, i) Tướng hết.

12.- Cửu thứ đệ định :

Cửu thứ đệ định là 9 môn thiền định mà Thiền giả sẽ tuần tự theo thứ lớp tu luyện : từ Sơ thiền đến Tứ thiền, rồi đến Tứ định, và cuối cùng, cộng thêm định Diệt thọ tướng là chín môn tất cả.

13.- Sư tử phấn tấn tam-muội :

Với pháp thiền này, hành giả bắt đầu tham thiền như pháp Cửu thứ đệ định nói ở trên, nghĩa là bắt đầu từ Sơ thiền đến thiền định thứ chín là Diệt thọ tướng định, rồi đi ngược trở lại, từ thiền thứ chín đến Sơ thiền. Thiền giả tới lui trong thiền định một cách thông suốt, tự tại, đường hoàng, oai nghi như dáng đi đứng, tiến thoái của con sư tử, nên gọi là “Sư tử phấn tấn tam-muội”. Kết quả của lối thiền này, nếu được hoàn toàn siêu việt thì Thiền giả sẽ là Bồ-tát. Nếu không hoàn toàn tự tại và chưa siêu việt thì thành Thanh-văn.

14.- Ba mươi bảy pháp trợ đạo :

Thiền giả cũng có thể lấy một pháp môn hay nhiều pháp môn trong số 37 pháp trợ đạo để tham thiền, tu luyện. Ba mươi bảy pháp trợ đạo đã có nói

rõ trong Phật học Phổ thông khóa ba. Ở đây, chúng tôi chỉ xin nhắc qua để quý độc giả nhớ lại thôi :

a) Ngũ căn	b) Ngũ lực
c) Tứ chánh cần	d) Tứ như ý túc
d) Tứ niệm xứ	e) Thất Bồ-đề phần
ê) Bát chánh đạo phần	

KẾT LUẬN VỀ NHỊ THỪA THIỀN

Các pháp tu thiền của Nhị thừa hay Tiểu thừa nói trên, như quý độc giả đã thấy, nhiều không thể kể xiết. Tuy thế, hành giả muốn cho có kết quả, phải chọn lựa phương pháp nào thích hợp với trình độ của mình, chứ không phải gặp pháp môn nào tu theo pháp môn nấy được. Sự lựa chọn này cũng cần được các bậc thầy hướng dẫn. Vì thế, chúng ta thường nghe ngày xưa các vị chân tu đi “cầu pháp”, hết xứ này đến xứ nọ, không quản công lao khó nhọc, có nhiều khi hy sinh cả đến tính mạng nữa. Cầu pháp nghĩa là tìm cầu minh sư chỉ dạy phương pháp tu hành, như ngài Thiện Tài đi tham cầu 53 vị Thiện tri thức, ngài Huyền Trang đi khắp nước Trung Hoa rồi sang Ấn Độ để cầu Pháp. Hành giả sau khi được vị minh sư nhận lời, còn phải theo hầu hạ một thời gian rất lâu để vị minh sư ấy quan sát căn cơ trình độ của học trò như thế nào, rồi mới truyền cho phương pháp tu. Có như thế, sự tu hành của hành giả mới có kết quả. Trái lại, nếu vị minh sư truyền lầm pháp môn cho đệ tử, vì không quan sát, thăm do căn cơ, trình độ một cách

chu đáo, như ngài Xá Lợi Phất đem pháp Sổ tức dạy người giữ nghĩa địa, hay pháp quán Bất tịnh dạy người thợ rèn tu, thì chỉ hoài công vô ích, chứ không kết quả gì hết.

Hành giả cũng nên nhớ một điều nữa, là trên bước đường tu hành chớ nên bồn chồn, nóng nảy vô ích. Sự tu hành cũng như nghề trồng cây, không thể nóng nảy được. Người trồng cây, hằng ngày lo vô phân tưới nước, làm đầy đủ bốn phận của mình rồi kiên nhẫn chờ đợi; đến khi đủ sức đúng thời tiết, cây sẽ tự đơm bông trở trái một cách tự nhiên.

Người tu hành cũng vậy, cứ hằng ngày lo tu tập, tích trữ nhiều năm, đến khi công tròn quả mãn, thì được minh tâm kiến tánh.

Hãy nhớ rằng tu hành phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp, chứ không thể mới một hai đời mà thành Phật được.

IV.- ĐẠI THỪA THIỀN

Đại thừa thiền là pháp tu thiền của bậc Đại thừa, cũng gọi là xuất thế gian thượng thượng thiền. Pháp thiền này chỉ dành riêng cho những người thượng căn rất thông minh và lanh lợi tu. Những bậc Đại thừa Bồ-tát đã nhiều đời nhiều kiếp tu hành, phá hết các phiền não thô trước, chỉ còn vi tế vô minh, nếu kiếp này gặp được minh sư chỉ giáo cho phép tu Đại thừa thiền này, thì sẽ được tỏ ngộ. Cũng như cành hoa sắp nở, chỉ thêm chút ít công phu vun tưới, thì hoa sẽ trở ngay. Yếu tố căn bản của Đại thừa

thiền là trí huệ. Thiền giả phải lấy trí huệ để tự quan sát tâm tánh. Nếu thiếu trí huệ, Thiền giả khó được kết quả khi tu theo Đại thừa thiền.

CÁC PHÁP THIỀN ĐỊNH CỦA ĐẠI THỪA

Các pháp Thiền định của Đại thừa rất nhiều như : Pháp Hoa tam-muội, Niệm Phật tam-muội, Ban châu tam-muội, Giác ý tam-muội, Thủ Lăng Nghiêm tam-muội, Tự tánh thiền, Nhứt thế thiền, Nhứt thế môn thiền, Thiện nhơn thiền, Nhứt thế hạnh thiền, Trừ phiền não thiền, Thử thế tha thế thiền, Thanh tịnh tịnh thiền, Tự tánh thanh tịnh thiền, Như Lai tối thượng thừa thiền, Đạt Ma tổ sư thiền v.v...

Dưới đây chúng ta hãy nghiên cứu qua một số pháp thiền định thông thường của Đại thừa.

1.- Sao gọi là “Pháp Hoa tam-muội” ?

Tam-muội hay Tam-ma-đề là do chữ Phạn Samadhi phiên âm ra. Người Trung Hoa dịch là “Điều trực định”, nghĩa là khiến tâm điều hòa chánh trực, như như chẳng động; cũng có chỗ dịch là “chánh định” hay “chánh thọ”.

Sở dĩ gọi là “Pháp Hoa tam-muội”, vì phép thiền này căn cứ theo Kinh Pháp Hoa mà thành lập. Kinh chép : “Người muốn đăng Pháp Hoa tam-muội, phải tu tập theo Kinh Pháp Hoa, đọc tụng Đại thừa...”.

Ngài Trí Giả Đại sư trong khi chép quyển “Pháp Hoa tam-muội” có dạy phương pháp tu pháp tam-muội, gồm có mười điều như sau :

a) Nghiêm tịnh đạo tràng; b) Tịnh thân; c) Tịnh nghiệp; d) Cúng dường chư Phật; đ) Lễ Phật; e) Sám hối sáu căn; f) Đi nhiều; g) Tụng kinh; h) Tọa thiền; i) Chứng tướng.

2.- Sao gọi là “Niệm Phật tam-muội” ?

Phương pháp này căn cứ theo Kinh Ban Châu Niệm Phật. Hành giả thường niệm danh hiệu của Phật A Di Đà ở Tây phương, ngày đêm không dứt. Khi được tam-muội rồi, hành giả thấy chư Phật hiện ra trước mắt, nghe Phật thuyết pháp ở bên tai, và thọ trì được vô lượng công đức.

3.- Sao gọi là “Giác ý tam-muội” ?

Phương pháp này căn cứ theo Kinh Đại Phẩm Bát-Nhã. Hành giả tu pháp này, tâm ý giác ngộ tất cả các pháp và được vô sanh nhẫn (độc giả nào muốn rõ thêm, hãy xem lời thích luận của ngài Trí Giả Đại sư).

4.- Sao gọi là “Thủ Lăng Nghiêm tam-muội” ?

Phương pháp này căn cứ theo Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Hành giả phải nhận chân rằng các pháp đều từ thực thể như là Như Lai tạng tâm mà tùy duyên biến hiện, như huyền, như hóa. Hiểu rõ các pháp đều như huyền như hóa, rồi dựa theo lý ấy mà tham thiền nhập định, nên cũng gọi là như huyền tam-muội.

5.- Sao gọi là “Tự tánh thiền, Nhứt thế thiền, Nan thiền v.v...” ?

Các môn thiền như “Tự tánh thiền, Nhứt thế thiền, Nan thiền, Nhứt thế môn thiền, Thiền nhơn

thiền, Nhứt thế hạnh thiền, Trừ phiền não thiền, Thử thế tha thế thiền, Thanh tịnh tịnh thiền”, gồm cả bảy chín món và được gọi là Đại thừa thiền.

Sở dĩ gọi các món thiền này là Đại thừa thiền, vì các vị Bồ-tát nhờ y theo các món thiền này mà tấn tu làm nên được các công hạnh rộng lớn, thâm sâu không thể lường được (độc giả nào muốn hiểu rõ thêm, hãy đọc quyển “Pháp giới thứ đệ sơ môn” do Ngài Trí Giả Đại sư soạn).

6.- Sao gọi là “Trực chỉ thiền” ?

Trực chỉ thiền là pháp thiền chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật, không dùng phương tiện tu quán và cũng không cần kinh giáo.

7.- Sao gọi là “Như Lai thanh tịnh thiền” ?

Như Lai thanh tịnh là pháp thiền thanh tịnh của Như Lai. Như chúng ta đã biết, Đức Phật Thích Ca trước khi chưa thành đạo, đã ngồi tham thiền sáu năm dưới gốc cây Bồ-đề. Sau khi phá trừ hết vô minh phiền não, tâm được thanh tịnh, Ngài chứng được đạo Bồ-đề. Do đó, pháp thiền này được gọi là “Như Lai thanh tịnh thiền”.

8.- Sao gọi là “Như Lai tối thượng thừa thiền” ?

Đây là pháp thiền cao siêu hơn tất cả pháp thiền mà Đức Như Lai đã ứng dụng

9.- Sao gọi là “Đạt Ma Tổ Sư thiền” ?

Như chúng ta đã nghe, ngài Đạt Ma sau khi từ Ấn Độ qua Trung Hoa truyền đạo, đã ngồi xây mặt

vào tường chín năm, tại chùa Thiếu Lâm để tham thiền. Đạt Ma Tổ sư thiền tức là phép thiền mà ngài đã tu luyện ở chùa Thiếu Lâm vậy.

Các phép thiền của Đại thừa, như quý độc giả đã thấy ở phần trên, tuy nhiều không kể xiết, tựu trung có thể chia làm hai loại lớn :

1.- Một loại thường gọi là Tam-muội, căn cứ theo Kinh sách của Phật Tổ truyền dạy mà tu tập, có tu có quán, có phương pháp nhất định, như Pháp Hoa tam-muội, Niệm Phật tam-muội, Ban Châu tam-muội, Giác ý tam-muội, Thủ Lăng Nghiêm tam-muội v.v... Các loại tam-muội này vì có quy củ, có phương pháp nhất định và được phổ biến bằng văn tự, tương đối ít khó khăn và bí hiểm hơn loại thứ hai mà chúng tôi sắp nói dưới đây, nên được nhiều người tu luyện và số người thành tựu cũng nhiều.

2.- Một loại thứ hai, được truyền dạy không căn cứ theo Kinh giáo, không có văn tự, tức là loại thiền “Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự”, như các pháp “Trực chỉ thiền, Như Lai thanh tịnh thiền, Tự tánh thanh tịnh thiền, Như Lai tối thượng thừa thiền, Đạt Ma Tổ sư thiền v.v... Với loại thiền này là người ngộ trước dùng tâm giác ngộ của mình để ấn chứng cho người sau giác ngộ. Đó tức là loại thiền “Dĩ tâm ấn tâm, trực chỉ như tâm kiến tánh thành Phật” : Vị minh sư dùng tâm mình để tiếp xúc với tâm của đệ tử, truyền thẳng sự giác ngộ của mình qua tâm của đệ tử; như dùng ngọn đèn sáng chói mà tâm mình đã bừng

phát ra để chiếu vào tâm đệ tử; và tâm này cũng là nhờ ảnh hưởng trực tiếp của sự giác ngộ của thầy mà bùng sáng lên và truyền nối từ thầy đến trò, từ đời này sang đời khác. Loại thiền này tức là loại thiền đã được truyền nối từ Đức Phật Thích Ca xuống cho đến Ngài Lục tổ. Đây là một lối “truyền đạo” hay “truyền đăng” trực tiếp linh động chính thống, nhưng không phổ biến như lối trên, vì mỗi đời chỉ truyền cho một người, chứ không thể truyền cho nhiều người trong một lúc được. Và người được ấn chứng phải là một vị có trí huệ xuất chúng, siêu phàm không ai sánh kịp.

Cách truyền dạy pháp thiền này lại có hai lối :

a) Tham cứu một câu thoại đầu. Thoại đầu là một câu nói thiền hay “công án”, nghĩa là một đề án hay luận án gồm một câu rất ngắn, nhưng ý nghĩa sâu xa, đối với người thường không hiểu được.

Khi một vị Tổ của phái Thiền tôn này nhận thấy trong hàng đệ tử của mình có một vị xuất chúng, có thể giữ gìn mối đạo, tiếp nối sự nghiệp của Thiền tôn và tỏ ngộ đạo mầu được, thì vị Tổ trao cho vị đệ tử ấy một câu thoại đầu (một luận án, như bây giờ) các vị Bác sĩ hay Tiến sĩ, trước khi ra trường, phải nộp cho ban giám khảo). Vị đệ tử này, đêm ngày tham cứu câu thoại đầu ấy, có nhiều khi trải qua một thời gian mười năm hoặc mười lăm năm mới tỏ ngộ đạo mầu rồi, vị Tổ sư mới ấn chứng cho.

b) Nhưng nhiều khi vị Tổ sư lại không trao cho đệ tử mình một câu thoại đầu để tham cứu, mà lại dùng

những hình thức rất lạ lùng, người thường khó có thể hiểu được như : đánh, hét, ra dấu, mời ăn cơm, uống nước trà v.v... chẳng hạn; như có một vị đệ tử đến cầu đạo với một vị Tổ sư, vị này không nói gì cả, chỉ dùng thiền tượng (roi thiền) đánh đập vị đệ tử kia, để xem sự phản ứng của vị đệ tử ấy như thế nào. Do sự phản ứng mà vị Tổ sư biết được vị đệ tử kia đã giác ngộ hay chưa.

(Xem Pháp Bảo Đàn Kinh)

Tóm lại, pháp thiền này rất là mầu nhiệm, không thể nghĩ bàn được, cho nên người xưa có nói : “Thiền cơ huyền diệu” (máy thiền mầu nhiệm). Các vị Tổ sư trong khi truyền đạo, không dựa theo một nguyên tắc, một phương pháp gì nhất định cả. Các ngài tùy theo thời cơ mà ứng biến, nghĩa là quan sát căn cơ của người cầu đạo, xét đã đúng thời chưa, và phải dùng phương pháp gì cho vị đệ tử kia được ngộ đạo, rồi các ngài đổi cơ lập pháp. Tất nhiên phương pháp này các ngài dùng chỉ trong nhất thời thôi. Do đó, mà không thể biết trước được các ngài đã dùng phương pháp gì để truyền thọ.

Về sau cũng có người bắt chước những phương pháp như đánh, hét v.v... nhưng vì không biết quán thời cơ, nên chỉ làm cho người đau và sợ mà thôi, chứ không hiệu quả gì.

HỆ THỐNG TRUYỀN THỪA CỦA CÁC TỔ TRONG PHÁI THIỀN TÔN TẠI ẤN ĐỘ

1.- Ngài Ma ha Ca Diếp, Sơ tổ của Thiền tôn ở Ấn Độ :

Trong Kinh Phạm Thiên Vấn Phật Quyết Nghi và

trong bộ “Thích Nghi Kê Cổ” quyển nhất, có chép đại khái như sau : Khi Phật ở hội Linh Sơn, có ông Đại Phạm Thiên vương, đem hoa sen dâng cúng Phật. Phật cầm cành hoa sen đưa lên để khai thị cho đại chúng (thiền cơ). Toàn thể chúng hội đều yên lặng, không ai hiểu thâm ý của Phật như thế nào. Duy có ngài Ma ha Ca Diếp là tổ ngộ được thiền cơ của Phật, nên đổi sắc mặt vui vẻ, chúm chím mỉm cười (phá nhan vi tiếu). Đức Phật nhận thấy, liền ấn chứng (chứng nhận) cho ngài Ca Diếp được đắc truyền và làm Tổ thứ Nhất (Sơ tổ ở Ấn Độ) Phật tuyên bố như sau :

Nguyên văn :

**Ngô hữu chánh pháp nhĩn tạng
Niết-bàn diệu tâm, thật tướng vô tướng,
Vi diệu pháp môn, kim phú Ma ha Ca Diếp**

Dịch nghĩa :

Ta có “Chánh pháp nhĩn tạng”, cũng gọi là “Niết-bàn diệu tâm, cũng tên là Thật tướng vô tướng” cũng gọi là “Vi diệu Pháp môn”, nay ta truyền cho ông Ma ha Ca Diếp”.

Sau đó, Phật truyền y bát và nói bài kệ truyền pháp như sau :

Nguyên văn :

**Pháp pháp bốn vô pháp
Vô pháp pháp, diệt pháp
Kim phú vô pháp thời
Pháp pháp hà tăng pháp.**

Dịch nghĩa :

*Các pháp vốn không pháp
Không pháp cũng là pháp
Nay truyền cái vô pháp (vô tướng)
Vô pháp nào có pháp.*

Đây là nguồn gốc phát khởi của Thiền tôn, lấy tâm truyền tâm (dĩ tâm ấn tâm) không dùng Kinh giáo và phương tiện.

2.- Ngài A Nan, Tổ thứ hai của Thiền tôn ở Ấn Độ :

Một hôm ngài A Nan hỏi Tổ Ca Diếp :

– Ngoài việc truyền y bát, Đức Thích Tôn còn truyền Pháp gì riêng cho ngài nữa không ?

Tổ Ca Diếp gọi to :

– A Nan !

Ngài A Nan : Dạ !

Tổ dạy tiếp :

– Cây sào phướn trước cửa chùa ngã !

Ngài A Nan liền tỏ ngộ thiền cơ, nên được Tổ Ca Diếp truyền y bát và ấn chứng cho làm vị Tổ thứ hai. (xem Phật học từ điển, trang 1.638 về mục “Ca Diếp can sát”).

Từ ngài A Nan trở về sau, có thêm 26 vị Tổ về Thiền tôn nữa. Cộng cả ngài Ca Diếp và ngài A Nan, ở Ấn Độ có cả thảy là 28 vị Tổ, thứ lớp tuần tự như sau :

1.- Tổ Ma ha Ca Diếp

- 2.- Tổ A Nan
- 3.- Tổ Thương Na Hòa Tu
- 4.- Tổ Ưu Ba Cúc Đa
- 5.- Tổ Đề Đa Ca
- 6.- Tổ Di Giá Ca
- 7.- Tổ Bà Tu Mật
- 8.- Tổ Phật Đà Nan Đề
- 9.- Tổ Phục Đà Mật Đa
- 10.- Tổ Hiếp Tôn Giả
- 11.- Tổ Phú Na Già Xa
- 12.- Tổ Mã Minh
- 13.- Tổ Ca Tỳ Ma La
- 14.- Tổ Long Thọ
- 15.- Tổ Ca Na Đề Bà
- 16.- Tổ La Hầu La Đa
- 17.- Tổ Tăng Già Nan Đề
- 18.- Tổ Già Đa Xá Đa
- 19.- Tổ Cưu Ma La Đa
- 20.- Tổ Xà Dạ Đa
- 21.- Tổ Bà Tu Bàn Đầu
- 22.- Tổ Ma Noa La
- 23.- Tổ Hạc Lặc Na
- 24.- Tổ Sư Tử
- 25.- Tổ Bà Xá Tư Đa
- 26.- Tổ Bát Như Mật Đa

27.- Tổ Bát Nhã Đa La

28.- Tổ Bồ Đề Đạt Ma.

(Theo truyện Phú Pháp Tạng Nhơn duyên)

Hai mươi tám vị Tổ này đã làm rực rỡ cho Phật giáo ở Ấn Độ, chứ không riêng gì cho Thiền tông. Phật giáo sau này được lan rộng trên hoàn cầu, một phần lớn do công đức của 28 vị Tổ này. Ngày nay nhắc đến những tên như Ma ha Ca Diếp, A Nan, Hiếp Tôn Giả, Mã Minh, Long Thọ, không một Phật tử nào là không biết đến. Và sự kiện này cũng chứng tỏ rằng phần lớn các vị Tổ có tiếng tăm đều ở trong phái Thiền tông. Sự nhận xét này không những được chứng minh ở Ấn Độ, mà cả đến ở Trung Hoa, Nhật Bản và Việt Nam nữa.

SỰ TRUYỀN THỪA THIỀN TÔNG Ở TRUNG HOA

1.- Ngài Bồ Đề Đạt Ma, Sơ Tổ của Thiền tông ở Trung Hoa.

Sau khi ngài Bát Nhã Đa La, vị Tổ thứ 27 của Thiền tông ở Ấn Độ, ấn chứng cho làm Tổ thứ 28, ngài Bồ Đề Đạt Ma ở lại Ấn Độ ít lâu, rồi vâng lời phú chúc của Sư phụ, ngài sang Trung Hoa truyền đạo.

Ngài sang Trung Hoa nhằm vào đời vua Lương Võ Đế (528 dl.) trị vì, Ngài đến yết kiến vua và hy vọng rằng vua sẽ giúp một tay đắc lực trong việc truyền bá Phật giáo ở Trung Hoa. Nhưng nhận thấy căn cơ của vua còn thấp thỏi và sự tín ngưỡng của vua chỉ có tánh cách hình thức bề ngoài, nên Tổ Đạt Ma

đã từ giã vua đến tu tại chùa Thiếu Lâm, ở Trung Sơn (đất Ngụy). Ngài ngồi xây mặt vào tường, tham thiền nhập định trong chín năm, đợi thời cơ thuận tiện để truyền đạo (xem quyển Tổ Đạt Ma, do Hương Đạo xuất bản). Chính lối tham thiền này mà đời sau có tên là “Đạt Ma Tổ sư thiền”. Trong thời gian chín năm, ngài tham thiền ở Thiếu Lâm, có nhiều vị tu sĩ nghe danh ngài, đến cầu đạo, nhưng ngài không tiếp một ai. Đó cũng là một phương pháp để dò xét căn cơ, tâm tánh của những người đến cầu đạo có thiết tha với đạo hay không. Trong số những người đến cầu đạo này, chỉ có một vị tỏ ra vô cùng kiên nhẫn nhiệt thành, dám hy sinh tất cả vì đạo. Đó là ngài Thần Quang mà sau này được Tổ Đạt Ma ấn chứng cho làm Tổ thứ hai của Thiền tôn ở Trung Hoa, và đổi pháp hiệu là Huệ Khả.

Để làm kim chỉ nam cho người tu thiền đời sau, Tổ Bồ Đề Đạt Ma còn truyền lại bộ Kinh Lăng Già gồm 4 quyển, rất có giá trị.

2.- Ngài Huệ Khả (Thần Quang) vị tổ Thiền tôn thứ hai ở Trung Hoa.

Ngài Thần Quang, nghe danh Tổ Đạt Ma đến cầu đạo, nhưng Tổ không tiếp. Ngài Thần Quang quì đợi luôn mấy năm ở ngoài hiên chùa; nhưng Tổ cũng không đoái hoài đến. Cuối cùng, để tỏ lòng chí thành tận tột mức của mình, dám xả thân cầu đạo, ngài Thần Quang đã chặt đứt cánh tay của mình. Lúc bấy giờ Tổ Đạt Ma mới xoay lại hỏi :

– Ông đến đây cầu gì ?

Ngài đáp :

– Con cầu pháp an tâm.

Tổ bảo :

– Ông đem tâm đến đây để ta an cho.

Ngài thưa :

– Con tìm tâm không được.

Tổ dạy :

– Ta đã an tâm cho ông rồi đó !

Ngài liền ngộ đạo. Tổ Đạt Ma nói bài kệ sau đây, trong khi truyền pháp cho ngài Huệ Khả :

Nguyên văn :

**Ngô bốn lai tự độ
Truyền pháp độ mê tình
Nhất hoa khai ngũ điệp
Kết quả tự nhiên thành.**

Dịch nghĩa :

*Ta đến nước Trung Hoa
Truyền pháp độ kẻ mê
Một bông trở năm cánh
Kết quả tự nhiên thành.*

3.- Ngài Tăng Xán, vị Tổ thứ ba của Thiền tôn ở Trung Hoa.

Ngài Huệ Khả, sau một thời gian hành đạo, lại ấn chứng cho ngài Tăng Xán làm vị Tổ thứ ba của Thiền tôn ở Trung Hoa.

4.- Ngài Đạo Tín, vị Tổ thứ tư của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Tổ Tăng Xán truyền pháp cho ngài Đạo Tín là vị Tổ thứ tư. Từ Tổ Đạo Tín, sự truyền pháp lại chia ra làm hai dòng, do hai ngài sau đây cầm đầu.

a) Ngài Hoàng Nhẫn ở núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai.

b) Ngài Pháp Dung ở non Ngưu đầu, cũng gọi là “Ngưu Đầu Thiên”.

5.- Ngài Hoàng Nhẫn, vị Tổ thứ năm của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Chữ Hoàng Nhẫn có nghĩa là kiên nhẫn tốt độ, chịu đựng lâu dài. Hai chữ này có thể tóm tắt cho cả một câu chuyện truyền pháp, bao hàm nhiều tánh chất nhẫn nhục sau đây :

Một hôm ngài Đạo Tín, vị Tổ thứ tư Thiên tôn, thấy một ông già đến cầu đạo, căn tánh thông lợi, có thể được truyền thọ đạo pháp. Nhưng vì tuổi ông đã già, chẳng còn sống được lâu, nên Tứ tổ dạy :

– Ta đã già, ông cũng già ! Nếu truyền pháp cho ông ít ngày ta chết, rồi ông cũng chết, thì ai ở lại mà truyền đạo ? Vậy, nếu ông có thể đi đổi xác, ta sẽ truyền đạo cho ! Ông già thưa :

– Nếu con đi đổi xác chưa xong, mà lẽ Tổ đã tịch trước, thì làm sao truyền đạo cho con được ?

Đức Tứ tổ dạy :

– Ta sẽ ở nán lại cõi đời để chờ ông.

Vâng lời Tổ dạy, ông già đi vòng theo dòng suối, thấy có một cô gái ngồi giặt bên bờ. Ông già hỏi :

– Cô cho tôi ngủ nhờ một đêm, có được không ?

Cô gái thưa :

– Ông hãy hỏi cha mẹ cháu.

Ông già nói tiếp :

– Nếu cô bằng lòng tôi sẽ hỏi sau.

Cô gái trả lời :

– Dạ bằng lòng.

Được lời, ông già đi khuất vào rừng rồi bỏ xác.

Còn cô gái kia, không có chồng mà từ đó bỗng nhiên mang thai. Bị cha mẹ đánh đuổi, cô phải bỏ nhà đi xin ăn vất vả, nhẫn chịu không biết bao nhiêu điều khổ nhục. Sau khi sanh đứa bé được vài tuổi, cô bồng nó vào chùa. Đứa bé vừa trông thấy Tứ tổ, mừng rỡ mở miệng cười. Tổ nói :

– Ta đang trông đợi người đây !

Tổ xin đứa bé để nuôi và đặt tên là Hoàng Nhẫn. Ngài đặt tên ấy là có ý nói rằng : Tổ đã nhẫn đợi, chưa chết để chờ truyền đạo, và bà mẹ đã nhẫn chịu bao sự nhục nhã, oan ức khổ sở để sanh đứa bé.

Tổ Đạo Tín nuôi đứa bé cho đến khi khôn lớn rồi truyền pháp cho. Ngài Hoàng Nhẫn tức là vị Tổ thứ năm của Thiền tôn. Sau khi truyền đạo xong, Tứ

tổ Đạo Tín mới viên tịch (xem Quy Nguyên Trực Chỉ âm nghĩa).

6.- Ngài Huệ Năng, vị Tổ thứ sáu của Thiên tôn ở Trung Hoa.

Ngài Huệ Năng lúc nhỏ nhà nghèo, không biết chữ, chuyên nghề đốn củi đem bán lấy tiền về nuôi mẹ già. Một hôm, gánh củi đến bán cho nhà một phú ông. Trong khi chờ đợi, ngài lắng nghe chủ nhà tụng Kinh Kim Cang. Đến câu “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, ngài liền ngộ đạo.

Đợi cho chủ nhà tụng Kinh xong, ngài trầm trồ khen ngợi và cho rằng :

– Chẳng hay ông tụng Kinh gì mà hay quá vậy ? Tôi cũng muốn được thọ trì tụng đọc như ông.

Phú Ông mách cho ngài :

– Tại núi Đông Sơn, huyện Huỳnh Mai có đức Ngũ tổ, thường truyền Pháp độ người. Ông nên đến đó mà cầu đạo.

Ngài trả lời :

– Tôi cũng muốn như thế lắm; ngặt vì còn mẹ già không ai nuôi dưỡng nên không biết liệu làm sao !

Phú Ông bảo :

– Nếu ông thật quyết chí xuất gia cầu đạo, thì hãy về cố gắng đốn củi cho thật nhiều, đem đến đây tôi sẽ đổi vàng cho. Ông lấy vàng ấy để lại nuôi mẹ, rồi đi xuất gia.

Ngài Huệ Năng mừng rỡ trở về, ngày đêm cố gắng dồn thật nhiều củi, đem đến bán cho Phú Ông, và sau khi thu xếp việc nhà xong xuôi, ngài đến huyện Huỳnh Mai cầu bái yết đức Ngũ tổ Hoàng Nhẫn.

Ngũ tổ thấy ngài hỏi :

– Ông ở đâu đến và đến đây để cầu việc gì ?

Ngài đáp :

– Con từ phương Nam đến đây, để cầu làm Phật.

Ngũ tổ thấy ngài hình thù tuy kỳ dị, nhưng căn tánh lại thông lợi phi thường, có thể nói Tổ vị sau này. Ngài không muốn cho trong chúng biết, nên giả quở to rằng :

– Ông là người mọi rợ ở phương Nam, mà cầu thành Phật cái gì ?

Ngài Huệ Năng trả lời :

– Bạch Tổ sư ! Thân người tuy có phân chia kẻ Nam người Bắc, chứ Phật tánh vẫn bình đẳng, không phân biệt Nam, Bắc.

Ngũ tổ sợ trong chúng để ý, lộ bí mật, nên chẳng hỏi han gì thêm nữa, mà truyền cho ngài xuống nhà trù công quả giã gạo.

Từ đấy, Ngũ tổ không nhắc gì đến ngài nữa, và ngài Huệ Năng, ngày ngày cũng cứ siêng năng cặm cùi giã gạo.

Trải qua một thời gian lâu, một hôm Ngũ tổ thấy mình đã già, muốn chọn người truyền Tổ vị, nên tuyên bố rằng :

– Nếu ai làm kệ dâng lên, được tổ ngộ thiền cơ, thì ta sẽ ấn chứng và truyền Pháp cho làm Tổ thứ Sáu.

Tin này được truyền ra rất mau chóng.

Trong chúng, mọi người đều nô nức, xôn xao bàn tán :

– Trong chúng, chỉ có Thượng tọa Thần Tú là thông minh, học nhiều và tài giỏi hơn hết, chắc thế nào Thượng tọa cũng sẽ được truyền Tổ vị.

Nhưng Thượng tọa Thần Tú lại không dám tin chắc mình sẽ được cái may mắn ấy, nên không dám trực tiếp đem dâng bài kệ của mình cho Ngũ tổ. Thượng tọa đợi đêm khuya thanh vắng, trong chúng đều ngủ cả, mới cầm đèn hồi hộp đến viết một bài kệ trên vách phía đông lang và không dám ký tên. Thượng tọa Thần Tú nghĩ thầm : “Nếu nhờ công phu tu hành bấy lâu mà bài kệ này được trúng ý Tổ, thì đây là một điềm phúc lớn lao vô cùng cho ta. Lúc bấy giờ ta sẽ ra bái nhận, bằng không thì ta sẽ làm thỉnh như không biết”.

Nguyên văn :

**Thân thị Bồ-đề thọ
Tâm như minh cảnh đài
Thời thời thường phát thức
Dật sử nhá trần ai.**

Dịch nghĩa :

*Thân là cây Bồ-đề
Tâm như đài gương sáng*

*Thường ngày hằng lau quét
Chớ cho dính bụi trần.*

Sáng ngày, tăng chúng qua lại thấy bài kệ xuất hiện trên vách đông lang, ai nấy đều trầm trồ kính phục :

– Đây rồi ! Kế Tổ vị đây rồi ! Nếu không phải Thượng tọa Thần Tú thì còn ai nữa !

Nghe Tăng chúng trầm trồ khen ngợi, nô nức kéo nhau đến xem bài kệ, Ngài Huệ Năng cũng từ nhà trù theo chúng lên xem. Sau khi xem xong bài kệ, ngài Huệ Năng nói :

– Còn đứng ngoài cửa rào.

Kẻ qua người lại nghe ngài nói thế, bĩu môi khinh bỉ :

– Đã đốt nát không biết một chữ thế kia, mà dám chê là còn đứng ngoài cửa rào !

Ngài Huệ Năng ôn tồn bảo :

– Tôi cũng có một bài kệ, xin các ngài viết lên vách giùm tôi, vì tôi không biết chữ.

Một người liền hoan hỷ viết hộ.

Ngài Huệ Năng đọc bài kệ sau đây :

Nguyên văn :

**Bồ-đề bốn vô thọ
Tâm phi minh cảnh đài
Bốn lai vô nhứt vật
Hà xứ nhá trần ai ?**

Dịch nghĩa :

*Bồ-đề vốn không cây
Tâm không phải đài gương
Xưa nay không một vật
Chỗ nào dính bụi trần ?*

Nghe xong bài kệ, mọi người đều kinh ngạc: Không ngờ một người dốt nát như thế mà lại làm được bài kệ xuất sắc thâm diệu thế nào ?

Ngũ tổ thấy trong chúng xôn xao bàn tán, muốn đánh tan dư luận có thể nguy hại cho ngài Huệ Năng, nên bảo trong chúng truyền đọc bài kệ của Thượng tọa Thần Tú, mà bôi bỏ bài kệ của ngài Huệ Năng.

Một buổi chiều, Ngũ tổ một mình đi xuống nhà trù, đến chỗ ngài Huệ Năng giã gạo và hỏi rằng :

– Gạo đã trắng chưa ? (mật ý hỏi : Đạo đã ngộ chưa ?)

Ngài Huệ Năng đáp :

– Bạch Tổ, gạo con giã đã trắng rồi mà còn thiếu người sàng (mật ý ngài muốn nói : Đạo con đã ngộ rồi mà còn thiếu người truyền).

Ngũ tổ nghe xong, lấy cây gậy gõ lên đầu chày ba cái rồi đi lên (Ngũ tổ bảo Huệ Năng canh ba vào phòng). Đứng canh ba, ngài Huệ Năng vào phòng Ngũ tổ. Ngài được Ngũ tổ ấn chứng và truyền y bát cho ngài làm Tổ thứ sáu, và dạy phải đi về phương Nam ngay đêm hôm ấy, để hoằng hóa đạo pháp (xem quyển Lục Tổ Huệ Năng).

Từ đó, ngài Lục Tổ Huệ Năng truyền pháp ở phương Nam, còn ngài Thần Tú thì truyền pháp ở phương Bắc. Phương Nam chủ trương về đốn ngộ; phương Bắc chủ trương về tiệm tu, nên gọi là “Nam đốn, Bắc tiệm” hay Nam Năng Bắc Tú.

Sau đây là bản lược đồ về sáu vị Tổ Thiền tôn ở Trung Hoa :

Sơ tổ : Ngài Bồ Đề Đạt Ma

Nhị tổ : Ngài Huệ Khả (Thần Quang)

Tam tổ : Ngài Tăng Xán

Tứ tổ : Ngài Đạo Tín

Ngũ tổ : Ngài Hoàng Nhẫn

Ngài Ngưu Đầu Thiền sư

Lục tổ : Ngài Huệ Năng

Ngài Thần Tú

Từ ngài Lục tổ Huệ Năng về sau, không còn cái lệ truyền y bát nữa, và các Tổ cũng không còn ấn chứng riêng cho một vị nào. Do đó trong Thiền tôn không còn truyền thống duy nhất này nữa, mà lại chia ra làm hai phái và năm dòng sau đây :

HAI PHÁI VÀ NĂM DÒNG

Ngài Huệ Năng từ khi lên làm Lục tổ đã truyền pháp cho rất nhiều đệ tử. Trong số các đệ tử, nổi tiếng hơn hết là ngài Hoài Nhượng ở Nam Nhạc và ngài Hành Tú ở Thanh Nguyên (xem Pháp Bảo Đàn

Kinh). Hai ngài này mở đầu cho hai phái Thiền tôn là phái Nam Nhạc và phái Thanh Nguyên.

Phái Nam Nhạc về sau lại chia làm hai dòng là Lâm Tế và Qui Ngưỡng.

Phái Thanh Nguyên lại chia làm ba dòng là Tào Động, Vân Môn và Pháp Nhãn.

Sau đây là lược đồ của hai phái và năm dòng Thiền tôn ở Trung Hoa.

LƯỢC TỔ HUỆ NĂNG

HAI PHÁI	I.- Ngài Hoài Nhượng (ở Nam Nhạc)	{ 1.- Lâm Tế 2.- Qui Ngưỡng	} NĂM DÒNG
	II.- Ngài Hành Tú (ở Thanh Nguyên)	{ 3.- Tào Động 4.- Vân Môn 5.- Pháp Nhãn	

1.- Dòng Lâm Tế :

a) Sự truyền thừa của dòng Lâm Tế, tuần tự như sau :

- Hoài Nhượng Thiền sư.
- Đạo Nhứt Thiền sư (họ Mã, tục gọi là Mã Tổ).
- Bách Trượng Thiền sư (Hoài Hải)
- Huỳnh Nghiệt Thiền sư (Hy Vân) – Lâm Tế Nghĩa huyền.

b) Sự truyền pháp (thiền cơ) của tôn Lâm Tế :

Như chúng tôi đã nói ở phần đầu của tập sách này, sự truyền pháp của phái Thiền tôn khó mà hiểu được, đối với người thường. Chẳng hạn như trong phái Lâm Tế, sự truyền pháp chỉ dùng thiền trượng đánh và hét to lên, mà làm cho thiền giả được ngộ đạo. Cái lối khai ngộ này khởi đầu từ ngài Huỳnh Nghiệt Thiền sư :

Để cầu giác ngộ, một hôm ngài Lâm Tế hỏi ngài Huỳnh Nghiệt :

– Sao gọi là đại ý Phật pháp ?

Ngài Huỳnh Nghiệt liền lấy thiền trượng (gậy hoặc roi) đánh ngài Lâm Tế một cái. Ba lần ngài Lâm Tế hỏi, thì ba lần đều bị đánh như thế.

Ngài Lâm Tế lấy làm bối rối, không hiểu ý nghĩa làm sao, nên đến tham học với ngài Đại Ngu Thiền sư, nhờ thế ngài Lâm Tế mới ngộ được tôn chỉ của ngài Huỳnh Nghiệt.

Từ đó về sau, dòng Lâm Tế mỗi khi khai ngộ cho đệ tử, đều dùng phương pháp đánh và hét ấy.

Ngài Lâm Tế nói :

“Có khi hét một tiếng như bửu kiếm kim cương vương, có khi hét một tiếng như sư tử giậm chân, có khi hét một tiếng như quơ cây nơi bóng cỏ, có khi hét một tiếng, không khởi cái dụng của tiếng hét”. Bởi thế nên người đời gọi là “Lâm Tế tứ yết” (bốn tiếng hét của Lâm Tế).

Dòng Lâm Tế sau khi chia làm hai nhánh : Dương Kỳ và Huỳnh Long. Từ đời Tống về sau, dòng Lâm Tế rất thịnh hành. Cho đến ngày nay về Thiền tông trong các Đại tông lâm, phần nhiều là dòng Lâm Tế.

2.- Dòng Qui Ngưỡng :

Tổ Bách Trượng Thiền sư tuyên cho ngài Linh Hựu Thiền sư ở núi Qui sơn đất Đàm châu. Ngài Linh Hựu truyền cho ngài Qui Ngưỡng Huệ Tịch.

Ngài Qui Ngưỡng là một vị Thiền sư đặc đạo, sự mẫu nhiệm của ngài, không ai có thể lường được. Ảnh hưởng của ngài rất lớn, vì thế cho nên người ta đã lấy tên ngài để đặt tên cho cả một dòng Thiền tông. Sự truyền đạo của ngài cũng rất kỳ lạ. Một khi có ai đến hỏi đạo thì ngài Qui Ngưỡng chỉ vẽ tướng trâu, hoặc vẽ tướng người, tướng Phật hay chữ Vạn, mà người được ngộ đạo.

3.- Dòng Tào Động :

Sự truyền thừa của tông này, thứ tự như sau :

- a) Ngài Thanh Nguyên Thiền sư
- b) Ngài Hy Thiên Thiền sư, tức ngài Thạch Đầu Hòa thượng.
- c) Ngài Dược Sơn Thiền sư
- d) Ngài Vân Nhan Thiền sư
- đ) Ngài Lương Giới Thiền sư ở núi Đông sơn.
- e) Ngài Bồn Tịch Thiền sư ở núi Tào sơn.

Ngài Vân Nham Thiền sư đã dùng pháp Bửu cảnh tam-muội, truyền cho ngài Lương Giới (Đồng sơn); ngài Lương Giới cũng dùng pháp này để truyền cho ngài Bửu Tịch (Tào sơn).

4.- Dòng Vân Môn :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

- a) Ngài Thạch Đầu Thiền sư
- b) Ngài Thiên Hoàng
- c) Ngài Long Đàm
- d) Ngài Đức Sơn
- d) Ngài Tuyết Phong
- e) Ngài Vân Uyển Thiền sư ở đất Thiều Châu, Vân Môn.

Cách truyền pháp của Ngài Vân Uyển (Vân môn) cũng rất kỳ lạ, ít ai hiểu được nghĩa lý : ai đến hỏi đạo, thì ngài chỉ nói một chữ “Dám”. Nếu người cầu đạo, còn ngần ngại không hiểu, thì ngài nói thêm chữ : “Di”. Vì ngài chỉ đáp có một chữ như thế cho người cầu đạo, nên người đời gọi pháp quán của ngài là “nhứt tự quán” (quán sát cái lý trong một chữ Dám hay chữ Di).

5.- Dòng Pháp nhãn :

Sự truyền thừa của tôn này, thứ tự như sau :

- a) Ngài Tuyết Phong Thiền sư
- b) Ngài Huyền Sa Thiền sư

c) Ngài Xa Hán Thiên sư

d) Ngài Vân Ích Thiên sư.

Phương pháp khai thị cho người đến cầu đạo của ngài Vân Ích Thiên sư là dùng sáu tướng trong Kinh Hoa Nghiêm sau đây :

- Tổng tướng : Túc là muốn nói đến chơn như nhứt tâm.
- Biệt tướng : Túc là các duyên sanh khởi từ chơn như nhứt tâm.
- Đồng tướng : Các pháp đều đồng như nhau.
- Dị tướng : Tùy theo mỗi tướng không bình đẳng.
- Thành tướng : Dựng lập ra cảnh giới.
- Hoại tướng : Vị trí không đồng tức là hoại tướng.

THIÊN TÔN Ở VIỆT NAM

Như chúng đã biết, Phật giáo Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Trung Hoa. Cho nên, nếu ở Trung Hoa, Thiên tôn được thịnh hành truyền bá, thì ở Việt Nam Thiên tôn cũng được xem như là môn phái chính của Đạo Phật. Đây cũng là một lẽ dĩ nhiên, không có gì là khó hiểu.

Phật giáo truyền vào Việt Nam từ thế kỷ thứ II Tây lịch, do các vị Danh tăng người Ấn Độ và Trung Hoa, như các ngài Ma Ha Kỳ Vực, ngài Khương Tăng

Hội (người Ấn Độ), ngài Mâu Bác (người Trung Hoa). Trong thời gian xa xưa này, chúng ta không thể biết được các vị này thuộc tôn phái nào, và truyền vào Việt Nam giáo lý gì. Nhưng ta có thể biết chắc là không phải phái Thiền tôn. Vì Thiền tôn ở Việt Nam là do từ Trung Hoa truyền sang. Mà Thiền tôn ở Trung Hoa thì phải đợi đến đầu thế kỷ thứ VI, dưới đời Lương Võ Đế (528), Tổ Bồ-đề Đạt Ma mới đưa vào. Vậy thì nhất định là Thiền tôn ở Việt Nam chỉ có thể xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ VI Tây lịch. Sự phỏng đoán này đã được lịch sử truyền giáo ở Việt Nam chứng minh. Vào năm 580 (cuối thế kỷ thứ VI), ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, lần đầu tiên truyền Thiền tôn vào Việt Nam, và là vị Sơ tổ về Thiền tôn Việt Nam. Sau ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi cũng có nhiều vị Danh tăng khác đem truyền Thiền tôn vào Việt Nam, và nhờ đó, Việt Nam cũng có nhiều môn phái Thiền tôn như ở Trung Hoa. Một điều đặc biệt, đáng hãnh diện cho Phật tử Việt Nam là ngoài những phái Thiền tôn ở Trung Hoa truyền sang, ngay ở nước ta, cũng có một phái Thiền tôn do một vị vua sáng lập, đó là phái Trúc Lâm mà vị Sơ tổ là vua Trần Nhân Tôn.

Dưới đây, chúng ta tuần tự nói về các môn phái Thiền tôn ấy :

1.- Phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi :

a) Vị Sơ tổ Thiền tôn ở Việt Nam.

Ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi, người Ấn Độ là đệ tử ngài Tăng Xán (Tam tổ Thiền tôn).

Lần đầu tiên gặp Tổ Tăng Xán ở núi Tư Không, thấy phong mạo của Tổ khác thường, ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi sanh lòng kính phục, chấp tay đánh lễ. Ngài đánh lễ ba lần mà Tổ vẫn ngồi lim dim đôi mắt chứ không nói gì hết (thiền cơ). Ngài đứng yên nghĩ ngợi một hồi, bỗng thấy trong người đổi khác, như tổ ngộ được điều gì. Ngài liền sụp xuống lạy ba lạy. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái mà thôi (thiền cơ). Sau buổi gặp gỡ đầu tiên ấy, ngài trở thành một trong những đệ tử xuất sắc của tổ Tăng Xán.

Về sau, Tổ dạy ngài sang phương Nam để truyền đạo, ngài vâng lệnh sang Việt Nam vào khoảng cuối thế kỷ thứ VI, trụ trì tại chùa Pháp Vân ở tỉnh Hà Đông.

Khai sắp thị tịch, ngài gọi đệ tử là ngài Pháp Hiển vào phòng phú chúc rằng :

“Tâm ấn của Phật, không có thể mập mờ được, Tâm ấn viên mãn như thái hư không thừa, không thiếu, không đến, không đi, không được, không mất, không phải đồng nhất, cũng không phải sai biệt, không thường cũng không đoạn, không sanh cũng không diệt, không xa cách cũng không phải không xa cách. Chỉ vì đối với vọng nên giả đặt ra tên ấy (tâm ấn) mà thôi.

Chư Phật trong ba đời do đó (tâm ấn) mà được đạo. Lịch đại Tổ sư cũng do đó mà chứng ngộ. Ta đây cũng vậy, mà ông cũng thế, cho đến các loài hữu tình vô tình cũng đều như thế cả.

Khi đệ Tam tổ Tăng Xán ấn chứng “tâm ấn” cho ta, đã bảo ra rằng : “Ông nên sang phương Nam hoằng đạo, chớ ở đây làm gì”.

Do đó, ta đi trải qua bao nhiêu chỗ mới đến đây. Ta nay được gặp ông, thật đúng như lời huyền ký ấy. Vậy ông nên nhớ kỹ lời ta.

Giờ đây nhằm lúc ta đi rồi !”

Dạy xong, Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi chấp tay ngồi yên lặng mà tịch diệt. Đệ tử trà-tỳ (thieu) rồi thu xá lợi, xây tháp để thờ.

Về sau, vua Lý Thái Tôn có bài kệ truy tán ngài như sau :

Nguyên văn :

**Sáng tự lai Nam Quốc
Văn quân cứu tập thiên
Ứng khai chư Phật tín
Viễn hợp nhất tâm nguyên
Hạo hạo Lãng-già nguyệt
Phân phân Bát Nhã liên
Hà thời hạnh tương kiến
Tương dữ thoại trùng huyền**

Dịch nghĩa :

*Mở lối qua nước Việt
Nghe ngài thông đạo Thiên
Nguồn tâm thông một mạch
Cõi Phật rộng quanh miền
Lãng-già ngời bóng nguyệt*

*Bát Nhã nút mùi sen
Biết bao giờ được gặp
Đàm đạo lẽ thâm huyền*

*b) Ngài Pháp Hiển Thiền sư, vị Tổ thứ hai của
Thiền tôn Việt Nam :*

Sau khi Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi tịch, Ngài Pháp Hiển là vị Tổ thứ hai của phái Thiền tôn Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Ngài họ Đỗ, quê ở quận Chu Điền (Sơn Tây bây giờ). Khi tới chùa Pháp Vân, Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi thấy ngài, thì nhìn kỹ vào mặt mà hỏi :

– Chú họ gì ?

Ngài Pháp Hiển hỏi lại :

– Hòa thượng họ gì ?

Tổ lại hỏi :

– Chú không có họ à ?

Ngài trả lời :

– Sao lại không có ! Nhưng đố Hòa thượng biết ?

Tổ quát lên :

– Biết để làm gì ?

Ngài Pháp Hiển chợt ngộ ý Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi (thiền cơ) liền sụp xuống lạy, xin theo làm đệ tử và sau được truyền tâm ấn.

Được ít lâu, sau khi Tổ tịch, ngài vào núi Từ Sơn tu thiền định, những loài cầm thú thường quần quít chung quanh. Người đời thấy thế càng lấy làm lạ và

kính mộ. Đệ tử tìm đến học đạo rất đông. Thiền tôn ở trong thời kỳ này có thể nói là thịnh nhất. Đó cũng nhờ công đức hoằng hóa của ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi và ngài Pháp Hiển. Về sau trong phái này cũng có nhiều vị Thiền sư xuất sắc như ngài Pháp Thuận, Vạn Hạnh v.v...

2.- Pháp Vô Ngôn Thông :

a) Vị Sư tổ của phái Thiền tôn thứ hai ở Việt Nam :

Ngài họ Tịnh, quê ở Quảng Châu, xuất gia ở chùa Song Lâm (Triết Giang bây giờ). Tính ngài điềm đạm ít nói, nhưng sự lý gì cũng thông hiểu, nên người đời đặt danh hiệu cho ngài là Vô Ngôn Thông. Ngài là đệ tử của Bách Trượng Thiền sư (đệ tử của Mã Tổ).

Khi ngài mới đến yết kiến Bách Trượng Thiền sư gặp lúc Thiền sư đang dạy chúng tăng học. Một vị Tăng hỏi Bách Trượng Thiền sư rằng :

– Thế nào là pháp môn đồn ngộ của phái Đại thừa ?

Bách Trượng Thiền sư dạy rằng :

– Tâm địa nhược thông, huệ nhật tự chiếu (*nếu tâm địa được thông thì mặt trời huệ tự nhiên chiếu sáng*).

Nghe được câu ấy, ngài Vô Ngôn Thông tự nhiên ngộ đạo. Năm 820, ngài qua Việt Nam tu tại chùa Kiến Sơ, làng Phù Đổng (Bắc Ninh), ngài ngồi xây mặt vào vách trợn ngày tham thiền nhập định. Ngài tu như thế mấy năm không ai biết, chỉ trừ vị sư ở chùa ấy là Cầm Thành Thiền sư, biết ngài là bậc Cao

tăng đắc đạo trong phái Thiền tôn, nên tôn thờ ngài làm thầy.

Trước khi tịch, ngài gọi Cảm Thành Thiền sư mà bảo :

– Ngày xưa Tổ sư Nam Nhạc, khi sắp tịch có dặn lại bài kệ rằng :

**Nhất thế chư pháp, giai tùng tâm sanh
Tâm vô sở sanh, pháp vô sở trú
Nhược đạt tâm địa, sở trú vô ngại
Phi ngộ thượng căn, thận vật khinh hứa.**

Nghĩa là : *Hết thấy các pháp đều tự tâm; tâm nếu không sanh, khắp không chỗ trú. Nếu hiểu được tâm địa ấy thì làm việc gì cũng không trở ngại. Cái tâm pháp ấy, nếu không gặp được bậc thượng căn, chớ nên truyền bậy*”.

“Đó là lời dặn của người xưa, nay ta cũng dặn lại câu ấy”.

Nói xong ngài chấp tay mà tịch.

b) Vị Nhị tổ của phái Vô Ngôn Thông :

Cảm Thành Thiền sư : Thiền sư quê ở huyện Tiên Du (Bắc Ninh) trụ trì tại chùa Kiến Sơn (Bắc Ninh).

Khi ngài Vô Ngôn Thông vân du qua đấy, thấy ngài có đủ tư cách để truyền mối đạo, nên ở lại. Và ngài Cảm Thành cũng nhận thấy ở ngài Vô Ngôn Thông một vị Thiền sư đắc đạo, nên tôn làm thầy, sớm tối hầu hạ không hề trễ nải. Hai thầy trò rất

mến nhau, do đó ngài Vô Ngôn Thông mới đặt cho ngài đạo hiệu là Cầm Thành.

Ngài Cầm Thành thật xứng đáng là người nối chí của ngài Vô Ngôn Thông. Một hôm có đệ tử hỏi ngài :

– Thế nào là Phật ?

Ngài trả lời :

– Chỗ nào cũng là Phật cả.

Vị đệ tử lại hỏi :

– Thế nào là tâm của Phật ?

Ngài trả lời :

– Không hề che đậy chỗ nào.

Đây cũng là một câu chuyện nhỏ, nhưng nói lên được cái lối truyền thọ tâm pháp đặc biệt, tuy giản ước mà bao hàm nhiều ý nghĩa cao thâm vô cùng.

Ngài Cầm Thành không bệnh mà tịch, và truyền tâm pháp cho Thiện Hội Thiền sư.

c) Vị Tam tổ của phái Vô Ngôn Thông :

Ngài Thiện Hội Thiền sư : ngài Thiện Hội quê ở Siêu Loại (Bắc Ninh). Ngài là đệ tử của Cầm Thành Thiền sư, hầu thầy đã hơn 10 năm. Một hôm ngài vào phòng hỏi thầy :

– Trong Kinh Phật có dạy : “Đức Thích Ca Như Lai từng tu hành trải vô số kiếp mới thành Phật, thế mà nay thầy cứ dạy rằng “tâm tức là Phật, Phật tức là tâm” là nghĩa làm sao ? Thật đệ tử không hiểu, xin Thầy dạy rõ cho.

Cảm Thành Thiên sư nói :

– Người bảo trong Kinh Phật nói thế là ai nói đó ?

– Vậy lời ấy không phải là Phật thuyết sao ?

– Lời ấy phải đâu là Phật thuyết. Kinh Văn Thù Phật có dạy : “Ta trú ở thế gian dạy chúng sanh 49 năm, chưa từng đặt ra một câu bằng văn tự để nói với ai bao giờ !”. Vì theo chánh đạo, nếu lấy văn tự làm bằng chứng để cầu đạo, ấy là nệ; lấy sự khổ hạnh để cầu Phật, ấy là mê, lìa tâm ra mà cầu Phật, ấy là ngoại đạo; mà cố chấp cái tâm ấy là Phật, cũng lại là ma vậy.

– Nếu bảo tâm ấy tức là Phật, thì trong tâm ấy, cái gì là Phật, cái gì là không phải Phật ?

– Ngày xưa có người hỏi Mã Tổ rằng : “Nếu bảo tâm ấy là Phật, thì trong tâm ấy cái gì là Phật ?” Mã Tổ trả lời : “Thế ông ngờ trong tâm ấy, cái gì không phải là Phật, hãy chỉ vào đấy cho ta xem !” Người ấy không chỉ được. Mã Tổ lại tiếp : “Đạt được thì khắp mọi nơi chỗ nào cũng là Phật, mà không đạt được, thì cứ sai lầm đi mãi mãi”. Thế là chỉ vì một lời nói nó che đi, mà thành ra sai lầm đó thôi. Người đã hiểu chưa ?

Ngài Thiện Hội trả lời :

– Nếu vậy, đệ tử hiểu rồi.

– Người hiểu thế nào ?

– Đệ tử hiểu rằng khắp hết mọi nơi, chỗ nào cũng là tâm Phật cả.

Nói xong Thiện Hội Thiên sư sụp xuống lạy.

Ngài Cẩm Thành nói :

– Thế là người hiểu tới nơi rồi đó.

Do sự lãnh hội mau chóng đó mà ngài Cẩm Thành mới đặt cho đệ tử mình đạo hiệu Thiền Hội, nghĩa là “khéo hiểu”.

Trên đây là một vài câu chuyện về đốn ngộ mà chúng ta thường thấy trong các vị thuộc phái Thiền tôn.

Sự truyền pháp từ thầy đến trò trong phái Vô Ngôn Thông diễn ra như thế được 15 đời. Đến đời cư sĩ Ứng Thuận (1221) là cuối cùng.

3.- Phái Thảo Đường :

Năm Kỷ Dậu (1069) vua Lý Thánh Tôn đi đánh Chiêm Thành về, có bắt được vua nước ấy là Chế Củ và rất nhiều thường dân và binh lính. Số binh lính và thường dân này được phân phát cho các quan trong triều đình để làm quân hầu. Trong số quan triều có một vị Tăng Lục. Một hôm vị này đi vắng về thấy bản “Ngũ lục” của mình bị một tù binh sửa chữa lại cả. Hỏi ra thì mới biết đó là một vị Thiền sư người Trung Hoa, theo thầy qua Chiêm Thành, chẳng may bị bắt làm tù binh. Vị Thiền sư ấy chính là ngài Thảo Đường, đệ tử của ngài Tuyết Đậu Minh Giác ở Trung Hoa.

Khi biết tung tích của Thảo Đường Thiền sư, vua Thánh Tôn liền sắc phong cho ngài làm Quốc sư. Ngài Thảo Đường lập đàn khai giảng ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đệ tử đến học rất đông. Ngài Thảo Đường lập ra thành một phái Thiền tôn

thứ ba ở Việt Nam. Phái Thảo Đường truyền xuống được năm đời, đắc đạo cả thầy được mười chín vị.

4.- Phái Trúc Lâm :

Đệ nhất Tổ của phái Trúc Lâm tức là vua Trần Nhân Tông (1278-1308). Ngài mộ đạo khi còn nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng Thái tử, ngài cố nhường lại cho em nhưng không được, nên trèo thành trốn đi, định vào tu ở núi Yên Tử. Nhưng ngài mới đi nửa đường thì bại lộ tung tích, bị vua cha sai quan đi bắt về. Ngài phải miễn cưỡng trở về. Sau ngài lên làm vua, trở thành một vị anh quân và giữ vững nền độc lập của nước nhà trước sự xâm lăng ô ạt, nhưng vô hiệu quả của quân Nguyên, ngài truyền ngôi lại cho con là Anh Tông, và vào tu ở núi Yên Tử, thực hiện chí nguyện thưở thiếu thời của mình. Ngài lấy hiệu là “Hương Vân Đại Đầu Đà” lập trường giảng pháp, môn đồ tìm đến tu học kể có hàng vạn người. Ngài thường đi khắp nơi để giảng đạo và phát thuốc. Ngài tịch một cách rất bình tĩnh vào lúc 51 tuổi.

Trong các phái Thiền tôn ở Việt Nam, chỉ có phái Trúc Lâm là phát tích tại đất nước Việt. Trong phái này, cũng có nhiều vị Thiền sư có tiếng tăm như ngài Pháp Loa Tông sư, ngài Huyền Quang Tông sư v.v...

5.- Phái Lâm Tế :

Phái Lâm Tế do ngài Nguyên Thiều khai sáng tại Trung Việt. Ngài họ Tạ, quê ở Quảng Châu (Trung Hoa). Ngài đi theo tàu buôn qua An Nam, trú ở phủ

Qui Ninh (Bình Định) lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường dạy học. Sau Ngài ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung, rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và dựng tháp Phổ Đồng.

Sau một thời gian truyền đạo ở Việt Nam, ngài phụng mệnh vua Anh Tôn trở về Trung Hoa tìm mời Danh tăng và cung thỉnh pháp tượng pháp khí. Ngài thỉnh được Hòa thượng Thạch Liêm và các Danh tăng khác trở về Việt Nam mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó, chúa Nguyễn sắc ban ngài giữ chức Trụ trì chùa Hà Trung.

Năm Bảo thái thứ 10 nhà Lê, ngài tịch tại chùa Hà Trung, sau khi dọn dò đệ tử và truyền lại bài kệ sau đây :

**Tịch tịch kính vô ảnh
Minh minh châu bất dung
Đường đường vật phi vật
Liêu liêu không vật không.**

Đại ý : Thể pháp thân thanh tịnh sáng suốt như bức gương sáng không bụi, như hạt minh châu trong sáng bóng ngời. Tuy hiện tiền các sự vật sai khác, nhưng đều là thể pháp thân hiển hiện. Thể pháp thân thường vắng lặng, mà không phải là không, tức là lý “chơn không diệu hữu”.

Xét trong “Lịch truyền Tổ đồ”, thì ngài đứng về đời 69, xét về chánh thống phái Lâm Tế thì ngài đứng về đời 33, còn xét riêng về phái Lâm Tế ở Trung Việt, thì ngài là Sơ tổ.

6.- Phái Liễu Quán :

Phái Liễu Quán xuất phát từ Liễu Quán Hòa Thượng. Ngài Liễu Quán quê ở Phú Yên (Song Cầu). Ngài ra Thuận Hóa thọ giới Sa-di với ngài Thạch Liêm Hòa Thượng. Năm 1702, ngài đến Long Sơn cầu học pháp tham thiền với ngài Tử Dung Hòa Thượng (Tổ khai sơn chùa Từ Đàm Huế, người Trung Hoa).

Tổ Tử Dung dạy ngài tham cứu câu : “Vạn pháp qui nhất, nhất qui hà xứ”, (muôn pháp về một, một về đâu ?). Ngài tham cứu mấy năm, đến khi xem bộ Truyền Đăng Lục, thấy có câu : “Chỉ vật truyền tâm, nhơn bất hội xứ”. Ngài liền tỏ ngộ. Năm 1742, cuối mùa thu, ngài thọ bệnh. Trước khi lâm chung, ngài gọi môn đồ đến dạy rằng : “Nhơn duyên đã hết, ta sắp chết đây”.

Thấy môn đệ khóc, ngài dạy rằng : “Các người khóc làm gì ? Các Đức Phật ra đời còn nhập Niết-bàn. Ta nay đi đến rõ ràng, về có chỗ. Các người không nên khóc và đừng buồn thảm”.

Rồi Ngài viết bài kệ từ biệt sau đây :

Nguyên văn :

**Thất thập dư niên thế giới trung
Không không, sắc sắc diệu dung thông
Kim triều nguyệt mãn, hoàn gia lý
Hà tất bồn ba vấn tổ tông.**

Dịch nghĩa :

Ngoài bảy mươi năm trong thế giới

*Không không, sắc sắc thấy dung thông
Ngày nay nguyện mãi về nơi cũ
Hà phải ân cần hỏi tổ tông.*

Viết xong, ngài bảo môn đồ :

– Sau khi ta đi, các người phải nghỉ cơn vô thường nhanh chóng, cần phải siêng năng tu học. Các người hãy cố gắng tới chớ bỏ qua lời ta.

Ngài tịch vào ngày 22 tháng 11 năm Nhâm tuất (1742) vào giờ Mùi, sau khi dùng nước trà xong và vui vẻ từ biệt môn đồ.

Đến đây chúng ta cũng nên nhận định cho rõ ràng điểm này : Như tôi nói ở đoạn trước, Thiền tôn do người Việt sáng lập chỉ có một phái độc nhất do vua Trần Nhân Tông làm Sơ tổ là phái Trúc Lâm Yên Tử. Nhưng đến đây, chúng ta lại thấy phát xuất một phái nữa là phái Liễu Quán, do ngài Liễu Quán một Danh tăng Việt Nam chủ xướng. Như vậy có mâu thuẫn với sự nhận xét ở trên không ? Thật ra, so với các phái Thiền tôn khác ở Việt Nam, thì phái Liễu Quán chỉ là một phái nhỏ, chỉ nằm trong phạm vi mấy tỉnh ở miền Trung Việt.

Vả lại ngài Liễu Quán cũng là đệ tử của ngài Tử Dung, một vị sư Trung Hoa thuộc phái Lâm Tế. Do đó, phái Liễu Quán, nếu chúng ta đi tìm nguồn gốc xa hơn một chút nữa, thì cũng chỉ là một chi nhánh của phái Lâm Tế mà thôi.

CÁC KINH SÁCH NÓI VỀ THIỀN

Kinh sách nói về Thiền không thể kể xiết được. Tuy thế, để quý độc giả khỏi bỡ ngỡ trong khi nghiên cứu học hỏi, chúng tôi xin dẫn một số kinh sách thiết yếu sau đây :

1.- Kinh Lăng Già

2.- Kinh Lăng Nghiêm

3.- Kinh Viên Giác

4.- Kinh Pháp Bảo Đàn

5.- Đại Thừa Chỉ Quán

6.- Tiểu Chỉ Quán

7.- Đồng Môn Chỉ Quán

8.- Lục Diệu Pháp môn

9.- Kinh Kim Cang

10.- Truyền Đăng Lục

11.- Thiền Gia Ngũ Lục

12.- Tọa Thiền Chỉ Nam

13.- Tông Cảnh Lục (của ngài Tống Diên Thọ)
Thiền sư

14.- Luận Đại Thừa Khởi Tín (của Bồ-tát Mã Minh).

15.- Vô Môn Quán (của Tống Tôn Thiệu Thiền sư).

16.- Bích Nham Lục (của Phật quả Viên Ngộ).

17.- Thung Dung Lục (của Vạn tùng Lão nhơn)

18.- Thiền Lâm Vĩnh Gia Tập (của Huyền Giác).

19.- Thiên Tôn Chỉ Nam (của vua Trần Thái Tôn)
v.v...

C.- TỔNG KẾT CÁC LOẠI THIÊN ĐỊNH :

Thiên định có nhiều loại, nhưng tóm lại có thể chia làm hai loại lớn : Chánh định và Tà định, hay Phàm phu thiên và Thánh nhơn thiên, hoặc ngoại đạo thiên và Phật giáo thiên.

THIÊN ĐỊNH CỦA NGOẠI ĐẠO :

Những người theo lối thiên định này do tâm niệm không chơn chánh (phiền não, tham, sân, si v.v...) làm động cơ thúc đẩy. Họ không nhắm ngay mục đích dẹp trừ vô minh phiền não, cầu được minh tâm kiến tánh, hay giác ngộ, giải thoát, mà chỉ nhằm mục đích nhỏ hẹp, thiên cận, như cầu được thấy những điều huyền diệu, cầu được thần thông biến hóa để đi dạo chơi ở các thế giới khác, cầu thành tiên để hưởng lạc thú tiêu dao ở cảnh tiên, cầu cho thân thể không bệnh hoạn, được trường sinh bất tử, cầu cho được phép lạ để trị bệnh, để thiên hạ sùng bái kính phục, hoặc để gần gũi nữ sắc, hay cầu tài lợi v.v...

Hãy lắng nghe lời Tổ Tôn Mật dạy : “Người tà kiến chấp trước sai lầm, ưa cỡi trên, chán cỡi dưới mà tu thiên, đó là ngoại đạo thiên”.

THIÊN ĐỊNH CỦA PHÀM PHU

Những người tu theo loại thiên này không có tâm niệm cao thượng, chỉ vì chán ngán cỡi Dục là ô

trước mà cầu sinh về cõi Sắc và Vô sắc để hưởng thú vui thanh thoát.

Hãy lắng nghe Tổ Tôn Mật phê phán hạng người tu về loại thiền này : “Người chánh tín như quả, nhưng dùng sự ưa cõi trên chán cõi dưới mà tu thiền là phạm phu thiền”.

THIỀN ĐỊNH CỦA PHẬT GIÁO :

Thiền định của Phật giáo có hai loại : Tiểu thừa thiền và Đại thừa thiền.

– **Tiểu thừa thiền** : là những pháp thiền dành cho người có căn tánh Tiểu thừa. Người tu pháp thiền định này chỉ có công dụng hạn cục, vì tu pháp nào thì chỉ trừ được phiền não của pháp ấy. Và sự tu luyện ở đây cũng chỉ tuần tự mà tiến, chứ không thể đốn ngộ ngay được.

Hơn nữa, người tu Tiểu thừa thiền, tuy đã phá ngã chấp, nhưng còn bị pháp chấp. Họ không ngộ được rằng : Những phương pháp tu hành đều là phương tiện để giúp cho họ dẹp trừ vô minh phiền não, tiến lên chỗ giác ngộ, chứ không nên cố chấp có thật tu, thật chứng.

Ngài Tôn Mật định nghĩa về Tiểu thừa như sau : “Người biết rõ lý Ngã không (nhưng còn chấp pháp) mà tu thiền là Tiểu thừa thiền”.

– **Đại thừa thiền** : Đây là phương pháp tu thiền của các vị Bồ-tát, căn tánh mau lẹ vượt bậc. Với hạng

này, các vị chỉ nghe một câu nói hay tu một pháp, cũng có thể liền tỏ ngộ; như ngài Huệ Năng, chỉ nghe câu “Ứng vô sở trụ, nhi sanh kỳ tâm”, hay ngài Ca Diếp, chỉ thấy Phật đưa cành hoa sen mà liền tỏ ngộ.

Sở dĩ các vị này được mau tỏ ngộ như thế là vì họ đã trải qua nhiều kiếp tu hành rồi, sắp được giác ngộ, nay gặp thời cơ, nhân duyên thì liền phát chiếu, như cành hoa đã được vun tưới đủ sức rồi, chỉ chờ thời tiết là trở bông.

Hay nghe Tổ Tôn Mật nói về các vị này :

“Người ngộ được lý ngã, pháp đều không mà tu thiền là Đại thừa thiền. Người đốn ngộ tự tâm xưa nay vốn thanh tịnh, không có phiền não, đầy đủ trí huệ vô lậu, tâm ấy tức là Phật, rốt ráo không khác. Y theo tâm này mà tu thiền là Tối thượng thừa thiền, cũng gọi là Chơn như tam-muội”.

Về phương pháp tu chứng và truyền thọ của Đại thừa thiền có ba cách :

– *Cách thứ nhất* : Đây là các loại tam-muội mà hành giả căn cứ theo các kinh sách Đại thừa tu luyện, như Pháp Hoa Tam-muội, Niệm Phật Tam-muội, Giác Ý Tam-muội, Thủ Lăng Nghiêm Tam-muội v.v...

– *Cách thứ hai* : Lối Thiền này không căn cứ theo Kinh điển, văn tự, mà chỉ dùng một câu nói ngắn ngủi, để chỉ giáo. Trong Phật giáo gọi lối Thiền này là : “Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” (không dùng văn tự, truyền ngoài kinh giáo). Thiền

giả chỉ căn cứ theo một câu nói ấy mà nghiên cứu mãi cho đến khi tỏ ngộ. Công việc tham cứu này, Thiền giả có nhiều khi kéo dài hàng chục năm.

– *Cách thứ ba* : Với cách này, chúng ta khó có thể suy nghĩ luận bàn gì được. Trong cách này, khi có người đến cầu pháp, các Tổ sư không dùng lời nói mà chỉ dùng một cử chỉ gì đó, hay một tiếng la hét mà thôi.

Như dòng Lâm Tế, khi có người đến cầu đạo, Thiền sư chỉ dùng gậy đánh và tiếng hét.

Như dòng Qui Ngưỡng, các vị Tổ sư chỉ vẽ hình thú, hình người, hình chữ Vạn mà khai ngộ cho đệ tử.

Như dòng Vân Môn, có vị Tổ chỉ nói một chữ, mà làm cho người cầu đạo tỏ ngộ.

Như có ngài chỉ đãi nước trà (ngài Triệu Châu) hay mời ăn cơm, mà người đến cầu đạo được tỏ ngộ.

Có ngài lại ngấm bóng mình dưới nước và cười, khi đi ngang qua cầu, liền ngộ đạo (hổ khê tam tiểu chí kim truyền), hay nghe chim oanh hót trên cành liễu, hay lấy gậy đập cục đất cho bể tan mà liền ngộ đạo.

Thật là thiên cơ nhiệm mầu, người ngoài không thể suy nghĩ, luận bàn được.

Muốn cho người cầu đạo được kết quả, các vị truyền pháp phải hội đủ ba điều kiện sau đây :

- Biết căn cơ người cầu đạo.
- Biết thời tiết đúng lúc truyền đạo.

– Biết phương pháp nào thích hợp, trong ba phương pháp nói trên. Nếu truyền Pháp không hợp cơ, hợp thời, hợp pháp thì người tu thiền không có kết quả.

Trước khi dừng bút, chúng tôi có một nhận xét sau đây mà chắc quý độc giả cũng đồng ý là : Nước ta ngày xưa là một nước chịu ảnh hưởng lớn của Thiền tôn, và Thiền tôn là môn phái rất thịnh hành nhất trong nước. Thế mà ngày nay, vì bao cuộc biến thiên của lịch sử, Thiền tôn không còn được truyền thọ trong các chùa cũng như trong dân chúng một cách sung mãn như xưa nữa.

Vậy chúng tôi hy vọng rằng, từ đây về sau, nhờ sự giao thông tiện lợi từ nước này sang nước khác, nhờ sự trao đổi văn hóa, và nhờ sự gia tâm tu học của các Phật tử Việt Nam, Thiền tôn sẽ lấy lại sắc thái sung mãn ở Việt Nam như các thời Lý, Trần.

HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ BẢY

MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO Ở TRUNG HOA

(Tiếp theo)

DÀN BÀI

4.- DUY THỨC TÔN hay PHÁP TƯỚNG TÔN

- I.- Duyên khởi lập tôn.
- II.- Định nghĩa.
- III.- Căn cứ các kinh sách, lập ra tôn Duy thức.
- IV.- Chủ trương của Duy thức tôn.
- V.- Thành phần của hiện tượng giới
- VI.- Phương pháp tu hành
- VII.- Năm quả vị của Duy thức
- VIII.- Kết quả tu chứng
- IX.- Lợi ích tu Duy thức
- X.- Kết luận

5.- MẬT TÔN hay CHƠN NGÔN TÔN

- I.- Duyên khởi lập tôn.
- II.- Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III.- Phương pháp tu hành
- IV.- Quả vị tu chứng
- V.- Kết luận

6.- PHÁP HOA TÔN hay CHƠN NGÔN TÔN

- I.- Duyên khởi lập tôn.
- II.- Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III.- Phương pháp tu hành
- IV.- Quả vị tu chứng
- V.- Kết luận

4.- DUY THỨC TÔN HAY LÀ PHÁP TƯỚNG TÔN

I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, vì chấp có thật ngã, thật pháp mà tạo ra các nghiệp, rồi vì các nghiệp dắt dẫn nên xoay vần mãi theo bánh xe sanh tử luân hồi.

Nếu con người hiểu rõ một cách chắc chắn rằng : tất cả các pháp trong vũ trụ, nhân và ngã đều không thật có, chỉ do thức biến hiện, như cảnh trong chiêm bao, mà không còn gây phiền não, tạo nghiệp chướng nữa, thì tất không còn bị ràng buộc trong bánh xe sanh tử luân hồi.

Để phá trừ hai món chấp thật ngã và thật pháp, Đức Phật có rất nhiều phương pháp, có rất nhiều pháp tu, mà Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn là một pháp tu rất cần thiết, rất hiệu nghiệm để đi đến sự giải thoát.

II.- ĐỊNH NGHĨA

Tôn này thuộc về Đại thừa, phân tách vũ trụ, vạn hữu đều do thức biến hiện.

Duy thức tôn, hay Pháp tướng tôn, như danh từ đã chỉ định, không nói về tâm tánh chơn như, mà chỉ nói về tướng của thức, tức cũng là tướng của các pháp. Biết rằng từ chơn vọng hòa hiệp biến thành hình

tướng thức A-lại-da, rồi từ thức A-lại-da sanh ra các tướng tâm pháp (7 thức trước và 51 món tâm sở) sắc pháp v.v... tôn này quán sát hành tướng của các pháp ấy, nên gọi là “Pháp tướng tôn”.

Đứng về phương diện nguyên nhân mà nghiên cứu, tôn này chủ trương rằng vũ trụ vạn hữu, hay là tất cả các pháp đều do Duy thức biến hiện, ngoài thức không có một yếu tố nào khác nữa nên gọi là “Duy thức tôn”.

Vậy “Pháp tướng tôn” hay “Duy thức tôn” cũng đều để gọi pháp môn mà tôn chỉ chỉ là nghiên cứu, quán sát hành tướng và nguyên nhân sanh khởi của vạn pháp. Nguyên nhân sanh khởi ấy là “Thức”.

III.- CĂN CỨ CÁC KINH SÁCH SAU ĐÂY, LẬP RA DUY THỨC TÔN

Như tất cả các tôn phái khác, Duy thức tôn cũng căn cứ vào Kinh luận của Phật mà được thành lập ra. Đó là sáu bộ Kinh và 11 bộ Luận sau đây :

Sáu bộ Kinh là :

- 1.- Kinh Giải Thâm Mật
- 2.- Kinh Hoa Nghiêm
- 3.- Kinh Như Lai Xuất Hiện Công Đức Trang Nghiêm
- 4.- Kinh A Tỳ Đạt Ma
- 5.- Kinh Lăng Nghiêm
- 6.- Kinh Hậu Nghiệm (hay Mật Nghiệm).

Mười một bộ Luận là :

- 1.- Luận Du Già Sư địa
- 2.- Luận Hiển Dương Thánh Giáo
- 3.- Luận Đại Thừa Trang Nghiêm
- 4.- Luận Tập Lượng
- 5.- Luận Nhiếp Đại Thừa
- 6.- Luận Thập Địa Kinh
- 7.- Luận Phân Biệt Du Già
- 8.- Luận Quán Sở Duyên Duyên
- 9.- Luận Duy Thức Nhị Thập Tụng
- 10.- Luận Biện Trung Biên
- 11.- Luận Tập Luận.

Vị sáng lập ra Duy thức chính là Bồ-tát Di Lặc. Đức Di Lặc sau khi tu chứng được Duy thức, đã ứng theo lời thỉnh cầu của ngài Vô Trước, nói luận Du Già Sư địa.

Hai vị có công lớn trong việc phát triển tôn này ở Ấn Độ là hai anh em ngài Vô Trước và ngài Thế Thân. Ngài Vô Trước dựa theo bộ “Du Già Sư địa” làm ra bộ luận “Hiển Dương Thánh Giáo”, và “Nhiếp Đại Thừa”. Ngài Thế Thân lại có công đức lớn lao hơn nữa, tóm tắt lại nghĩa lý Duy thức, làm ra bộ luận “Duy Thức Tam Thập Tụng”. Về sau, có mười vị Đại Luận sư, sơ giải bộ Duy Thức Tam Thập Tụng, làm thành mười bộ luận chính về Duy thức.

Đến đời Đường, ngài Huyền Trang từ Trung Hoa sang Ấn Độ thỉnh Kinh và tham cứu về Phật giáo. Môn học sở trường của ngài Duy thức. Sau khi trở về Trung Hoa, ngài lược lật tinh hoa của 10 bộ đại luận nói trên, dịch thành Hán văn, dưới nhan đề là : “Thành Duy Thức Luận”, gồm cả thảy mười quyển. ngài Khuy Cơ là đệ tử lớn của ngài Huyền Trang sơ giải thêm rõ nghĩa lý bộ “Thành Duy Thức Luận làm ra thành 60 quyển, dưới nhan đề là “Thành Duy Thức Thuật Ký”.

Tóm lại, ở Ấn Độ, vị có công lớn nhất trong sự phát huy Duy thức tôn là ngài Thế Thân. Còn ở Trung Hoa, vị có công lớn là trong việc truyền bá Duy thức tôn là ngài Huyền Trang.

Về phương diện sách vở dạy về Duy thức, từ xưa đến nay được các học giả xem là chánh tôn Duy thức, thì có ba bộ sau đây :

1.- Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận (tác giả là ngài Thế Thân). Nội dung bộ luận này giải thích các danh từ chuyên môn của Duy thức, nói rõ 100 pháp và hai món vô ngã. Người học Duy thức nếu không học bộ luận này trước, thì không dễ gì hiểu được Duy thức (bộ luận này đã được dịch ra chữ Việt và chúng tôi lấy nhan đề là : Duy Thức Nhập Môn).

2.- Duy Thức Tam Thập Tụng (cũng do ngài Thế Thân tạo ra). Trong bộ luận này, ngài Thế Thân dùng ba mươi bài tụng để giải thích về nghĩa lý chánh của Duy thức. Luận này chia làm bốn phần :

a) Phần thứ nhất nói về ba thức năng biến :

– Thức năng biến thứ nhất là thức A-lại-da (thức thứ tám).

– Thức năng biến thứ hai là thức Mạt-na (thức thứ bảy).

– Thức năng biến thứ ba là sáu thức trước.

b) Phần thứ hai nói về các tâm sở :

– Biến hành (5 món)

– Biệt cảnh (5 món)

– Thiện (11 món)

– Căn bản phiền não (6 món)

– Tùy phiền não (20 món)

– Bất định (4 món).

c) Phần thứ ba giải đáp các nghi vấn :

– Làm sao biết được phạm vi sanh khởi của các thức ?

– Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có sanh tử và các sự phân biệt ?

– Nếu không có ngoại cảnh, thì sao có chúng hữu tình sanh tử ?

– Nếu chỉ có thức, tại sao Phật lại nói có ba tánh ?

– Nếu có ba tánh, tạo sao Phật lại nói ba món vô tánh ?

d) Phần thứ tư nói về thứ đệ tu Duy thức :

Từ khi phát tâm tu Duy thức cho đến khi chứng được Duy thức tánh thành Phật, hành giả phải trải qua năm địa vị, thứ lớp như sau đây :

- Vị Tư lương (như lương thực của người đi đường).
- Vị Gia hạnh (gia công tấn hành).
- Vị Thông đạt (thấu suốt đường lối).
- Vị Tu tập (tu hành tập luyện)
- Vị Cứu cánh (đến cùng tột địa vị tu chứng).

3.- Bát Thức Qui Củ Tụng (tác giả là ngài Huyền Trang). Nội dung của quyển này, ngài Huyền Trang dùng 12 bài tụng để toát yếu lại nghĩa lý Duy thức, gồm có bốn phần :

- a) Phần thứ nhất nói về 5 thức đầu
- b) Phần thứ hai nói về thức thứ sáu
- c) Phần thứ ba nói về thức thứ bảy
- d) Phần thứ tư nói về thức thứ tám

Mỗi một phần có ba bài tụng, hai bài tụng đầu nói hành tướng các thức, khi hành giả còn ở địa vị phàm phu; bài tụng thứ ba nói hành tướng các thức, khi lên quả vị Thánh.

Tóm lại, ba bộ luận trên này, người muốn tu học Duy thức, không thể bỏ qua được.

IV.- CHỦ TRƯỞNG CỦA DUY THỨC TÔN

Chủ trương của Duy thức tôn là phá trừ vọng chấp ngã, pháp (biến kế sở chấp), bằng cách chỉ cho chúng sanh thấy tất cả các pháp đều nương nơi thức hiện ra (y tha khởi), và mục đích cuối cùng là đưa chúng sanh trở về với tánh chân thật (viên thành thật). Thế giới hiện tượng này, vì mê mờ, chúng ta tưởng là chắc thật, nhưng theo chủ trương của Duy thức học, thì vũ trụ vạn hữu đều là Duy thức biến hiện. Cũng như sơn hà, đại địa trong cảnh chiêm bao đều do tâm chiêm bao hiện ra, ngoài tâm chiêm bao, không có cảnh vật ấy.

Vậy, nếu chỉ cho chúng sanh thấy được một cách rõ ràng, vũ trụ vạn hữu do thức biến hiện ra như thế nào, thì chắc chắn chúng sanh sẽ không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa. Cũng như khi biết cảnh vật trong chiêm bao là do tâm chiêm bao sanh ra thì không còn mê muội nơi cảnh chiêm bao nữa. Mà không còn chiêm bao tức là đã thức tỉnh. Cũng thế, khi không còn chấp thật ngã, thật pháp nữa, tất sẽ thấy được tánh chân thật của vũ trụ vạn hữu, (tánh viên thành thật). Đó là chủ trương của Duy thức tôn.

Nói một cách vắn tắt, chủ trương của Duy thức tôn là quy vũ trụ vạn hữu trở về Duy thức tướng, rồi từ Duy thức tướng trở về Duy thức tánh (tâm chơn như hay tánh viên giác).

V.- THÀNH PHẦN CỦA HIỆN TƯỢNG GIỚI

(vũ trụ vạn hữu gồm cả tâm và pháp)

PHÂN LOẠI THEO DUY THỨC TÔN

Hiện tượng giới, tức là vạn sự vạn vật trong vũ trụ (gồm cả tâm lẫn vật), tuy nhiều không thể kể xiết được, nhưng dưới nhãn quan của nhà Duy thức học, có thể phân ra thành năm loại lớn; năm loại này chia thành 100 thành phần hay 100 pháp.

Năm loại lớn ấy là :

1. **Tâm vương** tức là “tướng” của thức, thuộc về tâm giới.
2. **Tâm sở** tức là “dụng” của thức, cũng thuộc về tâm giới.
3. **Sắc pháp** tức là “ảnh tượng” của thức, thuộc về sắc giới.
4. **Bất tương ưng hành** tức là “phận vị sai khác” của thức, không phải thuộc hẳn về tâm mà cũng không thuộc về sắc giới, nhưng gồm cả hai phần mà thành.
5. **Vô vi** tức là “tánh” của thức, cũng gọi là “chơn như”.

Bốn loại trên : tâm vương, tâm sở, sắc pháp, bất tương ưng hành đều thuộc về “hữu vi”, tức là “tướng”, có sanh diệt.

Loại thứ năm, là pháp “vô vi”, không sanh diệt, không tạo tác, tức là “tánh” của các pháp, hay chơn như.

Năm loại lớn trên đây, mỗi loại lại chia làm nhiều thành phần, có những tác dụng hành tướng riêng biệt, mà chúng ta cần nghiên cứu kỹ sau đây :

1.- Tâm vương

Tâm vương gồm có tám món, mỗi món có những đặc tánh, khả năng và nhiệm vụ riêng biệt, như mỗi ông vua làm chủ mỗi nước, nên gọi là tâm vương. Tám phần của tâm vương là :

a) Nhân thức	b) Nhĩ thức
c) Tỉ thức	d) Thiệt thức
đ) Thân thức	e) Ý thức
g) Mạt-na thức	h) A-lại-da thức.

Chúng ta có năm giác quan, mỗi giác quan có một sở năng, một cái biết riêng : khi ta nhìn một cái hoa, biết cái hoa ấy màu vàng hay đỏ v.v... cái biết ấy thuộc về con mắt, nên gọi là Nhân thức. Khi chúng ta nghe đàn, biết tiếng đàn ấy cao hay thấp, to hay nhỏ v.v... cái biết ấy thuộc về tai, nên gọi là Nhĩ thức. Khi ta ngửi một mùi gì, biết được mùi ấy thơm hay hôi, cái biết đó thuộc về mũi, nên gọi là Tỉ thức. Khi chúng ta nếm một món ăn gì, biết được món ăn ấy mặn hay nhạt, chua hay ngọt, cái biết ấy thuộc về lưỡi, nên gọi là Thiệt thức. Khi chúng ta đụng vào một vật gì, biết vật ấy cứng hay mềm, nóng hay lạnh, cái biết ấy thuộc về thân thể, nên gọi là Thân thức.

Năm cái biết trên này : Nhân, Nhĩ, Tỉ, Thiệt và Thân thức, thuộc về năm giác quan bên ngoài nên chúng ta dễ nhận.

Ba cái biết sau này : Ý thức, Mạt-na thức, A-lại-da thức, thuộc về nội tâm, và theo thứ lớp, ẩn sâu vào

trong, tế nhị hơn, nên khó nhận khó biết. Tuy thế, đối với nhà Duy thức học, người ta cũng có thể nhận biết được rành rẽ, hành tướng, phân biệt được phạm vi hoạt động, sở trường, sở đoản và công năng của mỗi thứ.

Trước tiên, chúng ta nói đến thức thứ sáu hay “Ý thức”.

Ý thức có hai phạm vi hoạt động :

– Khi nào ý thức hiệp với năm thức trước, tiếp xúc với cảnh, thì gọi là “Ngũ câu Ý thức”, hay là “Minh-liễu Ý thức”. Trong lúc mắt thấy sắc, tai nghe tiếng v.v... mà không có Ý thức phụ vào (để ý) thì mặc dù mắt vẫn thấy, tai vẫn nghe, nhưng thấy nghe không được rõ ràng. Sách nho chép : “Tâm bất tại diên, thị nhi bất kiến, thính nhi bất văn” (nếu không chú ý, thì dù xem cũng chẳng thấy, lắng cũng chẳng nghe). Trái lại, khi có Ý thức phụ vào, thấy nghe v.v... đều minh bạch.

– Khi nào Ý thức làm việc một mình, không cùng hợp tác với 5 thức trước, thì gọi là “Đơn độc Ý thức” hay “Độc đầu Ý thức”. Như trong lúc năm thức trước không tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị và xúc, mà trong tâm trí ta vẫn lưu lại bóng dáng (pháp trần) của năm trần. Khi chúng ta nhớ tưởng lại, thì cảnh ngũ trần in như hiện rõ ràng ở trước, đó là công dụng của “Độc đầu Ý thức”. Thức thứ sáu này, khi tính toán, suy nghĩ việc gì, thiện hay ác, hay hay dở, cũng đều lanh lợi đảm đang hơn các thức khác, nên trong

Duy thức nói : “Công vi thủ, tội vi khô” (có công thì nó đứng đầu, mà có tội nó cũng đứng đầu).

Thức thứ sáu, tuy sở trường là khôn ngoan lanh lợi, nhưng lại có sở đoản là bất thường, không phải lúc nào cũng hiện diện, mà lại có khi gián đoạn, ẩn phục, như trong lúc bị chụp thuốc mê, chết giả, ngủ say, hay nhập vô tướng định v.v... Qua những giai đoạn ấy, Ý thức lại hiện trở lại.

Vậy trong lúc Ý thức không hiện, nó núp ở đâu ?

Theo Duy thức, khi đó, thức thứ sáu trở về gốc của nó là Ý căn, tức là thức thứ Bảy hay thức Mạt-na. Theo Tâm lý học thì cũng có thể gọi là Tiềm thức.

Thức thứ Bảy này có hai công năng :

- Chấp ngã;
- Làm căn bản cho Ý thức thứ sáu.

Nó có công năng là đem các pháp hiện hành bên ngoài “truyền” vào tạng thức và đem các pháp chủng tử bên trong “tống” ra ngoài, nên nó cũng có tên là “Truyền tống thức”. Sự chấp ngã của thức này và của thức thứ Sáu, có thô và tế khác nhau. Khi nào để ý bảo thủ bản ngã, như khi ra trận, bắn nhau với địch quân, khi đánh lộn, hay tìm một mưu kế gì để sanh nhai, thì sự chấp ngã ấy thuộc về thức thứ Sáu, thô phù dễ thấy. Nhưng ngoài những lúc ấy, không phải là chúng ta không chấp ngã, sự chấp ngã vẫn thường trực trong chúng ta. Nhưng nó âm thầm, sâu kín, tiềm phục, nên

chúng ta không nhận thấy được. Đến lúc bất ngờ, đột nhiên xảy đến một sự việc gì đó có nguy hại đến tánh mạng ta, như bất thần có người rình rập, hay đi ra đường bị nhánh cây gãy sắp rơi xuống đầu v.v... trong những lúc ấy, tuy thức thứ Sáu không kịp để ý can thiệp, đối phó, mà ta vẫn tự tránh né, bảo thủ cái ngã. Đó là sự chấp ngã của thức thứ Bảy.

Ngoài bảy thức nói trên, còn có một thức thứ Tám tế nhị, sâu kín mệnh mông hơn nữa, đó là thức A-lại-da, Hán dịch là Tàng thức, nghĩa là thức “Tích chứa”.

Từ nhỏ đến lớn, chúng ta đọc rất nhiều sách, tiếp xúc với rất nhiều sự vật, rồi thời gian cứ tuần tự trôi qua, chúng ta tưởng đã quên mất rồi. Thế mà không ! Mỗi khi nghĩ đến, thì danh từ, hình ảnh của những vật xưa cũ hiện ra một cách rõ ràng như một cuốn phim quay lại ở trước mặt. Những danh từ hình ảnh ấy, vì sao đã mấy chục năm rồi mà vẫn còn lại ? Tất nhiên phải có một cái kho vô tận chất chứa lại, nên mới không mất vậy ! Kho vô tận này trong Duy thức tôn gọi là Tàng thức (thức chứa).

Để cho dễ nhớ hành tướng và công năng của tám thức nói trên, cổ nhân có làm bài kệ rằng :

Nguyên văn :

**Bát cá đệ huynh, nhứt cá si
Độc hữu nhứt cá, tối linh linh
Ngũ cá môn tiền tố mãi mại
Nhứt cá gia trung tác chủ y.**

Dịch nghĩa :

Anh em tám chú, một người si (thức thứ 7)

Một mình ý thức rất tình ranh (thức thứ 6)

Năm chàng ngoài cửa lo buôn bán (5 thức trước)

Làm chủ trong nhà, thức Lại-da (thức thứ 8)

2.- Tâm sở

Tâm sở là tánh sở hữu, phụ thuộc của Tâm vương, cũng như ông quan trong triều, phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông Vua, hay những nhân viên phụ thuộc dưới quyền sử dụng của vị Bộ trưởng. Tâm sở có tất cả 51 pháp, chia làm sáu loại như sau :

1.- *Biến hành tâm sở* : Biến là phổ biến, Hành là lưu hành; Biến hành tâm sở nghĩa là những tâm sở có công năng phổ cập lưu chuyển khắp cả tám thức (tâm vương), với thức nào nó cũng tương ứng được cả. Biến hành tâm sở gồm có 5 pháp là : Xúc, Tác ý, Thọ, Tưởng và Tư.

2.- *Biệt cảnh tâm sở* : Biệt là riêng biệt; Biệt cảnh tâm sở là những tâm sở duyên mỗi cảnh khác nhau, như Dục tâm sở duyên riêng với cảnh mà mình ưa muốn; Huệ tâm sở duyên với cảnh mà mình quan sát... chứ không phải như Biến hành tâm sở. Biệt cảnh tâm sở gồm có 5 pháp là : Dục Thắng giải, Niệm, Định và Huệ.

3.- *Thiện tâm sở* : Thiện tâm sở là tâm sở lành, và có công năng phát sanh những điều lành mà thôi.

Thiện tâm sở gồm có 11 pháp là : Tín, Tàm, Quí, Vô tham, Vô sân, Vô si, Tinh tấn, Khinh an, Bất phóng dật, Hành xả và Bất hại.

4.- *Căn bản phiền não tâm sở* : Những tâm sở này gây phiền não, rối loạn cho chúng sanh. Đây là những phiền não làm cội gốc cho các phiền não phát sinh, nên gọi là Căn bản phiền não. Căn bản phiền não gồm có sáu pháp là : Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác kiến.

5.- *Tùy phiền não tâm sở* : Những tâm sở này nương tựa, phát sanh từ các phiền não căn bản tâm sở nói trên, nên gọi là Tùy phiền não. Những tâm sở căn bản phiền não trên là gốc mà những tâm sở Tùy phiền não này là ngọn. Tùy phiền não tâm sở gồm có 20 pháp là : Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuốn, Siểm, Hai, Kiêu, Vô tàm, Vô quí, Trạo cử, Hôn trầm, Bất tín, Giải đãi, Phóng dật, Thất niệm, Tán loạn, Bất chánh tri.

6.- *Bất định tâm sở* : Bất định nghĩa là không nhất định; Bất định tâm sở là những tâm sở không nhất định thiện hay ác; không đứng hẳn về một phía thiện hay ác; như các pháp nói trên. Bất định tâm sở gồm có bốn pháp là : Hối, Miên, Tâm, Tư.

3.- Sắc pháp

Sắc pháp tức là những pháp có thể hư nát và có tánh cách chướng ngại. Sắc pháp là sự phối hợp của năm căn và sáu trần, cộng tất cả là 11 pháp :

Năm căn là : Nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân.

Sáu trần là : Sắc, thính, hương, vị, xúc, và pháp trần.

4.- Bất tương ứng hành pháp

Các pháp này không thuộc về sắc mà cũng không thuộc về tâm; nhưng chúng nó không thể rời sắc và tâm mà có được. Thí dụ như “đắc” (được) là một bất tương ứng hành pháp”. “Được” không thể là sắc mà cũng không thể là tâm. Nhưng khi nói “được”, tức là hàm cái nghĩa “được” một cái gì, như “được” một đồng bạc chẳng hạn, và phải có một yếu tố thứ hai là “ai” được. Đồng bạc thuộc về sắc, “ai” thuộc về tâm. Còn “được” thì không phải là sắc và tâm, nhưng phải nương vào sắc và tâm mới có. Đó là một thí dụ để chúng ta suy gẫm về những pháp Bất tương ứng khác, như mạn căn, sanh, trụ, dị, diệt, phương, thế tốc v.v... gồm tất cả là 24 pháp.

5.- Vô vi pháp

Như đoạn trên đã có nói, pháp vô vi là Pháp không sanh, không diệt, không tạo tác, không thay đổi, xa lìa tướng hư vọng, tức là thể tánh của các pháp. Các pháp vô vi, đối với phàm phu thì khó có thể nói năng, nghĩ bàn so sánh được. Tuy thế, để có một ý niệm về thể tánh chơn như, nhà chủ trương Duy thức dựa vào sắc tướng, danh tự để hình dung và pháp vô vi. Do đó, mà đặt thành sáu pháp vô vi sau đây :

a) *Hư không vô vi* : Muốn nói thể tánh chơn như, xa lìa các điều chương ngại, giống như hư không.

b) *Trạch diệt vô vi* : Trạch là lựa chọn, Diệt là diệt trừ, nghĩa là nhờ các sự lựa chọn đúng đắn của trí huệ vô lậu mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước, chứng ngộ cứu cánh.

c) *Phi trạch diệt vô vi* : Trên thì nói nhờ sự lựa chọn, đúng đắn của trí huệ mà diệt trừ được sự phiền não nhiễm trước. Nhưng nói thế không có nghĩa rằng pháp tánh nhờ có sự diệt trừ phiền não mới có được. Pháp tánh vốn đã có sẵn, xưa nay vốn là thanh tịnh, không có nhiễm ô, không có sanh diệt, cho nên gọi là “Phi trạch diệt vô vi”. Lại có nghĩa thứ hai là vì thiếu duyên, nên các phiền não nhiễm ô không hiện; vì thế mà pháp vô vi thanh tịnh tự hiện ra, không cần có sự trạch diệt.

d) *Bất động diệt vô vi* : Khi đã xa lìa các phiền não, về cõi tịnh lự thứ ba, thuộc về Sắc giới, dứt bỏ những sự vui buồn, thường tương ưng cùng xả thọ, không còn bị lay động bởi một sắc tướng gì nữa, nên gọi là “Bất động diệt vô vi”.

đ) *Tưởng thọ diệt vô vi* : Khi đã xa lìa được phiền não ở cõi thứ ba thuộc về Vô sắc giới, các tâm sở “tưởng, thọ” đều tịch diệt, chơn như hiện ra, nên gọi là “Tưởng thọ diệt vô vi”.

e) *Chơn như vô vi* : Năm pháp vô vi trên này là hình dung các đức tánh của chơn như; pháp thứ sáu này là “chơn như vô vi”, mới chỉ đích danh bản thể chơn như.

Để người đọc dễ nhớ 100 pháp vừa kể trên này, cổ nhân có làm một bài kệ, tóm tắt như sau :

Nguyên văn :

**Sắc pháp thập nhất, tâm pháp bát
Ngũ thập nhất cá tâm sở pháp
Nhị thập tứ chủng bất tương ưng
Lục cá vô vi thành bá pháp.**

Dịch nghĩa :

*Sắc pháp mười một, tâm pháp tám
Năm mươi một món tâm sở pháp
Hai mươi bốn món bất tương ưng
Sáu món vô vi, thành trăm pháp.*

IV.- PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Như chúng ta đã biết vũ trụ vạn hữu tuy vô cùng phức tạp, như nhà Duy thức học có thể sắp xếp thành một trăm loại (bách pháp). Một trăm loại này, tuy hình tướng công năng có khác nhau, chung cục lại cũng đều là Thức cả.

Vậy phương pháp tu hành của nhà Duy thức học là làm thế nào để chứng ngộ cái lý nói trên, thế nhập với các chơn lý ấy. Để đạt được mục đích này, nhà duy thức học dạy phải thực hành năm pháp quán sau đây, gọi là “Ngũ trùng Duy thức quán”. Với năm pháp quán này, hành giả đi từ thô đến tế, từ phức tạp đến tinh thuần, để cuối cùng chỉ còn thấy có thức tánh, tức là tâm chơn như.

1.- Bỏ cái hư giả, lưu lại cái chơn thật (khiển hư, tồn thật) : Bỏ cái hư giả tức là các vọng chấp thật có ngã, có pháp do cái tánh “biến kế chấp” tạo ra. Lưu lại cái chơn thật, tức là cái tánh “y tha khởi” và “viên thành”. Nói một cách khác cho dễ hiểu, trong pháp quán này, hành giả phải quán ngã và pháp là không thật (hư) để phá trừ cái chấp thật có. Hành giả lại quán tánh y tha, viên thành là thật có (thật) để phá trừ chấp không. Trong lối quán Duy thức từng thứ nhất này, “có” và “không” đối đãi nhau, để bỏ “biến kế chấp” lưu lại “y tha” và “viên thành”.

2.- Bỏ cái lộn lạo, lưu lại cái thuần túy (xả lạn lưu thuần) : cái lộn lạo nói ở đây là tướng phần (nội cảnh); cái thuần túy ở đây là kiến phần. Bỏ cái lộn lạo, lưu lại cái thuần túy, tức là bỏ phần “tướng” bị duyên (sở duyên) mà lưu lại cái phần “kiến” là phần năng duyên. Đây là lối quán thứ hai về Duy thức, lấy tâm (năng) và cảnh (sở) đối đãi với nhau, và mục đích là bỏ cảnh (xả lạn) mà chỉ giữ lại tâm (lưu thuần). Lối quán thứ nhất là bỏ vọng cảnh ngoài tâm; lối quán thứ hai này là bỏ cảnh nội tâm là tướng phần của thức.

3.- Dem cái ngọn trở về gốc (nhiếp mạt qui bản) : Cái ngọn ở đây tức muốn nói tướng phần và kiến phần, còn gốc ở đây tức là tự chứng phần. Kiến phần và tướng phần là “dụng” đều y theo tự chứng phần mà khởi ra, nên gọi là ngọn; còn tự chứng phần là “thể tánh” cho nên gọi là gốc. Lối quán Duy thức

thứ ba này là đem “dụng” và “thể” đối đãi với nhau, mà mục đích là bỏ cái phần tương đối ít quan trọng là dụng (kiến phần), chỉ giữ lại cái phần căn bản là thể (tự chứng phần).

4.- Giấu cái liệt làm hiển lộ cái thắng (ẩn liệt, hiển thắng) : Cái Liệt muốn nói ở đây tức là cái tâm sở, cái Thắng tức là cái tâm vương. Tâm sở phụ thuộc vào tâm vương nên gọi là liệt, hay kém; tâm vương là phần sai sử chủ động, nên gọi là thắng, hay hơn. Lối quán Duy thức thứ tư này là đem 51 món tâm sở so sánh với 8 món tâm vương, mà mục đích là dẹp bỏ các món tâm sở và làm hiển lộ 8 món tâm vương.

5.- Bỏ thức tướng về thức tánh (khiểm tướng chứng tánh) : Bốn tầng quán Duy thức trên, tuy rất ráo chỉ còn giữ lại các món tâm vương, nhưng tâm vương cũng có sự tướng và lý tánh. Lối quán thứ năm này là đem sự tướng đối đãi với lý tánh, mà mục đích cuối cùng là bỏ sự tướng của thức (thức tướng) để trở về với lý tánh của thức (thức tánh), tức cũng là chứng nhập Pháp tánh hay tâm Chơn như (quí độc giả muốn rõ thêm, xem xem bài Duy thức quán đại cương của ngài Thái Hư Pháp sư).

Ngoài năm lớp quán Duy thức của cổ nhơn mà chúng tôi vừa kể trên, còn có một lối tu nữa rất dễ dàng và thiết thực, hợp với đại chúng, là chúng ta thường quan sát và kiểm điểm nội tâm của mình.

Chúng ta hãy đọc kỹ về hai loại Phiền não tâm sở và Thiện tâm sở trong Duy thức, để nhìn rõ mặt mày tướng trạng, công dụng, tánh tình và danh tự của chúng. Rồi hằng ngày chúng ta kiểm điểm ở nơi nội tâm : Mỗi khi hiện lên một tâm niệm gì, chúng ta kiểm điểm và quan sát thật kỹ tâm niệm này thiện hay ác (phiền não). Nếu tâm niệm thiện thì chúng ta nuôi dưỡng cho nó phát triển thêm, còn nếu tâm niệm ác thì chúng ta phải mau mau lo diệt trừ đi. Chúng ta biết sửa đổi tâm niệm xấu (tu tâm) và nuôi dưỡng tánh tốt (dưỡng tánh) như thế, thì chúng ta sẽ thành được Thánh hiền (xem quyển Tu tâm và Dưỡng tánh).

VII.- HÀNH GIẢ PHẢI TRẢI QUA NĂM ĐỊA VỊ TRONG KHI TU DUY THỨC

Người tu học pháp môn Duy thức, cũng như kẻ bộ hành, từ khi nảy sinh ra cái ý định muốn đi cho đến khi tới đích, phải trải qua năm giai đoạn hay năm địa vị như sau :

1.- Vị Tư lương : Tức là thời gian chuẩn bị, như người sắp đi xa, phải chuẩn bị lương thực trước khi cất bước lên đường.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Nãi chí vị khởi thức
Cầu trụ Duy thức tánh
Ư nhĩ thủ tùy miên
Du vị năng phục diệt.**

Nghĩa là : Từ khi chưa phát tâm cho đến khi đã phát tâm cầu an trụ Duy thức tánh, trong thời gian đó, hai món thủ (ngã chấp, pháp chấp) hãy còn miên phục, hành giả chưa có thể chinh phục hay diệt trừ được.

2.- Vị Gia hạnh : Hành giả gia công tấn hạnh, cũng như người định đi xa, sau khi đã chuẩn bị đầy đủ hành lý, cất bước lên đường.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

Hiện tiền lập thiếu vật

Vị thị Duy thức tánh

Đĩ hữu sở đắc cố

Phi thật trụ Duy thức.

Nghĩa là : Nếu hiện tiền còn thấy mình an trụ Duy thức tánh, dù nhỏ nhiệm bao nhiêu thì cũng chưa phải thật an trụ Duy thức tánh, vì còn có chỗ sở đắc vậy.

3.- Vị Thông đạt : Hành giả thông suốt đường lối tu hành, cũng như người bộ hành, nghiên cứu kỹ lưỡng con đường mà mình sắp đi, biết rõ đoạn nào tốt, đoạn nào xấu, đoạn nào nguy hiểm, đoạn nào không v.v...

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

Nhược thời ư sở duyên

Trí độ vô sở đắc

Nhĩ thời trụ Duy thức

Ly nhị thủ tướng cố.

Nghĩa là : Bao giờ cảnh sở quán và trí năng quán đều không, khi đó mới an trụ nơi Duy thức tánh, vì đã xa lìa được hai món thủ vậy.

4.- Vị Tu tập : Hành giả đang tu tập, cũng như người đã lên đường và đang đi trên đường thiền lý.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Vô đắc bất tư nghị
Thị xuất thế gian trí
Xả nhị thô trọng cố
Tiện chứng đắc chuyển y.**

Nghĩa là : Cảnh giới “Vô đắc” này không thể nghĩ bàn; đây là trí xuất thế gian vô lậu. Do đã xa lìa được hai món thô trọng (phiền não chướng và sở tri chướng), hành giả chứng được hai món chuyển y (Bồ-đề và Niết-bàn).

5.- Vị Cứu cánh : Quả vị rốt ráo của sự tu chứng, tức là quả Phật, cũng như người đi đường đã hoàn toàn tới chỗ.

Trong Duy Thức Tam Thập Tụng có chép :

Nguyên văn :

**Thử tức vô lậu giới
Bất tư nghị, thiện, thường
An lạc, giải thoát thân
Đại Mậu Ni danh Pháp.**

Nghĩa là : Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là :
a) Bất tư nghị, b) Thiện, c) Thường, d) An lạc, đ) Giải thoát thân, e) Đại Mậu Ni, cũng gọi là Pháp thân (quý vị muốn rõ thêm, xem quyển Duy thức học, tập V tức là Duy Thức Tam Thập tụng).

VII.- KẾT QUẢ TU CHỨNG

Hành giả, sau khi đã dày công tu luyện pháp môn Duy thức này, sẽ được nhiều thành quả tốt đẹp như sau :

1.- Được bốn trí :

a) *Thành sở tác trí* : Trong khi còn sống trong mê vọng, năm thức trước của chúng ta là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức, duyên với cảnh giới năm trần là sắc, thanh, hương, vị và xúc trần; nhờ thế mà chúng ta mới thấy được sắc, nghe được tiếng, ngửi được mùi, nếm được vị và cảm giác được cảnh giới chung quanh. Nhưng cái giá trị và tầm hoạt động cũng như công dụng của năm thức ấy rất nhỏ hẹp và thường hay sai lạc, nhận giả làm thật. Do đó, chúng ta tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, quay cuồng trong lục đạo. Đối với người tu Duy thức khi đã thành tựu rồi, thì năm thức này chuyển ra thành cái trí “Thành sở tác”, nghĩa là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thân thông biến hóa, hiện ra ba món hóa thân, để tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.

Nghĩa là : Đây là cảnh giới vô lậu, cũng gọi là :
a) Bất tư nghị, b) Thiện, c) Thường, d) An lạc, đ) Giải thoát thân, e) Đại Mậu Ni, cũng gọi là Pháp thân (quý vị muốn rõ thêm, xem quyển Duy thức học, tập V tức là Duy Thức Tam Thập Tụng).

VII.- KẾT QUẢ TU CHỨNG

Hành giả, sau khi đã dày công tu luyện pháp môn Duy thức này, sẽ được nhiều thành quả tốt đẹp như sau :

1.- Được bốn trí :

a) *Thành sở tác trí* : Trong khi còn sống trong mê vọng, năm thức trước của chúng ta là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân thức, duyên với cảnh giới năm trần là sắc, thanh, hương, vị và xúc trần; nhờ thế mà chúng ta mới thấy được sắc, nghe được tiếng, ngửi được mùi, nếm được vị và cảm giác được cảnh giới chung quanh. Nhưng cái giá trị và tầm hoạt động cũng như công dụng của năm thức ấy rất nhỏ hẹp và thường hay sai lạc, nhận giả làm thật. Do đó, chúng ta tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi, quay cuồng trong lục đạo. Đối với người tu Duy thức khi đã thành tựu rồi, thì năm thức này chuyển ra thành cái trí “Thành sở tác”, nghĩa là cái trí này có những công năng vô cùng rộng lớn như thị hiện thần thông biến hóa, hiện ra ba món hóa thân, để tùy theo căn cơ của chúng sanh mà hóa độ.

b) *Diệu quán sát trí* : Khi đang còn ở trong mê thức thứ Sáu chỉ biết so đo, tính toán trong phạm vi nhỏ hẹp, tầm hoạt động không thể bao quát cùng khắp được. Do đó nên nó thường hay sai lạc, lầm lẫn, và lôi kéo thân và miệng làm nhiều điều tội lỗi, tạo ra các nghiệp sanh tử luân hồi. Đến khi đã chứng được Duy thức quả rồi, thì cái thức thứ Sáu này chuyển thành cái trí “Diệu quán sát”, nghĩa là cái trí quán sát rất là mầu nhiệm, có thể thấy được hằng sa thế giới; trong mỗi chúng sanh thấy được bao nhiêu tâm niệm v.v... Và nhờ sự quán sát huyền diệu rất ráo như thế mà tùy theo nguyện vọng, tâm lý, làm lợi lạc cho chúng sanh.

c) *Bình đẳng tánh trí* : Trong khi mê, thức thứ Bảy chấp kiến phần của thức thứ Tám là ngã. Khi đã chấp “ngã”, tất nhiên chỉ biết có ngã là quan trọng nhất, và mọi ý nghĩ, mọi hành động, mọi lời nói gì cũng đều quy tụ chung quanh cái ngã. Điều gì thích hợp với cái ngã thì yêu thương, chiều chuộng, cưng dưỡng, điều gì trái với cái ngã thì khinh ghét, hắt hủi, chà đạp, Do đó, gây ra không biết bao nhiêu là bất công, bất bình đẳng, làm xáo trộn, điều đứng, phá hủy cõi trần gian này. Đến khi chứng được Duy thức quả, thức thứ Bảy này không còn chấp ngã nữa, mà chỉ thấy mình và người, cho đến loài vật đều bình đẳng như nhau. Khi đã có được trí bình đẳng rồi thì sẽ dùng tâm từ bi hiện đủ phương tiện, để tùy theo căn cơ mỗi loài mà hóa độ, làm cho chúng sanh đều được giải thoát.

d) *Đại viên cảnh trí* : Khi còn mê mờ bị thức thứ Bảy chấp ngã và bị các chủng tử phiền não hữu lậu, nhiễm ô chi phối, nên thức thứ Tám không được sáng suốt thanh tịnh. Đến khi nhờ tu hành, chứng được Duy thức tánh, thì thức thứ Tám này trở thành như một cái gương lớn được lau chùi sạch bụi bặm, có thể phản chiếu khắp cả mười phương thế giới, nên gọi là “Đại viên cảnh trí”.

2.- Hai trí :

Bốn trí trên này, tuy có phân chia khác nhau, tùy theo công năng của mỗi thứ, nhưng rốt lại, có thể gồm trong hai trí sau đây là Căn bản trí và Hậu đắc trí.

a) *Căn bản trí* : Tức là trí thể, chư Phật và chúng sanh đều sẵn có. Trí này cũng gọi là Vô phân biệt trí.

b) *Hậu đắc trí* : Trí là trí dụng. Sau khi chứng quả Thánh, được Căn bản trí rồi mới được Hậu đắc trí. Trí này cũng gọi là Sai biệt trí; nghĩa là trí phân biệt các pháp do tánh y tha khởi mà có sai khác.

Tóm lại, thành quả rốt ráo của người tu học Duy thức là chuyển đổi được tám thức thành bốn trí là : Thành sở tác trí, Diệu quán sát trí, Bình đẳng tánh trí và Đại viên cảnh trí. Đứng về mặt thể và dụng mà xét thì bốn trí này chỉ gồm lại làm hai là : Căn bản trí và Hậu đắc trí. Khi đã được hai trí này, hành giả đã chứng được Duy thức tánh, ngộ nhập chơn tâm, hoàn thành quả Phật.

IX.- LỢI ÍCH THIẾT THỰC TRONG KHI HỌC VÀ TU DUY THỨC

Kết quả thu hoạch được như trên, hành giả tất phải trải qua nhiều kiếp tu hành. Nhưng chúng ta đừng thấy con đường đi quá xa xôi, diệu vợi mà nản chí. Vả lại không phải đợi đến khi thu hoạch kết quả cuối cùng mới nhận chân được sự lợi ích của pháp môn này. Ngay trong khi đang tu học, môn Duy thức này cũng đã đem lại cho chúng ta nhiều lợi ích thiết thực cho đời sống hiện tại rồi.

1.- Chúng ta tự biết được mình một cách rõ ràng : Từ hồi nào đến giờ, chúng ta cho thân tâm này là của ta, tưởng rằng chúng ta hiểu rõ bản thân của ta nhiều lắm. Nhưng nghĩ cho kỹ, chúng ta chỉ biết sơ sài về chúng ta mà thôi. Về thân xác này, chúng ta chỉ thấy được những bộ phận ở bên ngoài như mặt, mũi, tay, chân v.v... Muốn biết các bộ phận bên trong, chúng ta tất phải học khoa giải phẫu.

Về tâm tánh chúng ta lại càng dốt hơn nữa. Nhiều khi chúng ta tưởng hiểu rõ nội tâm của mình, kỳ thật đã lầm nhiều lắm. Vậy muốn rõ biết tâm tánh một cách rõ ràng, chúng ta hãy tu học Duy thức. Như phần trên đã nói, Duy thức học đã phân tích, chia chẻ một cách tường tận, tỉ mỉ tâm lý của chúng ta, liệt kê ra thành nhiều loại; mỗi loại có một tên riêng, hành tướng, công năng, phạm vi hoạt động khác nhau như thế nào. Học Duy thức, chúng ta thấy được phần nội

tâm một cách rõ ràng như người cầm gương soi, thấy tất cả những gì ở trên mặt, Chúng ta sẽ biết rõ những tâm niệm xấu xa để diệt trừ (tu tâm), những tánh tình tốt đẹp để bồi dưỡng (dưỡng tánh). Do đó, chúng ta sẽ trở thành thành hiền lương, đạo đức.

2.- Chúng ta thấy được cái chánh phủ nội tâm của chúng ta : Tâm lý của mỗi người mới xem qua thật vô cùng phức tạp; nhưng nếu suy nghiệm cho kỹ, chúng ta thấy vẫn có một tổ chức gần giống như một liên bang. Trước tiên, thức thứ Tám như một vị Tổng thống của liên bang; các Tâm vương khác như các vị đứng đầu của các tiểu bang; các Tâm sở Biến hành như các vị Bộ trưởng; các Tâm sở Biệt cảnh như các vị Tỉnh trưởng, Quận trưởng; các Tâm sở Bất định như các vị dân biểu không đảng phái; các Tâm sở Thiện như các vị công thần liêm khiết hay các vị công chức tận tâm vì dân vì nước; các Tâm sở phiền não như những tham quan ô lại, hay cướp giựt, lưu manh v.v... còn các chủng tử (thiện, ác, vô ký) thì như toàn thể dân chúng trong liên bang.

Với một liên bang nội tâm như thế, nếu chúng ta biết sắp đặt điều hòa bộ máy chính quyền nội tâm cho vững vàng, thì tất nhiên liên bang ấy sẽ vững mạnh, hùng cường, và văn minh tiến bộ. Trái lại, nếu chúng ta không nắm vững được bộ máy hành chánh nội tâm, thì liên bang ấy sẽ loạn lạc, đói khổ và không sớm thì muộn, sẽ rơi vào vực thẳm tối tăm.

Duy thức học giúp cho chúng ta thấy rõ chánh phủ nội tâm của mình, để tự điều hòa cho được thanh trị, thái bình.

3.- Chúng ta trau dồi được một đức tánh tốt đẹp là tánh “kiên nhẫn” : Học Duy thức, trước tiên, chính là chúng ta học đức tính kiên nhẫn. Thật vậy, người không kiên nhẫn, không thể học duy thức đến nơi đến chốn được, vì môn học này chia sẻ tâm lý một cách tỉ mỉ, phiền toái; mỗi tâm niệm đều có nhiều danh từ chuyên môn, và được nghiên cứu kỹ lưỡng về tánh chất, hành vi, tướng trạng... Những người không chịu khó, tánh tình hời hợt, nóng nảy, không thể nào thành công được trên đường tu học Duy thức. Cho nên chỉ những người kiên nhẫn mới thành công, hay ngược lại, muốn thành công thì phải luyện tập đức tánh kiên nhẫn. Từ xưa đến nay, trong đạo hay ngoài đời, những người được thành công vĩ đại, đều nhờ đức tánh kiên nhẫn.

4.- Chúng ta giữ được thái độ bình tĩnh tự tại : Như các đoạn trước đã nêu rõ, mọi sự vật trong vũ trụ này đều do thức biến, chứ không chắc thật. Do đó, khi gặp điều may mắn, chúng ta không kiêu hãnh, ngã mạn, cống cao; khi gặp cảnh đau buồn, như tử biệt sanh ly v.v... chúng ta bớt khổ não, kêu than, giữ được thái độ bình tĩnh.

Và cũng do biết được cõi đời là giả tạm, như mây bay, như gió thoảng, nên chúng ta không say

đắm, tham lam luyến tiếc, và nhờ thế, chúng ta bớt dần những nghiệp dữ, chóng được giải thoát.

5.- Chúng ta nắm vững lòng tin : Học duy thức, chúng ta thấy rõ được giá trị cao siêu của nó, nên lại càng tin tưởng mạnh mẽ vào tôn giáo của chúng ta, một tôn giáo không phải dựa trên giáo điều độc đoán, mà dựa trên thực nghiệm, và lấy ngay nội tâm của con người làm nền tảng cho sự tu học của mình.

X.- KẾT LUẬN

Chúng tôi đã trình bày xong những điểm chính yếu của Duy thức tôn hay Pháp tướng tôn. Tất nhiên, với phạm vi những bài giảng này, chúng tôi không thể đi sâu vào chi tiết, trình bày một cách rộng rãi, đầy đủ hơn. Quý vị nào muốn nghiên cứu sâu xa về môn học này, xin hãy tìm trước tiên ba bộ sách chính tông của Duy thức là : Đại Thừa Bá Pháp Minh Môn Luận (Duy thức nhập môn), Duy Thức Tam Thập Tụng và Bát Thức Qui Củ Tụng; sau đó sẽ nghiên cứu thêm những tập sách khác hiện đã được xuất bản rất nhiều ở Việt Nam.

Tuy thế, sau khi xem qua nội dung bài này, quý vị có thể quyết định được con đường tu hành của quý vị rồi. Nếu quý vị thấy đây là một con đường tu hành thích hợp và thiết thực lợi ích đối với mình thì xin hãy hạ thủ công phu ngay, nghĩa là ngày đêm hãy quan sát kiểm thảo tâm thức của mình. Như quý vị đã biết, trong mỗi chúng ta đều có sáu đầu đẳng giác

cướp là sáu món Căn bản phiền não. Sáu đầu đảng này lại có hai mươi tên bộ hạ nguy hiểm là 20 Tùy phiền não. Chính bọn giặc cướp này, từ vô thủy đến nay, phá hại chúng ta vô cùng vô tận, làm cho chúng ta điêu đứng và trầm luân trong biển khổ sanh tử luân hồi. Nếu ngày nay chúng ta biết được sự tàn phá của chúng, quyết tâm diệt trừ, không cho chúng hoành hành nữa, chắc chắn cuộc đời của chúng ta sẽ được an cư lạc nghiệp (xem quyển Tu Tâm).

Hơn nữa, bên cạnh những bọn giặc cướp ấy, chúng ta còn có những anh hùng nghĩa sĩ, chuyên làm các việc thiện là 11 món tâm sở Thiện. Với những vị hảo hán này, chúng ta phải luôn luôn ân cần, trọng đãi, khuyến khích cổ vũ, để cho họ càng thêm hăng hái và mạnh mẽ làm các việc lành (xem quyển Dưỡng Tánh).

Một khi các tâm niệm xấu xa hoàn toàn tiêu diệt, các đức tánh tốt hoàn toàn đầy đủ, chúng ta sẽ thành Phật quả.

Cầu mong quý vị thành công.

HOÀNG PHÁP



5.- MẬT TÔN

I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Đại thừa, thờ Đức Đại Nhật Như Lai (Tỳ Lô Giá Na) làm Giáo chủ. Ngài Kim Cang Bồ-tát đích thân chịu làm lễ Quán đảnh, kế thừa pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhật Như Lai, vì thế cho nên Tôn này gọi là Mật tôn hay Chơn ngôn tôn (lời dạy chơn thật mầu nhiệm, bí mật).

Ngài Kim Cang Bồ-tát truyền cho ngài Long Thọ; ngài Long Thọ truyền lại cho ngài Long Trí; ngài Long Trí truyền lại cho ngài Thiện Vô Úy Tam Tạng và ngài Kim Cang Trí Tam Tạng.

Vào đầu đời Đường, hai ngài Vô Úy và Kim Cang sang Trung Hoa, rộng truyền bí pháp Mật tôn.

Ngài Vô Úy truyền cho ngài Nhất Hạnh Thiền sư. Ngài Nhất Hạnh Thiền sư sở thích Kinh Đại Nhật, làm cho giáo nghĩa của Mật tôn được rõ rệt ở Trung Hoa.

Còn ngài Kim Cang Trí thì truyền giáo pháp cho ngài Bất Không Tam Tạng. Ngài sau này truyền cho ngài Huệ Quả Hòa thượng. Ngài Huệ Quả truyền ngài Không Hải là một Đại sư người Nhật. Ngài Không Hải về sau trở thành vị Tổ Mật tôn ở Nhật.

Mật tôn có nhiều phái : a) Mật tôn ở Trung Hoa; b) Mật tôn ở Nhật, thường gọi là Đông mật; c) Mật tôn ở Tây Tạng tức là Lạt-ma giáo, hay là Tạng Mật.

Kinh điển của Mật tông. – Tôn này nương vào hai bộ Kinh lớn làm cội gốc là bộ Kinh Đại Nhật và Kinh Kim Cang Đảnh. Nếu kể thêm ba bộ Kinh : Tô Tất Địa, Du Ký và Yếu Lược Niêm Tụng, thì thành ra năm bộ Kinh về Mật tông.

Đức Đại Nhật Như Lai (hay Tỳ Lô Giá Na) là thế nào ? – Như chúng ta đã thấy ở đoạn đầu, Tôn này thờ Đức Đại Nhật Như Lai (hay Tỳ Lô Giá Na) làm Giáo chủ và ngài Kim Cang Bồ-tát (tức ngài Kim Cang Tát Đỏa) bằng phương pháp quán đảnh, đã nhận lãnh pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhật Như Lai để truyền thừa tôn này.

Nhưng Đại Nhật Như Lai, hay Tỳ Lô Giá Na là thế nào ?

– Như chúng ta thường nghe nói Phật có ba thân là : Pháp thân, Báo thân và Ứng thân.

1.- Pháp thân, hay Tự tánh thân, là pháp giới chơn tịnh của các Đức Như Lai, làm sở y bình đẳng cho Báo thân và Ứng thân; Pháp thân cũng tức là thể tánh thanh tịnh có đầy đủ công đức, thật tánh bình đẳng của hết thảy các pháp.

2.- Báo thân, hay Thọ dụng thân, là thân của các Như Lai do thành tựu công đức tu hành trải qua ba đại kiếp mà được.

3.- Ứng thân, hay Biến hóa thân, là thân chư Phật do trí thành sở tác mà biến hóa ra thành vô lượng thân, ứng theo căn cơ của chúng sanh mà hóa

độ. Như Đức Phật Thích Ca là Ứng thân của Phật trong cõi Ta-bà này. Vậy Đại Nhựt Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na, không phải là Đức Phật Thích Ca như một số người lầm tưởng, mà chính là Pháp thân Phật.

Theo các tôn phái khác thì Pháp thân không có hình tướng, không thuyết pháp, chỉ Báo thân và Ứng thân, như Đức Phật Thích Ca mới có hình tướng và nói pháp.

Theo Mật tôn thì có chia ra làm hai loại giáo pháp : Hiển giáo và Mật giáo.

Những lời dạy bảo của Ứng thân Phật, như Đức Phật Thích Ca thì tùy theo căn cơ của mỗi chúng sanh mà chỉ dạy, tức là những pháp môn quyền thiết hay là Hiển giáo.

Còn Mật giáo là những pháp môn mầu nhiệm, bí mật mà chỉ những vị Đại Bồ-tát, nhờ trí huệ sáng suốt, mới cảm thông, thọ lãnh được của Pháp thân Phật, như ngài Bồ-tát Kim Cang Tát Đỏa, nhờ quán đánh mà thừa tiếp pháp mầu nhiệm của Đức Đại Nhựt Như Lai hay Tỳ Lô Giá Na.

Tóm lại, Mật tôn thuộc về Mật giáo. Vị Giáo chủ bí mật là Đức Đại Nhựt Như Lai hay Pháp thân Phật. Còn vị Sơ tổ của tôn này chính là ngài Bồ-tát Kim Cang Tát Đỏa, là vị Bồ-tát đã chép lại Kinh Đại Nhựt và Kinh Kim Cang Đánh.

II.- TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

1.- Lục đại : Mật tôn chủ trương Lục đại là chơn

thật thể của vũ trụ. Lục đại là : địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại và thức đại. Lục đại là bản nguyên của các tánh năng sinh (sinh ra), năng lưu (lưu xuất ra).

Trong Lục đại thì năm đại trước thuộc về vật, đại cuối cùng (thức đại) thuộc về tâm. Sáu đại này mỗi mỗi đều dung thông, không ngăn ngại, thâm nhiếp lẫn nhau, làm nhân làm duyên cho nhau mà sinh ra các pháp.

Lục đại bao hàm ba phương diện :

- Thể đại, tức là bản thể chung cùng của vũ trụ;
- Tướng đại, tức là hình tướng của sự vật và chúng sanh.;
- Dụng đại, tức là ngôn ngữ, động tác, công dụng của mỗi sự vật.

Vũ trụ vạn hữu không có cái gì ra ngoài Thể-đại, Tướng đại và Dụng đại.

Thể, Tướng, Dụng, là chúng ta dùng trí lực chia chẻ ra như thế để dễ quán sát; chứ thực ra ba phương diện ấy không thể rời nhau, không thể tồn tại riêng rẽ được. Ngoài Thể đại, thì Tướng đại và Dụng đại cũng không thể có được; ngoài Tướng đại thì Thể đại và Dụng đại cũng không thể có được. Vì vậy, xét một phương diện thì rõ được cả ba.

Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên : Sáu đại dung thông, thâm nhiếp lẫn nhau, và ba phương diện :

thể, tướng, dụng cũng không thể rời nhau, nên vũ trụ vạn hữu, mặc dù muôn hình vạn trạng, rộng lớn vô biên, vẫn có cái lý dung thông vô ngại, châu biến khắp tất cả. Cái đó gọi là lý tánh hay chơn như. Lý tánh hay chơn như là nòng cốt của sự tướng, nhưng nếu không có sự tướng, thì chơn như hay lý tánh cũng không thể biểu dương được. Lý tánh và sự tướng là hai khía cạnh tĩnh và động của nhất như. Nói tóm lại, có lý tức có sự, có sự tức có lý.

Lý tánh của vũ trụ vạn hữu cũng tức là Phật tánh. Như vậy, Phật tánh đều sẵn có trong mọi chúng sanh, trong mọi hình thức.

Muốn chứng ngộ Phật tánh, muốn thể nhập chơn như, trước tiên phải quán sát sự tướng. Sự tướng có thể gồm trong bốn loại sau đây, tức là bốn **Mạn-trà-la**.

2.- Bốn **Mạn-trà-la :** **Mạn-trà-la** nghĩa là tròn trịa đầy đủ, rộng lớn không lường. Bốn pháp **Mạn-trà-la**, hay gọi tứ **Mạn-tướng-đại**, do bốn tướng rộng lớn, đầy đủ của bản thể do sáu đại mà biến hiện ra. Bốn pháp **Mạn-trà-la** là :

a) **Đại **Mạn-trà-la**.** – Nghĩa rộng là thân của các loài hữu tình trong mười pháp giới, là sắc tướng của muôn pháp trong vũ trụ, y theo lục đại mà hiện.

Nghĩa hẹp là chỉ cái sắc tướng trang nghiêm của Phật, Bồ-tát được thể hiện trong các pho tượng chạm trổ, tô vẽ v.v...

b) *Tam-muội-gia Mạn-trà-la*. – Nghĩa rộng là hết thấy các cơ khí trong vũ trụ, những vật dụng thường ngày của chúng sanh, hay rộng hơn nữa là cái đặc tánh riêng biệt của mỗi pháp, núi, sông, cây, cỏ v.v... Nghĩa hẹp là chỉ những vật mà Phật và Bồ-tát thường cầm như hoa sen, ngọc bửu châu, cành dương liễu v.v... để tiêu biểu cho lời thề nguyện hay cái đặc tánh thù thắng riêng của quý Ngài trong việc cứu độ chúng sanh.

c) *Pháp Mạn-trà-la*. – Nghĩa rộng là hết thấy âm thanh, lời nói, hình ảnh, tên gọi, ký hiệu trong vũ trụ. Nghĩa hẹp là chỉ cho những chủng tử hay chơn ngôn của các Đức Phật hay Bồ-tát. Chủng tử ở đây tức là chữ Cái, chữ tiêu biểu cho bản thể của Phật và Bồ-tát, như chủng tử của đức Đại Nhật Như Lai là chữ 𑖀 (đọc là A), chủng tử của ngài Kim Cang Tát Đỏa là chữ 𑖅 (đọc là Hùm). Còn chơn ngôn tức là Mật chú, và danh hiệu của Phật, Bồ-tát cùng tất cả văn nghĩa trong các kinh điển.

d) *Yết-ma Mạn-trà-la*. – Yết-ma nghĩa là cử động làm các sự nghiệp. Vậy nghĩa rộng của Yết-ma Mạn-trà-la là chỉ cho hết thấy động tác của chúng sanh và muôn vật. Nghĩa hẹp là chỉ cho hết thấy oai nghi động tác của chư Phật và Bồ-tát để làm các sự nghiệp độ sinh.

Bốn Mạn-trà-la này đồng thời tồn tại, đã có một Mạn-trà-la, tức phải có ba Mạn-trà-la kia. Bốn mạn này Phật, Bồ-tát và chúng sanh đều có. Bốn mạn của Phật không lìa bốn mạn của chúng sanh; bốn mạn

của chúng sanh không lìa bốn mạn của Phật. Vì thế, Kinh thường gọi là bốn mạn không lìa nhau.

III.- PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Cũng như các tôn phái khác trong Phật giáo, sự tu hành của Mật tông gồm có hai phương diện : Sự và Lý, hay nói theo danh từ của Mật tông là Giáo tướng và Sự tướng.

“Sự tướng” là tất cả những thực hành như tụng chú, kết ấn, cúng dường, lập đàn v.v. Tất cả những thực hành ấy phải theo đúng khuôn phép nhất định, chứ không thể dùng ý riêng mà làm càn được.

“Giáo tướng” là tất cả những nghĩa lý sâu xa mầu nhiệm mà chư Phật và Bồ-tát đã rút ra trong Sự tướng để chỉ dạy chúng ta.

Người tu hành phải học tập và thực hành cả hai phương diện ấy, không được thiên bỏ bên nào. Không học Giáo tướng thì không lãnh hội được ý nghĩa của Sự tướng để làm cho đúng. Không học Sự tướng thì hết thấy đều là nói suông. Giáo tướng thì có thể nương theo Kinh điển mà học hỏi; còn Sự tướng thì phải có các bậc A-xà-lê, tức các vị truyền đạo của Mật tông, truyền cho mới biết được.

Ngoài sự tu hành thường ngày, phương pháp tu hành trọng yếu của Mật tông là **Tam mật**.

Tam mật là phương pháp tu hành mầu nhiệm dựa trên thân, ngữ, ý. Tam mật gồm có : Thân mật, ngữ mật (khẩu mật) và ý mật.

Như trên đã nói, chúng sanh và Đức Như Lai đều do sáu đại làm thể, bốn pháp Mạn-trà-la làm tướng, không sai khác. Vậy Như Lai và chúng sanh thì thể tướng mật. Như Đức Đại Nhựt Như Lai đều có Tam pháp giới là thân mật, hết thấy tiếng tăm là ngữ mật, các thức lớn bao khắp tất cả là ý mật. Còn chúng sanh, thì tay bắt ấn là thân mật, miệng niệm chơn ngôn là ngữ mật, tâm chuyên vào tam-ma-địa (thiền định) là ý mật.

Nhưng Phật và chúng sanh khác nhau ở tịnh và nhiễm, ngộ và mê, giải thoát và ràng buộc. Vậy chúng sanh muốn được như Phật, phải tu hành theo phép Tam mật. Nhờ tay bắt ấn mà tịnh được thân nghiệp, miệng niệm chơn ngôn mà tịnh được khẩu nghiệp, trí quán tưởng Đức Đại Nhựt Như Lai mà dẹp được vọng tưởng, ý nghiệp được thanh tịnh. Sự tu hành Tam mật có thể chia làm hai giai đoạn lớn.

Giai đoạn đầu gọi là Tam mật gia trì. Trong giai đoạn này, sau khi hành giả đã làm chủ được thân, ngữ, ý rồi thì tâm thủy (tâm vắng lặng như nước đứng yên) của mình được ánh sáng mẫu nhiệm của Đại Nhựt Như Lai chói rọi vào, tức là “Gia”; và tâm thủy mình cùng cảm chịu, thu nhận được ánh sáng mẫu nhiệm ấy tức là “Trì”. Một bên thì “Gia”, một bên thì “Trì”, hai bên thừa tiếp nhau nên gọi là Tam mật gia trì.

Giai đoạn thứ hai gọi là Tam mật du-già. Khi giai đoạn Tam mật gia trì đã thuần thục, thì ánh sáng của Đức Đại Nhựt Như Lai là ánh sáng trong tâm

thủy của hành giả hiệp nhau (Du Già) không sai không khác, thì gọi là “Tam mật du-già”. Đến đây tức là công phu tu hành hữu tướng Tam mật đã thành tựu.

IV.- QUẢ VỊ TU CHỨNG

Hành giả sau khi đã thành tựu Tam mật hữu tướng, thông suốt được ý nghĩa mầu nhiệm của bốn Mạn-trà-la, thì nhất cử, nhất động đều rập đúng theo oai nghi của Phật, làm lợi lạc cho chúng sanh một cách tự nhiên, có làm tất cả mọi việc lợi ích mà như không làm. Đó tức là vô tướng Tam mật.

Đến độ vô tướng Tam mật thì mọi hành vi cử động đều toàn là ẩn cả, hết thấy lời nói đều là chú và chơn ngôn, hết thấy ý nghĩa đều là diệu quán cả. Do đó mà trong Kinh có câu nói sau đây để hình dung hạnh người đã chứng được vô tướng Tam mật : “mở miệng ra tiếng, chơn ngôn diệt tội; giơ tay động chân, đều thành mật ấn; theo việc khởi niệm, diệu quán tự thành”.

Đó cũng là ý nghĩa của bốn chữ “tức thân thành Phật”; nghĩa là hiện đời thành Phật.

V.- KẾT LUẬN

Sự lợi ích về Mật tôn, đến khi kết quả cùng tột cũng đồng một mục đích như các pháp môn khác; nghĩa là ba nghiệp thanh tịnh. Thân ngồi trì chú, tay bắt ấn, nên thân không làm các điều tội ác, vì thế mà thân nghiệp được thanh tịnh (thân mật). Miệng đọc thần chú, nên miệng không nói những điều tội lỗi, vì thế mà khẩu nghiệp được thanh tịnh (ngữ

mật). Tâm tưởng chú hoặc quán tưởng những chữ thần chú, nên tâm không nghĩ tưởng các điều tội lỗi, vì thế nên ý nghiệp được thanh tịnh (ý mật) Kinh chép : “Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vãng Tây phương”. Nghĩa là : *Nếu ai ba nghiệp thường thanh tịnh thì được về Tây phương đồng ở với Phật.*

Trì chú có rất nhiều lợi ích, như trì chú Vãng sanh sẽ được nhổ sạch hết gốc rễ của nghiệp chướng và được sanh về Tịnh độ (bạt nhứt thế nghiệp chướng căn bản, đắc sanh Tịnh độ đà-la-ni); trì chú Lăng Nghiêm sẽ được tiêu trừ các oan gia nghiệp chướng và tình ái dục nặng nề từ nhiều kiếp trước, như ông A Nan và bà Ma Đăng Già (xin quý vị xem quyển Đại cương Lăng Nghiêm về đoạn nói lợi ích trì chú Lăng Nghiêm); trì chú Phổ Am sẽ tiêu trừ được phục thi cốt khí các yêu tinh quỷ quái trong gia trạch; trì Ngũ bộ chú hay Đại bi Thập chú sẽ được phước huệ tăng long, tùy tâm hành giả cầu như thế nào, sẽ được mãn nguyện như thế ấy.

HOÀNG PHÁP



6.- PHÁP HOA TÔN hay là THIÊN THAI TÔN

I.- DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Thiên Thai tôn được khởi xướng từ Bắc Tề, do ngài Huệ Văn Thiền sư dựa vào bộ Trí Độ Luận mà lập ra pháp “Nhứt tâm tam quán”. Pháp quán này được truyền lại cho ngài Nam Nhạc Huệ Tự Thiền sư. Ngài Huệ Tự lại truyền cho ngài Trí Giả ở núi Thiên thai. Ngài Trí Giả là một bậc đại sư, y theo Kinh Pháp Hoa, bổ túc thêm cho pháp “Nhứt tâm tam quán” được hoàn bị và lập thành một tôn phái có uy thế tại núi Thiên thai. Do đó mới có cái tên Thiên Thai tôn (hoặc gọi Pháp Hoa tôn). Vị đại đệ tử của ngài Trí Giả là Chương An Đại sư ghi chép lại những lời của Thầy, làm ra nhiều bộ luận có giá trị, để làm cơ sở cho Thiên Thai tôn, như bộ Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma-ha Chỉ Quán. Từ ngài Chương An, giáo nghĩa của tôn này được hoằng truyền mãi qua các vị đại đệ tử, thứ tự như sau : ngài Trí Oai, ngài Huệ Oai, ngài Huyền Minh và ngài Trạng Nhiên.

Đến đời ngài Trạng Nhiên, cũng gọi là Kinh Khê Tôn giả, giáo lý và tôn chỉ của Thiên Thai tôn lại được rộng truyền và thêm nhiều thanh thế, vì ngài Trạng Nhiên là một vị Cao tăng, học rộng, hiểu nhiều, bổ túc và chú giải thêm cho các bộ luận căn bản của

tôn được hoàn bị. Từ ngài Trạng Nhiên về sau, đời nào cũng có những vị đệ tử có tài đức rộng truyền giáo nghĩa của tôn này.

Kinh sách của Thiên Thai tôn rất nhiều, trong số này có thể lựa ra ba bộ sách lớn làm căn bản cho tôn này là : Pháp Hoa Huyền nghĩa, Pháp Hoa Văn Cú, Ma-ha Chỉ Quán. Ngoài ra còn có thể kể thêm năm bộ nhỏ, tuy không quan trọng bằng ba bộ trên, nhưng cũng rất cần thiết cho người tu học là : Quán Âm Huyền nghĩa, Quán Âm Nghĩa Sớ, Kim Quang Minh Huyền Nghĩa, Kim Quang Minh Văn Cú và Quán Kinh Sớ.

II.- TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Cũng như các tôn phái khác trong Phật giáo, Thiên Thai tôn không đi ra ngoài giáo lý căn bản của Đức Phật. Đó là : “Chư pháp duy nhất tâm”. Cái công lớn của Thiên Thai tôn là làm sáng tỏ giáo lý trên bằng một phương pháp diễn dịch rất là minh bạch tinh vi.

Sao gọi là “Chư pháp duy nhất tâm ?”. Theo Thiên Thai tôn thì ngoài tâm không có các pháp, ngoài các pháp không có tâm. Tâm tức là nhất thiết pháp, nhất thiết pháp ấy là tâm. Hai cái không phải là khác, nhưng cũng không phải là một. Tâm bao trùm tất cả. Tâm tức là chúng sanh, tâm cũng tức là Bồ-tát, Phật. Sinh tử cũng ở nơi tâm ấy, Niết-bàn cũng ở nơi tâm ấy.

Nhưng làm sao để nhận chân được những phương diện của tâm, mà mới nghe qua qua hình như là trái ngược, mâu thuẫn với nhau.

Muốn thấy được toàn diện của tâm, người quan sát phải đứng ở nhiều khía cạnh, nhiều quan điểm khác nhau mà nhìn :

- Nếu chúng ta đứng về phương diện tuyệt đối mà xét sự vật (hay nói theo danh từ nhà Phật, đứng về phương diện chơn đế), thì thấy sự vật trong vũ trụ, không có một vật gì tự nó đứng vững một mình và tồn tại, mọi vật đều nương vào nhau mà tồn tại, mọi vật không có thể tự riêng biệt, mọi vật đều do nhân duyên mà thành. Cái “có” của sự vật là một cái có tạm bợ giả dối, “có” mà cũng như “không”. Đứng về phương diện tuyệt đối mà xét thì không có một pháp nào là tuyệt đối cả. Cho nên gọi là “không”.

- Nhưng nếu đứng về phương diện tương đối mà xét (hay nói theo danh từ nhà Phật, là phương diện tục đế), thì không thể bảo mọi pháp là hoàn toàn “không” được. Trước mắt chúng ta, đành rành có đủ mọi vật, và mỗi vật có một giới hạn, một đời sống riêng biệt, sao lại bảo là hoàn toàn “không” ? Cho nên đứng về phương diện đối đãi, thì mọi vật đều không thiếu một vật gì.

Đứng về phương diện tuyệt đối, thì vạn pháp là “không ?”; đứng về phương diện tương đối thì vạn pháp là “có”. “Không” và “có”, đây là hai phương diện của tâm. Lấy phương diện này mà bỏ phương diện

kia, hay trái lại lấy phương diện kia bỏ phương diện này, đều là thiên chấp, thiếu sót. Một giáo lý hoàn toàn là phải chấp nhận cả hai phương diện ấy. Đó là trung đạo. Phải là trung đạo, mới có thể tuyên bố : “Tâm là nhứt thiết pháp, nhứt thiết pháp là tâm; tâm là sanh tử luân hồi, mà cũng là Niết-bàn tịch tịnh”.

Như thế tâm có đầy đủ các tánh : thiện và ác, tịnh và bất tịnh, Phậ và chúng sanh. Trong cõi sanh diệt vô thường, vẫn có cái lý bất sanh bất diệt; trong cõi Ta-bà, vẫn có cảnh giới của Phậ. Đó là ý nghĩa của câu “pháp môn tánh cụ”, mà tôn này thường chủ trương. “Pháp môn tánh cụ” nghĩa là bản tánh bao giờ cũng có đủ các pháp, như lành và dữ, tịnh và bất tịnh v.v... Do có đủ các pháp nên hành động như thế nào thì kết quả sẽ như thế ấy. Muốn thành Phậ, thì tu như Phậ, còn muốn làm chúng sanh thì tạo như chúng sanh. Chúng sanh muốn thành Phậ chỉ dứt trừ ác nghiệp và chuyển lại tu thiện nghiệp.

Và cũng vì có đủ các pháp, nên trong mỗi pháp giới nào cũng đều có đầy đủ mười pháp giới là sáu loại phàm phu (Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh, Tu-la, Nhơn, Thiên) và bốn bậc Thánh (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phậ).

Do chủ trương : “Pháp môn tánh cụ”, và mỗi pháp giới đều có đủ mười pháp giới, nên quan niệm tu hành của Thiên Thai tôn cũng lạc quan hơn các tôn phái khác : Ở trong pháp giới nào dù tối tăm, khổ sở bao nhiêu cũng có thể tu hành và thành tựu được.

Như thế không cần phải từ bỏ một cảnh giới này, cầu sanh vào một cảnh giới khác mới có thể tu hành và thành Phật.

III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Phần chủ trương của Thiên Thai tôn như vừa trình bày ở trên, có phần lạc quan và dễ dàng : trong cảnh giới hiện tại có đủ cảnh giới phàm và thánh muốn thành Phật, Bồ-tát thì cứ gieo nhen (tu hành) thành Phật, Bồ-tát. Đó là nói về lý thuyết. Nhưng trong thực hành, không phải dễ dàng như thế.

Trước tiên, chúng ta phải nhận định hoàn cảnh thực tế của chúng sanh là một hoàn cảnh bị che phủ rất nhiều mê lầm, hay nói theo thuật ngữ nhà Phật thì là “chướng” hay “hoặc”. Dứt trừ được những “chướng” hay “hoặc” ấy là công việc chính của người tu hành. Nhưng muốn dứt trừ những tên giặc nguy hiểm ấy, trước tiên phải tìm hiểu tướng trạng, hành tung, phạm vi hoạt động của chúng như thế nào đã. Những chướng ngại, mê lầm hay những hoặc nói trên nhiều vô số, nhưng có thể phân chia làm ba loại, từ cạn đến sâu, từ hẹp đến rộng. Đó là : kiến tư hoặc, trần sa hoặc và vô minh hoặc.

1.- Kiến tư hoặc : Kiến tư hoặc tức là danh từ chỉ cho những kiến hoặc hoặc tư hoặc. Kiến hoặc là sự mê lầm về lý, làm che lấp trí não của chúng ta, không cho thấy rõ được chơn lý; tư hoặc tức là điều mê lầm về sự, nghĩa là những sự tham nhiễm chấp trước theo sự vật, hoàn cảnh. Vì hai thứ mê lầm về lý

và sự này mà chúng sanh phải sanh tử luân hồi, lăn lóc trong ba cõi. Những mê lầm này thường được gọi là những mê lầm về giới nội, nghĩa là ràng buộc chúng sanh trong ba giới. Hàng Nhị thừa chỉ mới khám phá ra loại mê lầm này, ngoài ra không nhận ra được những mê lầm hay “hoặc” sâu xa hơn nữa. Vì thế, khi họ tu tập và dứt trừ được những “hoặc” này, thì họ cũng mới chỉ thoát ra ngoài tam giới mà thôi.

2.- Trần sa hoặc : Trần sa nghĩa đen là cát bụi. Trần sa hoặc là những hoặc nhiều không thể đếm được, như cát bụi. Thật vậy, các pháp trong thế gian và ngoài thế gian đã là vô hạn lượng, thì sự mê lầm cũng nhiều không thể lường được. Những kẻ tâm lượng hẹp hòi và không tìm được nguyên nhân của những “hoặc” ấy, nên hoảng sợ trước Trần sa hoặc, không dám phát lòng đại bi cứu độ chúng sanh. Chỉ riêng các bậc Bồ-tát mới dứt trừ mê lầm ấy, nên Trần sa hoặc cũng gọi là biệt hoặc; và vì nó rộng lớn, ra ngoài cả ba giới nên cũng gọi là giới ngoại hoặc.

3.- Vô minh hoặc : Chữ vô minh nghĩa chung là mê lầm. Mê lầm cũng có nhiều tầng bậc cạn và sâu, hẹp và rộng, thô thiển và vi tế. Hàng Tiểu thừa cũng dùng chữ vô minh, mà hàng Đại thừa cũng dùng chữ vô minh. Nhưng vô minh theo quan niệm của Tiểu thừa là sự mê lầm che lấp không cho chúng sanh thấy được cội gốc của đau khổ, phiền não, nguyên nhân của sanh tử luân hồi. Còn vô minh theo nghĩa của Đại thừa và đặc biệt của Thiên Thai tôn là sự mê lầm che

lắp chơn lý thật tướng của Trung đạo. Vô minh hoặc ở đây có một nghĩa bao quát rộng rãi như thế, nên cũng gọi là giới ngoại hoặc; và chỉ có hàng Bồ-tát mới dứt trừ được, nên cũng gọi là biệt hoặc.

Đối trị với ba hoặc này, Thiên Thai tôn lập ra ba pháp quán là : Không quán, Giả quán và Trung quán.

BA PHÁP QUÁN : Ba pháp quán này nguyên ngài Tuệ Văn rút từ những phẩm kệ trong bộ Trung luận của ngài Long Thọ Bồ-tát mà lập ra. Phẩm kệ ấy như sau :

Nhân duyên sở sanh pháp

Ngã thuyết tức thị không

Diệc danh vi giả danh

Diệc thị Trung đạo nghĩa.

(Các pháp do nhân duyên sanh, nên ta bảo là không, mà cũng là giả danh, đó cũng là nghĩa lý của Trung đạo).

Đối với Thiên Thai tôn thì ba pháp quán này là phần nòng cốt trong sự tu hành. Nếu không thực hành ba pháp quán này thì không làm sao thành tựu được. Ba pháp quán này, như trên đã nói : Không quán, Giả quán và Trung quán; nghĩa là quán các pháp cũng tức là Không, cũng tức là Giả, cũng tức là Trung.

1.- Không quán : Không quán là đứng về phương diện chơn đế mà quán sát sự vật. Theo chơn đế, thì các pháp vốn là không, nhưng chúng sanh vì mê lầm không rõ, chấp là có thật. Do đó mà có kiến tư hoặc, và cứ mãi quay cuồng trong sanh tử luân hồi

của tam giới. Nay phải dùng Không quán mà phá trừ sự mê lầm chấp trước trên, cắt đứt tất cả tình chấp (trừ kiến và tư hoặc) mới thoát khỏi sanh tử luân hồi.

2.- Giả quán : Giả quán là đứng về phương diện tục đế mà quán sát sự vật. Các pháp tuy không và không sở đắc nhưng đứng về thế tục mà nhìn, thì thấy bản tánh vốn đủ các pháp, muôn hình vạn trạng, không thiếu một pháp nào. Pháp quán này có thể dứt trừ được trần sa hoặc, vì hành giả biết rằng hoặc tuy nhiều như cát bụi, nhưng đều là giả cả, nên không lo sợ trước số nhiều ấy, và cứ vững tâm phát nguyện độ sanh khắp tất cả.

3.- Trung quán : Trung quán là đứng về phương diện trung đế để quán sát các pháp. Trung đế hay đệ nhất nghĩa đế là sự thật đúng đắn nhất, không gì hơn, sự thật trung chánh, tóm thâu, bao gồm tất cả các sự thật khác. Khi đứng về chơn đế hay tục đế mà quán sát sự vật, thì không phải là không đạt đến sự thật; nhưng sự thật ấy mới chỉ được vén lên ở một khía cạnh này hay khía cạnh khác mà thôi. Và những sự thật ấy, nếu không có Trung quán, thì trở thành mâu thuẫn, đối chọi nhau. Nhờ Trung quán mới nhìn được cùng một lần cả hai khía cạnh Có và Không, mới nhận chân được rõ ràng các Pháp không phải Chơn mà cũng không phải Tục, tức Chơn, tức Tục, dung thông cả hai, không có chướng ngại. Pháp quán này sẽ trừ được vô minh hoặc một cách rốt ráo, cùng tột.

Ba pháp quán này có thể thực hành bằng nhiều lối :

– Hoặc quán theo thứ lớp, hết Không đến Giả, hết Giả đến Trung. Lối quán này gọi là quán ba đế về lối cách lịch, thứ đệ, hay về biệt tướng, hay biệt giáo.

– Hoặc quán theo lối thông tướng. Theo lối sau này thì quán một đế mà ba đế đều đủ, ba tức là một. Thí dụ : quán pháp không thời hết thấy đều không; Giả, Trung cũng đều không; quán pháp Giả, thời hết thấy đều giả; Không, Trung cũng đều giả; quán pháp Trung, thời hết thấy đều Trung; Không, Giả cũng đều Trung.

– Hoặc quán theo lối Viên dung; Viên nghĩa là đầy đủ, Dung nghĩa là dung hòa. Theo pháp quán này, thì dùng một tâm mà đồng thời tu ba pháp quán, nghĩa là trong một tâm niệm mà ba pháp quán đều đủ và không ngăn ngại nhau. Quán như thế gọi là “Nhất tâm tam quán”, một pháp quán của Viên giáo. Nhất tâm tam quán là pháp quán vi diệu nhất. Nhờ pháp quán này mà hành giả trực nhận được trong một lúc mọi khía cạnh của tâm (mà cũng tức là của vạn pháp), rõ ràng như khi chúng ta đứng soi vào gương, mà vừa nhận thấy được ánh sáng của gương (dụ cho không), nhưng bóng phản chiếu trong gương (dụ cho giả), và thể tánh của chất gương (dụ cho trung). Ba thứ : ánh sáng, bóng phản chiếu và thể tánh của gương đều đầy đủ, đều thể hiện cùng một lúc mà vẫn viên dung, không trở ngại nhau. Cái lý ba đế viên dung là đức tánh sẵn có trong mười pháp giới, không một sự vật, một pháp gì, là không viên dung cả ba đế, cho nên thông thường gọi là : “Một cảnh ba đế”.

Hành giả khi quán thuần thực, sẽ đi đến cái kết luận sau đây :

Chân như, Tâm và Vật, quan hệ mật thiết như tánh ướt, nước và sóng. Chân như dụ cho tánh ướt, Tâm dụ cho nước, Vật dụ cho sóng. Ngoài tánh ướt không có nước, ngoài nước không có sóng. Ngoài chân như không có Tâm, ngoài Tâm không có Vật. Chân như, Tâm và Vật không rời nhau, mà cũng không phải là một, mà cũng không khác.

IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Như trên đã nói, do sự khám phá của “Nhất tâm tam quán”, Thiên Thai tôn có một quan niệm lạc quan về sự tu chứng. Thật vậy, khi đã nhận rõ chân như nằm ngay trong sự vật, phàm, thánh không hai, uế độ tức tịnh độ, thì hành giả không cần phải cầu sanh ở một cảnh giới thanh tịnh nào khác mới tu hành được, cũng không cần phải tu hành lâu đời lâu kiếp mới thành Phật được. Ngay trong hiện tiền, nếu hiểu rõ được nghĩa lý của Trung đạo và khởi công tu luyện thì cũng đã là Phật rồi. Ấy là ý nghĩa của Thiên Thai tôn đã đề xướng trong chủ trương “Lục tức Phật”.

1.- Lục tức Phật, gồm có : Lý tức Phật, Danh tự tức Phật, Quán hạnh tức Phật, Tương tự tức Phật, Phần chứng tức Phật, Cứu cánh tức Phật.

a) *Lý tức Phật* : Lý tức là nghĩa lý. Hiểu rõ được nghĩa lý mà Đức Phật đã dạy trong câu “Chúng sanh

vốn đủ Phật tánh, cùng các Đức Như Lai không hai không khác”; hay trong câu : “Hết thấy chúng sanh đều là Phật”; hiểu rõ được lý ấy tức là Phật.

b) Danh tự tức Phật : Danh tự ở đây tức là những Kinh điển, hay những lời thuyết pháp mà mình đã đọc hay đã nghe được, và đã hiểu được thông suốt rằng : “Hết thấy các pháp đều là Phật pháp”. Danh tự tức Phật nghĩa là lãnh hội được lý tánh của vũ trụ, vạn hữu qua kinh điển, văn tự, tức là Phật.

c) Quán hạnh tức Phật : Quán là quán tưởng. Hạnh là tu hành, hành động; nói một cách tổng quát : quán hạnh tức Phật nghĩa là thực hành đúng theo lời Phật dạy tức là Phật.

d) Tương tự tức Phật : Chữ tương tự ở đây có nghĩa là trong lúc mình tu hành, tuy chưa có thể thực chứng được lý tánh, nhưng tâm mình đã được yên lặng, nơi lý đã mừng tượng như tuồng đã chứng được, nên gọi là tương tự tức Phật. Đến đây tức là Phật thập tín, thuộc về nội phàm (phàm phu trong nội giáo).

đ) Phần chứng tức Phật : Theo Thiên thai tôn, thì vô minh như là một tấm màn dày đặc, gồm có 41 lớp; mỗi khi nhờ công phu tu hành, phá được một lớp, tức là chứng được một phần trung đạo. Đó là ý nghĩa của phần chứng tức Phật. Đến đây tức là đã lên đến các bậc Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa và Đẳng giác.

e) *Cứu cánh tức Phật* : Cứu cánh tức là đạt được bậc cuối cùng, chứng được chỗ mầu nhiệm cực điểm, nghĩa là đến bậc Diệu giác, Chứng trí đều viên mãn. Đến đây tức là đến bậc Diệu giác hay Phật.

Chúng ta nên nhớ rằng “Lục tức Phật này có phân biệt Lý và Sự khác nhau. Về Lý thì kẻ mới bắt đầu bước lên bậc thứ nhất và vị đã đến từng bậc thứ sáu, đều bình đẳng như nhau, không hơn không kém, vì thể tánh vẫn là một và mọi chúng sanh đều là Phật. Cái lý này đem lại cho hành giả và sự phấn khởi, trên đường tu hành, không sanh lòng chán nản, không buồn trách nhiệm mình chậm thành đạo quả mà thối tâm.

Nhưng về Sự, thì vị thứ cao thấp đều có trật tự, kẻ mới tu hành và vị đã chứng quả Phật, không thể như nhau và ngang nhau được. Người tu hành hiểu rõ như thế mới không sanh lòng tăng thượng mạn, tự xưng là Phật là Thánh trên bước đường tu hành của mình.

Về Sự thì chỉ những vị đã đạt đến bậc thứ sáu, tức là bậc Cứu cánh, mới đúng danh nghĩa là Phật, vì chỉ có Phật mới có đủ ba Trí, ba Đức.

2.- Ba trí : Ba trí tức là Nhất thiết trí, Đạo chủng trí và Nhất thiết chủng trí.

a) *Nhất thiết trí* : Trí này rõ biết hết thấy các pháp đều không sanh; biết rõ danh, tướng các pháp của nội tâm và ngoại cảnh, biết rõ không có ngã và

ngã sở. Trí này các bậc tu theo Tiểu thừa, sau khi đã chứng quả đều có được. Còn theo Thiên Thai tôn thì do tu Không quán mà có được.

b) *Đạo chủng trí* : Trí này rõ biết nhất thiết pháp đều là có, nhưng có một cách giả dối, do nhân duyên hòa hợp mà thành. Cái trí ở trên (Nhất thiết trí) chỉ thông suốt được các pháp không sanh. Chứ không phân biệt được các pháp do duyên khởi. Vì không rõ được nguyên nhân sanh khởi, các pháp như thế, nên không thể dùng đạo pháp của các Đức Phật để phát khởi các giống lành cho hết thấy chúng sanh, và không dám phát nguyện rộng lớn cứu độ chúng sanh. Vậy phải có Đạo chủng trí này mới phá tan được trần sa hoặc, có tâm dũng mãnh để cứu độ chúng sanh. Trí này chỉ có các bậc Bồ-tát mới có được, và do Giả quán mà thành.

c) *Nhất thiết chủng trí* : Trí này biết được hết thấy pháp đều là trung đạo, biết được đạo pháp của các Đức Phật và hết thấy nhơn chủng (chủng tử khi tạo nhơn) của các loại chúng sanh, phá tan được Vô minh hoặc, thông suốt thật tướng của các pháp. Trí này tức là trí của Phật do thành tựu Trung quán mà có.

Chúng được ba trí trên này là nhờ tu ba pháp quán : không, giả, trung. Vì ba pháp quán này có cách lịch, viên dung khác nhau, nên khi chứng được ba trí cũng có thứ lớp và không thứ lớp khác nhau. Ba trí có thứ lớp, nghĩa là thành tựu tuần tự từ Nhất thiết trí, đến Đạo chủng trí, cuối cùng đến Nhất thiết chủng trí.

Ba trí không thứ lớp tức là ba trí đồng thời thành tựu, do tu pháp “nhất tâm viên quán”.

Đoạn văn sau đây, trong bộ Ma-ha Chỉ Quán có thể tóm tắt một cách đầy đủ ý nghĩa của ba trí nói trên :

“Trí huệ Phật soi rõ lý Không, như chỗ nhận thấy của bậc Tiểu thừa, gọi là Nhất thiết trí. Trí huệ Phật soi rõ lý Giả, như sự nhận thấy của các bậc Bồ-tát, gọi là Đạo chủng trí. Trí huệ soi rõ cả lý Không, Giả, Trung, thông suốt thật tướng các pháp, gọi là Nhất thiết chủng trí... Ba trí do một tâm đồng thời tu ba pháp quán mà thành, biết rõ ba cảnh bất tư nghị, trí ấy do tu quán mà đặng, nên gọi là trí. Trí ấy cũng tức là Phật trí”.

3.- Ba đức : Kết quả tu chứng của Thiên Thai tôn, không phải chỉ có được ba Trí mà còn được ba Đức nữa. Chữ “Đức” ở đây không phải hiểu theo nghĩa thông thường ở thế gian, mà là Đức của cảnh giới Niết-bàn, nghĩa là có đầy đủ thường, lạc, ngã, tịnh. Ba đức ấy là :

a) *Đức Pháp thân* : Pháp tức là khuôn phép đúng với chơn tướng của vũ trụ. Các Đức Phật nhờ nương theo khuôn phép ấy mà tu hành thành Phật, thể chứng được chơn tướng vũ trụ, cho nên gọi là pháp thân.

b) *Đức Bát Nhã* : Tức là cái sáng suốt về thi giác của Phật, rõ biết các pháp không sanh không diệt,

vắng lặng siêu hình, một mực bình đẳng, không thêm không bớt.

c) *Đức Giải thoát* : Giải là không bị ràng buộc; Thoát là vượt ra ngoài, là tự tại vô ngại. Ở đây muốn nói các Đức Phật đã lìa bỏ các phiền não nghiệp chướng ràng buộc, chứng được cảnh giới đại tự tại, giải thoát vậy.

V. KẾT LUẬN

Bốn phần trình bày trên này về Thiên Thai tôn (duyên khởi lập tôn, tôn chỉ và giáo lý căn bản, phương pháp tu hành, và quả vị tu chứng) tuy không nói lên được một cách tỉ mỉ về mọi khía cạnh của tôn, nhưng thiết tưởng cũng đem lại cho quý vị độc giả một ý niệm tổng quát về Thiên Thai tôn, một tôn đặc biệt thành lập ở Trung Hoa và đã lan tràn ảnh hưởng sang các nước Mông Cổ, Nhật Bản, Cao Ly và Việt Nam.

Điểm đặc sắc của tôn này chính là ở pháp “nhất tâm tam quán”. Nhờ ba pháp quán này mà hành giả nhận chân được một cách rõ ràng ba khía cạnh của vũ trụ vạn hữu : Vật, Tâm và Chân như. Ba thứ ấy dụ cho sóng, nước và tánh ướt. Ba thứ ấy không rời nhau, cũng không phải là một mà cũng không phải là khác và vẫn dung thông nhau, cùng nhau hòa hiệp : Có một tất có cả ba, cả ba nhưng có thể quy về một; nếu đứng về phương diện sóng mà xét, thì nước cũng là sóng mà tánh ướt cũng là sóng; nếu đứng về nước mà xét thì sóng cũng là nước, mà tánh ướt cũng là

nước; nếu đứng về phương diện tánh ướt, thì sóng cũng là tánh ướt, mà nước cũng là tánh ướt. Nếu góp cả ba phương diện mà xét, thì ba phương diện có thể quy về một; nếu đứng về một phương diện mà xét, thì vẫn có thể thấy cả ba. Đó là ý nghĩa sâu sắc của Thiên Thai tôn mà cũng tức là lý nghĩa chung của Viên giáo.

Mong rằng quý độc giả sẽ nghiền ngẫm cho thấu đáo, để nhận rõ được cái lẽ “tam tức nhứt, nhứt tức tam” ấy. Và như thế tức cũng đi dần vào pháp “nhứt tâm tam quán” rồi đó.



BÀI THỨ TÁM
MƯỜI TÔN PHÁI PHẬT GIÁO
Ở TRUNG HOA
(Tiếp theo)
DÀN BÀI

7.- HOA NGHIÊM TÔN hay HIỀN THỦ TÔN

- I. Duyên khởi lập tôn.
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản.
- III. Phương pháp tu hành.
- IV. Quả vị tu chứng
- V. Kết luận

8.- TAM LUẬN TÔN hay TÁNH KHÔNG TÔN

- I. Duyên khởi lập tôn.
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III. Ba thời giáo lý
- IV. Phương pháp tu hành
- V. Quả vị tu chứng
- VI. Kết luận

9.- CẦU XÁ TÔN hay HỮU TÔN

- I. Duyên khởi lập tôn.
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III. Phương pháp tu hành
- IV. Quả vị tu chứng
- V. Kết luận

10.- THÀNH THẬT TÔN

- I. Duyên khởi lập tôn
- II. Tôn chỉ và giáo lý căn bản
- III. Phương pháp tu hành
- IV. Quả vị tu chứng
- V. Kết luận

7.- HOA NGHIÊM TÔN hay là HIỀN THỦ TÔN

I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Đại thừa, căn cứ theo giáo nghĩa trong Kinh Hoa Nghiêm là một bộ kinh cao nhất mà Đức Phật đã nói ra, nên gọi là Hoa Nghiêm tôn.

Người sáng lập ra tôn này là ngài Đỗ Thuận, một vị Hòa thượng đời Đường. Ngài đã thâm góp ý nghĩa mẫu nhiệm của Kinh Hoa Nghiêm, làm ra ba bộ “Pháp giới quán”.

Người kế vị ngài Đỗ Thuận là ngài Trí Nghiễm, ở chùa Chí Tướng. Ngài Trí Nghiễm đã làm ra nhiều bộ luận có giá trị để giải bày nghĩa lý của Tôn này như các bộ : “Sưu Huyền Ký”, “Thập Huyền Môn”, “Ngũ Thập Yếu Vấn Đáp”.

Vị thừa kế ngài Trí Nghiễm đã có nhiều công nghiệp lớn đối với tôn này là ngài Pháp Tạng, cũng gọi là Hiền Thủ quốc sư. Ngài đã làm ra bộ “Thám Huyền Ký” và nhiều chương số khác, khiến cho Hoa Nghiêm tôn rất được thanh hành và phát triển trong đời ngài. Do đó, tôn này cũng thường gọi là Hiền Thủ tôn. Sau khi ngài Hiền Thủ qua đời được ít lâu, Kinh Hoa Nghiêm được dịch lại bằng Hán văn bộ mới, ngài Trừng Quán, tức là Thanh Lương quốc sư, dựa theo ý nghĩa bộ Hoa Nghiêm mới dịch này mà làm ra bộ “Hoa Nghiêm Sớ Sao”, bày giải nghĩa lý rộng rãi sâu

xa mẫu nhiệm của Kinh Hoa Nghiêm. Vì thế, Hoa Nghiêm tôn lại càng được người đời sùng mộ, nhất là trong giới thượng lưu trí thức nước Trung Hoa.

II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Trong các bộ Kinh của Đức Phật, Kinh Hoa Nghiêm là bộ Kinh có ý nghĩa cao siêu, mẫu nhiệm nhất. Chỉ những vị đại đệ tử, căn cơ minh mẫn, lanh lẹ mới có thể hiểu thấu được. Do đó, Hoa Nghiêm tôn chỉ thích hợp với những ai đã có một căn bản Phật pháp vững chắc và đã quen với lối suy luận trừu tượng của giáo lý nhà Phật. Dem một giáo lý uyên thâm của Phật pháp ra trình bày trong một tập sách phổ thông như thế này, thật khó mà nói cho rõ ràng, đầy đủ nghĩa lý của Hoa Nghiêm tôn. Tuy thế, để có một bộ sách gồm đầy đủ 10 tôn phái của Phật giáo Trung Hoa, và để quý độc giả có đủ tài liệu để so sánh sự sai khác của mỗi tôn, chúng tôi không thể không nói đến Hoa Nghiêm tôn trong khi điểm qua tôn chỉ và giáo lý căn bản của mười tôn. Chúng tôi sẽ cố gắng trình bày một cách giản dị, gọn gàng về giáo lý đặc sắc của tôn này, và cũng mong mỗi quý độc giả theo dõi một cách chăm chú sự trình bày này, ngõ hầu vấn đề được sáng tỏ.

Tôn này được gọi là “Viên giáo”, nghĩa là giáo lý viên dung hoàn toàn đầy đủ.

Tôn này chủ trương “**Pháp giới duyên khởi**”, nghĩa là vũ trụ vạn hữu trùng trùng do nhân duyên hòa hợp mà thành. Nói một cách khác, mọi sự vật

trong vũ trụ bao la, từ một vật nhỏ như hạt bụi, cho đến một vật lớn như trăng sao, đều nương vào nhau, làm nhân làm quả, lớp lớp không cùng tột, dung thông nhau, đối chọi nhau, ảnh hưởng lẫn nhau mà có. Mỗi pháp, mỗi pháp, trong vũ trụ không thể tồn tại riêng rẽ, biệt lập mà tự có được. Cái này có là nhờ cái kia, cái kia có là nhờ cái này. Cái này và cái kia tương quan, tương duyên, lớp lớp không cùng tột, cho nên cũng gọi là “vô tận duyên khởi” hay “trùng trùng duyên khởi”.

Vì là trùng trùng duyên nhau, nên một là hết thấy, hết thấy là một, mọi sự vật trong vũ trụ đều dung thông nhau. Và do đó, trong Kinh Hoa Nghiêm đã nêu lên pháp môn “Sự sự vô ngại pháp giới”.

Để hiểu rõ nghĩa lý của pháp môn này, chúng ta hãy đi theo pháp quy nạp gồm có bốn giai đoạn sau đây, cũng gọi là bốn pháp giới :

1.- Sự pháp giới : Sự là nói về các hình tướng sai biệt của các pháp trong vũ trụ. Trong vũ trụ, các pháp đều có giới hạn rõ ràng, như nước lạnh, nước đá, nước sôi, hơi nước, đều có tướng trạng khác nhau. Đó là đứng về sự mà quan sát vũ trụ vạn hữu, hay nói theo danh từ Đạo Phật là “Sự pháp giới”.

2.- Lý pháp giới : Lý là nói về cái phần bên trong, vô hình của sự vật. Đây tức là lý tánh bình đẳng, chỗ nương tựa cho tất cả sự tướng; lý dung thông khắp tất cả, như nước lạnh, nước đá, hơi nước, tuy tướng trạng khác nhau, nhưng thể tánh vẫn là

một (nghĩa là gồm $H_2 + O$). Vũ trụ vạn hữu không chỉ có phần sự tướng mà còn phần lý tánh nữa. Đó tức là “Lý pháp giới”.

3.- Lý sự vô ngại pháp giới : Như trên chúng ta đã thấy, mỗi pháp đều có sự và lý. Lý do nơi sự mà rõ, sự nương vào lý mà thành. Lý và sự dung thông, như nước tức là sóng, sóng tức là nước. Lý, sự trong mỗi pháp đã dung thông, thì lý, sự trong pháp giới cũng dung thông, vô ngại. Đó là ý nghĩa của “lý, sự vô ngại pháp giới”.

4.- Sự sự vô ngại pháp giới : Trong pháp giới, có hằng hà sa số sự vật, hình tướng tuy khác nhau, giới hạn tuy bất đồng nhưng lý tánh lại dung thông bình đẳng, không có phân chia ngăn cách. Nhờ lý, mà sự sự được dung thông vô ngại. Như các vật dụng bằng điện, nòng quạt điện, đèn điện, máy lạnh, ủi điện, lò điện v.v... tuy mỗi vật đều có hình dáng, công dụng sai khác, nhưng đều thông nhau qua luồng điện chi phối lẫn nhau, ảnh hưởng qua lại. Một thí dụ khác : nhiều hồ chứa nước, hình dáng, rộng hẹp khác nhau, nhưng ăn thông với nhau bằng những ống nước, do đó sự đầy vơi, nhấp nhô của một hồ này đều liên quan mật thiết đến tất cả các hồ khác.

Trên đây là những thí dụ vô cùng thô thiển cốt để gợi lên một ý niệm về “Sự sự vô ngại pháp giới” thôi, chứ không đúng hẳn. Trong hai thí dụ trên, chúng ta lấy những vật dụng điện khí hay những hồ

nước để hình dung cho sự sự trong pháp giới; và lấy những luồng điện hay luồng nước để hình dung cho lý của pháp giới; thí dụ như thế, người ta sẽ tưởng rằng sự và lý là hai loại khác nhau, có thể phân tách ra được. Nhưng thật ra lý và sự không thể phân tách ra được : trong sự có lý, trong lý có sự. Sự, lý chẳng qua là hai phương diện của một vấn đề vô cùng tế nhị, mà lý trí của chúng ta đã phân tách ra để tạm nghiên cứu đó thôi.

Để tóm tắt ý nghĩa của bốn pháp giới này, chúng tôi xin nói một cách giản dị như sau :

Pháp giới gồm có triệu triệu sự vật khác nhau, như A, B, C v.v... (Sự pháp giới).

Trong mỗi sự vật đều có lý tánh bình đẳng, mà chúng tôi hình dung là L. (Lý pháp giới).

Lý tánh bình đẳng ấy dung thông với tất cả mọi sự vật, như $A = L$; $B = L$; $C = L$. (Lý, sự vô ngại pháp giới).

Nhờ lý tánh dung thông với mọi sự vật, mà mọi sự vật trong vũ trụ trở thành dung thông nhau, vô ngại đối với nhau, như $A = C$ v.v... (Sự sự vô ngại pháp giới).

SÁU TƯỚNG VÀ MƯỜI LÝ HUYỀN DIỆU CỦA CÁC PHÁP

Trong pháp giới, sở dĩ sự sự được vô ngại, dung thông, là do các pháp đều có đủ “sáu tướng” và “mười lý huyền diệu” sau đây :

SÁU TƯỚNG VIÊN DUNG

Dựa theo bộ Kinh Hoa Nghiêm, ngài Bồ-tát Thế Thân đã làm ra bộ “Thập Địa Luận” để giải thích nghĩa lý của sáu tướng (lục tướng). Sáu tướng này được gọi là viên dung, vì nó có những đức tính viên mãn, dung thông vô ngại. Sáu tướng của sự vật trong vũ trụ ấy là :

1.- Tổng Tướng : Tổng tướng là cái tướng bao trùm tất cả, tổng cộng tất cả các tướng sai biệt. Như khi ta nói đến cái nhà, là gồm tất cả cột kèo, tường, mái, đá gạch v.v... Vậy cái nhà tức là tổng tướng.

2.- Biệt tướng : Biệt tướng là nói các tướng riêng biệt; nhiều biệt tướng cộng lại thành tổng tướng. Như các biệt tướng trong cái nhà là : cột, kèo, tường, mái, gạch v.v... Đã có tổng thì tức phải có biệt; nếu không có biệt, thì cũng không thể lấy gì mà gọi là tổng.

3.- Đồng tướng : Đồng tướng là cái tướng chung cùng, dung hòa với nhau, không ngăn ngại nhau, không trái chống nhau. Như kèo, cột, tường, mái, tuy khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau mà vẫn đồng hướng về một mục tiêu chung là cái nhà.

4.- Dị tướng : Dị tướng là các tướng riêng biệt, cái này, cái kia, hình tướng không giống nhau, mặc dù vẫn cùng nhau dung hòa để gánh vác một nhiệm vụ chung; như cột, kèo, tường, mái trong một cái nhà, không cái nào giống cái nào. Dị tướng không phải là biệt tướng, cũng như đồng tướng không phải là tổng tướng.

Như 100 đồng bạc là tổng tướng. Tổng tướng này là tổng cộng của các tờ giấy bạc : 1 tờ 50 đồng, 2 tờ 20 đồng, 1 tờ 10 đồng ($50+40+10=100$). Những tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng là biệt tướng. Những tờ giấy bạc này to nhỏ, hình ảnh, màu sắc khác nhau, là dị tướng. Mặc dù hình tướng khác nhau, nhưng cũng là những tờ bạc cả, tánh chất “bạc” là đồng tướng.

5.- Thành tướng : Thành tướng là tướng thành tựu. Sự chung cùng để thành ra một cái gì đó, đó là thành tướng. Như cái nhà là sự thành tựu của các cái cột, kèo, tường, mái v.v... Vậy cái nhà, đứng về phương diện công dụng để ở, là thành tướng của các cột, kèo, tường, mái v.v... Nếu lấy thí dụ 100 đồng, thì số tiền này là thành tướng của những tờ 50 đồng, 20 đồng và 10 đồng. Nhờ sự kết hợp của những số tiền này mà có được số bạc 100 để mua được một vật gì đó, như thế là thành tướng.

6.- Hoại tướng : Hoại tướng là cái tướng độc lập của các pháp. Như cột, kèo, tường, mái, trong khi hợp tác với nhau, để thành cái nhà, thì vẫn giữ cái địa vị riêng của chúng nó là cột, kèo, tường, mái, chứ không phải vì thành cái nhà mà chúng nó không còn là cột, kèo, tường, mái nữa. Cũng như trong khi hợp thành số bạc 100 đồng, các tờ giấy bạc 50, 20, 10 đồng vẫn là những tờ giấy bạc 50, 20, 10 và vẫn giữ cái giá trị riêng của mỗi thứ.

Sáu tướng này phân ra làm ba đối, gọi là “tam đối lục tướng”.

- Tổng, biệt cùng đối nhau, thuộc về Thể.
- Đồng, dị cùng đối nhau, thuộc về Tượng.
- Thành, hoại cùng đối nhau, thuộc về Dụng.

Nếu chúng ta lấy con sư tử bằng vàng làm thí dụ, thì toàn thể thân hình của nó là tổng tượng; mỗi bộ phận riêng rẽ, như tai, mắt, mũi, lưỡi là biệt tượng; chất vàng của nó là đồng tượng; mỗi bộ phận có hình dáng riêng khác là dị tượng; mỗi bộ phận cộng tác hòa hiệp với nhau để thành hình con sư tử là thành tượng; nhưng mỗi bộ phận đều có phạm vi riêng biệt, tự lập của nó là hoại tượng.

Khi chúng ta nói đến tổng, đồng, thành là nói về phương diện toàn thể, viên dung bình đẳng của bản thể vũ trụ; khi chúng ta nói đến biệt, dị, hoại là nói về phương diện hiện tượng giới, trong ấy mỗi mỗi sự vật đều phơi bày riêng rẽ khác nhau. Theo trong Kinh Hoa Nghiêm thì tổng, đồng, thành tượng thuộc về môn viên dung; còn biệt, dị, hoại tượng thuộc về môn hàng bố (nghĩa là hiển lộ, phơi bày la liệt). Một bên là bình đẳng, một bên là sai biệt. Nhưng bình đẳng và sai biệt tương tức, tương nhập, viên dung không ngại. Tương tức nghĩa là cái này tức là cái kia, như nước tức là sóng; tương nhập nghĩa là ăn nhập với, dung thông nhau, như mặt gương này và mặt gương kia phản chiếu vào nhau không cùng mà không cản trở gì nhau. Vì tương tức, tương nhập, nên là tổng tượng thời không biệt tượng, là đồng tượng thì không dị tượng, là thành tượng thời không hoại

tướng. Tóm lại, viên dung không lìa hàng bố, hàng bố không lìa viên dung, viên dung tức là hàng bố, hàng bố tức là viên dung. Hết thấy các pháp đều đủ sáu tướng ấy, không một pháp nào là không viên dung tự tại, tức, nhập không ngại. Vì thế cho nên gọi là 6 tướng viên dung. Đây là ý nghĩa huyền diệu của Hoa Nghiêm nhất thừa Viên giáo.

MƯỜI LÝ HUYỀN DIỆU CỦA CÁC PHÁP HAY MƯỜI HUYỀN TÔN

Ngoài sáu tướng nói trên, các pháp còn có 10 lý huyền diệu, hay mười đức tính huyền diệu, mà bộ Kinh Hoa Nghiêm Sớ Sao và bộ Tham Huyền Ký của ngài Hiền Thủ có giải thích như sau :

1.- Môn “đồng thời đầy đủ các pháp tương ứng” (đồng thời cụ túc tương ứng) : Nghĩa là trong mỗi một pháp nào đồng thời cũng có đủ, hàm chứa tất cả các pháp khác trong vũ trụ. Như một giọt nước có đủ khí vị của muôn ngàn sông, biển.

2.- Môn “rộng và hẹp tự tại không ngại” (quảng hiệp tự tại vô ngại) : Nghĩa là một vật gọi là lớn, chưa hẳn là lớn, một vật gọi là nhỏ, chưa hẳn là nhỏ. Nhờ cái lý dung thông, một vật nhỏ như đầu mấy lông, có thể chứa được cả thái hư mà còn rộng. Một vật lớn như thái hư, có thể nằm gọn trong đầu mấy lông, mà không chật. Đây muốn nói rằng, trong pháp giới, sự sự đã vô ngại, dung thông, thì quan niệm về sự rộng hẹp, lớn nhỏ đều là những danh từ suông, không có

biên giới nhất định giữa một vật này và một vật khác : một vật nhỏ như vi trần có liên quan đến vũ trụ; một vật lớn như vũ trụ có liên quan đến một vi trần. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm có chép : “Trong một mảy trần, hết thấy cõi nước rộng rãi an trụ”. Để giải thích ý nghĩa này, Kinh thường dạy : “Sự nhờ lý mà được dung thông, tự tại không ngăn ngại”.

3.- Môn “một và nhiều dung nhau không đồng” (nhất, đa tương dung bất đồng) : Nghĩa là về số lượng, một và nhiều vật có thể dung nạp lẫn nhau, mà vẫn không phá hoại cái tướng riêng biệt (an lập) của mỗi vật. Như muôn ngàn ngọn đèn thấp sáng một gian nhà, ngọn này ngọn kia lẫn hiệp với nhau, nhưng ngọn nào cũng vẫn có ánh sáng riêng của nó.

4.- Môn “các pháp tương tức tự tại” (chư pháp tương tức tự tại) : Nghĩa là các pháp cùng dung, cùng tức, không ngăn ngại nhau. Như một pháp khi bỏ mình đồng với các pháp khác, thì toàn thể đều nơi pháp kia; nếu một pháp nhiếp thâu các pháp đồng về mình, thì hết thấy các pháp kia lại về nơi một pháp thâu nhiếp ấy. Cũng ví như chất vàng với sắc vàng, hai pháp ấy không rời nhau.

5.- Môn “ẩn mật, tỏ rõ đều thành” (bí mật ẩn hiện câu thành) : Nghĩa là một pháp có nhiều phương diện, khi phương diện này hiển thì phương diện kia ẩn; khi phương diện kia ẩn, thì phương diện này hiển; trong ẩn có hiển, trong hiển có ẩn; ẩn hiển đắp đối nhau mà thành tự. Sự ẩn hiển cũng không

nhất định cái nào sau cái nào trước, cũng không ngăn ngại, chống đối nhau. Như một pho tượng bằng vàng, khi chú ý đến vàng thì không thấy cái đẹp của pho tượng, khi chú ý đến cái đẹp của pho tượng thì không thấy vàng. Tóm lại, khi cái đẹp hiển thì vàng ẩn, khi vàng hiển thì cái đẹp ẩn.

6.- Môn “vi tế dung nhau, an lập (vi tế tương dung an lập) : Vi tế nghĩa là nhỏ nhiệm mà rõ ràng. Một vật nhỏ nhiệm này có thể bao trùm một vật nhỏ nhiệm khác, mà không cản trở nhau, không phá hoại cá tướng của nhau. Như một giọt nước bao gồm nhiều hạt nước, mỗi hạt nước gồm nhiều hóa chất, mỗi hóa chất gồm nhiều nguyên tử, mỗi nguyên tử gồm nhiều điện tử, giữa những điện tử có cái nhân : Mỗi thứ đều dung nhau và an lập trong nhau.

7.- Môn “cảnh giới tướng vông nhơn-đà-la” (Nhơn-đà-la vông cảnh giới) : Nhơn-đà-la tức là phiên âm chữ Indra là cõi trời Đế Thích. Theo Bà-la-môn giáo, thì trên cõi trời Nhơn-đà-la, có cái màn lưới bằng bửu châu; mỗi hạt bửu châu chói hiện đến muôn trượng, hạt này hạt khác phản chiếu nhau chói sáng lẫn nhau, lớp lớp không cùng tận. Môn này cũng như vậy : trong mỗi pháp có nhiều pháp khác, trong nhiều pháp khác lại có nhiều pháp khác nữa. Cứ thế nhân mãi lên cho đến vô cùng tận. Kinh Hoa Nghiêm có chép : “Hết thấy thế giới đều như thế giới màn lưới Nhơn-đà-la”.

8.- Môn “nhơn sự rõ pháp, sanh trí hiểu biết” (thác sự hiểu pháp sanh giải) : Nghĩa là nhờ sự

mà hiểu được lý; nhưng khi lý đã rõ, thì lý lại lan rộng làm cho chúng ta hiểu rộng sâu xa qua nhiều sự khác. Đây muốn nói trí hiểu biết lan rộng dung thông qua sự vật, như vết dầu lan trên mặt nước, chỉ một tia lửa có thể bùng cháy rất xa.

9.- Môn “mười đời cách pháp dị thành” (thập thế cách pháp dị thành) : Đây muốn nói thời gian mặc dù cách biệt nhau từ quá khứ đến hiện tại qua tương lai, nhưng chính nhờ thế mà các pháp được thành tựu một cách dễ dàng. Tại sao chia thời gian thành mười đời mà không chia làm ba đời ? Đáng lẽ chỉ nói quá khứ, hiện tại, tương lai là đủ. Nhưng muốn chia một cách rõ ràng, tinh vi, trong Kinh chia mười đời như sau : trong quá khứ cũng gồm có quá khứ, hiện tại và tương lai; trong hiện tại cũng gồm như thế và tương lai cũng vậy : ba đời, mỗi đời lại chia nhỏ làm ba thành chín. Nhưng nếu chia nhỏ như thế mà không có ý niệm tổng quát so sánh liên hệ với nhau thì cũng không có được ý niệm về thời gian. Vì thế cho nên ngoài chín niệm biệt ấy, còn cộng thêm một niệm tổng (tổng quát) nữa, thành ra mười.

10.- Môn “chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức sáng suốt hoàn toàn” (chủ, bạn, viên minh cụ đức) : Như chúng ta đã thấy ở các phần trên : các pháp nương nhau mà thành. Nếu ta lấy một pháp làm chủ, thì các pháp khác là bạn. Chủ và bạn nương nhau làm đầy đủ công đức, lớp lớp không cùng tận, như mặt trăng sáng trên không, chung quanh doanh

vây những vì sao nhấp nháy, rồi trên mặt đất bao nhiêu sông ngòi, ao hồ, lại phản chiếu ánh sáng trắng sao ở trên không, làm cho cảnh vật khắp nơi càng thêm rạng rỡ.

Tóm lại, mười lý huyền diệu này cộng với sáu tướng nói trên của các pháp là nguyên nhân giải thích vì sao “sự sự được vô ngại” trong pháp giới, và cắt nghĩa một cách đầy đủ giáo lý “trùng trùng duyên khởi” mà Hoa Nghiêm tôn chủ trương.

III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Giáo lý căn bản của Hoa Nghiêm tôn đã sâu xa mầu nhiệm, thì phương pháp tu hành tất nhiên cũng phải cao siêu, mầu nhiệm mới đưa hành giả đến chỗ cứu cánh tu hành. Tựu trung, trong các phương pháp tu hành ấy, ba pháp quán về pháp giới sau đây được xem là các pháp môn trọng yếu và có hiệu quả rất ráo nhất :

1.- Chơn không quán : “Chơn” nghĩa là chơn thật, không hư vọng; “Không” nghĩa là không bị sắc tướng chi phối, ngăn ngại.

Pháp quán này dựa trên “lý pháp giới” mà lập ra. Mục đích của pháp quán này là dứt vọng tình, rõ chơn tánh, khiến cho hành giả thấy sắc mà không bị sắc ngăn ngại và nhận được rằng toàn thể là chơn không; thấy không, mà nhận được rằng đó không phải là không hẳn (đoạn không) mà toàn là chơn tánh. Tóm lại, pháp quán này nhìn thấy qua được sự đối đãi giả dối của cái không và cái có, để nhận rõ được cái “lý của vũ trụ (lý pháp giới) là chơn không” (đã giải ở trên).

2.- Lý sự vô ngại quán : Pháp quán này y theo “lý sự vô ngại pháp giới” mà lập ra. “Lý” là thể tánh thanh tịnh sáng suốt; “Sự” là hình tướng phân hạn của các pháp. Lý, Sự vô ngại, như trong phần giáo lý căn bản đã có nói ở trước, nghĩa là lý và sự không phải là hai loại trái chống nhau, ngăn cách nhau, mà trái lại, dung thông nhau. Lý, sự thấu suốt, viên dung không ngại nên gọi là “Lý, sự vô ngại quán”.

Theo pháp quán này, hành giả quán sát cái sắc tướng của một mây trần mà khám phá ra được cái lý của vũ trụ. Tức là qua cái tướng hư giả của sự vật mà thấy được cái tánh sáng suốt của nhứt chơn.

3.- Châu biến hàm dung quán : Pháp quán này dựa trên cái lý “sự sự vô ngại pháp giới” mà lập ra. “Châu biến” là lan ra, biến hóa cùng khắp tất cả; “Hàm dung” là bao gồm, thâm nhiếp hết, dung thông tất cả. “Châu biến hàm dung quán” là pháp quán nhằm một mục đích nhận chân được rằng : Các pháp một và nhiều không ngại nhau, lớn và nhỏ trùm nhau, dung nhiếp lẫn nhau, lớp lớp không cùng tột, ẩn hiện tự tại, đồng thời tương tức tương nhập, thâm nhiếp, dung thông nhau cho đến vô cùng vô tận, trùm chứa cả vũ trụ bao la.

Theo pháp quán này, hành giả quán sát cái lý nơi một sự, rồi do một sự ấy mà mỗi mỗi sự khác cũng đều thấy rõ. Hành giả lại quán mọi sự tức nơi lý, rồi theo lý ấy mà mỗi mỗi sự đều dung thông.

IV. QUẢ VỊ TU CHÚNG

Theo Hoa Nghiêm tôn, giải thoát vẫn không phá hoại thế gian tướng; nói một cách khác, không phải phủ nhận thế gian tướng mà có thể tìm thấy giải thoát ở một nơi nào khác. Ngay trong thế gian này, nếu hành giả phân biệt được chân vọng, khử trừ điên đảo, khiến cho tâm thanh tịnh để cùng thật tại nhất trí : đó là giải thoát.

Quan niệm về giải thoát của Hoa Nghiêm tôn này không khác với Thiên Thai tôn, nghĩa là đều chủ trương một cách lạc quan rằng chúng sanh và Phật không sai cách : không nhận chân được lý trùng trùng duyên khởi, sự sự vô ngại pháp giới, là chúng sanh; giác ngộ được chân lý trên là Phật.

V. KẾT LUẬN

Hoa Nghiêm tôn vì y theo bộ Kinh cao nhất của Phật mà thành lập nên được liệt vào hạng viên giáo, nghĩa là giáo lý hoàn toàn viên mãn. Và cũng vì là viên giáo cho nên phải cần một căn trí thông lợi mới tu theo được.

Vậy hành giả, trước khi muốn lựa con đường này để tiến bước cần phải cân nhắc cho kỹ lưỡng, nhất là phải tìm nghiên cứu thêm cho thấu đáo. Nếu thấy nó khó hiểu, quá cao đối với căn cơ của mình, thì tốt hơn, nên tìm một con đường khác, bởi vì con đường nào, cuối cùng cũng đưa đến giải thoát cả.

Nhưng nếu quý vị nào thấy căn cơ của mình có thể theo kịp được giáo lý huyền diệu của tôn này, thì đó cũng là một điểm phúc lớn. Trí tuệ quý vị sẽ nếm được hương vị thanh cao nhất của đạo nhiệm mầu và sự tu hành của quý vị cũng mau đến đích vì quý vị đã trèo theo con đường thẳng đứng để lên đỉnh núi “giải thoát”. Bao giờ con đường thẳng đứng cũng khó trèo nhưng mau đến đích hơn những con đường vòng quanh co. Trong vấn đề tu hành cũng vậy.

BAN HOẰNG PHÁP



8.- TAM LUẬN TÔN hay là TÁNH KHÔNG TÔN

I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này căn cứ vào ba bộ luận sau đây mà thành lập, nên gọi là Tam Luận tôn.

1.- Bộ Trung Luận, gồm có 4 quyển, do ngài Bồ-tát Long Thọ làm ra, mục đích chính là phá chấp của Tiểu thừa và kèm một phần phụ đả phá sai lầm của ngoại đạo.

2.- Bộ Bách Luận, gồm có 2 quyển, do ngài Bồ-tát Đề Bà làm ra, mục đích chính là phá chấp của ngoại đạo và kèm một phần phụ phá chấp của Tiểu thừa.

3.- Bộ Thập Nhị Môn Luận, gồm có một quyển cũng do ngài Long Thọ làm ra, mục đích phá cả Tiểu thừa và ngoại đạo.

Tóm lại, ba bộ luận trên đây đều phá sự thiên chấp sai lầm của Tiểu thừa và ngoại đạo và mục đích cuối cùng là làm sáng tỏ nghĩa lý sâu xa, mầu nhiệm của Đại thừa.

Tôn này được thịnh hành ở Trung Hoa trong đời Dao Tần do công đức hoằng dương của ngài Cưu Ma La Thập, và trong đời Đường do công đức của ngài Đại sư Gia Tường.

II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Như chúng ta đã thấy trong nội dung của ba bộ luận căn bản nói trên, chủ trương của tôn này là phá các điều tà chấp, nêu bày chánh lý.

Theo Tam Luận tôn, là chấp có bốn loại :

1.- Tà chấp của ngoại đạo : Ngoại đạo tức là những học phái hay tôn giáo khác với Đạo Phật. Ngoại đạo vì không thấu rõ lý ngã không và pháp không, nên chấp chặt tà kiến, như tà nhơn, tà quả, không nhơn mà có quả, có nhơn mà không quả v.v... những cái chấp này cần phải đả phá.

2.- Chấp trước của Tiểu thừa Tỷ Đàm Tôn : Tiểu thừa Tỷ Đàm tôn tức là Câu Xá tôn. Tôn này chủ trương lý ngã không, pháp hữu, nghĩa là cho rằng cái ngã nơi thân người là không có, nhưng các pháp là có. Quan niệm sai lầm về pháp hữu ấy cần phải phá trừ.

3.- Chấp trước của Thành Thật tôn : Tôn này, tuy chủ trương ngã pháp đều không, nhưng lại chấp cái “không” ấy là thật “có” (thật có một cái không), chứ không biết rằng “không” ấy lại cũng không hoàn toàn là không, cho nên cần phải phá trừ.

4.- Chấp trước của người tu về Đại thừa : Người tu về Đại thừa không còn những chấp trước mê lầm về ngã, pháp của ngoại đạo và Tiểu thừa, đã đoạn trừ những thành kiến chấp có, chấp không, chấp đoạn, chấp thường, nhưng còn có một số người

ôm chặt cái sở đắc của mình, nghe nói “có” thì sa vào có, nghe nói “không” thì trệ vào không, nghe nói “trung đạo” thì chấp trước về trung đạo. Cho nên cần phải phá trừ những chấp trước ấy.

Có người hỏi : – Tam Luận tôn chủ trương phá tà như trên, có thể gọi là đầy đủ lắm, nhưng còn phần hiển chánh thì như thế nào ?

– Xin thưa : Phá hết tà, tức là hiển chánh. Phá cũng tức là lập. Trừ mê tức là ngộ. Như vậy, tà chấp đã bị phá, thời chánh lý tự bày, ngoài sự phá tà, không có chánh lý nào riêng nữa.

Trọn bộ “Tam Luận Huyền Nghĩa” có nói : sự phá tà hiển chánh phân làm bốn loại :

1.- Phá mà không thấu, nghĩa là trước một đối thủ nói không hợp đạo, thì chỉ phá mà không thấu.

2.- Thấu mà không phá, nghĩa là đối với người chủ trương hợp với chân lý thì chỉ thấu mà không phá.

3.- Cũng phá mà cũng thấu, nghĩa là đối với người học đạo mà còn đầy lòng mê chấp, thì phải phá trừ chỗ mê chấp và thấu lại giáo nghĩa mà họ đã hiểu lầm.

4.- Không thấu mà cũng không phá, đây là trường hợp khi đã tiêu trừ ba loại nói trên, quy về một chơn thật tướng : đến đây thì đã xa lìa nói phô, bắt dứt niệm lự, không thể nói rằng phá, không thể nói rằng thấu.

Chủ trương phá tà hiển chánh trên này có thể cô đọng trong bốn chữ sau đây **“Trung đạo bát bất”**.

Trung đạo tức là đạo lý viên dung cũng gọi là đệ nhất nghĩa đế. Nghĩa là cái chơn lý, không gì hơn.

Bát bất tức là tám cái “bất” (*chẳng phải*) :

Bất sanh, bất diệt, bất thường, bất đoạn, bất nhất, bất dị, bất lai, bất xuất. Hiểu rõ tám cái “bất” ấy, tức là nhận chân được nghĩa lý của Trung đạo.

Chúng ta hãy nghe bài kệ sau đây trong “Trung Luận” thì rõ :

**Bất sinh, diệt bất diệt
Bất thường, diệt bất đoạn
Bất nhất, diệt bất dị
Bất lai, diệt bất xuất
Năng thuyết thị nhân duyên.
Thiện diệt chư hý luận
Ngã khổ thủ lễ Phật.
Chư thuyết trung đệ nhất.**

Giải rộng đoạn văn trên này, ông Phan Văn Hùm, trong quyển Phật Giáo Triết Học, đã viết như sau :

“Nhất thiết vạn hữu trong hiện tượng giới đều sinh diệt vô thường. Sinh diệt vô thường như thế, nguyên là vì không có tự tánh, mà bởi nhân duyên mê vọng nên sinh ra giả hữu.

Thế tục vì vọng kiến, nên chấp lấy cái giả hữu đó. Chân trí thời phủ định giả hữu mà đều nhận thấy là không... siêu việt được tất cả hữu và vô là cái quan

niệm tuyệt đối. Muốn đạt cái quan niệm tuyệt đối ấy, phải biết rằng chư pháp đều do nhân duyên sinh ra.

Chư pháp tuy là hữu, nhưng mà là phi thường hữu. Hữu, mà phi thường hữu là giả hữu. Giả hữu tuy là hữu mà phi hữu. Hữu mà phi hữu, thời cùng với vô có khác gì ? Cho nên chư pháp tuy là vạn hữu, nhưng uyển nhiên là không.

Lý thể của chân như, tuy là không tịch, bất sinh diệt, mà bởi nó sanh ra chư pháp, cho nên nó là căn của giả hữu. Đã là căn của giả hữu, thời mặc dù lý thể của chân như là không, thật ra nó là phi không. Như thế, chân như là không mà không thật là không cho nên cùng với hữu có khác gì ? Vì thế, rốt lại, chân như tuy là không tịch, mà nó uyển nhiên là hữu.

Hữu, không, hai cái toàn nhiên cùng nhau hỗn hiệp.

Trung đạo ra ngoài chỗ chấp hữu cũng chấp không”.

III. BA THỜI GIÁO LÝ

Trong phần tôn chỉ và giáo lý căn bản nói trên, chúng ta thấy Tam Luận tôn bác tất cả các tôn phái của Tiểu thừa và một phần của Đại thừa. Nhưng dù Tiểu thừa hay Đại thừa cũng đều dựa trên giáo lý của Đức Phật cả. Vậy, bác các tôn phái trong Đạo Phật, tức là gián tiếp bác giáo lý của Phật chăng ?

Thật ra, không phải thế. Tất cả lời dạy của Đức Phật chỉ có một tánh chất chung là sự giải thoát, như tất cả nước đại dương chỉ có một mùi vị là mặn. Phật

nói ra các pháp môn, đều để đối trị những phiền não của chúng sanh. Người lương y giỏi tùy theo chứng bệnh mà cho thuốc, thuốc không cao thấp, lành bệnh hay không. Cũng thế, căn cơ chúng sanh không bằng nhau, cho nên pháp môn cũng tùy theo đó mà sai biệt.

Theo Tam Luận tôn, thì giáo lý của Đức Phật chia làm ba thời kỳ :

- Thời kỳ thứ nhất, tại vườn Lộc giả vì các bậc căn trí hẹp hòi, Phật nói pháp Tiểu thừa, tâm cảnh đều có. Trong thời kỳ này vì cần phải phá cái chấp về tự tánh, thần ngã của ngoại đạo, nên Phật nói “pháp duyên sanh”, xác định là thật có.

- Thời kỳ thứ hai, Phật vì các bậc căn trí bậc trung, nói “pháp tướng Đại thừa”, chỉ rõ đạo lý Duy thức “cảnh không tâm có” (thế giới hiện tượng không thật có, nhưng tâm thức thật có). Cũng trong thời kỳ này, Phật lần hồi phá trừ chỗ chấp của Nhị thừa về lý duyên sanh thật có, mà nói lý duyên sanh ấy chỉ là giả dối như tướng có mà thôi, vì họ sợ về chỗ chơn không, nên phải để “giả hữu” lại để dịu dặt họ.

- Thời kỳ thứ ba, Phật vì các bậc thượng căn thượng trí nói ra giáo lý “vô tướng Đại thừa”, biện bạch tâm cảnh đều không, một mực bình đẳng là chơn liễu nghĩa. Đến thời kỳ này mới thật là chỗ rốt ráo của Đại thừa, chủ trương duyên sanh ấy tức là tánh không, một mực bình đẳng, viên dung cả hai đế (chơn đế, tục đế) không ngại.

Tóm lại, thời kỳ thứ nhất, phá trừ ngoại đạo, chỉ dạy Tiểu thừa với giáo lý tâm cảnh đều có. Thời kỳ thứ hai, thông cả Tiểu thừa và một phần của Đại thừa, (tam thừa) với giáo lý cảnh không, tâm có. Thời kỳ thứ ba, chỉ có Nhất thừa, với giáo lý tâm cảnh đều không, nhưng cái không đây tức là chơn “chơn không, diệu hữu”.

IV. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Chúng ta đã thấy ở các phần trên, chủ trương của Tam Luận tôn là phá tà, và do chỗ phá tà ấy là hiển chánh. Vậy thì phương pháp tu hành của tôn này là làm sao nhận rõ được những chỗ sai lầm chấp trước của ngoại đạo và các tôn phái khác, tức là chứng ngộ. Muốn vậy, tức phải thực hành pháp quán “bát bất trung đạo”.

Bát bất tức là : Bất sinh, bất diệt; bất đoạn, bất thường; bất nhứt; bất dị; bất khứ; bất lai. Không ngộ được tám món ấy tức là không rõ chơn đế và tục đế; mà không rõ được chơn đế và tục đế thì cũng không thể nào nhận thấy được ý nghĩa của Trung đạo.

Pháp quán này có nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn quán về một phần của “bát bất”; chẳng hạn giai đoạn thứ nhứt quán về “bất sinh, bất diệt”; giai đoạn thứ hai quán về “bất đoạn, bất thường v.v...”.

Trong mỗi giai đoạn như thế, phải quán năm câu :

1.- Câu thứ nhứt : “Thật có sinh, thật có diệt”. Ấy là giả thuyết thật có sanh diệt như thế gian thường chấp, để mà bác. Chấp như thế gọi là đơn tục

(đứng riêng về mặt thể tục), tức nhiên là thiên chấp (chấp một bên), chưa hiệp với trung đạo.

2.- Câu thứ hai : “Không sanh không diệt”. Ấy là chấp không sanh không diệt làm thật, để mà bác. Chấp như thế gọi là đơn chơn, cũng là thiên chấp, không hiệp với trung đạo.

3.- Câu thứ ba : “Giả sanh giả diệt”. Ấy là giả lập có sự sanh diệt phát xuất từ nơi bất sanh bất diệt. Đây tức là trung đạo về thể tục.

4.- Câu thứ tư : “Giả bất sanh, giả bất diệt”. Nếu sanh diệt đã giả, thời sự bất sanh bất diệt cũng là giả. Ấy là trung đạo về chơn đế.

5.- Câu thứ năm : “Không phải sanh diệt, mà cũng không phải là không sanh diệt”. Đây là dung hiệp cả tục đế và chơn đế mà tìm ra lý trung đạo. Thật vậy, thật tướng của pháp giới không sanh diệt, mà cũng không phải không sanh diệt. Đến đây là bất dứt lời nói phô, tâm niệm lự, mà chỉ nhờ trực quan mới đạt tới.

Trong năm câu này, thì ba câu cuối (từ câu thứ ba đến câu thứ năm) thường gọi là tam trung (ba lý trung đạo). Vì thế cho nên trong pháp quán này, người ta thường nói : dùng năm câu và ba lý trung đạo để quan sát.

Trên đây là chỉ đưa ra một số thí dụ về một giai đoạn trong pháp “quán trung đạo bát bất”. Sau khi quán hết giai đoạn thứ nhất “bất sinh, bất diệt”, hành

giả tiếp tục giai đoạn thứ hai là “bất đoạn, bất thường”. Và cứ như thế mà quán cho đến hết tám cái “bất”.

Đây là pháp quán riêng biệt của Tam Luận tôn. Ngoài ra trên đường tu hành, hành giả còn tùy theo căn cơ mà tu các pháp môn khác như Lục độ vạn hạnh.

V. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Giáo lý đã có phân chia làm chơn đế và tục đế, thì quả vị tu chứng cũng phải đứng về cả hai phương diện mà xét.

1.- Chơn đế : Nếu đứng về phương diện chơn đế mà xét thì không có vấn đề chứng hay không chứng, thành Phật hay không thành Phật, vì mê ngộ vốn không, nhiễm tịnh đều bình đẳng, hết thấy chúng sanh xưa nay là Phật rồi.

2.- Tục đế : Nếu đứng về phương diện tục đế, thì căn cơ chúng sanh không giống nhau, nên sự tu chứng cũng có chậm có mau. Với những căn cơ rất lanh lợi, thì trong một niệm có thể thành tựu “chánh quán bát bất”, chứng được quả Phật. Trái lại, với những căn cơ chậm lụt, thì trải qua ba đại kiếp tu hành lục độ vạn hạnh, mới được thành Phật. Nếu tuần tự mà tiến thì phải trải qua 52 quả vị.

Trong các tôn khác, quý độc giả cũng thường nghe nói đến 52 quả vị, nhưng chúng tôi chỉ nêu danh mà không nói rõ nội dung, đến Tam Luận tôn này, chúng tôi tưởng nên trình bày rõ một lần về các quả vị ấy, và để sau này, khi qua các tôn khác, nếu quý

độc giả có gặp lại 52 quả vị này, cũng sẽ không còn
bở ngỡ. 52 quả vị ấy là :

Thập tín (mười bậc lấy đức tin làm gốc) :

1.- Tín tâm	2.- Tinh tấn tâm
3.- Niệm tâm	4.- Định tâm
5.- Huệ tâm	6.- Thí tâm
7.- Giới tâm	8.- Hộ tâm
9.- Nguyện tâm	10.- Hồi hướng tâm

Thập trụ : Trụ là an trụ. Các vị Bồ-tát khi mới
phát tâm, an trụ nơi mười bậc này mà tu hành, trên
cầu chứng được quả Phật, dưới hóa độ chúng sanh.
Thập trụ là :

1.- Phát tâm trụ	2.- Trì địa trụ
3.- Tu hành trụ	4.- Sanh quý trụ
5.- Phương tiện trụ	6.- Chánh tâm trụ
7.- Bất thối trụ	8.- Đồng chơn trụ
9.- Pháp vương tử trụ	10.- Quán đảnh trụ

Thập hạnh : Mười bậc này chú trọng tu hạnh
lục độ nhiều hơn các hạnh khác, nên gọi là hạnh.
Mười hạnh là :

1.- Hoan hỷ hạnh	2.- Nhiều ích hạnh
3.- Vô nhuế hạnh	4.- Vô tận hạnh
5.- Ly si loạn hạnh	6.- Thiện hiện hạnh
7.- Vô trước hạnh	8.- Tôn trọng hạnh

9.- Thiện pháp hạnh 10.- Chơn thiết hạnh

Thập hồi hướng : Hồi nghĩa là xoay về, Hướng tức là xu hướng. Hành giả đem mười hạnh này mà quy hướng về ba nơi sau đây :

- a) Xoay sự về lý, lấy chơn như thật tế mà làm chỗ chứng.
- b) Xoay nhơn về quả, lấy đạo vô thượng Bồ-đề làm chỗ sở cầu.
- c) Xoay mình về nơi người, một lòng bình đẳng, phổ độ chúng sanh.

Mười hồi hướng là :

- 1. Cứu độ chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng; nghĩa là cứu giúp chúng sanh mà không chấp trước về sự cứu giúp.
- 2. Bất hoại hồi hướng; nghĩa là không bao giờ thối tâm cứu giúp chúng sanh.
- 3. Đẳng chư Phật hồi hướng; nghĩa là lòng từ bi cứu giúp chúng sanh cũng bằng chư Phật.
- 4. Chí nhứt thế xứ hồi hướng; nghĩa là lòng cứu giúp chúng sanh mỗi việc đều chu đáo.
- 5. Vô tận công đức tạng hồi hướng; nghĩa là chất chứa công đức vô tận.
- 6. Tùy thuận nhứt thiết kiên cố thiện căn hồi hướng; nghĩa là thuận theo hết thấy căn lành bền chặt.

7. Đẳng tâm tùy thuận như thế chúng sanh hồi hướng, nghĩa là đem tâm bình đẳng tùy thuận hết thấy chúng sanh.
8. Như tướng hồi hướng; nghĩa là làm các công đức hồi hướng về tự tánh chơn như.
9. Vô trước vô phược giải thoát tâm hồi hướng; nghĩa là không chấp trước không ràng buộc, một lòng giải thoát.
10. Pháp giới vô lượng hồi hướng; nghĩa là hướng về pháp giới không cùng tận.

Bốn mươi quả vị trên này (Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng) nói về thời gian tu tập thì thuộc vào kiếp A-tăng-kỳ thứ nhất.

Thập địa : Mười bậc này, vì tóm thâu các công đức hữu vi và vô vi, dùng làm tự tánh, cùng làm chỗ nương dựa chắc chắn hơn cả cho sự tu hành, nên gọi là Địa. Mười địa là :

1.- Hoan hỷ địa	2.- Ly khổ địa
3.- Pháp quang địa	4.- Diệm huệ địa
5.- Nan thắng địa	6.- Hiện tiền địa
7.- Viễn hành địa	8.- Bất động địa
9.- Thiện huệ địa	10.- Pháp vân địa

Trong Thập địa, mỗi địa còn có ba tâm : Nhập, Trụ, Xuất. Khi vừa bước vào một bậc nào, gọi là nhập tâm. Trong lúc ở yên trong bậc ấy mà tu, gọi là trụ

tâm. Sau khi tu tập lâu rồi, cần bước qua bậc khác gọi là xuất tâm, ba tâm ấy đều phải trải qua trăm ngàn số kiếp. Từ khi nhập tâm về Sơ địa (tức Hoan hỷ địa) đến Thất địa (tức Viễn hành địa) phải trải qua suốt một kiếp A-tăng-kỳ thứ hai. Từ Bát địa (tức Bất động địa) đến Thập địa (tức Pháp vân địa) thuộc về kiếp A-tăng-kỳ thứ ba.

Đẳng giác : Khi đã mãn quả Thập địa thì gọi là Đẳng giác, là địa vị đã gần đến quả Phật.

Diệu giác : Tức là Phật quả, tự mình đã giác ngộ, lại giác ngộ cho người, trí giác ngộ và công phu tu hành đều được đầy đủ, không thể nghĩ bàn nên gọi là Diệu giác. Bậc này vì các lậu nghiệp đã hết sạch và không còn pháp gì phải học nữa, nên cũng gọi là Vô học đạo.

VI. KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy ở các phần trên, Tam Luận tôn chủ trương “lấy phá làm tập”, phá tất cả những sự chấp trước của ngoại đạo, của Tiểu thừa Tỳ đàm, của Thành Thật tôn và của cả một số người tu theo Đại thừa. Nhận chân được những sự sai lầm ấy tức là ngộ rồi đấy. Con đường đi đến chân lý không đâu khác hơn con đường mình đang đi. Nhưng muốn khỏi lạc đường và chậm bước, thì phải dẹp tất cả những hình bóng phỉnh phờ và những chướng ngại vật trên đường đi ấy. Một khi sự phá dẹp hoàn thành thì chân lý tự nhiên hiện bày.

Theo thiển kiến chúng tôi, Tam Luận tôn không phải là một con đường tu như các tôn khác, mà đúng hơn là một cửa Ải : những hành giả muốn đi từ Tiểu thừa hay Đại thừa Thỉ giáo sang Đại thừa Đốn giáo, hay Viên giáo thì phải đi ngang cửa Ải Tam Luận tôn. Đến cửa Ải này, hành giả bị lục soát một cách kỹ lưỡng, nếu ai còn mang theo một món hành lý “chấp trước” gì, thì không thể qua cửa Ải này được. Hành giả khi đi qua cửa Ải này là phải thông suốt các vấn đề : có, không, sanh, diệt, thường, đoạn, nhất, dị v.v...

Vậy chúng tôi mong mỗi quý vị Phật tử muốn đi xa vào thế giới Trung đạo hay Viên giáo thì hãy nghiên cứu cho kỹ Tam Luận tôn.

Chúc quý độc giả thành công.

BAN HOÀNG PHÁP



9.- CÂU XÁ TÔN hay là HỮU-TÔN

I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Tiểu thừa, xuất phát từ bộ Luận Câu Xá của ngài Thế Thân. Bộ Luận Câu Xá lại dựa theo ý nghĩa của bộ Kinh Đại Tỳ-bà-sa (Mahavibhasacastra) mà thành lập. Bộ Luận Câu Xá được ngài Trần Chân Đế dịch và truyền sang Trung Hoa rất sớm, nhưng về sau bị thất truyền. Trong giai đoạn đầu này, Câu Xá tôn chưa thành một tôn phái riêng biệt ở Trung Hoa. Chỉ đến khi ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh ở Ấn Độ trở về, đem dịch lại bộ Luận Câu Xá và đệ tử của ngài là Đại sư Phổ Quang dựa theo bộ luận nói trên mà làm ra bộ “Câu Xá Thuật Ký”, và ngài Pháp Bảo làm bộ “Câu Xá Luận Sớ” thì Câu Xá tôn mới thành một tôn và được thịnh hành ở Trung Hoa. Nhưng hết đời Đường (từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ thứ IX) thì tôn này lại dần dần suy tàn và nhường địa vị quan trọng cho những tôn phái Đại thừa khác, thích hợp với triết học và tâm lý của người Trung Hoa hơn.

II. TÔN CHỈ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

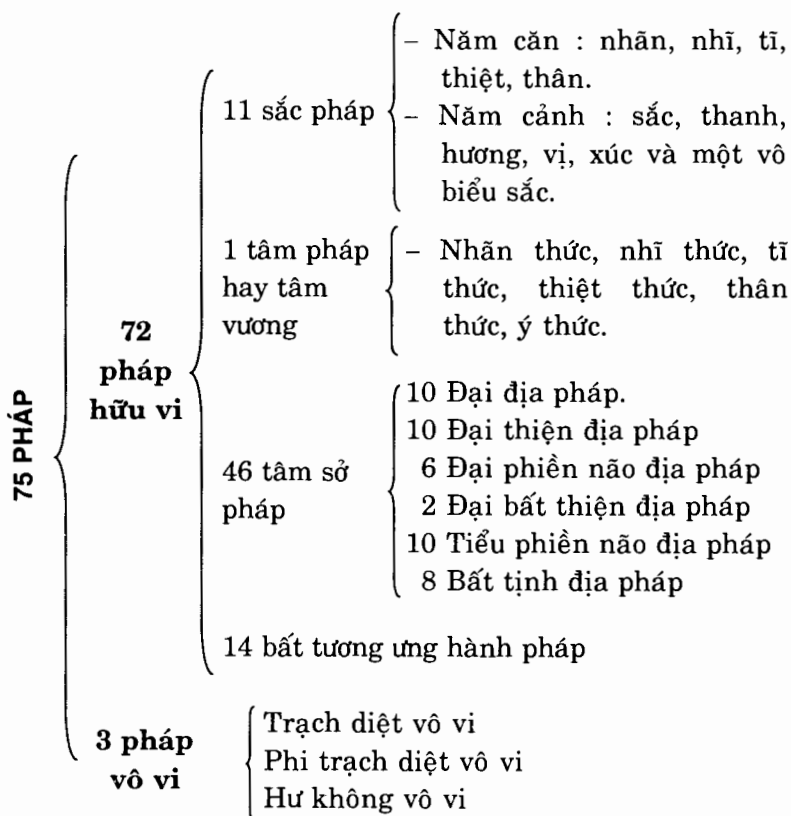
1.- Tôn chỉ : Tôn này chủ trương “ngã không, pháp hữu”, nghĩa là không có thật ngã nhưng có thật pháp.

Đối với các tôn giáo khác thì chủ trương có một cái thật ngã, chủ tế thường nhất, một cái linh hồn trường tồn bất biến, mặc dù mọi sự vật đổi thay, sống hay chết. Theo Câu Xá tôn thì một cái ngã như thế không thể có được, vì mọi sự vật trong vũ trụ, kể cả con người đều là giả hợp mà thành, chứ không có một vật gì đồng nhất và bất biến. Đây cũng là chủ trương chung của các giáo phái khác trong Phật giáo. Điểm sai khác giữa Câu Xá tôn với các tôn phái khác là : Câu Xá tôn thì chủ trương pháp hữu, trong khi các giáo phái khác thì bảo rằng pháp không. Pháp hữu, nghĩa là bản thể thật tại của các pháp, hay nói một cách dễ hiểu hơn, nguyên liệu sanh ra các sự vật trong vũ trụ, là thường có, là có thật. Thí dụ : Con người không có thật ngã, nhưng những nguyên liệu làm ra con người, như ngũ uẩn, tứ đại là thật có.

2.- Vũ trụ quan : Câu Xá tôn phân biệt vũ trụ vạn hữu ra làm hữu vi pháp và vô vi pháp. Hữu vi pháp chỉ về vạn tượng trong hiện tượng giới, có sanh diệt, chuyển biến. Vô vi pháp chỉ về cảnh giới thường trụ, không sanh diệt, chuyển biến, cũng tức là chỉ về lý thể.

Hữu vi pháp gồm có 72 món, và vô vi pháp gồm có 3 món, cộng tất cả là 75 món, hay 75 pháp.

BIỂU ĐỒ VỀ 75 PHÁP



Trong phạm vi nhỏ hẹp của tập sách, chúng tôi không thể đi sâu để giải thích từng pháp một được. Tuy thế, để có một ý niệm về các loại pháp ấy, chúng tôi xin sơ lược giải thích đại khái sau đây :

Sắc pháp : Phạm cái có thể hư nát và có tánh cách chuống ngại đều thuộc về sắc pháp. Trong 11 món thuộc về sắc pháp, gồm có 5 căn và 5 cảnh, thì

độc giả cũng đã biết rồi, không cần phải giải nữa; còn món thứ 11 là vô biểu sắc, cần phải giải thích. Vô biểu sắc là cái sắc pháp không biểu hiện ra ngoài (pháp trần), nó là đối tượng của ý căn.

Tâm pháp : Cũng gọi là Tâm vương, vì nó có năng lực chủ động như ông vua có quyền chủ trương trong một nước. Tâm vương có ba tên : tâm, ý và thức. Theo Câu Xá Luận thì : “nhóm góp các tập quán mà khởi ra gọi là tâm; nghĩ ngợi gọi là ý; phân biệt gọi là thức”.

Tâm sở pháp : Là cái pháp sở hữu phụ thuộc của tâm vương, như các ông quan phụ thuộc dưới quyền sai sử của ông vua, hay các nhân viên phụ thuộc dưới sự điều khiển của ông chủ.

Bất tương ưng hành pháp : Có thể gọi tắt là cái pháp bất tương ưng, nghĩa là các pháp không hẳn thuộc về sắc, mà cũng không hẳn thuộc về tâm, nhưng là kết quả của sự tiếp xúc giữa tâm và sắc. Thí dụ như “sự được” là một pháp bất tương ưng. Khi ta được một cái gì, “sự được” ấy không thuộc về sắc pháp, cũng không thuộc về tâm pháp. “Cái mà ta được” là sắc pháp; “cái nỗi vui mừng” khi được là tâm pháp; còn “sự được” không thể liệt vào sắc pháp hay tâm pháp được, vì thế cho nên gọi là bất tương ưng hành pháp.

Vô vi pháp : Nghĩa là những pháp không sanh diệt, chuyển biến, vượt ra ngoài sự đối đãi. Vô vi gồm

có ba pháp là : trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi và hư không vô vi.

Bảy mươi lăm pháp này bao gồm tất cả sự vật trong vũ trụ.

Sự vật trong vũ trụ chia ra làm hai loại lớn là : hữu tình thế gian và khí thế gian.

- Hữu tình thế gian tức là toàn thể chúng sanh, có sự sống.

- Khí thế gian tức hoàn cảnh mà chúng sanh nương vào để sống như đất cát, núi sông, nhà cửa v.v...

Xét về phương diện thời gian, thì vũ trụ là vô thủy vô chung, nghĩa là không có lúc bắt đầu và cũng không có lúc chung cục, mà chỉ có sự thay đổi, biến chuyển thôi. Trong vũ trụ có hằng hà sa thế giới, thế giới này thành, thì thế giới kia hoại, đắp đổi cho nhau. Tuy thế, riêng mỗi thế giới, từ khi sanh thành cho đến khi tiêu diệt, phải qua bốn giai đoạn (thành, trụ, hoại, không) gồm một đại kiếp, tức là một ngàn hai trăm tám chục triệu năm (1.280.000.000).

Xét về phương diện không gian, thì vũ trụ rộng lớn không thể tưởng tượng được. Trước tiên đơn vị nhỏ nhất của vũ trụ là thế giới (như thế giới nhỏ mà chúng ta đang ở đây). Hợp một ngàn thế giới mới thành được một tiểu thiên thế giới; hợp một ngàn tiểu thiên thế giới mới thành một trung thiên thế giới; hợp một ngàn trung thiên thế giới mới thành một đại thiên thế giới. Như thế một đại thiên thế

giới gồm (1.000x1.000x1.000) một ngàn triệu thế giới nhỏ (như thế giới chúng ta đang ở đây). Nhưng trong vũ trụ không phải chỉ có một đại thiên thể giới mà có vô lượng vô số đại thiên thể giới; cho nên trong Kinh thường nói là : thập phương vi trần thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát bụi) hay thập phương hằng hà sa thế giới (mười phương thế giới nhiều như cát sông Hằng).

Xét về phương diện phẩm chất thì vũ trụ chia làm ba từng bậc cao thấp khác nhau, cũng gọi là tam giới, hay ba cõi là : Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới.

Dục giới là cõi của loài hữu tình chưa xa lìa được dâm dục và thực dục. Trong dục giới có sáu loại chúng sanh là thiên, nhơn, a-tu-la, súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục.

Sắc giới là cõi của loài hữu tình có hình sắc tốt đẹp, đã rời bỏ được dâm dục và thực dục. Cõi này có 4 bậc là : Ly sanh hỷ lạc địa, Định sanh hỷ dục địa, Ly hỷ diệu lạc địa và Xả niệm thanh tịnh địa.

Vô sắc giới là cõi không có hình sắc. Các loài hữu tình sanh trong cõi này chỉ có tâm thức mà thôi. Cõi này cũng chia làm 4 từng bậc cao thấp, thông thường gọi là Tứ không thiên : Không vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

3.- Nhân sanh quan : Chúng sanh nói chung, và con người nói riêng, do đâu mà có ? Và đời sống của chúng sanh có giá trị như thế nào ?

a) Theo Câu Xá tôn, thì chúng sanh sở dĩ bị xoay chuyển trong vòng sanh tử luân hồi, là do “nghiệp cảm duyên khởi”, nghĩa là do mê hoặc mà tạo nghiệp, do tạo nghiệp làm nhân mà cảm thọ các quả báo.

Thế nào gọi là hoặc ? Hoặc nghĩa là mê mờ, không sáng suốt, không biết đâu là phải, đâu là trái tức là vô minh, mê vọng. Hoặc có 2 loại : bốn hoặc và tùy bốn hoặc. Bốn hoặc là sự mê lầm cội gốc, cũng gọi là căn bản phiền não, như tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến. Tùy hoặc là những mê lầm dựa theo bốn hoặc mà phát sinh, cũng gọi là tùy phiền não.

Trong 6 bốn hoặc nói trên, thì năm hoặc đầu : tham, sân, si, mạn, nghi, vì tánh chất chậm lụt, ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm chúng ta, rất khó dứt trừ, nên gọi là ngũ độn sử (sử là sai sử, xúi sử; những hoặc này sai khiến một cách tiềm tàng, sâu kín loài hữu tình làm cho chúng sanh cứ lẩn quẩn trong chỗ mê lầm nên gọi là độn sử).

Còn hoặc thứ sáu là ác kiến, vì tánh chất nó lạnh lẽo, không ăn sâu gốc rễ trong thâm tâm và dễ dứt trừ, nên gọi là lợi sử. Ác kiến hay lợi sử gồm có năm thứ là : Thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ.

Thân kiến là chấp một cách sai lầm rằng cái thân do ngũ uẩn giả hiệp này là có thật ngã.

Biên kiến là chấp sai lầm rằng cái thân này chết rồi thì tiêu diệt hẳn, không còn gì cả (đoạn kiến)

hay trái lại, chấp cái thân này chết rồi, linh hồn vẫn còn mãi mãi (thường kiến). Những sự chấp ấy làm mất hẳn lý trung đạo, nên gọi là biên kiến.

Tà kiến là chấp những đạo lý mơ hồ tà bậy và bài bác những lý nhơn quả chơn chánh.

Kiến thủ là chấp chặt kiến giải sai lầm của mình, mà không chịu theo, đời các bậc hiền thánh.

Giới cấm thủ là giữ giới sai lầm như những giới khổ hạnh của ngoại đạo v.v...

Do những bốn hoặc ác kiến nói trên sai sử, chúng sanh tạo ra các nghiệp, làm nhân quả cho nhau và khiến cho chúng sanh phải xoay vần mãi trong sanh tử luân hồi. Nghiệp có ba thứ : ý nghiệp, tức là sự suy nghĩ, hành động của ý niệm; ngữ nghiệp, tức là sự nói năng; thân nghiệp tức là những hành động về thân xác.

Nghiệp có ba tánh là : lành, dữ và vô ký (nghĩa là trung bình, không lành, không dữ). Nghiệp lành thì có quả báo lành, nghiệp dữ thì có quả báo dữ. Còn nghiệp vô ký thì có quả báo không lành không dữ.

Nghiệp lành, cũng như nghiệp dữ, đều có mười thứ :

Mười nghiệp dữ là : giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói dối gạt, nói thêu dệt, nói chia rẽ, nói độc ác, tham lam, giận dữ, si mê.

Mười nghiệp lành là : không giết hại, không trộm cắp, không tà dâm, không dối gạt, không nói

thêu dệt, không nói chia rẽ, không nói độc ác, không tham lam, không giận dữ, không si mê.

Quả báo của mười nghiệp lành và mười nghiệp dữ có mau và chậm, nghĩa là có khi xảy trong một đời, có khi hai ba đời sau mới thọ quả báo.

Khi thời kỳ cảm quả chịu báo đã xác định, thì gọi là định nghiệp. Trái lại, thì gọi là bất định nghiệp. Bất định nghiệp có hai thứ : một là quả báo đã định mà thời kỳ chịu quả báo chưa định; hai là cả quả báo và thời kỳ chịu quả báo đều chưa định.

b) Trên đây là nói lý do vì sao có sự hiện diện của chúng sanh trong thế giới này. Dưới đây, chúng tôi sẽ nói đến giá trị của sự hiện diện ấy theo quan niệm của Câu Xá tôn, tức cũng là quan niệm của Tiểu thừa Phật giáo.

Quan niệm ấy, không xa lạ gì đối với chúng ta. Đó là cõi đời là một biển khổ, trong ấy, chúng sanh đang lặn hụp, trôi lăn, sống chết. Con người khổ vì sanh, lão, bệnh, tử. Con người khổ vì yêu nhau mà phải xa lìa, ghét nhau mà phải chung sống, muốn một đằng mà thực tế đưa đi một nẻo. Con người khổ vì tai trời, nạn nước : bão, lụt, chiến tranh, trộm cướp v.v... Con người khổ vì sống trong một hoàn cảnh mê mờ, tối tăm, không biết đâu là thật, đâu là giả, đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là ảo ảnh giả dối, Con người khổ vì mong được trường tồn mà cõi đời lại vô thường, luôn luôn biến đổi, có đó không đó, còn đó mất đó, như một trò mộng huyền. Con người khổ vì tưởng rằng có một

cái thật ngã làm nòng cốt cho sự sống, thuần nhất, tự tại, ngờ đâu cái ngã ấy là giả dối, không có thật, và bị hoàn cảnh chi phối làm cho điều đúng, đảo điên.

Tóm lại, cõi đời là một bể khổ làm bằng nước mắt của tất cả chúng sanh.

III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

1.- Tứ diệu đế. – Muốn giải thoát ra ngoài bể khổ mê mông của cõi đời, Câu Xá tôn chủ trương phải tu theo pháp “Tứ diệu đế”. Tứ diệu đế tức là bốn lẽ chân thật đưa người tu hành từ cảnh mê đến cảnh ngộ, từ cõi Ta-bà đau khổ, đến cảnh giới Niết-bàn tịch tịnh.

– Diệu đế thứ nhất chỉ rõ cho người tu hành thấy cõi đời là đau khổ.

– Diệu đế thứ hai chỉ rõ cho người tu hành thấy được nguyên nhân của sự đau khổ trong cõi Ta-bà.

– Diệu đế thứ ba chỉ rõ cảnh giới an lạc sau khi ra khỏi cõi đời đau khổ.

– Diệu đế thứ tư chỉ con đường tu hành để đi đến cảnh giới an lạc của Niết-bàn.

Bốn Diệu đế ấy tức là : khổ, tập, diệt, đạo vậy.

2.- Thập nhị nhân duyên. – Với những căn cơ lanh lợi, thì có thể tu theo pháp Thập nhị nhân duyên. Thập nhị nhân duyên là 12 nhân duyên kế tiếp theo nhau, làm nhân, làm quả, khiến cho chúng

sanh phải mãi mãi xoay vần trong biển khổ sanh tử luân hồi. Mười hai nhân duyên ấy là : Vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử. Mười hai nhân duyên này như mười hai vòng xích nối liền với nhau làm thành một chuỗi xích, không biết đầu là đầu, đầu là cuối. Nếu cắt đứt được một vòng xích thì chuỗi xích ấy tất phải đứt đoạn. Đối với kẻ tu hành, muốn chấm dứt sanh tử luân hồi, thì cái mắc xích cần phải bị cắt đứt là “ái”. Ái ở đây tức là luyến ái. Vì luyến ái nên mới có thủ cho mình, rồi “thủ” sanh ra “hữu”. Và từ đó, cái vòng sanh tử lại tái diễn. Vậy không có “ái”, thì không có “hữu”, không có “hữu” thì không có “sanh”, không có “sanh” thì không có “lão tử”, nghĩa là không có khổ đau.

IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

1.- Người tu theo Pháp Tứ Diệu đế, nếu mau lắm thì cũng phải trải qua ba đời, còn nếu chậm, thì phải trải qua 60 kiếp, mới chứng được A-la-hán, là cõi cao nhất của hàng Thanh-văn.

Trước khi chứng được quả vị A-la-hán, hành giả tuần tự chứng các quả dưới đây :

Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Nhập lưu, hay Dự lưu, nghĩa là bắt đầu nhập vào dòng Thánh.

Tu-đà-hàm, Hán dịch là Nhất lai, nghĩa là còn phải đầu thai vào cõi Dục giới một lần cuối cùng nữa, để tu hành cho rốt ráo, trước khi vĩnh viễn xa rời cõi này.

A-na-hàm, Hán dịch là Bất lai, nghĩa là không còn đầu thai vào cõi Dục giới nữa. Hết bậc này là đến quả vị A-la-hán.

A-la-hán, Hán dịch là Ứng-cúng hay vô sanh, nghĩa là dứt bỏ được cái điều mê lầm trong cõi Sắc giới và Vô sắc giới, không còn phiền não, không còn chịu cảnh sanh tử luân hồi, vượt ra khỏi ba cõi, hưởng sự cúng dường của thiên và nhân. Bậc này cũng gọi là bậc Vô học, nghĩa là không phải tu học pháp gì nữa.

2.- Đối với lối tu Duyên-giác, nghĩa là tu theo lối quán 12 nhân duyên, thì quả vị không có chia ra nhiều tầng bậc, chẳng qua khi đang tu hành gọi là Duyên-giác hướng, nghĩa là đi lần tới mục đích của sự tu hành là quả Duyên-giác. Còn khi tu hành được đầy đủ, dứt mối mê lầm chứng được chân lý, thường hưởng được cái vui giải thoát trong cảnh Niết-bàn, thì gọi là Duyên-giác quả. Vị chứng được quả này thì gọi là Bích Chi Phật, tức là vị Phật đã tự giải thoát cho mình, nhưng chưa có thể giác tha. Từ khi bắt đầu tu hành, cho đến khi chứng quả Duyên-giác, thời gian dài ngắn khác nhau tùy theo căn cơ của kẻ tu hành : với căn cơ lanh lợi thì ít ra cũng phải trải qua bốn đời tu luyện; với căn cơ chậm lụt thì phải trải qua 100 kiếp tu hành.

V. KẾT LUẬN

Câu Xá tôn, mặc dù chỉ là một tôn phái trong nhiều tôn phái của Tiểu thừa, nhưng có thể đại diện

một cách gần đầy đủ cho phái Tiểu thừa Phật giáo. Bởi thế, Câu Xá tôn, chúng ta có thể hiểu một cách khá tường tận giáo lý căn bản và phương pháp tu hành của hàng Tiểu thừa trong quá khứ xa xưa.

Nhưng từ khi tôn này được thành lập ở Trung Hoa đến bây giờ, thời gian đã trôi qua hơn một ngàn năm. Trong thời gian ấy, chắc cũng có nhiều sự biến đổi trong chi tiết. Chúng tôi rất tiếc không có nhiều tài liệu để nghiên cứu một cách đầy đủ những biến chuyển của tôn này qua thời gian và sự tồn tại của nó trong hiện tại như thế nào. Do đó, chúng tôi thành thật đề nghị với quý vị độc giả hãy xem bài này như một bài nghiên cứu về một trong mười tôn phái ở Trung Hoa, chứ chưa phải là một “con đường” hoàn bị, hướng dẫn trực tiếp quý vị vào sự tu luyện. Chúng tôi muốn nói, nếu quý vị thấy căn cơ mình thích hợp với giáo lý Tiểu thừa, mà muốn bắt tay vào sự tu luyện, thì cũng cần phải tìm đọc thêm nhiều nữa và nghiên cứu cho đến nơi đến chốn, để khỏi lạc hướng sai đường.

BAN HOÀNG PHÁP



10.- THÀNH THẬT TÔN

I. DUYÊN KHỞI LẬP TÔN

Tôn này thuộc về Tiểu thừa, y cứ vào lý nghĩa của bộ Thành Thật Luận, do đó gọi là Thành Thật tôn.

Bộ Thành Thật luận do ngài Ha-lê-bạt-ma (Harivarman, Hán dịch là Sư Tử Khải) học trò thông thái nhất của ngài Cưu Ma La Đà (Kumaraladha) thuộc phái Tiểu thừa Tát-bà-đa làm ra, vào khoảng 900 năm, sau khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết-bàn. Như chúng ta đã biết qua trong phần lịch sử truyền giáo ở Ấn Độ, sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn, phái Tiểu thừa chia ra thành nhiều nhóm, giải thích kinh điển của Phật không giống nhau. Nhận thấy nguy cơ có thể làm cho Phật giáo suy đồi vì sự không đồng quan điểm về giáo lý của các chi phái ấy, ngài Ha Lê Bạt Ma đã đem hết tâm lực và trí tuệ uyên bác của mình, rút nghĩa lý tinh túy trong các bộ luận kinh của Tiểu thừa, làm ra bộ Thành Thật Luận. Sở dĩ ngài dùng hai chữ “Thành Thật” để đặt tên cho bộ luận của mình là hàm ý muốn nói rằng: những lý nghĩa trong bộ phận của mình là chân thật, đúng đắn hoàn toàn với giáo lý căn bản trong Ba Tạng Kinh điển của Phật. Mà thật như thế, bộ Thành Thật Luận là bộ luận có thể tiêu biểu một cách trung thực giáo lý của Tiểu thừa.

Và cũng vì giá trị chân chính ấy mà bộ Thành Thật

Luận được truyền sang Trung Hoa và được Cưu Ma La Thập trong đời Dao tần dịch ra văn Hán gồm có tất cả 16 cuốn, chia làm 202 phẩm. Nhưng mặc dù được người đời hâm mộ, bộ luận này phải đợi đến đời Nam Bắc triều mới lập thành một tôn riêng tức là “Thành Thật tôn”.

II. TÔN CHỦ VÀ GIÁO LÝ CĂN BẢN

Tôn này chủ trương nhân không, pháp không”.

Như chúng ta đã biết, theo Câu Xá tôn thì như không nhưng pháp lại có. Thành Thật tôn đi xa hơn, cho rằng như không thật, mà pháp cũng không thật.

Để giải thích chủ trương “hai không” này, Thành Thật tôn lập ra 2 môn là : Thế giới môn và Độ nhất nghĩa môn.

1.- Thế giới môn : Môn nghĩa đen là cửa; Thế giới môn tức là cửa của thế giới; nói một cách thông thường như ngày nay thường nói, “Thế giới môn” tức là đứng về “phương diện thế tục, phương diện tương đối”, mà quan sát, suy luận.

Xét về phương diện tương đối, thì như cũng có, mà pháp cũng có. Thật vậy, theo sự nhận xét thông thường, thì ta có một cái thân; ta đi, đứng, nằm, ngồi; ta có một cái tâm để suy xét, phân biệt, nhớ chuyện quá khứ, tính chuyện tương lai ? Thế mà bảo là không có ngã thì thật là vô lý. Lại trong Kinh cũng thường nói : ta thường tự ngăn ngừa và gìn giữ lấy ta, làm lành tự mình được hưởng điều lành; làm dữ, tự

mình chịu hưởng quả dữ. Vậy nếu bảo rằng không có người, không có ta, thì thật là trái với nhận xét và lý luận thông thường.

Xét về các pháp cũng vậy, bảo rằng không thì cũng là vô lý. Nếu không có sắc pháp thì làm sao có thân ta, có cảnh giới chung quanh ta ? – Ủ, thì thân ta, do ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, giả hợp mà thành. Những thứ này cũng là pháp cả. Thí dụ nếu ta chia chẻ cái sắc pháp ra thành nhỏ mãi, thì cuối cùng, dù nhỏ đến không thể chia chẻ được nữa, cũng vẫn còn là sắc, chứ sắc không thể chia ra mà thành “không” được. Ngược lại, nếu đã là không, thì không thể đem cái “không” ấy nhân lên mãi mà thành “có” được. Cũng như trong toán học, dù có nhân bao nhiêu lần với con số không (dê rô), thì không cũng vẫn là không.

2.- Đệ nhất nghĩa môn : Đệ nhất nghĩa môn, hay chơn đế, là nói về phương diện tuyệt đối. Đứng về phương diện này mà xét, thì ngã và pháp đều là giả có, chứ không thật có. Khi năm uẩn hòa hợp thì tạm gọi là ta; khi năm uẩn tan ra thì cái ta ấy cũng không còn nữa. Vả lại cái ta ấy, trong lúc còn sanh tiền, thì mỗi phút, mỗi giây cũng đều có đổi thay, biến chuyển chứ không thuần nhất và bất biến.

Các pháp cũng vậy, tương đối mà nói thì có, nhưng tuyệt đối mà xét thì cũng không thật có. Các pháp cũng do nhân duyên hòa hiệp mà tạm gọi là có, chứ không thể có một cách tuyệt đối, nghĩa là không

thuần nhất và bất biến. Vì thế cho nên Phật dạy : “các pháp đều là như huyễn như hóa”. Kinh Bát Nhã cũng nói : “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc, sắc tức là không, không tức là sắc”... Tóm lại, đứng về đệ nhất nghĩa môn mà xét, các pháp rốt ráo là chơn không. Chơn không là thế nào ? Chơn không có nghĩa là : chơn lý của các pháp trong vũ trụ vốn là chơn thật, nhưng không phải là có hình tướng như các hình tướng giả dối mà người đời thường thấy ở chung quanh. Cái “có” và cái “không” trong đời, đối với chơn đế, hay đệ nhất nghĩa đế, đều giả dối, không thật.

Nên biết cái “không” hiểu theo nghĩa chơn đế, khác với “không” hiểu theo nghĩa tục đế. Cái “không” của chơn đế thì gọi là chơn không; còn cái “không” của tục đế là cái “không” đối đãi với cái “có” mà thành, đó là Không giới. Chơn không thường vắng lặng tịch diệt ra ngoài cái đối đãi của “có” và “không” phạm tục. Còn Không giới chẳng qua là cái sắc đối với nhãn căn đó thôi. Chơn không không phải là sắc; Không giới mới là sắc. Chơn không, không thấy được; Không giới có thấy được. Chơn không không đối tượng; Không giới thuộc về đối tượng. Chơn không là vô lậu, Không giới là hữu lậu. Chơn không là vô vi, Không giới là hữu vi.

3.- Tương quan giữa Thế giới môn (Tục đế) và Đệ nhất nghĩa môn (Chơn đế) : Theo Đệ nhất nghĩa môn thì chơn lý của vũ trụ vốn là chơn không tịch diệt,

vắng lặng; theo Thế giới môn thì có ta và người, có sắc và không, nghĩa là có ngã và pháp. Vậy thì giữa Thế giới môn và Đệ nhất nghĩa môn có tương quan gì với nhau không ? Làm sao từ chơn không tịch tịnh lại phát sanh ra ngã và pháp, nghĩa là từ chỗ chơn không lại phát sanh ra chúng sanh và sơn hà đại địa ?

Thành Thật tôn cắt nghĩa : đó là vì vô minh. Các pháp trong vũ trụ, thể tánh vốn vắng lặng, tịch diệt, nhưng vì do tâm vọng tưởng phân biệt mà có rối loạn, lăng xăng. Nói một cách rõ ràng hơn, bản tánh của vũ trụ vốn là không có ngã, không có pháp, nhưng vì “hai món chướng” mà thấy có ngã và pháp. Hai món chướng ấy là : Phiền não chướng và Sở tri chướng.

a) *Phiền não chướng*, tức là các nghiệp chướng về kiến hoặc và tư hoặc, Chướng này vì chấp cái ta là thiết có, nên mới sanh các phiền não, rối loạn thâm tâm, chướng ngại đạo Niết-bàn tịch tịnh. Chướng này, trong Câu Xá luận, thì gọi là “tánh nhiễm ô vô tri”.

b) *Sở tri chướng* cũng gọi là trí chướng. Căn bản của chướng này, là chấp các pháp thật có, làm che lấp cái tánh vô biên đảo đối với các cảnh mình hay biết, làm chướng ngại Đạo Bồ-đề. Chướng này trong Câu Xá Luận gọi là “bất nhiễm ô vô tri” (không nhiễm ô, nhưng vẫn thuộc về si mê không biết, vì làm cho mình không chứng rõ được chơn lý).

4.- 84 pháp : Như chúng ta đã thấy trong Câu Xá tôn, những hiện tượng của nhơn sanh và vũ trụ, được

phân loại thành 75 pháp. Theo Thành Thật tôn, thì nhân sanh, vũ trụ, lại được chia làm 84 pháp. Còn Pháp Tướng tôn lại chia thành 100 pháp. Như thế, chúng ta hiểu rằng sự phân chia ra ít hay nhiều pháp chỉ là một vấn đề tương đối, chứ không có nghĩa nhất định. Sự phân loại các pháp này, chỉ có một mục đích là để nghiên cứu cho rõ ràng nhân sanh, vũ trụ mà thôi. 84 pháp mà Thành Thật tôn đã phân loại là :

14 Sắc pháp : 5 Căn, 5 Trần, 4 Đại.

50 Tâm pháp : 1 Tâm vương, 49 Tâm sở (so với Câu Xá tôn, thì có thêm 3 Tâm sở là Hân (tánh hôn hỷ), Yểm (tánh nhàm chán) và Thùy miên và Câu Xá tôn ghép thành một Tâm sở, còn Thành Thật tôn thì chia làm hai là : Thùy và Miên).

17 Phi sắc phi tâm pháp (tức là Bất tương ưng hành pháp). Về loại này, Thành Thật tôn hơn bên Câu Xá tôn 3 pháp : Thành Thật tôn hợp “Mạng căn” và “Đồng phận” lại làm một nhưng lại thêm : Lão, Tử, Phàm phu và Vô tác (tức là Vô biểu sắc bên Câu Xá tôn).

3 Vô vi pháp (như bên Câu Xá tôn) Trạch diệt vô vi, Phi trạch diệt vô vi và Hư không vô vi.

III. PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH

Phương pháp tu hành của Thành Thật tôn cũng gần giống như của Câu Xá tôn; nhưng vì Câu Xá tôn chủ trương “nhơn không pháp hữu”; còn Thành Thật tôn thì chủ trương “nhơn không pháp không”, nên về

phương pháp tu hành của Thành Thật tôn, đặc biệt có hai pháp quán là : Ngã không quán và Pháp không quán.

1.- Ngã không quán và Pháp không quán :

a)- *Ngã không quán* : như quán trong cái bình không có nước, thì gọi là không. Quán thân ta do năm uẩn hòa hợp tạm mà có, chứ không có một cái ta chơn thật. Pháp quán này mục đích là để nhận rõ lý ngã (nhơn) không, nên gọi là “Ngã không quán”.

b)- *Pháp không quán* : như sau khi quán cái bình không có nước, lại quán thêm một tầng nữa để thấy rằng, thể chất của bình cũng không chơn thật. Áp dụng pháp quán này trong thân người, hành giả đi đến kết luận rằng : không những cái ta là không thật, do ngũ uẩn tạo thành; mà chính các pháp tạo ra ngũ uẩn cũng không chơn thật. Ấy là pháp quán về pháp không.

2.- Ba tâm và diệt đế : Phương pháp này cũng gần giống như hai pháp quán trên, nhưng đi xa hơn một tầng, nghĩa là không chấp có, nhưng cũng không chấp không. Ba tâm là :

a) *Giả danh tâm*, tức là cái tâm chấp những giả danh, như chấp người ta là có thật. Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí huệ mà quan sát, biết nó đều là nhơn duyên, hòa hợp mà sanh, tức chứng được lý nhơn không.

b) *Pháp tâm*, là cái tâm chấp pháp thể năm uẩn

là thật có, Đối với sự chấp trước này, hành giả dùng trí chơn không mà trừ bỏ, thấy được pháp không.

c) *Không tâm* là cái tâm chấp cái “không” là thật có, nghĩa là đã quán biết được nhưn ngã, pháp ngã đều không, mà lại chấp cái “không” là thật. Như thế, chấp “có” đã là sai, mà chấp “không” lại càng sai hơn. Vậy phải quán ngã, pháp đều không, mà cái không ấy cũng không có tướng nắm bắt, nhận thấy được, như không giới. Rốt lại, chỉ còn cái “Chơn không” là chơn lý tuyệt đối, ra ngoài “có” và “không” của phàm tục. Đến đây tức là Diệt đế.

IV. QUẢ VỊ TU CHỨNG

Về quả vị tu chứng, tôn này cũng giống như Câu Xá tôn, có 27 từng bậc, tức là 27 vị Hiền Thánh.

a) *Dự lưu hướng* : Dự lưu hướng, nghĩa là hướng tới dòng thánh; nói một cách nôm na, hành giả đang đi dần đến để nhập vào dòng thánh, như chiếc thuyền đang đi trên dòng sông con, để vào con sông cái. Dự lưu hướng gồm có 3 bậc sau đây :

1.- **Tùy tín hành** : Tùy tín nghĩa là nghe theo lời dạy bảo của các bậc đã chứng quả, rồi tin và tu tập theo.

2.- **Tùy pháp hành** : Vị này không còn đợi có những lời dạy bảo của các bậc thánh hiền, nhưng chỉ thuận theo chánh pháp mà tự tu hành.

3.- **Vô tướng hành** : Là bậc kiến đạo, thấy được chơn lý của Tứ diệu đế, trí vô lậu đã pháp sanh.

b) Dự lưu quả : Tức là quả Tu-đà-hoàn. Bạc này đã dứt hết những kiến hoặc trong ba cõi, dự vào dòng Thánh đạo.

c) Nhứt lai hướng : Bạc này đã dứt được năm phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, đang hướng đến quả Nhứt lai.

d) Nhứt lai quả : Bạc này đã dứt được phẩm tư hoặc thứ sáu ở cõi Dục giới, nhưng còn phải trở lại một lần cuối cùng (Nhứt lai) ở cõi Dục giới.

đ) Bất hoàn hướng : Bạc này đã dứt được hai phẩm tư hoặc thứ bảy và thứ tám ở cõi Dục giới, và đang tu hành để hướng đến quả Bất hoàn, là quả đã thoát ra vòng Dục giới và không còn trở về Dục giới nữa.

e) Bất hoàn quả : Bạc này đã hoàn toàn dứt được 9 phẩm tư hoặc ở cõi Dục giới, cho nên không trở về cõi Dục giới nữa. Quả này gồm có 11 bậc như sau :

1.- Trung ban : Bạc này, sau khi ở cõi Dục giới vừa chết, sắp sanh lên cõi Sắc giới, cái thân trung ấm tuy còn ở vào khoảng trung gian mà đã dứt trừ các mê lầm phiền não của cõi Sắc giới, nên vào ngay Niết-bàn.

2.- Sanh ban : Bạc này sau khi lên cõi Sắc giới, chẳng bao lâu thì vào Niết-bàn; ấy là do sự siêng năng về đường tu đạo mà mau tới vậy.

3.- Hữu hành ban : Bạc này, sau khi sanh về cõi Sắc giới, tu hành tinh tấn mãi không nghỉ, mà vào được Niết-bàn.

4.- Vô hành ban : Bạc này, trái lại, sau khi sanh vào cõi Sắc giới, vì trễ nải đường tu hành, nên thành quả dù chậm đến, nhưng cuối cùng cũng vào Niết-bàn.

5.- Lạc huệ ban : Bạc này, sau khi sanh về cõi Sắc giới, lại lần lượt sanh lên cõi Sắc cứu kính là cõi cao nhất ở cõi Sắc giới mới vào Niết-bàn. Cõi trời Sắc giới có định, có huệ, bậc này dùng huệ làm vui nên gọi là “Lạc huệ”.

6.- Lạc định ban : Bạc này, không chịu vào Niết-bàn nơi cõi Sắc giới, mà còn muốn chuyển sanh lên cõi Hữu đẳng là cõi cao của Vô sắc giới, mà vào Niết-bàn. Trong cõi Vô sắc giới này, chỉ có định mà không có huệ, hành giả lấy định làm vui, cho nên gọi Lạc định.

7.- Chuyển thể : Bạc này, sau khi ở cõi Dục giới, chứng được quả Dự lưu và Nhất lai, đáng lẽ sanh về cõi Sắc giới hay Vô sắc giới, nhưng hành giả lại chuyển sanh lại cõi Dục giới mà tu hành, chứng được quả Bất-hoàn rồi vào thẳng ngay Niết-bàn.

8.- Hiện ban : Bạc này không sanh vào cõi Sắc giới, Vô sắc giới, cũng không cần chuyển sanh, chỉ tu tập trong một thời kỳ, chứng luôn ba quả, rồi đi thẳng từ cõi Dục giới vào Niết-bàn.

9.- Tín giới : Bạc này, vì căn cơ hơi chậm lụt, nên chỉ tin theo lời dạy bảo của kẻ khác mà tu hành, chứng được quả Bất hoàn.

10.- Kiến đắc : Bậc này, trái lại với bậc Tín giới nói ở trên, chứng được quả Bất hoàn là nhờ có căn cơ lạnh lợi, tự nương theo trí huệ của mình mà thôi.

11.- Thân chứng : Bậc này là bậc lợi căn tột độ, chứng được Diệt tận định.

Mười một bậc Bất hoàn quả kể trên này, không phải có thứ bậc tuần tự mà hành giả phải vượt qua. Đây chỉ là 11 trường hợp khác nhau trong quả Bất hoàn, do căn cơ lạnh lẽ, hay chậm lụt, do sở nguyện hay hoàn cảnh, tâm tính khác nhau mà ra. Nhưng dù sao, thì cũng là ở trong quả Bất hoàn cả, không có cao và thấp hơn và kém, và đều gọi là **A-la-hán hướng**, nghĩa là đang hướng đến quả A-la-hán.

Nếu kể từ bậc đầu tiên là : Dự lưu hướng cho đến bậc Bất hoàn quả, gồm cả thấy 18 bậc, thì gọi là bậc Hữu học.

Còn chín bậc cuối cùng sau đây là chín bậc A-la-hán quả, cũng gọi là bậc Vô học.

g) A-la-hán quả : Quả vị này gồm có 9 bậc, cũng gọi là Vô học, nghĩa là không cần phải học hỏi gì nữa.

1.- Thối pháp tướng : Thối nghĩa là thối lui. Thối lui ở đây không có nghĩa là thối lui về sanh tử, làm chúng sanh, mà chỉ thối lui về cảnh thiền định đã đạt, như các bậc đệ tử căn La-hán.

2.- Thủ hộ tướng : Thủ hộ là gìn giữ bảo hộ. Thủ hộ tướng tức là bậc La-hán gìn giữ bảo hộ cảnh thiền định đã được, không mất.

3.- Tử tướng : Là bậc La-hán rất nhàm chán thế gian, lại sợ thối mất chỗ chứng ngộ của mình, nên muốn vào liền cõi Niết-bàn.

4.- Trú tướng : Là bậc La-hán, căn cơ không thể tu tới mà cũng không đến nỗi thối lui, chỉ giữ về bậc trung mà thôi.

5.- Khả tấn tướng : Khả tấn là có thể tiến thêm nữa. Đây là bậc La-hán đã chứng được bậc thiền định, mà còn tu tới mãi.

6.- Hoại tướng : Đây là bậc La-hán, căn cơ chậm lụt, nhưng vẫn giữ được không thối lui, mặc dù gặp phải duyên trở ngại.

7.- Huệ giải thoát : Bậc La-hán này đã chứng được Diệt tận định, được chơn trí vô lậu, đã giải thoát các phiền não, nhưng chưa ly được sự chướng ngại về cảnh thiền định.

8.- Cầu giải thoát : Đây là bậc La-hán đã giải thoát được cả huệ chướng và định chướng; nghĩa là không còn bị trí huệ hay thiền định làm chướng ngại nữa.

9.- Bất thối tướng : Đây là bậc La-hán có căn cơ lanh lợi, bao nhiêu công đức trí huệ đã tụ tập đều không thối lui hay là tiêu mất được.

Tóm lại, mặc dù quả vị tu chứng của tôn này có chia ra đến 27 bậc, nhưng đó là muốn chia chẻ một cách rất ráo của từng trường hợp, chứ đại khái cũng giống như quả vị tu chứng trong Câu Xá tôn. Thật

vậy, nếu chúng ta đem so sánh quả vị của 2 tôn Câu Xá và Thành Thật, thì sẽ thấy như sau :

CÂU XÁ TÔN :

- 1.- Tu-đà-hoàn
(hay Nhập lưu).
- 2.- Tư-đà-hàm
(hay Nhứt lai)
- 3.- A-na-hàm
(hay Bất lai).
- 4.- A-la-hán (hay Vô
sinh, Vô học)

THÀNH THẬT TÔN :

- 1.- Dự lưu hướng
và Dự lưu quả.
- 2.- Nhứt lai hướng
và Nhứt lai quả
- 3.- Bất hoàn hướng
và Bất hoàn quả.
- 4.- A-la-hán (Vô sanh,
Vô học).

KẾT LUẬN :

Thành Thật tôn, cũng như Câu Xá tôn, đều thuộc các tôn phái của Tiểu thừa Phật giáo. Giáo lý căn bản của 2 tôn cũng gần giống nhau, chỉ có khác ở điểm : Câu Xá tôn thì chủ trương “nhơn không pháp hữu”, còn Thành Thật tôn thì chủ trương “nhơn không pháp không”. Như thế, Thành Thật tôn đã bước thêm một bước lại gần Đại thừa Phật giáo hơn. Đó là một điểm chứng minh rằng theo với thời gian, Tiểu thừa và Đại thừa càng xích lại gần nhau hơn. Với cái đà ấy, chúng ta hy vọng rồi đây, giữa biên giới hai phái lớn của Phật giáo sẽ được xóa hết, chỉ còn lại một danh từ, một cái đạo chung cho tất cả thế giới là Đạo Phật.



TỔNG KẾT VỀ MƯỜI TÔN

Chúng ta đã có một cái nhìn tổng quát về mười tôn. Chúng ta đã hiểu sơ qua sự thành lập tôn chỉ và giáo lý căn bản, sự tu hành và sự chứng quả của mười tôn. Vì đây là những bài học phổ thông, nên chúng ta không thể đi sâu vào chi tiết, và phạm vi cũng như thời hạn không cho phép chúng tôi nói nhiều hơn nữa. Nếu quý vị độc giả nào muốn hiểu rõ ràng hơn, hãy tìm các Kinh sách nói về mười tôn ấy.

Mặc dù vắn tắt, qua những bài học này, chúng ta đã có thể nắm được những điểm chính căn bản của mỗi tôn.

Mỗi tôn tuy có một tôn chỉ một chủ trương riêng, nhưng tôn nào cũng thờ Đức Phật Thích Ca làm giáo chủ, và đều dựa trên các Kinh điển của Ngài đã nói ra mà lập tôn.

Sự sai khác chẳng qua là ở cách giải thích vũ trụ vạn hữu và phương pháp tu hành. Chứ còn những điểm chính căn bản, thì mọi tôn phái đều công nhận giống nhau, là : có một chân như trong suốt, linh diệu bên trong vũ trụ vạn hữu, làm nền móng cho mọi hiện tượng ở thế gian này. Chúng sanh không nhận được cái chân như ấy, vì chúng sanh bị vô minh che ám; nhưng với phương pháp tu hành mà Đức Phật Thích Ca đã dạy bảo, chúng ra sẽ giác ngộ và thể nhập với các chân như ấy.

Nếu sự giải thích vũ trụ vạn hữu có nhiều cách, và phương pháp tu hành có nhiều lối là vì xu hướng, trình độ, căn cơ của chúng sanh không đều; cũng như

trong phương pháp chữa bệnh, phải tùy bệnh nặng nhẹ, phải tùy người mà cho thuốc. Làm sao cho bệnh nhân lành mạnh là lương y giỏi.

Chúng ta rất không may, ở vào thời kỳ mạt pháp, không có lương y giỏi. Nhưng sự giải thích căn bệnh và phương pháp chữa bệnh của các bậc đại lương y là giáo lý của các tôn phái, đang còn đó. Chúng ta hãy tự nghiên cứu lấy căn bệnh của chúng ta, và hãy lựa phương thuốc nào thích hợp với bệnh của chúng ta mà uống thì chắc chắn chúng ta sẽ lành bệnh.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ CHÍN

VŨ TRỤ QUAN PHẬT GIÁO

DÀN BÀI

A. MỞ ĐẦU :

Một câu hỏi nan giải nhất của nhân loại : Vũ trụ từ đâu mà có ?

B.- CHÁNH ĐỀ :

I. Đặt vấn đề tiên quyết

II. Thật tướng luận :

Thật thể của vũ trụ, vạn hữu như thế nào ?
Chúng ta có thể biết được không ?

III. Duyên khởi luận (hay luận về nguyên nhân sanh khởi của vũ trụ

- 1.- Nghiệp cảm duyên khởi
- 2.- A-lại-da duyên khởi
- 3.- Chân như duyên khởi
- 4.- Lục đại duyên khởi
- 5.- Pháp giới duyên khởi

IV.- Không gian và thời gian của pháp giới

- 1.- Không gian : vô cùng tận
- 2.- Thời gian : không thể nghĩ bàn.

C. KẾT LUẬN :

BÀI THỨ CHÍN

VŨ TRỤ QUAN PHẬT GIÁO

A. MỞ ĐẦU :

Một câu nan giải nhất của nhân loại :

“Vũ trụ từ đâu mà có” ?

Từ xưa đến nay, câu hỏi này đã làm cho bao nhiêu đầu óc phải vô cùng bối rối, thắc mắc, và có khi đến cuồng loạn. Bao nhiêu mực đã chảy, bao nhiêu giấy đã chất chồng, bao nhiêu bọt mép đã khô cạn để thuyết minh về vấn đề trên. Nhưng cuối cùng, nhân loại vẫn chưa thấy được thỏa mãn.

Về phía các triết gia, người thì cho vũ trụ do nước tạo thành, người thì cho do không khí, người cho do hơi nóng, người cho do tứ đại v.v... tạo thành.

Về phía các tôn giáo, thì hầu hết đều tin vũ trụ do một Tạo vật chủ dựng lên. Tạo vật chủ ấy tùy theo các tôn giáo mà có tên khác nhau : hoặc Brahma, hoặc Ngọc Hoàng Thượng đế, hoặc Chúa Trời, hoặc Jehovah v.v... Vậy vấn đề này, Đạo Phật trả lời như thế nào ?

B. CHÁNH ĐỀ :

I. ĐẶT VẤN ĐỀ TIỀN QUYẾT

Phật giáo, khác với các tôn giáo khác, không tin có Tạo vật chủ. Đối với Phật giáo, thì vũ trụ vạn hữu

sanh ra, không nhờ một đấng nào, hay một phép nào ở ngoài nó cả, mà chỉ do tự kỷ nhân quả tiếp nối mà thành. Cái quả ở bây giờ là do cái nhân ở trước, các cái nhân ở trước là do cái quả ở trước nữa; cứ như thế đi ngược trở lên mãi, nhân này quả nọ, không bao giờ cùng. Như thế, đối với Phật giáo, vũ trụ là vô thủy (không có cái ban đầu). Mà đã vô thủy thì làm gì có cái nguyên nhân đầu tiên ?

Sở dĩ người đời tin phải có một sự bắt đầu, là vì với sự nhận xét có giới hạn của mình, thấy vật gì cũng có cái bắt đầu cả. Thí dụ : cái bàn, trước khi chưa có thợ mộc đóng thì nó không có; hay con gà con, sanh ra là do mẹ nó v.v... Tương đối mà nói, thì cái bàn hay con gà có một sự sanh thành; nhưng nếu chúng ta đừng cắt xén thời gian và không gian ra từng khoảng một như thế, thì chúng ta thấy rằng trước cái bàn không phải là không có gì hết mà phải có gỗ, trước gỗ là cây, trước cây là hạt v.v... Con gà cũng như thế, trước con gà con, có con gà mẹ; trước khi con gà mẹ là mẹ, thì nó là con, do một con gà mẹ khác sinh ra v.v...

Nguyên nhân thứ hai làm cho người đời tin có một sự bắt đầu của vũ trụ vạn hữu là ý niệm sai lầm về quan niệm “Có và không”. Với con mắt trần nông nạn và hẹp hòi, khi chúng ta thấy một khoảng trống, thì gọi là không; thấy một vật có màu sắc, hình dáng, trọng lượng v.v... thì gọi là có. Và cũng do sự quan sát hẹp hòi, nông cạn, chúng ta thường có quan niệm

rằng : “cái không” có trước “cái có”. Thí dụ : một khoảng đất kia, thường ngày chúng ta đi ngang qua đó, nhận thấy trên ấy không có nhà cửa gì cả, ta gọi là đất trống. Bặt đi một dạo độ năm sáu tháng, ta không đi ngang qua đó nữa. Bây giờ có việc đi qua đó lại, ta thấy một tòa nhà đồ sộ cất lên, ta tự bảo khoảng đất ấy hết trống rồi. Trước là không mà bây giờ là có. Ta phóng đại ý nghĩa ấy ra và cho rằng : “cái không” có trước “cái có”, hay “cái có” bao giờ cũng đến sau “cái không”. Và chúng ta dẫn cái suy luận ấy đi xa hơn để kết luận rằng : “cái không” mà thành “có” được, tất nhiên phải có một cái gì khác tạo ra.

Nhưng chúng ta đã suy luận sai, và cái sai lầm ấy bắt đầu từ quan niệm sai lầm ấy về “có” và “không”.

Trước tiên, chúng ta quên rằng : khoảng đất trống kia không phải là trống không, hoàn toàn không có gì cả, mà trống ở đây có nghĩa là không có nhà. Và cái “có” sau này là có nhà, chứ cũng không phải là hoàn toàn có, vì một ngày kia nó cũng sẽ tan rã, và trở thành không.

Cái “có” và “không” ở đây là “có”, “không” tương đối. “Có” là có một cái gì, và “không” cũng là không một cái gì. Còn nói một cách tuyệt đối, thì trong vũ trụ này, chưa bao giờ có một cái hoàn toàn không cả. Cũng như cái có mà ta thường thấy chung quanh ta cũng không phải hoàn toàn, vĩnh viễn có. “Có, không” đều tương đối, nghĩa là dựa vào nhau mà thành. Hoặc trong một chỗ này có thì chỗ khác không, hoặc đắp

đối nhau trong thời gian có trước rồi không sau, hay không trước rồi có sau. Khi lấy riêng ra từng pháp mà xét, thì thấy tuần tự có thành, trụ, hoại, không, nhưng xét toàn thể thì phút giây nào cũng đồng thời có thành, có trụ, có hoại, có không cả.

Như thế, để kết luận : không phải cái không xuất hiện trước cái có. “Không và có” đều có một lần. Và vì thế, cho nên không thể có nguyên nhân đầu tiên của cái có.

Trong hiện tượng giới, ta thấy có sanh diệt, có thể có, chúng ta cho là vô thường. Nhưng nếu xét toàn thể vũ trụ, đứng về thật tại giới, thì chẳng có sanh diệt, mà vạn hữu là thường trụ.

Như trên đã nói, không có nguyên nhân đầu tiên. Và do đó, ta sẽ đặt sai vấn đề, nếu ta hỏi “nguyên nhân đầu tiên là gì” ? Và ta lại càng đi xa hơn nữa trong sự sai lầm, khi hỏi : “Ai sáng tạo ra vũ trụ vạn hữu?”.

Phải đặt câu hỏi này mới đúng : “Thật thể của cái có và cái không tương đối (tức là vũ trụ vạn hữu) là như thế nào ? Hay “thật tại của vũ trụ như thế nào ?”.

Đó là câu hỏi thứ nhất, nhắm mục đích tìm hiểu thật thể, thật tánh, thật tướng, hay nói theo danh từ triết học, nhắm mục đích tìm hiểu **thật tại** của vũ trụ vạn hữu.

Câu hỏi thứ hai là : “Phát nguyên từ thật tại, vũ trụ vạn hữu đã hình thành và biến chuyển bởi những nguyên nhân gì, và như thế nào ?”

Đây là hai câu hỏi chính, sau đó, chúng ta có thể thêm vào những câu hỏi phụ như : “vũ trụ rộng hay hẹp, có cùng hay không cùng ?”...

Trả lời câu hỏi thứ nhất, Đạo Phật có Thật Tướng luận; trả lời câu hỏi thứ hai, Đạo Phật có Duyên Khởi Luận; trả lời câu hỏi thứ ba. Phật dạy : “Vũ trụ hay thế giới là vô lượng vô biên vô cùng vô tận”.

Dưới đây, chúng ta hãy lần lượt trình bày những vấn đề trên.

II. THẬT TƯỚNG LUẬN

Thật Tướng Luận là lý thuyết giải bày về thật thể của vũ trụ. Thật thể hay thật tướng của vũ trụ, Đạo Phật thường gọi là **Chơn như**. Chơn nghĩa là chơn thật, không giả dối. Như là luôn luôn như thế, không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô thủ vô chung. Vậy chơn như là một thật thể không biến đổi, không sanh diệt, không còn mất, vô thủ vô chung, sáng suốt, có đủ tất cả những diệu dụng đức tánh.

Để chỉ chơn như nhiều khi Phật giáo, tùy theo mỗi trường hợp, cũng gọi bằng những danh từ như : Chơn tâm, Viên giác, Thắng nghĩa, Phật tánh, Giác tánh, Pháp tánh, Như như, Nhứt như v.v...

Thật ra thì khó mà kể cho hết những danh từ chỉ cho chân như. Nhưng dù có kể hết, thì cũng chỉ là kể danh từ, chứ không thể nhận thấy được chân như, chỉ có những vị giác ngộ mới trực nhận, mới thể nhập, hay thể chứng mà thôi.

Ngôn ngữ, văn tự chỉ có thể diễn tả được hiện tượng giới; còn khi muốn trình bày về thực tại, thì trở thành bất lực. Và càng bám vào, càng y cứ nhất thiết vào văn tự, ngôn ngữ lại càng đi xa thật thể, chân như. Một triết gia Pháp, ông Bergson đã nói rất đúng rằng : ngôn ngữ, danh tự đã cắt xén sự sống (thật tại) ra thành manh mún. Thật thế, mỗi tên gọi, mỗi chữ đều có một phạm vi, một nội dung nhất định của nó. Dùng một cái có hạn lượng để đo lường, dò xét một cái không hạn lượng, vượt ra ngoài không gian và thời gian, thì chắc chắn là phải sai lầm.

Cho nên thái độ đúng đắn nhất, để trực nhận thật thể chân như là im lặng, lìa xa văn tự, ngôn ngữ. Đó là thái độ mà Đức Phật đã áp dụng lần đầu tiên sau khi chứng đạo dưới cây Bồ-đề.

Nhưng nếu không nói gì cả thì làm sao cứu độ được chúng sinh, làm sao đưa nhân loại đến bờ giác. Cuối cùng Đức Phật phải nói. Nhưng khi nói đến cái khó nói nhất là “Thật tại” hay “Chân như”, thì Đức Phật không thể dùng một lối như thông thường được. Do đó, mà chúng ta thấy trong Kinh điển Phật giáo, có những cách nói mới nghe thì rất vô lý, gàn dở như : cũng có, cũng không, không phải không, không phải có, không phải đồng, không phải khác, cũng đồng cũng khác, không phải một, không phải nhiều, không phải nhớp, không phải sạch vân vân và vân vân...

Nhưng, mặc dù đã nói như thế rồi, Đức Phật vẫn sợ người đời chấp vào những câu nói ấy mà cho là thật,

nên Ngài lại rào đón thêm nữa : “Chân lý như mặt trăng, giáo lý Ta dạy như ngón tay để chỉ mặt trăng cho các người thấy. Đừng nhận lầm ngón tay Ta là mặt trăng”. Hay : “Những điều Ta biết như lá trong rừng, và cái Ta nói ra như nắm lá trong tay này”. Hay : “Y theo Kinh điển giải nghĩa thì oan cho tam thế chư Phật, nhưng lìa Kinh ra một chữ thì lại đồng với ma thuyết”. Hay : “Suốt đời, Như Lai chưa hề nói một câu nào”.

Tóm lại, mục đích của Thật Tướng Luận là muốn cho chúng ta nhận chân rằng : Thật tại, hay Chân như không thể dùng ngôn ngữ văn tự mà thấy được; trái lại, phải rời bỏ tất cả danh tướng mà trực nhận. Nhưng để có một ý niệm thô thiển về Chân như, hãy tự bảo rằng : “Chân như là cái gì trái hẳn với hiện tượng giới”. Hay : “Hiện tượng giới là mặt trái của Chân như”.

Nhưng, khi nói đến hai chữ “mặt trái” đừng liên tưởng rằng có một “bề mặt” như bao nhiêu bề mặt ta thường thấy trong hiện tượng giới.

III. DUYÊN KHỞI LUẬN

Duyên Khởi Luận tức là những lý thuyết nói về nguyên nhân hay lý do sanh khởi những hiện tượng giới.

Duyên Khởi Luận trong Phật giáo có nhiều thuyết; những thuyết này không trái ngược nhau mà chỉ khác nhau về phương diện sâu cạn, rốt ráo hay chưa mà thôi. Vậy chúng ta hãy tuần tự đi từ cạn đến sâu :

1.- Nghiệp cảm duyên khởi : Nghiệp cảm Duyên khởi Luận là chủ trương của Tiểu thừa nguyên

thỉ Phật giáo. Lý thuyết này rút ra từ trong “Tứ diệu đế” và “Thập nhị nhân duyên”. Như chúng ta đã học về “Tứ diệu đế”, Phật dạy nguyên nhân của đau khổ, của sanh tử luân hồi là do “hoặc nghiệp”. Hoặc tức là mê vọng; Nghiệp tức là hành động tạo tác. Vì mê vọng nên có hành động sai lầm, vì hành động sai lầm nên chịu quả đau khổ... và cái vòng nhân quả luân hồi cứ tiếp tục mãi, tạo ra có chánh báo là thân ta và y báo tức là sơn hà đại địa. Sơn hà đại địa sở dĩ có là có một cách tương đối với thân ta mà thôi. Khi nghiệp nhân biến đổi thì nghiệp quả cũng biến đổi. Và do đó chánh báo và y báo cũng biến đổi theo. Người khi tạo những nghiệp nhân làm người thì đời sau đầu thai lại, chánh báo vẫn là người và y báo vẫn là sơn hà, đại địa như người đã nhận thấy. Nhưng nếu tạo những nghiệp nhân dữ, thì chánh báo ở đời sau sẽ là súc sinh hay ngạ quỷ, và y báo, tức cảnh giới ở chung quanh cũng không còn giống như cảnh giới của người nữa, nghĩa là vũ trụ, vạn hữu sẽ biến đổi theo tầm mắt và sự hiểu biết của các loài ấy. Do đó mà gọi là “nghiệp cảm”, nghĩa là do nghiệp như thế nào, thì cảm thọ cái thân và cảnh như thế ấy. Nói một cách tổng quát, do nghiệp lực mà có thân (chánh báo) và thế giới (y báo). Chánh báo và y báo có thể thế này hay thế khác, tốt hay xấu, là do nghiệp lành hay dữ. Nhưng dù sao, hễ còn nghiệp là còn có hiện tượng giới. Dứt trừ được nghiệp là trở về với Chân như, là nhập Niết-bàn.

2.- A-lại-da duyên khởi : Thuyết này thuộc về Đại thừa thi giáo, đi sâu hơn thuyết trên một tầng. Trong thuyết nghiệp cảm duyên khởi, chỉ nói có sáu thức là nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý. Sau khi chết, ngũ uẩn tan rã, nghiệp lực dẫn dắt đi đâu thai. Nhưng dẫn dắt cái gì ? Lục thức, hay ý thức sanh diệt vô thường, biến chuyển luân luân, thì nghiệp dù còn, mà lấy gì giữ gìn cái nghiệp quả, khiến cho nó triển chuyển không dứt ?

Đại thừa Thi giáo, bổ khuyết cho thuyết trên, tìm thấy thêm hai thức nữa là Đệ thất thức hay Mạt-na thức, và Đệ bát thức hay A-lại-da thức.

Mạt-na nghĩa là cầm bắt lấy chỗ thấy biết, nghĩa là tự nhận có một cái ngã, và giữ gìn cái ngã ấy. Nhưng làm sao giữ được cái giả ngã ấy, trong lúc ngũ uẩn, lục thức đều sanh diệt vô thường hợp ly mãi mãi ? Vậy thì dưới Mạt-ma thức, tất phải có một thức khác thường tại, trùm chứa tất cả chủng tử của các pháp mới được.

Đó chính là thức thứ Tám, hay A-lại-da thức, hay Tạng thức (thức trùm chứa). Thức này không phải vô thường như ngũ uẩn, mà lại hằng khởi, thường tại. Nó có hai công năng : một là thu nhiếp tất cả các pháp, hai là sanh khởi tất cả các pháp. Khi chúng ta gây thiện nghiệp hay ác nghiệp, thì những chủng tử được dồn chứa vào Tạng thức, đến khi đủ nhân duyên thì những chủng tử ấy phát ra hiện hành.

Bởi A-lại-da thức bao gồm hết thấy chủng tử của chư pháp, nên nó phát hiện được hết năng lực vô hạn của vạn tượng. Khi căn thân của ta vừa phát sanh là nó bao hàm khách quan giới (tức là vạn vật). Khách quan giới thiên sai vạn biệt là do trong chủ quan giới có ý thức tác động mà ra.

Tóm lại, A-lại-da thức là cái căn bản của hiện tượng giới. Từ vô thủy, A-lại-da thức đã bao trùm chủng tử. Hiện tượng giới do chủng tử này mà phát hiện. Hiện tượng đã phát hiện thì lại kích thích phát sinh duyên mới, dẫn đến chỗ tác dụng. Như thế, chủng tử cùng hiện tượng, nhân quả nhau mãi, mà làm cho hiển hiện vạn hữu, và làm nền móng qua bao kiếp nhân quả luân hồi.

Nhưng, nếu A-lại-da thức là nền móng của nhân quả luân hồi, thì A-lại-da thức cũng là căn nguyên của giải thoát, vì trong A-lại-da thức có đủ cả chủng tử hữu lậu và chủng tử vô lậu. Chủng tử hữu lậu là những hạt giống phát sanh ra thiên sai vạn biệt, tức là hiện tượng giới; còn chủng tử vô lậu, đối với ngoại giới biết có hư vọng, cho nên không để cho tâm vọng động, do đó có thể đưa đến sự giải thoát.

3.- Chân như duyên khởi : Thuyết này là của Đại thừa Chung giáo. Theo Đại thừa Chung giáo thì Chân như tùy duyên sanh ra muôn pháp; hay nhất thiết duy tâm tạo. Tâm bao gồm tất cả và có hai phương diện : về phương diện động, thì tâm là cái cửa của sanh diệt; về phương diện tịnh, thì tâm là cái cửa của Chân như.

Nhưng vì sao, cũng một tâm mà có hai phương diện tương phản như thế ? – Ấy là bởi vô minh. Chân như vốn là thường trụ, bất động, nhưng bởi vô minh làm duyên, khiến cho nó vọng động, làm ra thiên sai vạn biệt. Vô minh không phải là vật có thật, nó dựa nơi tâm thể mà có. Nó là một vọng niệm, cho nên trong Kinh thường nói : “hốt nhiên niệm khởi, gọi là vô minh”. Do cái vọng niệm ấy mà thấy có chủ quan, có khách quan, có tự ngã, có phi ngã, có vũ trụ, vạn hữu.

Nhưng vạn hữu không phải ngoài tâm mà tồn tại được. Chân như tuy bị vô minh kích thích mà điều động, nhưng trong động có tịnh, trong tịnh có động. Cũng như nước và sóng ở trong biển : Đứng về phương diện nước mà nhìn, thì tất cả sóng đều là nước; đứng về phương diện sóng mà nhìn, thì tất cả nước đều là sóng. Tâm dụ cho biển, Chân như dụ cho nước, và vạn tượng giới dụ cho sóng. Chúng sanh, vì vô minh che lấp nên chỉ thấy có vạn tượng giới; Bồ-tát và Phật vì đã trừ vô minh nên thấy vạn tượng là chân như. Tâm gồm có chân như và vạn tượng : Tịnh là chân như, Động là vạn tượng. Động, Tịnh không rời nhau, không cùng là một, nhưng cũng không phải là khác nhau. Đó là hai phương diện của Tâm. Để chỉ hai phương diện này, trong Kinh thường có câu : “Tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên”. Tùy duyên tịnh, sanh ra tứ thánh, tùy duyên nhiễm sanh ra lục phàm. Từ tịnh trở thành động là đi vào cửa của sanh diệt, và đó cũng là nguyên nhân phát triển của vũ trụ vạn hữu. Từ động trở về tịnh là đi ra cửa chân như, và đó cũng là nguyên nhân của giải thoát.

4.- Lục đại duyên khởi : Lục đại duyên khởi là chủ trương của Mật tôn hay Chơn Ngôn tôn. Lục đại là : địa, thủy, hỏa, phong, không (tức là không gian) và thức. Năm đại trước thuộc về sắc pháp (tức là vật), đại thứ sáu thuộc về tâm pháp (tức là tâm). Sáu đại này mỗi mỗi đều dung thông không ngăn ngại nhau, và tùy duyên sanh khởi ra vũ trụ vạn hữu.

Chia ra vật và tâm là trí thức của ta phân biệt ra như thế, chứ bản thể của thật tại vẫn là một, vẫn không thể phân chia được. Vật là hình tướng, tâm là lực hoạt động. Lực không lìa được hình. Lìa hình thì lực chẳng tồn tại được. Còn hình nếu không nhờ lực thì không phát hiện được. Vật và tâm là hai phương diện của bản thể nhứt như.

Ta có đây là do Lục đại kết hợp mà ra. Lục đại ly tán thì ta không còn. Còn mất chẳng qua là một cuộc đổi thay của Lục đại mà thôi. Lục đại kết hợp và ly tán làm thành vũ trụ hoạt động. Đứng về phương diện tổng quát mà nhìn, thì vũ trụ là một sự hoạt động không ngừng của Lục đại.

Chân như là thực thể của Lục đại, mà lý tánh của ta trừu tượng được. Lìa hiện tượng không có thật thể được, lìa vật không có lý được.

Thánh, phàm khác nhau, thiện, ác khác nhau ở chỗ biết hay không biết phân biệt chân như với hiện tượng.

5.- Pháp giới duyên khởi : Pháp giới duyên khởi là chủ trương của Đại thừa Viên giáo (Hoa

Nghiêm tôn). Thuyết này cho rằng pháp giới (tức vũ trụ vạn hữu) là một duyên khởi rất lớn nghĩa là các pháp làm nhân, làm duyên cho nhau, nương tựa, tương phản, dung thông nhau mà thành lập.

Cái năng lực chủ động của pháp giới duyên khởi, không phải thuộc về “nghiệp lực” của chúng sanh, không phải “Tạng thức” sai biệt sanh diệt của A-lại-da, cũng không phải cái “lý tánh bình đẳng” bất sanh bất diệt của chân như, mà chính là do vạn pháp, pháp này dung thông với pháp kia, pháp kia dung thông với pháp này, cùng nhau làm duyên khởi, mỗi lớp mỗi lớp không cùng tốt, cho nên gọi là “vô tận duyên khởi” hay “trùng trùng duyên khởi”.

Như thế, vũ trụ vạn hữu là một cuộc đại hoạt động của hiện tượng, từ vô thủy đến vô chung, nối tiếp và tràn lan vô cùng tận, như những đợt sóng. Vì có hoạt động nên mới có sanh diệt chuyển biến. Nếu không có hoạt động thì không chuyển biến, tức là không có vạn tượng, không có vũ trụ.

Sở dĩ các pháp làm nhân, làm duyên hòa hợp, dung thông nhau được là do mười đặc tánh kỳ diệu mà Đại thừa Viên giáo gọi là “mười món huyền môn”. Lại do mười môn “huyền môn” này, mà trong pháp giới, Sự, (chỉ cho sự tướng sai biệt), Lý (chỉ cho lý tánh bình đẳng). Lý sự và sự sự được dung thông vô ngại (xem lại bốn “pháp giới” và mười “huyền môn” trong bài nói về Hoa Nghiêm tôn).



Trong Duyên Khởi Luận của Phật giáo, chúng ta thấy có năm thuyết. Đó là : Nghiệp cảm duyên khởi, A-lại-da duyên khởi, Chân như duyên khởi, Lục đại duyên khởi và Pháp giới duyên khởi. Có người ngạc nhiên tự hỏi : Tại sao cũng là Phật dạy cả, mà lại bất nhất như thế ? Khi thì Phật dạy chúng sanh là thế giới do nghiệp cảm mà phát sanh, khi thì dạy do A-lại-da thức, khi thì do Chân như, khi thì do Lục đại, khi thì là Trùng trùng duyên khởi, vậy thì viết theo lý thuyết nào đúng ?

– Sự sai khác đó là vì căn cơ của chúng sanh không đồng, phải dắt dẫn dần dần từ thấp đến cao, chúng sanh mới hiểu được.

Đối với hàng Tiểu thừa thì Phật nói : “nghiệp”, vì hàng Tiểu thừa chưa nhận được Tạng thức, chủng tử... lần lên đến Đại thừa Thỉ giáo, các bậc này vì mới hướng về Đại thừa, chưa rõ chân như tùy duyên sanh ra các pháp, nên Phật chỉ nói về “A-lại-da thức”. Đến Đại thừa Đốn giáo, vì hạng này chưa nhận được lý “Trùng trùng duyên khởi”, nên Phật nói “Chân như tùy duyên sanh ra các pháp”. Đến Đại thừa Viên giáo, thì các bậc Bồ-tát căn cơ đã thuần thục, nên Phật mới nói đến “Lục đại” và “Trùng trùng duyên khởi”.

Sự sai khác ở đây, chỉ là sai khác về tầng bậc, chứ không phải sai khác về nội dung; sai khác về khía cạnh đứng nhìn và tầm mắt rộng hẹp, chứ không phải sai khác ở bản chất.

Nhìn một cách nông cạn và nhỏ hẹp thì chỉ thấy có nghiệp lực; nhưng nhìn sâu hơn và rộng hơn tí nữa thì thấy : dưới cái nghiệp lực, là A-lại-da thức. Nhìn sâu và rộng hơn nữa thì thấy dưới A-lại-da thức là Chân như.

Vì Chân như tùy duyên mà sanh ra hiện tượng. Trước thì bảo rằng có A-lại-da thức mới phát khởi ra hiện tượng. Đây thì tự thân Chân như tùy duyên mà hiện tượng phát khởi.

Khi đã khám phá ra chân như rồi, nếu nghiên cứu kỹ lưỡng tường tận hơn nữa, thì nhận thấy chân như không phải là một cái gì xa lạ, mà chính chân như nằm ngay nơi vạn tượng. Chân như là khía cạnh tĩnh, mà vạn tượng là khía cạnh động của một cái gọi là “Nhất như” hay “Tâm”. Nhưng nếu đi sâu hơn nữa, thì tĩnh và động không phải là hai khía cạnh riêng rẽ, mà chính ngay trong động có tĩnh, trong tĩnh có động. Động là “sự” (vạn tượng), tĩnh là “lý” mà ta trực nhận được qua “sự” qua cái “trùng trùng duyên khởi” của vạn hữu.

Đến “Chân Như Duyên Khởi” luận là ta đã tìm đến cái căn nguyên của vũ trụ vạn hữu. Nhưng nếu phải còn nói đến “Lục đại duyên khởi” và “Pháp giới duyên khởi” là muốn tìm hiểu cái hành tướng, cái then máy của vạn tượng để trực nhận chân như. “Lục đại duyên khởi” luận là dựa trên kinh nghiệm mà quy nạp chân như; còn “Pháp giới duyên khởi” luận là lấy lý tánh mà suy diễn chân như. Hai luận này không

khác nhau về nội dung hay từng bậc, mà chỉ khác nhau về luận pháp mà thôi. Một bên đi từ sự đến lý, một bên đi từ lý đến sự.

Nếu có thể dùng một thí dụ để chứng minh một cách cụ thể những lý lẽ vừa nói đến trên đây, chúng tôi xin mạn phép dùng một thí dụ thô sơ sau đây, nhưng xin thưa trước rằng thí dụ không phải là lý lẽ, mà chỉ nói lên được một khía cạnh nào của lý lẽ thôi.

Chúng tôi đi vào xem một rạp hát kỳ lạ, khi đèn đã tắt và không biết trên sân khấu người ta đã bắt đầu trình diễn từ lúc nào. Rạp hát tối mò, trên sân khấu cũng không sáng mấy, mà chúng ta thì đứng ở hàng sau xa. Trước sân khấu, nhiều lớp màn mỏng buông xuống (dù cho vô minh). Khi chúng ta vào thì một tấm màn từ từ kéo lên. Chúng ta thấy lơ mờ những cánh tay, những cái chân và cái miệng của một con nộm nhân đang múa máy, ca hát trên sân khấu. Chúng ta đoán chắc ở phía trong, ở hàng sau con nộm nhân ấy có một động lực (dù cho nghiệp cảm duyên khởi) làm cho con nộm nhân kia múa máy, ca hát.

Một cái màn nữa vén lên và ta tiến tới thêm một khoảng nữa để nhìn. Chúng ta thấy bóng dáng một người đang đứng sau con nộm nhân kia (dù cho A-lại-da duyên khởi).

Một cái màn nữa vén lên và ta tiến tới gần sân khấu hơn nữa. Ta thấy rõ ràng hơn. Thì ra con người và nộm nhân là một : Con người mang lớp nộm nhân và đã múa máy ca hát (dù cho Chơn như duyên khởi).

Một bức màn nữa được kéo lên, và ta đi sát sân khấu, ta nhìn thấu suốt đến hậu trường. Ta thấy rõ mỗi vật, mỗi người, từng chi tiết một trên sân khấu, sự liên lạc giữa vật này với vật kia, giữa người làm trò, người kéo màn, người đạo diễn v.v... (dụ cho Lục đại duyên khởi).

Sau khi đã quan sát kỹ lưỡng sân khấu, ta xây mặt lại nhìn khán giả, và ta đã khám phá một sự thật vô cùng quan trọng : sự liên lạc mật thiết giữa người đóng trò và khán giả. Người đóng trò vui thì khán giả vui, người đóng trò than thở thì khán giả buồn. Ngược lại, khán giả cũng ảnh hưởng rất nhiều đến người đóng trò : người đóng trò đã tuân theo ý muốn của khán giả, khi đóng hay thì khán giả vỗ tay hoan hô và bắt buộc diễn viên đóng lại; khi diễn dở, thì khán giả la ó, phản đối... Diễn viên và khán giả, hậu trường và tiền trường, tất cả một rạp hát đều liên lạc mật thiết với nhau, làm nhân duyên cho nhau, ảnh hưởng mật thiết lẫn nhau (dụ cho Pháp giới duyên khởi).

Để kết luận về chương Duyên Khởi luận này, chúng ta có thể tóm tắt như sau :

- Nghiệp cảm duyên khởi, muốn nói : nghiệp lực là nguyên nhân của hiện tượng giới. Nghiệp bởi mê hoặc mà có.

- A-lại-da duyên khởi, muốn nói : căn nguyên của hiện tượng giới là A-lại-da thức. A-lại-da bao trùm tất cả chủng tử hữu lậu và vô lậu. Do chủng tử hữu lậu mà phát sanh vũ trụ vạn hữu. Muốn giải

thoát khỏi hiện tượng giới thì phải huân tập và làm phát hiện chủng tử vô lậu.

– Chân như duyên khởi, là muốn nói : chân như vì duyên với vô minh mà điều động và làm phát sanh ra vũ trụ vạn hữu.

– Lục đại duyên khởi và Pháp giới duyên khởi là hai thuyết nương tựa giống nhau, đều thuyết minh hai phương diện hiện tượng và thật thể của nhất như. Bất tri bất giác là cái nguyên nhân của hiện tượng. Tri giác được thì giải thoát được.

Những thuyết trên này đều có những điểm giống nhau : mỗi thuyết đều công nhận có chân như là bản thể của vũ trụ vạn hữu. Cái nguyên nhân làm sanh khởi vũ trụ vạn hữu là mê vọng hay vô minh. Muốn giải thoát thì phải trừ cho được mê vọng.

IV. KHÔNG GIAN VÀ THỜI GIAN CỦA PHÁP GIỚI

Chúng ta đã nói về nguyên nhân sanh khởi của vũ trụ, vạn hữu. Đến đây chúng ta hãy nghe Phật dạy về sự rộng lớn vô biên và sự tồn tại vô cùng của vũ trụ, hay pháp giới.

1.- Không gian : Theo lời dạy trong các Kinh, thì vũ trụ, hay nói theo danh từ Phật giáo : Pháp giới rộng lớn vô cùng vô tận. Thế giới mà chúng ta ở đây không phải chỉ có một, mà nhiều như cát sông Hằng. Cứ một ngàn thế giới nhỏ hiệp thành một Tiểu thiên thế giới; hiệp một ngàn Tiểu thiên thế giới thành một Trung thiên thế giới; hiệp một ngàn Trung thiên thế giới

thành một Đại thiên thế giới, hay “Tam thiên Đại thiên thế giới”. Mỗi Tam thiên Đại thiên thế giới như thế là gồm có một ngàn triệu thế giới của chúng nhỏ như thế giới ta. Hơn nữa, vũ trụ không phải chỉ có một Đại thiên thế giới, mà gồm vô số Đại thiên thế giới.

2.- Thời gian : Phật đã dạy : “Các pháp hữu vi, bất cứ một pháp nào cũng đều bị bốn thời kỳ chi phối, tức là thành, trụ, hoại, không”. Thế giới cũng vậy, không thể thoát ra ngoài cái luật, thành, trụ, hoại, không ấy được. Nhưng bởi vì trong pháp giới có không biết bao nhiêu thế giới, nên sự thành, trụ của một thế giới này là sự hoại, không của một thế giới khác, cứ như thế mà xoay vần không dứt.

Nếu lấy riêng ra một thế giới để đo lường thời gian, thì chúng ta sẽ có một con số như sau : Mỗi một thế giới đều có bốn thời kỳ hay bốn trung kiếp, mỗi trung kiếp có hai mươi tiểu kiếp, mỗi tiểu kiếp có mười sáu triệu (16.000.000) năm. Như thế, một thế giới từ khi thành lập, đến khi tiêu diệt phải trải qua : $4 \times 20 \times 16.000.000 = 1.280.000.000$ năm (một ngàn hai trăm tám mươi triệu năm). Nhưng, chúng ta đã biết thế giới nhiều như cát sông Hằng, thì sự tồn tại của pháp giới lâu dài không thể suy tính, nghĩ bàn được

Ở đây, chúng ta không có ý nêu lên những con số như trên để đo lường đích xác sự rộng lớn và sự dài lâu của pháp giới là bao nhiêu. Chúng ta chỉ có mục đích là nêu lên những con số để có ý niệm về “sự vô cùng vô

tận, vô thủ, vô chung” của pháp giới mà thôi. Ý niệm ấy, ngày nay cũng đã được khoa học tán đồng.

C. KẾT LUẬN :

Pháp giới tuy rộng lớn vô cùng tận, nhưng như chúng ta đã thấy trong đoạn nói về “Duyên Khởi luận”, Pháp giới và nhân sanh ảnh hưởng trực tiếp lẫn nhau. Hơn nữa, như trong nghiệp cảm duyên khởi đã nói : Vũ trụ do nghiệp lực của chúng sanh chiêu cảm kết thành; nghiệp lành chiêu cảm thì thân căn được viên mãn, mà vũ trụ cũng tốt đẹp; còn nghiệp dữ chiêu cảm thì thân căn xấu xa mà vũ trụ ô uế, lầm tai họa.

Còn theo như A-lại-da duyên khởi đã nói : do chủng tử trong A-lại-da thức huân tập và hiện hành mà chúng ta có căn thân và thế giới như thế này hay thế khác. Nếu chúng ta huân tập chủng tử hữu lậu thì chúng ta quay cuồng mãi trong cảnh giới khổ đau, ô trược; nếu chúng ta huân tập chủng tử vô lậu, thì chúng ta sẽ thoát ra khỏi cảnh giới khổ đau này.

Theo trình độ căn cơ của chúng ta hiện tại thì hai thuyết trên này thích hợp với chúng ta hơn; còn ba thuyết dưới thì vì cao quá, khó mà thực hành cho được.

Vậy chúng ta hãy theo lời Phật dạy trong hai thuyết “Nghiệp cảm duyên khởi” và “A-lại-da duyên khởi” mà cải tạo vũ trụ và nhân sinh.

Trong hai pháp này, về nghiệp thì chúng ta nên dứt trừ “sự hoặc” và “lý hoặc” cải tạo các nghiệp dữ đổi làm các việc lành, tức là ta chiêu cảm lấy quả báo

đời sau để được thân thể và vũ trụ rất trang nghiêm tốt đẹp, không còn bị khổ quả như hiện nay nữa.

Về chủng tử, thì hằng ngày chúng ta nên cẩn thận trong sự huân tập. Bởi vì công việc làm của chúng ta hằng ngày đều ghi vào Tạng thức chúng ta, không khi nào mất được. Ta phải huân tập những điều chân lẽ chính của thánh hiền. Còn về phần tu tập, chúng ta phải quán tất cả các pháp đều do Duy thức tạo, và phải phá trừ ngã chấp và pháp chấp.

Làm được như thế, chắc chắn chúng ta sẽ cải tạo thân thể và vũ trụ xấu xa này trở thành trang nghiêm tốt đẹp.

BAN HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ MƯỜI

NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO

DÀN BÀI

A. MỞ ĐẦU :

Đã là người, không ai là không muốn biết hoàn cảnh, địa vị thân phận của con người do đâu mà có, và có giá trị như thế nào. Đề cập đến những vấn đề ấy tức là nói đến nhân sinh quan. Vậy nhân sinh quan của Phật giáo như thế nào ?

B.- CHÁNH ĐỀ :

I. Nhân sinh quan từ đâu mà có ?

II. Thân con người như thế nào ?

1. Theo quan niệm Nhơn thừa
2. Theo quan niệm Thiên thừa
3. Theo quan niệm Nhị thừa
4. Theo quan niệm Đại thừa

III. Thân phận con người đáng chán hay không đáng chán ?

1. Hoàn cảnh và địa vị của con người trong vũ trụ như thế nào ?
2. Tánh chất vô thường và vô ngã của con người
3. Khả năng của con người

C. KẾT LUẬN

Cảnh giới của người cũng tức là cảnh giới Phật. Người cũng tức là Phật.

BÀI THỨ MƯỜI

NHÂN SINH QUAN PHẬT GIÁO

A. MỞ ĐẦU :

Đã là người, không ai không băn khoăn tự hỏi mình do đâu mà có ? Sự hiện diện của mình trên cõi đời này như thế nào ? Hoàn cảnh của mình sống như thế nào ? v.v... Thật là bao nhiêu vấn đề, bao nhiêu câu hỏi làm người ta băn khoăn, thắc mắc, ăn không yên, ngủ không yên.

Để giải quyết các vấn đề trên, các triết học và tôn giáo đều có đưa ra những lời giải đáp; những giải đáp hay biện minh về “vấn đề sống” ấy, gọi là nhân sinh quan.

Là một tôn giáo, có một triết học rất cao, Đạo Phật tất nhiên cũng có dành một phần lớn để nói về nhân sinh quan.

Nhân sinh quan ấy như thế nào ? Đó là một vấn đề mà mỗi Phật tử chúng ta không thể không biết đến được. Sự hiểu biết này có thể giúp chúng ta nhận chân được những ưu điểm và khuyết điểm của con người và giúp chúng ta sắp đặt cuộc đời và sống một cuộc sống có ý nghĩa và lợi lạc cho mình và cho xã hội.

B. CHÁNH ĐỀ

I. NHÂN SINH QUAN DO ĐÂU MÀ CÓ ?

Trước tiên, vấn đề làm chúng ta thắc mắc nhiều nhất là :

Con người do đâu mà có ?

Để giải đáp vấn đề này, Đạo Phật có thuyết “Mười hai nhân duyên”.

Trong mười hai nhân duyên ấy, vô minh là căn bản. Vô minh là gì ? Tức là đối với sự lý, không rõ biết được đúng như thật. Do đó mà sanh ra mê lầm, thật cho là giả, giả cho là thật, điên đảo hư vọng chấp ngã, chấp pháp, phân biệt mình, người; rồi theo cảnh thuận nghịch mà khởi phiền não, nên cũng gọi là “hoặc”. Từ mê hoặc mà tạo tác ra các nghiệp, hoặc thiện hoặc ác. Sự tạo tác ấy gọi “Hành”, chi thứ hai trong mười hai nhân duyên.

Do nghiệp lành dữ huân tập chứa nhóm thành ra “nghiệp thức”. Nghiệp thức này theo chỗ huân tập thuần thực rồi thác sanh vào thai mẹ, đó là món “Thức”, chi thứ ba trong mười hai nhân duyên.

Trong thai mẹ, gom tinh huyết làm nhục thể, tâm thức cùng nhục thể hòa hiệp gọi là “Danh sắc” đó là chi thứ tư trong mười hai nhân duyên, (Danh : Tâm thức, Sắc : Nhục thể).

Từ Danh sắc lần lần tượng đủ sáu căn, gọi là “Lục nhập”. Đó là chi thứ năm trong mười hai nhân duyên.

Sau khi ra khỏi thai, sáu căn xúc đối sáu trần, biết nóng, lạnh, đau, êm v.v... nên gọi là “Xúc”, chi thứ sáu trong mười hai nhân duyên.

Do sự xúc chạm ấy, mà tâm dần dần sanh niệm

phân biệt rồi có những sự giác thọ vui, khổ v.v... Đó gọi là “Thọ”, chi thứ bảy trong mười hai nhân duyên.

Do sự cảm thọ vui, khổ, khởi niệm ưa ghét, chấp đắm ấy mà sanh ra có “Ái”, chi thứ tám trong mười hai nhân duyên.

Vì tham ái nên tìm cầu nắm lấy cái hay cái tốt, cái ưa thích. Đó gọi là “Thủ”, chi thứ chín trong mười hai nhân duyên.

Muốn cho thỏa mãn chỗ nhiễm trước, ưa thích của “Ái” và “Thủ”, nên phải tạo nghiệp. Nghiệp này có thể chiêu cảm quả báo vị lai, nên gọi là “Hữu”, chi thứ mười trong mười hai nhân duyên.

Đã có “Hữu” là cái mầm giống, thì thế nào cũng “Sanh” là chi thứ mười một trong mười hai nhân duyên.

Đã có “Sanh” thì phải có “Lão và Tử” là chi thứ mười hai trong mười hai nhân duyên.

Trong mười hai nhân duyên, “Vô minh” thuộc về “hoặc” và “Hành” thuộc về “nghiệp”. Đó là nhơn quá khứ. Do nhơn quá khứ ấy mà có năm quả “Khổ” hiện tại là : Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc và Thọ.

Do quả “Khổ” hiện tại nói trên mà khởi ra “Hoặc” là ái thủ và tạo “Nghiệp” là hữu, để làm nhơn cho quả “Khổ” sau là sanh và lão tử ở vị lai.

Như thế, từ nhơn quá khứ, sang quả hiện tại, và quả hiện tại, lại làm nhơn cho quả tương lai, ba đời cứ nối tiếp xoay vần mãi mãi không dứt, như một bánh xe xoay tròn, lên xuống, xuống lên không dừng nghỉ.

Cứ đó mà suy ra thì biết rằng, người chẳng những sống một đời trong hiện tại này, mà trước kia, về quá khứ đã trải qua không biết bao nhiêu đời sống rồi. Và sau này, trong vị lai, cũng sẽ còn vô lượng đời sống nữa. Người hiện sống đây để rồi chết, mà cái chết lại là cái nhơn làm thành đời sống vị lai.

Như thế, sống, chết nối tiếp theo nhau không bao dứt, như những làn sóng, cái này tan đi để hiệp lại một cái khác, không bao giờ hết, nếu còn gió. Còn người, nếu gió vô minh còn thổi, thì dòng sanh mạng còn lưu chuyển, lăn trôi, chìm nổi mãi.

II. THÂN NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO ?

Sau khi chúng ta đã biết nguyên nhân gây tạo ra sự hiện diện của người trên cõi thế này rồi, một câu hỏi khác hiện đến trong đầu óc chúng ta là : Thân con người như thế nào ? Đẹp đẽ hay xấu xa, có thật hay giả, đáng quý hay đáng khinh ?

Để giải đáp vấn đề này, Đạo Phật có nhiều thuyết, tuy theo Tiểu thừa hay Đại thừa, tôn phái này hay tôn phái khác; những thuyết ấy, mặc dù nhiều, nhưng không trái chống nhau, mà chính là bổ khuyết cho nhau, làm cho vấn đề được trình bày trong mọi khía cạnh, từ hẹp đến rộng, từ cạn đến sâu, từ ngoài đến trong, từ tướng đến thể, từ biệt tướng đến tổng tướng.

Dưới đây chúng tôi xin tuần tự trình bày các quan niệm ấy từ Nhơn thừa đến Thiên thừa, qua Nhị thừa và cuối cùng đến Đại thừa, để quý độc giả có một quan niệm đầy đủ về vấn đề này :

1.- Quan niệm Nhơn thừa : Thân người hòa hợp, do tinh huyết cha mẹ cùng thần thức, góp bốn chất : Cứng, ướt, nóng, động mà thành. Chủ động trong ấy là thức (nghiệp thức). Bởi nghiệp thức người nhóm các duyên hội hợp làm thân người. Nghiệp thức ấy có ra do bởi sự gây tạo vì đời trước huân tập nơi tự tâm kết thành công năng có tánh cách người, có thể cảm đặng thân người. Như vậy là từ nơi tự tâm tạo tác hạnh nghiệp, các hạnh nghiệp ấy trở lại huân tập thành công năng nghiệp người nơi tự tâm, cho đến khi công năng nghiệp thức ấy thuần thực, gặp đủ các trợ duyên, chiêu cảm hiện ra có thân người. Vậy thân thể không phải tự nhiên không nhân mà có, cũng không phải ai khác làm ra, mà chính do tự tâm tạo, tự tâm biến hiện, nên có câu : “Tâm tạo nhứt thể” và câu “Tam giới hữu tình, giai tùng nghiệp hữu”. Thân thể theo nghiệp nhơn mà có, nghiệp nhơn hữu hạn, nên thân thể có lúc rã rời. Trong khi thân thể còn, từ nơi tự tâm tạo tác các hạnh nghiệp để gây thành công năng chiêu cảm thân sau, và thân sau này sẽ thành hiện tại; khi thân trước đã theo nghiệp báo mà tiêu diệt. Cho nên Phật giáo đối với sự chết, chỉ là sự xoay biến của nghiệp thức nơi tự tâm, để thay thân cũ, lấy thân mới.

Trong khi mọi người, vì sự hiểu biết cạn hẹp, đã lầm tưởng thân thể thoát nhiên sanh, và sau khi chết hoàn toàn tiêu diệt.

Chết để thay đổi thân mới, sanh để thế thân cũ, xoay vần nơi vòng chết và sanh, sanh và chết, thay

thân cũ lấy thân mới, lấy thân mới để thế thân cũ, như người thay y phục.

Vậy thân thể của người hiện nay, chỉ là một thân trong vô lượng thân. Người đã thay bỏ không biết bao nhiêu thân về trước, sau này người cũng sẽ phải đổi thay không biết bao nhiêu thân nữa, nếu không một niệm “hồi quan phản chiếu”.

Sự sanh hiện tại, chỉ là một lần sanh trong vô lượng lần sanh; và sự chết ngày nay cũng chỉ là một phen chết trong vô lượng lần chết.

Phật giáo đối với sự sanh, không tham cầu, vì nó là vô thường không lâu không bền; đối với sự chết, không sợ hãi, vì nó không phải mất hẳn đi, mà chỉ là sự thay cũ đổi mới. Không tham cầu, không sợ, nên Phật giáo đối với thân thể khác hẳn với thường tình trong đời.

Người ta thấy nơi người đã thật hiểu Phật giáo, khi chết như khi sống, lúc đau như lúc mạnh vẫn an hòa bình tĩnh.

Thân hiện có đây, là cái quả của nghiệp thân đã tạo ra từ trước, và thân sẽ có sau này là do sự tạo nghiệp bây giờ, nên người trong Phật giáo đương thọ lãnh báo thân hiện tại, dầu khổ hay vui đều nhận chịu một cách vui vẻ và nhẫn nại, vì có kêu cầu chán nản thế nào, cũng không thể làm gì được một khi đã kết quả, mà nhứt là chỉ lo lắng trau giồi cái nhân, là đều có thể đổi xấu ra tốt, để hưởng lấy quả báo tốt

đẹp ở tương lai, tức là tu tập các pháp lành, cùng dẹp trừ tâm niệm hành vi bạo ác.

Cõi người thuộc về đường lành, mặc dầu chưa khỏi khổ, nhưng có thể tu tạo nghiệp nhơn để hưởng lấy nhiều hạnh phúc ở thân người. Người ta sẽ bảo, hoặc sẽ cảm thấy sự vui thú, sự hạnh phúc ở nơi người xinh đẹp khỏe mạnh, đầy đủ tất cả nhu dụng, và sự khổ não, sự tai hại ở nơi người xấu xí, đau yếu, thiếu thốn các vật dụng.

Trong hội nói pháp ở Ta Kiệt La Long Cung, Đức Phật đã chỉ cho đại chúng biết sự sai khác nơi thân thể của mọi loài, chư Thiên thân thể tốt đẹp uy nghiêm, hàng Bát-bộ sức hùng mạnh mẽ, loài rồng cả thân hình thô鄙 xấu xa, bọn cua trạnh tanh hôi hèn yếu. Đều là thân thể, tại sao có tốt xấu khác nhau ? – Đó là lúc bình sanh nơi thân, khẩu, ý thi thố lành hay gây tạo dữ. Nghiệp lành cảm thân tốt đẹp; nhơn dữ chiêu cảm quả xấu xa, do tự tâm tạo rồi tự thọ. Muốn chúng sanh được thân thể tốt đẹp khỏe mạnh, để hưởng hạnh phúc trong cõi người, trong Kinh Thiện sanh Đức Phật căn cứ chỉ dạy cách ăn ở hợp pháp trong gia đình về nhơn đạo, lấy năm giới cấm làm căn bản. Bất sát sinh để gây tạo thiện nhân, cảm thành quả thể xinh đẹp khỏe mạnh sống lâu trong tương lai. Không trộm cắp gian tham để làm thành nghiệp lành, hưởng quả no ấm đầy đủ cho thân thể tốt đẹp. Trừ tà dâm để chiêu cảm thân hình đoan trang, cùng hưởng phúc gia đình. Tránh vọng ngữ để

được giọng nói điều hòa, trong trẻo. Và kiềng rượu để khỏi phạm mấy điều trên, cùng gây dựng ở hiện tại và vị lai, bộ trí óc sáng suốt.

2.- Quan niệm Thiên thừa : Trọn vẹn năm giới cấm, nhân đạo đã hoàn thành, đào tạo chắc chắn nghiệp chủng người tốt lành nơi tự tâm, và sau này khi thuần thực sẽ cảm lấy thân thể loài người tốt đẹp mạnh khỏe, trường thọ, giọng hay, óc sáng để hưởng hạnh phúc nơi cõi người. Trên cõi người còn có các cõi trời, về thân thể, mọi phương diện đều hơn người, không như thân người phải thai sanh nhớp nhúa, khổ sở vì các vị Trời được hóa sanh. Thân thể cực kỳ xinh đẹp, cao lớn giống nhau, các căn đầy đủ, thấy suốt, nghe xa, được thần thông tự tại theo ý muốn, đồ nhu dụng tự nhiên có, cho đến khỏi tất cả bệnh tật. Thân thể thường khỏe mạnh luôn, vẫn mãi trẻ trung không già; không như thân người đều không tránh khỏi nỗi đau khổ vì bệnh hoạn, bức bách vì già yếu. Thân thể các loài trong thế gian, chỉ có thân Trời là hơn hết, từ những điều tốt đẹp của thân, nhấn đến sự thọ dụng.

Từ đâu chiêu cảm được sự thù thắng ấy ? – Cũng như đã nói ở trước, tạo nghiệp nơ gì thì tự tâm sẽ gìn giữ nghiệp nơ ấy, và sẽ chuyển hiện ra quả đúng như vậy.

Như vậy ngay ở dưới ánh sáng mặt trời, thì bóng của vật ấy thẳng; trái lại, vật ấy bóng ắt cong, muốn được bóng thẳng thì phải sửa sang cho vật ấy

thật ngay. Cũng như muốn được hưởng thân Trời, phải vun trồng nghiệp như Trời. Phật dạy 10 điều lành gọi là “Thập thiện nghiệp” tức là các đức tánh tốt, phát sanh từ thân, khẩu, ý tưởng, thật hành hoàn toàn 10 nghiệp lành. Tự tâm trong sạch, thì nghiệp cũng có công năng tốt đẹp, sẽ cảm thọ thân thù thắng, không bệnh tật, khỏi già nua, trường thọ ở cõi Trời.

Đức Phật chỉ dạy những nguyên nhân và quả báo cùng sự tu hành, để khỏi bị những thân xấu xa, khổ sở và được cảm hiện những thân cường tráng, vui vẻ tốt tươi của người và Trời; chính là “Nhơn thừa Phật giáo” cùng “Thiên thừa Phật giáo” đối với thân thể.

Mặc dù vui vẻ ở thân người, song thân người còn phải bị tám điều khổ lụy. Dầu thù thắng ở thân Trời, song thân Trời chưa khỏi nạn vô thường, khi nghiệp nhưn đã mãn (ngũ suy tướng hiện). Vì Trời và người đều còn là phàm phu trong tam giới, vậy thân người và thân Trời chưa phải là chỗ đáng ham, nên trong Phật giáo còn có ba Thừa siêu thoát ngoài vòng khổ lụy của ba cõi, tức là : Thanh-văn thừa, Duyên-giác thừa và Bồ-tát thừa.

3.- Quan niệm Nhị thừa :

a) *Thân bất tịnh.* – Lấy con mắt của hàng Nhị thừa xem nơi thân thể, chỉ là một giống như nhớp, do nhiều chất như uế hòa hiệp. Các Ngài chỉ cảm thấy nó là hiện tượng của muôn điều khổ sở, buộc ràng không có mấy may chi đáng gọi là vui thú, nên có câu “thân vi

khổ bốn”. Và Thân thể là chỗ nhờ, góp tất cả sự nhờ nhờ, cùng để rồi rã rời tan nát, nên có câu “thị thân bất tịnh, cách nang xú uế”, và “thị thân vô thường, tất qui tán diệt”. Thử nghiệm xem những sự thống khổ ở trong thế gian từ đâu mà có ? – Phải chăng do nơi thân thể; các sự thống khổ như : lạnh, nóng, đói, khát, mỏi, đau, nghịch trái v.v... đều thuộc về nơi thọ, mà thọ có ra là bởi lục căn tiếp xúc với lục trần, thân thể là chỗ nương của lục căn, nên sự khổ thọ lấy thân làm gốc. Vả lại, người đời không gì khổ bằng : lúc sanh đau đớn kêu la, khi già lụm cụp run rẩy, lúc ốm đau yếu đuối bức rức, khi chết giãy giụa hải hùng, bốn việc đại khổ ấy, lại là cái khổ sanh, trụ, di, diệt, của thân thể.

Xưa bốn thầy Tỳ-kheo cho ở đời sự sợ sệt, sự nóng giận, sự dâm dục cùng sự đói khát là khổ nhất. Đã bị Phật quả trách vì chưa xét đến thân là gốc của muôn điều khổ. Không thân thì các sự khổ : sợ, giận, dâm, đói từ đâu mà có. Thấu đáo thay cho câu “thân vi khổ bốn” và câu “thân như oan thù”. Sự nhờ nhờ hôi hám của thân thể không thể tả xiết. Người ta không nhớ quá khứ, không nghĩ đến vị lai, chỉ dìm nơi hiện tại và dùng nào là quần áo phủ che, nào là xạ hương xông ướp, để tự làm mê hồn mình, trước đồng hôi tanh bất tịnh.

Thử nhìn đến các chất từ cửu khiêu (9 lỗ cống) trong thân chảy ra, tự mình cũng đã quá gớm của mình, chưa nói đến với thân của người khác, nên trong Kinh có câu “chư khổ lưu bất tịnh”.

Làn da mỏng là một cái dây mà trong đó chứa đầy những : máu, mỡ, thịt, xương, đàm dãi và đại tiểu tiện v.v... Còn gì ghê tởm bằng khi một thân người bị lột cả da và bị banh xé. Câu “cách nang xú uế” đã từ miệng Phật thốt ra để cảnh tỉnh kẻ say đắm. Thân như nhớp hiện tại từ đâu mà có ? – Từ ngày trước, điểm tinh, giọt huyết hòa lẫn trong khi nghiệp thức vọng tưởng mê cuồng với sự giao hợp của cha mẹ mà kết thành. Sự dơ dáy của tinh huyết, sự đáng nhờm của bào thai, thật không bút mực nào tả hết, cho đến sau này nghiệp thức đã xa lìa, thân thể sẽ xanh cứng, sẽ sinh chương, sẽ nứt nở ra lần để làm ổ cho đám giòi tửa, làm chỗ cho ruồi kiến bu đậu, và để tiết ra những chất như nhớp nhớt và hôi tanh nhớt. Lúc mới kết hợp : vọng tưởng tinh huyết bất tịnh; khi to lớn : đàm đẹn, phân đái máu mỡ bất tịnh. Lúc chết tan rã hôi tanh bất tịnh. Như vậy thân người là một vật bất tịnh nhớt trong các vật bất tịnh. Từ đầu đến cuối, khi mới tượng sanh đến lúc hư mất, thấy đều toàn là bất tịnh.

Trong thân như nhớp bất tịnh, đáng ghê tởm nhất ấy, còn có một sự mà nếu thấy hiểu, người ra sẽ không còn ham muốn gì về thân thể. Từ lúc nào đến lúc nào, bao giờ cũng ráp ranh đến chỗ tiêu diệt. Đang trẻ trung, thẩm thoát đã già nua. Từ cái mạnh mẽ tươi tắn, không bao lâu đổi thành yếu đuối, mệt nhọc, nhăn nheo. Trong khoảng thời gian ấy, không biết bao nhiêu là sự thay đổi vô thường. Thân năm trước không phải là thân năm nay, thân tháng trước

không phải là thân thảng tới, thân ngày nay không phải là thân hôm qua, cho đến từng giờ từng phút, từng sát-na cũng đã đổi khác. Đã có đổi thay, tất phải có lúc tiêu diệt, không ai có thể dừng được sự đổi thay nhanh chóng của thân, và không có gì bảo đảm được cái họa trạng hấp tấp mà mọi người đều sợ : “cái chết”. Mạng sống không khác chỉ mảnh treo chuông, chỉ chực đứt dây là rớt bể, nên có câu : “nhơn mạng tại hô hấp gian”. Một hơi thở ra mà không hít vào, tức là đời sống của thân không còn, giờ tan rã sắp đến. Than ôi ! Thân là cội khổ, thân là bất tịnh, thân là vô thường, có gì đáng sợ, có gì đáng chán bằng thân. Ở nơi thân không có máy mún chi có thể tạm gọi là đáng trù mến, đáng thương tiếc !

Người tu hạnh Nhị thừa, quán sát thấy thân như vậy, nên nhàm chán nơi thân, ghê sợ sanh tử vô thường, gồm nhồm hôi tanh nhớp nhúa, do đó nên gấp lo tự lợi, vội mong thoát ly thân, mà tu các pháp môn tu siêu diệt thoát ly tam giới. Có người thấy rõ thân là khổ sở dơ dáy vô thường như trên, rồi quá sợ, quá nhồm, bèn vội vàng tìm cách xa lìa mau chóng : “tự tử”. Mấy kẻ ấy lắm to. Họ tử tử để chóng ra khỏi thân, mà họ không biết rằng chính họ đang bồi đắp cho thân được chắc chắn lâu dài. Vì thân có ra là do nghiệp nhơn, thân là quả của nghiệp nhơn, muốn khỏi quả phải trừ nhơn. Nay nhơn cứ tạo, cứ gieo mà muốn đừng có quả, quyết hẳn không thể được. Không khác nào người sợ bóng mình, muốn bóng mình không hiện,

mà cứ chạy trong ánh nắng. Khi Phật còn tại thế đã có một người có ý tưởng sai lầm này, đó là ông Phước Tăng Tỳ-kheo, ghét thân già yếu đau khổ, toan thoát thân bằng cách treo cổ trên bờ suối, bèn bị ngài Mục Kiền Liên quở trách là khờ dại, cùng giải bày chánh lý cho nghe. Sợ già, đau, sống, chết mà vội quỳên sinh, thật là trở lại gây tạo sự già đau sống chết. Người ta có thể dứt bỏ thân hiện tại, song không thể rời bỏ muôn ngàn thân sẽ có ở vị lai, khi nghiệp hoặc hỷ còn. Nghiệp hoặc còn thì khi thân này hư, tất lại tạo thành thân khác, có thân khác tất phải có già, đau, sống, chết, khổ sở. Như vậy, muốn thoát hẳn khổ lụy vì thân thể, phải đoạn trừ cội gốc hiện ra thân, tức là phải dứt hoặc chướng cùng nghiệp nhen.

b) Thân giả hợp : Cái gốc “hoặc nghiệp” đã trừ, thì cái ngọn là “thân” tức nhiên phải khô mục. Nhen đã không còn thì quả cũng tự mất. Thân sau không còn chiêu cảm thì các khổ lụy không nương đâu mà có, tức là an vui giải thoát. Dứt được nghiệp hoặc thì vô lậu huệ sanh, thành bậc Nhị thừa Thánh nhen. Đến đây thân thể đối với các bậc này không còn thiệt thân thể, mà chỉ là sự kết cấu của ngũ ấm, hay thập nhị xứ. Trong khi người thường nhận là thiệt có thân thể, có đầu mặt tay chân, có hình dung động tác, mà với huệ chứng của các Ngài thấy là sắc, là thọ, cho đến là thức; hay thấy là : sắc, thỉnh, hương, vị, xúc, pháp; là : nhân, nhĩ, tỹ, thiệt, thân, ý; mỗi món có phần vị riêng, không có cái gì có thể gọi là thân thể ?

Khác nào như ở xa thấy một cụm rừng liên lạc um tùm, mà khi đến gần kề, thì chỉ thấy cây cối rời rạc, thể của rừng không còn là thật. Cảnh giới ấy đối với người chưa chứng đến, thật khó nhận hiểu, thân chỉ không thiệt có, nó có chỉ là có với nghiệp thức của chúng ta thôi. Nó đẹp, nó đáng ưa, cũng chỉ là phù hợp với tình vọng ô nhiễm, xinh đẹp đối với người người, chưa chắc hẳn xinh đẹp với loài khác. Nàng Tây Thi người đời ca tụng là đẹp, là đáng yêu, mà chim gặp chim sợ bay xa, cá thấy cá sợ lẩn trốn. Nên thân nàng Tây Thi chắc thiệt là đẹp đáng yêu, thì sao chim cá lại sợ hãi ? Phải chăng sự đẹp ấy, chỉ là do đồng nghiệp của loài người. Cho đến thân thể hình dáng tác dụng, chỉ có với con mắt thường của người. Một mỹ nhân cực kỳ lộng lẫy, nếu ta dùng quang tuyến mà xem, thì mỹ nhân không còn, mà chỉ hiển hiện là bộ xương hồng trắng, và nếu ta dùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì ta chỉ thấy đó là một đồng da thịt rời rạc, cách nhau từng khoảng. Nếu mọi người đều mang con mắt quang tuyến, cùng kính chiếu đại gấp trên ngàn lần, thì thử hỏi giữa đây, còn có cái gì thiệt là thân như trước.

Huệ nhãn của các vị Nhị thừa Thánh nhơn cùng thế. Đối với người thường là thân thể xinh đẹp, với các ngài thì thân thể còn không có, huống nữa là xinh đẹp. Chẳng phải là duyên cảnh khác, mà chỗ thấy biết có sai khác. Cùng đồng một cảnh, song vì thức trí khác nhau, nên chỗ nhận thấy thành không đồng. Do không

còn thấy là thật có thân thể, nên các ngài không còn sanh lòng luyến ái nơi thân không còn có niệm : thân mình, thân người, vì tất cả đều đồng là ngũ ấm, là lục căn, lục trần; dưới huệ nhãn của các ngài, và hơn nữa đều đồng là tứ đại giả hợp : da, thịt, gân, xương, tóc, móng toàn là địa đại; tinh huyết, đàm, nhớt, nước mắt, mồ hôi, toàn về thủy đại, nhiệt độ thuộc về hỏa đại; cùng sự chuyển động thuộc về phong đại. Tứ đại nếu trái nhau, thì thân thể làm sao dựng có. Rõ biết thân thể là hư vọng, thì cả thấy phiền não tự trừ, vì thân là căn bản của ái nhiễm khi bấy giờ vô ngã trí phát sinh vĩnh viễn thoát ly sanh tử trong ba cõi, tức là rốt ráo được Nhị thừa Phật giáo.

4.- Quan niệm Đại thừa :

a) *Thân như huyễn hóa* : Mở rộng tầm quan niệm, thân thể đối với hàng tu quán Đại thừa, là một giả pháp do sự kết cấu của sắc tâm và không rời ngoài thức. Do danh ngôn, ngã chấp, hữu chi ba món huân tập nơi tự thức, tạo thành danh và sắc công năng, khi đủ duyên bèn chuyển hiện, thành thân thể, rồi bám lấy sắc thân làm tự thể sanh giác thọ, và cùng với thân đồng an đồng nguy; khi thức không còn chấp trì, thì thân hoại diệt. Thân không tự có, do thức chuyển biến mà có, thân không tự thể, lấy thức làm thể, toàn thân là thức, ngoài thức không thân. Thân có là do thức công năng biến hiện, công năng hiện thân, bởi các nghiệp duyên huân tập nơi thức

mà thành. Nghiệp duyên có ra, lại nương nơi thân mà phát khởi, nên thân thể là pháp hư giả, do thức biến hiện. Song từ nơi thân thể tạo nghiệp nhiễm hay tịnh, làm duyên huân tập nơi tự tâm, khiến tự tâm chuyển thành công năng nhiễm hay tịnh. Thân thể cùng công năng xoay chuyển làm như duyên cho nhau, có không phải thiết có, không không phải thiết không, thật đồng huyễn hóa. Vì đó nên với quán trí của Đại thừa thì thân thể như huyễn hiện. Bởi như huyễn không thật có, nên không sa vào lỗi tăng ích của phàm phu, cùng lỗi vọng chấp thường còn của ngoại đạo. Bởi như huyễn, giả có chẳng phải không hẳn, nên khỏi bị lỗi tổn giảm của Nhị thừa và chấp đoạn diệt của tà giáo.

Bồ-tát nương nơi huyễn thân, tu như huyễn pháp môn, dứt huyễn ái kiến, độ huyễn hữu tình, chứng huyễn Thánh quả. Do thấy thân như huyễn hóa, toàn hư vọng, không còn ái trước nơi thân, nên phiền não không sanh. Không ái trước nơi thân, thì khỏi vì thân mà phải thối thất đạo hạnh. Thọ vô lượng thân, tu hành trải qua vô lượng kiếp, mà với Bồ-tát, không có một mảy may niệm tưởng là có thọ thân, cùng có xả thân.

Mấy niệm còn không, hướng gì có kiếp số, nên có câu : “Thọ thì khổ..., kiếp số phi kiếp số”. Vì thân tùy duyên như huyễn sanh, sanh tức vô sanh; thân tùy duyên như huyễn diệt diệt tức vô diệt, nên có câu : “Chúng duyên giả hiệp, hư vọng danh sanh, chúng duyên ly tán, hư vọng danh diệt”. Không sanh không

diệt tức là “thật tướng”. Cổ đức có câu : “Huyễn thân bốn tự không tịch, sanh du như cảnh hình tượng – Giác liễu nhứt thể không, huyễn thân tu du chứng thật tướng”. Đó là từ nơi thân, quán “giả” nhập “không”, chứng “trung đạo”.

b) *Thân mình và vũ trụ là một* : Thêm lên một tầng nữa, Bồ-tát quán thân mình tức là toàn thể vũ trụ, là toàn thể chúng sanh. Vì sao ? – Tất cả các pháp đều đắp đổi làm duyên, đối đãi với nhau. Một pháp này có ra, là do đối đãi với các pháp kia, các pháp kia có ra, là do đối đãi với pháp này. Thân thể hiện có, là nhờ vũ trụ đối đãi làm duyên, vũ trụ trở lại do sự đối đãi của thân thể mà có. Duyên nơi vũ trụ mà có thân thể, thì thân là vũ trụ. Duyên nơi thân thể mà có vũ trụ, thì vũ trụ là thân thể. Vũ trụ và thân thể không hai không khác. Thân mình và toàn thể vũ trụ, thân người cũng toàn thể vũ trụ. Cho đến thân của tất cả hữu tình, cũng đều là thân thể vũ trụ. Toàn thể vũ trụ là thân mình, mà toàn thể vũ trụ cũng là thân của tất cả hữu tình, nên thân mình cũng là toàn thể thân tất cả hữu tình, và thân hữu tình là toàn thể thân mình. Vũ trụ thể tánh viên mãn, thì thân mình và thân tất cả hữu tình, thể tánh cũng đều viên mãn.

III. THÂN PHẬN CỦA CON NGƯỜI ĐÁNG CHÁN HAY KHÔNG ĐÁNG CHÁN ?

1.- Hoàn cảnh và địa vị của con người trong vũ trụ như thế nào ?

Như trong phần vũ trụ quan đã có nói, thế giới có

chia ra ba từng bậc là : Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Sống trong Dục giới là những sanh vật còn bị lòng dục sai sử, điều khiển, như thực dục, dâm dục. Những loài sống trong Dục giới là : Súc sinh, ngựa, địa ngục, a-tu-la, người và chư thiên.

Như thế là người cũng sống cùng một cảnh giới với các loài vừa kể trên. Vẫn biết trong sáu loài ấy thì địa vị con người được xếp vào hạng nhì, nhưng dù sao thì cũng là sống trong một hoàn cảnh không sáng sủa gì, vì là hoàn cảnh mà chủ thể là lòng Dục. Cho nên Phật thường dạy : “Nước mắt chúng sanh nhiều hơn bốn biển”, là thế ! Lòng dục đòi hỏi những sự ham muốn về vật chất như thèm ăn, thèm ngủ, thèm ái ân... Nói tóm lại là thèm muốn được thỏa mãn những khoái lạc về ngũ quan. Nhưng đâu đã hết ! Con người còn ham muốn được thỏa mãn những nhu cầu về tinh thần : ham muốn chiếm đoạt, ham muốn chế ngự, ham muốn phô trương... nghĩa là tham danh tham lợi.

Nhưng nếu tham mà được thỏa mãn tất cả, thì cũng đỡ khổ. Ở đây, trái lại, lòng dục không bao giờ được thỏa mãn cả. May ra thì có thể thỏa mãn tạm thời trong chốc lát. Và như thế lại càng nguy hiểm, vì chẳng khác gì người khát mà uống nước mặn, càng uống càng khát.

Loài người bị trói buộc vào lòng dục, như con ngựa bị buộc vào cổ xe, cứ phải kéo chạy mãi, không bao giờ được yên nghỉ.

Hơn nữa, lòng dục ấy cũng chính là cái mầm xung đột giữa loài này với loài khác : ai cũng mong được thỏa mãn lòng dục của mình, cho nên sanh ra vị kỷ, làm khổ cho người khác và loài khác để mình được vui. Do đó, mà mỗi chúng sanh là một kẻ địch thù của mọi chúng sanh khác, và cõi đời này là một bãi chiến trường, mà trong mỗi phút mỗi giây, có không biết bao nhiêu là chiến sĩ bị ngã gục. Do đó cõi chiến trường ấy cũng là một bãi tha ma rộng lớn vô vùng. Theo Phật dạy thì đó là một biển khổ mênh mông !

*Biển khổ mênh mông sóng lạt trời,
Khách trần chèo một chiếc thuyền trôi,
Thuyền ai ngược gió, ai xuôi gió ?
Xét lại, cùng trong biển khổ thôi !*

2.- Tánh chất vô thường và vô ngã của con người : Con người khổ vì lòng dục, con người còn khổ hơn vì hai tánh chất căn bản sau đây :

a) *Vô thường* : Mọi vật ở đời không đứng yên một chỗ, mà biến chuyển di động luôn luôn trong từng phút, từng sát na. Thân phút trước, không phải là thân phút sau. Cứ trong mỗi phút giây, bao nhiêu triệu tế bào trong người đang chết và bị thay thế. Con người thì tham được sống, mà con người cứ bị kéo dần về cõi chết. Càng muốn được sống chừng nào, lại càng sợ chết chừng ấy. Sự biến chuyển mau lẹ, từ tóc xanh đến bạc đầu, chẳng khác gì một giấc chiêm bao.

b) Vô ngã : Con người cũng như mọi vật, sở dĩ có là do nhân duyên hòa hợp. Con người chỉ là một cái tên, là một giả danh để gọi cái hội hợp của năm uẩn là : sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Khi đủ nhân duyên chúng nó tập hợp lại thì gọi là sống, khi nó tan ra thì là chết. Trong năm uẩn ấy, có cái gì chủ tử, thuần nhất đâu ? Vả lại, ngay năm uẩn ấy cũng không có cái nào là thuần nhất, mà cũng lại do sự tập hợp của Lục đại.

Không thường mà tưởng là thường, không ngã mà tưởng là có ngã. Đó cũng tức là cái mê mờ lớn nhất của con người. Và cũng chính do cái mê mờ ấy mà con người đau khổ lại càng đau khổ thêm.

3.- Khả năng của con người : Xét như trên, thì thân phận con người thật là đáng chán. Vậy thì chúng ta đành thất vọng, buông xuôi tay mà than khóc để chờ chết hay sao ? Ta còn niềm tin tưởng gì ở con người nữa chẳng ?

Tất nhiên là có ! Phật dạy : “Chúng sanh đều có khả năng thành Phật”. Nói một cách khác, con người, mặc dù sống trong đau khổ, nhưng đều có Phật tánh. Với cái Phật tánh ấy, con người có thể thoát ra khỏi hoàn cảnh tối tăm của mình. Để thoát ra khỏi hoàn cảnh ấy, con người không cần phải quỳ lạy, cầu xin ở một đấng nào khác, mà do tự lực và hành động của mình. Chỉ có mình mới tự giải thoát cho chính mình được mà thôi. Con người, chính là vị sáng tạo của đời

mình. Khi mê thì con người tự làm cho mình đau khổ, nhưng khi biết mình mê mà tìm cách thoát ra khỏi cảnh mê, thì con người chính là kẻ tự gây dựng hạnh phúc cho mình.

Đó là ưu điểm của con người, đó cũng là niềm tin tưởng lớn của con người. Đứng về một phương diện, thì thân phận con người thật đáng chán. Nhưng đứng về một phương diện khác, thì con người thật đáng phấn khởi.

Cho nên bảo rằng nhân sinh quan của đạo Phật là bi quan cũng không đúng hẳn, mà bảo rằng lạc quan cũng không đúng hẳn. Lạc quan hay bi quan còn tùy ở phương diện quan sát của mình.

C. KẾT LUẬN :

Rút những nhận xét trên, chúng ta có thể nào kết luận rằng : Khi trong mê, thì thân phận con người thật là bi đát. Nhưng khi bắt đầu nhận được mình mê, thì con người có thể hoán cải được hoàn cảnh và cuộc sống của mình.

Nhưng làm thế nào để hoán cải ? Làm thế nào để chuyển mê thành ngộ ? Làm thế nào để chuyển khổ thành vui ? May thay ! Giáo lý của Đức Phật có đấy, người chỉ dẫn phương pháp chuyển mê thành ngộ, chuyển khổ thành vui còn đó.

Chúng ta chỉ còn gia công tu tập, thì thế nào cũng

chuyển đổi được hoàn cảnh buồn thảm của chúng ta.
Cho nên Đức Phật thường dạy : Cảnh Ta-bà này cũng
tức là cảnh Phật. Người cũng là Phật.

BAN HOẰNG PHÁP



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA VI - VII



TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT
hay là
ĐẠI CƯƠNG KINH LĂNG NGHIÊM

**Giảng lần đầu tiên tại Phật Học Đường Nam Việt
ngày 7 tháng 11 năm 1954 (12.10. Giáp Ngọ)**

Lưu ý : Người muốn tu Thiên, nên đọc kỹ đoạn NGŨ ẤM MA
trong kinh này.

THAY LỜI TỰA

Giữa cơn nắng hạn lại gặp mưa phùn, đang lúc ly loạn, lòng người đau khổ, lại được cam lồ pháp vị làm cho tâm hồn người bớt sự khổ đau, thì còn may mắn gì hơn !

Chúng tôi là Cư sĩ của Phật Học Đường Nam Việt tại chùa Ấn Quang, không biết có phúc duyên gì, mặc dù sanh trong đời mạt pháp, mà vẫn gặp Chánh pháp của Phật Đà. Trên ba năm nay, chúng tôi thường đến Phật Học Đường Nam Việt học hỏi về giáo lý với quý vị Pháp sư. Càng học thấy càng hay; như người ăn mía : càng nhai lại càng ngọt. Say sưa với đạo vị, mà quên bớt những sự đau khổ giữa lúc loạn ly.

Càng học lại thấy giáo lý càng cao thâm. Quý hóa thay ! Năm nay chúng tôi được ngài Thích Thiện Hoa, Trưởng ban Hoằng pháp Phật giáo Nam Việt, kiêm Đốc giáo Phật Học Đường Nam Việt ban cho một vật báu vô giá : Giảng về đại cương Kinh Lăng Nghiêm. Hay làm sao ! Và thú vị làm sao ! Chúng tôi không thể miêu tả ra hết được.

Chúng tôi thường nghe : Kinh Lăng Nghiêm là một bộ Kinh Đại thừa, vừa quý giá nhất, mà cũng vừa cao siêu nhất. Trước đây thỉnh thoảng chúng tôi cũng có thỉnh những bản của các nhà dịch khác để xem, nhưng khó hiểu quá ! Ngoài cái khó về văn chương và

danh từ triết lý chuyên môn lại còn nghĩa lý rộng sâu như biển, thật khó nắm lấy đại cương !

Hôm nay được nghe giảng Đại cương, thật chẳng khác nào bầu thế giới bao la, mà được thu vào một bản đồ nhỏ hẹp, rất dễ ngắm xem.

Chúng tôi được nghe lời Phật dạy :

“Người chưa được độ mà muốn độ người đó là tâm Bồ-tát; người đã được giác ngộ, rồi đem ra khai sáng cho người khác là hạnh của Như Lai”.

Chúng tôi tự nghĩ rằng : “Mình đã là con của Phật, phải học theo hạnh Bồ-tát : mỗi khi được điều lợi gì, thì đều phải chia sẻ cho mọi người”.

Nghĩ thế, nên chúng tôi yêu cầu Thầy Đốc giáo Phật Học Đường Nam Việt viết lại thành bài, và chung cùng nhau in ra phát hành; trong số đó, có ấn tống 1.000 quyển (khi in lần thứ nhất).

Như thế, trước để đền đáp hồng ân của Tam Bảo và công trình giáo huấn của chư Tăng, sau mong cho mỗi người đọc hiểu, đều ngộ được Chân tâm của mình, cùng chúng tôi đồng tu đồng chứng.

Mong thay ! Và vui lắm thay !

Chợ lớn, ngày 15 tháng 1 năm Ất mùi (1955)

TM. Cư sĩ Phật Học Đường Nam Việt

Phật tử MINH PHÚC

BÀI THỨ NHẤT

A.- PHẦN DUYÊN KHỞI

B.- PHẦN CHÁNH ĐỀ

I.- Nguyên nhân Phật nói Kinh.

II.- A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành, lần thứ nhất.

III.- Phần lược giải :

1.- Định danh và giải nghĩa tên Kinh.

2.- Nội dung Kinh Lăng Nghiêm.

BÀI THỨ NHẤT

A. PHẦN DUYÊN KHỞI

Người đến đô thành lạ, nếu chẳng có bản đồ, thì không sao khỏi lầm đường lạc nẻo. Người đi trong biển khơi diệu vợi, sóng dồi gió dập, lênh đênh giữa biển, nếu không có kim chỉ nam, thì không dễ gì vượt qua mấy vạn trùng dương, trở về xứ sở. Người đi đánh giặc, nếu không có binh thư đồ trận, không hiểu chiến thuật, chiến lược, thì không sao thắng được giặc, đem trở lại trật tự an ninh cho nước nhà, và giữ gìn non sông cấm tú. Kẻ làm thợ nếu chẳng có mực thước, thì không sao làm thành những món đồ có giá trị.

Người tu hành cũng thế, nếu không hiểu lối thẳng, khúc quanh, chỗ đèo ải gay go, nơi hố hầm nguy hiểm; trong đường lối tu hành cũng vậy, không hiểu lớp lang chứng đạo, thì không sao khỏi lạc vào nẻo tà, sa nơi ác đạo.

Kinh Lăng Nghiêm là một bộ Kinh quý báu vô cùng, chỉ đường lối tu hành một cách rành mạch, nào là giáo, lý, hạnh, quả đều rõ ràng. Người tu phải trải qua bao nhiêu địa vị, trong khi tu gặp những điều nguy hiểm thế nào, và phải làm sao mới tránh khỏi những điều nguy hiểm ấy, thì trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy hết sức rành rõ.

Nói đến Kinh Lăng Nghiêm, hàng Phật tử ai lại chẳng nghe tiếng là một bộ Kinh Đại thừa vừa hay

nhút, mà cũng vừa quý nhút. Người tu hành hiểu được Kinh Lăng Nghiêm, chẳng khác nào người bộ hành có bản đồ, kẻ thủy thủ có kim chỉ nam, người thợ có giầy mộc, cây thước, kẻ chiến sĩ có binh thư đồ trận.

Vì Kinh Lăng Nghiêm quý giá như thế, nên thuở xưa các vị vua Ấn Độ cho là một quốc bảo, giữ gìn nghiêm ngặt, không cho truyền bá ra ngoài. Trong lúc ấy, bên Trung Hoa, có ngài Thiên Thai Trí Giả Đại sư, được nghe Kinh Lăng Nghiêm quý báu như vậy, nên mỗi ngày hai lần sớm chiều xây mặt về phía Tây (Ấn Độ) quỳ lạy cầu khẩn cho Kinh Lăng Nghiêm được sớm truyền bá qua Trung Hoa, để lợi ích quần sanh.

Cách 100 năm sau, có ngài Bát Thích Mật Đế, người Ấn Độ, đã nhiều lần tìm cách đem Kinh Lăng Nghiêm đến truyền bá tại Trung Hoa, nhưng không kết quả, vì luật nước nghiêm cấm, kiểm soát rất chặt chẽ.

Đến lần cuối cùng, ngài viết Kinh trong miếng lụa mỏng, rồi cuốn lại, xẻ thịt bấp vế nhét vào, băng lại làm như người có ghẻ, mới đem ra được khỏi nước.

Chúng ta cũng nên nhớ tưởng lại kỳ công “Vị pháp vong xu” của ngài Bát Thích Mật Đế. Thử nghĩ : một cây cỏ cắt vào da còn đau; một mọt ghẻ con, còn biết nhức, huống chi xẻ một đường dài nơi bấp thịt, nhét cho được một cuốn lụa con, trải qua bao nhiêu ngày, từ Ấn Độ sang đến Trung Hoa. Nếu không may bị tiết lộ thì phải tử hình. Như thế chúng ta đủ thấy sự quý báu của Kinh Lăng Nghiêm là dường nào !

Tâm vì đạo quên mình của Bồ-tát Bát Thích Mật Đế đáng cho chúng ta trọn đời bái phục.

Khi ngài Bát Thích Mật Đế đem Kinh Lăng Nghiêm này qua Trung Hoa, đến đất Nam Thuyên, gặp quan Thừa tướng tên Phòng Dung, là bậc bác học uyên thâm, lại có lòng mộ Phật, nên ngài trình bày với Thừa tướng, về giá trị của Kinh Lăng Nghiêm mà ngài đã hy sinh mạng đến.

Quan Thừa tướng Phòng Dung nghe nói rồi hết sức mừng rỡ, cho là đây một vật báu chưa từng có. Nhưng khi đem cuốn lụa ra thì, vì bị máu mủ bám vào lâu ngày, nên mất cả chữ nghĩa.

Một bà có công lớn trong việc này, là Phu nhân của Thừa tướng Phòng Dung. Bà đem cuốn lụa ấy nấu với một chất thuốc hóa học, thì máu mủ đều theo nước mà tan đi, chỉ lưu lại các nét mực, nên còn thấy để phiên dịch.

Quan Thừa tướng thỉnh ngài Bát Thích Mật Đế dịch chữ Phạn ra chữ Hán. Ngài Di Già Thích Ca dịch từ ngữ, còn quan Thừa tướng nhuận sắc. Bởi thế nên Kinh Lăng Nghiêm chẳng những nghĩa lý rất hay, mà văn chương còn tuyệt diệu ! Từ xưa các học giả, không những trong Đạo Phật, mà cả Đạo Nho. Các đại gia văn chương, một phen xem đến Kinh Lăng Nghiêm, đều kính phục và vô cùng khen ngợi cái nghĩa lý cao siêu, và văn chương tuyệt diệu của Kinh.

B. CHÁNH ĐỀ :

I. NGUYÊN NHÂN PHẬT NÓI KINH LĂNG NGHIÊM

Theo lệ thường, mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy, là ngày mãn hạ, chư Tăng cùng nhau tự tứ, để rửa sạch những hành vi lỗi lầm và những tư tưởng không tốt, cho giới thể được thanh tịnh. Vì trong ba tháng kiết hạ an cư, chư Tăng đều thúc liễm thân tâm, trau dồi giới hạnh, tích công lũy đức, nên đến ngày mãn hạ, các hàng Phật tử cư sĩ đều đua nhau sắm đủ các món trai diên, thỉnh chư Tăng đến cúng dường, để gieo trồng cội phúc.

Hôm ấy, nhằm ngày húy nhật của Tiên Hoàng, nên vua Ba Tư Nặc sắm đủ các món trân tu mỹ vị rất linh đình, rồi chính vua thân hành đến rước Phật và chư Tăng về cúng dường.

Cũng hôm ấy, các hàng trưởng giả cư sĩ đều sắm đủ thức cơm chay, cung thỉnh chư Tăng đến cúng dường. Phật bảo ngài Văn Thù chia ban, để đi đến từng nhà thọ cúng.

Trong lúc ấy, ông A Nan vì đã chịu người thỉnh riêng trước, nên trở về chẳng kịp để dự vào hàng chúng Tăng thọ cúng.

Ông mang bình bát đi vào thành, oai nghi tề chỉnh, bộ điệu chậm rãi, qua từng nhà một để khát thực. Với tâm bình đẳng, ông muốn làm phước điền cho tất cả mọi người, không phân biệt bậc quý phái

hay hạng bình dân. Ông chỉ mong gặp những người chưa biết làm phước, hôm nay phát tâm cúng dường, để họ được ương trồng hạt giống lành, đặng ngày sau hưởng quả.

Vì lòng từ bi bình đẳng không lựa chọn, nên ông tuần tự trải qua các xóm làng. Không may ông gặp nhà tín nữ ngoại đạo, tên Ma-dăng-già, dùng phép huyền thuật là thần chú của Ta Tỳ Ca La Tiên Phạm thiên, bắt vào phòng, dùng đủ lời dụ ngọt, vuốt ve mơn trớn, ép uống về tình duyên !...

A Nan bị nạn, hết sức buồn rầu ! Ông chấp tay niệm Phật, hướng về Đức Chí Tôn cầu cứu !... Phật biết A Nan bị nạn, nên khi thọ trai xong không kịp thuyết pháp, liền trở về tịnh xá ngồi kiết già, trên đài phóng hào quang trăm báu, trong hào quang ấy có hoa sen ngàn cánh, trên hoa sen có Đức Hóa Phật ngồi kiết già, nói thần chú Lăng Nghiêm (*mỗi buổi khuya các chùa đều tụng*).

Phật bảo ngài Văn Thù đem thần chú ấy đi đến chỗ nàng Ma-dăng-già, để phá trừ tà chú cứu nạn cho A Nan.

II. A NAN CẦU PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH LẤN THỨ NHỨT

Khi ông A Nan được thoát nạn, về đến chỗ Phật, cúi đầu kính lạy, buồn tủi, khóc than và bạch Phật rằng :

– “**Bạch Đức Thế Tôn ! Con từ hồi nào đến giờ có lòng ý lại : Con là em Phật, được Phật**

thương yêu, chắc chắn Phật sẽ ban cho con thần thông trí huệ, hay đạo quả Bồ-đề, nên chỉ lo học rộng nghe nhiều, chẳng cần tu niệm, không ngại tu nấy chứng, mặc dù con là em của Phật, nếu không tu, thì cũng bị dọa như ai; học nhiều mà không tu, thì cũng chẳng có ích gì ! Cúi xin Phật rộng lòng từ bi, chỉ dạy cho con phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả”.

III. PHẦN LƯỢC GIẢI

1.- ĐỊNH DANH VÀ GIẢI NGHĨA TÊN KINH

Khi đó Phật an ủi A Nan và hứa sẽ chỉ dạy phương pháp tu hành để thành đạo chứng quả, là Kinh Lăng Nghiêm. Kinh này, đọc cho đủ là :

“Kinh Đại Phật Đảnh, Như Lai Mật Nhon, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm”; gọi tắt là “**Kinh Thủ Lăng Nghiêm**” tức là Kinh nói về Chơn tâm.

a) Vì Kinh này rất quý báu, đã ít có mà lại khó gặp, hàng Tiểu thừa Thinh-văn và quyền thừa Bồ-tát không thể thấu suốt được, nên dụ như cái tướng “Vô kiến دانش” của Phật. Vì tướng này rất quý báu và khó thấy, hàng phàm phu và Nhị thừa không thể thấy được.

b) Mười phương các Đức Phật đều y theo Kinh này làm nhơn địa tu hành mà được thành đạo chứng quả, nên gọi là “**Như Lai mật nhon**”.

c) Y theo Kinh này mà tu và chứng thì lối tu chứng ấy mới được rốt ráo, nên gọi rằng “**Tu chứng liễu nghĩa**”.

d) Các vị Bồ-tát tu pháp lục độ vạn hạnh đều y theo Kinh này, nên Kinh này cũng gọi là “**Chư Bồ-tát vạn hạnh**”.

d) Tóm lại là “Thủ Lăng Nghiêm”, Hán dịch là Đại định kiên cố. Nghĩa là cái bản thể Chơn tâm sẵn có của tất cả chúng sanh và chư Phật, nó bao la trùm khắp cả vũ trụ, nên gọi là “Đại”. Tâm ấy thường tịch tịnh không vọng động, nên gọi rằng “Định”. Nó không bị thời gian thay đổi, hay không gian chuyển dời, thấu xưa suốt nay, bao giờ cũng vẫn thường như thế, ở nơi bậc Thánh không thêm, tại phàm cũng không bớt, như như bất động, nên gọi rằng “Kiên cố”.

Chữ “Kinh” theo nghĩa hẹp là đường chỉ xuôi, tức là đường canh trong tấm vải. Tấm vải nhờ có đường canh khâu kết lại các chỉ ngang, mới thành một tấm vải.

Còn theo nghĩa rộng, chữ “Kinh” là khâu tóm các lời lẽ và nghĩa lý của Thánh Hiền làm thành một quyển hay một bộ.

Trong Đạo Phật hay ngoài đời đều có kinh điển. Song Kinh Phật có thêm chữ “Khế” nên khác hơn kinh sách ở thế gian. Chữ “Khế” nghĩa là hợp :

a) Hợp căn cơ trình độ của chúng sanh.

b) Hợp chân lý.

Chữ “Kinh” có nghĩa “thường pháp”, là một chân lý không thay đổi : quá khứ Phật nói Pháp như vậy, hiện tại Phật cũng nói Pháp như vậy và vị lai Phật ra đời cũng nói Pháp như vậy mà thôi, nên gọi là “thường pháp”.

Nói một cách xác thật hơn :

“Kinh này chính là tâm của chúng ta”.

a) Chúng ta sẵn có bản thể chơn tâm thanh tịnh và như như bất động, thế là nơi ta có “Thủ Lăng Nghiêm”.

b) Y theo chơn tâm này mà khởi tu lục độ muôn hạnh của Bồ-tát, thì chính là nơi ta có “Chư Bồ-tát vạn hạnh”.

c) Y theo chơn tâm mà tu, và cũng y theo chơn tâm này mà chứng, tu chứng như thế mới rốt ráo, nên gọi là “Tu chứng liễu nghĩa”.

d) Chúng ta y chơn tâm này làm nhân địa tu hành, sẽ được thành Phật, nên gọi là “Như Lai mật nhơn”.

d) Chơn tâm này rất quý báu, những hàng phàm phu, Tiểu thừa và quyền thừa Bồ-tát không ngộ nhập được, nên dụ như “Vô kiến đánh tướng” của Phật. Chơn tâm chúng ta bao trùm cả vũ trụ, muôn sự muôn vật không ngoài chơn tâm ta, đó là nghĩa chữ “Kinh”.

Mười chín chữ đầu đề của Kinh này : “Đại Phật Đảnh, Như Lai Mật Nhơn, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm”, đã bao hàm toàn cả bộ Kinh, nào là giáo, lý, hạnh, quả, thể đại, tướng đại và dụng đại, nhơn địa tu chứng đều trùm cả, mà rốt cuộc chỉ ở nơi tự tâm chúng ta sẵn đủ. Bởi ngộ được lý này, nên Đức Lục Tổ Huệ Năng nói rằng :

Không ngờ Tâm mình vốn sẵn thanh tịnh

Không ngờ Tâm mình vốn không sanh diệt

Không ngờ Tâm mình sẵn đủ các pháp

Không ngờ Tâm mình vốn không lay động

Không ngờ Tâm mình hay sanh muôn pháp.

Đọc đề mục Kinh chỉ có 19 chữ, chúng ta thấy đã vui thú rồi, vì chính nơi ta sẵn có Kinh “**Đại Phật Đảnh, Như Lai Mật Nhơn, Tu Chứng Liễu Nghĩa, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, Thủ Lăng Nghiêm**”. Chỉ vì chúng ta mê muội nên chẳng nhận được Kinh Lăng Nghiêm của mình. Song nó cũng không mất, khi ngộ được thì sẽ thành Phật.

2.- NỘI DUNG KINH LĂNG NGHIÊM

Nội dung của Kinh Lăng Nghiêm là Phật chỉ dạy cho chúng ta ngộ được chơn tâm. Chúng ta vì không ngộ được chơn tâm nên phải vãng kiếp làm chúng sanh, trầm luân trong biển sanh tử, chịu không biết bao nhiêu khổ sở. Còn như Phật thoát ly sanh tử luân hồi, được tự do giải thoát, thần thông tự tại, trí huệ vô ngại v.v... đều do các Ngài đã ngộ chơn tâm, nên mới được như thế.

Nói cho dễ hiểu : Phật với chúng sanh vẫn đồng một thể tánh chơn tâm, nhưng các Ngài đã hoàn toàn giác ngộ được thể tánh ấy, nên mới thành Phật. Trái lại, chúng sanh vì mê muội thể tánh chơn tâm, nên phải bị sanh tử luân hồi. Nếu chúng ta giác ngộ chơn tâm, thì sẽ được như Phật.

Ông A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật đã tu hành và đều được chứng quả, thì Phật chỉ dạy, phải ngộ “chơn tâm” mà thôi. Nếu ngộ được chơn tâm này thì thành Phật. Ngộ được chơn tâm, như người thức giấc mộng; không ngộ được chơn tâm, như người còn ngủ chiêm bao. Đây là phương pháp duy nhất mà mười phương chư Phật tu hành đã được thành đạo chứng quả.



BÀI THỨ HAI

BẢY ĐOẠN PHẬT HỎI VỀ TÂM :

- II.- A Nan chấp tâm ở trong thân
- III.- A Nan chấp tâm ở ngoài thân
- IV.- A Nan chấp tâm ẩn trong con mắt
- V.- A Nan chấp lại tâm ở trong thân
- VI.- A Nan chấp tâm tùy chỗ hòa hợp mà có
- VII.- A Nan chấp tâm ở chính giữa
- VIII.- A Nan chấp “không trước” làm tâm

BÀI THỨ HAI

Bảy đoạn Phật hỏi về tâm

Trước khi muốn chỉ chơn tâm, Phật gạn hỏi cái vọng tâm. Khi đã hiểu vọng tâm rồi, thì về sau Phật chỉ cái chơn tâm mới khỏi lầm. Cũng như người, trước phân biệt được thau, đồng và vàng giả rồi, thì về sau chỉ đến vàng thiệt, họ mới nhận được chắc chắn, nên trước Phật hỏi về cái Tâm.

Phật kêu A Nan hỏi rằng : – **Trong giáo pháp Ta, ông ngưỡng mộ cái gì mà phát tâm xuất gia ?**

A Nan thưa : – **Vì thấy Phật có 32 tướng tốt đẹp lạ thường, con sanh lòng hâm mộ nên phát tâm xuất gia.**

Phật hỏi : – **Ông nói : Vì thấy 32 tướng tốt của Phật, sanh lòng hâm mộ; vậy ông lấy cái gì để thấy, và lấy cái gì để hâm mộ ?**

A Nan thưa : – **Con lấy mắt để thấy và dùng tâm hâm mộ.**

Phật hỏi : – **Ông nói : “Lấy con mắt để thấy và cái tâm hâm mộ”, vậy ông có biết cái tâm và con mắt ở chỗ nào không ?**

Ông từ hồi nào đến giờ, nhiều kiếp sanh tử luân hồi, cũng vì tâm và mắt ! Nếu ông không biết nó ở chỗ nào, thì không bao giờ hàng phục được phiền não trần lao.

Cũng như vị Quốc vương, bị giặc đến xâm chiếm, đem binh dẹp trừ, nếu không biết giặc trú ngụ ở chỗ nào thì không bao giờ dẹp được giặc.

I. A NAN CHẤP TÂM Ở TRONG THÂN

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, không những một mình con hiểu, mà tất cả chúng sanh cũng đều cho “con mắt ở trên mặt, còn tâm ở trong thân”.

PHẬT BÁC

Phật hỏi : – Ông ngồi trong giảng đường này, trước hết ông thấy cái gì ? Và vì sao ông thấy được cây cối ngoài vườn ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, con ngồi trong giảng đường, trước thấy Phật cùng chư Tăng, và nhờ mở các cửa, nên con nhìn ra ngoài, thấy được cây cối, cảnh vật bên ngoài.

Phật hỏi : – Có ai ngồi trong nhà, không thấy các vật trong nhà, mà lại thấy được cảnh vật bên ngoài không ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, người ngồi trong nhà, mà không thấy các vật trong nhà, lại thấy cảnh vật bên ngoài là không có lý.

Phật nói : – Tâm ông cũng thế, nếu thật ở trong thân ông, thì trước hết nó phải thấy tim, gan, ruột, phổi hoặc móng tay ra, tóc dài, gân chuyển, mạch động ở trong, rồi sau do mở mắt,

ông mới thấy dạng các cảnh vật bên ngoài. Cũng như người ngồi trong giảng đường này, trước hết phải thấy Phật cùng chúng Tăng và những vật trong giảng đường, rồi sau dòm ra ngoài, mới thấy núi sông cây rừng v.v...

Vậy có ai trước thấy tim, gan, ruột, phổi, ở trong thân, rồi sau mới thấy các vật ở bên ngoài không ? Nếu không, thì ông nói : “Tâm ở trong thân” là phi lý.

II. A NAN CHẤP TÂM Ở NGOÀI THÂN

A Nan bạch Phật : – Bạch Thế Tôn, cứ theo lý luận trên thì con hiểu : tâm ở ngoài thân. Vì nếu tâm ở trong thân, sao không thấy được các vật ở bên trong, mà chỉ thấy cảnh vật bên ngoài. Vậy nên con biết tâm ở ngoài thân. Cũng như cái đèn đốt ngoài nhà, nên chẳng sáng được trong nhà. Nghĩa này đúng rồi, chắc không còn lầm lạc nữa.

PHẬT BÁC

Phật hỏi A Nan : – Cái tâm của ông, nếu ở ngoài thân, thì thân và tâm ông không dính dấp với nhau. Vậy trong lúc tâm biết, thân phải không biết; còn khi thân biết, thì tâm phải không biết.

Cũng như Ta với các thầy Tỳ-kheo, vì thân thể khác nhau, nên khi Ta thọ trai, các thầy không no được.

Vậy ông thử xem cánh tay của Ta đây, trong lúc mắt (thân) ông vừa thấy, tâm ông có biết liền không ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, trong lúc mắt con vừa thấy, thì tâm con liền phân biệt.

Phật hỏi : – Nếu mắt ông vừa thấy, tâm ông liền biết, thì thân và tâm không thể rời nhau được. Như thế thì ông nói : “Tâm ở ngoài thân” cũng không phải.

III. A NAN CHẤP TÂM ẨN TRONG CON MẮT

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, theo lời Phật bác : “Tâm không phải ở trong thân, vì nó chẳng thấy được bên trong; cũng không phải ở ngoài thân, vì mắt (thân) vừa thấy, tâm liền biết, rõ ràng thân tâm không rời nhau”.

Cứ theo lý luận này, thì con hiểu : Tâm núp trong con mắt; cũng như con mắt của người mang kính, nên chỉ thấy các cảnh vật bên ngoài, mà không thấy được bên trong.

PHẬT BÁC

Phật hỏi A Nan : – Nếu tâm ông núp trong con mắt, cũng như con mắt người mang kính; vậy Ta hỏi : “Người mang kính trong khi họ thấy cảnh vật, họ có thấy được cái kính mang đó không ?”

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, thấy được.

Phật hỏi : – Nếu tâm ông cũng như con mắt người mang kính thì, vậy sao người mang kính có thể thấy được cái kính mang, còn tâm ông sao lại không thấy được con mắt của ông ?

Nếu tâm ông thấy được con mắt của ông, thì con mắt của ông thành ra cảnh bị thấy, nó phải ở ngoài thân ông mới phải.

Nếu thân, tâm ngoài nhau, thì làm sao mắt ông vừa thấy, tâm ông liền phân biệt được ?

Nếu tâm ông không thấy được con mắt của ông, thì sao ông lại tỷ dụ như con mắt người mang kính ?

Thế nên ông nói : “Tâm núp trong con mắt, như con mắt người mang kính núp sau cái kính”, cũng không phải.

IV. ÔNG A NAN CHẤP TRỞ LẠI, TÂM Ở TRONG THÂN

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, bây giờ con nghĩ : Nhắm mắt thấy tối, là tâm thấy trong thân (gan ruột); nhờ cửu khiếu, thất huyết (các giác quan) trống hỏ, nên mở mắt thấy sáng là tâm thấy các cảnh vật ngoài thân. Chẳng biết nghĩa này có đúng không ?

PHẬT BÁC

Phật hỏi A Nan : – Ông nói : “Nhắm mắt thấy tối là thấy trong thân”; vậy thì khi ông thấy tối, cảnh tối đó có đối trước mắt ông hay không ?

Nếu cái tối không đối trước mắt, thì không thành cái nghĩa ấy. Còn có đối trước mắt, thì thấy tối là thấy trước, sao ông lại nói thấy trong ?

Nếu ông cho thấy tối là thấy trong thân (gan ruột) thì khi ở trong nhà tối không có ánh sáng, ông thấy tối đó, cũng là thấy gan ruột của ông sao ?

Lại nữa, nếu nhắm mắt thấy tối, ông cho là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng là thấy ngoài thân, vậy sao ông không thấy được cái mặt ?

Cái mặt ở ngoài, ông mở mắt còn không thấy, thì khi nhắm mắt thấy tối, làm sao chắc là thấy trong thân ?

Nếu ông thấy được cái mặt ông, thì con mắt với tâm hiểu biết của ông, phải ở ngoài thân ông.

Nếu tâm và mắt ở ngoài thân, thì nó không phải là tâm mắt của ông rồi.

Nếu ông cho tâm, mắt (ngoài thân ông) đó cũng là ông, vậy thì nay Ta thấy được mặt ông, thế thì Ta đây cũng là tâm, mắt của ông sao ?

Lại nữa, trong lúc con mắt ông biết, thì thân ông phải không biết, khi thân ông biết, thì con mắt ông phải không biết (vì ông chấp nó rời nhau).

Nếu ông cho cả hai đều biết, thì một mình ông phải có hai cái biết (tâm), vậy khi tu hành chứng quả, ông sẽ thành hai vị Phật sao ?

Thế nên phải biết : Ông nói : “thấy tối là thấy trong thân” cũng không phải.

V. A NAN CHẤP TÂM TÙY CHỖ HÒA HIỆP MÀ CÓ

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, con thường nghe Phật dạy tứ chúng : “Do tâm sanh, nên các pháp mới sanh. Do các pháp sanh, cho nên tâm mới sanh”. Nay con suy nghĩ, thì cái “suy nghĩ” đó là tâm của con; tùy hòa hiệp chỗ nào, thì tâm liền theo đó mà có, không phải ở trong, ngoài và chính giữa.

PHẬT BÁC

Phật hỏi A Nan : – Ông nói : “Tùy hòa hiệp chỗ nào, thì tâm liền theo đó mà có”; như thế thì cái tâm của ông không có thật thể.

Nếu tâm ông không có hình thể (tức là không có) thì lấy cái gì mà hòa hiệp ? Còn nó có hình thể, thì ông thử lấy tay mặt đánh qua tay trái, ông liền biết đau. Vậy cái tâm biết đau này, là từ trong thân chạy ra hay từ bên ngoài chạy vào ?

Nếu ông nói : “nó từ trong thân chạy ra”, thì trước hết nó phải thấy gan ruột trong thân của ông. Còn nếu nó từ ngoài hư không chạy vào, thì trước hết nó phải thấy cái mặt của ông.

A Nan thưa : – Con mắt thì thấy, còn cái tâm thì biết; Phật nói : “cái tâm thấy”, nghĩa đó không phải.

Phật hỏi : – Nếu con mắt thấy thì những người chết, con mắt vẫn còn, sao họ không thấy vật ?

Nếu người chết, mà vẫn còn thấy vật, thì sao gọi là người chết ?

Lại nữa, nếu cái tâm hiểu biết của ông có thật thể, thì có một thể hay nhiều thể, ở khắp cả thân ông, hay không khắp cả thân ?

Nếu tâm ông có một thể, và ở khắp cả thân, thì khi ông lấy tay đánh thử một chỗ trên thân ông, đáng lẽ cả thân đều biết đau hết, vì tâm ở khắp cả thân và đồng một thể.

Nếu cả thân đều biết đau, thì cái đau đó lẽ ra không có ở nhứt định chỗ nào.

Nếu cái đau có chỗ nhứt định, thì ông nói : “cái tâm một thể và ở khắp cả thân”, cũng không phải. Còn nói : “tâm ông có nhiều thể”, thì thành ra nhiều người; vậy cái nào là tâm của ông ?

Nếu tâm ông không ở khắp thân thể, vậy ông đồng thời vừa đụng trên đầu, và cũng vừa đụng dưới chân, khi ấy, nếu đầu biết đau, thì chân phải không biết, còn chân biết đau, thì đầu phải không biết.

Nhưng thật tế thì, đầu và chân của ông cả hai đều biết đau.

Thế nên ông nói : “tùy hòa hiệp chỗ nào, thì tâm tùy theo đó mà có”, cũng không phải.

VI. A NAN CHẤP TÂM Ở CHÍNH GIỮA

A Nan bạch Phật : – Con nghe Phật cùng với ngài Văn Thù v.v... khi luận về “thật tướng” (chơn tâm), Phật dạy rằng : “Tâm chẳng ở trong và cũng không ở ngoài”.

Nay con suy nghĩ : Nếu tâm ở trong thân, sao chẳng biết được bên trong ? Còn nói tâm ở ngoài, thì sao thân tâm lại biết nhau ? Như thế thì “tâm” chắc ở chính giữa.

PHẬT BÁC

Phật hỏi : – Ông nói “tâm ở chính giữa”, vậy cái “chính giữa” đó ở chỗ nào ? Phải có nhứt định và rõ ràng, ở nơi thân, hay ở nơi cảnh ?

Nếu ở nơi thân, thì ở một bên thân, hay ở giữa thân ?

Nếu ở một bên thì không phải “chính giữa”; còn ở chính giữa thân, thì đồng với ở trong thân, như đã nói trước. Nghĩa là : tâm phải thấy trước tim, gan, ruột, phổi ở bên trong.

Còn như ở về cảnh, thì có thể nêu (cái giữa) ra được, hay không nêu ra được ?

Nếu không nêu ra được, thì đồng như không có; còn nêu ra được, thì không thể nhứt định chỗ nào là chính giữa.

Vì sao ? – Như người lấy cây cắm chính giữa, nếu người ở phía Đông thì xem thấy cây ấy cắm ở

phía Tây; còn người ở phía Nam, thì xem thấy cây cắm ở phía Bắc.

Cái cây cắm nêu đó đã không nhứt định chỗ nào là chính giữa, thì cái tâm của ông cũng phải lộn lạo không định.

A Nan thưa : – Con nói “chính giữa” không phải hai chỗ ấy. Như Phật thường nói : “con mắt đối với sắc trần, sanh ra nhãn thức”. Một bên con mắt thì có phân biệt, một bên sắc trần lại không phân biệt, cái thức sanh chính giữa, đó là chỗ của tâm ở.

Phật hỏi : – Ông nói : “tâm ông sanh chính giữa căn và trần cảnh”. Vậy thì cái tâm thể này, gồm cả căn và cảnh hay không gồm cả hai.

Nếu gồm cả hai, thì căn với cảnh lộn lạo (căn không thành căn, và cảnh không thành cảnh; vì vừa biết mà cũng vừa không biết). Song trần cảnh thì không có tri giác, còn căn lại có tri giác hai bên đối lập riêng khác, vậy lấy chỗ nào làm giữa.

Còn như không gồm cả căn và cảnh, thì tâm không có thật thể. Vậy lấy cái gì làm chính giữa ?

Thế nên phải biết : Ông nói “tâm ở chính giữa” cũng không phải.

VII. A NAN CHẤP CÁI “KHÔNG TRƯỚC” LÀM TÂM

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, ngày trước con

thấy khi Phật cùng với ông Đại Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề v.v... nói pháp, Phật có dạy rằng :

“Cái tâm hiểu biết phân biệt, không ở trong thân, không ở ngoài thân, không ở chính giữa, không ở chỗ nào cả; “không dính mắc (vô trước) tất cả”, đó gọi là tâm”.

Vậy nay con lấy cái “không dính mắc” đó làm tâm, chẳng biết có được hay không ?

PHẬT BÁC

Phật hỏi : – Ông nói : Lấy cái : “không dính mắc tất cả” làm tâm. Vậy tôi hỏi ông : Tất cả các vật tượng trong thế gian này, nào là hư không, thế giới v.v... Vậy các vật tượng ấy có, mà ông không dính mắc (trước) hay là không, mà ông không dính mắc ?

Nếu các vật tượng ấy không có, thì cũng như lông rùa, sừng thỏ : nó đã không, thời có gì mà dính mắc.

Nếu còn có cái “không dính mắc” thì ông không thể nói rằng “không dính mắc được”. Vì cái gì không có hình tướng thì không, còn cái gì có hình tướng là có. Nếu có hình tướng thì phải bị “dính mắc”.

Thế nên ông nói : “không dính mắc tất cả làm tâm” cũng không phải.

LƯỢC GIẢI

Đã bảy lần Phật gạn về tâm, ông A Nan đều nói không trúng. Vậy nên biết : **Nếu chưa ngộ được thể tánh chơn tâm, thì dù cho nói cách nào cũng sai cả.** Chẳng khác nào như trong Nhiếp Đại thừa luận có cái dụ : “Kẻ mù sờ voi”. Người sờ nhầm cái chân thì nói con voi như cột nhà, người sờ nhầm lỗ tai, thì nói voi như ki hốt rác, người sờ nhầm đuôi, thì nói voi như cây chổi quét nhà v.v... mặc dù sờ trúng, nhưng nói và nghĩ thế nào cũng sai cả. Phải thấy chơn tướng của con voi, thì nói mới không sai.

Chúng ta cũng nên lưu ý : Trong Kinh này, ngài A Nan đại diện cho tất cả chúng sanh mê lầm hiện tại, cũng như tương lai mà đứng ra thưa hỏi.

Có những đoạn ngài trình bày hoặc thưa hỏi rất thấp, là đại diện cho những chúng sanh mê lầm bậc hạ căn. Có những đoạn ngài trình bày hoặc thưa hỏi thâm thúy, là đại diện cho những chúng sanh căn tánh bậc thượng. Vậy chúng ta không nên căn cứ lời trình bày trên mặt văn tự mà phê phán trình độ của ngài.



BÀI THỨ BA

- I.- A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành, lần thứ hai.
- II.- Phật gạn hỏi lại tâm lần thứ hai.
- III.- A Nan chấp cái “suy nghĩ phân biệt” làm tâm.
- IV.- A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành, lần thứ ba.
- V.- Phật chỉ tâm lần thứ nhất.
- VI.- Phật chỉ “cái thấy” là tâm, không phải con mắt
- VII.- Phật chỉ tâm lần thứ hai
- VIII.- A Nan cầu Phật chỉ dạy ở nơi thân này cái nào “chơn” và cái nào “vọng”.
- IX.- Vua Ba Tư Nặc đứng dậy hỏi Phật.
- X.- Phật chỉ tâm lần thứ ba.
- XI.- Phật chỉ “cái thấy” không sanh diệt.

BÀI THỨ BA

I. A NAN CẦU PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH LẦN THỨ HAI

Ông A Nan đã bảy lần chỉ tâm đều không trúng, vì ông chấp vọng tưởng làm tâm, nên bị Phật bác cả. Lần thứ hai ông đứng dậy chấp tay kính lạy, cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để thoát ly sanh tử luân hồi.

A Nan thưa rằng : - **Bạch Thế Tôn ! Con là em Phật, tuy đã xuất gia, mà vẫn còn ỷ lại lòng thương yêu của Phật, chỉ lo học rộng nghe nhiều, không chuyên tu niệm, nên không chứng được đạo quả, chẳng hàng phục nổi tà chú của ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la; trái lại, còn bị Ma-dăng-già bắt vào phòng dâm... phải nhờ Phật cứu độ. Vậy cúi xin Phật từ bi chỉ dạy cho con phương pháp tu hành, để phá trừ ác kiến và chứng thành đạo quả.**

Thưa thỉnh xong, A Nan và đại chúng đều kính cẩn và trông chờ lời Phật chỉ dạy.

II. PHẬT GẶN HỎI TÂM LẦN THỨ HAI

Lúc bấy giờ Phật gạn hỏi lại cái “tâm” lần thứ hai, và bảo ông A Nan phải phân biệt rành rõ cái nào là chơn tâm và cái nào là vọng tâm.

Phật dạy : - **Ông nay muốn đăng đạo vô thượng**

Bồ-đề, thì điều cần nhất là phải hiểu rõ hai món căn bản :

– 1 căn bản của sanh tử luân hồi là vọng tâm.

– 1 căn bản của Bồ-đề, Niết-bàn là chơn tâm.

Nếu ông nhận lầm căn bản của sanh tử (vọng tâm) làm như tu hành, thì không bao giờ giải thoát được. Cũng như người nhận giặc làm con, thì chỉ thêm bị phá hại gia sản của mình mà thôi. Và cũng như người nấu cát làm cơm, dầu trải bao nhiêu năm cũng chẳng thành cơm được.

Vậy nay ông muốn biết đường lối tu hành để ra khỏi sanh tử luân hồi, thì ông hãy nghe Ta hỏi đây :

Phật liền đưa bàn tay, co lại năm ngón và hỏi ông A Nan rằng : – Ông có thấy không ?

A Nan đáp : – Bạch Thế Tôn, thấy.

Phật hỏi : – Ông thấy cái gì ?

A Nan đáp : – Con thấy Phật đưa bàn tay co năm ngón lại.

Phật hỏi : – Ông lấy cái gì để thấy và lấy cái gì làm tâm ?

III. A NAN CHẤP CÁI “SUY NGHĨ PHÂN BIỆT” LÀM TÂM

A Nan thưa : – Con lấy “mắt” để thấy và cái “biết suy nghĩ, phân biệt” làm tâm.

Phật quả : – Dốt lắm, A Nan ! Cái đó không phải là tâm của ông.

LƯỢC GIẢI

Chúng ta nên lưu ý : Thông thường ai cũng đều cho cái “suy nghĩ, phân biệt” là tâm của mình, mà Phật lại nói “ không phải tâm”. Vậy chúng ta cần phải chín chắn suy xét chỗ đó.



A Nan hoảng hốt, đứng dậy thưa Phật :

– Bạch Thế Tôn, cái “suy nghĩ, phân biệt” này, nếu không phải là tâm của con thì gọi nó là cái gì ?

Phật dạy : – Nó là “vọng tưởng” (vọng tâm). Bởi các ông từ hồi nào đến giờ, lầm nhận “vọng tưởng” làm “chơn tâm”, cho nên nhiều kiếp trầm luân. Như người nhận giặc làm con, nên bị giặc phá hại.

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, con vì thương Phật nên mới xuất gia, thì con chỉ dùng cái tâm này mà thương Phật. Con phụng thờ các Đức Phật trong mười phương và làm tất cả các điều công đức, cũng dùng cái tâm này. Dầu cho con có làm các điều tội lỗi, hủy báng Phật pháp, dọa vào địa ngục đi nữa, thì con cũng dùng cái tâm này. Ngày hôm nay Phật nói “nó” không phải tâm của con, như thế thành ra con không có tâm; nếu không có tâm, thì con đồng như cây, đá rồi ! Cúi xin Đức Thế Tôn từ bi chỉ giáo.

Phật dạy rằng : – Nay A Nan, nếu ông chấp cái “suy nghĩ, phân biệt” là tâm của ông, thì khi rời cảnh vật hiện tiền, cái tâm “hiếu biết, phân biệt” ấy, cũng vẫn còn, thế mới phải là tâm của ông. Nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà tâm hiếu biết phân biệt ấy mất đi, thì không phải là chơn tâm của ông rồi.

Dầu cho ông diệt hết năm tri giác bên ngoài là thấy, nghe, hay, biết (5 giác quan), chỉ còn lưu lại cái “thầm thầm phân biệt” bên trong (thức thứ sáu) thì đó cũng là cái vọng tưởng phân biệt (Ý thức thứ sáu) bóng dáng pháp trần không phải là chơn tâm của ông.

Này A Nan, Ta không bắt buộc ông phải chấp cái “suy nghĩ phân biệt” đó là không phải tâm của ông; Ta chỉ bảo ông nên chín chắn suy xét : Nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà cái “suy nghĩ phân biệt” này vẫn còn, thì mới phải thật là chơn tâm của ông.

Còn nếu rời cảnh vật hiện tiền, mà cái “suy nghĩ phân biệt” này cũng mất luôn đi, thì rõ ràng nó là cái “vọng tưởng phân biệt” (vọng tâm) bóng dáng của sáu trần, chứ không phải là “chơn tâm thường trụ” của ông vậy.

Nếu ông nhận cái “hư vọng phân biệt sanh diệt” (vọng tưởng) này làm tâm của ông, thì khi cảnh vật hiện tiền qua rồi, tâm ấy cũng theo

cảnh vật mà diệt đi. Lúc bấy giờ thành ra ông không có tâm rồi. Nếu không có tâm, thì ông lấy gì để tu hành, và thành đạo chứng quả.

Ông phải biết rằng : trong thế gian tất cả người tu hành, không được thành đạo, đều do chấp lầm cái “vọng tưởng sanh diệt” (vọng tâm) này làm chân thật (chơn tâm).

Chính ông ngày nay cũng thế, nên tuy học nhiều mà không được quả Thánh.

IV. A NAN CẦU PHẬT CHỈ DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH LẦN THỨ BA

A Nan cùng đại chúng, nghe Phật nói như vậy, đều ngẩn ngơ và im lặng.

Lúc bấy giờ ông A Nan cúi đầu lạy Phật, quỳ gối chấp tay, vừa khóc lóc vừa bạch Phật rằng :

– Con từ khi xuất gia theo Phật đến nay, vì ý lại là em của Phật, tin chắc sẽ nhờ oai thần Phật ban cho đạo quả, chẳng cần tu hành cực nhọc; không ngờ ai tu nấy chứng, không thể thay thế cho nhau được.

Hôm nay con mất “bản tâm” đi rồi, thân tuy xuất gia mà tâm chẳng vào đạo, chẳng khác nào đứa cùng tử bỏ cha trốn đi.

Nay con mới biết học nhiều mà không tu, cũng như người không học, và cũng như người nói đến đủ các thức ăn, rót cuộc trong bụng vẫn đói.

Bạch Thế Tôn, chúng con vì hai chương phiền não và sở tri ràng buộc, nên không ngộ được chơn tâm. Cúi xin Đức Thế Tôn thương xót kẻ bần cùng, chỉ dạy cho con phương pháp tu hành, để phát minh được tâm tánh.

V. PHẬT CHỈ CÁI “THẤY” THƯỜNG CÒN

Khi ấy Phật kêu A Nan, dạy rằng : – Vừa rồi ông nói “thấy năm ngón tay của Ta co nắm lại”. Vậy vì sao có nắm tay ? Và nhờ cái gì mà có cái thấy ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, nhờ bàn tay của Phật co lại năm ngón, nên mới có nắm tay, và nhờ con mắt cho nên mới có cái thấy.

Phật hỏi : – Vậy thì “không bàn tay chẳng có nắm tay, cũng như không con mắt thì chẳng có cái thấy”; so sánh như thế có đúng không ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, đúng.

Phật dạy : – Không đúng hẳn ! Không bàn tay thì không có nắm tay là phải, còn không con mắt, chẳng phải cái “thấy” không có.

Ông nên ra ngoài đường hỏi thử những người mù mắt : “Các người có thấy cái gì không ?”, thì họ đều trả lời với ông rằng : “Chỉ thấy tối đen”. Như thế thì rõ ràng : người mù không con mắt, mà cái “thấy” cũng vẫn còn.

Đây là cái bằng chứng : Mặc dù con mắt không có, và trần cảnh đối trước có tối và sáng

khác nhau, nhưng cái thấy lúc nào cũng có (nói cái thấy là đại diện cho năm giác quan).

A Nan thưa : – Người mù thấy tối, thì sao gọi là thấy được ?

VI. PHẬT CHỈ TÂM LẦN THỨ NHỨT

Phật hỏi A Nan : – Người sáng mắt ở trong nhà tối thấy tối, cùng với người mù mắt thấy tối, vậy hai cái tối đó có khác nhau không ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn ! Không khác.

Phật hỏi : – Người ở trong nhà tối thấy tối, nếu có người đem đèn vào, họ thấy được các vật, vậy cái đèn thấy hay con mắt thấy ?

A Nan thưa : – Mắt thấy chứ không phải đèn thấy.

Phật dạy : – Cũng thế, người mù mắt khi lọt mây rồi, thấy được các cảnh vật, đó là tâm thấy chứ không phải mắt thấy.

Phật dạy tiếp : – Cái đèn chỉ làm cho sáng các vật, còn cái thấy là con mắt (dụ cho tâm) chứ không phải đèn (dụ con mắt). Lên một tầng nữa : con mắt chỉ làm cho tỏ rõ các vật, còn cái thấy là tâm, chứ không phải con mắt (đây là lần thứ nhứt Phật chỉ tâm).

A Nan và đại chúng nghe Phật giảng dạy như thế rồi, đều im lặng, nhưng trong tâm thật chưa hiểu, nên đều kính cẩn chấp tay, để chờ Phật chỉ dạy thêm.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn này, xin nói thêm tỷ dụ này cho dễ hiểu : Con mắt của người cũng như bóng đèn điện, còn cái “thấy” của người cũng như điện. Khi dây đứt (dụ dây thần kinh đứt) bóng hư (dụ mắt mù) thì đèn không cháy, chớ không phải điện mất (không cái thấy). Đến khi thay bóng mới nối dây lại; thì điện cháy trở lại : không phải do bóng hay do dây mới có điện.

Cái “thấy” của người cũng thế : khi mắt bị mây che thì chỉ thấy tối, chớ không phải cái “thấy” mất, đến khi lột mây rồi, thì cái “thấy” hiện ra, không phải do con mắt mới có cái thấy. Đoạn này Phật chỉ rõ cái “thấy” là tâm.



VII. PHẬT CHỈ TÂM LẤN THỨ HAI

Khi đó Phật đưa bàn tay lên, năm ngón co lại rồi mở ra và hỏi ông A Nan : – **Ông có thấy cái gì không ?**

A Nan thưa : – **Thấy Phật đưa tay lên co vào, rồi mở ra.**

Phật hỏi : – **Tự cái tay của Ta co mở, hay “cái thấy” của ông co mở ?**

A Nan thưa : – **Tự tay Phật co mở, chớ “cái thấy” của con không co mở.**

Phật khen : – **Phải lắm !**

Phật lại phóng một đạo hào quang trên vai phía mặt của A Nan : A Nan liền xoay đầu ngó về phía bên mặt. Phật lại phóng hào quang trên vai phía trái của A Nan; A Nan xoay đầu ngó qua phía trái.

Phật hỏi : – **Cái đầu của ông hôm nay tại sao xoay qua lắc lại như vậy ?**

A Nan thưa : – Vì Phật phóng hào quang trên hai vai của con, nên con xoay qua lắc lại để xem.

Phật hỏi : – Vậy cái đầu của ông lắc, hay cái thấy của ông lắc ?

A Nan thưa : – Tự cái đầu con xoay qua lắc lại, chứ cái thấy của con không có xoay lắc.

Phật hỏi : – Cái nào động, cái nào tịnh ?

A Nan thưa : – Cái đầu của con có động và tịnh (dừng), chứ cái thấy của con không có động và tịnh.

Phật nói : – Phải !

Phật dạy tiếp : – Cái nào có co, có mở, có động, có tịnh, có sanh, có diệt, thì cái đó là vọng, thuộc về “khách” không phải ông. Còn cái nào không động tịnh, co mở, không sanh diệt, thì cái đó là “chơn”, thuộc về “chủ”, chính là ông. Như thế, chơn và vọng rất rõ ràng, ông còn chưa hiểu hay sao !

Tại sao từ hồi nào đến giờ, các ông cứ nhận cái vọng thân tứ đại giả hợp này, cho là thật “thân” của mình; cái vọng tưởng sanh diệt này, cho là thật “tâm” của mình; cảnh vật giả tạm, cho là thật “cảnh” của mình, mà lại bỏ cái chơn tâm thường còn bất sanh bất diệt của mình sẵn

**có kia đi ? Bởi thế nên các ông phải nhiều kiếp
sanh tử luân hồi, thật là rất oan uổng !**

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ cái “thấy” không co mở, và không sanh, diệt, động, tịnh, đó là chơn tâm lưu lộ.



VIII. A NAN CẦU PHẬT CHỈ DẠY Ở NƠI THÂN NÀY CÁI NÀO “CHƠN”, CÁI NÀO “VỌNG”

Khi ấy A Nan và đại chúng được nghe Phật tạm chỉ “cái thấy không động tịnh co mở là tâm”, nên tất cả đều hớn hởi vui mừng, và nghĩ rằng : Từ vô thủy đến nay, tự mình làm bất bản tâm, nhận cái vọng tưởng phân biệt theo bóng dáng của trần cảnh làm tâm, ngày hôm nay mới ngộ được tâm mình, nên hết sức vui mừng. Cũng như đứa con nhỏ khát sữa đã lâu, nay được gặp bà từ mẫu, nên ông và đại chúng cầu Phật chỉ rõ ở nơi thân tâm hiện tiền đây, cái nào chơn thật, không sanh diệt và cái nào hư vọng có sanh diệt.

IX. VUA BA TƯ NẶC ĐỨNG DẬY HỎI TIẾP

Khi ấy vua Ba Tư Nặc đứng dậy thưa Phật : – **Bạch Thế Tôn, lúc trước chưa thọ giáo với Phật, con nghe phái ngoại đạo Ca Chiên Diên và Tỳ La Chi Tử đều nói : “Thân này sau khi chết rồi mất hẳn, gọi là Niết-bàn”.**

Hôm nay con tuy được Phật chỉ dạy nhưng vẫn còn hồ nghi : làm sao biết rõ và chứng chắc

cái tâm này không sanh diệt. Xin Phật từ bi chỉ dạy cho chúng con.

X. PHẬT CHỈ TÂM LẦN THỨ BA

Phật hỏi : – Đại vương ! Cái thân của ông hiện tại đây, nó bền chắc như ngọc kim cương, còn mãi không hư hoại, hay là phải hoại diệt ?

Vua đáp : – Bạch Thế Tôn, thân con ngày nay đây, rốt cuộc rồi cũng bị hoại diệt.

Phật hỏi : – Ông chưa chết, làm sao biết nó sẽ bị hoại diệt ?

Vua đáp : Bạch Thế Tôn, cái thân vô thường của con đây, tuy chưa chết, nhưng hiện tiền nó đã tàn tạ dần ! Ngày qua, rồi lại ngày qua ! Mỗi niệm qua, qua từ sát-na (tíc tắc) không dừng !... Cũng như củi đốt thành tro, cháy dần cho đến lúc tiêu tàn ! Vì thế nên con biết, thân này nhứt định sẽ tiêu diệt.

Phật nói : – Phải !

Phật lại hỏi : – Đại vương ! Thân thể ông đâu phải tiêu diệt liền bây giờ ?

Vua đáp : – Bạch Thế Tôn, ngày qua tháng lại, hết Hạ đến Đông, nó thâm thâm già chết, cho đến ngày nay, đầu bạc răng rụng, chân lỏng gối dòn, mắt lờ tai lảng, già nua đến thế này, mà con thật không hay không biết !

Bạch Thế Tôn, khi con hai mươi tuổi, tuy nói rằng tuổi trẻ, thật ra nhan sắc đã già hơn khi mười tuổi. Khi ba mươi tuổi lại già hơn khi hai mươi tuổi. Cho đến ngày nay, sáu mươi hai tuổi, lại già hơn khi năm mươi tuổi.

Nó âm thầm già chết, lấy trong khoảng thời gian mười năm mà nói như vậy. Nếu chín chắn suy nghĩ, thì cái già, chết này, không phải hạn định trong khoảng mười năm hay hai mươi năm, mà thật ra, nó già từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ. Nếu suy nghĩ kỹ hơn nữa, thì nó già, chết từng phút, từng giây và từng sát-na (tíc tắc) ! Năm nay già hơn năm rồi, tháng này già hơn tháng trước, ngày hôm nay già hơn ngày hôm qua, giờ này già hơn giờ trước phút này già hơn phút trước, cho đến sát-na này cũng già hơn sát-na trước. Thế nên con biết, thân này rất cuộc rồi cũng phải tiêu diệt.

LƯỢC GIẢI

Cũng như cái đồng hồ, vì có chạy từng giây, cho nên mới qua từng phút. Bởi có đi từng phút, nên mới chỉ đến từng giờ, và ngày v.v... Thân này già chết cũng thế.



Phật hỏi : – Đại vương ! Ông thấy cái thân thể của ông âm thầm già chết như thế, nên ông lo buồn; vậy ở nơi thân thể sanh diệt, già chết này, ông có biết được cái gì chẳng sanh diệt già chết không ?

Vua Ba Tư Nặc chấp tay cung kính thưa : – **Bạch Thế Tôn, con thật không biết ?**

XI. PHẬT CHỈ CÁI “THẤY” KHÔNG SANH DIỆT

Phật dạy rằng : – **Tôi nay chỉ cho ông thấy cái không sanh diệt.**

Này Đại vương, khi ông mấy tuổi mới thấy được nước sông Hằng ?

Vua đáp : – **Khi lên ba tuổi, con được mẹ bồng đến yết kiến Thần Kỳ-bà-thiên (thần Trường thọ) đi ngang qua sông này, nên lúc bấy giờ con đã thấy được sông Hằng.**

Phật hỏi : – **Hôm nay ông thấy sông Hằng, vậy cái “thấy” đó có khác không ?**

Vua thưa : – **Khi con ba tuổi thấy sông Hằng, đến lúc mười ba tuổi và nay được sáu mươi hai tuổi, thấy sông Hằng cũng đều không khác.**

Phật dạy : – **Ngày nay ông lo buồn cho thân ông già yếu, đầu bạc mặt nhăn, không được như lúc còn trẻ. Vậy nay sáu mươi hai tuổi, ông xem thấy sông Hằng, cùng với khi còn trẻ thấy sông Hằng, cái “thấy” đó có già trẻ gì không ?**

Vua Ba Tư Nặc thưa : – **Bạch Thế Tôn, cái “thấy” không có già và trẻ.**

Phật dạy : – **Này Đại vương, thân thể mặt mày ông tuy già, mà cái “thấy” vẫn không già,**

vậy cái nào có già, thì cái ấy sẽ bị biến đổi, tiêu diệt; còn cái nào không già, thì cái đó không biến đổi sanh diệt. Nó đã không sanh diệt, thì đâu có bị ông làm cho nó sanh tử luân hồi được.

Rõ ràng như thế, ông không hiểu sao mà còn dẫn lời của ngoại đạo Mạt-già-lê nói : Thân này chết rồi hoàn toàn diệt mất ?

Vua cùng đại chúng nghe Phật dạy rồi, đều biết rằng : người chết rồi, là tâm bỏ thân này thọ thân khác, không phải mất hẳn. Ai nấy đều hớn hở vui mừng vì đặng lợi ích chưa từng có.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ cái thấy không già trẻ, sanh diệt đó là tâm.



BÀI THỨ TƯ

- I.- A Nan cầu Phật chỉ cái “điên đảo”
- II.- Phật dẫn tỷ dụ để chỉ rõ cái “điên đảo”.
- III.- Phật chỉ ngay cái “điên đảo”.
- IV.- Phật dạy : vì mê nên có thế giới và chúng sanh
- V.- A Nan đã hiểu được chơn tâm song chưa dám nhận.
- VI.- Phật chỉ tâm lần thứ tư.
- VII.- A Nan còn nghi hỏi Phật.
- VIII.- Phật chỉ tâm lần thứ năm.
- IX.- Phật dạy thêm, cái thấy là tâm chứ không phải vật.
- X.- A Nan nghi cái thấy có lớn, nhỏ, dứt, nối.
- XI.- Phật dạy : trần cảnh có lớn nhỏ, cái thấy không có lớn nhỏ.

BÀI THỨ TƯ

I. A NAN CẦU PHẬT CHỈ CÁI “ĐIÊN ĐẢO”

Khi ấy A Nan đứng dậy lạy Phật, kính cẩn bạch rằng :

– Nếu cái thấy, nghe, không sanh diệt này là “tâm” của chúng con, tại sao trước kia Đức Thế Tôn lại quả chúng con “bỏ mất chơn tâm, làm việc điên đảo ?”

Cúi xin Đức Như Lai mở lòng từ bi chỉ dạy cho chúng con biết cái “điên đảo” ở chỗ nào.

II. PHẬT DẪN TỶ DỤ ĐỂ CHỈ RÕ CÁI “ĐIÊN ĐẢO”

Khi đó Phật xuôi cánh tay chỉ xuống đất, hỏi ông A Nan rằng :

– Ông thấy cánh tay của Ta như thế này, là xuôi hay ngược ?

A Nan thưa : – Các người trong thế gian cho như thế là ngược; còn con thì không biết thế nào là ngược và xuôi.

Phật lại hỏi ông A Nan : – Các người trong thế gian cho như thế là ngược, thì họ cho như thế nào mới là xuôi ?

A Nan thưa : – Đức Như Lai đưa cánh tay lên, năm ngón chỉ thẳng lên hư không, như thế là xuôi.

Phật liền đưa cánh tay lên, rồi kêu A Nan mà bảo rằng : – **Cũng một cánh tay này chứ không chi khác, chẳng qua chỉ đổi đầu làm đuôi, đổi đuôi làm đầu mà thôi, thế mà người thế gian, chấp thế này là ngược và thế kia là xuôi; điên đảo là đây ! Đây là điên đảo !**

Dem một cánh tay này mà so sánh, để chỉ rõ thêm ra : Thân Như Lai gọi là thân Phật (giác ngộ), thân các ông gọi là thân điên đảo (chúng sanh). Vậy ông nên chín chắn xem xét : thân ông và thân Phật, cái “điên đảo” (chúng sanh) ở chỗ nào ?

LƯỢC GIẢI

Ý Phật chỉ : đồng một thể tánh chơn tâm, vì vô minh vọng động, chấp đây thật là Phật, kia thật là chúng sanh. Đó là “điên đảo”.

III. PHẬT CHỈ NGAY CÁI “ĐIÊN ĐẢO”

Khi ấy A Nan và đại chúng ngó Phật sửng sốt, đôi mắt không nháy, vì không biết ở nơi thân này và tâm này, cái “điên đảo” ở chỗ nào !

Phật thấy vậy thương xót, mới dạy tiếp : – **Ta thường nói : “Các pháp đều duy tâm biến hiện, cho đến thân và tâm ông ngày nay, cũng đều là vật ở trong chơn tâm hiện ra”. Tại sao các ông lại bỏ cái bản thể chơn tâm đi. Các ông vẫn ở trong ngộ (chơn tâm) mà trở lại đành ôm lấy cái mê (vọng) làm mình (điên đảo là đó), thật đáng buồn thương !**

IV. PHẬT DẠY : VÌ MÊ NÊN CÓ THỂ GIỚI VÀ CHÚNG SANH

– Nay A Nan, bởi vô minh vọng động nên biến hiện ra có hư không, thế giới và chúng sanh. Trong thân chúng sanh vì có vọng tưởng lẫn lộn, nên có vọng động leo chuyển bên trong (như vượn, như ngựa); khi các giác quan mở ra, thì nó rong ruổi theo trần cảnh bên ngoài (như vượn sút xiềng, ngựa tông chuồng). Rồi các ông chấp cái tướng vọng tưởng lăng xăng bên trong đó, cho là tâm tánh của mình. Một phen chấp nó làm tâm, thì không sao khỏi mê lầm cho rằng “tâm ở trong thân”.

Chứ đâu biết rằng : Thân này, tâm này, cho đến núi, sông, thế giới và hư không đều là vật trong chơn tâm hiện ra cả.

LƯỢC GIẢI

Như người đương thức (dự chơn tâm) bỗng chốc buồn ngủ (dự vô minh). Khi ngủ chiêm bao thấy có hư không, thế giới, chúng sanh và mình (dự vô minh sanh ra thế giới và chúng sanh), rồi chấp cái thân và tâm trong chiêm bao kia là mình, mà bỏ cả cảnh thức tỉnh rộng lớn này đi v.v... (dự như vì mê muội nên nhận cái vọng thân vọng tâm này làm mình, cảnh này là thật, mà bỏ cả toàn thể chơn tâm sáng suốt rộng lớn kia).

*

– Cái chơn tâm rộng lớn như vậy, các ông lại bỏ đi không nhận, trở lại chấp cái vọng thân, vọng tâm này cho là thật của mình. Cũng

như toàn thể bể cả rộng khơi trong trẻo kia không nhận, trở lại chấp một hòn bọt nhỏ nhen cho là toàn thể bể cả, thật là điên đảo ! Các ông là một trong vô số người mê muội, thật đáng thương xót !

Như, cũng một cánh tay của Ta, mà chấp thế này là ngược, thế kia là xuôi, cũng đồng một loại điên đảo !

V. A NAN ĐÃ HIỂU ĐƯỢC “CHƠN TÂM” SONG CHƯA DÁM NHẬN

Ông A Nan vì thấy lòng từ bi tha thiết của Phật thương xót hết sức nồng hậu, chỉ dạy rất thâm trầm, nên cảm động rơi nước mắt, kính cẩn bạch Phật rằng :

– Con tuy nhờ Phật chỉ dạy cho hiểu được chơn tâm, nhưng hiện nay con vẫn còn dùng “cái tâm phân biệt” (vọng tâm) nghe lời Phật nói, rồi ngộ suông cái chơn tâm này mà thôi, nên chưa dám nhận chắc là tâm của con. Vậy xin Phật thương xót chỉ dạy cho con hết nghi ngờ, để trở về với đạo vô thượng.

Phật dạy : **– Nếu các ông lấy vọng tâm nghe chánh pháp (chơn tâm) thì chánh pháp này cũng trở thành ra vọng, không thể nghe đặng chánh pháp.**

Các ông nên biết : Ta cũng như người dùng ngón tay chỉ mặt trăng, các người phải nhưn

ngón tay mà xem mặt trăng. Nếu chấp ngón tay cho là mặt trăng, thì chẳng những không thấy được mặt trăng, mà cũng không biết luôn cả ngón tay. Vì cho ngón tay là mặt trăng, thì không những không biết ngón tay là gì, mà cũng không biết thế nào là tối và sáng. Vì mê chấp ngón tay là mặt trăng, thì tối và sáng làm sao rõ được.

Nay nếu các ông chấp cái “phân biệt” (vọng) là tâm của mình, thì cái tâm này, khi rời tiếng nói pháp của Ta, cũng vẫn còn phân biệt, thế mới phải thật là tâm của các ông (chủ). Nếu rời tiếng nói pháp của Ta ra, mà các ông không còn phân biệt nữa, thì đó là vọng (khách) chứ không phải thật tâm (chủ) của các ông rồi.

Cũng như người khách, chỉ ngủ nhờ rồi đi, chứ không ở lại được. Nếu thật là chủ nhà, thì ở luôn chứ không còn đi đâu nữa.

Cũng thế, nếu thật là tâm của ông, thì không đi đâu cả. Tại sao khi rời tiếng nói pháp của Ta, thì ông không còn phân biệt nữa ?

Không những cái “phân biệt” về tiếng, cho đến cái “phân biệt” về sắc, hương, vị, xúc và pháp, nếu rời sáu trần cảnh ra, thì nó đều không còn phân biệt nữa. Thế thì cái tâm của ông đồng là khách, có chỗ trả về. Vậy cái nào là “chủ”, thật là tâm của ông ?

A Nan hỏi Phật : – Nếu cái tâm của con có chỗ trả về (trần cảnh qua thì tâm phân biệt hết) thì tại sao Đức Như Lai lại nói : “cái chơn tâm của con không trả về đâu cả ?” Xin Phật mở lòng từ bi chỉ dạy cho.

VI. PHẬT CHỈ TÂM LÂN THỨ TƯ

Phật dạy : – Nay A Nan, tất cả cảnh vật trong thế gian không ngoài : sáng, tối, trống, bít, trong, đục v.v... Nay Ta đem các vật này, cái nào trả về cho bản nguyên của cái ấy.

Như ánh sáng thì trả về cho mặt nhật, vì không mặt nhật thì không sáng; còn tối thì trả về cho ban đêm, thông trả về cho trống, bít trả về cho vách, trong trả về cho tịnh, đục trả về cho bụi v.v... Cái nào trả về cho cái ấy rồi; còn cái “thấy” của ông thấy các cảnh vật đó, ông muốn trả nó về đâu ? Nếu trả về cho cái sáng, thì khi tối đến đáng lẽ ông không thấy tối. Nếu trả nó về cho cái tối, thì khi sáng đến ông cũng phải không thấy sáng; còn trả về cho trống, bít v.v... cũng thế.

Rõ ràng các cảnh vật tuy có thiên sai vạn biệt, mà “cái thấy” của ông thật không sai khác. Như vậy, cái nào có thể trả được, thì cái đó là khách, tự nhiên không phải là ông rồi; còn cái nào ông không thể trả được, thì cái đó là chủ, quyết định của ông chờ ai ?

Cái tâm của ông mầu nhiệm sáng suốt và sẵn sàng như vậy, tại sao ông lại tự mê muội đi, trở lại nhận cái vọng làm mình, đành chịu nổi chìm trong biển khổ sanh tử, thật đáng thương xót !

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phân tách các trần tượng, cái nào trả về cái này, để cho rõ “cái thấy” không trả về đâu được. Đó là “Chủ”, là “Tâm” của chúng ta vậy.



VII. A NAN CÒN NGHI HỎI PHẬT

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, con tuy biết cái “thấy” này, không trả về đâu được, nhưng làm sao biết chắc nó là “chơn tâm” của con ?

VIII. PHẬT CHỈ TÂM LÂN THỨ NĂM

Phật dạy rằng : – Nay A Nan, nay ông thử xem trước mắt, tất cả các cảnh vật sum la vạn tượng, nào là núi sông, đất nước v.v... Ông nên lựa riêng ra cái nào thuộc về cảnh vật, còn cái nào là tâm ông.

Này A Nan, cùng tốt tâm mắt thấy của ông, ngó lên thì thấy mặt trời, mặt trăng, đó là vật chớ không phải là ông; xem rộng ra, núi, sông, cây cối, cỏ hoa, người thú; cho đến gió bụi, chim chóc, cũng đều là vật chớ không phải ông.

A Nan, tất cả các cảnh vật, mặc dù có cao thấp, xa gần, ngàn sai muôn khác, song cũng đều là “vật bị thấy” của ông cả. Các vật loại tuy có sai khác, mà cái “thấy” của ông không khác. Thế thì cái “thấy” này chính là “tâm” của ông chứ không phải vật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ tâm rất rõ ràng.



IX. PHẬT DẠY THÊM CÁI “THẤY” LÀ TÂM CHỨ KHÔNG PHẢI VẬT

Nếu cái “thấy” này là vật, thì ông cũng có thể thấy được cái “thấy” của Ta.

Nếu ông cùng Ta đồng thấy một vật, (bị thấy) mà ông cho là thấy được “cái thấy” của Ta, thời khi Ta không thấy, sao ông chẳng thấy được cái “không thấy” của Ta ? (vì cái thấy không phải vật nên chẳng thấy được nó).

Nếu ông nói : thấy được cái “không thấy” của Ta, thì ông thấy cái gì đó, chứ quyết định không phải là thấy cái “không thấy” (tâm) của Ta. Nếu ông không thấy được cái “không thấy” của Ta, thì quyết định nó là “tâm”, đương nhiên không phải vật rồi.

Lại nữa, nếu cái thấy là vật, thì khi ông thấy nó, nó cũng phải thấy được ông. Như vậy

thời tâm, vật lộn lạo; và trong thế gian này, không thể phân biệt được loài hữu tình (tâm), và loài vô tình (vật).

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói “vật” thì bị thấy, còn “tâm” thì không bị thấy. Bởi cái thấy là “tâm”, nên không thể thấy được nó.



– Nay A Nan, khi ông thấy các cảnh vật, cái “thấy” của ông khắp giáp tất cả, cái thấy đó không phải của Ta và của người khác, thì quyết định của ông chớ ai ?

Rất rõ ràng như thế, tại sao ông còn nghi “chơn tâm” của ông ? Cái “chơn tâm” của ông như vậy, sao ông không tự nhận lấy, lại đi cầu Ta chỉ “chơn tâm” cho nữa ?

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ tâm rất rõ ràng.



X. A NAN NGHI “CÁI THẤY” CÓ LỚN NHỎ, ĐÚT NỐI

A Nan thưa Phật : – Bạch Thế Tôn, nếu cái “thấy” này quyết định là tâm của con, chớ không phải của ai, thì khi con xem vũ trụ bao la, thấy mặt trời, mặt trăng v.v... lúc bấy giờ cái thấy của con rộng lớn khắp giáp cả hư không. Khi con trở vào trong nhà, thì chỉ thấy nội trong nhà thôi.

Vậy cái thấy này nó phải rút nhỏ lại, chun vào nhà, hay là khi vào nhà, nó bị tường vách

cắt đứt, nên còn nhỏ như thế ? Chúng con không biết nghĩa này thế nào, xin Phật từ bi chỉ dạy.

XI. PHẬT DẠY : TRẦN CẢNH CÓ LỚN NHỎ, CÁI “THẤY” KHÔNG LỚN NHỎ

Phật dạy : – Này A Nan, trong thế gian tất cả cảnh vật có lớn nhỏ, trong ngoài, tốt xấu v.v... đều thuộc về trần cảnh hiện tiền cả, chứ không phải cái thấy của ông có lớn nhỏ, tóe lại hay nổi ra.

Cũng như trong cái hộp vuông, thì thấy hư không vuông, trong cái chén tròn, thấy hư không tròn. Vì chén tròn, hộp vuông, nên thấy hư không có vuông và tròn, chứ không phải cái hư không thật có tướng vuông tròn.

Nếu hư không quyết định là vuông, thì khi để cái chén tròn, đáng lẽ không thấy hư không tròn.

Trái lại, nếu hư không quyết định là tròn, thì khi để hộp vuông, đáng lẽ không thấy nó vuông.

Vậy nên biết : vuông, tròn là tại đồ vật, chứ không phải hư không có vuông, tròn. Nếu phá hết các đồ vuông, tròn, thì ông sẽ thấy hư không không có tướng vuông, tròn. Không phải bỏ hư không vuông mà có hư không tròn, hay trừ hư không tròn mà có hư không vuông.

Cái “thấy” của ông cũng thế, không có vuông tròn hay lớn nhỏ, mà lớn nhỏ, vuông tròn là tại cảnh vật.

Nếu ông cho khi vào nhà, cái “thấy” quyết định phải tóp nhỏ lại, thì khi ông ra ngoài sân xem mặt nhựt, ông phải kéo giãn cái “thấy” ra đến mặt nhựt hay sao ?

Lại nữa, khi vào nhà, nếu ông cho cái thấy bị cắt đứt đi, thì khi xoi vách trống ra một lỗ, thấy được bên ngoài, sao cái thấy của ông không có dấu nối ?

Nghĩa đó rất rõ ràng như vậy, chớ có chi lạ mà ông nói không biết.

A Nan, tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ vì mê mình (tâm) làm vật, bỏ mất chơn tâm của mình, bị cảnh vật xoay chuyển (chi phối) nên thấy có lớn, nhỏ, rộng, hẹp, tốt xấu v.v... Nếu ai chuyển xoay được cảnh vật, thân tâm đặng sáng suốt viên mãn, thì đồng với chư Phật. Lúc bấy giờ không rời nơi đạo tràng (chỗ này) mà ở trên đầu một mảy lông, có thể chứa đựng khắp cả mười phương thế giới.

LƯỢC GIẢI

Từ nơi thể tánh chơn tâm, vì vô minh vọng động, sanh ra có hư không thế giới, chúng sanh cùng các cảnh vật, nên gọi “mê mình là vật”.

Khi có cảnh vật rồi, cứ theo đó mà phân biệt xấu tốt, lớn nhỏ, mừng giận v.v... nên nói “bị vật chuyển xoay”.

Đến khi hết vô minh vọng động, trở lại với thể tánh chơn tâm, thì các cảnh vật ấy không còn; như người thức giấc chiêm bao, thì cảnh chiêm bao kia hết, nên nói “xoay chuyển vật” là thế.

Lúc bấy giờ, một sợi lông hay mười phương thế giới cũng đều là chơn tâm cả. Đã đồng là chơn tâm, thì không còn thấy thế giới lớn hơn sợi lông, hay sợi lông nhỏ hơn thế giới, vì đồng một thể tánh, nên nói : “Trên đầu một sợi lông, có thể chứa đựng mười phương thế giới.

Đoạn này lý thâm, phải suy nghĩ nhiều mới hiểu.



BÀI THỨ NĂM

- I.- A Nan nghi : Nếu “cái thấy” là mình, thì tâm này là ai ?
- II.- Cái thấy rời tất cả các tướng.
- III.- Cái thấy tức tất cả các pháp.
- IV.- Phật trấn tĩnh đại chúng.
- V.- Ngài Văn Thù đứng lên thưa hỏi.
- VI.- Phật dạy : Cái thấy không có “Thị” và “Phi thị”.
- VII.- A Nan nghi : Chơn tâm đồng với thuyết tự nhiên của ngoại đạo.
- VIII.- Phật bác cái chấp “tâm tự nhiên mà có”.
- IX.- A-Nan nghi : Tâm do nhơn duyên sanh
- X.- Phật bác cái chấp : “nhơn duyên sanh”.
- XI.- Phật dạy : Chơn tâm không thể dùng tâm suy nghĩ hay lời nói luận bàn được.
- XII.- A Nan trở lại nghi “nhơn duyên sanh”.
- XIII.- Phật gạn hỏi lại “cái thấy” để chỉ rõ chơn tâm.
- XIV.- Phật chỉ cái “thấy” không phải vọng, song chưa phải là chơn tâm
- XV.- Phật chỉ tâm lần thứ sáu.

BÀI THỨ NĂM

I. A NAN NGHI : NẾU CÁI “THẤY” LÀ MÌNH THÌ THÂN TÂM NÀY LÀ AI ?

A Nan thưa Phật : – Bạch Thế Tôn ! Nếu cái “thấy” này thật là “tâm” con, thì thân tâm của con hiện nay đây là ai ? Và nếu cái “thấy” thật của con, thì nó phải hiện ở trước, khiến cho con thấy được nó.

Lại nữa, thân tâm của con hiện nay đây, biết phân biệt được nó (cái thấy), còn nó không biết phân biệt được thân tâm con. Xin Đức Thế Tôn mở lòng đại bi chỉ dạy cho kẻ chưa ngộ này.

II. CÁI THẤY (TÂM) RỜI TẮT CẢ HÌNH TƯỢNG

Phật dạy A Nan : – Ông nói “cái thấy phải ở trước mặt để ông thấy nó”, nói như vậy không phải, vì nếu cái “thấy” thật ở trước mặt ông, ông thấy được nó, thì cái “thấy” đó ở chỗ nào phải có nhứt định và phải chỉ ra được.

Nay ông ngồi trong rừng Kỳ-đà, xem các cảnh vật, đưa tay chỉ ra từng món : chỗ im mát kia là rừng cây, cái sáng chiếu nọ là mặt nhựt, nơi ngăn ngại này là vách, chỗ trống đó là hư không; cho đến cỏ cây hoa lá, các vật lớn nhỏ tuy khác, song đều có hình tượng, có thể chỉ ra được cả. Còn cái “thấy” nếu nó thật ở trước mắt

ông, thì ông nên lấy tay chỉ chắc chắn, cái nào là cái “thấy”. Nếu hư không là cái “thấy” thì cái gì là hư không ? Còn nếu cảnh vật là cái “thấy”, thì cái gì là cảnh vật ? Đối với các cảnh vật sum la vạn tượng, ông nên chín chắn phân tích rõ ràng, rồi chỉ cho Ta xem, cái nào là cái “thấy” cũng như chỉ các vật, không thể lầm lộn.

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn ! Con mở tâm con mắt và đưa tay chỉ khắp tất cả, thì đều là “vật” chứ không có cái nào là cái “thấy”. Dù cho bậc Bồ-tát cũng không thể phân tích ở nơi muôn vật để chỉ riêng cái “thấy” ra được; huống chi chúng con là hàng sơ học Thanh-văn, làm sao chỉ được.

Phật dạy : – Phải lắm !

LƯỢC GIẢI

Tâm không phải các hình tướng, cũng như vàng không phải là vòng, kiềng, xoa, xuyên v.v...



III. CÁI THẤY (TÂM) TỨC TẤT CẢ PHÁP

Phật dạy rằng : – Này A Nan ! Như lời ông nói : “Trong các cảnh vật, không thể chỉ riêng cái “thấy” ra được”; vậy nay ông đứng trước các cảnh vật chỉ lại coi, cái nào không phải là cái “thấy”.

A Nan thưa : – Con hiện đang xem tất cả các cảnh vật, không biết cái nào không phải cái

“thấy”. Nếu rừng cây kia không phải cái “thấy”, thời làm sao thấy được rừng cây. Còn rừng cây là cái “thấy”, thì sao gọi là rừng cây. Lại nữa, hư không nếu không phải là cái “thấy”, thì làm sao thấy được hư không. Còn nếu hư không tức là cái “thấy”, thì sao lại gọi là hư không. Con chín chắn suy nghĩ : Cái nào cũng là cái “thấy” cả.

Phật dạy : – Phải lắm !

Khi đó đại chúng nghe lời Phật nói như vậy, tất cả đều hoang mang lo sợ, vì không biết nghĩa ấy thế nào.

LƯỢC GIẢI

Tâm đã sanh ra các pháp, thì pháp nào cũng là tâm cả : cũng như vàng đã làm ra tất cả đồ trang sức thì món nào cũng là vàng cả.



IV. PHẬT TRẦN TĨNH ĐẠI CHÚNG

Phật thấy A Nan và đại chúng hoang mang sợ hãi, nên sanh tâm thương xót, liền an ủi A Nan và đại chúng rằng :

– Như Lai nói chơn thật, chẳng dối trá, không phải như chúng ngoại đạo Mạc-già-lê, nói năng rối loạn không nhất định đâu. Các ông nên bình tĩnh và chín chắn suy xét lại, chớ để cho Như Lai thêm lòng thương xót.

V. NGÀI VĂN THÙ ĐỨNG LÊN THƯA HỎI

Khi ấy ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp vương tử thương

cả bốn chúng, nên đứng dậy lạy Phật, cung kính chấp tay và thưa rằng :

- Bạch Thế Tôn ! Trong đại chúng đây chưa hiểu cái nghĩa : Các cảnh vật là cái “thấy” hay không phải cái “thấy” ?

Bạch Thế Tôn ! Các cảnh vật hiện tiền đây, nếu là cái “thấy”, thì phải chỉ ra được; còn nếu không phải cái “thấy”, thì đáng lẽ không thể thấy được. Vì trong đại chúng không hiểu nghĩa này thế nào, cho nên mới sợ hãi, hoang mang. Cúi xin Đức Như Lai đuổi lòng từ bi chỉ dạy cho biết : Các cảnh vật hiện tiền đây, cùng với cái “thấy” này, nguyên là cái gì ? Trong đây không có cái “phải” và cái “không phải”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này lý thâm, nên ngài Văn Thù mới đứng lên thưa hỏi : người học phải suy xét nhiều mới hiểu được.

Nói cảnh vật và cái thấy, tức là chỉ cả vật chất với tinh thần đồng một thể tánh chơn tâm. Vì chơn tâm thì không thể suy nghĩ và luận bàn được, phải tự ngộ mà thôi, nên nói “nguyên nó là cái gì ?” (vì không thể nói ra được). Bởi nó rời đối đãi thị phi, nên nói “trong đó không có cái phải và cái không phải”.



VI. PHẬT DẠY : CÁI “THẤY” KHÔNG CÓ “PHẢI” VÀ “KHÔNG PHẢI” (THỊ, PHI THỊ)

Phật kêu ngài Văn Thù và đại chúng, dạy rằng :

– Mười phương các Đức Phật và các vị Đại Bồ-tát an trụ trong chơn tâm rồi, thời không còn thấy thật có các cảnh vật là căn, trần, thức nữa. Cái thấy cùng với cảnh vật bị thấy, nguyên là “chơn tâm”. Đã là chơn tâm, thì đâu còn có “phải” hay “không phải” nữa. Như ông là Văn Thù, vậy có thể nói ông là “thật” Văn Thù hay “không thật” Văn Thù được không ?

Văn Thù thưa : – Bạch Thế Tôn ! Chính như thế đó, con là Văn Thù rồi, thì không thể nói “thật Văn Thù” được; vì nếu nói “thật Văn Thù”, thì phải có ông Văn Thù giả (thứ hai). Song con nay đã là Văn Thù rồi, thì không thể nói “thật” hay “không thật” được.

LƯỢC GIẢI

Chơn tâm không hai, nên không còn thị và phi đối đãi : không thể nói “quấy” đã đành, mà nói “phải” cũng không trúng. Bởi vì nó ngoài vòng đối đãi, cũng như ông Văn Thù là Văn Thù, không thể nói “thật” hay “không thật” được.

Phật dạy : – Cái thấy cùng với cảnh vật bị thấy cũng lại như vậy, đều là thể tánh chơn tâm, vì vọng động mà có ra : thấy nghe và các cảnh vật. Nó cũng như mặt trăng thứ hai, đâu có gì mà nói “phải” hay “không phải. Nghĩa là chỉ có một mặt trăng chánh, (chơn tâm) trong đó không có cái “phải” mặt trăng hay “không phải” mặt trăng.

Nay ông thấy có cái “thấy” và “cảnh vật bị thấy” đó là vọng tưởng; còn đối với thể tánh chơn tâm, thì không còn nói phải hay không phải được. Bởi thế nên chơn tâm nó ra ngoài cái phạm vi “chỉ bày” và “không chỉ bày” của ông rồi.

LƯỢC GIẢI

Suy nghĩ không tới, nói năng không nhầm. Đại ý đoạn này nói : Chỉ có một chơn tâm, không thể nói phải hay không phải, nó vượt ra ngoài sự đối đãi và nói năng phân biệt.

Vì vọng động mà sanh ra có vật chất (cảnh) và tinh thần (tâm). Cũng như chỉ có một mặt trăng chánh, không thể nói phải mặt trăng hay không phải mặt trăng; vì lừa mà thấy in tưởng có mặt trăng thứ hai.

VII. A NAN NGHI “CHƠN TÂM” ĐỒNG VỚI THUYẾT “TỰ NHIÊN” CỦA NGOẠI ĐẠO

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn ! Ngày trước Phật ở tại núi Lăng già, có dạy cho ông Đại Huệ Bồ-tát v.v... rằng : “Các chúng ngoại đạo kia thường chủ trương thuyết “tự nhiên sanh”, còn Ta thời nói “các pháp do nhơn duyên sanh”, nên không đồng với thuyết của các ngoại đạo kia”.

Hôm nay nghe lời Phật dạy, thì con hiểu cái “chơn tâm” này in như tự nhiên mà có; chứ không phải “nhơn duyên sanh”, vì nó rời tất cả các vọng tưởng điên đảo, không sanh, không diệt. Cúi xin Phật từ bi chỉ dạy cho con ngộ được chơn tâm

thường trụ này, mà không lạc vào thuyết “tự nhiên” của các tà đạo.

LƯỢC GIẢI

Cái chơn tâm này, nó tuyệt đối dãi, ngoài thị và phi. Nếu còn chấp có, không, thị và phi, như duyên hay tự nhiên v.v... đều không trúng cả. Song chúng sanh vì cái mê chấp nhiều đời, cũng như cây chuối nhiều bẹ, lột hết bẹ này, thì nó bày ra bẹ khác. Phật vừa bác xong thị và phi, thì ông A Nan liền chấp như duyên và tự nhiên v.v... Than ôi ! Lưới mê nhiều đời chồng chập, thật khó trong một lúc vẫy vùng ra khỏi !



VIII. PHẬT BÁC CÁI CHẤP “TÂM TỰ NHIÊN MÀ CÓ”

Phật dạy rằng : – Ta đã dùng nhiều phương tiện và thành thật chỉ dạy cho ông tường tất như thế, mà ông cũng chưa hiểu ngộ, lại còn mê muội chấp là tự nhiên nữa.

A Nan, nếu thật tự nhiên, thì ông phải chỉ rõ cái “thấy” này, lấy gì làm cái thể tự nhiên của nó ? Lấy cái “sáng” làm tự nhiên hay lấy cái “tối” làm tự nhiên ? Lấy cái “trống không” làm tự nhiên hay lấy cái “ngăn bít” v.v... làm tự nhiên ?

A Nan, nếu lấy cái “sáng” cho là tự nhiên cái thể của nó như vậy, thì khi tối lại, đáng lẽ ông không thấy được tối. Cho đến lấy cái “tối” v.v... làm thể tự nhiên của nó, thì khi sáng đến, cái thấy của ông phải mất, làm sao thấy được cái sáng v.v...

IX. A NAN LẠI NGHI TÂM DO “NHƠN DUYÊN SANH”

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn ! Cái thấy này nếu không phải tự nhiên mà có, thì chắc do nhơn duyên sanh. Con hiểu như vậy chẳng biết có phải không ? Xin Đức Thế Tôn từ bi chỉ dạy.

X. PHẬT BÁC CÁI CHẤP “NHƠN DUYÊN SANH”

Phật bác rằng : – Ông nói “nhơn duyên sanh”. Vậy nay Ta hỏi ông : Cái thấy này là nhơn duyên cái sáng mà có, hay nhơn duyên cái tối mà có ? Nhơn duyên cái trống không mà có, hay nhơn duyên cái ngăn bít v.v... mà có ?

A Nan, nếu nhơn duyên cái sáng mà có, thì khi tối đến, ông phải không thấy được cái tối; còn nhơn duyên cái tối, cái trống, cái bít v.v... cũng vậy.

XI. PHẬT DẠY : CHƠN TÂM KHÔNG THỂ SUY NGHĨ VÀ LUẬN BÀN ĐƯỢC

Phật dạy : – A Nan ! Ông phải biết : Cái thấy (tâm) này không phải “nhơn”, không phải “duyen”, không phải “tự nhiên”, và cũng không phải “không tự nhiên”, không cái “phi”, không cái “bất phi”, không cái “thị”, không cái “phi thị”, nó rời tất cả tướng, mà chính là tất cả pháp. Như thế thời ông làm sao để tâm suy nghĩ cho tới, dùng lời nói luận bàn cho kịp và gọi nó bằng thứ

gì được. (Ly ngôn thuyết tướng, ly tâm duyên tướng, ly danh tự tướng).

Nếu ông để tâm suy nghĩ và dùng lời nói luận bàn, thì cũng như người quơ tay chụp bắt hư không; chỉ thêm một nhọc, chớ làm sao mà chụp bắt hư không cho được.

LƯỢC GIẢI

Đến chỗ cao siêu tuyệt diệu thì không còn suy nghĩ, luận bàn được; nếu còn suy nghĩ luận bàn được thì không phải là cao siêu tuyệt diệu.

Bởi thế nên Đức Thích Ca đóng cửa thất tại nước Ma Kiệt, ông Duy Ma Cật ngậm miệng tại thành Tỳ Da, Tổ Đạt Ma ngồi tại chùa Thiếu Lâm, day mặt vô vách 9 năm, không nói một lời, đều vì cái lý cao siêu, không thể luận bàn được.



XII. A NAN TRỞ LẠI NGHI “NHƠN DUYÊN SANH”

A Nan thưa Phật : – Bạch Thế Tôn ! Cái “thấy” này nếu không phải “nhơn” không phải “duyen”, tại sao Đức Thế Tôn thường cùng với các thầy Tỳ-kheo nói : “Cái thấy phải đủ bốn duyên mới sanh”; như nhơn hư không, ánh sáng, tâm và con mắt mới sanh. Vậy nghĩa này thế nào ?

Phật dạy rằng : – Này A Nan, Ta nói thuyết nhơn duyên, là đứng về phần sự tướng (hiện tượng), chỉ các pháp trong thế gian mà nói, chớ không phải chỉ cho lý tánh tuyệt đối (bản thể) vậy.

LƯỢC GIẢI

Về phương diện pháp tướng (mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu, gọi là phản hiện tượng) nói về “thức”, thì Phật nói có căn, trần, thức và nhơn duyên v.v... Còn đứng về phương diện pháp tánh (mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu, gọi là phần bản thể) thì không còn danh tướng, nói năng kêu gọi hay suy nghĩ được.

Bởi thế nên trong Kinh, Phật nói : “Đạo Ta cao siêu không thể suy nghĩ và luận bàn được”. Kinh này là nói về phần lý tánh tuyệt đối.



XIII. PHẬT GẶP HỎI LẠI CÁI “THẤY” ĐỂ CHỈ RÕ CHƠN TÂM

Phật hỏi : – Này A Nan ! Bây giờ Ta hỏi ông : Người đời thường nói “tôi thấy”. Vậy thế nào là “thấy” và thế nào là “không thấy” ?

A Nan thưa : – Người đời nhơn có ánh sáng mới thấy được các vật, thì gọi là “thấy”; còn không có ánh sáng, chẳng thấy các vật, thì bảo rằng “không thấy”.

Phật dạy : – Nếu không có ánh sáng mà bảo là không thấy, thì khi tối đến đáng lẽ ông cũng không thấy được cái “tối” ? Còn như ông thấy được cái “tối”, thì khi đó chẳng qua không có ánh sáng mà thôi, chớ sao lại nói “không thấy” ?

Lại nữa, nếu khi tối ông không thấy được cái “sáng”, mà ông cho là không thấy, thì khi sáng ông không thấy được cái “tối”, đáng lẽ

cũng phải bảo là không thấy mới phải. Như vậy, thời “tối” và “sáng” cả hai đều phải bảo là “không thấy” hết.

Bởi thế, ông nên biết : “tối” và “sáng” hai món trần tượng nó tự thay đổi với nhau, còn cái “thấy” của ông lúc nào cũng có. Vậy thì thấy “tối” và “sáng” đều gọi là thấy cả, tại sao khi thấy tối, ông nói “không thấy” ?

XIV. PHẬT CHỈ CÁI THẤY KHÔNG PHẢI VỌNG, SONG CHƯA PHẢI LÀ CHƠN TÂM

(Đoạn này nguyên ở trước, nay dịch giả đem lại đây cho thuận nghĩa).

Phật dạy A Nan rằng : – Cái “thấy” của ông đó, không phải là vọng, song chưa phải là “chơn tâm”. Nó cũng như mặt trăng thứ hai (do lòn con mắt mà có) tuy không phải bóng mặt trăng dưới nước, nhưng chưa phải là mặt trăng chánh.

LƯỢC GIẢI

Mặt trăng chánh là dụ cho chơn tâm, mặt trăng thứ hai là dụ cho cái thấy, nghe v.v... các giác quan về phần trực giác. Bóng mặt trăng là dụ cho vọng tưởng phân biệt.

Đại ý đoạn này Phật nói cái “thấy” không phải vọng tâm, nhưng cũng chưa phải là chơn tâm, nghĩa nó gần với chơn tâm mà thôi. Cũng như mặt trăng thứ hai do lòn con mắt mà có; nó không phải bóng mặt trăng dưới nước, nhưng cũng chưa phải là mặt trăng chánh.



Phật dạy : – A Nan, ông phải biết : khi ông thấy sáng, thì cái “thấy” của ông không phải là cái “sáng”; khi ông thấy tối, cái “thấy” của ông không phải là cái “tối”; khi ông thấy trống không, cái thấy của ông không phải là cái “trống không”; khi ông thấy ngăn bít, cái “thấy” của ông cũng không phải là cái “ngăn bít”.

LƯỢC GIẢI

Nói cái “thấy” chớ kỳ thật là chỉ chung cho cả cái “nghe, hay, biết”. Nói “sáng, tối, trống, bít” là chỉ chung cho các cảnh vật.

Đại ý đoạn này nói : Khi thấy các cảnh vật, thì cái “thấy” không phải là cảnh vật.



XV. PHẬT CHỈ CHƠN TÂM LẦN THỨ SÁU

Phật dạy : – Ông đã hiểu rõ bốn nghĩa này rồi, ông nên hiểu thêm lên một tầng nữa : Khi “chơn tâm đã khởi ra cái “thấy” (các giác quan), thì cái “thấy” không phải là “chơn tâm”; cái “thấy” còn cách biệt với chơn tâm (vì còn một lớp mê), cái “thấy” không thể bì kịp với “chơn tâm” (đoạn này Phật mới chỉ chính xác cái chơn tâm).

LƯỢC GIẢI

Mượn danh từ triết học nói cho dễ hiểu : Khi bản thể (tâm) khởi ra hiện tượng (các giác quan) thì hiện tượng không phải là bản thể, hiện tượng còn cách biệt với bản thể, hiện tượng không thể bì kịp bản thể. Cũng như khi nước đã biến thành sóng, thì sóng không phải hoàn toàn là nước, sóng còn sai biệt với nước (vì bị gió xao động), sóng không thể bì kịp với nước.

Đành rằng “tâm” cùng với cái “thấy” v.v... không hai, nhưng vì mê nên tâm biến thành ra các giác quan thấy nghe hay biết. Lúc bấy giờ cái thấy nghe hay biết, không phải là chơn tâm. Ngộ rồi thì cái thấy nghe hay biết mới phải là “chơn tâm”. Song khi chưa ngộ thì không thể nói cái thấy nghe v.v... các giác quan là chơn tâm được.

Cũng như nước với sóng không khác, nhưng vì gió động nên nước biến thành sóng; lúc bấy giờ sóng không phải là nước; nước cách biệt với sóng. Đến khi hết gió xao động thì sóng đó trở lại thành nước. Nhưng khi còn động thì không thể nói sóng đó là nước.



– Như thế thời, ông làm sao lại nói là “nhơn duyên, tự nhiên, hòa hợp và phi hòa hợp” được. Các ông là hàng Thịnh-văn, trí thức hẹp hòi, không thông hiểu được thật tướng (chơn tâm). Ta đã chỉ dạy nhiều lần rồi, vậy các ông nên khôn khéo suy nghĩ và cố gắng tiến lên tu hành, chớ nên giải đãi trên con đường Bồ-đề.

HOÀNG PHÁP



BÀI THỨ SÁU

- I.- A Nan không hiểu hỏi Phật
- II.- Phật chỉ hai món vọng thấy
- III.- Dụ về nghiệp riêng của cá nhơn
- IV.- Dụ về nghiệp chung của đồng loại
- V.- Lấy nghiệp riêng để chỉ rõ nghiệp chung
- VI.- Phật kết thúc lại.
- VII.- Phật chỉ các pháp đều về chơn tâm
- VIII.- A Nan nghi cái nghĩa bốn đại hòa hiệp sanh
- IX.- Phật quở A Nan học nhiều mà không hiểu
- X.- Phật nói cái tánh của bốn đại phi hòa hiệp
- XI.- Đất từ chơn tâm biến diện
- XII.- Lửa từ chơn tâm biến diện
- XIII.- Nước từ chơn tâm biến hiện
- XIV.- Gió từ chơn tâm biến hiện

BÀI THỨ SÁU

I. A NAN KHÔNG HIỂU HỎI PHẬT

A Nan thưa Phật : – Bạch Thế Tôn, vừa rồi Phật nói cái nghĩa “nhơn duyên, tự nhiên, hòa hiệp và bất hòa hiệp”, chúng con còn chưa hiểu, nay lại nghe Phật nói đến nghĩa “tâm sanh ra cái thấy, cái thấy không phải tâm v.v...” chúng con lại càng thêm mù mịt nữa. Cúi xin Đức Như Lai đuổi lòng từ bi, chỉ dạy cho chúng con ngộ được chơn tâm thanh tịnh, sáng suốt này.

II. PHẬT CHỈ HAI MÓN VỌNG THẤY

Phật dạy : – A Nan ông phải chín chắn nghe, Ta sẽ vì các ông phân biệt chỉ dạy, cũng khiến cho chúng sanh đời sau ngộ được đạo quả Bồ-đề.

Này A Nan, tất cả chúng sanh bị sanh tử luân hồi trong thế gian, đều do hai món điên đảo phân biệt vọng thấy, tức nơi đó phát sanh ra nghiệp, rồi theo nghiệp mà chịu khổ luân hồi.

LƯỢC GIẢI

Từ nơi tâm vọng động sanh ra các nghiệp, rồi theo các nghiệp đó mà chịu quả khổ hay vui. Cũng như người từ mê mà sanh ra ngủ, từ nơi ngủ đó mà hiện ra có các cảnh vật vui, buồn, rồi tự chịu lấy buồn, vui.



– Thế nào là hai món ?

1. Cái đèn đảo vọng thấy thuộc về nghiệp riêng của cá nhân. 2. Cái đèn đảo vọng thấy thuộc về nghiệp chung của đồng loại.

III. DỤ VỀ NGHIỆP RIÊNG CỦA CÁ NHÂN

– A Nan, sao gọi là cái đèn đảo vọng thấy thuộc về nghiệp riêng của cá nhân ? – Dụ như người nhắm con mắt, ban đêm dòm đèn thấy có vàng tròn lòa đỏ năm màu (ngũ uẩn).

Ý ông nghĩ sao ? Cái vàng đỏ năm màu ấy, của đèn hay của cái thấy ?

A Nan, nếu ông nói “của đèn” thì sao những người không nhắm mắt, họ chẳng thấy vàng đỏ, mà duy có người nhắm mắt mới thấy thôi ?

Nếu nói “cái vàng đỏ đó của cái thấy, thì cái thấy đã thành vàng đỏ; vậy người nhắm con mắt thấy vàng đỏ, thì bảo là thấy cái gì ? (vì cái thấy đã thành vàng đỏ rồi, thì không thể nói thấy vàng đỏ nữa được)

Lại nữa, nếu ông chấp “cái vàng đỏ rời đèn riêng có”, thời đáng lẽ ông xem bàn ghế chung quanh đều có vàng đỏ cả. Còn nói “vàng đỏ rời cái thấy riêng có”, thì không cần con mắt thấy. Vậy tại sao người nhắm mắt thấy có vàng đỏ ?

Thế nên phải biết : Cái sáng là ở nơi đèn, cái thấy vì bệnh mắt mà có bóng lòa. Cái “bóng

lòa” và cái “thấy lòà” đều do nơi mắt nhắm, Còn cái thấy được lòà nhắm, thì “cái thấy” đó không phải nhắm.

Nên không thể nói : – Cái vầng đỏ này là “đèn” hay “thấy” và “không phải đèn” hay “không phải thấy”, mà chính do mắt nhắm hiện ra.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói : Vì vô minh vọng động (nhắm) mà thấy có các cảnh vật hiện ra như vậy (lòa đỏ). Chớ không phải do chơn lý (dụ đèn) hay chơn trí (dụ cái thấy) và cũng không thể nói nó ngoài chơn lý và chơn trí.



IV. DỤ VỀ NGHIỆP CHUNG CỦA ĐỒNG LOẠI

– A Nan, sao gọi là nghiệp chung vọng thấy của đồng loại ? – Dụ như trong thế giới này có nhiều nước. Nhưng chỉ có một nước vì dân chúng đồng tạo ác nghiệp, nên đều cảm thấy có các điềm không tốt, như sao chổi, sao phước, hoặc hai mặt trời, hai mặt trăng v.v... Còn dân chúng ở các nước khác thời đều không thấy và cũng không nghe.

V. LẤY NGHIỆP RIÊNG ĐỂ CHỈ RÕ NGHIỆP CHUNG

– Nay A Nan, như người nhắm con mắt, vì nghiệp riêng của họ, nên “vọng thấy” cái đèn có vầng đỏ hiện ra. Tại con mắt nhắm mới thành ra lòà, chớ “cái thấy” đó không lòà.

So sánh như các ông ngày hôm nay, thấy có núi, sông, thế giới và chúng sanh đó, đều do cái “nhậm lò từ vô thi” (vô minh vọng động từ vô thi) cho nên mới thấy có các cảnh vật hiện ra như vậy.

Các ông nên biết : “mắt thấy” (kiến) với “cảnh vật bị thấy” (kiến duyên) hiện tiền đây, đều do cái “vọng thấy” (giác minh) hiện ra. Cái “vọng thấy” đó (giác kiến) nó lò nhậm, chớ cái chơn tâm không lò nhậm.

Cái chơn tâm biết được cái lò nhậm đó (giác sở giác sánh) nó không phải ở trong lò nhậm (giác phi sánh trung).

Như thế thời làm sao bảo cái chơn tâm đó là các cảm giác thấy, nghe, hay, biết được ư ? Đây chính là cái nghĩa : “Tâm sanh ra cái thấy, cái thấy không phải tâm v.v...” ông mới vừa hỏi trước.

Thế nên, nay ông thấy “tôi”, thấy “ông” cùng thấy “thế giới” và “chúng sanh”, đều do ông lò nhậm (vô minh vọng động) mà thấy như vậy, chớ không phải cái thấy (tâm) đó nó lò nhậm. Bởi tánh nó không lò nhậm, cho nên không thể bảo nó (chơn tâm) là “cái thấy”.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Từ nơi chơn tâm, vì vô minh vọng động, nên khởi ra có căn và cảnh (cái thấy và cái bị thấy). Vì các cảm giác : thấy, nghe, hay, biết cùng với các cảnh vật bị thấy, đều do vô minh vọng động hiện ra cả. Còn “chơn tâm” vì không phải là

vô minh, nên không thể gọi nó (chơn tâm) là các cảm giác : thấy, nghe, hay, biết được.

Đây là giải lại các nghĩa ở đoạn trước nói : “Chơn tâm sanh ra cái thấy v.v... (kiến kiến chi thời) cái thấy v.v... không phải là chơn tâm (kiến phi thị kiến). Cái thấy nó còn xa cách chơn tâm v.v...”

Nên nhớ lỗi tại “vô minh vọng động”, chứ không phải lỗi tại cái “thấy” và “cảnh bị thấy”. Cũng như tại nhậm chớ không phải lỗi tại “cái thấy” của con mắt và “bóng lò”.



VI. PHẬT KẾT THÚC LẠI

– A Nan, một người nhắm mắt, vì nghiệp riêng của họ, nên họ thấy có cái vàng đỏ; cũng như dân chúng trong một nước, do ác nghiệp chung tạo của họ, nên đồng thấy có những điềm không lành hiện ra.

Lên một từng nữa, là toàn cả chúng sanh trong mười phương thế giới ngày nay đây, đều do “vô minh vọng động từ vô thủy” nên đồng vọng thấy có thế giới chúng sanh hiện ra vậy.

Từ nơi chơn tâm, vì hư vọng nên hiện ra các cảm giác thấy, nghe, hay, biết. Do hòa hiệp vọng sanh ra, rồi cũng do hòa hiệp vọng diệt đi.

Nếu các ông xa lìa được các duyên hòa hiệp cùng bất hòa hiệp, và trừ hết các nhơn sanh tử rồi, thì cái chơn tâm thường trụ thanh tịnh, bất sanh bất diệt hiện ra, và các ông được viên mãn đạo Bồ-đề.

LƯỢC GIẢI

Phật lấy một người nhậm để dụ một nước thấy diêm ác; lấy một nước để dụ chúng sanh trong mười phương. Vì vô minh vọng động từ vô thủy, nên thấy có chúng sanh và thế giới. Cũng như người nhậm mắt thấy có vầng đỏ. Nếu hết nhậm thì vầng đỏ không còn, lúc bấy giờ con mắt lành mạnh tự hiện.

Cũng như vô minh vọng tưởng hết, thì thế giới chúng sanh chẳng còn. Lúc bấy giờ chơn tâm sáng suốt hiện ra, được viên mãn đạo Bồ-đề, thế gọi là bậc Đại giác.



VII. PHẬT CHỈ CÁC PHÁP ĐỀU TRỞ VỀ CHƠN TÂM

– A Nan, ông còn chưa hiểu : các trần tướng huyền hóa đó là từ nơi tâm sanh ra, rồi cũng tùy tâm diệt mất (đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận).

Cái “tướng” (hiện tượng) của nó thì huyền vọng, còn “tánh” (bản thể) của nó lại chơn thường.

Nào là : 5 ấm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới đều do nhơn duyên hư vọng hòa hiệp tạm có sanh; nhơn duyên biệt ly, hư vọng tạm gọi là diệt.

Các ông không biết : nào sanh, diệt, khứ, lai đều gốc ở nơi chơn tâm thường trụ. Trong thể tánh chơn như thường trụ này, tìm kiếm cái khứ, lai, mê, ngộ, sanh tử v.v... quyết không thể được.

LƯỢC GIẢI

Hiện tượng các pháp thì vọng, mà bản thể của các pháp lại chơn. Đứng về phần hình tướng (hiện tượng) các pháp thì thấy có

sanh, diệt, khứ, lai. Còn đứng về phần bản tánh (bản thể) thời tìm cái khứ, lai, sanh, diệt, mê, ngộ, không thể được.



VIII. A NAN NGHI CÁI NGHĨA BỐN ĐẠI HÒA HIỆP SANH

A Nan thưa Phật rằng : – Bạch Thế Tôn, trước kia Ngài thường nói “tất cả các vật trong thế gian đều do bốn đại hòa hiệp sanh”. Tại sao ngày hôm nay, Như Lai bác bỏ cả thuyết “nhơn duyên” và “tự nhiên”. Chúng con không biết nghĩa này thế nào ? Cúi xin Đức Từ Tôn chỉ dạy nghĩa trung đạo rõ ràng cho chúng con.

LƯỢC GIẢI

Phật đã nhiều lần bác cả nhơn duyên và tự nhiên, mà ông A Nan vẫn còn chấp mãi. Cũng vì lưới nghi nhiều lớp, không thể một lần lột hết được !



IX. PHẬT QUỠ A NAN HỌC NHIỀU MÀ KHÔNG HIỂU

Phật dạy rằng : – Ông trước kia nhàm chán quả Thinh-văn, Duyên-giác là thuộc về Tiểu thừa, phát tâm cầu đạo vô thượng Bồ-đề, cho nên Ta mới vì ông chỉ bày nghĩa lý cao thượng thứ nhất (đệ nhất nghĩa đế).

Tại sao nay ông còn đem lời nói tầm thường trong thế gian, là thuyết “nhơn duyên” để tự ràng buộc lấy mình ?

Ông tuy học nhiều mà không hiểu chi cả; cũng như người trong thế gian nói đến tên món thuốc này, món thuốc kia, đến khi thuốc thật đem trước mắt, thì họ không thể phân biệt được, thật đáng thương xót !

Ông nên chăm chú nghe, nay Ta sẽ vì các ông, cùng với những người tu về Đại thừa đời sau, mà phân biệt chỉ dạy, để cho các ông thông hiểu được thật tướng (chơn tâm).

A Nan yên lặng, lắng nghe lời Phật dạy.

X. PHẬT NÓI CÁI TÁNH CỦA TỨ ĐẠI PHI HÒA HIỆP

A Nan, ông nói rằng : “Do bốn đại hòa hiệp sanh ra tất cả vật”. – Nay A Nan, nếu cái thể tánh (bản thể) của bốn đại kia không có hòa hiệp, thì nó không thể hòa với cái gì được; cũng như hư không, không hòa hiệp với các vật. Còn nó có hòa hiệp, thì đồng với vật biến hóa (hiện tượng sanh diệt) nghĩa là, trước sau thành nhau, như nước thành băng, băng trở lại thành nước. Sanh diệt nối nhau, sanh tử, tử sanh, sanh sanh tử tử, xoay tròn như vòng lửa, không đứt đoạn.

LƯỢC GIẢI

Ông A Nan lấy “hình tướng” (hiện tượng) của tứ đại có hư vọng hòa hiệp mà hỏi. Còn Phật thì chỉ cái “thể tánh” (bản thể) của tứ đại không hòa hiệp, cũng như hư không, để giải thích. Nếu nó (tánh) có hòa hiệp thì cũng đồng như các tướng (tứ đại) có sanh diệt.

XI. ĐẤT TỪ CHON TÂM BIẾN HIỆN

– A Nan, ông xem đất kia, lớn là quả địa cầu, còn nhỏ là hạt bụi (vi trần). Chẻ hạt bụi rất nhỏ (cực vi) ra làm bảy phần, thì thành hạt bụi lân hư (gần với hư không). Cái giáp ranh của sắc tướng tốt đến chừng đó. Nếu chẻ hạt bụi nhỏ nhứt này (lân hư) ra một lần nữa, thì thành hư không. Thế thì rõ ràng hư không do chẻ bụi mà có, không phải do hòa hiệp sanh.

Này A Nan, như lời ông nói : “Do hòa hiệp sanh ra các vật trong thế gian”. Vậy ông thử xem một hạt bụi nhỏ nhứt này (lân hư), phải dùng bao nhiêu hư không hòa hiệp lại mới thành ra nó ? Không lẽ hạt bụi nhỏ nhứt này, hòa hiệp lại thành ra hạt bụi nhỏ nhứt (lân hư trần).

LƯỢC GIẢI

Nếu nói “các vật do hòa hiệp thành” thì hạt bụi nhỏ nhứt này cũng phải do hòa hiệp mà thành.

Vậy thì lấy cái gì hòa hiệp thành hạt bụi này. Nếu nói “lấy hư không hòa hiệp lại thành” thì phi lý. Còn không lấy hư không thì lấy cái gì hòa hiệp thành ra nó ? (Vì ông A Nan chấp các pháp do hòa hiệp mà sanh). Nếu nói lấy sắc tướng hòa hiệp, thì thành ra một vật lớn, chứ không phải là thành hạt bụi nhỏ nhứt (lân hư trần) nữa.



– Lại nữa, nếu chẻ hạt bụi nhỏ nhứt (lân hư) ra thành hư không, thì rõ ràng hư không không phải do hòa hiệp thành. Nếu nói do hòa hiệp

thành, thì phải dùng bao nhiêu sắc tướng hòa hiệp lại mới thành hư không ? Không lẽ hư không tự nó hòa hiệp thành ra hư không ?

LƯỢC GIẢI

Vì chấp “các pháp do hòa hiệp mà có” thì hư không cũng phải do hòa hiệp mà có. Vậy hư không lấy cái gì hòa hiệp mà thành ? Không lẽ lấy hư không hòa hiệp lại thành hư không. Đoạn trên Phật chỉ hạt bụi, đoạn này Phật chỉ hư không, đều phi hòa hiệp cả.



– Vậy nên biết : khi sắc hòa hiệp thì không phải hư không, khi hư không hòa hiệp thì không phải sắc. Cái sắc còn có thể chia chẻ ra được, chứ hư không làm sao mà hòa hiệp cho được ?

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này : Phật nói các pháp hư vọng như huyền, như hóa, phi hòa, phi hiệp, do chúng sanh mê vọng mà thấy in tưởng như thật.



Các ông không biết : trong chơn tâm, tánh (bản thể) của sắc là chơn không (tâm); tánh (bản thể) của không là chơn sắc (tâm). Nó vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới; tùy theo tâm của chúng sanh tạo nghiệp và phân biệt như thế nào, thì có ứng hiện ra như thế nấy. Chúng sanh không biết, chấp là nhơn duyên sanh, hay tự nhiên có v.v... những cái chấp đó, đều do thức

tâm phân biệt so đo cả. Phàm có nói năng, phân biệt, thì đều không đúng.

LƯỢC GIẢI

Thật ra các vật ở giữa này, không có nhứt định vật gì, thật là vật gì cả. Tùy theo tâm của chúng sanh tạo nghiệp như thế nào, thì nó hiện ra như thế ấy. Đối với chúng sanh đó, nó thật hay đúng với loài đó mà thôi.

Như chén nước đây, nếu đồng nghiệp loài người thì đều thấy thật là nước; còn đối với con vi trùng trong chén nước, thì không phải là nước nữa rồi, mà chính là nhà cửa của nó.

Hay như cái bàn gỗ này, đối với loài người thì thấy nó là cái bàn thật, chớ đối với con mọt, thì lại không thành cái bàn nữa, mà thật là món ăn của chúng.

Thêm một tỷ dụ nữa, như thân này đối với loài người, thì thấy thật là thân người, chớ đối với con vi trùng trong thân, thì không thành cái thân nữa, mà thật là một thế giới bao la vô tận của nó.

Vậy thì thấy thật nước hay thật chỗ ở, thật cái bàn gỗ hay thật món ăn, thấy thật thân người hay bầu thế giới đều tùy theo tâm niệm phân biệt nhận định riêng của mỗi loài như thế nào, thì nó thành ra thế nấy. Nên trong Kinh nói : “Tùy tâm biến hiện”.

Chúng ta thường thấy : Khi nào tâm ta vui vẻ, thì thấy cảnh vật chung quanh đều vui, cho đến ngũ chiêm bao cũng thấy cảnh vui hiện ra. Trái lại, khi nào tâm ta buồn phiền thì thấy cảnh vật chung quanh cũng buồn bức; mỗi mỗi đều do tâm mình biến hiện ra cả, nên có câu :

“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu

“Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ !”



XII. LỬA TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN

– A Nan, lửa không có tự thể, nó chỉ gá các duyên mà sanh. Ông hãy xem những nhà ở trong thành này, khi họ muốn nấu ăn, thì họ cầm cái kính (dương toại) đưa ra trước mặt trời lấy lửa. Nay A Nan, lửa ấy nếu như hòa hiệp mà có, thì nó từ trong cái kính sanh, từ bụi nhùi ra, hay từ nơi mặt nhứt đến ?

Nếu lửa từ mặt nhứt đến, cháy được bụi nhùi trong tay của ông, thì những cây rừng và các cảnh vật nó vừa trải qua đó đáng lẽ đều phải bị cháy cả.

Còn nói “lửa từ trong kính sanh ra cháy cái bụi nhùi”, sao cái kính người cầm đó không cháy? Và cả bàn tay của người cầm cũng không cháy ?

Còn nói “lửa từ trong bụi nhùi sanh” thì cần gì phải có bàn tay cầm cái kính hứng ánh sáng mặt trời, mới có lửa ?

Ông nên chín chắn xem xét : cái kính ở nơi tay người cầm, mặt nhứt thời ở trên trời, bụi nhùi thì nằm tại đất. Cái kính với mặt trời vẫn xa nhau, không phải hòa, không phải hiệp. Vậy lửa này từ đâu mà đến cháy đây ? Không lẽ lửa không từ đâu cả mà tự có ?

Các ông không biết trong chơn tâm, tánh (bản thể) của lửa (tâm) là thật không; tánh (bản

thể) của không (tâm) mới là thật lửa. Nó vẫn thanh tịnh khắp giáp cả pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì nó hiện ra như thế ấy.

Nếu một người cầm kính lấy lửa, thì một chỗ đó có lửa hiện ra. Nếu tất cả người trong thế gian đều cầm kính lấy lửa, thì khắp cả trong thế gian đều có lửa hiện ra; chỉ tùy theo vọng nghiệp của chúng sanh mà hiện đó thôi, chứ không có xứ sở gì. Người thế gian không biết, dùng thức tâm hư vọng phân biệt mê lầm chấp cho như duyên sanh, hoặc tự nhiên có v.v... Phàm có nói năng, phân biệt đều không đúng sự thật.

LƯỢC GIẢI

Đại ý như đoạn trên (đất).



XIII. NƯỚC TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN

– A Nan, tánh nước không tịnh, đứng chảy chẳng thường. Như trong thành Thất La, các vị đại huyễn sư, như ông Ca-tỳ-la Tiên, Chiết-ca-la Tiên, Bác-dầu-ma và Ha-tát-da v.v... Các vị này thường lấy nước mặt trăng hòa với thuốc. Họ chờ đêm nào trăng sáng trong, cầm hột châu phương chư hững dưới mặt trăng, thì có nước chảy ra ở thau.

Vậy nước ấy từ hột châu sanh ? Hay từ hư không ra ? Hay từ mặt trăng đến ?

- A Nan, nếu từ mặt trăng đến, nó làm cho hột châu ra nước; vậy thời từ phương xa đến đây, trong khi trải qua cây cối các cảnh vật, nó phải đều làm cho ngập ướt cả; nếu thế thì cần gì phải có hột châu phương chư (hột châu lấy nước) ? Song sự thật các cảnh vật không ngập ướt, thì rõ ràng nước ấy không phải từ mặt trăng đến.

Còn nói “nước từ hột châu ra”, thì hột châu nếu đã chảy ra được nước, đáng lẽ lúc nào nó cũng tự chảy ra được nước, cần gì phải chờ nửa đêm hừng mặt trăng sáng mới có nước ?

Còn nói “nước từ hư không sanh” thì hư không vô biên, nước cũng phải vô biên; vậy thì từ nhơn gian cho đến thiên thượng, tất cả cỏ cây, đất đai đều bị ngập lụt cả.

Ông nên chín chắn xem xét : Mặt trăng ở trên trời, hột châu ở tay người cầm, cái thau hứng nước lại để dưới đất. Mặt trăng với hột châu cách xa nhau, không phải hòa cũng không phải hiệp, vậy nước đó từ đâu mà đến ? Không lẽ không nhơn đâu mà nó tự có.

Ông không biết trong chơn tâm, tánh (bản thể) của nước (tâm) thật không; tánh (bản thể) của không (tâm) thật nước, vốn sẵn thanh tịnh khắp giáp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì nó ứng hiện như thế ấy. Một người cầm hột châu lấy nước,

thì một chỗ đó có nước. Nếu tất cả người trong thế gian đều cầm hột châu lấy nước, thì khắp cả trong thế gian đều có nước. Nước tùy theo nghiệp của chúng sanh mà phát hiện ra; nó không có phương hướng xứ sở gì. Người trong thế gian không biết, lầm chấp như duyên sanh, hoặc tự nhiên có, đều do thức tâm vọng chấp, phân biệt cả. Phàm có nói năng, luận bàn thế nào, cũng đều không trúng cả.

XIV. GIÓ TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN

— A Nan, tánh gió không định, động và tịnh chẳng thường. Như ông thường đáp y đi vào đại chúng, cái chéo y của ông phát qua người gần bên, thì có một chút gió quạt đến mặt người. Vậy gió này từ chéo y bay ra, hay từ hư không bay đến, hay từ nơi mặt người sanh ?

A Nan, nếu gió này từ cái y bay ra, thì cái y đã thành gió, vậy nó phải bay bổng rời khỏi thân ông, và ông đáp y thành ra đáp gió hay sao? Ta nay xỏ cái y ra, ông hãy thử xem coi gió ở chỗ nào ? Chẳng lẽ trong y có chỗ cất (để) gió.

Nếu gió từ hư không sanh, vậy thời khi ông không động cái y, sao chẳng có gió ? Và hư không thường còn, thì gió cũng phải thường sanh, nếu khi nào không có gió, thì hư không phải diệt. Song thật ra gió có thể diệt (hết) chớ hư không làm sao diệt được.

Nếu hư không có sanh diệt, thời không gọi là hư không; còn gọi là hư không, thời làm sao lại sanh ra gió được.

Còn ông nói “gió từ nơi mặt người bị phát sanh”; nếu thật thế, thì gió phải phát đến mặt ông mới phải, tại sao nó phát ngược trở lại mặt người bị phát.

Ông nên chín chắn xem xét : Cái y là ở nơi ông, cái mặt là thuộc về người kia (bị phát), còn hư không thì tự yên lặng; gió (động) với hư không (lặng) tánh khác nhau, không hòa không hiệp, vậy gió từ nơi đâu mà phát động đến đây ? Không lẽ không từ nơi đâu mà tự có ?

Các ông không biết trong chơn tâm, tánh (bản thể) của gió (tâm) là thật không, tánh (bản thể) của không (tâm) là thật gió, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy tâm chúng sanh phân biệt như thế nào, thời nó hiện ra như thế nấy. Một người phát y, thời có một chút gió sanh ra. Nếu tất cả mọi người trong thế giới đều phát y, thì cả thế giới đều có gió, theo nghiệp của chúng sanh mà phát hiện, không có phương hướng, xứ sở gì. Thế gian không biết, khởi thức tâm phân biệt so đo, lầm chấp là nhơn duyên sanh, hoặc tự nhiên có v.v.. đều không đúng cả.

BÀI THỨ BẢY

- I.- Hư không từ chơn tâm biến hiện.
- II.- Các giác quan từ chơn tâm biến hiện.
- III.- Thức (phân biệt) từ chơn tâm biến hiện.
- IV.- A Nan ngộ được chơn tâm, đứng dậy phát nguyện rộng lớn.

BÀI THỨ BẢY

I. HƯ KHÔNG TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN

– A Nan, hư không vô hình, như các hình sắc mà hiện bày ra. Như ở trong thành Thất La này, khi dân chúng mới cất nhà, thì họ đào giếng để mức nước. Đào một thước đất, thì thấy có một thước hư không hiện ra, đào xuống mười thước, thì thấy có mười thước hư không hiện ra; hư không cạn hay sâu là tùy người đào nhiều hay ít. Vậy hư không này là do đất sanh, do đào mà có, hay không do đâu mà tự sanh ?

A Nan, hư không này, nếu không do đâu mà tự sanh, thì khi chưa đào sao không thấy có hư không, mà chỉ thấy đất đặc ? Còn nói “hư không do đào mà có”; thì khi quặng đất ra, đáng lẽ phải thấy hư không vào. Nếu quặng đất ra trước mà không thấy hư không vào, thời sao lại nói “hư không do đào đất mà có”. Nếu hư không không ra vào, thời đáng lẽ nó cùng với đất không khác; nếu không khác thời đồng với đất. Vậy khi quặng đất ra, sao chẳng thấy hư không ra ?

Nếu nói “hư không do đào đất mới có”, thời khi đào, đáng lẽ phải ra hư không, chớ sao lại ra đất ? Còn nói “hư không chẳng do đào mà ra” thì khi đào ra đất, tại sao thấy có hư không ?

Các ông nên chín chắn quan sát : Đào là từ nơi tay người, tùy theo chỗ mà đào. Còn đất cục là nhưn chỗ đất cái dời đi. Đào là việc thật, còn hư không thì trống không, hai cái không dính líu gì với nhau, không hòa không hiệp. Vậy hư không từ nơi đâu mà ra, không lẽ không nhưn đâu mà hư không tự có.

Các ông biết trong chơn tâm, tánh (bản thể) của hư không (tâm) là chơn giác (tâm); tánh (bản thể) của giác (tâm) là chơn không, vốn sẵn thanh tịnh, khắp giáp cả pháp giới, tùy theo tâm chúng sanh thế nào, thì nó hiện ra thế ấy. Một chỗ đào giếng, thì một chỗ có hư không, khắp cả trong thế gian đều đào giếng, thì khắp cả thế gian đều có hư không; tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở gì. Người trong thế gian không biết, khởi tâm phân biệt so đo, chấp là nhưn duyên sanh, hoặc tự nhiên có v.v... đều không đúng cả.

A Nan, ông nên biết : Hiện tiền tánh của năm đại : đất, nước, gió, lửa và hư không vốn viên dung khắp giáp, không lay động, đều là chơn tâm cả, không có sanh và diệt. Chỉ tại các ông mê muội không biết mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Đất, nước, gió, lửa và hư không, năm đại này thuộc về phần vật chất, đại diện cho các cảnh vật. Hai đại sau (kiến và thức) là thuộc về tinh thần, đại diện cho các thức.

II. CÁC GIÁC QUAN TỪ CHƠI TÂM BIẾN HIỆN

- A Nan, cái “thấy” không tự thể, như đối với cảnh vật và hư không mà có, như ông ngày nay ngồi trong rừng Kỳ-đà, sớm mai thấy sáng, chiều lại thấy tối; đêm không trăng thời thấy tối, có trăng lại thấy sáng. Như có tối và sáng, nên ông mới thấy có phân biệt.

Vậy cái “thấy” này cùng với tối, sáng và hư không là một thể hay không phải một thể ? Đồng hay khác ?

Này A Nan, khi tối thì không có sáng, khi sáng không có tối. Nếu cái thấy này cùng với tối đồng một thể, thì khi sáng đến, cái thấy phải mất. Còn cái thấy này cùng với cái sáng đồng một thể, thì khi tối lại, cái thấy phải diệt. Nếu cái thấy diệt, thời làm sao thấy tối và thấy sáng. Lại nữa, tối và sáng khác nhau, còn cái thấy lại không sanh diệt, như thế thời làm sao nói đồng một thể được.

Nếu nói cái thấy cùng với tối, sáng và hư không chẳng phải một thể, thì rời tối, sáng và hư không, ông hãy chia riêng cái thấy của ông ra, xem thử hình tướng của nó thế nào. Nếu trời tối, sáng và hư không thì cái thấy của ông như lông rùa, sừng thỏ; nghĩa là không có. Khi phân tách ra tối, sáng và hư không ba cái đều khác, thì cái thấy của ông ở chỗ nào ?

Lại nữa, tối sáng trái nhau, thế nào nói đồng được ? Rồi tối, sáng và hư không ra, không có cái “thấy”, thì làm sao nói khác được ? Không thể chia ranh đây là hư không, kia là cái “thấy” được, thời làm sao lại nói “không đồng” ? Tối, sáng chẳng đồng, còn cái “thấy” không biến đổi, thì sao lại nói “không khác” ?

Ông nên chín chắn suy xét : Cái sáng là từ nơi mặt nhật, cái tối thuộc ban đêm, chỗ trống thuộc hư không, nơi bít là thuộc về đất; cái “thấy” có biết còn hư không không biết, không phải hòa không phải hiệp. Vậy cái “thấy” từ nơi đâu mà sanh, không lẽ tự nhiên có ?

Các ông không biết : Trong chơn tâm, cái tánh của “thấy” là tâm, (giác minh) tâm là tánh của thấy; vốn sẵn thanh tịnh khắp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh phân biệt như thế nào, thì hiện ra theo sự hiểu biết của chúng sanh như thế ấy. Như một con mắt là có một cái thấy, nếu nhiều con mắt, thì có nhiều cái thấy. Cho đến tai nghe, mũi ngửi, miệng nếm, thân xúc, ý biết, sáu giác quan cũng vậy, đều khắp cả pháp giới, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở gì.

LƯỢC GIẢI

Như điện, vào đèn thì đèn cháy, vào quạt quạt lại xoay v.v... điện không có phương hướng xứ sở gì, chỉ tùy duyên phát hiện.

Còn tâm cũng thế, tâm vẫn là một, nếu đến mắt thì thấy, còn đến tai thì nghe v.v... tùy duyên phát hiện.



Thấy, nghe, hay, biết sáu giác quan kể là một, cùng với hư không và bốn đại, thành ra sáu đại, tánh nó viên dung vốn không lay động, đồng một thể chơn tâm, không sanh không diệt, thế gian vì mê lầm không biết, sanh tâm phân biệt, chấp cho nhưn duyên sanh, hoặc tự nhiên có, đều không đúng cả.

III. THỨC (PHÂN BIỆT) TỪ CHƠN TÂM BIẾN HIỆN

- Nay A Nan, cái “thức” (phân biệt) không có căn nguyên, nhưn sáu căn và sáu trần mà vọng hiện. Ông nay dùng mắt xem khắp trong hội này, thì con mắt của ông chẳng khác nào như cái kính chiếu ảnh, không có phân biệt gì riêng khác. Rồi cái “thức” của ông mới khởi lên, tuần tự phân biệt : đây là ông Văn Thù, kia là ông Phú Lâu Na, đó là ông Mục Kiền Liên, nọ là ông Tu Bồ Đề v.v... Vậy cái thức hiểu biết phân biệt này, từ cái thấy sanh, hay từ nơi cảnh vật sanh ? Từ hư không ra, hay không do đâu mà tự xuất hiện ?

A Nan, nếu nói “cái thức của ông từ nơi cái thấy sanh”, mà không có tối, sáng, cảnh vật và hư không bốn món, thì cái “thấy” của ông không có. Cái thấy còn không có, thời cái thức phân biệt kia làm sao từ nơi cái thấy mà sanh được.

Còn cái “thức phân biệt này từ cảnh vật sanh, chứ không phải từ nơi cái thấy”. Nếu không có cái thấy để thấy tối, sáng, cảnh vật và hư không các tướng, thời cái “thức” của ông từ nơi đâu mà sanh được.

Còn nói “thức từ hư không sanh, không phải từ nơi cảnh vật và cái thấy”. Nếu không có cái “thấy” thời không thấy được sáng, tối, cảnh vật và hư không. Còn nếu không có các cảnh vật thì thấy, nghe, hay, biết không từ nơi đâu mà có.

Nếu nói “thức không phải từ cảnh vật và cái thấy sanh”, như thế thì nó đồng với cái không. Còn nói “nó có mà không phải đồng cảnh vật”, thì dầu cho cái thức của ông có phát sanh ra nữa, cũng không thể phân biệt cái gì được.

Nếu nói “thức không nhân đâu, thoát nhiên xuất hiện”, thì sao khi ban ngày, ông không thể phân biệt được mặt trăng ?

Ông nên chín chắn suy xét : Cái thấy thì nó gá nơi con mắt của ông, còn các hình tướng là ở nơi cảnh vật. Những gì có hình tướng thời có, còn không hình tướng là không. Cái “thức thì động (có phân biệt), còn cái “thấy” lại yên lặng (không phân biệt), không phải hòa không phải hiệp. Vậy thì cái thức phân biệt của ông từ đâu sanh ra ? Không lẽ không do đâu mà tự có ?

Các ông không biết trong chơn tâm, tánh của thức là tâm, tâm mới thật là thức (chơn thức), nó nhiệm mầu yên lặng, sáng suốt, khắp giáp cả pháp giới, hàm chứa và sanh ra mười phương hư không thế giới, chỉ tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra, không có phương hướng xứ sở. Thế gian không biết, khởi thức tâm phân biệt chấp trước, cho là nhơn duyên sanh hoặc tự nhiên có v.v... đều không đúng cả.

Các ông nên biết : Đất, nước, gió, lửa hư không, cái thấy và thức tâm gọi chung là bầy đại, tánh của nó đều là chơn tâm viên mãn khắp giáp tất cả, vốn không sanh diệt. Các ông vì mê muội nên không biết.

LƯỢC GIẢI

Chúng ta nên phân biệt rõ ràng : “thức” và cái “thấy”.

Cái “thấy” là thuộc các giác quan, về phần trực giác. Nó cũng như cái kính chiếu cảnh, không có phân biệt tính toán. Còn “thức” thì có phân biệt tốt, xấu, hay, dở v.v... So theo Duy thức tôn, để nói cho dễ hiểu : trong đây nói “thức” là chỉ cho thức thứ “Sáu”; còn nói cái “thấy” là chỉ về năm thức trước.

Tóm lại, nói đất, nước, gió, lửa, hư không, cái thấy và thức, cộng là bầy đại, gồm cả vật chất lẫn tinh thần.

Đất, nước, gió, lửa, hư không là thuộc về vật chất, còn thấy và thức là thuộc về phần tinh thần. Trong vũ trụ tuy có thiên hình vạn trạng, nhưng tóm lại thì không ngoài vật chất và tinh thần.

Đoạn này là nói cả vật chất lẫn tinh thần đều từ nơi chơn tâm, tùy theo nghiệp của chúng sanh mà hiện ra như thế này, hoặc như thế kia, ngàn sai muôn khác. Như người chiêm bao thấy hiện ra các cảnh vật (đất, nước v.v...).

Về bản thể (tâm) của bảy đại thì chơn, không có sanh diệt. Còn về hiện tượng (các hình tướng) thì vọng. Vì chúng sanh mê muội không biết, chấp thể này hoặc thể kia, (như người đang chiêm bao chấp các cảnh chiêm bao là thật). Một phen ngộ được chơn tâm, thì bảy đại này đều trở về thể tánh chơn tâm (như người thức giấc, thì cảnh chiêm bao liền hết; lúc bấy giờ mới biết các cảnh vật trong chiêm bao đó, đều do tâm chiêm bao hiện ra).



IV. A NAN VÌ NGỘ ĐƯỢC CHƠN TÂM NÊN ĐỨNG DẬY PHÁT LỜI THỆ NGUYỆN RỘNG LỚN

Khi ấy A Nan và đại chúng nhờ Phật chỉ dạy rất cặn kẽ, nên mỗi người đều ngộ được chơn tâm của mình rộng lớn khắp cả mười phương hư không. Lúc bấy giờ ông lại thấy cả mười phương thế giới rất nhỏ hẹp và rõ ràng cũng như một lá cây cầm ở trong tay, Tất cả các cảnh vật sum la vạn tượng trong thế gian này, đều ở trong chơn tâm; chơn tâm bao trùm khắp giáp cả mười phương thế giới. Khi ấy ông xem trở lại cái thân do cha mẹ sanh đây, thật nhỏ nhen làm sao ! Như một hạt bụi nhỏ ở trong mười phương hư không, dù còn dù mất cũng không thấm vào đâu. Và cũng như một hòn bọt nhỏ, nổi ở trong bể cả rộng khơi, dầu sanh dầu diệt cũng không nhảm gì.

Vì ông A Nan hiểu ngộ được chơn tâm của mình thường còn không diệt và rộng lớn như vậy, nên ông đứng trước Phật chấp tay kính lạy, và xúng theo chơn tâm rộng lớn, mà nói bài kệ phát nguyện như vậy :

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

Diệu trạm, Tổng trì, Bất động tôn
Thủ Lăng Nghiêm vương, thế hi hữu,
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tướng,
Bất lịch tăng-kỳ hoạch pháp thân.
Nguyên kim đắc quả thành bảo vương,
Hườn độ như thị hằng sa chúng,
Tương thử thâm tâm phụng trần sát,
Thị tắc danh vi báo Phật ân.
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh :
Ngũ trước ác thế thế tiên nhập,
Như nhất chúng sanh vị thành Phật,
Chung bất ư thử thủ Nê-hoàn.
Đại hùng, đại lực, đại từ bi,
Hi cánh thẩm trừ vi tế hoặc,
Linh ngã tảo đẳng vô thượng giác,
U thập phương giới tọa đạo tràng
Thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu vong,
Thước-ca-ra tâm vô động chuyển.

DỊCH NGHĨA

Kính lạy Pháp thân, Báo thân, Hóa thân Phật, và Kinh Thủ Lăng Nghiêm vương là ngôi Pháp bảo rất hy hữu trên đời. Tiêu trừ cho con các vọng tưởng điên đảo từ ức kiếp, khiến con chẳng cần trải qua vô số kiếp tu hành mà vẫn đăng pháp thân Phật.

Hôm nay con nguyện mau đăng thành quả Phật, để trở lại độ chúng sanh nhiều như hằng sa. Con nguyện đem thân

tâm này, phụng sự các Đức Phật nhiều như vi trần. Thế mới gọi là đền ơn chư Phật.

Cúi xin Đức Thế Tôn chứng minh cho lời thệ nguyện của con : “Trong đời ngũ trước tội ác này, con thệ vào trước để cứu khổ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa được thành Phật, thì con thệ chẳng lãnh quả vui Niết-bàn.

Phật là đấng Đại hùng, Đại lực, và Đại từ bi. Cúi xin Ngài tiêu trừ các điều mê lầm vi tế cho con, khiến cho con sớm đặng thành quả Phật, để hóa độ chúng sanh khắp cả mười phương thế giới. Giả sử hư không kia có thể tiêu diệt hết, chớ chí nguyện của con đây chẳng hề lay động.

LƯỢC GIẢI

Ngài A Nan vì ngộ được chơn tâm của mình rộng lớn bao hàm cả vũ trụ : vô biên thế giới vô tận chúng sanh đều ở trong chơn tâm cả. Lúc bấy giờ, ngài thấy mười phương thế giới rất rõ ràng và nhỏ hẹp cũng như cái lá cây cầm ở trong tay, còn thân này nhỏ nhen như hạt bụi bay trong hư không, đâu còn đâu mất cũng chẳng thấm vào đâu.

Bởi ngài ngộ được chơn tâm rộng lớn, cùng với chúng sanh đồng một thể không hai, cho nên ngài mới xứng theo chơn tâm rộng lớn, khởi ra đồng thể đại bi, phát lời thệ nguyện rộng sâu như thế.

Xem như câu :

Trong đời ngũ trước tội ác này, con thệ vào trước để cứu khổ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì con thệ chẳng lãnh quả Niết-bàn...

Và câu :

Giả sử hư không kia có thể tiêu diệt hết, mà chí nguyện của con đây chẳng hề lay động.

Trong Kinh nói : “Thế giới vô biên chúng sanh vô tận”, biết bao giờ độ cho hết tất cả chúng sanh, mà ngài lại thệ nguyện

xung phong vào đời ngũ trước tội ác trước hết, để cứu độ chúng sanh. Nếu còn một chúng sanh nào chưa thành Phật, thì ngài chẳng chịu an vui ở cảnh Niết-bàn.

Thật là lòng từ bi rộng lớn vô cùng, chí nguyện cao thượng hy sinh độ đời của ngài như thế, đáng cho chúng ta trọn đời bái phục...

Trông lên ngài rồi ngó lại ta... thấy rõ tâm chí và hành vi của mình, thật cũng quá ư hẹp hòi và thấp thỏi !



BÀI THỨ TÁM

- I.- Ông Phú Lâu Na hỏi Phật hai câu quan trọng
- II.- Phật trả lời câu hỏi thứ nhất.
- III.- Phật chỉ cái nguyên nhân chung sanh ra hư không thế giới và chúng sanh.
- IV.- Phật chỉ cái nguyên nhân riêng và tuần tự sanh ra vũ trụ.
- V.- Phật chỉ nguyên nhân có chúng sanh (nhơn sanh)
- VI.- Phật chỉ nguyên nhân chúng sanh tiếp tục sanh.
- VII.- Phú Lâu Na hỏi tiếp : Chư Phật đã chứng được chơn tâm thanh tịnh rồi, vậy chừng nào nổi vọng trở lại.
- VII.- Phật dùng ba thí dụ để trả lời.
- IX.- Phật trả lời câu hỏi thứ hai của ông Phú Lâu Na.
- X.- Phật chỉ chơn tâm tùy duyên biến hiện.
- XI.- Chúng sanh đi ngược với chơn tâm sáng suốt và hiệp theo vọng trần.
- XII.- Chư Phật hiệp theo chơn tâm sáng suốt.

BÀI THỨ TÁM

I. ÔNG PHÚ LÂU NA HỎI PHẬT HAI CÂU QUAN TRỌNG

Lúc bấy giờ ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử đứng dậy lạy Phật, chấp tay cung kính và thưa rằng : – **Bạch Thế Tôn, trong hàng tứ chúng, Phật thường khen con thuyết pháp hơn hết; ở trong hội này con lại chứng được quả Vô lậu. Thế mà hôm nay con nghe Phật nói pháp nhiệm mầu cao thượng, hãy còn chưa hiểu. Cũng như người điếc đứng xa một trăm bước nghe tiếng muỗi kêu; thấy còn không được, huống chi lại nghe.**

Bạch Thế Tôn :

1.- Chơn tâm này đã vốn thanh tịnh, tại sao lại thoát sanh ra sơn hà đại địa và các chúng sanh ?

2.- Lại nữa, Phật nói “đất, nước, gió, lửa, tánh nó vắng lặng thường còn, viên dung khắp giáp pháp giới”. Bạch Thế Tôn, nếu nước khắp tất cả, thì lửa phải tắt; còn lửa biến khắp thời nước phải khô; tánh lửa thì nóng, tánh nước lại lạnh, hai thứ trái nhau, tại sao đồng cùng khắp cả hư không, mà nó không diệt nhau ? Lại nữa, đất thì có hình chất, còn hư không lại trống, tại sao hai thứ đều khắp giáp cả pháp giới ? Cúi xin Đức Như Lai vén mở ngút mây mờ cho chúng con.

Thưa hỏi xong, ông Phú Lâu Na kính cẩn trở lui, để chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ông Phú Lâu Na hỏi Phật hai điều :

1. Chơn tâm đã thanh tịnh tại sao thoát sanh ra có thể giới và chúng sanh ?

2. Đất, nước, gió, lửa, tánh nó chống trái nhau, tại sao lại dung hòa được và biến khắp cả pháp giới ?

Về câu hỏi trước thì trong Kinh này Phật đã trả lời rõ rồi. Còn câu hỏi sau chúng ta cũng nên phân biệt cho rõ : Phật nói nước, lửa v.v... biến khắp cả pháp giới, đó là Phật chỉ về phần “bản thể” mà nói. Ông Phú Lâu Na nghi nước, lửa v.v... trái nhau, làm sao đều biến khắp được. Thế là ông Phú Lâu Na đứng về phần “hiện tượng” mà hỏi.

Về hiện tượng thì có chướng ngại, còn bản thể thì không bao giờ chướng ngại.



II. PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ NHẤT

Phật dạy : – **Này Phú Lâu Na, như lời ông hỏi : “Chơn tâm đã vốn thanh tịnh, tại sao lại sanh ra sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh”.**

Vậy ông có thường nghe Ta nói : “Chơn tâm nhiệm mầu vắng lặng mà thường sáng suốt chiếu soi không ? (Tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu).

Phú Lâu Na thưa : – **Bạch Thế Tôn, con có thường nghe Phật dạy như thế.**

Phật hỏi : – **Vậy chơn tâm này, ông cho nó tự có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) hay là không có sáng suốt chiếu soi ?**

Phú Lâu Na thưa : – Vì nó sẵn có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) nên mới gọi là tâm. Nếu nó không có tánh sáng suốt chiếu soi (phân biệt) thì không gọi là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả.

Phật dạy : – Như lời ông nói : “Nếu nó không sáng suốt chiếu soi (phân biệt) thì không phải là tâm, vì nó không phân biệt được cái gì cả”. Vậy ông có hiểu chăng : nếu có chiếu soi phân biệt, thì không phải là chơn (vì có năng phân biệt thì phải có bị phân biệt), còn không có chiếu soi phân biệt, thì chẳng phải là tâm. Nếu tâm mà không sáng suốt thì không phải là chơn tâm thanh tịnh rồi.

Ông nên hiểu : Chơn tâm vẫn sáng suốt, vì ông vọng chấp cái “sáng suốt phân biệt” làm tâm, nên thành ra có năng phân biệt (tâm) và bị phân biệt (cảnh).

Chơn tâm của ông không phải cái “bị phân biệt”, nhưng vì ông khởi ra cái “năng phân biệt”, nên nó (chơn tâm) trở lại thành cái “bị phân biệt” (cảnh). Đã vọng thành cái “bị phân biệt”, cố nhiên ở nơi ông phải vọng sanh ra cái “năng phân biệt”.

Thế là ở nơi chơn tâm của ông vẫn thanh tịnh không có năng và sở, mà thoát nhiên thành ra có năng và sở (vô đồng dị trung, xí nhiên thành dị).

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật chỉ cái nguyên nhân từ chơn tâm thanh tịnh, vì vọng động nổi lên nên sanh ra có thể giới và chúng sanh.

Chơn tâm thanh tịnh mỗi người đều sẵn đủ. Nếu chấp nó “không có phân biệt” thì chẳng phải là tâm, còn chấp nó “có phân biệt” thì chẳng phải là chơn.

Bởi ông Phú Lô Na chấp cái “phân biệt chiếu soi” làm tâm, nên đã có cái phân biệt, cố nhiên phải có cái bị phân biệt. Thế là năng, sở vừa hiện, thì bĩ và thử rõ ràng.

Đây là Phật chỉ cái hành tướng của vọng, từ nơi tâm của mọi người khởi lên một cách rõ ràng.

Một vọng niệm vừa nổi lên, thì có trăm ngàn vọng niệm khác tiếp tục theo sanh ra, cho đến vô cùng vô tận. Nhon đó mà có hư không, thế giới và chúng sanh đồng thời hiện ra, Cũng như người đang thức (dự chơn tâm) bỗng chốc buồn ngủ nổi lên, (dự vô minh vọng động) chiêm bao thấy có núi sông, nhà cửa các cảnh vật hiện ra (dự hư không, thế giới và chúng sanh).



III. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN CHÚNG SANH RA HƯ KHÔNG, THẾ GIỚI VÀ CHÚNG SANH

– Từ một thể chơn tâm không khác, vì vọng niệm phân biệt, có năng sở, bĩ thử sai khác, nên hiện ra có hư không và thế giới. Nhon có hư không thế giới nên mới có chúng sanh. Đã có thế giới và chúng sanh lẫn xằng đối đãi nhau, nên khởi lên vô số vọng tưởng phân biệt : tốt, xấu, phải, chẳng v.v... Vì thế mà sanh ra đủ các phiền não trần lao nhiễm ô. Cái có hình tướng và sanh diệt là thế giới, cái không hình

tướng và yên tĩnh là hư không; khác với hư không, thế giới là chúng sanh vậy.

IV. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN RIÊNG VÀ TUÂN TỰ SANH RA VŨ TRỤ

1. NGUYÊN NHÂN SANH GIÓ

– Từ nơi chơn tâm, do vô minh vọng động mà có hư không. Hư không mờ昧 vì vô minh sanh. Trong “hư không” có chất động, vì là vọng. Bởi thế nên trong hư không có gió (phong luân) để duy trì thế giới.

2. NGUYÊN NHÂN SANH RA VÀNG NGỌC

Nhơn hư không sanh ra gió, và vì nơi tâm chúng sanh có tánh cố chấp phân biệt, cho nên ứng hiện ra ngoài thế giới có những chất cứng chắc là vàng ngọc (vàng ngọc cứng chắc là vì tâm cố chấp sanh. Nó sáng ngời là do tâm phân biệt sanh). Đây là nguyên nhân có chất kim khí để bảo trì thế giới.

3. NGUYÊN NHÂN SANH RA LỬA

Trong tâm chúng sanh vì có tánh cố chấp phân biệt, nên sanh ra chất cứng chắc là kim khí, và vì có vọng động mà thành ra gió. Rồi gió thổi kim khí, nó cọ xát mãi, nóng lên, nên nháng sanh ra ánh sáng là lửa. Đây là cái nguyên nhân có lửa để nấu đốt các vật.

4. NGUYÊN NHÂN SANH RA NƯỚC

Chất vàng ngọc vừa sáng ngời và đượm mát. Nhon lửa xông lên, nên có hơi nước rịn ra. Đây là cái nguyên nhân có nước để bao bọc cả mười phương thế giới.

LƯỢC GIẢI

Vì tâm vọng động nên biến hiện ra ngoài thế giới có gió. Vì tâm cố chấp, cho nên biến hiện ra ngoài thế giới có vàng ngọc. Vì tâm nóng nảy, nên biến hiện ra ngoài thế giới có lửa. Vì tâm tham ái, cho nên biến hiện ra ngoài thế giới có nước.



5. NGUYÊN NHÂN SANH RA CỒN ĐẢO VÀ BIỂN

– Vì tánh lửa bốc lên, còn nước thì lại chảy xuống, nên có chỗ thấp ướt là sông biển, chỗ nổi lên cao là cồn đảo. Bởi lửa và nước dung hòa nhau, cho nên trong biển thỉnh thoảng bốc lên ánh sáng của lửa, trong cồn đảo lại có sông rạch thường chảy ra nước.

LƯỢC GIẢI

Trong bộ Tông Cảnh nói : “Vì tâm luyến ái nên ứng hiện ra ngoài thành sông biển. Vì tâm cố chấp nên ứng hiện ra ngoài thành cồn đảo, tâm khinh mạn thành ra gió, tâm nóng nảy, sân hận thành ra lửa. Bởi thấy sắc dục sanh tâm luyến ái, nên hiện ra ngoài thế giới : Trong cồn đảo có nước thường chảy. Vì trái với sự thương yêu thì nổi sân, nên hiện ra ngoài thế giới : trong biển có lửa phát lên. Tóm lại, bốn đại đều duy tâm biến hiện (dụ như chiêm bao, nếu ban ngày nghĩ tưởng cái gì, thì ban đêm hiện ra cảnh ấy).



6. NGUYÊN NHÂN SANH RA NÚI

Vì thế lực của nước yếu hơn lửa, nên bị lửa bốc lên kết thành núi cao. Bởi thế nên đập đá thì có lửa, còn đốt quá nóng, thì nó chảy ra nước.

LƯỢC GIẢI

Vì tâm giận nhiều thương ít, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có núi cao.



7. NGUYÊN NHÂN SANH RA CỎ CÂY

Vì thế lực của đất yếu hơn nước, cho nên bị nước rút lên làm cỏ cây. Bởi thế nên cỏ cây, nếu bị đốt thì thành tro (đất) còn ép thì nó lại ra nước.

LƯỢC GIẢI

Vì tâm thương yêu nặng nề, tánh cố chấp ít, nên ứng hiện ra ngoài thế giới thành cỏ cây.



Tóm lại, vì ở trong tâm chúng sanh, các vọng tưởng xen nhau phát sanh, nên ứng hiện ra ngoài thế giới có các cảnh vật. Bởi nhơn duyên này mà thế giới nối nhau sanh mãi không dứt.

V. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN CÓ CHÚNG SANH (NHƠN SANH)

– Ông Phú Lâu Na, cái “hư vọng phân biệt” đó không có gì lạ, chỉ vì ông chấp cái “phân biệt chiếu soi” làm tâm. Đã có phân biệt, tất nhiên

phải có cái “bị phân biệt” đối đãi nhau. Vì thế nên cái năng phân biệt” không vượt ra ngoài cảnh “bị phân biệt” được. Do nguyên nhân này, nên nghe không ngoài tiếng, thấy không ngoài sắc, ngửi không ngoài mùi, nếm không ngoài vị v.v... vọng thành 6 căn và 6 trần đối nhau, nên phân ra có : thấy, nghe, hay, biết.

Rồi theo nghiệp lực kéo dẫn, cho nên có những loài sanh con (như người và thú) loài sanh trứng (như chim và cá) loài sanh chỗ ẩm ướt (như vi trùng v.v...) loài hóa sanh (như trời và địa ngục).

Thần thức khi đầu thai, như thấy ánh sáng (lửa dục) của cha mẹ phát ra, rồi nó khởi cái “tưởng” chung chạ làm việc dục ấy. Nếu nó sẽ là trai thì ưa mẹ mà ghét cha, còn nó sẽ là gái thì thương cha mà ghét mẹ. Vì tình lưu luyến nơi ái dục không rời được, nên nó tự kết nạp tư tưởng của nó với tinh huyết của cha mẹ khi giao cấu đó, kết thành ra thai. Vì có như duyên với nhau và do đồng nghiệp kéo dẫn, nên kết thành thai nghén. Loài sanh thai, sanh trứng, sanh nơi ẩm thấp, hoặc hóa sanh đều tùy theo nghiệp của mỗi loài mà cảm ứng.

Loài sanh trứng là do nơi tưởng nhiều, loài sanh thai là do nơi tình nặng, loài thấp sanh là do hiệp với chỗ ẩm thấp, loài hóa sanh thì rời cảnh vật tự nó hóa hiện. Bốn loài biến đổi, tùy

theo nghiệp lành hay dữ mà cảm thọ quả báo có thăng và trầm. Do nhơn duyên ấy mà chúng sanh bỏ thân này thọ thân kia, nối nhau không dứt.

VI. PHẬT CHỈ NGUYÊN NHÂN CHÚNG SANH TIẾP TỤC SANH

1. Tham dục. – Nay Phú Lâu Na, chúng sanh vì tình ân ái kết chặt, thương tưởng quyến luyến nhau không rời, cho nên trong thế gian, cha mẹ, con cháu tiếp tục sanh ra không cùng tột, gốc tại lòng tham dục vậy.

2. Tham sát. – Loài nào cũng thương yêu thân mạng, muốn cho mình được sống, nên tham ăn những vật bổ dưỡng. Vì thế mà trong thế gian này, loài mạnh ăn thịt loài yếu, loài khôn giết loài dại. Bốn loài (noãn, thai, thấp, hóa) ăn nuốt lẫn nhau, gốc tại lòng tham sát hại.

3. Tham trộm cướp. – Bởi loài người ăn thịt loài vật, loài vật trở lại ăn thịt người. Người chết làm vật, vật chết làm người, các loài chúng sanh, sanh sanh tử tử, nối tiếp nhau. Các ác nghiệp đã tạo ra rồi, thì cùng nhau vay trả, cho đến nghìn đời không tột, gốc tại lòng tham lam trộm cướp.

LƯỢC GIẢI

Loài vật, chúng nó không muốn cho người giết thân mạng nó, mà người lại ý sức mạnh giết hại để ăn, thế nên phạm tội

cướp giết. Có vay cố nhiên phải có trả; nên giết hại không những phạm tội sát sanh, mà còn phạm cả tội cướp giết.



Loài này cướp giết thân mạng loài kia, loài kia giết hại lại loài này; trả vay, vay trả lẫn nhau, đến trăm ngàn kiếp không ra khỏi sanh tử.

Trai mê sắc gái, gái thương tình trai, vì tình ân ái thương yêu lẫn nhau, nên trăm ngàn kiếp bị triển phược trong vòng luân hồi.

Tóm lại, vì ba nghiệp sát, đạo, dâm làm gốc, nên nghiệp (nhơn) và quả nối nhau, không bao giờ cùng tận.

Này ông Phú Lâu Na, thế giới, chúng sanh và nghiệp quả ba món diên đảo tương tục này đều ở trong chơn tâm, vì vô minh vọng động sanh ra “năng phân biệt” và “sở phân biệt” tương đối, nên vọng thấy có sơn hà đại địa, thế giới và chúng sanh, rồi tiếp tục sanh hóa, vô cùng hư vọng.

VII. PHÚ LÂU NA HỎI TIẾP : CHƯ PHẬT ĐÃ CHỨNG ĐƯỢC CHƠN TÂM THANH TỊNH RỒI, VẬY CHỪNG NÀO NỔI VỌNG TRỞ LẠI

Ông Phú Lâu Na hỏi Phật : – Bạch Thế Tôn, cái chơn tâm của con đã cùng với Phật không khác, vốn thanh tịnh không tăng không giảm, bỗng nhiên vọng động nổi lên, sanh ra thế giới

và chúng sanh. Vậy các Đức Như Lai đã chứng được chơn tâm ấy rồi, chứng nào vô minh vọng động nổi lên, sanh trở lại thế giới và chúng sanh nữa ?

VIII. PHẬT DÙNG BA THÍ DỤ ĐỂ GIẢI THÍCH

1. DỤ NHƯ NGƯỜI LẦM PHƯƠNG HƯỚNG ĐỂ CHỈ RÕ NGỘ RỒI KHÔNG MÊ TRỞ LẠI

Phật dạy rằng : – Này Phú Lô Na, như người lầm phương hướng, tưởng phía Nam là phía Bắc. Ông nghĩ sao, cái “mê lầm” ấy hơn mê mà có, hay hơn ngộ mà sanh ? Này Phú Lô Na, không phải hơn ngộ, mà cũng không phải hơn mê. Vì sao ? Cái mê không có căn nguyên, thì làm sao nói hơn mê mà có. Còn ngộ không thể sanh ra mê được, thì sao lại nói hơn cái ngộ mà sanh.

Phú Lô Na, người kia đương lúc đi lầm đường, nếu có người biết đường chỉ lại cho họ : đây là phía Nam, kia là phía Bắc v.v... Vậy từ đó về sau họ còn lầm lộn nữa không ?

Phú Lô Na thưa : – Bạch Thế Tôn, người kia không còn lầm lộn nữa.

Phật dạy : – Này Phú Lô Na, mười phương các Đức Như Lai cũng vậy, khi ngộ được chơn tâm thành Phật rồi, thì bao giờ mê trở lại làm chúng sanh nữa. Vì cái mê lầm không thật, rốt

ráo chẳng có gốc rễ. Trước kia vốn không mê, nhưng in tuồng có cái mê trong cái ngộ (như đám mây che mặt nhật). Đến khi giác ngộ được cái mê, thì cái mê kia tự diệt; cái “giác ngộ” ấy không sanh trở lại cái mê nữa.

2. DỤ NHƯ HOA ĐỐM GIỮA HƯ KHÔNG KHI DIỆT RỒI KHÔNG CÒN SANH TRỞ LẠI

– Lại nữa, cũng như người bị nhậm con mắt, thấy có hoa đốm lăng xăng giữa hư không. Đến khi hết nhậm rồi thì hoa kia tự hết. Nếu người ấy còn nhìn lại chỗ các hoa đốm diệt ở nơi hư không kia để trông mong cho hoa sanh trở lại, nếu như thế ông thử nghĩ, người đó khôn hay dại ?

Phú Lâu Na thưa : – Hư không không có hoa đốm, mà vọng thấy có hoa đốm sanh diệt, thế đã là điên đảo rồi, huống nữa, trông mong nó sanh trở lại, thật người ấy điên đảo lắm, không còn nói dại hay khôn nữa được.

Phật nói : – Ông đã hiểu như vậy, tại sao còn hỏi : “Như Lai đã ngộ được chơn tâm thanh tịnh rồi, vậy chừng nào nổi vọng trở lại, sanh ra sơn hà đại địa nữa” ?

3. DỤ NHƯ VÀNG VÀ CỬ

Cũng như vàng trong mỏ, khi đào lên đã lọc hết khoáng thành vàng ròng rồi, lúc bấy giờ

không còn trở lại làm khoáng nữa. Và cũng như cây đốt thành tro, không thể trở lại thành cây nữa được.

Chư Phật cũng thế, khi chứng được Bồ-đề Niết-bàn rồi, không còn vọng động trở lại làm chúng sanh nữa.

IX. PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ HAI

Phật nói : – Phú Lâu Na, như lời ông hỏi : “nước và lửa tại sao chẳng diệt nhau, trái lại được dung hòa cùng nhau và đều biến khắp cả vũ trụ ? Hư không với đất tánh chất không đồng, tại sao dung biến được ?”.

Này Phú Lâu Na ! Tất cả các pháp xem về tướng (hiện tượng) của nó, nguyên là hư vọng, không thể chỉ bày cái gì thật là cái gì được. Nó đã hư vọng không thật mà ông lại còn hỏi “tại sao nó chẳng diệt nhau”. Như thế chẳng khác nào người ngồi trông đợi cho cái hoa đốm giữa hư không kia kết đậu thành ra trái, thì làm sao mà kết đậu cho được !

LƯỢC GIẢI

Như các hình chớp bóng chiếu trên miếng vải trắng, bởi nó không thật, nên không cái nào ngại cái nào cả.



– Còn xem về tánh (bản thể) của các pháp, thì nguyên nó là chơn. Duy có một thể chơn tâm, nguyên không phải đất, nước, gió, lửa thì sao lại chẳng dung hòa nhau được.

X. PHẬT CHỈ CHƠN TÂM TÙY DUYÊN BIẾN HIỆN

– Phú Lâu Na ! Chơn tâm của ông như thế, nếu ông phân biệt hư không thì có hư không hiện ra, phân biệt đất, nước, gió, lửa, thì đều có đất, nước, gió, lửa hiện ra.

Cũng như hai người đồng xem một mặt trăng dưới nước. Rồi một người đi qua phía Đông và một người đi qua phía Tây, thì hai người đều thấy có mặt trăng đi theo mình cả, không có chuẩn định.

Ông không thể hỏi : “Mặt trăng chỉ một, tại sao đi theo cả hai người”; hay là nói “hai người đi riêng đều thấy có hai mặt trăng, tại sao hiện nay chỉ thấy có một” (Khi hai người đứng chung một chỗ).

Phú Lâu Na ! Ông nên biết : Vì các pháp hư huyền, không thể lấy đâu làm bằng cứ được.

XI. CHÚNG SANH TRÁI VỚI CHƠN TÂM SÁNG SUỐT VÀ HIỆP THEO VỌNG TRẦN

– Phú Lâu Na ! Các ông vì trái với chơn tâm sáng suốt, mê muội hiệp theo vọng trần, nên chơn tâm tùy duyên biến hiện ra có hư không thế giới,

các thứ trần lao trong thế gian, cùng khắp pháp giới. Vì thế nên ông thấy có gió động, hư không lặng, mặt nhứt sáng, mây mờ, sắc tướng và hư không lẫn nhau, nước và lửa diệt nhau v.v...

XII. PHẬT HIỆP VỚI CHƠN TÂM SÁNG SUỐT

– Còn Ta (Phật) thì trái với vọng trần, hiệp với chơn tâm thường trụ bất sanh bất diệt, biến khắp cả pháp giới. Cho nên Ta mới được tự tại vô ngại : Ở trong một hiện ra vô lượng, vô lượng hiệp làm một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ; không rời nơi đạo tràng mà hiện khắp cả mười phương thế giới. Thân Ta bao trùm mười phương hư không vô tận. Trên đầu một mảy lông hiện ra các cõi nước; ngồi trong hạt bụi, mà chuyển đại pháp luân. Vì Ta diệt hết vọng trần, trở lại với bản tâm thanh tịnh sáng suốt, nên mới được như vậy.

LƯỢC GIẢI

Vì Phật đã ngộ chơn tâm thanh tịnh, nên mới được tự tại vô ngại, không còn bị các vật lớn, nhỏ, nhiều, ít v.v... làm chướng ngại.

Trái lại, chúng sanh vì mê chơn tâm, hiệp theo vọng trần nên thấy có các vật lớn, nhỏ, rộng, hẹp chướng ngại.

Bởi tâm có chướng ngại (vọng phân biệt) nên thấy ngoài trần cảnh có chướng ngại. Nếu trong tâm hết chướng ngại (không vọng) thì không còn thấy có một vật gì làm chướng ngại cả.



BÀI THỨ CHÍN

- I. Phật dạy chơn tâm phi tất cả tướng.
- II. Phật dạy chơn tâm tức tất cả pháp.
- III. Đến một từng nữa, là chơn tâm không thể nói “phi” và “tức”.
- IV. Phật lấy cây đờn để tỷ dụ.
- V. Ông Phú Lâu Na hỏi Phật : Chơn tâm như đầu có vọng.
- VI. Phật dạy : Đã là vọng thì không có sở nhưn, như ông Diễn Nhã Đạt Đa.
- VII. Nếu các vọng duyên dứt, tâm cuồng vọng tiêu, thì chơn tâm hiện bày.
- VII. A Nan nghi : “Tâm Bồ-đề do nhưn duyên sanh”.
- IX. Phật định nghĩa chữ nhưn duyên, tự nhiên và bác.
- X. Phật phá chấp nhưn duyên để dẫn vào vô công dụng.
- XI. Phật phá chấp tự nhiên, để thành vô hí luận.
- XII. Phật quả ông A Nan học nhiều mà không tu, thì chẳng có lợi ích gì.
- XIII. So sánh để khuyến khích tu hành.

BÀI THỨ CHÍN

I. PHẬT DẠY : CHƠN TÂM PHI TẤT CẢ TƯỚNG

Phật dạy : – Chơn tâm này phi tâm (thức) phi đất, nước, gió, lửa và phi hư không.

(Đoạn này nói : Chơn tâm phi ngũ uẩn; Thọ, tưởng, hành, thức thuộc về tâm; Còn đất, nước, gió, lửa, thuộc về sắc).

Nó phi nhãn, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý; phi sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp; phi nhãn thức giới cho đến phi ý thức giới.

(Đoạn này nói : Chơn tâm phi lục nhập, thập nhị xứ và thập bát giới. Nói phi ấm, giới, nhập tức là nói phi cảnh giới lục phạm).

Chơn tâm phi minh vô minh và minh vô minh tận, cho đến phi lão tử và phi lão tử tận.

(Đoạn này nói : Phi 12 nhơn duyên, cả lưu chuyển và hoàn diệt là cảnh giới của Duyên-giác)

Phi khổ, tập, diệt, đạo; phi trí và phi đắc.

(Đoạn này nói : Phi Tứ đế là cảnh giới của Thinh-văn).

Phi bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiên định và trí huệ.

(Đoạn này nói : Phi lục độ là cảnh giới của Bồ-tát).

Cho đến phi Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri... (mười hiệu) phi Đại Niết-bàn và phi bốn đức của Niết-bàn : thường, lạc, ngã, tịnh.

(Đoạn này nói : phi cảnh giới Phật. Từ Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật gọi là tứ Thánh).

Tóm lại, chơn tâm phi tất cả các pháp thế gian (6 cõi phàm) và xuất thế gian (4 quả Thánh) vậy.

LƯỢC GIẢI

Đã là chơn tâm thì không còn vọng. Vì không còn vọng nên không có đối đãi : ngộ mê, Thánh phàm, chúng sanh và Phật, hữu vi hay vô vi v.v... vì nó tuyệt tánh, lý tướng.



II. PHẬT DẠY : CHƠN TÂM TỨC TẤT CẢ PHÁP

Phật dạy : – Chơn tâm này, cũng tức tất cả pháp; tức là tâm; tức là đất, nước, gió, lửa và hư không; tức là nhân, nhĩ, tĩ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, thính, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhãn thức giới cho đến ý thức giới; tức Tứ đế; tức Thập nhị nhơn duyên; tức là Lục độ; tức là Phật và bốn đức Niết-bàn. Nói tóm lại, chơn tâm tức là tất cả pháp thế gian và xuất thế gian.

LƯỢC GIẢI

Tâm đã sanh ra tất cả pháp, thì tâm là tất cả pháp. Cũng như bột đã làm ra các thứ bánh, thì bột đó tức là bánh.



III. ĐẾN MỘT TỪNG NỮ LÀ CHƠN TÂM KHÔNG THỂ NÓI “PHI” VÀ “TỨC”

– Phú Lâu Na, cái chơn tâm này lại rời tất cả “tức” và “phi”, mà cũng là “tức” và “phi tức”.

Chơn tâm như thế, thì từ kẻ phàm phu cho đến các vị Thánh : Thịnh-văn, Duyên-giác, làm sao lấy tâm trí suy nghĩ cho đến đạo vô thượng Bồ-đề của Như Lai, hay dùng lời nói luận bàn của thế gian mà ngộ nhập chỗ tri kiến của Phật cho được ?

LƯỢC GIẢI

Đây là chỗ tuyệt đối, không thể nói năng, suy nghĩ và kêu gọi là gì được. Túng cùng chỉ gọi “Chơn tâm” thôi. Bởi thế nên Phật đóng cửa thất tại nước Ma Kiệt; ông Duy Ma ngâm miệng ở thành Tỳ Gia, cũng vì lý đạo quá cao siêu và nhiệm mầu, nên không thể nói ra được vậy.



IV. PHẬT LẤY CÂY ĐỜN ĐỂ TỖ DỤ

Tỷ dụ như cây đờn cầm hay đờn tỳ bà v.v... tuy sẵn có tiếng hay, nhưng phải nhờ ngón tay hay của người biết khảy (nhạc sĩ) mới có thể phát ra tiếng hay được.

LƯỢC GIẢI

Thí dụ này rõ ràng và thật tế lắm. Người đờn hay khảy ra tiếng hay, người đờn vừa khảy ra tiếng vừa, người đờn dở khảy ra tiếng dở, song đều có tiếng cả. Dụ như chơn tâm của chúng ta tùy duyên biến hiện các pháp; nếu khéo dùng thì hiện ra Phật, còn vừa

vừa thì thành Bồ-tát, Thịnh-văn, vụng lăm thì thành tam đồ lục đạo, đều có biến hiện cả..



Ta cùng với các ông cũng đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh này và viên mãn khắp giáp tất cả. Song Ta làm việc gì và lúc nào cũng đều chơn cả. Còn các ông tâm vừa móng lên, thì phiền não trần lao đã khởi trước.

Bởi các ông không siêng năng cầu đạo vô thượng, chỉ ưa mển quả Tiểu thừa, mới vừa chứng được chút ít lại cho là đầy đủ.

V. ÔNG PHÚ LÂU NA HỎI PHẬT : CHƠN TÂM NHƠN ĐÂU CÓ VỌNG

Ông Phú Lâu Na thưa : – Bạch Thế Tôn, con cùng với Phật đã đồng một chơn tâm viên mãn không khác. Nhưng con bị vọng tưởng từ vô thủy, nên nhiều kiếp phải chịu sanh tử luân hồi, nay tuy chứng đặng quả Thánh, mà chưa cứu cánh (còn ở về Tiểu thừa).

Còn Đức Thế Tôn, thì tất cả các vọng đã hoàn toàn diệt, Ngài đã chứng chơn tâm thường trụ rồi, được tự tại giải thoát. Vậy con xin kính hỏi Đức Thế Tôn : Tất cả chúng sanh vì sao có vọng, tự che lấy chơn tâm mà phải chịu trầm luân ?

VI. PHẬT DẠY : ĐÃ LÀ VỌNG THÌ KHÔNG CÓ SỞ NHƠN, NHƯ ÔNG DIỄN NHÃ ĐẠT ĐA

Phật dạy : – Này Phú Lâu Na, ông tuy trừ nghi, mà các mê lầm chưa hết. Ta nay dùng việc thật tế và hiện tiền trong thế gian để chỉ dạy ông : Vừa rồi đây, ông có nghe câu chuyện chàng Diễn Nhã Đạt Đa tại thành Thất La không ? Một buổi sáng nọ chàng lấy gương soi mặt, thấy cái đầu trong gương (bóng) có mặt mày đáng thương. Chàng trở lại giận trách “cái đầu thiệt của mình đây sao không thấy được mặt mày của mình; hay là ma quỷ ?”. Rồi bỗng nhiên chàng nổi cuồng vùng chạy... Theo ý ông, người này nhơn cái gì mà bỗng nhiên nổi cuồng vụt chạy ?

Ông Phú Lâu Na thưa : – Người ấy tự tâm họ cuồng, chớ không có nhơn cái chi cả.

Phật dạy : – Cũng vậy đó, ông Phú Lâu Na. Đã nói là “vọng” thì đâu có sở nhơn, còn có sở nhơn thì không phải là vọng. Các vọng tưởng tự nó nhơn nhau liên tiếp phát sanh; từ đời này đã mê rồi chất chứa thêm cái mê, cho đến nhiều kiếp. Ta đã nhiều lần chỉ dạy, mà các ông hãy còn chưa ngộ trở lại.

Này Phú Lâu Na, cái “mê” như vậy đó, nhơn mê tự có ? Nếu người biết được cái “mê” ấy không nguyên nhơn, thì cái “mê vọng” đó không

còn gá nương vào đâu nữa. Lúc bấy giờ dầu muốn cho nó sanh còn không thể được, huống chi muốn diệt.

Các ông nên biết : người đặng đạo Bồ-đề rồi (ngộ chơn tâm), cũng như người thức giấc mộng, mà muốn nói lại việc chiêm bao; mặc dầu trong tâm nhớ biết rõ ràng, nhưng không làm sao chỉ các vật trong chiêm bao ra được, vì nó không thật có, vả lại nó cũng không có nguyên nhân nữa. Cũng như chàng Diên Nhã Đạt Đa, tự sợ cái đầu của mình, rồi nổi cuồng vụt chạy, chớ không có sở nhưn gì cả.

Nếu cái “cuồng” kia thoát nhiên hết, thì cái đầu” vẫn y nguyên. Dù cho khi chưa hết cuồng thì cái đầu ấy cũng không mất. Nay Phú Lôu Na, các “mê vọng” như vậy đó, chớ có nhưn cái gì đâu !

LƯỢC GIẢI

Cái đầu là dụ cho “chơn tâm”. Tự nổi cuồng là dụ cho các “vọng tưởng” tự sanh. Hết cuồng rồi thì cái đầu vẫn y nguyên, dầu đang cuồng cái đầu cũng không mất, là dụ cho ngộ rồi thì chơn tâm tự hiện, dầu chưa ngộ, chơn tâm cũng không mất.



VII. NẾU CÁC “VỌNG DUYÊN” DỨT, TÂM “CUỒNG VỌNG” TIÊU THÌ CHƠN TÂM HIỆN BÀY

Này Phú Lôu Na, các ông khi đối với trần cảnh (thế giới, chúng sanh, nghiệp quả) chỉ đừng có

khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si, (ba duyên) không khởi. Ba duyên không khởi, thì ba nhưn sát, đạo, dâm chẳng sanh. Lúc bấy giờ anh hùng Diễn Nhã Đạt Đa (mê) ở trong tâm các ông tự hết, mà hết tức là Bồ-đề (sáng suốt). Khi ấy chơn tâm của ông thanh tịnh sáng suốt tự hiện bày, khắp cả pháp giới, không cần phải cực nhọc khó khăn tu chứng, hay xin cầu nơi ai cả.

LƯỢC GIẢI

Bởi đối cảnh khởi tâm phân biệt, nên sanh ra tham, sân, si. Vì tham, sân, si mới có sát, đạo, dâm. Do sát, đạo, dâm nên phải chịu sanh tử luân hồi.

Tỷ dụ như người khi đối với nữ sắc v.v... chỉ thấy qua, không khởi vọng niệm phân biệt thì chẳng có hại chi. Đến lúc khởi tâm phân biệt đây là xấu, thì tâm ghét giận nổi lên. Còn phân biệt kia là đẹp, thì tâm tham muốn sanh ra. Tham, sân, đã sanh, thì si cũng theo đó mà khởi.

Còn khi đối cảnh, mà tâm không khởi phân biệt, thì vọng niệm chẳng sanh, vọng niệm không sanh, thì chơn tâm tự hiện.

Thật là một pháp tu trực chỉ mau thành Phật nhứt, mà cũng là khó nhứt. Chúng ta suốt đời chỉ tu theo bốn chữ Phật đã dạy : “Bất tùy phân biệt” (đối cảnh không khởi phân biệt) cũng chưa chắc đã tu xong.



Tỷ dụ như kẻ cùng tử, trong túi áo có sẵn hột châu như ý, nhưng không hay biết, nên chịu nghèo hèn vất vả phải đi làm thuê mướn ở các phương xa, kiếm ăn qua ngày tháng, song hột châu ấy không mất. Đến khi gặp người tri thức

(quen) chỉ cho biết : “Anh đã sẵn có hột châu vô giá trong túi áo kia”. Lúc bấy giờ anh muốn gì được nấy, giàu có vô cùng. Chứng ấy anh mới hối ngộ rằng : hột thần châu này chính mình đã sẵn có, không phải do nơi người mà được.

LƯỢC GIẢI

Lời tỷ dụ này rất hay, Phật chỉ rõ chúng sanh đều sẵn có Phật tánh (chơn tâm) Nhưng vì không ngộ được, nên phải nhiều kiếp làm chúng sanh khổ sở, mà Phật tánh thì vẫn không mất. Đến khi ngộ được chơn tâm, chứng thành quả Phật, phước trí đầy đủ rồi mới biết rằng : chơn tâm này chính mình sẵn có, không phải do nơi người mà được.



VIII. A NAN NGHI “TÂM BỒ-ĐỀ” DO NHƠN DUYÊN SANH

Khi đó A Nan đứng dậy lạy Phật, chấp tay bạch rằng : – Đức Thế Tôn nói : “Ba duyên tham, sân, si dứt rồi, thời ba nhơn sát, đạo, dâm không sanh. Lúc bấy giờ anh khùng Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm ông tự hết, mà hết tức là Bồ-đề, không phải do nơi người mà đặng”.

– Bạch Thế Tôn, như thế thì tâm Bồ-đề rõ ràng là do nhơn duyên sanh rồi. Tại sao Đức Như Lai lại bác thuyết nhơn duyên sanh?

Không những riêng chúng con là hàng Thinh-văn tuổi trẻ hữu học, do nhơn duyên mà tâm được khai ngộ; chính như trong hội này, những vị đã đặng vô lậu, như ông Đại Mục

Kiên Liên, ông Xá Lợi Phất và ông Tu Bồ Đề từ dòng Phạm chí ngoại đạo, cũng do nghe Phật nói như duyên, mà tâm được khai ngộ.

Nay Phật nói : “Tâm Bồ-đề không từ nơi như duyên sanh”. Như thế thì chúng ngoại đạo Câu xá lý kia nói về thuyết “tự nhiên” cũng thành đúng lý hay sao ? Xin Phật đuổi lòng đại bi, vạch mở chỗ mê mờ cho chúng con.

LƯỢC GIẢI

Ông A Nan trước đã nghi như duyên và tự nhiên, đều bị Phật phá rồi, nay ông lại còn nghi như duyên và tự nhiên nữa. Bởi vì lưới nghi chồng chập nhiều đời, vả lại hàng Thinh-văn pháp chấp khó trừ. Cũng như cây chuối, lột được bẹ này, lại bày ra bẹ khác. Lột cho hết bẹ thì lõi chuối mới bày. Phá nghi cho hết, thì “chơn tâm” mới hiện.

IX. PHẬT ĐỊNH NGHĨA CHỮ NHƯ DUYÊN TỰ NHIÊN VÀ BÁC

Phật dạy rằng : – Nay A Nan, như chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, vì như duyên soi gương, cho nên chàng mới sanh ra cuồng. Đến khi hết cuồng thì tánh không cuồng (tĩnh) tự nhiên sanh ra; có phải cái lý như duyên và tự nhiên cùng tột như thế chăng ?

Nay A Nan, chàng Diễn Nhã Đạt Đa kia, nếu cái đầu của chàng đã là tự nhiên, thì lúc nào cũng vẫn tự nhiên, vậy do như duyên gì nổi cuồng sợ chạy ?

Nếu cái đầu là tự nhiên, vì như duyên soi gương cho nên mới cuồng, vậy cái đầu cũng vẫn tự nhiên, sao chẳng vì như duyên soi gương mà mất đi. Phải biết : cái đầu vẫn không biến đổi hay mất đi, còn “cuồng sợ” tự nó vọng sanh. Vậy thì cần gì phải có như duyên soi gương mới sanh ra cuồng ?

LƯỢC GIẢI

Đoạn này đại ý nói : Nếu nói “chơn tâm tự nhiên”, thì lúc nào nó cũng vẫn tự nhiên, vậy do như duyên gì mà nội vọng. Nếu nói “do như duyên nên nổi vọng” sao chẳng do như duyên mà chơn tâm kia mất. Vậy thì biết, chơn tâm không biến đổi, cái “cuồng vọng” tự nó vọng sanh, không cần gì phải có như duyên.



- Còn nói “cái cuồng đó tự nhiên sẵn có”, vậy thì khi chưa cuồng nó núp ở chỗ nào ?

Cái đầu đã tự nhiên không có cuồng vọng, vậy vì sao nổi cuồng vụt chạy ?

Nếu như người ngộ được “cái đầu mình sẵn có”, biết được cái “cuồng” tự nó vọng sanh, thì thuyết như duyên và tự nhiên đều là nói chơi cả.

X. PHẬT PHÁ CHẤP NHƯ DUYÊN ĐỂ DẪN VÀO “VÔ CÔNG DỤNG”

- Thế nên Ta nói : “Ba duyên : tham, sân, si đoạn hết, tức là tâm Bồ-đề”. Nếu cái “vọng tâm sanh diệt kia diệt, mà tâm Bồ-đề sanh”, như thế cũng còn ở trong vòng sanh diệt. Phải diệt và

sanh đều hết, mới được vô công dụng đạo (chỗ cứu cánh).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật phá chấp nhờn duyên để dẫn nhập đạo vô công dụng.



IX. PHẬT PHÁ CHẤP TỰ NHIÊN ĐỂ THÀNH VÔ HÍ LUẬN

– Nếu ông chấp “vọng tâm sanh diệt kia diệt rồi, thì tâm Bồ-đề tự nhiên sanh”; như thế cũng còn ở trong vòng sanh diệt, chưa phải thật là tự nhiên. Phải không còn sanh và diệt, mới thật là tự nhiên.

Ông nên hiểu thêm : không phải tự nhiên sanh, không phải nhờn duyên hòa hiệp khởi; ly (rời) cả tự nhiên và nhân duyên hòa hiệp, mà cái “ly” đó cũng không còn nữa, như thế mới phải là chỗ rốt ráo (vô hí luận).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này là Phật chỉ đến chỗ cứu cánh tuyệt đối, nếu còn nói năng phân biệt, thì chưa phải là tuyệt đối.



XII. PHẬT QUỶ ÔNG A NAN HỌC NHIỀU KHÔNG TU, THÌ CHẴNG CÓ LỢI ÍCH GÌ

– A Nan ! Ông đối với quả Bồ-đề Niết-bàn của Phật hãy còn cách xa lắm ! Nếu ông không

siêng năng, trải qua nhiều kiếp chịu cực nhọc tu hành, thì dầu cho có nhớ hết nghĩa lý nhiệm mầu trong mười hai bộ Kinh của mười phương các Đức Phật, nhiều như số cát sông Hằng, cũng chỉ giúp thêm cho ông việc nói giỏi mà thôi, chớ không lợi chi cho ông cả.

Ông nay luận bàn về thuyết nhơn duyên và tự nhiên rất là thông suốt. Người đời khen ông là bậc học rộng nghe nhiều. Nếu trong nhiều kiếp ông chỉ chứa chất cái học suông này mà không tu, thì không bao giờ khỏi được cái nạn Ma-dăng-già kia vậy.

Nếu cái học và nghe suông của ông đó có lợi, thì cần gì phải nhờ đến thần chú Lăng Nghiêm của Ta, để làm cho nàng Ma-dăng-già kia nguồn tình khô cạn, lửa dục tiêu tan, lại tinh tấn tu hành, trong đạo pháp của Ta, nàng chứng được quả Thánh thứ ba (A-na-hàm). Khi đó ông mới được giải thoát.

XIII. SO SÁNH ĐỂ KHUYẾN KHÍCH TU HÀNH

A Nan ! Ông tuy nhiều kiếp ghi nhớ các nghĩa lý nhiệm mầu của Như Lai, nhưng không bằng một ngày tu tập nghiệp vô lậu, xa lìa hai cái khổ thương ghét (tham, sân) ở thế gian.

Bằng chứng rõ ràng, như nàng Ma-dăng-già nguyên trước kia là kẻ dâm nữ, do nhờ thần

chú của Ta, mà nguồn tình khô cạn, lửa dục tiêu tan, lại xuất gia tu hành làm Tỳ-kheo-ni.

Còn bà Gia Du Đà La là mẹ của La Hầu La, vì biết được nhân đời trước, do tham ái mà nhiều đời phải chịu khổ, nên một niệm tu theo nghiệp lành vô lậu, mà được ra khỏi tình ái ân triền phược và đặng thọ ký.

Kẻ phụ nhân tu hành còn được như thế, huống chi các ông là nam tử, đã học rộng nghe nhiều, mà trở lại chấp chỗ thấy, nghe suông, chẳng biết tiến tu, sao tự khinh mình đến thế !

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật quả trách rất là thống thiết ! Nếu chỉ học nhiều mà không tu, thì chẳng có lợi ích gì. Chúng ra đọc đoạn này chớ nên nghĩ rằng : “Phật chỉ quả một mình ông A Nan”, mà chính là Ngài quả trách chung tất cả chúng ta vậy.



LƯU Ý : Từ trước đến đây, Phật nói về phần lý, từ đây về sau, Phật mới chỉ về đường lối tu hành.

BÀI THỨ MƯỜI

- I.- A Nan thuật lại chỗ mình đã ngộ và thỉnh Phật chỉ dạy phương pháp tu hành để nhập chơn tâm.
- II.- Phật dạy phương pháp tu.
- III.- Nghĩa quyết định thứ nhất.
- IV.- Nghĩa quyết định thứ hai.
- V.- Vì vọng nổi lên nên chơn tâm bị ẩn.
- VI.- Xoay vọng về chơn thì lục căn tự tại vô ngại (hở dọng).
- VII.- Dẫn chứng các vị thấy, nghe, hay biết được tự tại, không còn bị cuộc hạn nơi các căn.
- VIII.- A Nan nghi : Các giác quan hiện tiền là vọng, tại sao Phật dạy y nơi đó làm nhân địa tu hành, lại chứng được quả Phật chơn thật ?
- IX.- Phật bảo đánh chuông để chứng minh cái tánh nghe thường còn.
- X.- Phật chỉ khi ngủ, “cái nghe” không mất.

BÀI THỨ MƯỜI

I. A NAN THUẬT LẠI CHỖ MÌNH ĐÃ NGỘ VÀ THỈNH PHẬT CHỈ DẠY PHƯƠNG PHÁP TU HÀNH ĐỂ NHẬP CHƠN TÂM

Ông A Nan và đại chúng được Phật dạy bảo rất tường tất, nên các điều nghi lầm đã trừ hết, ngộ được chơn tâm (thật tướng), nhưng chưa biết làm sao chứng nhập, nên các ông cúi đầu lạy Phật, chấp tay kính cẩn thưa rằng :

– Bạch Thế Tôn, Ngài đã dùng đủ phương tiện dẫn dắt chúng con ra khỏi sông mê bể khổ. Hôm nay, chúng con tuy ngộ được chơn tâm của mình, biến khắp cả mười phương thế giới, nhưng còn bị Như Lai quở trách, học nhiều mà không tu, chẳng bằng người lo tu tập.

Nay chúng con cũng như người bần cùng vất vả, được vị Thiên Vương ban cho cái nhà lầu tốt đẹp, song chưa biết làm sao vào nhà. Cúi xin Đức Như Lai chỉ dạy cho chúng con, được vào tri kiến của Phật (chứng nhập chơn tâm).

II. PHẬT CHỈ DẠY PHƯƠNG PHÁP TU

Phật dạy A Nan và đại chúng : – Các ông nếu phát tâm Bồ-đề, đối với các pháp môn tu hành chí quyết tăng tấn, tâm không giải đãi, thì khi mới phát tâm, trước phải phân biệt rành rõ hai nghĩa quyết định.

III. NGHĨA QUYẾT ĐỊNH THỨ NHẤT

Này A Nan ! Các ông muốn bỏ Tiểu thừa Thanh-văn, tu theo Đại thừa Bồ-tát, vào tri kiến của Phật, thì trước phải quan sát cái nhơn địa phát tâm cùng với quả vị sẽ chứng là đồng hay khác ?

Nếu các ông dùng cái vọng tâm sanh diệt làm nhơn tu hành, mà mong cầu cho đặng quả Phật thường còn không sanh diệt, thì không thể được, Đây là điều quyết định thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước Phật đã dạy : nếu dùng vọng tâm làm tu nhơn, mà muốn đặng quả thường trụ, thì như người nấu cát muốn cho thành cơm, dầu trải qua bao nhiêu kiếp cũng không thể được. Hành giả phải an trụ nơi chơn tâm làm nhơn địa tu hành, thì mới đặng quả Phật bất sanh bất diệt.



A Nan ! Ông hãy xét coi : Trong thế gian những vật gì có làm ra, đều phải hoại diệt, chứ chưa từng nghe cái hư không có hoại diệt bao giờ, vì hư không không phải là vật bị làm ra vậy (hư không dụ chơn tâm, các vật là dụ vọng tâm có sanh diệt)

Xét lại trong thân ông, những vật cứng dẻo (da, thịt, gân, xương) là đất; những vật đượm ướt (máu, huyết, mồ hôi, mỡ) là nước; chất ấm, nóng trong người thuộc về lửa; những vật lưu động

(hơi thổi ra vào) là thuộc về gió. Do bốn món này nó triển phược và phân chia cái chơn tâm của ông, thành ra có thấy, nghe, hay, biết, từ thí chí chung năm lớp ngẫu đực (ngũ trước).

Tỷ dụ như nước đang trong sạch, có người lấy bụi đất quăng vào, thì đất sẽ mất chất cứng, còn nước mất chất trong sạch, trở thành ngẫu đực, nên gọi là ô trước.

A Nan ! Nay ông muốn cho cái thấy, nghe, hay, biết (các giác quan) trở lại để hiệp với bốn đức Niết-bàn của Như Lai : thường, lạc, ngã, tịnh, thì trước ông phải lựa ra cái gốc rễ sanh tử (vọng tâm) và y theo chơn tâm thanh tịnh viên mãn bất sanh bất diệt làm nhơn địa tu hành.

LƯỢC GIẢI

Vì còn ở trong vòng mê nên gọi là các giác quan : thấy, nghe, hay, biết; đến khi ngộ rồi, thì các giác quan này trở lại thành bốn đức Niết-bàn : thường, lạc, ngã, tịnh.

Chúng ta cũng nên phân biệt cho rõ nghĩa : 1. Chơn tâm. 2. Các giác quan, 3. Vọng niệm phân biệt. Như nước biển trong veo, (dụ chơn tâm) chảy vào các sông ngòi lẫn lộn bùn đục, (dụ cho chơn tâm lưu lộ nơi các căn, thành các giác quan; “đục” là dụ còn ở nơi mé) nổi sóng ba đào (dụ cho vọng niệm phân biệt).



– Các ông hãy xoay cái hư vọng sanh diệt trở lại chơn tâm thanh tịnh không sanh diệt; phải lấy chơn tâm không sanh diệt này làm

nhơn địa tu hành, thì sau mới chứng được quả Phật thường trụ.

Cách tu hành cũng như lóng nước. Nước đục để yên tịnh trong một cái bình, để lâu thì những bụi cát từ từ chìm lặn, mà nước trong hiện ra; hễ càng yên tịnh thì nước càng trong. Đây là dụ cho giai đoạn thứ nhất, khi mới hàng phục được phiền não khách trần (phiền não vừa lặn). Đến chừng lọc bỏ cặn đục chỉ còn toàn là nước trong, là dụ cho giai đoạn thứ hai, khi đã đoạn trừ căn bản vô minh.

Đến khi chỉ còn hoàn toàn là nước trong, thì dù lắng cho mấy nó cũng vẫn trong. Còn khi đoạn được căn bản vô minh, chỉ còn chơn tâm thanh tịnh hiện tiền, lúc bấy giờ dầu có tạo tác thì vi làm đủ mọi việc, song cũng đều là chơn, vẫn hiệp với đức tánh thanh tịnh mẫu nhiệm của Niết-bàn, không còn bị phiền não nhiễu loạn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này hay lắm; Phật dạy lối tu rất rõ ràng và thật tế. Hiệp với đoạn trước Phật dạy : “Khi đối cảnh không khởi phân biệt, thì vọng niệm chẳng sanh. Vọng niệm không sanh thì chơn tâm tự hiện”.

Cũng như nước đứng trong, thì cặn cẩu lóng chìm. Lóng càng lâu thì nước càng trong. Đến khi dứt sạch căn bản vô minh, chỉ còn toàn thể chơn tâm, thì hành động thì vi chi cũng đều thanh tịnh. Nên Kinh nói : “Như Lai án túc hải ấn phát quang v.v...” (Phật vừa để chơn, thì biển trong in ánh sáng). Như nước đã lọc bỏ cặn

rồi, thì lắc mấy cũng vẫn trong. Đoạn này cũng chỉ rõ cái nghĩa “thành Phật rồi không trở lại làm chúng sanh”.

Các đạo khác tu hành dấu cao siêu cho mấy, chẳng qua cũng như nước lóng mà chưa lọc bỏ được cặn. Lâu lâu phiền não nổi lên, thì phải đọa trở lại, nên gọi là hữu lậu (còn sa rớt).



IV. NGHĨA QUYẾT ĐỊNH THỨ HAI

– A Nan, các ông phát tâm đồng mãnh, quyết định dẹp trừ các tướng hữu vi, cầu quả Đại thừa, thì cần phải xét rõ gốc rễ của phiền não : Từ vô thủy đến nay, cái nào là phát nghiệp vô minh (bất giác vọng động) cái nào nhuận sanh vô minh (ái, thủ) cái gì tạo (lục thức), cái gì lãnh thọ (bát thức). Đây là nghĩa quyết định thứ hai.

Các ông tu đạo Bồ-đề, nếu không xét rõ gốc rễ của phiền não, thì đối với căn và trần hư vọng này, không thể biết được cái “điên đảo” ở chỗ nào. Cái chỗ ở còn không biết, thời làm sao hàng phục được giặc phiền não để chứng quả Phật.

Các ông hãy xem trong thế gian, những người mở gút, nếu họ chẳng thấy được mối, thì không mong gì mở được. Chưa từng nghe cái hư không bị ai mở được, vì hư không vô hình chẳng có gút và mở vậy (hư không dụ cho chơn tâm).

Ông nên hiểu : Hiện tiền sáu căn của ông đây : mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý, chúng làm mai

mối cho sáu giác (sáu thức), đến cướp giật của báu nhà ông. Bởi thế nên các ông cùng tất cả chúng sanh, từ vô thủy đến nay bị triển phược trong vòng luân hồi, không vượt ra ngoài ba cõi được.

LƯỢC GIẢI

Vì sáu căn làm mai mối, dẫn sanh ra sáu thức là lục tặc, cướp hại chơn tánh. Nghĩa là vì căn đối với cảnh, khởi vọng tâm phân biệt, nên chơn tâm phải bị mờ. Cũng như gió xao động, cặn cẩu nổi lên, nên tánh nước trong phải ẩn".



V. VÌ VỌNG NỔI LÊN NÊN CHƠN TÂM BỊ ẨN

– Nay A Nan, sáu căn của ông như vậy, do vô minh vọng động nổi lên, nên chơn tâm bị ẩn. Từ đây về sau, mỗi khi chiếu soi thì gồm cả vọng đều phát.

Bởi thế nên rời tối và sáng, thời mắt ông không thấy, rời động và tịnh thì tai ông không nghe, rời thông và nghẹt thì mũi ông không ngửi, rời các vị ra thời lưỡi ông không nếm, rời các xúc trần thì thân ông không biết, rời cả pháp trần thì ý ông không phân biệt.

VI. XOAY VỌNG VỀ CHƠN THÌ SÁU CĂN ĐƯỢC TỰ TẠI

– Chỉ sáu căn của ông không theo sáu trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt, tùy ông mở gút (vọng nhiễm) được một căn nào thì các căn đều được giải thoát. Nghĩa là ngoài không cùng với

trần cảnh gút chặt, trong thân phục phiền não trở lại với chơn tâm sáng suốt, thì năm căn bị gút chặt kia, cũng đều được hoàn toàn giải thoát. Lúc bấy giờ sáu căn tự tại, thay nhau cần dùng, các giác quan : thấy, nghe, hay, biết, không còn bị cuộc hạn nơi các căn : mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... chỉ nương các căn phát ra tác dụng; không cần có trần cảnh đối chiếu mà cũng vẫn thấy, nghe hay, biết.

VII. DẪN CHÚNG CÁC VỊ THẤY, NGHE, HAY, BIẾT ĐƯỢC TỰ TẠI, KHÔNG CÒN BỊ CUỘC HẠN NƠI CĂN

– A Nan ! Ông đã thấy trong hội này, như ông A Na Luật Đà không có con mắt mà vẫn thấy. Rong Bạt Nan Đà không lỗ tai mà vẫn nghe. Thần nữ Căn Đà không lỗ mũi mà ngửi được mùi. Ông Kiều Phạm Bác Đề cái lưỡi không phải lưỡi người, mà biết được các món ăn của người. Ông Thần Thuấn Nhã Đa không có thân mà vẫn biết xúc. Ông Ma ha Ca Diếp tu diệt tận định, dứt trừ ý căn đã lâu, mà vẫn phân biệt được rõ ràng.

A Nan ! Hiện nay các căn của ông nếu hoàn toàn gỡ hết cái gút chặt nơi trần cảnh (không theo trần cảnh phân biệt) trong chính phục được phiền não, trở về với chơn tâm rồi, thì hiện tiền thân căn và thế giới đây đều không còn; cũng như nước nóng băng tan, ông liền chứng được quả Phật.

A Nan ! Như người thế gian, cái thấy của họ chỉ gom ở con mắt. Nếu bảo họ nhắm mắt lại, thì hiện tiền tối đen, sáu căn mờ mịt, đầu chân in nhau. Người kia lấy tay sờ khắp cả thân thể, tuy mắt họ không thấy, mà cũng vẫn biết đâu là đầu và đâu là chân; cái hiểu biết đồng nhau (đây cũng là một bằng chứng : các giác quan chẳng bị cuộc hạn nơi căn và trần).

A Nan, nhưn sáng mới thấy, nếu tối thời không thấy. Nay không cần sáng mà cũng thấy biết, như thế thì cái tối kia không thể làm mờ (mất) cái “thấy biết” của ông được. Căn và trần các vọng đã tiêu rồi, thì liền trở lại với chơn tánh.

VIII. A NAN NGHI : CÁC GIÁC QUAN HIỆN TIỀN LÀ VỌNG, TẠI SAO PHẬT LẠI DẠY NUƠNG NƠI ĐÓ LÀM NHƠN ĐỊA TU HÀNH, ĐỂ CHỨNG ĐẶNG QUẢ PHẬT CHƠN THẬT

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, như lời Phật dạy : “Muốn cầu quả Phật thường còn, thì cái nhưn địa phát tâm tu hành phải cho chơn thật, mới chứng được quả vị chơn thật”.

Bạch Thế Tôn ! Bồ-đề, Niết-bàn, Chơn như, Pháp tánh, Yêm-ma-la thức, Không Như Lai tạng và Đại viên cảnh trí, bảy danh từ tuy khác, chớ cũng đồng một quả Phật thanh tịnh thường còn không hoại.

Còn cái thấy, nghe, hay, biết, các giác quan của con đây, nếu rời các trần cảnh hiện tiền : tối, sáng, động, tịnh v.v..., thời không còn thấy, nghe, hay, biết nữa. Quanh quẩn tới lui, chín chắn suy tìm, thì cái tâm của con hoàn toàn không chơn thật. Tại làm sao Phật lại dạy lấy cái hư vọng đoạn diệt này làm nhơn tu, để cầu quả Phật thường còn không sanh diệt cho được. Vậy thì lời nói của Phật trước sau trái nhau, làm sao gọi là “Như Lai nói thật”, xin Đức Từ Tôn, từ bi vén mở chỗ mê mờ cho chúng con.

IX. PHẬT BẢO ĐÁNH CHUÔNG ĐỂ CHỨNG NGHIỆM “TÁNH NGHE” THƯỜNG CÒN

Phật dạy : – A Nan, ông tuy học rộng, nghe nhiều, nhưng các phiền não hữu lậu (mê lầm) chưa hết, nên ông chỉ biết suông cái tên “điên đảo”. Đến lúc cái “điên đảo” thật hiện tiền, thì ông lại ông biết. Như thế thì sự tin hiểu của ông chưa được chắc chắn. Ta nay đem những việc thường trong đời, để trừ các nghi lầm cho ông.

Khi đó Phật liền bảo ông La Hầu La đánh một tiếng chuông, rồi hỏi ông A Nan rằng :

– Ông có nghe không ?

A Nan thưa : – **Nghe.**

Đến lúc chuông hết ngân, Phật lại hỏi :

– Ông có nghe không ?

A Nan thưa : – **Không nghe.**

Phật lại bảo ông La Hầu La đánh lại một tiếng chuông nữa và hỏi : – **Ông có nghe không ?**

A Nan đáp : – **Nghe.**

Phật hỏi : – **Thế nào là nghe và thế nào là không nghe ?**

A Nan thưa : – **Vì đánh chuông có tiếng ngân, nên con nghe, đến khi tiếng chuông hết ngân thì con không nghe.**

Phật dạy : – **A Nan ! Khi tiếng chuông hết ngân, ông nói rằng : “không nghe”; nếu ông thật không có “cái nghe” thì ông đồng như cây đá, tại sao khi đánh tiếng chuông thứ hai, ông lại có nghe ?**

Vậy cho biết : cái “tiếng” (cảnh) khi có khi không, chứ cái “nghe” (tâm) của ông lúc nào cũng có. Nếu cái “nghe” của ông thật không, thì cái gì biết được “không nghe” đó ?

Thế nên ông phải biết : cái “tiếng” đối với cái “nghe” thì cái “tiếng” nó tự sanh và diệt, chứ ở cái “nghe” (tâm) của ông, không phải vì tiếng sanh mà nó “có”, tiếng diệt mà nó “không”. Tại ông điên đảo hôn mê, nhận cái “thường” (tánh nghe) làm đoạn diệt (tiếng), chứ không phải rời

sáu trần cảnh : sắc, thanh, hương v.v... mà các giác quan thấy, nghe, hay, biết của ông không có.

LƯỢC GIẢI

Đây là lần thứ bảy, Phật chỉ rõ ràng các giác quan : thấy, nghe v.v... là tâm và thường còn.



X. PHẬT CHỈ KHI NGỦ, CÁI “NGHE” CŨNG KHÔNG MẤT

Bằng chứng thứ hai : Như người đang ngủ, nằm trên giường chõng, trong nhà có người già gạo, khi đó người ngủ kia mơ màng tưởng là tiếng trống hoặc tiếng chuông, đến chừng thức dậy rồi mới nhận rõ đó là tiếng chày giã gạo

A Nan ! Người ngủ kia, mặc dù đối với cảnh vật hiện tiền, họ không thấy biết, mà cái “nghe” của họ cũng không mất.

Dù cho thân thể ông đến khi già chết tiêu tan, mà cái “tánh nghe” này cũng không vì ông già, chết đó mà tiêu diệt. Bởi chúng sanh từ vô thủy đến giờ cứ theo các trần cảnh, khởi vọng niệm phân biệt lăng xăng, chưa từng ngộ được chơn tâm thường còn của mình.

Vì cứ nương theo vọng niệm phân biệt chẳng nương theo chơn tâm thường trụ, cho nên đời đời nhiễm ô, trôi lăn trong vòng sanh tử. Vậy các ông phải bỏ cái vọng niệm sanh diệt, theo về với chơn tâm thường trụ. Khi chơn tâm thanh tịnh sáng

suốt hiện tiền rồi, thì căn thân, trần cảnh và vọng thức tức thời tiêu diệt. Cảnh vọng trần và tâm cấu nhiễm đã tiêu rồi, lúc bấy giờ lo gì chẳng thành quả Phật vô thượng.



BÀI THỨ MƯỜI MỘT

I.- Ngài A Nan hỏi Phật : “Trái cột ở chỗ nào và làm sao mở được” ?

II.- Phật chỉ chỗ trái cột.

III.- A Nan hỏi Phật : Vì sao “bị sanh tử luân hồi hay được tự tại giải thoát cũng do sáu căn” ?

IV.- Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên.

V.- Vọng hết thì chơn hiện ra.

BÀI THỨ MƯỜI MỘT

I. NGÀI A NAN HỎI PHẬT : TRÓI CỘT Ở CHỖ NÀO VÀ LÀM SAO MỞ ĐƯỢC ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, như lời Phật dạy về cái nghĩa thứ hai là phải biết rõ gốc rễ của phiền não ở chỗ nào, mới có thể trừ được. Cũng như người mở gút, nếu không biết mối gút ở đâu thì không bao giờ mở được.

Bạch Thế Tôn, chính thế, chúng con đây cũng vậy, từ vô thủy đến nay, cùng với các vô minh chung (đồng) sanh và chung diệt; tuy mang danh xuất gia, học rộng nghe nhiều, thật ra cũng như người bị bệnh rét (làm cũ) cách ngày (giác thời tự ngộ, xúc cảnh hoàn mê).

Cúi xin Đức Như Lai, thương xót những kẻ trầm luân hiện tại cũng như vị lai chỉ dạy cho ở nơi thân tâm này, chỗ nào triền phược (gút), và làm sao mở được ?

II. PHẬT CHỈ CHỖ TRÓI CỘT (GÚT)

Khi đó Phật cùng với mười phương chư Phật, đều thương xót A Nan và đại chúng cùng với các chúng sanh đời sau, nên trên danh các Ngài đồng phóng hào quang quý báu chiếu khắp tất cả, đồng gọi A Nan cùng đại chúng và dạy rằng :

– Nay các ông muốn biết cái “câu sanh vô

minh” (vô minh chung cùng sanh từ vô thủy đến nay) để trừ, và “quả vô thượng Bồ-đề” để tu chứng, vậy nay Ta sẽ chỉ rõ cho các ông.

Này A Nan, khiến cho các ông nhiều kiếp sanh tử luân hồi, chỉ vì sáu căn, mà làm cho các ông chứng được đạo quả Bồ-đề an vui giải thoát, cũng chỉ vì sáu căn của các ông mà thôi.

LƯỢC GIẢI

Mười phương các Đức Phật, đồng phóng hào quang, đồng dạy như vậy, là để cho A Nan và đại chúng đều biết : đây là phương pháp duy nhất, không những một mình Đức Thích Ca, mà cả mười phương chư Phật cũng đồng chỉ dạy như thế.



III. A NAN HỎI : TẠI SAO BỊ SANH TỬ LUÂN HỒI HAY ĐƯỢC TỰ TẠI GIẢI THOÁT CŨNG VÌ SÁU CĂN ?

Ông A Nan đã nghe Phật chỉ dạy, nhưng chưa hiểu, nên kính cẩn hỏi Phật :

– Bạch Thế Tôn, tại sao làm cho chúng con nhiều kiếp sanh tử luân hồi cũng vì sáu căn, còn được an vui giải thoát cũng chỉ do sáu căn, chứ không phải do vật gì khác ?

Phật dạy rằng : – **Căn và trần đồng một thể (tâm), triền phược và giải thoát không hai (mê thì triền phược, ngộ thì giải thoát). Các thức hư vọng, cũng như hoa đốm giữa hư không.**

LƯỢC GIẢI

Căn trần không lỗi, mà lỗi tại vọng thức phân biệt, song thức thì hư vọng không có thật thể như hoa đốm giữa hư không.

Cũng đồng căn và trần này, song phạm phu vì mê, khởi vọng thức phân biệt ngã, pháp nên bị triển phục, gọi là kiết (gút). Thánh nhơn cũng đồng căn trần này, song vì giác ngộ không khởi phân biệt chấp thật có ngã, pháp, nên được giải thoát, thể gọi là (mở).



A Nan, vì có trần cảnh, nên ở nơi căn mới khởi ra phân biệt. Vì đã có cái năng phân biệt ở nơi căn, nên mới hiện ra cái tướng bị phân biệt là cảnh. Căn (kiến) và cảnh (tướng) đối đãi nhau vọng hiện, chớ không thật có (vô tánh). Cũng như hình cây lau gác nhau.

LƯỢC GIẢI

Vì các cây lau gác nhau, nên ở xa xem như có hình người hay vật. Cái hình này không thật. Đây là dụ cho căn trần hư huyền không thật, vì đối đãi nhau nên vọng hiện ra mà thôi.



– Thế nên, khi thấy, nghe, hay, biết, mà khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc vô minh. Còn khi thấy, nghe, hay, biết mà không khởi vọng niệm phân biệt, đó là Niết-bàn. Ở trong chơn tâm thanh tịnh, không có dung chứa vật gì cả.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy, khi sáu căn đối với sáu trần cảnh, nếu khởi vọng niệm phân biệt, đó là gốc của vô minh triển phục (trói cột).

Bởi thế nên Phật nói : "vì sáu căn làm cho các ông sanh tử luân hồi". Trái lại, khi sáu căn đối với sáu trần, mà không khởi vọng niệm phân biệt đó là Niết-bàn, là giải thoát (mở gút), nên Phật nói : "Làm cho các ông được an vui giải thoát cũng vì sáu căn".



IV. PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI NGHĨA TRÊN

Khi đó Phật muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ ý nghĩa như vậy :

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN

**Chơn tánh hữu vi không
Duyên sanh có như huyễn
Vô vi vô khởi diệt
Bất thật như không hoa
Ngôn vọng hiển chư chơn
Vọng, chơn đồng nhị vọng
Do phi chơn phi chơn
Vân hà kiến sở kiến
Trung gian vô thật tánh
Thị cố nhược giao lô
Giải kết đồng sở nhơn
Thánh phạm vô nhị lộ
Nhữ quán giao trung tánh
Không hữu nhị câu phi
Mê hối tức vô minh
Phát minh tiện giải thoát**

**Giải kết chơn thứ đệ
Lục giải nhứt diệt vong
Căn tuyển trạch viên thông
Nhập lưu thành Chánh giác**

**Đà-na vi tế thức
Tập khí thành bặc lưu
Chơn phi chơn khủng mê
Ngã thường bất khai diễn**

**Tự tâm thủ tự tâm
Phi huyển thành huyển pháp
Bất thủ vô phi huyển
Phi huyển thường bất sanh**

**Huyển pháp vân hà lập
Thị danh diệu liên hoa
Kim cang vương bảo giác
Như huyển tam-ma-đề**

**Đàn chỉ siêu vô học
Thử A-tỳ-đạt ma
Thập phương Bạc-già-phạm
Nhứt lộ Niết-bàn môn.**

DỊCH NGHĨA BÀI KỆ

Xứng theo chơn tánh (chơn tâm) thì các pháp hữu vi (vọng) không thật có, do nhơn duyên sanh, cũng như vật huyển thuật.

Xứng về chơn tánh thì vô vi (chơn) cũng không thật có, vì nó không sanh diệt, như hoa đốm giữa hư không.

Nói hữu vi là vọng, để hiển vô vi kia là chơn. Vì đối đãi nhau mà có, nên “chơn” và “vọng” cũng đồng vọng cả. Đến lý này, còn không thể nói là “chơn” hay “phi chơn”, thì làm sao gọi nó là cái “thấy” (căn) hay cái “bị thấy” (trần) được. Vì nó như vật huyền, chẳng có thật tánh, cũng như hình cây lau gác.

Giải thoát hay triển phước đồng do sáu căn. Được chứng Thánh hay bị dọa phàm cũng bởi sáu căn, chớ không có con đường nào khác. Các ông cứ xem hình cây lau gác kia, nói có hay nói không đều không thể được. Hễ mê muội là vô minh, còn giác ngộ thì giải thoát.

Cột gút lại hay mở ra, đều phải theo thứ lớp. Khi sáu gút (sáu căn) mở rồi, thì cái tên một cũng không còn (vì không còn đối đãi, nên không thể kêu gọi). Các ông lựa được căn viên thông tu hành, thì mauặng thành quả Phật.

Thức A-dà-na (thức thứ tám) rất là tinh tế, các chủng tử trong thức này nó sanh diệt rất vi tế, như giòng nước chảy mau. Ta đối với phàm phu, và Tiểu thừa không hề giảng nói (thức này) vì sợ chúng mê lầm chấp là “chơn” hay là “vọng”, đều có hại cả.

Tự nơi tâm các ông, trở lại chấp lấy tự tâm các ông. Chơn tâm không phải huyền mà trở lại thành hư huyền. Nếu đối với cái “chơn” mà các ông không sanh tâm chấp thủ; với cái “chơn” kia hãy còn không sanh, huống chi cái “hư huyền” làm gì có được.

Đây là con đường duy nhất của mười phương các Đức Phật tu hành đến cảnh Niết-bàn. Pháp này tên là Diệu liên hoa, cũng tên Kim cang vương bảo giác và cũng tên là Như huyền Tam-ma-đề. Chỉ tu trong giây phút thì được quả vô học.

Khi đó A Nan và đại chúng nghe Phật nói bài kệ nghĩa lý thâm trầm, nên tâm trí mỗi người đều trở nên sáng suốt, được lợi ích chưa từng có.

LƯỢC GIẢI

Ông A Nan đã mấy lần cầu Phật chỉ dạy phương pháp nào mười phương các Đức Phật tu hành để được thành đạo chứng quả. Điều ấy, Phật chỉ dạy đến đây đã tường tận.

Từ trước đến nay là nói về phần đốn tu và đốn chứng. Từ đây về sau Phật mới dạy về phần tiệm tu.



V. VỌNG HẾT THÌ CHƠN HIỆN

– Nay A Nan, tùy ông lựa chọn sáu căn mà tu hành, nếu sự kiết phược ở nơi căn của ông trừ rồi, thì các trần tướng kia, tự diệt; khi các vọng đã tiêu hết, thì đó là “chơn” chứ gì nữa !

A Nan, ông hãy xem cái khăn đã cột sáu gút đây, có thể đồng một thời mở được hết sáu gút được không ?

A Nan thưa : – Bạch Thế Tôn, sáu gút tuy đồng một cái khăn, song khi cột, đã tuần tự mà cột, thì khi mở cũng phải theo thứ lớp mà mở, không thể đồng một thời mở được hết.

Phật dạy : – Sáu căn của ông khi giải trừ cũng phải như vậy. Mở gút đầu tiên là phá trừ ngã chấp (chấp ta) trước chứng đẳng như không. Tiến đến từng thứ hai là phá trừ pháp chấp, sau mới chứng đẳng pháp không. Ngã, pháp đều không sanh, thế mới gọi là Bồ-tát đẳng Vô sanh nhẫn (an nhẫn nơi như, pháp đều không sanh).



BÀI THỨ MƯỜI HAI

- I. Ngài A Nan hỏi Phật pháp tu viên thông.
- II. Phật hỏi hai mươi lăm vị Thánh, do tu pháp môn gì mà được chứng quả.
- III. Hai mươi lăm vị Thánh đều thuật lại pháp tu của mình được chứng đạo quả.
- IV. Ngài Quán Âm Bồ-tát kể lại sự kết quả.
- V. Hiện ra 32 Ứng thân để hóa độ chúng sanh.
- VI. Được 14 món không sợ
- VII. Được 4 món không thể nghĩ bàn

BÀI THỨ MƯỜI HAI

I. NGÀI A NAN HỎI PHẬT PHÁP TU VIÊN THÔNG

Ngài A Nan và đại chúng nhờ Phật khai thị, trí tuệ sáng suốt, tâm hết nghi lầm, nên đồng lay Phật, quỳ gối chấp tay và kính cẩn thưa rằng :

Bạch Thế Tôn, chúng con là kẻ phiêu linh, nhiều kiếp bần cùng cô quạnh, không biết nhờ có hạnh phúc gì mà được làm em của Phật, cũng như đứa hài nhi mất sữa đã lâu, nay lại gặp được từ mẫu !

Bạch Thế Tôn, hôm nay chúng con thâm tâm đã được khai ngộ, hết những nghi ngờ, nghe Phật chỉ dạy hiểu được cái nghĩa “sáu gút mở thì cái tên một gút cũng không còn”. Nhưng chúng con còn chưa hiểu “tu căn nào mới được viên thông”. Cúi xin Đức Như Lai, duỗi lòng đại bi khai thị cho chúng con lần cuối cùng, may ra ở cơ hội này, con trở lại với bản tâm thanh tịnh của mình, được thành đạo quả.

II. PHẬT HỎI 25 VỊ THÁNH DO TU PHÁP MÔN GÌ ĐƯỢC CHỨNG QUẢ

Khi đó Đức Phật hỏi toàn thể đại chúng : – Các ông là người tu hành trong đạo của Ta, vậy khi các ông mới phát tâm, đối với 18 giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức) do tu theo phương tiện nào mà được thành đạo quả ?

LƯỢC GIẢI

Tuy nói 18 giới, chứ tóm lại thì có 6 căn. Do sáu căn tu hành mà được thành đạo quả. Nên trước kia Phật nói : “Sanh tử luân hồi hay an vui giải thoát, cũng chỉ tại sáu căn của các ông” (Vì muốn cho độc giả hiểu qua những pháp tu của 24 vị Thánh, nên lần tái bản quyển Đại cương Lăng Nghiêm này, chúng tôi có trích một đoạn (từ trang 166 đến 201) trong bản Kinh Lăng Nghiêm do ông Tâm Minh dịch, in thêm vào đây, để giúp độc giả nghiên cứu).



III. 25 VỊ THÁNH THUẬT LẠI PHÁP TU CỦA MÌNH ĐƯỢC CHỨNG ĐẠO QUẢ

1. DO THANH TRẦN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Kiều Trần Na trong hàng năm vị Tỳ-kheo, liền từ chỗ ngồi đứng dậy bạch Phật rằng : – **Con ở nơi Lộc Uyển và Kê Viên, gặp đức Như Lai khi mới thành đạo; nhân nghe âm thanh thuyết pháp của Phật mà tỏ ngộ lý Tứ đế. Phật hỏi các Tỳ-kheo, thì con trước hết được gọi là “hiếu”; Như Lai ấn chứng cho con tên là A Nhã Đa. Con do nơi âm thanh vi diệu viên mãn mà thành bậc A-la-hán. Nay Phật hỏi pháp tu viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, âm thanh là hơn cả.**

LƯỢC GIẢI

Viên dung thông nhập Như Lai tạng diệu chơn như tánh của các pháp nên gọi là viên thông. Bất cứ tu pháp nào mà chứng được chơn như của tất cả pháp thì đều gọi pháp đó là viên thông

Trong các đoạn trước, Phật đã chỉ rõ cho chúng ta thấy : sanh tử luân hồi do nơi sáu căn, mà được an vui diệu thường cũng do nơi

sáu căn; sáu căn tuy vọng, nhưng không thể ngoài sáu căn mà tìm có cái chơn được. Vì rằng trong khi đang mê, chúng ta đem sáu căn này mà thấy nghe cảm xúc; đến khi giác ngộ, chúng ta cũng chỉ đem sáu căn này mà tiếp xúc với trần cảnh. Vậy mà khi mê thì các căn bị ràng buộc nên gọi là gút (kiết); đến khi ngộ thì sáu căn được viên thoát nên gọi là mở.

Vì sao mà thành ra cột gút, và làm sao để mở gút, thì trước Phật đã dùng phương tiện cột khăn mở khăn để chỉ dạy rõ ràng. Đồng một tánh Như Lai tạng mà vì nguyên do mê lầm nên hiện ra sáu căn ràng buộc. Bởi thế nên nếu nói rằng vọng, thì căn nào cũng vọng; mà nói rằng chơn, thì căn nào cũng chơn. Nếu một căn được chơn thì tất cả các căn đều chơn. Lúc bấy giờ các căn tự tại không còn bị bó buộc trong phạm vi : mắt chỉ thấy sắc, tai chỉ nghe tiếng, mũi chỉ ngửi mùi v.v... mà trái lại sáu căn tự tại thọ dụng. Vậy nên tu nhân căn, không phải là liệt, tu nhĩ căn không phải là thắng v.v... cho đến bất luận tu một căn nào hay một món đại nào cũng như nhau cả, không gì hơn chẳng gì kém, miễn làm sao thấy rõ thật tánh của một pháp thì được viên ngộ viên thoát. Ông A Nan tuy đã thâm ngộ cái ý nghĩa viên ngộ viên tu ấy, nhưng hiện tiền chưa rõ sáu căn, căn nào thích hợp với trình độ của mình và chúng sanh ở cõi Ta-bà này, nên cầu Phật chỉ bày. Phật liền gạn hỏi trong đại chúng, các vị Bồ-tát và các vị A-la-hán đã chứng quả vô học, để xem mỗi người, khi ban sơ phát tâm, tu theo phương tiện gì mà đăng ngộ đạo. Một điều mà chúng ta nên chú ý là Phật gạn hỏi chỗ ngộ đạo của các bậc Thánh hiền tăng, đây không phải để so sánh chỗ hơn kém, mà cốt để chứng minh lời Phật đã dạy trước, để chỉ rõ lối tu viên đốn của Đại thừa, khác lối tu tiệm thứ của Nhị thừa, và để cho ngài A Nan nhân đó, tự lựa căn nào viên thông thích hợp với trình độ của mình mà tu để được giải thoát. Không riêng ông A Nan, nếu chúng ta sau khi nghe hiểu và biết lựa lấy một pháp thích hợp để tu hành, thì sẽ đăng ngộ nhập viên thông tam muội.

Ông Kiều Trần Như cùng bốn thầy Tỳ-kheo (5 ông này theo Phật tu khổ hạnh và được Phật hóa độ trước nhất) nhân âm thanh của Phật thuyết pháp mà ngộ lý Tứ đế, chứng viên thông; nên đối với

pháp môn thích hợp làm cho ông chứng ngộ, thì thanh trần là hơn cả. Thứ nhứt nhờ âm thanh của Phật giảng về Tứ đế mà ngộ được lý Tứ đế (khổ, tập, diệt, đạo). Thứ hai ông quan sát rõ thấu thật tướng của âm thanh mà ngộ đạo. Thật tướng của âm thanh là vô tướng, không dọa về nhân duyên, tự nhiên, hòa hợp, phi hòa hợp như trước Phật đã chỉ dạy; nó thường vắng lặng cùng khắp mười phương, theo nghiệp cảm, theo tâm lượng của chúng sanh mà phát hiện, nên tuy khi chúng ta không đem tâm phân biệt, mà khi ấy tiếng cũng chẳng phải không, chẳng phải các chúng sanh khác cũng tuyệt không nghe thấy như ta. Xưa nay chúng ta chỉ phân biệt theo giả ảnh của thanh trần sanh diệt đối đãi với ta, nên bị thống khổ theo khi có tiếng, hay khi không có tiếng, chứ chưa hề lắng lòng định trí rời vọng trần để quán thật tánh của những tiếng động tịnh là từ đâu, nên cũng chưa hề liễu nhập tánh âm thanh vốn là tánh diệu chơn như của Như Lai tạng. Thật tướng âm thanh đã như vậy, thì thật tướng trí do âm thanh thuyết minh cũng vậy.



2. DO SẮC TRẦN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng :

– Con gặp Phật lúc mới thành đạo, nhưn quán tướng bất tịnh, sanh tâm rất nhàm chán xa lìa; từ tướng bất tịnh đến tướng xương trắng, vì trần rồi tan về hư không, sắc không, không hai, ngộ thật tánh các sắc, thành vô học đạo. Đức Như Lai ấn chứng cho con tên Ni Sa Đà, sắc phù trần tiêu hết, sắc diệu tánh châu mật viên dung. Con từ sắc tướng kia mà thành bậc A-la-hán. Nay Phật hỏi viên thông thì như chỗ sở chứng của con, quán sắc làm nhưn là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà (Hán dịch là Trần Tánh, theo chỗ ngộ mà

đặt tên), nhưn quán sắc tướng mà chúng quả. Hàng Nhị thừa thì quán bất tịnh để sanh tâm nhàm chán diệt tham dục, cầu chứng Niết-bàn. Trái lại hàng Bồ-tát quán bất tịnh để nhận rõ nhân duyên thống khổ, chỗ đảo chấp Bất tịnh kế tịnh của chúng sanh mà hóa độ, phá trừ tâm tham đắm sắc thân ngũ dục.

Ông Ưu Ba Ni Sa Đà tu theo pháp quán đó, tịnh tâm nhiếp ý, quán sát thân phần của chúng sanh, chỉ toàn là một vật như nhớp thối tha, cả từ đầu đến chân, từ trong ra ngoài, và rõ ràng nhứt khi thân ấy đã thành một tử thi phình trướng bầm xanh, bại hoại, máu mủ chảy ra, gân thịt úa rữa, cầm thú rúc ăn, xương gân ly tán, chỉ còn nắm xương khô, lún lún tiêu ra tro bụi, biến vào hư không. Các sắc thân đã tan về hư không, đâu có phân biệt chia rẽ sai khác; chỉ vì đem tâm phân biệt, tương đối với sắc mà gọi là không, tương đối với không mà gọi là sắc, vậy nên sắc, không đều không tự tánh.



3. DO HƯƠNG TRẦN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Hương Nghiêm Đồng Tử liền từ chỗ ngồi, đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng : – **Con nghe Đức Như Lai dạy con chín chắn quán các tướng hữu vi. Con liền từ tạ Phật lui về nhà thanh trai yên tịnh, trông thấy các thầy Tỳ-kheo đốt hương trầm thủy, mùi hương lặng lẽ bay vào trong mũi; con quan sát mùi hương đó : chẳng phải là gỗ, chẳng phải là hư không, chẳng phải khói, chẳng phải lửa, đi không chỗ tới, đến không chỗ bắt đầu, do đó vọng ý thức con tiêu diệt, phát minh tánh vô lậu. Đức Như Lai ấn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm, hơi hương phù trần thoát diệt, hơi hương diệu tánh được mật viên. Con do nơi hương trần kia mà thành bậc A-la-hán. Nay**

Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, hương nghiêm là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Hương Nghiêm Đồng tử (theo chỗ ngộ mà đặt tên) nhân quan sát cái tướng hữu vi là hương trần mà chứng được viên thông. Thường thường chúng ta chỉ tưởng mùi hương là một thứ sẵn có của gỗ trầm v.v... hễ có gỗ trầm là có hương; nhưng xét kỹ thì mùi hương ấy đâu phải chỉ do gỗ trầm mà có được; còn do không khí, do lửa đốt và do tỷ căn của ta tiếp xúc, tỷ thức giác xúc, ý thức phân biệt nữa, nếu ngoài công năng của hai thứ năng tri, sở tri trên ra thì không thành mùi hương được. Vậy thật ra tánh chơn thật hương trần không phải là năng tri sở tri, cũng không phải là ly năng tri sở tri mà nó có ra, chỉ tùy theo nghiệp của mỗi chúng sanh mà phát hiện.



4. DO VỊ TRẦN CHỨNG BỒ-TÁT

Hai vị Pháp vương tử Dược Vương và Dược Thượng cùng năm trăm Phạm thiên trong hội, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân Phật mà bạch rằng : – **Con từ vô thủy kiếp làm lương y trong đời, miệng con từng nếm các vị cỏ, cây, vàng, đá của thế giới Ta-bà này, số đến mười vạn tám nghìn thứ; như vậy đều biết hết thủy vị của : đắng, cay, chua, ngọt, mặn, lạt, các vị hòa hiệp, câu sanh, biến dị, cho đến nào là lạnh, là nóng, có độc, không độc, đều biết khắp cả. Sau con lại nhân thừa sự Đức Như Lai mà hiểu rõ vị tánh, chẳng phải không, chẳng phải có, chẳng phải tức thân tâm, chẳng phải ly thân tâm, phân biệt vị trần, mà đặng khai ngộ. Do đó,**

Phật ăn chứng cho anh em con hiệu là Dược Vương Bồ-tát, Dược Thượng Bồ-tát và làm pháp vương tử ở trong hội này; chúng con nhờn vị trần mà dặng giác ngộ, lên hàng Bồ-tát. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán vị trần làm nhờn là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Vị trần là các vị cay, chua, đắng, ngọt; vị hòa hiệp như các món ăn do nhiều thức hiệp lại; vị câu sanh như ớt sắn cay, bồ hòn sắn đắng; vị biến dị là do thay đổi mà ra, như mật ong đều lâu hóa chua, rượu để lâu thì lạt...

Ngài Dược Vương, Dược Thượng Bồ-tát do phân biệt quán sát bốn nhân của vị trần mà chứng đạo. Quán sát nguyên nhân của vị, như thế nào ? Nếu nói vị cho hư không thì sao nếm hư không, không biết ngọt, đắng; nói rằng vị thiệt có, thì vị vốn vô hình; nói rằng vị tức là thân tâm, thành ra nó có tánh biết; còn nói vị ly thân tâm thì cái gì phân biệt mà biết vị. Hai vị Bồ-tát quán sát như vậy, ngộ nhập cái tánh phi tức, phi ly, phi không, phi hữu của vị trần, nên vọng ý tiêu tan, mà giác tánh được tỏ bày vậy.



5. DO XÚC TRẦN MÀ CHỨNG THÁNH

Ông Bạt Đà Bà La với mười sáu người bạn Bồ-tát sơ phát tâm, liền từ chỗ ngồi, đứng dậy đánh lễ chân Phật mà bạch rằng : – **Kiếp trước, lúc Đức Phật Oai Âm Vương ra đời, chúng con nhân dặng gặp Phật, nghe pháp mà xuất gia, trong ngày chúng Tăng tắm gội, con theo thứ tự vào nhà tắm, thì thoát nhiên ngộ biết thủy trần vốn không rửa bụi trần hay không rửa bụi trần, tâm giác**

thường vắng lặng, không có tướng gì... do tập quán cũ ấy nhớ mãi cho đến ngày nay, theo Phật xuất gia được thành bậc vô học. Đức Oai Âm Vương gọi tên con là Bạt Đà Bà La, nhân diệu xúc tỏ bày sáng suốt, thành vị Phật tử trụ. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán xúc trần làm hơn là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Bạt Đà Bà La (Hán dịch là Thiên Thủ hay Hiền Hộ) nhân quán xúc trần mà ngộ nhập viên thông. Xúc là đụng chạm, tiếp xúc. Cảnh bị biết của thân căn, hay nói cách khác là cảnh ứng hợp thân căn phát sanh, nhận biết có lạnh, nóng, trơn, nhám v.v... đều gọi là xúc trần. Như vậy, xúc trần được phát hiện là bởi có thân căn với sắc cảnh, thiếu một không thành, xúc trần hư dối. Vả lại như khi đối trước một lò lửa, nếu kẻ rét thì có cảm xúc ấm, còn kẻ ấm thì lại có cảm xúc nóng thêm. Vậy thì chỉ tùy chúng sanh mà thành lạnh hay nóng, không có thật thể nhất định. Đối với nước cũng vậy, khi chúng ta dùng nước tắm gội thân thể, nước chảy trên mình mà sinh ra cảm giác thể này thể khác, gọi là xúc trần. Nhưng xét nghiệm kỹ thì khi ta gọi là tắm rửa, ấy là rửa thân thể hay rửa bụi trần ? Nếu nói là rửa thân thể, thì như không bụi trần lấy gì để rửa, nếu nói là rửa bụi trần, thì như nước chảy trên đất cũng gọi là tắm rửa đặng sao ? thể thì nước, bụi trần, thân thể vốn thật an nhiên, nước không phải hay rửa (năng), mà bụi trần và thân thể không phải bị rửa (sở), cho nên xúc trần chỉ là tướng giả dối, dối đãi theo vọng nghiệp chúng sanh không xúc mà hiện xúc, nên xúc trần đều là như huyền : phi hữu, phi vô. Ngộ được như vậy mà tu hành, tức thành bậc Vô học.



6. DO PHÁP TRẦN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Ma-ha Ca Diếp và Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ dưới chân

Phật và bạch rằng : – Con nhớ kiếp trước, trong thế giới này có nhiều Đức Phật ra đời hiệu Nhứt Nguyệt Đẳng, con được thân cận nghe pháp tu học, sau khi Phật diệt độ thì cúng dường xá lợi, đốt đèn nối ánh sáng, lại dùng vàng tử kim sáng chói mà thếp hình tượng của Phật. Từ đó đến nay đời đời thân con thường được đầy đặn, ánh sáng như đồng vàng tử kim, còn Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang này chính là quyến thuộc của con, từng đã cùng phát tâm một lúc với con. Con xem thấy thế gian sáu trần biến hoại, nên chỉ đem tâm không tịch tu hành, thành diệt tận định. Thân tâm tự tại hay vượt qua trăm ngàn kiếp, dường như khảy móng tay. Con do quán sát pháp không tịch mà thành bậc A-la-hán; Đức Thế Tôn cho con là người tu hành đầu đà bậc nhứt. Diệu pháp mở sáng, các lậu tiêu trừ. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, quán pháp trần làm nhơn là hơn cả.

LƯỢC GIẢI

Ông Ma ha Ca Diếp nhân quán pháp trần mà ngộ nhập viên thông. Pháp trần là tất cả ấn tượng của tiền trần : sắc, thanh, hương, vị, xúc, lưu lại trong tâm ý mà làm cảnh sở duyên cho ý thức. Tất cả cảnh giới thế gian tóm lại không ngoài sắc trần; sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ấy. Những pháp đó luôn luôn biến chuyển hoặc âm thầm kín đáo, hoặc rõ rệt, phô bày, chứ không niệm nào yên lặng đứng nghỉ. Vừa vị lai đã thành hiện tại, vừa hiện tại đã thành quá khứ; như vậy hãy chỉ vào đâu mà cho là có pháp thiết. Chỉ vào vị lai ư ? hay chỉ vào quá khứ, hiện tại ? Thiết không thể chỉ

vào đầu được. Pháp trần đã không thiệt, pháp trần là chơn không, thì các món thọ tưởng, hư vọng, phiền não, nường pháp trần sanh ra cũng liền tiêu diệt, phá trừ ý thức, chứng diệt tận định. Khi ấy thân tâm tự tại, đối với không gian cũng như đối với thời gian : không rời chỗ ngồi mà ở khắp mười phương, vượt trăm ngàn kiếp mà dường như trong giây phút khảy móng tay, thoát ngoài vòng chướng ngại của những sự lâu, mau, xa, gần, hạn cuộc.

Sáu vị trên đây do tu sáu trần mà được chứng quả.

7. DO NHÂN CĂN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông A Na Luật Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật và bạch rằng : – **Con mới xuất gia thường ưa ngủ nghỉ, nên bị Như Lai quở trách là loại súc sanh. Nghe lời Phật quở, con khóc lóc tự trách, thức suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai mắt. Đức Thế Tôn dạy cho con phép Tam-muội nhạo kiến chiếu minh kim cang. Con không do con mắt mà vẫn xem thấy mười phương, tánh chơn rỗng suốt, như xem cái trái trong bàn tay. Như Lai ấn chứng cho con thành bậc A-la-hán. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, xoay cái thấy trở về tánh nguyên, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông A Na Luật Đà nhân tu về nhân căn, xả bỏ sắc trần, xoay cái thấy (hư vọng) trở về kiến tinh (chơn tánh) mà thành bậc vô học.

Kiến tánh thường diệu thường minh, nường nơi con mắt mà phát ra cái dụng thấy sắc gọi là nhân căn; kiến tánh vốn đã diệu minh, cho nên kiến dụng chẳng lúc nào không minh không diệu. Chúng sanh nhiều kiếp mê lầm không tự nhận biết, trở lại chấp rằng

cái thấy chỉ do con mắt mà có sắc trần; hễ có sắc trần thì gọi rằng có thấy; còn không sắc trần thì gọi rằng không thấy : mở mắt là thấy, nhắm mắt là không. Đã đem tánh thấy viên dung cùng khắp mà khuôn khổ một nơi, nên bị cách ngại, thấy không ngoài sống mũi, thấy không thấu đặng hai đời. Dầu khi nhắm mắt, khi ngủ mê không thấy đã đành, mà khi mở mắt cũng chẳng thấy được sự thật của muôn pháp. Trong một đoạn trước, Phật gạn hỏi ông A Nan về cái thấy là tâm hay con mắt ? Và Ngài đã bảo : Tâm thấy chớ không phải mắt thấy. Đây Phật chỉ cái kiến tánh này cho đến cái văn tánh, khứu tánh, v.v... cho chúng sanh rõ. Thế nên biết rằng : Có mắt không tâm, không thành có thấy; có tâm không mắt cũng thấy khắp mười phương, ấy gọi là “nhạo kiến chiếu minh”. Kiến tánh bản minh đó, xưa nay không hề lay chuyển, ấy gọi là kim cang Tam-muội.



8. DO TỤ CĂN MÀ CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật và bạch rằng : – **Con vì thiếu sự tụng trì, nên tánh tình ngu độn, khi mới gặp Phật, nghe pháp xuất gia, chỉ tụng trì một câu kệ của Như Lai, mà trong trăm ngày không thuộc, hễ nhớ trước thì quên sau, nhớ sau thì quên trước; Phật thương con ngu muội, dạy pháp an cư, điều hòa hơi thở ra vào; con liền quán hơi thở đến vi tế cùng tột, thấy các hạnh sanh, trụ, di, diệt từng mỗi sát-na, mà tâm được rộng rang tự tại không chút ngăn ngại; hết các món lậu thành A-la-hán, ở dưới tòa của Phật, được ấn chứng thành vô học đạo. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, xoay hơi thở trở về tánh không, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Châu Lợi Bàn Đạc Ca (là hai anh em, Hán dịch là Đại Lộ Biên và Tiểu Lộ Biên. Đây là chỉ ông em) nhân tu tỷ căn mà chứng nhập viên thông.

Kiếp xưa, ông là một vị Đại pháp sư vì tâm bồn xên Phật pháp, không muốn nói cho ai nghe, nên bị quả báo ngu mê thiếu tánh nghe nhiều, hiểu rộng. Nhân đó Phật mới dạy phương pháp nhiếp tâm là điều hòa hơi thở ra vào, đếm từ một đến trăm, từ trăm lui một; sau khi tâm định tĩnh, xét cùng tột đến tướng vi tế của hơi thở, thấy đều sanh, trụ, dị, diệt từng mỗi sát-na. Tâm chỉ chú vào hơi thở, ngoài hơi thở không riêng có sự vật gì, cũng không có tướng hơi thở nữa, bởi vì hơi thở đã từng sát-na chuyển biến, hơi thở không có thật tánh; vậy do tánh yên lặng, quán cảnh thanh tịnh, mà được rỗng rang sáng suốt.



9. DO THIẾT CĂN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Kiều Phạm Bác Đề, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật và bạch rằng : – **Con bị khẩu nghiệp nặng nề; trong kiếp quá khứ đã chê bai vị Sa-môn, nên đời đời mắc bệnh, miệng thường nhơ như trâu. Đức Như Lai dạy cho pháp môn Nhứt vị thanh tịnh tâm địa; con nhân đó mà tâm được tịch diệt vào tam-ma-địa, quán sát cái tánh biết vị không phải thân, cũng không phải vật; liền trong miệng ấy, vượt bỏ các lậu thế gian, bề trong giải thoát thân tâm, bề ngoài không dính mắc thế giới, xa lìa ba cõi như chim ra khỏi lồng, tiêu hết các món trần cấu, nên đặng con mắt pháp thanh tịnh, thành A-la-hán. Đức Như Lai ấn chứng cho con thành**

vô học đạo. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con xoay về quán sát tánh biết vị ấy là thứ nhứt.

LƯỢC GIẢI

Ông Kiều Phạm Bác Đễ (Hán dịch là Ngưu Từ) nhân tu thiết căn mà chứng nhập viên thông. Trong một kiếp quá khứ, ông từng buông lời chê bai vị lão Tăng, nên nhiều đời mắc lấy cái tật miệng thường nhời suông như trâu.

Phật thuyết pháp lúc nào cũng tùy căn cơ, tùy tập quán của chúng sanh cả; nên Ngài đã tùy tập quán của ông, mà dạy cho pháp môn nhứt vị thanh tịnh tâm địa; nghĩa là quán cái tánh biết vị khắp hiện nơi thiết căn, vốn thường thanh tịnh không phải đối đãi giả dối, không thay đổi theo mặn, đắng, ngọt, cay, nên gọi là nhứt vị. Đã vậy, thì cái tánh biết ấy không phải là thiết căn và không phải là vị trần; vì chẳng phải trần nên chẳng phải vô tri, mà chẳng phải căn nên không giả dối; vì vậy, các món dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu, trong thế gian không thể ô nhiễm buộc ràng; tuy ở trong ba cõi, mà vốn xa lìa ba cõi, như chim ra khỏi lồng, thông dung tự tại, thấy biết rộng xa. Ấy gọi là Pháp nhãn thanh tịnh thành A-la-hán, không còn thọ sanh trong vòng luân hồi sanh tử.



10.- DO THÂN CĂN CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Tất Lãng Già Bà Ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đầu lạy chân Phật và bạch rằng : – **Lúc con mới xuất gia theo Phật nhập đạo, thường nghe Đức Như Lai dạy những điều thống khổ trong thế gian; con đi khát thực trong thành, để tâm tư niệm pháp môn đó, bắc giắc giữa đường đạp nhằm gai độc, chân bị thương, sự đau nhức khắp cùng thân thể. Con liền nghĩ rằng : Có tánh biết**

mới biết sự đau nhức đó. Tánh biết ấy chính là giác tâm thanh tịnh, tuy biết cái “biết đau” mà nó không phải bị đau. Con lại suy nghĩ : Nếu như vậy thì một thân lẽ nào lại có hai tánh biết ? Con nhiếp niệm chưa bao lâu, thân tâm bỗng nhiên không tịnh; trong hai mươi một ngày thì các lậu tập tiêu hết, thành quả A-la-hán, được Phật ấn ký, chứng bậc Vô học. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con, là xả bỏ thân chấp, thuần một giác tánh, ấy là thứ nhức.

LƯỢC GIẢI

Ông Tất Lăng Già Bà Ta (Hán dịch là Dư Tập) nhân tu thân căn mà ngộ nhập viên thông. Giác tâm thanh tịnh vốn thường bất biến, hàm dung không có năng sở, không có trong ngoài, không bị khổ vui làm lay động; chúng sinh như mê, khởi ra vọng tưởng phân biệt, chấp có ngoại cảnh, có nội thân, cuộc tánh biết nơi thân căn làm nơi y chỉ, mà lãnh nạp các cảnh thuận nghịch giữa thế gian. Vì vậy nên không tránh khỏi các món khổ. Ông Tất Lăng Già Bà Ta nghe theo lời Phật, quán khổ để giữa thế gian trong khi đi khát thực, bắt giác chân đạp nhằm gai độc, đau buốt toàn thân, mà càng chứng rõ khổ để một cách thống thiết. Nhân đau nhức mà phát suy nghĩ : tự mình biết mình đang đau; vậy đã có cái đau lại có cái biết đau; đau là cái biết hư vọng nơi thân căn, tùy nhân duyên ngoại cảnh mà phát hiện có năng có sở; chữ “biết đau” chính là chỉ giác tâm thanh tịnh, ra ngoài có không, dù đau hay không đau cũng không thể làm tăng giảm. Ngặt vì trong lúc tâm ngã pháp chưa tiêu, nên tướng năng sở vẫn còn hiện tiền, cần phải nhiếp niệm vậy, sau mới không cả thân tâm, đoạn trừ năng sở, không thấy có cái tướng đau, không thấy cái tướng bị đau, chỉ thuần một giác tâm thanh tịnh. Lúc ấy, chẳng những giác tức là giác, mà mê cũng tức là giác; tánh giác hoàn toàn viên mãn không còn bị điều chi ô nhiễm.

॥

11. DO Ý CĂN MÀ CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Tu Bồ Đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đầu lạy chân Phật và bạch rằng : – **Nhiều kiếp lại đây, tâm con rộng rang không ngại, nhớ lại kiếp thọ sanh nhiều như số cát sông Hằng, lúc còn ở trong thai liền biết muôn pháp không tịch, như thế cho đến thấy cả mười phương toàn không, và giáo hóa khiến cho chúng sanh chứng đẳng không tánh. Nhờ Đức Như Lai phát minh tánh chơn không của bản giác tánh “không” viên mãn sáng suốt, chứng A-la-hán, liền vào biển giác không tịch sáng suốt tôn quý của Như Lai, đồng tánh tri kiến với Phật, nên được ấn chứng thành bậc Vô học. Con do tánh không mà giải thoát, không ai sánh bằng. Nay Phật hỏi viên thông thì như chỗ sở chứng của con, là đem các tướng qui vào phi tướng, mà năng phi sở phi cũng diệt, xoay tánh biết nơi ý căn về không vô, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Tu Bồ Đề (Hán dịch là Không Sanh) nhân tiêu trừ ý căn mà chứng nhập viên thông. Ý căn là tánh hay hiểu biết tất cả các pháp trần, hề có pháp trần thì có ý căn, mà ý căn tiêu trừ thì pháp trần không tịch. Pháp pháp đều không tịch cả, dù sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn tất cả đều không; ở trong thân tâm chánh báo không, ở ngoài thế giới y báo cũng không, nên tâm định tự tại không bị năm uẩn ngăn che, không bị cái hôn mê cách ám, khi ở trong thai cũng như khi ra khỏi thai, chỉ là tùy tướng thọ sanh mà vẫn không bị sắc thân chướng cách. Tuy vậy, mặc dù ngộ được không lý, nhưng chưa ngộ tánh chân như của Như Lai tạng là tức nơi không mà tùy duyên

hiện hữu, tức nơi diệu hữu mà vốn không, cái không ấy mới thiết là cái tánh chân không của đệ nhất nghĩa, của nhất chân pháp giới; vậy nên nhất thời đồn ngộ tánh chân không, ấy tức đồng một tánh thấy biết cùng khắp như chư Phật, không có sai khác.

Năm vị trên đây do tu 5 căn mà chứng đạo quả.

12. DO NHÂN THỨC MÀ CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Xá Lợi Phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng : – **Con nhiều kiếp lại đây, tâm thấy rất thanh tịnh, như vậy trong nhiều đời thọ sanh như số cát sông Hằng, mà đối với các pháp biến hóa, của thế gian, xuất thế gian, hễ một phen thấy liền thông suốt không bị ngăn ngại. Một hôm, nhân ở giữa đường con gặp đặng hai anh em ông Ca Diếp Ba cùng đi với nhau, tuyên nói kệ nhân duyên mà ngộ biết tự tâm vốn không ngăn mé. Con theo Phật đi xuất gia, tánh thấy biết viên mãn sáng suốt, được sức vô úy, thành A-la-hán làm trưởng tử của Phật, từ miệng Phật mà có, do pháp Phật mà hóa sanh. Nay Phật hỏi viên thông, thì như chỗ sở chứng của con là do tâm thấy pháp sáng, sáng cùng tột các pháp sở tri, sở kiến, ấy là thứ nhất.**

LƯỢC GIẢI

Ông Xá Lợi Phất (Hán dịch là Thu Tử) do tu nhân thức mà chứng nhập viên thông. Do nhân thức thanh tịnh nên tất cả pháp tướng của thế gian đều thấy thông suốt cả; nhận thấy thông suốt các pháp biến hóa ấy nên đến khi nghe thấy bài kệ nhân duyên, liền ngộ đặng thật tướng trung đạo, ngộ Tạng tâm cùng khắp pháp giới, không

phải lớn nhỏ, không có ngăn mé trong ngoài. Bài kệ Nhân duyên theo Đại thừa nghĩa là :

**“Các pháp nhân duyên sanh,
Tôi nói nó là không,
Gọi nó là giả danh,
Cũng gọi nghĩa trung đạo”.**

(Nhân duyên sở sanh pháp, ngã thuyết tức thị không, diệc danh thị giả danh, diệc danh trung đạo nghĩa). Các pháp do nhân duyên hòa hiệp sanh, không có thật tánh tức là không; tuy không nhưng đã tùy vọng nghiệp cơ cảm của chúng sanh, chẳng phải không có giả tướng phát hiện; ngoài giả không thể có không, ngoài không không thể có giả, không và giả không hai, ấy tức là thật tướng trung đạo của các pháp. Đã ngộ lý trung đạo tức là ngộ được Tạng tâm tùy duyên bất biến, bất biến tùy duyên, không phải giả, không phải không, nhưng không chỗ nào không có, không pháp nào không do Tạng tâm, tùy duyên biến hiện, mà thấy biết cùng tận tất cả pháp không chút ngăn che sợ hãi.



13. DO NHĨ THỨC MÀ CHỨNG BỒ-TÁT

Ông Phổ Hiền Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

– Con đã từng làm vị Pháp vương tử với hăng sa Đức Như Lai. Mười phương các Đức Như Lai mỗi khi dạy hàng đệ tử có căn cơ Bồ-tát, tu hạnh Phổ Hiền, thấy đều lấy tên con mà đặt tên. Bạch Thế Tôn ! Con dùng tâm mà nghe và phân biệt mọi niệm lực, tri kiến của chúng sanh; nếu ở phương nào khác, ngoài hăng sa cõi nước, có một chúng sanh phát tâm tu niệm hạnh Phổ Hiền, thì trong khi ấy, con liền cỡi voi trắng sáu ngà, phân

hóa trăm ngàn thân đến khắp các nơi ấy; dầu cho chúng sanh đó nghiệp chướng sâu dày không thể thấy con, thì con nhân trong khi tối tăm lấy tay sờ đầu, gia hộ an ủi khiến đặng thành công đức. Nay Phật hỏi viên thông, như bốn nhân chứng ngộ của con, là phát minh tánh nghe, phân biệt tự tại, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Phổ Hiền Bồ-tát (hạnh độ sanh cùng pháp giới là Phổ, gần địa vị cực Thánh là Hiền) nhân tu nhĩ thức mà chứng nhập viên thông. Phổ Hiền có ba vị khác nhau :

1. Vị Tiên Phổ Hiền tức là hai vị Tư lương và Gia hạnh.
2. Đương vị Phổ Hiền tức Sơ địa cho đến Đẳng giác, Diệu giác.

3. Vi hậu Phổ Hiền, tức là khi chứng Phật quả rồi, nhưng không quyến luyến cái vui nơi cảnh Niết-bàn, chỉ vì nguyện đại bi luôn luôn trở lại độ sanh tế vật, như ngài Văn Thù, Quán Âm, Phổ Hiền v.v... Vậy biết ngài Phổ Hiền là vị Đại Bồ-tát đã thành Phật mà trở lại độ sanh. Chính trong nhân địa, Ngài đã phát 10 lời đại nguyện : Từ “Lễ kính chư Phật” cho đến “Phổ giai hồi hướng”. Ngài đã phát minh tánh nghe chơn thật của bản tâm thanh tịnh, không còn tùy từng theo cái nghe hư vọng của nhĩ căn và nhĩ thức, nên không bị điều chi cách ngại; nên hễ có mỗi một chúng sanh nào cách xa hằng sa thế giới mà phát tâm tu hạnh Phổ Hiền, thì ngài liền quán biết rõ ràng, phân vô số thân, cõi voi trắng sáu ngà (biểu 6 độ của Bồ-tát) đến tận nơi mà tìm cách an ủi, khuyên lớn, tán thán, gia hộ khiến chúng sanh ấy mau thành tựu như ngài. Các vị muốn tu Bồ-tát thừa sau khi thấy rõ chơn tâm, phát minh căn bản trí, đều phải khởi sai biệt trí, tùy nghi phương tiện mà giáo hóa độ sanh mới thành tựu viên mãn Phật quả; nếu thiếu hạnh Phổ Hiền tế độ quần sanh thì hạnh giác gia bị thiếu, nên Phật dạy các Bồ-tát tu hạnh lợi tha đều nên tu theo hạnh đức Phổ Hiền và cũng lấy tên ấy mà làm tên của mình.

14. DO TỶ THỨC MÀ CHÚNG A-LA-HÁN

Ông Tôn Đà La Nan Đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

- Con lúc đầu xuất gia theo Phật nhập đạo, tuy đối với giới luật (giới) giữ gìn đầy đủ, mà đối với pháp Tam-ma-địa (định) thì tâm thường loạn động, nên chưa thành vô lậu. Đức Thế Tôn dạy con cùng ông Câu Thi La quán tưởng trắng trên chót sống mũi. Lúc đầu quán kỹ, trải qua 21 ngày thấy hơi trong mũi ra vào như khói, thân tâm thế giới trong ngoài rỗng suốt, khắp đều trong sạch như ngọc Lưu ly. Rồi dần dần tướng khói tiêu tan mà hơi thở lại biến thành sắc trắng, tâm dặng khai ngộ; các lậu tiêu trừ, hơi thở ra vào hóa thành ánh quang minh, soi cùng mười phương thế giới, chứng quả A-la-hán. Đức Thế Tôn thọ ký cho con, tương lai chứng đẳng Bồ-đề. Nay Phật hỏi viên thông, con do tiêu trừ hơi thở; hơi thở tiêu nên tâm phát sáng, sáng càng viên mãn, các lậu dứt trừ, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Tôn Đà La Nan Đà nhân tu về tỷ thức mà ngộ nhập Viên thông; trên đường tu hành chơn chánh đến kết quả vô thượng Bồ-đề là phải đủ ba điều kiện căn yếu : giới luật, thiền định và trí huệ. Giới để ngăn ngừa tội lỗi, Định để đón dẹp vọng tưởng tán loạn, Huệ để phá vô minh thấu rõ thật lý. Bởi vậy mặc dầu giữ gìn giới luật hoàn toàn mà tâm thiếu thiền quán, bị tán loạn, thì bao nhiêu hoặc lậu vô minh vẫn còn tương tục ngăn che

thành quả vô lậu. Thiền quán cốt tại buộc tâm vào một chỗ hay một pháp môn để quán sát. Như Phật dạy ông Tôn Đà La Nan Đà, Câu thi la chuyên tâm quán tưởng trắng đầu chót sống mũi; hễ quán tâm lần sâu xa, thì cảnh sở quán lần thanh tịnh, nên thấy hơi thở có khi như hơi khói, có khi thành trắng, đến khi hóa ra ánh sáng, đều do quán tâm sâu cạn mà ra cả. Cảnh sở quán đã sáng suốt, tâm năng quán cũng viên minh, thì thân tâm thế giới mười phương, thấy đều trong suốt như chất lưu ly, không nhớ bợn, không ngăn cách, ấy là dứt nhân sanh tử, được Phật thọ ký chứng quả Bồ-đề.



15. DO THIỆT THỨC MÀ CHÚNG A-LA-HÁN

Ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

– Con từ nhiều kiếp lại đây, biện tài vô ngại, tuyên nói các pháp khổ, không đạt cùng thật tướng; như vậy cho đến tất cả pháp môn bí mật của hằng sa Như Lai, con đều đem giải bày rất rõ ràng, vì diệu ra giữa đại chúng không chút sợ sệt. Đức Thế Tôn biết con có tài hùng biện, nên dùng âm thanh tuyên nói pháp luân dạy con đem ra truyền bá. Con ở trước Phật dùng tiếng thuyết pháp như sử tử rống, để giúp Phật chuyển pháp luân, dựng thành A-la-hán. Đức Thế Tôn ấn chứng con là người thuyết pháp không ai bằng. Nay Phật hỏi viên thông, con do pháp âm, hàng phục lũ ma oán, tiêu diệt các lậu, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Phú Lâu Na Di Đa La Ni Tử, nhân tu thiết thức mà ngộ nhập viên thông. Thiết thức có công năng biết vị và thuyết pháp. Phật vì muốn cứu chúng sanh khỏi vòng điên đảo, chấp mọi sự mọi vật là thường, là lạc, là ngã, là tịnh, nên truyền dạy pháp vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh. Nhân đó mà hàng Nhị thừa giải thoát phần đoạn sanh tử, chứng Vô dư y Niết-bàn và đem giáo hóa dẫn đạo chúng sanh. Thật ra trong khi Phật dạy lý vô thường, khổ, vô ngã, bất tịnh, là mật ý cốt chỉ cho chúng sanh đương nơi bốn điều ấy nhận thấu thật tướng, bình đẳng thường, lạc, ngã, tịnh, của tất cả các pháp. Vì thật tướng ấy mới là pháp môn bí mật của hăng sa Đức Như Lai, là chỗ muốn chỉ cho âm thanh luân của Phật tuyên nói; nếu ngộặng pháp môn ấy như ông Phú Lâu Na, thì biện luận thuyết pháp không ai sánh bằng, mặc dù nói pháp khổ, không mà không ly thật tướng; tuy không ly thật tướng mà tự tại tuyên nói khổ không, để điều nhiếp chúng sanh, hàng phục ma ngoại.



16. DO THÂN THỨC MÀ CHÚNG A-LA-HÁN

Ông Ưu Ba Ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

- Con thân hành theo Phật, thấy Ngài vượt thành xuất gia, chính con quán thấy Đức Như Lai, 6 năm tu khổ hạnh, hàng phục loài ma, uốn dẹp ngoại đạo, giải thoát các tham dục thế gian; lại được thừa lãnh giáo giới của Phật chế; như thế cho đến 3.000 oai nghi, 80.000 hạnh vi tế, nào tánh nghiệp, nào giá nghiệp, còn đều gìn giữ thanh tịnh, thân tâm vắng lặng, thành bậc A-la-hán. Con là giềng mối trong chúng đệ tử của

Như Lai. Phật ấn chứng tâm con, giữ giới tu thân, chúng suy tôn là bậc thượng thủ. Nay Phật hỏi viên thông thì con trước do chấp giữ thân, thân dạng tự tại; sau lại do chấp giữ tâm, tâm dạng thông suốt. Vậy sau tất cả thân tâm thấy đều thông lợi, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Ưu Ba Ly nhân tu thân thức mà ngộ nhập viên thông. Ông là một người hầu cận của Phật trong khi Ngài còn làm Thái tử, nên thấy rõ hành động của Phật khi xuất gia, khi tu khổ hạnh cho đến khi thuyết phục tà ma, thành đạo quả và thiết chế giới luật, lại là vị đệ tử tri luật thứ nhất, lãnh thọ giới luật, thanh tịnh tu trì. Nào những điều thể tánh vốn ác như sát, đạo, dâm, vọng, gọi là tánh nghiệp; những điều thể tánh tuy không ác nhưng vì hay mở đường tội lỗi như rượu v.v... mà Phật chế ngăn gọi là giá nghiệp, cho đến 3.000 oai nghi (250 giới đều có 4 cử động là đi, đứng, ngồi, nằm, $250 \times 4 = 1.000$; 1.000 đối với 3 tụ giới thành ra 3.000) 84.000 tế hạnh (3.000 oai nghi đem phối với bảy chi : sát, đạo, dâm, lường thiệt, vọng ngôn, ác khẩu, ý ngữ thành 21.000; lại phối với 4 phần phiền não là đa tham, đa sân, đa si tham si đồng phần, thành 84.000) thấy đều giữ gìn, không giới nào khuyết phạm, thân thường ở trong giới, toàn thân tức là giới, khi giới đã dể thanh tịnh, thì thân ấy là thân tịch diệt, mà tâm ấy là tâm chơn thường diệu giác, mặc dù ở trong thế gian uế ác mà không bao giờ ô nhiễm như diệu liên hoa vậy.



17. DO Ý THỨC MÀ CHÚNG A-LA-HÁN

Ông Đại Mục Kiền Liên liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

– Lúc trước con đi khát thực, giữa đường gặp ba anh em ông Ca Diếp Ba, là ông Ưu Lầu Tần

Loa, ông Già Da và ông Na Đề tuyên nói nghĩa nhân duyên sâu xa của Như Lai; con liền phát tâm thấu suốt rộng lớn, Đức Như Lai cho con mặc y ca-sa, râu tóc con tự rụng hết. Con dạo đi cùng mười phương, không bị ngăn ngại, phát minh thần thông, được chúng suy tôn con là hơn hết và thành A-la-hán. Đâu chỉ một mình Thế Tôn, mà mười phương Như Lai cũng đều khen thần lực con, tròn sáng thanh tịnh, tự tại không e sợ. Nay Phật hỏi viên thông, con xoay ý thức về tánh viên trạch, tam quang mở bày, ví như lắng dòng nước đục, lâu ngày thành trong suốt, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Đại Mục Kiến Liên nhân tu ý thức mà ngộ nhập viên thông. Sai khi nghe ba anh em ông Ca Diếp Ba nói lý nhân duyên của Phật, liền ngộặng nhân duyên thâm nghĩa, không phải như nghĩa thông thường, nói các pháp có ra là do nhiều cái hợp lại; hơn nữa các pháp như duyên sanh tức không thiệt có, tức là như huyễn, tức là trung đạo thật tướng; chính nơi các pháp đối đãi sanh diệt, mà nhận ra thật tướng, tuyệt đối không sanh diệt. Vậy nên dầu gần dầu xa, dầu lớn dầu nhỏ, không còn chút gì ngăn ngại, xứng ý thật tướng, phát hiện thần thông để độ chúng sanh và phụng thờ chư Phật. Vì được như vậy nên ông Mục Kiến Liên mới được gọi là thần thông bậc nhất.

Sáu vị trên đây do tu sáu thức mà được viên thông.



18. DO LỬA MÀ CHỨNG A-LA-HÁN

Ông Ô Sô Sắc Ma ở trước Như Lai chấp tay cúi đầu đảnh lễ chân Phật và bạch rằng : – **Con thường**

nhớ lại nhiều kiếp xa xôi về trước, tánh nhiều tham dục. Có Đức Phật ra đời hiệu là Không Vương. Ngài dạy : người nhiều dâm tánh là thành đồng lửa hải hùng, lại dạy con quán khắp 100 hải 4 vóc, các khí lạnh, nóng và tinh thần bề trong mà được ngưng tịnh, hóa tâm đa dâm thành ra lửa trí huệ. Từ đó chư Phật đều gọi con là Hỏa đầu. Con do sức hỏa quang tam-muội mà thành A-la-hán, tâm phát nguyện lớn : “Hễ chư Phật thành đạo thì con làm người lực sĩ hầu cận, uốn dẹp lũ ma oán”. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát cái xúc nóng nơi thân tâm, rộng suốt không ngại, các lậu tiêu trừ, phát sanh lửa trí huệ lớn báu, lên bậc Vô thượng giác, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Ô Sô Sắc Ma nhân tu về Hỏa đại mà ngộ nhập viên thông. Chỉ vì còn vọng tưởng nên còn tánh tham dâm; do tánh tham dâm mới kết thành lửa nghiệp hỷ hưng đốt cháy thân tâm, lu mờ ánh sáng trí huệ. Nhưng vọng tưởng chỉ là tâm, tham dâm chỉ là tâm, mà trí huệ cũng chỉ là tâm; nếu tâm vọng tưởng tham dâm ngừng tiêu, thì lửa trí huệ phát hiện. Ông Ô Sô Sắc Ma vốn người nhiều dâm dục; sau khi nghe Đức Phật Không Vương dạy cho biết người đa dâm biến thành đồng lửa dữ, mới chuyên tâm quán sát toàn thân tứ đại vốn không chủ tử; 100 hải và 4 vóc, khí lạnh khi nóng v.v... đều thuộc về tứ đại; tâm đa dâm vốn không tự tánh, tất cả đều do vọng tưởng mà ra; bởi tạng tâm tùy duyên biến hiện, ngộ được tất cả vô tánh, tức thành định lực hỏa quang tam muội đốt cháy hết thấy thế gian và oán ma sanh tử.



19. DO ĐẤT MÀ ĐƯỢC CHỨNG BỒ-TÁT

Ông Trì Địa Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng : – **Con nhớ kiếp xưa thuở Đức Phổ Quang Như Lai hiện thân ra đời, Con làm thầy Tỳ-kheo thường đi đến các nẻo đường, bến đò, ruộng đất hiểm trở, hoặc không được bằng phẳng, phòng hại xe ngựa, thì con đắp ngay ngắn, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh cát, đất, siêng năng, khổ nhọc như vậy, trải qua vô lượng Đức Phật ra đời. Hoặc có chúng sanh ở chỗ chợ búa, cần người chuyển vật, con vì họ trước hơn ai cả, chuyển đi đến nơi tận chỗ để đổ vật xuống, liền đi ngay, chứ không nhận lấy tiền thuê. Trong khoảng Đức Phật Tỳ Xá Phù ra đời, ở thế gian, phần nhiều bị đói thiếu, con làm người chuyên chở không kể gần xa, chỉ lấy thuê một tiền; nếu có xe trâu mắc phải bùn lầy thì con đem sức lực vì chúng đẩy xe, cứu vớt sự khổ não. Vị Quốc vương thuở ấy, mời Phật thết trai cúng dường; bấy giờ con sửa sang đất đai bằng phẳng chờ Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Như Lai khi đi ngang qua, xoa đầu con và bảo : “Hãy bình tâm địa thì thế giới đại địa tất cả đều bình”. Tâm con liền đặt mở mang, thấy rõ vì trần tạo thành ra thế giới, bình đẳng không khác; tự tánh của vi trần không chạm lẫn nhau; cho đến đao binh cũng chẳng hề**

đụng chạm; trong các pháp tự tánh, ngộ được vô sanh nhẫn, thành bậc A-la-hán. Xoay tâm Tiểu thừa này vào trong vị Bồ-tát, nghe các Như Lai nói chỗ tri kiến Phật như Diệu liên hoa; con đang chứng tỏ lần đầu tiên mà làm vị Thượng thủ. Nay Phật hỏi viên thông, con do chỗ để quán hai thứ vi trần của căn thân và thể giới bình đẳng như nhau, vốn từ Như Lai tạng hù vọng phát sinh trần cấu, trần cấu tiêu rồi thì trí viên mãn, thành Bồ-tát, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ngài Trì Địa Bồ-tát nhân nơi địa đại mà chứng ngộ viên thông. Phàm những vị phát tâm hướng cầu Bồ-đề mà tu Bồ-tát hạnh, thường xem việc lợi tha làm trọng, lợi kỷ làm khinh, lắm khi vì xả kỷ để mà lợi nhân cũng không tiếc. Nhưng phương tiện thực hành Bồ-tát hạnh sai khác nhau, có vị dùng lời nói dịu dàng thuyết pháp để lợi ích chúng sanh có vị đem tiền tài của cải bố thí để lợi ích chúng sanh v.v... còn như ngài Trì Địa thì thường đem thân lực mạnh khỏe mà giúp ích nhiếp hóa chúng sanh; từ kiếp Đức Phật Phổ Quang xuất thế, mãi về sau vô lượng kiếp ngài thường đi qua các nẻo đường, bến đò, và bất cứ nơi nào hiểm trở lấy lợi, phương ngại người đi, ngài đều ra công tự gánh đất cát sửa sang bằng phẳng, xây dựng cầu cống hoặc gánh gỗ mang chở vật nặng giúp người về tận nơi chỗ mà không lấy tiền thuê, cho đến đẩy giùm xe trâu bừa lấy tự đi không nổi v.v... Sau nhân gặp Đức Trì Xá Như Lai dạy một câu rằng : “Nền bình tâm địa thì đại địa thể giới tất cả đều bình”. Tâm liền khai ngộ, ngài chứng quả vô sanh. Câu ấy nghĩa là tất cả đại địa vi trần từ trong thân đến ngoài thể giới đều giả dối, không có tự tánh, chỉ nhất tâm biến hiện. Chúng sanh vì mê không ngộ cảnh sở hiện ấy toàn là duy tâm, vốn không trong ngoài, không năng sở, không cao thấp, mà lại phân

chia có trong ngoài, năng sở cao thấp, nên mới thấy tướng bất bình; nếu gạt bỏ hết các vọng tướng đảo điên, mà bình được tâm địa nơi mình thì đại địa ở ngoài thế giới tự nhiên bằng phẳng, xem thấy các vi trần hiệp thành nơi thân, vi trần hiệp thành ngoại giới vốn đồng một tâm, tâm đồng một tánh, bình đẳng như như, không ngăn ngại nhau thì dù dao cắt vào thân thể như rạch vào hư không; vi trần không diệt cũng như băng tiêu tức thành nước, chỉ băng diệt chứ không bị mất. Pháp tánh vốn tự viên dung, chẳng có gì thêm, bớt, sanh, diệt. Nếu ngộ pháp tánh ấy tức là nhập chỗ tri kiến của Phật.

20. DO NƯỚC MÀ ĐƯỢC CHỨNG BỒ-TÁT

Ông Nguyệt Quang Đồng Tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

- Con nhớ hàng hà sa số kiếp về trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên, dạy các vị Bồ-tát tu phép quán nước, chứng nhập chánh định. Quán nước ở trong thân, tánh nó không cướp đoạt nhau. Đầu tiên quán từ nước miếng, rồi đến mồ hôi, tinh huyết, đại tiện, tiểu tiện, xoay vần trong thân mà vẫn đồng một tánh nước. Quán thấy nước ở trong thân cùng nước biển hương thủy nơi cõi phù trang vương ngoài thế giới bình đẳng không sai khác. Lúc con mới thành pháp quán nước, thì chỉ trông thấy nước mà chưa được không thân (nghĩa còn chấp có thân này) Đang lúc còn làm Tỳ-kheo yên lặng tu thiền ở trong nhà, thì có người đệ tử từ nơi cửa sổ ngó vào, chỉ thấy nước trong khắp đầy cả nhà, không thấy gì khác, nó trẻ đại không biết,

liền lấy một viên ngói quăng vào trong nước quấy nước lên tiếng, ngó quanh quẩn rồi bỏ đi; sau khi con xuất định, liền cảm nghe đau bụng, giống như ông Xá Lợi Phất gặp phải nạn quỷ vi hại. Con tự suy nghĩ : Nay ta đã được quả A-la-hán, khỏi bệnh duyên lâu ngày, vì sao nay bỗng phát sinh đau bụng, chừng bị thối thất chẳng ! Bấy giờ đứa nhỏ thẳng đến trước con, nói lại việc như trên; con liền bảo : “Hễ người trông thấy nước lại, thì nên liền mở cửa vào lượm viên ngói quăng đi”. Đứa nhỏ vâng lời, lúc sau con nhập định, nó trở lại thấy nước và viên ngói rõ ràng, liền mở cửa lượm ra. Đến khi con xuất định, thần thể lại y như cũ. Gặp vô lượng Phật, như vậy đến đời Đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, con được vong thân, thân cùng nước biển hương thủy khắp mười phương hiệp một tánh chơn không, không hai không khác. Ngày nay, đối trước Như Lai được danh hiệu Đồng Chơn, dự hội Bồ-tát. Nay Phật hỏi viên thông con do thủy tánh, một vị lưu thông, chứng được phép vô sanh nhẫn, viên mãn đạo Bồ-đề, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Nguyệt Quang Đồng Tử nhân quán thủy đại mà ngộ nhập viên thông. Thủy đại là chỉ tất cả nước trong biển cả, nước lưu hành trong thân v.v... tuy thấy in tướng có trong có ngoài mà vốn dung thông. Quán thủy đại dung thông cùng khắp cả thế giới,

không chỗ nào không phải nước, toàn một tướng nước mà thôi, thì tâm phân biệt tiêu diệt, chân trí vô phân biệt hiện ra. Nhưng đây ông Nguyệt Quang lúc đầu vì chưa chứng được chơn tự tánh; tánh thủy tức là chơn không, tánh thân tức là chơn không, tất cả đều chơn, tất cả đều không; nên ông thấy còn có thân, còn đem thân nhập định, dụng tâm quán nước, chứ chưa phải tâm tức là định, định tức là tâm, tâm tức là nước, nước tức là tâm. Vậy nên khi nhập định quán nước, có tướng nước hiện tiền, đứa đồng tử thấy nước quăng gói vào trong, đến khi xuất định tướng nước không còn, lại nghe tâm đau; về sau gặp đời Đức Sơn Hải Tụ Tại Thông Vương xuất thế mới được vong thân; thân đã vong, pháp cũng diệt, thì cùng mười phương đồng một tánh thủy chơn không, không hai không khác, chẳng nhập định xuất định, mà tự nhiên chứng được vô sanh pháp nhẫn.



21. DO GIÓ MÀ CHỨNG THÁNH QUẢ

Ông Lưu Ly Quang Pháp vương tử, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

- Con còn nhớ trải qua hằng hà sa số kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Thanh, khai thị tánh Bốn giác diệu minh cho các hàng Bồ-tát, quán thế giới này và các thân chúng sanh, đều bởi sức gió nhân duyên hư vọng chuyển biến ra. Lúc bấy giờ con quán cõi nước đứng yên, quán thời gian qua lại, quán thân phần đi đứng, quán tâm niệm động lay, tất cả các thứ động không hai, như nhau không sai khác.

Con hiểu biết rằng tánh của các món động ấy, đến thì không có chỗ ban đầu, đi không nơi cùng tận; chúng sanh điên đảo số như vi trần

trong mười phương, đều đồng một tánh hư vọng cả. Như vậy cho đến những loại chúng sanh ở trong một Tam thiên đại thiên thế giới, chẳng khác nào trong một cái đồ chứa hàng trăm mòng muối vo vo loạn lạc, ở trong phân tặc nổi sanh cuồng náo, gặp Phật chưa bao lâu mà chứng vô sanh nhẫn; bây giờ tâm địa mở mang, trông thấy phương đông cõi Phật bất động, làm con đấng Pháp vương (Phật), kính thờ mười phương Phật, thân tâm phát sáng, rộng suốt không ngăn ngại. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát phong lực giả dối không chỗ nương, ngộ tâm Bồ-đề chứng nhập tam-ma-địa, hiệp với mười phương Phật, toàn một diệu giác tâm, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ông Lưu Ly Quang Pháp vương tử do phong đại mà ngộ nhập viên thông. Tánh bốn giác diệu minh thường không điều động, nhân xem thấy sự chuyển lay gọi là phong đại hay phong lực. Ông Lưu Ly quang thường quán tất cả thân tâm thế giới đều như phong lực chuyển biến, nào sự thành lập phương cõi, sự qua lại của thời gian; sự động chỉ nơi thân, sự động niệm nơi tâm, thấy đều không tự tánh, đều do sức gió hư vọng phát sanh, không thật có đến có đi, hay có sanh diệt; chúng sanh không nhận biết, chỉ do một tánh hư vọng như thế, nên cuộc chấp nơi thân phần bé nhỏ, thân lại ràng buộc vào thế giới; rồi tự chịu lấy sự sanh tử luân hồi rất là đảo điên oan uổng; không khác nào trăm ngàn con mòng muối vô tri ở trong đồ hẹp bé gang tặc, tự kêu la inh ỏi, điều động lằng xằng, mà thật ra gió hư vọng không chỗ nương, chỉ nương Bồ-đề bốn giác. Như sóng nổi từ nước, hễ gió hư vọng tiêu,

tức Bồ-đề hiển lộ, thông suốt không ngại. Mười phương chư Phật đều lấy cái đó làm tâm; hết thấy chúng sanh cũng lấy đó làm tâm, chỉ một diệu tâm vô nhị ấy; nhưng mà chứng nhập được là phải diệt hết mê lầm.



22. DO HƯ KHÔNG MÀ CHỨNG BỒ-TÁT

Ông Hư Không Tạng Bồ-tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

– Con với Đức Như Lai cùng ở thời Đức Phật Định Quang (Phật Nhiên Đăng) chứng được vô biên thân, lúc ấy tay cầm 4 viên bảo châu lớn, chiếu sáng mười phương cõi Phật số như vi trần, đều hóa thành hư không. Lại nơi tự tâm hiện ra cái gương tròn lớn, từ gương phóng ra mười ánh sáng vi diệu quý báu; trong ánh sáng lưu xuất mười phương các cõi nước khắp hư không, rồi trở lại vào trong gương và lẫn vào thân con. Thân đồng như hư không, chẳng còn sợ ngăn ngại, nên có thể khéo léo hiện thân vào các quốc độ số như vi trần, rộng làm Phật sự, được công đức tùy thuận rộng lớn.

Đạt thần lực như thế ấy là con chín chắn quán sát tứ đại không chỗ nương, sanh diệt theo vọng tưởng; hư không không hai và cõi Phật vốn đồng, phát minh tới chỗ đồng, chứng đẳng vô sanh nhẫn. Nay Phật hỏi viên thông, con do quán sát hư không không ngăn, ngộ

nhập Tam-ma-địa, diệu lực viên mãn sáng suốt, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Ngài Hư Không Tạng Bồ-tát nhân tu không đại mà chứng nhập viên thông.

Quán sát 4 món đại là giả dối, như huyễn, đều do vọng tưởng của chúng sanh phát hiện; mà vọng tưởng không có thiệt tánh, y nơi nhứt tâm; khi đã ngộ ý duy tâm triệt để thì cả 4 đại sắc không, biến lại bình đẳng như hư không. Như bài kệ nói :

Hư không chẳng phải cao, thấp cũng không thể có; Các pháp cũng như vậy, tánh vốn không cao thấp. Bồ-tát Hư Không Tạng, định kho tàng hư không. Đầy đủ cho hữu tình, thức ấy không cùng tận.

Đem thức tâm hư không vô tận ấy mà ấn nhập tất cả pháp, thì pháp nọ cũng vô tận, toàn tâm là sắc, vậy nên tất cả pháp đều duy tâm sở hiện, không có thân sơ, toàn sắc là tâm, vậy nên tất cả pháp là sở hiện duy tâm không có trong ngoài.

Trong bài này, ngọc châu là tiêu biểu sắc pháp, gương sáng là tiêu biểu tâm pháp. Toàn sắc là tâm không phân chia chủ bạn, nên hay soi chiếu mười phương vi trần cõi Phật hóa thành hư không. Toàn tâm là sắc, không phải xa rời nơi bốn tế. Nên hay phóng quang hiện phương cõi, đều vào trong gương, trong thân không chút nào ngăn ngại; chính nơi thân mà hiện độ, nơi độ mà hiện thân, để hoằng pháp độ sanh, tiếp nối Phật chủng mà không bao giờ trái với tánh bình đẳng thanh tịnh của pháp thân, nên gọi là đức tùy thuận rộng lớn.



23. DO THỨC ĐẠI MÀ CHỨNG THÁNH QUẢ

Ngài Di Lặc Bồ-tát, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ chân Phật và bạch rằng :

- Con nhớ trải qua vi trần số kiếp về trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Nhựt Nguyệt Đăng Minh. Từ Đức Phật ấy, con được xuất gia, nhưng tâm còn nặng nề thế danh, ưa giao du với các dòng quyền quý. Lúc ấy Đức Thế Tôn dạy con tu tập pháp định duy tâm thức mà ngộ nhập Tam-ma-địa. Nhiều kiếp lại đây, do sức Tam-muội ấy, con kính thờ hằng hà sa số Phật và tâm ham chuộng thế danh kia nay đã hết. Đến kiếp Đức Phật Nhiên Đăng ra đời, con mới được chứng pháp vô thượng diệu viên thức tâm tam-muội, thấy khắp hư không, các cõi nước dù uest, tịnh, có, không, thấy đều do tâm thức con biến hóa hiện ra. Bạch Thế Tôn ! Bởi con liễu chứng duy tâm thức tánh như vậy, từ thức tánh xuất hiện vô lượng Như Lai, nên nay đặng Phật thọ ký sẽ bổ xứ làm Phật. Nay Phật hỏi viên thông, con do chín chấn quán sát mười phương đều là duy thức, thức tâm viên mãn sáng suốt, chứng nhập tánh viên thành thật, xa lìa tánh y tha và biến kế chấp, ngộ vô sanh nhĩ, ấy là thứ nhứt.

LƯỢC GIẢI

Đức Di lặc Bồ-tát nhân tu duy thức mà ngộ nhập viên thông.

Ngộ tất cả vạn Pháp đều do nơi thức biến hiện thì cảnh nào cũng là tánh cảnh, cũng là tánh viên thành thật. Không ngộ tất cả vạn pháp do nơi thức biến hiện, in tưởng sanh mà không thật sanh, in tưởng diệt mà không thật diệt; nếu chấp thiệt có sanh diệt, thành pháp y tha. Các pháp do y tha (nhân duyên) sanh khởi mà không

nhận là y tha, lại so đo sai lầm, chấp có ngã, ngã sở, cho nên thường bị danh tướng thế gian ràng buộc. Tâm còn ham chuộng thế danh, vì còn cho thế gian là thiết. Trái lại, sau khi ngài Di Lặc tu tập pháp duy tâm, duy thức, quán sát tất cả danh là giả, tất cả tướng là giả, không vì duyên gì còn làm sanh trưởng tâm ham mê danh vị được nữa. Lần lần chứng được vô thượng diệu viên thức tâm tam-muội (chơn duy thức tánh) chẳng những không thấy thiết có tướng vạn pháp, cũng không còn thấy thiết có tướng duy thức; vì mười phương Như Lai, quốc độ sắc không v.v... đều không món nào ra ngoài thức tánh ấy mà tự có. Các pháp đã là thức tánh, thì pháp pháp đều là tự tánh viên mãn, thành tựu chân thật, nơi tánh viên thành, sanh vốn vô sanh. Cho nên xa lìa y tha như huyền, nơi tánh viên thành không thiết có ngã và ngã sở, xa lìa biến kế sai lầm, chứng pháp vô sanh nhẫn.



24. DO KIẾN ĐẠI MÀ CHỨNG THÁNH QUẢ

Ngài Đại Thế Chí Pháp vương tử cùng các Bồ-tát đồng hàng là năm mươi hai vị, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ chân Phật và bạch rằng :

– Con nhớ hằng sa số kiếp trước, có Đức Phật ra đời hiệu Vô Lượng Quang. Nội trong một kiếp ấy, mười hai đấng Như Lai kế nhau ra đời. Vị Phật sau hết hiệu là Siêu Nhứt Nguyệt Quang. Ngài dạy con tu phép Niệm Phật Tam-muội. Ví như có hai người, một đàng chuyên nhớ, một đàng chuyên quên, thì hai người ấy hoặc gặp nhau cũng như chẳng gặp, dù thấy nhau cũng như không thấy; nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai mối nhớ càng ăn sâu thì dù đời này cho đến trải qua đời khác, cũng luôn luôn như bóng với hình, không bao giờ trái xa.

Mười phương các Đức Như Lai thương nhớ chúng sanh như mẹ nhớ con, nếu con trốn tránh, tuy mẹ nhớ cũng chẳng có ích gì; nếu con nhớ mẹ như mẹ nhớ con, thì mẹ con đời đời không xa cách nhau. Nếu chúng sanh đem tâm nhớ Phật, niệm Phật thì hiện tại hay tương lai chắc chắn thấy Phật, cách Phật không xa, chẳng cần tu hành phương tiện nào khác mà tự nhiên tâm được khai ngộ. Cũng như người ướp hương mà thân có hơi hương như thế gọi là dùng hương quang để trang nghiêm vậy. Chỗ bồn nhờn tu hành của con là do tâm niệm Phật mà ngộ vô sanh nhĩ, nguyện ở cõi này để nhiếp hóa mọi người niệm Phật vãng sanh Tịnh độ. Nay Phật hỏi viên thông, con vốn không lựa chọn, chuyên thâm nhiếp cả sáu căn, khiến cho Tịnh niệm nối liền, được vào Tam-ma-địa, ấy là thứ nhất.

LƯỢC GIẢI

Kiến đại cũng tức là căn đại; trước thức đại thuộc về thức, đây kiến đại thuộc về căn. Ngài Đại Thế Chí Pháp vương tử, nhờ tu kiến đại mà ngộ nhập viên thông.

Không như các viên thông trước, chỉ lựa chọn từng căn để hạ thủ công phu, mà trái lại ở đây, ngài Đại Thế Chí nhân pháp niệm Phật Tam-muội nhiếp phục cả 6 căn, qui cả 6 căn đều thâm về nơi nhứt niệm niệm Phật, không để tán loạn dong ruổi theo ngoại duyên. Tịnh niệm thường nối liền, không xen một niệm gì khác, thì quyết nhiên chứng đẳng niệm Phật tam-muội, thường thương xót tưởng niệm chúng sanh, như nhớ con đại; nếu chúng sanh chuyên tâm nhớ Phật, niệm Phật như con biết nhớ mẹ, như

mẹ nhớ con, thì hiện tiền hoặc tương lai, quyết định gặp Phật, thấy Phật, vì nhân nào quả nấy mảy mún không sai. Trái lại, Phật tuy nhớ chúng sanh, mà chúng sanh cứ trốn tránh không biết nhớ Phật; cũng như hai người, một bên chuyên nhớ, còn một bên chuyên quên, thì gặp cũng như không gặp, thấy cũng như không thấy, chẳng ích gì.

Vả chăng, tâm mê ngộ của chúng sanh cũng như mẹ và con vậy. Tâm ngộ như mẹ, tâm mê như con, ngộ luôn luôn có trong mê, ví như mẹ thương nhớ con, mà mê thì không biết tự nhận, niệm niệm chuyển dời trái tánh giác, hiệp trần lao, ví như con trốn tránh không nhớ nghĩ đến mẹ, bởi vậy mà uổng chịu luân hồi sanh tử ! Nếu biết phản quán, đem tâm niệm Phật giác ngộ nơi tự tâm, thì mỗi phút, mê hóa thành giác, năng sở đều chứng nhập tánh pháp giới bình đẳng, không ly đương độ mà nhiếp hóa những chúng sanh niệm Phật đồng vắng sanh Tịnh độ.

Bảy vị trên đây do tu bảy đại mà chứng đạo quả.



25. DO NHĨ CĂN MÀ ĐƯỢC NGỘ ĐẠO

Khi đó, Đức Quán Thế Âm Bồ-tát đứng dậy cung kính lạy Phật và thưa rằng :

– Bạch Thế Tôn, con nhớ từ hằng hà sa số kiếp về trước, có Phật ra đời, tên là Quán Âm. Con đối trước Phật Quán Âm phát tâm Bồ-đề. Ngài dạy con từ nơi nghe rồi nhớ và tu mà được vào chánh định (văn, tư, tu là điều cần yếu của người tu hành).

Khi mới nghe tiếng, không chạy theo thanh trần, xoay cái nghe trở vào chơn tánh (nhập lưu vong sở). Vì chỗ vào (chơn tánh) đã yên lặng, nên độ và tịnh hai món trần cảnh không sanh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Khi cái nghe đối với tiếng, không khởi vọng niệm phân biệt theo tiếng, do xoay cái nghe trở lại tự tánh, nên yên tâm, cảnh tịnh. Đây mới giai đoạn thứ nhứt.



Như thế lần lần tăng tấn đến cái nghe (năng) và cảnh bị nghe (sở) cũng hết (đoạn trên nói thính trần yên tịnh, song còn cái nghe; đoạn này nói “cái nghe” và “trần bị nghe” đều hết).

Cũng không an trụ ở chỗ hết nghe. Cái biết hết và cái bị biết cũng không còn (đoạn trên nói “cái nghe với cái bị nghe hết”, nhưng còn chấp ở nơi “cái hết”. Đoạn này nói cũng không chấp ở nơi chỗ hết. Song sợ e còn “cái biết hết”, nên nói tiếp : cái biết và cái bị biết cũng không).

“Cái biết” và “cái bị biết” cả hai đều không, đến chỗ cùng tột viên mãn. Song hãy còn cái “không”, phải tiến lên một tầng nữa là cái “không” với cái “bị không” cả hai đều diệt hết. Khi các cái sanh và diệt đã diệt hết, thì cái chơn tâm tịch diệt hiện tiền.

LƯỢC GIẢI

Cách tu hành của Ngài Quán Âm Bồ-tát là :

1. Bắt đầu từ khi cái nghe đối với thính trần không khởi phân biệt theo thính trần, nên thính trần tự vắng lặng; song còn cái “nghe”.
2. Đến giai đoạn thứ hai cái nghe (năng, sở) cũng hết, song còn cái “hết”.

3. Đến từng thứ ba không chấp ở nơi hết, song còn cái “biết hết”.

4. Đến từng thứ tư là “cái biết” đó cũng không, song còn cái “không”.

5. Lên đến từng thứ năm là cái “không” đó cũng không còn. Lúc bấy giờ các cái vọng niệm phân biệt chấp trước đều hết, thì chơn tâm thanh tịnh tự hiện bày; cũng như các cặn đục đã hết, thì tánh nước trong tự hiện. Mười phương các Đức Phật hay các vị Đại Bồ-tát tu hành, chỉ có một con đường duy nhất là trừ hết “vọng” thì “chơn” hiện bày, như lau gương sạch bụi, thì ánh sáng tự hiện, thế gọi là thành Phật, hay là chứng đại Niết-bàn.



IV. NGÀI QUÁN ÂM KỂ LẠI SỰ KẾT QUẢ

(Đoạn trên là Ngài ngộ được chơn tâm, từ đây về sau là từ chơn tâm khởi ra diệu dụng).

– Bạch Thế Tôn, do con tu như vậy, nên vượt ra khỏi thế gian, và xuất thế gian. Vì đã được chơn tâm thanh tịnh sáng suốt viên mãn khắp cả mười phương cùng với chư Phật và chúng sanh đồng một thể tánh ấy, nên con được hai điều thù thắng :

a. Hiệp với đức “từ độ sanh” của chư Phật.

b. Hiệp với lòng “bi ngưỡng mộ” của tất cả chúng sanh. Và được các món diệu dụng như sau :

**A. HIỆN RA 32 ỨNG THÂN ĐỂ HÓA ĐỘ
TẤT CẢ CHÚNG SANH**

– Bạch Thế Tôn, con nhờ chứng được chơn đồng thể đó, nên cùng với chư Phật hiệp đức từ,

hiện ra 32 ứng thân để tùy thuận theo các chúng sanh mà hóa độ.

- 1. Hiện thân Phật**
- 2. Hiện thân Độc giác**
- 3. Hiện thân Duyên-giác**
- 4. Hiện thân Thanh-văn**
- 5. Hiện thân Phạm vương**
- 6. Hiện thân Đế thích**
- 7. Hiện thân Trời Tự tại**
- 8. Hiện thân Trời Đại Tự tại**
- 9. Hiện thân Đại Tướng quân**
- 10. Hiện thân Tứ Thiên vương**
- 11. Hiện thân Thái tử**
- 12. Hiện thân Vua**
- 13. Hiện thân Trưởng giả**
- 14. Hiện thân Cư sĩ**
- 15. Hiện thân Tể quan**
- 16. Hiện thân Bà-la-môn**
- 17. Hiện thân Tỳ-kheo**
- 18. Hiện thân Tỳ-kheo-ni**
- 19. Hiện thân Ưu-bà-tắc**
- 20. Hiện thân Ưu-bà-di**

21. Hiện thân bà Chúa
22. Hiện thân đồng nam
23. Hiện thân đồng nữ
24. Hiện thân Trời
25. Hiện thân Rồng
26. Hiện thân Được-xoa
27. Hiện thân Càn-thát-bà
28. Hiện thân A-tu-la
29. Hiện thân Khẩn-na-la
30. Hiện thân Ma-hầu-la-dà
31. Hiện thân người
32. Hiện thân các chúng sanh

B. ĐƯỢC 14 MÓN KHÔNG SỢ

– Bạch Thế Tôn, con nhờ tu pháp này, chứng được chỗ đồng thể với chúng sanh, nên cùng với chúng sanh đồng một lòng bi ngưỡng mộ. Vì thế nên con khiến cho các chúng sanh dặng 14 món không sợ.

1. Chúng sanh khổ não quán tiếng tăm được giải thoát.
2. Vào lửa không cháy
3. Vào nước không chìm
4. Quỷ không hại được

5. Dao chặt không đứt
6. Quỷ không thể thấy được
7. Không ai trói cột được
8. Không ai trộm cướp được
9. Lìa tâm dâm dục
10. Lìa nóng giận
11. Lìa si mê
12. Cầu nam đặng nam
13. Cầu nữ đặng nữ
14. Niệm danh hiệu Quán Âm công đức
bằng niệm danh hiệu của hàng sa Bồ-tát

C. ĐƯỢC 4 MÓN KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

– Bạch Thế Tôn, con nhờ tu pháp môn này mà đặng bốn món thần diệu không thể nghĩ bàn :

1. Hiện nhiều đầu, nhiều tay và nhiều mắt,

2. Hiện hình nói thần chú,

3. Chúng sanh hy sinh tài sản cầu con thương xót,

4. Chúng sanh cầu chi được nấy.

– Bạch Thế Tôn, do đó mà Đức Phật Quán Âm thọ ký cho con tên là Quán Thế Âm.



BÀI THỨ MƯỜI BA

- I. Phật bảo Ngài Văn Thù lựa pháp tu viên thông.
- II. Ngài Văn Thù vâng lời Phật lựa phương pháp tu.
- III. Chúng sanh ở thế giới Ta-bà nhờ nghe nói pháp mới biết đường lối tu hành.
- IV. Công năng của nhĩ căn (tai nghe).
- V. Ngài Văn Thù quở trách A Nan học nhiều mà không tu.
- VI. Các vị nghe pháp được chứng ngộ.
- VII. A Nan cầu Phật dạy phương pháp để độ chúng sanh đời sau.
- VIII. Phật dạy phải tu giới, định, huệ.
- IX. Nói về Đại thừa tâm giới, có bốn :
 - A. Đoạn lòng dâm dục
 - B. Đoạn lòng sát hại
 - C. Đoạn trừ trộm cướp
 - D. Đoạn trừ vọng ngữ

BÀI THỨ MƯỜI BA

I. PHẬT BẢO NGÀI VĂN THÙ LỰA PHÁP TU VIÊN THÔNG

Khi ấy Phật bảo ngài Văn Thù Sư Lợi :

– Ông đã nghe các vị Đại Bồ-tát và A-la-hán vừa trình bày các phương pháp tu hành được thành đạo quả. Thật ra 25 pháp tu này, đối với các vị Thánh, thì tu pháp nào cũng đều được chứng quả cả, không có pháp nào hơn và kém. Song nay Ta muốn cho A Nan và chúng sanh đời sau, nếu muốn vào Đại thừa Bồ-tát thì đối với 25 pháp tu này, ông nên lựa pháp nào tu hành để mau thành đạo vô thượng Bồ-đề.

II. NGÀI VĂN THÙ VÂNG LỜI PHẬT LỰA PHƯƠNG PHÁP TU

Ngài Văn Thù Sư Lợi vâng lời Phật dạy, đứng dậy lạy Phật, kính cẩn nói bài kệ, khen chơn tâm nhiệm mầu sáng suốt, chỉ rõ cái “vọng” vốn không và lựa chọn pháp tu viên thông.

NGUYỄN VĂN CHỮ HÁN :

**Giác hải tánh trường viên
Viên trường giác nguyên diệu
Nguyên minh chiếu sanh sở
Sở lập chiếu tánh vong**

Mê vọng hữu hư không
Y không lập thế giới
Tướng trưng thành quốc độ
Trí giác nãi chúng sanh

Không sanh đại giác trung
Như hải nhưt âu phát
Hữu lậu vi trần quốc
Giai y không sở sanh

Âu diệt không bốn vô
Huống phục chư tam hữu
Quy nguyên tánh vô nhị
Phương tiện hữu đa môn

Thánh tánh vô bát thông
Thuận nghịch giai phương tiện
Sở tâm nhập tam-muội
Trì tốc bất đồng luân...

DỊCH NGHĨA

- Chơn tâm thanh tịnh viên mãn lại nhiệm mầu, như biển đứng lặng và rộng sâu. Vì vọng động chiếu soi (phân biệt) nên sanh ra có cảnh bị chiếu (bị phân biệt). Khi năng, sở đã vọng sanh, thì cái “tánh chơn” lại ẩn (chiếu tánh vọng).

LƯỢC GIẢI

Như biển đứng lặng lóng trong, vì xao động nên thành sóng, lúc bấy giờ tánh trong lặng của nước bị ẩn đi v.v...



Từ mê muội, vọng động cho nên có hư không, như hư không mà có thế giới. Những vọng tưởng si mê lóng lại thành ra thế giới, còn cái phân biệt hiểu biết thì làm chúng sanh.

Hư không sanh ở trong chơn tâm rộng lớn này, cũng như chùm bọt nổi trên mặt biển. Thế giới nhiều như vi trần đều y hư không mà sanh; khi bọt tan cũng như hư không diệt, thì hằng sa thế giới đều tiêu hết.

Trở về chơn tâm thì đồng một, nhưng trên đường tu có nhiều phương tiện. Đối với bậc Thánh, tu pháp nào cũng đều chứng quả, dầu khó hay dễ cũng đều là phương tiện cả. Còn đối với kẻ sơ tâm tu hành lại có khó và dễ, bởi căn cơ không đồng. Hôm nay con xét 25 pháp tu của các vị Thánh vừa trình bày, thì duy có pháp tu nhĩ căn (tai nghe) của Ngài Quán Âm mới là viên thông.

III. CHÚNG SANH Ở THẾ GIỚI TA BÀ NÀY NHỜ CÓ NGHE PHÁP MỚI BIẾT ĐƯỜNG LỐI TU HÀNH

Bạch Thế Tôn, Phật ra đời ở thế giới Ta-bà này, dùng âm thanh nói pháp để giáo hóa chúng

sanh. Chúng sanh nhờ có nghe tiếng của Phật nói pháp mới biết đường lối tu hành được thanh tịnh. Hôm nay muốn đăng chánh định, quyết phải nhờ có nghe rồi mới tu được.

IV. CÔNG NĂNG CỦA NHĨ CĂN (TAI NGHE)

– Bạch Thế Tôn, như lời Ngài Quán Âm nói : “Ngài ở chỗ thanh vắng, mười phương đồng đánh trống, nhứt thời đồng được nghe”; nên duy có nhĩ căn (tai nghe) mới được viên thông. Mắt xem còn bị cách ngại; miệng, mũi, thân và ý cũng không bằng, chỉ có nhĩ căn là hơn hết. Mặc dầu bị cách vách, hay tiếng ở xa gần, tai đều nghe được cả, nên nhĩ căn mới thật là viên thông.

Âm thanh khi có, khi không, còn cái nghe lúc nào cũng có. Khi không có tiếng, thế gian nói rằng : “không nghe”; thật ra chẳng phải “cái nghe” không có. Không tiếng, cái nghe không diệt; có tiếng, cái nghe cũng không sanh. Bởi cái nghe không có sanh và diệt, nên nó mới thật là thường.

Dầu cho ở trong chiêm bao, tâm không có suy nghĩ phân biệt, mà “cái nghe” ấy cũng không mất (vì khi chiêm bao vẫn còn nghe tiếng chày giã gạo). Cái nghe, nó thoát ngoài tâm niệm suy nghĩ phân biệt, nên thân và tâm (thức thứ sáu) đều không bằng (không bằng tiếng nghe).

V. NGÀI VĂN THÙ QUỶ TRÁCH ÔNG A NAN HỌC NHIỀU MÀ KHÔNG TU

– Nay chúng sanh ở thế giới Ta-bà này, nhờ có nghe nói chỉ dạy, nên mới hiểu biết tu hành. Song chúng sanh vì mê cái “tánh nghe thường còn” của mình, cứ chạy theo tiếng nói phân biệt, cho nên mới bị lưu chuyển.

A Nan, ông tuy học rộng nhớ nhiều, nhưng vì chạy theo vọng trần phân biệt, nên không khỏi dọa lạc theo tà. Nếu ông xoay cái nghe trở vào tự tánh, thì sẽ đặt hết vọng.

A Nan, ông nên chú ý nghe : Tôi vâng oai thần của Phật, nói pháp môn tu hành này. Ông đem cái nghe của ông, nghe tất cả pháp môn thâm mật của chư Phật, nhiều như vi trần, nếu các phiền não dục lậu không trừ, thì cái nghe càng thêm lầm lỗi. Ông biết đem cái nghe của ông, nghe các pháp môn của chư Phật, sao ông không đem cái nghe đó, trở lại nghe “tánh nghe” (chơn tánh) của mình.

A Nan, cái “nghe” nó không phải tự nhiên sanh, do có tiếng (thình trần) nên mới gọi rằng “nghe”. Nếu xoay cái nghe trở vào tự tánh, không chạy theo tiếng, thế là thoát ly được cái tiếng (thình trần) lúc bấy giờ cái nghe này cũng không còn gọi tên là nghe nữa (vì không còn đối đãi, nên chẳng có tên kêu gọi). Một căn (lỗ tai) đã

được phản vọng trở về chơn rồi, thì cả sáu căn cũng đều được giải thoát.

A Nan, các tri giác : thấy, nghe, hay, biết của ông đó, đều là hư huyền, như con mắt bị nhặm. Còn ba cõi sum la vạn tượng đây, cũng không thật, đều như hoa đốm giữa hư không. Khi cái thấy, nghe, hay, biết xoay trở lại chơn rồi, thì cũng như con mắt kia hết nhặm. Khi cái vọng trần tiêu hết, thì tâm ông được thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Vì vọng động cho nên mới có thấy, nghe, hay, biết là năng phân biệt. Bởi có năng phân biệt, nên mới có cảnh bị phân biệt là ba cõi muôn vật. Đến khi năng phân biệt hết, thì cảnh bị phân biệt cũng tiêu, lúc bấy giờ chơn tánh hiện bày. Cũng như vì mắt nhặm nên mới thấy hoa đốm, đến khi nhặm hết, thì hoa đốm không còn, và chỉ còn con mắt trong sáng.



Khi tâm hoàn toàn thanh tịnh rồi, thì cái trí quang sáng suốt hiện ra. Lúc bấy giờ chơn tâm ông vừa tịch tịnh lại vừa chiếu soi, bao trùm khắp cả mười phương hư không thế giới, lúc bấy giờ ông trở lại xem cảnh vật hiện tiền ở thế gian này, cũng như là việc trong chiêm bao. Khi ông được như thế rồi thì nàng Ma-dăng-già ở trong mộng kia làm gì bắt ông được !

A Nan, dụ như các nhà huyền thuật, làm các thứ hình, tuy có thấy cử động, nhưng cốt yếu là tại cái máy rút. Nếu máy kia thôi rút, thì các hình huyền kia yên lặng, đều không có tự tánh.

Sáu căn của ông cũng thế, gốc từ nơi tâm, vì vô minh vọng động thành ra sáu căn, nếu một căn được phản vọng về chơn rồi, thì sáu dụng kia (sáu giác quan) đều không thành. Nếu trần cấu còn thì ông vẫn còn ở địa vị hữu học (còn phải tu). Khi trần cấu hết, thì tâm tánh ông được hoàn toàn sáng suốt, đó là Phật.

A Nan, ông chỉ xoay cái nghe của mình trở về nghe chơn tánh, không chạy theo phân biệt vọng trần bên ngoài, thì ông liền thành đạo vô thượng, đây thật là pháp tu viên thông.

Các Đức Phật nhiều như số vi trần cũng đều do một con đường này mà đến cửa Niết-bàn. Hiện tại các Bồ-tát và những người tu hành đời sau, đều y pháp môn này mà thành đạo. Chính tôi cũng nhờ pháp môn này mà được chứng quả, đâu phải một mình Ngài Quán Âm tu mà thôi.

Nay Phật dạy con lựa pháp môn tu hành, để cho người đời sau tu hành mà thành đạo quả, thì duy có pháp tu của Ngài Quán Âm là hơn hết. Còn bao nhiêu các pháp tu hành khác, đều nhờ oai thần của Phật gia hộ mới được thành tựu. Các pháp ấy đều từ nơi sự tướng mà dẹp trừ trần lao, nên không phải là một phương pháp trường kỳ tu tập.

Kính lạy Đức Như Lai, xin Ngài gia hộ cho chúng sanh đời sau, đối với pháp môn này không còn mê lầm. Bạch Thế Tôn, phương pháp

này rất dễ tu, mau được thành đạo quả, có thể đem dạy A Nan và chúng sanh đời sau, y theo đây tu hành thì hơn các phương pháp khác. Đây là do lòng thành thật của con lựa chọn như thế.

VI. CÁC VỊ NGHE PHÁP ĐƯỢC CHỨNG NGỘ

A Nan và đại chúng nghe ngài Văn Thù nói bài kệ rồi thì tâm tánh đều được khai ngộ, đối với quả Phật Bồ-đề và Đại Niết-bàn hiểu rất rành rõ, cũng như người đi xa quê hương, đã biết rõ con đường về nhà, nhưng chưa có dịp trở về. Trong đại hội có vô số Thiên, Long, Bát bộ, các hàng Nhị thừa hữu học và các vị Bồ-tát mới phát tâm, đều được xa lìa trần cấu, ngộ được chơn tâm. Bà Tánh Tỳ-kheo-ni nghe bài kệ này rồi, đặt thành A-la-hán và vô lượng chúng sanh đều phát Bồ-đề tâm.

VII. A NAN CẦU PHẬT CHỈ DẠY PHƯƠNG PHÁP ĐỂ ĐỘ CHÚNG SANH ĐỜI SAU :

A Nan cúi đầu lạy Phật kính cẩn thưa rằng : - Bạch Thế Tôn, con nay đã hiểu pháp môn tu hành để thành Phật rồi; trên đường tu hành con không lầm lạc nữa. Nhưng con thường nghe Phật dạy :

“Người chưa được ngộ mà muốn độ người, đó là tâm Bồ-tát. Còn người đã được giác ngộ hoàn toàn, rồi giác ngộ cho người, đó là việc làm của

* LƯU Ý : Từ trước đến đây là nói về phần y ngộ đốn tu. Từ đây về sau là nói về phần Tiệm tu.

Như Lai". Nay con chưa được độ, mà phát tâm muốn độ tất cả chúng sanh đời sau.

Bạch Thế Tôn, tất các chúng sanh đời sau cách Phật càng xa, lại gặp chúng tà sư ngoại đạo nói pháp nhiều như cát bụi. Vậy nếu có chúng sanh phát tâm tu hành, thì làm sao để tránh xa các ma chướng, đối với con đường Bồ-đề, tâm không thối lui ?

VIII. PHẬT DẠY PHẢI TU GIỚI, ĐỊNH, HUỆ

Phật khen A Nan và dạy rằng : – Ông hỏi phương pháp tu hành để độ chúng sanh trầm luân đời sau, vậy ông nên chú ý nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ dạy.

– Nay A Nan, ông đã thường nghe Ta dạy, người tu hành quyết định phải đủ ba điều cần yếu :

- 1. Dùng giới luật nhiếp phục tự tâm**
- 2. Như giữ giới, tâm mới sanh định**
- 3. Như định, tâm phát huệ**

Đây gọi là ba món tu vô lậu.

(Vì tu ba phép này, thì không còn sa đọa).

LƯỢC GIẢI

Ngài An Pháp sư nói : “Giới, Định, Huệ là cái cửa của người vào đạo, cũng là cái ả trọng yếu để vào thành Niết-bàn”.

Ngài La Thập Pháp sư nói : “Trí giới mới hay chiết phục được phiền não làm cho phiền não yếu thế. Thiền định như bốn cái núi để ngăn dòng nước phiền não. Trí huệ diệt được hết phiền não”.

Trong Kinh Niết-bàn nói : “Có phiền não thì không trí huệ, có trí huệ thì không phiền não”.



IX. ĐÂY NÓI VỀ ĐẠI THỪA TÂM GIỚI CÓ BỐN : DÂM, SÁT, ĐẠO, VỌNG

A. Trước đoạn lòng dâm. – A Nan, tại sao dùng giới luật để nhiếp phục tự tâm ?

– Nay A Nan, nếu các chúng sanh trong tâm không còn nghĩ đến việc dâm dục nữa, thì sẽ ra khỏi sanh tử luân hồi.

Ông tu hành quyết cầu ra khỏi trần lao, nếu tâm dâm dục không trừ, thì cảnh trần lao không bao giờ ra khỏi. Dầu cho ông hiện tiền đặng nhiều trí huệ và thiền định, cũng sẽ đọa vào ma đạo. Thượng phẩm làm ma chúa, trung phẩm làm ma dân, hạ phẩm làm ma nữ. Các loài ma kia cũng đều có đồ đệ và tự xưng đã thành đạo vô thượng Bồ-đề.

Sau khi Ta nhập diệt rồi, vào đời mạt pháp, chúng ma này rất thanh hành trong thế gian, ưa làm việc tham dục, xưng là thiện tri thức của chúng sanh, khiến cho chúng sanh đọa vào hầm tà kiến, mất con đường Bồ-đề.

A Nan, ông tu thiền định, nếu không đoạn lòng dâm, thì cũng như người nấu cát muốn cho thành cơm, dầu trải bao nhiêu kiếp cũng không thể thành cơm được.

Ông đem tâm dâm dục để cầu quả Phật, dầu cho ông có được diệu ngộ đi nữa, cũng không ra khỏi tam giới, vì gốc của nó là dâm thì làm sao ra khỏi sanh tử luân hồi được; huống chi quả Niết-bàn của Phật, ông làm sao chứng được.

Nên quyết định phải đoạn trừ dâm cơ : trong tâm ngoài thân đều đoạn, cho đến cái biết đoạn cũng không còn, được như thế thì đối với quả Phật Bồ-đề, ông mới có hy vọng !

Vậy ông nên dạy người tu hành, điều thứ nhứt là quyết định phải đoạn trừ lòng dâm, đây là lời chỉ dạy sáng suốt trong sạch của Ta và của các Đức Phật quá khứ. Như lời Ta dạy đây mới gọi là Phật nói, trái lại là Thiên ma Ba tuần nói.

LƯỢC GIẢI

Đây là Đại thừa giới, cao siêu và khó hơn Tiểu thừa giới nhiều. Nếu tâm còn nghĩ tưởng đến dâm, sát, đạo và vọng, thế là phạm giới rồi.

Tổ Đơn Hà dạy : “Nếu người chưa tỏ ngộ được chơn tâm thanh tịnh của mình, thì hột giống dâm còn ẩn núp”. Nói cho dễ hiểu, nếu còn vô minh, thì chơn tâm sáng suốt chẳng hiện, thế là giới thể chưa thanh tịnh.

Phật tử đọc đến đoạn này, chớ nên thấy khó mà nản lòng. Phải biết rằng việc tu hành cũng như lóng nước để lâu quyết định sẽ trong, và cũng như lột bẹ chuối, lột mãi sẽ đến lõi.

Người tu hành cũng thế, trước đoạn phần thô thiển ngoài thân, sau dần dần trừ đến phần tế nhị trong tâm, lâu ngày thành tánh quen, thì quyết định có ngày sẽ được thanh tịnh. Điều cốt yếu là nên nhớ lời Phật dạy có bốn chữ “bất tùy phân biệt”. Nghĩa là khi đối cảnh không khởi vọng niệm phân biệt, thì tham, sân, si không khởi. Tham, sân, si không khởi thì sát, đạo, dâm chẳng sanh. Đây là lối tu tắt của Đại thừa, để trở lại với chơn tâm thanh tịnh.



B. Đoạn lòng sát hại. – A Nan, nếu các chúng sanh trong tâm không nghĩ tưởng đến việc sát hại, thì không còn bị sanh tử luân hồi nữa. Ông tu hành quyết cầu ra khỏi trần lao, nếu ông không đoạn trừ tâm sát hại, thì cảnh trần lao không bao giờ ra khỏi. Dầu cho hiện tiền ông được nhiều trí huệ hay thiền định, nếu không đoạn tâm sát hại, thì ông chỉ đọa vào thân đạo. Bạc thượng làm Đại lực quỷ, bậc trung làm Phi hành dạ xoa và các loài quỷ soái, bậc hạ làm Địa hành La sát và các quỷ thần. Các loài quỷ thần này cũng có đồ đệ, đều tự cho mình thành đạo vô thượng.

Sau khi Ta diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, các loài quỷ thần này rất thanh hành trong thế gian, và tuyên bố rằng “Ăn thịt cũng được đạo Bồ-đề”. A Nan, trước kia Ta cho các ông ăn ngũ tịnh nhục, là vì ở nhằm địa phương đất đai, nhiều đá sỏi, không trồng rau cải được, nên Ta

tạm cho các ông dùng. Sau khi Ta diệt độ rồi, tại sao những người ăn thịt chúng sanh, mà cũng xưng là Tăng lữ.

LƯỢC GIẢI

Trong Kinh Lăng Già, Phật dạy ngài Đại Huệ Bồ-tát : “Ta trước kia phương tiện cho các ông ăn năm thứ thịt hoặc mười thứ, hôm nay tất cả đều cấm tuyệt”.



A Nan, những người ăn thịt, dầu cho có dạng tâm trí khai ngộ, cũng thành quỷ Đại la sát, đến khi mãn kiếp quỷ La sát rồi, quyết định phải trầm luân trong biển khổ sanh tử. Giết hại ăn thịt lẫn nhau, thì làm sao ra khỏi sanh tử luân hồi được.

A Nan, ông tu thiền định, nếu không trừ tâm sát hại mà muốn cầu được đạo, thì cũng như người tự bịt hai lỗ tai của mình, la tiếng thiệt lớn, mà muốn cho mọi người không nghe, thì không thể được.

A Nan, ông nên dạy người tu hành, điều thứ hai là quyết định phải đoạn trừ lòng sát hại. Đây là lời sáng suốt trong sạch của Ta cũng là lời các Đức Phật quá khứ đã chỉ dạy. Như lời Ta dạy đây mới gọi là Phật nói, trái lại là Thiên ma Ba tuần nói.

C. Đoạn trừ trộm cướp. – A Nan, nếu các chúng sanh, trong tâm không nghĩ tưởng đến việc (tham lam) trộm cướp, thì không còn sanh

tử luân hồi nữa. Các ông tu hành quyết cầu ra khỏi cảnh trần lao, nếu tâm (tham lam) trộm cướp không trừ, thì không bao giờ ra khỏi.

Dầu cho hiện tiền ông đăng nhiều trí huệ hay thiện định, nếu không đoạn tâm (tham lam) trộm cướp thì quyết định堕 vào tà đạo, Bậc thượng làm loài tinh linh, bậc trung làm yêu my, bậc hạ làm người tà, bị các loài tinh yêu này nhập (dụ). Bọn này cũng có đồ đệ, đều tự xưng rằng đăng đạo vô thượng.

Sau khi Ta diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, chúng tinh yêu tà mị này rất thịnh hành trong đời, tự xưng là thiện trí thức, dối gạt phỉnh phờ người, khiến cho người mất tâm chánh tín; chúng nó đi đến đâu, thì làm cho người tiêu hao tài sản đến đó.

A Nan, ông tu thiện định, nếu không đoạn trừ tâm trộm cướp, mà muốn cầu cho được đạo quả, thì cũng như người rót vào chén bể, mà muốn cho đầy, dầu trải bao nhiêu kiếp cũng không thể đầy được. Ông nên dạy người tu hành, điều thứ ba là quyết định phải đoạn trừ tâm trộm cướp. Đây là lời nói sáng suốt trong sạch của Ta cũng như của các Đức Phật quá khứ. Đúng như lời Ta dạy gọi là Phật nói, trái lại là Thiên ma Ba tuần nói.



D. Đoạn trừ vọng ngữ. – A Nan, nếu các chúng sanh, đã giữ hoàn toàn ba hạnh trên là không sát, đạo, dâm rồi mà còn đại vọng ngữ, thì tâm cũng không thanh tịnh, mất hột giống Phật, thành ma ái kiến. Thế nào là đại vọng ngữ ? Nghĩa là : chưa đăng đạo nói mình đăng đạo, chưa chứng quả nói mình chứng quả. Đối với người đời, nói : “Ta đã chứng Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát và Phật”, để trông cầu người lay cúng. Những người nói dối như thế, làm tiêu diệt hột giống Phật, sẽ đọa vào trong biển khổ. Cũng như cây Đa la khi bị chặt đứt đọt rồi (như cây cau xứ ta) thì không thể mọc chồi đâm tước được.

A Nan, Ta có dạy các vị Bồ-tát và A-la-hán : “Sau khi Ta diệt độ rồi, các ông phải thị hiện thân hình, trong đời mạt pháp để cứu độ các chúng sanh đang trầm luân, làm thầy sa-môn, cư sĩ, vua, quan, đồng nam, đồng nữ, cho đến hiện đàn bà góa, kẻ dâm nữ, người gian giáo, kẻ trộm cướp, người hàng thịt, kẻ buôn bán, để lẫn lộn trong từng lớp người, chung một nghề nghiệp, dạng giáo hóa chúng sanh trở về chánh đạo”.

Nhưng các vị ấy quyết chẳng bao giờ nói : “Ta đây thật là Bồ-tát hoặc A-la-hán v.v...” hay tỏ ra một vài cử chỉ gì làm tiết lộ sự bí mật,

để cho người ta biết mình là Thánh như thị hiện. Chỉ trừ sau khi mạng chung rồi, các vị ấy mới âm thầm để lại một vài di tích cho người biết thôi.

LƯỢC GIẢI

Các Phật tử đọc đến đoạn này nên chú ý : Phật và Bồ-tát thị hiện, chúng ta không thể biết được; nếu chúng ta biết được thì đó không phải thật Phật hay Bồ-tát. Chỉ trừ khi nào các vị ấy cởi bỏ xác phàm, mới lưu lại một vài di tích, lúc bấy giờ chúng ta mới biết được. Nhưng khi biết, thì không gặp các Ngài nữa.

Như Tổ Đạt Ma hiện thân đến Trung Quốc, vua Lương Võ Đế không biết; đến khi biết được ngài là Thánh thì không còn thấy được ngài.

Vậy hiện nay những người tự xưng mình là Phật hay Bồ-tát v.v... giáng thế, thì căn cứ vào đoạn Kinh này, chúng ta thấy rõ ràng và chắc chắn không phải thật Phật hay Bồ-tát rồi, chớ nên tin mà bị hại.



A Nan, chính thật Bồ-tát hay A-la-hán thị hiện, mà còn không cho người biết, tại sao những người phàm phu lại dám mạo xưng là Phật, Bồ-tát v.v... Cũng như người cùng đinh, mà mạo xưng mình là Đế vương, thì sẽ bị tội tru diệt.

A Nan, nếu người tu hành, không đoạn trừ đại vọng ngữ, mà muốn được đạo, thì cũng như người lấy đồ hôi tanh, tô đắp thành cái hình chiêm-đàn, muốn cho thơm chừng nào lại càng hôi chừng nấy. Cái như đã chẳng ngay, thì kết

quả phải cong vẹo. Những người như thế mà cầu quả Phật Bồ-đề, thì cũng như người muốn tự cắn cái rún của mình, làm sao cắn được !

A Nan, ông nên dạy người tu hành điều thứ tư là quyết định phải đoạn trừ đại vọng ngữ. Đây là lời nói sáng suốt trong sạch của Ta, và các Đức Phật quá khứ chỉ dạy. Đúng như lời Ta dạy đây là gọi là Phật nói, trái lại là Thiên ma Ba tuần nói.

LƯỢC GIẢI

Bốn đoạn trên Phật ân cần nhắc nhở, nói đi lặp lại nhiều lần. Phật tử chúng ta nên ghi xương tạc dạ những lời vàng ngọc chỉ dạy rất thống thiết của Đức Từ phụ.



BÀI THỨ MƯỜI BỐN

- I.- Phật dạy trì chú Lăng Nghiêm
- II.- A Nan cầu Phật nói lại thần chú
- III.- Phật phóng quang nói thần chú
- IV.- Công năng của thần chú
- V.- Các vị thiên thần phát tâm bảo hộ người trì chú
- VI.- Ông A Nan hỏi Phật : tu hành phải trải qua bao nhiêu địa vị
- VII.- Phật dạy ba món tiệm thứ
- VIII.- Tu hành phải trải qua năm mươi lăm địa vị mới đến quả Phật
- IX.- Năm mươi món ma chướng (ngũ ấm ma)
- X.- Mười món ma về sắc ấm :
 - 1. Thân thể không bị chướng ngại
 - 2. Lược bỏ trùng sán trong thân
 - 3. Nghe trong hư không có tiếng nói pháp
 - 4. Thấy Phật hiện và hoa sen trở
 - 5. Thấy các vật báu đầy cả hư không
 - 6. Thấy ban đêm như ban ngày
 - 7. Thấy thân thể không biết đau
 - 8. Thấy cảnh giới Phật hiện khắp
 - 9. Ban đêm thấy nghe được phương xa
 - 10. Thân hình biến hóa, nói pháp thông suốt.

BÀI THỨ MƯỜI BỐN

I. PHẬT DẠY TRÌ CHÚ LĂNG NGHIÊM

A Nan, người tu hành phải giữ gìn bốn điều luật nghi cần yếu : dâm, sát, đạo, vọng cho trong sạch, cũng như băng tuyết, nơi tâm không khởi vọng niệm duyên theo ngoại cảnh, thì chúng ma kia không làm sao sanh được (vì trong tâm vọng động, nên ngoại ma mới ứng).

Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề không thể trừ được, ông nên dạy họ chí tâm trì chú Lăng Nghiêm này, thì các nghiệp chướng đều tiêu diệt. Bằng chứng là ông cùng với nàng Ma-dăng-già; tình ân ái làm chồng vợ đã khấn khít nhau từ nhiều kiếp, đâu phải mới một đời này; nhờ thần chú Lăng Nghiêm mà nàng Ma-dăng-già nguồn tình khô cạn và được thành A-la-hán.

Ma-dăng-già là kẻ dâm nữ, không có tâm tu hành còn được thành quả Thánh, huống chi các ông là bậc Thịnh-văn, có chí cầu đạo vô thượng, lại trì tụng chú này, thì quyết định thành Phật rất dễ, cũng như thuận gió tung bụi, chẳng có khó gì.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn Kinh này Phật dạy phương pháp tu hành để thành Phật, tóm lại có ba điều :

1. Bất tùy phân biệt. – Nghĩa là, khi đối cảnh không khởi vọng tâm phân biệt, thì tham, sân, si chẳng sanh. Tham, sân, si không sanh thì các nghiệp sát, đạo, dâm chẳng tạo. Nghiệp như không tạo thì quả báo chẳng có. Nói tóm lại là “xoay các tri giác trở về chơn tâm”, không duyên theo trần cảnh thì vọng niệm không sanh; vọng không sanh thì chơn tâm hiện bày.

Tổ sư có dạy : “Kiến sắc phi can sắc, văn thanh bất thị thanh”; nghĩa là thấy sắc không can hệ gì đến sắc, nghe tiếng cũng không dính líu gì đến tiếng. Hay như câu : “Ngộ thanh ngộ sắc như thạch thượng tài hoa, kiến lợi kiến sanh như nhân trung trước tiết” : Gặp sắc đẹp hay nghe tiếng hay, như hoa trồng trên đá (không dính líu gì); thấy tài lợi và danh vọng như bụi rớt trong con mắt. Nếu người đến trình độ này rồi, thì dầu vào thanh lâu hay tửu điểm cũng đều là đạo tràng thanh tịnh (dâm phòng tửu tứ vô phi thanh tịnh đạo tràng).

2. Trì giới. – Phải giữ gìn giới luật, trong tâm ngoài thân đều thanh tịnh như băng tuyết.

3. Trì chú Lăng Nghiêm. – Nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, thì phải trì tụng thần chú Lăng Nghiêm sẽ mang đặng thành đạo quả. Trong ba pháp tu này, bậc thượng căn, trung căn và hạ căn đều tu được cả. Thật là lòng từ bi của Phật vô lượng, mưa pháp trùm khắp, cỏ cây lớn nhỏ đều được thấm nhuần.



II. A NAN CẦU PHẬT NÓI LẠI THÂN CHÚ

Ông A Nan đứng dậy đánh lễ Phật và kính cẩn bạch rằng : – **Con từ khi xuất gia đến nay, vì ý lại lòng thương yêu của Phật, chỉ lo học rộng nghe nhiều, chẳng chuyên tu tập, nên chẳng chứng được đạo quả, thành thử phải bị tà thuật của Phạm Thiên bắt; trong tâm con tuy thông suốt mà năng lực không được tự do, nên còn phải nhờ ngài Văn Thù đến cứu độ. Con tuy**

nhờ thần chú Lăng Nghiêm của Phật mới được giải thoát, nhưng chính con chưa được nghe, cúi xin Đức Thế Tôn từ bi nói lại, khiến cho những người tu hành hiện tại và chúng sanh luân hồi đời sau, nhờ thần chú này mà thân tâm được giải thoát”.

III. PHẬT PHÓNG HÀO QUANG NÓI THẦN CHÚ

Khi đó từ nơi nhục kế (đảnh) của Phật, phóng ra hào quang trăm báu; trong hào quang xuất hiện ra hoa sen báu ngàn cánh. Trong hoa sen có Đức Hóa Phật ngồi, trên đảnh Ngài phóng ra mười đạo hào quang sáng suốt trăm báu. Trong mỗi đạo hào quang đều có thị hiện vô số thần Kim Cang : vị bưng núi, vị cầm bảo sử v.v... đứng khắp cả hư không. Đại chúng trông thấy vừa mừng vừa sợ, đều cầu Phật thương xót chở che và nhứt tâm chờ nghe Phật nói thần chú.

Phật nói thần chú :

(ĐỆ NHỨT)

Nam mô tát đất tha tô già đa da a la ha đế tam miệu tam bồ đà tỏa. Tát đất tha Phật đà cu tri sắc ni sam. Nam mô tát bà bột đà bột địa, tát đa bệ tệt. Nam mô tát đa nẫm tam miệu tam bồ đà cu tri nẫm. Ta xá ra bà ca tăng già nẫm. Nam mô lô kê A-la-hán đa nẫm. Nam mô tô lô đa ba na nẫm. Nam mô ta yết rị đà già di nẫm. Nam mô lô kê tam miệu già đa nẫm. Tam miệu

già ba ra để ba đa na nắm. Nam mô để bà ly sắc
nỏa. Nam mô tất đà da tỳ địa da đà ra ly sắc
nỏa. Xá ba noa yết ra ha ta ha ta ra ma tha
nắm. Nam mô bát ra ha ma ni. Nam mô nhờn đà
ra da. Nam mô bà già bà đế, lô đà ra da. Ô ma
bát đế, ta hê dạ da. Nam mô bà già bà đế. Na ra
dả noa da. Bàn giá ma ha tam mộ đà ra. Nam
mô tất yết rị đa da. Nam mô bà già bà đế. Ma
ha ca ra da. Địa rị bát lạc na già ra. Tỳ đà ra ba
noa ca ra da. A địa mục đế. Thi ma xá na nê bà
tất nê. Ma đất rị già noa. Nam mô tất yếu rị đa
da. Nam mô bà già bà đế. Đa tha già đa cu ra
da. Nam mô bát đầu ma cu ra da. Nam mô bạc
xà ra cu ra da. Nam mô ma ni cu ra da. Nam mô
già xà cu ra da. Nam mô bà già bà đế, đế rị trà
du ra tây na, ba ra ha ra noa ra xà da, đa tha
già đa da. Nam mô bà già bà đế. Nam mô a di
đa bà da, đa tha dà đa da, a ra ha đế, tam miệu
tam bồ đà da. Nam mô bà già bà đế, a xô bệ da,
đa tha già đa da, a ra ha đế, tam miệu tam bồ
đà da. Nam mô bà già bà đế, bệ sa xà da cu lô
phệ trụ rị da, bác ra bà ra xà da, đa tha già đa
da. Nam mô bà già bà đế, tam bồ sư tử đa, tát
lân nại ra lạc xà da, đa tha già đa da, a ra ha
đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già bà
đế, xá kê dã mẫu na duệ, đa tha già đa đa, a ra
ha đế, tam miệu tam bồ đà da. Nam mô bà già
bà đế, lạc đác na kê đô ra xà da, đa tha dà đa

da, a ra ha đế, tam miệu ta Bồ-đề da, đế biểu nam mô tát yết rị da, ế đàm bà già bà da, tát đất tha dà đô sắc ni sam, tát đất da bác đác lam. Nam mô a bà ra thị đàm, bác ra đế dương kỳ ra, tát ra bà bộ da yết ra ha, ni yết ra ha yết ca ra ha ni, bác ra tỷ địa da sát đà nể, a ca ra mật rị trụ, bác rị đất ra da nảnh yết rị, tát ra bà bàn đà na mục xoa ni, tát ra bà đột sắc tra đột tất pháp, bát na nể phạt ra ni, giả đô ra thất đế nể, yết ra ha ta ha tát ra nhả xà, tỷ đa băng ta na yết rị, a sắc tra băng xá đế nể, na xoa sát đác ra nhả xà, ba ra tát đà na yết rị, a sắc tra nể, ma ha yết ra ha nhả xà, tỷ đa băng tát na yết rị, tát bà xá đô lô nể bà ra nhả xà, hô lam đột tất pháp, nan giá na xá ni, tỷ sa xá tất đác ra, a kiết ni ô đà ca ra nhả xà, a bác ra thị đa cu ra, ma ha bác ra chiến trì, ma ha điệp đa, ma ha đế xà, ma ha thuế đa xa bà ra, ma ha bạt ra bàn đà ra bà tất nể, a rị da đa ra, tỷ rị cu tri, thệ bà tỷ xà da, bạt xà ra ma lễ đế, tỷ xá lô đa, bột đẳng vông ca, bạt xà ra chế hất na a giá, ma ra chế bà bác ra chất đa, bạt xà ra ~~chiến~~ ^{thiền} trì, rỳ xá ra giá, phiến đa xá bộ đề bà bố thị đa, tô ma lô ba, ma ha thuế đa, a rị da đa ra, ma ha bà ra a bác ra, bạt xà ra thường yết ra chế bà, bác xà ra cu ma rị, cu lam đà rị, bạt xà ra hắc tát đa giá, tỷ địa gia kiền giá na ma rị ca, khuất tô mẫu bà yết ra đa na, bộ lô giá na cu rị đa, dạ ra

thố sắc ni sam, tỳ chiết lam bà ma ni giá, bạt xà ra ca na ca ba ra bà, lô xà na bạt xà ra đốn tri giá, thuế đa giá ca ma ra sát xa thi ba ra bà, ế đế di đế, mẫu đà ra yết noa, ta bệ ra sám, quật phạm đô, ấn thố na mạ mạ tỏa.

(ĐỆ NHỊ)

Ô hồng rị sắc yết noa, bác lạc xá tất đa, tát đất tha già đô sắc ni sam. Hổ hồng đô lô ung chim bà na. Hổ hồng đô lô ung tất đàm bà na. Hổ hồng đô lô ung ba ra sắc địa da tam bác xá noa yết ra. Hổ hồng đô lô ung, tát bà được xoa hắc ra sát ta, yết ra ha nhã xà, tỳ đẳng băng tát na yết ra. Hổ hồng đô lô ung, giả đô ra thi đế nắm yết ra ha ta ha tát ra nắm, tỳ đẳng băng tát na ra. Hổ hồng đô lô ung, ra xoa, bà già phạm tát đất tha già đô sắc ni sam, ba ra điểm xà kiết rị, ma ha ta ha tát ra, bột thọ ta ha tát ra thất rị sa, cu tri ta ha tát nê đế lệ, a tệ đề thị bà rị đa, tra tra anh ca ma ha bạt xà lô đà ra, đế rị bộ đà na, man trà ra, ô hồng, ta tát đế bạc bà đô, mạ mạ, ấn thố na mạ mạ tỏa.

(ĐỆ TAM)

Ra xà bà dạ, chủ ra bạt dạ, a kỳ ni bà dạ, ô đà ca bà dạ, tỳ xa bà dạ, xá tất đa ra bà dạ, bà ra chúc yết ra bà dạ, đột sắc xoa bà rạ, a xá nể bà dạ, a ca ra mật rị trụ bà dạ, đà ra ni bộ di

kiếm ba già ba đà bà dạ, ô ra ca bà đa bà dạ, lặc
xà đang trà bà dạ, na già bà dạ, tỳ điều đất bà
dạ, tô ba ra noa bà dạ, được xoa yết ra ha, ra
xoa tư yết ra ha, tất rị đa yết ra ha, tỳ xá giá
yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cưu bàn trà yết ra ha,
bổ đơn na yết ra ha, ca tra bổ đơn na yết ra ha,
tất kiên độ yết ra ha, a bá tất ma ra yết ra ha, ô
đàn ma đà yết ra ha, xa dạ yết ra ha, hê rị bà
đế yết ra ha, xả đa ha rị nắm, yết bà ha rị nắm,
lô địa ra ha rị nắm, man ta ha rị nắm, mê đà ha
rị nắm, ma xà ha rị nắm, xà đa ha rị nữ, thị tỷ
đa ha rị nắm, tỳ đa ha rị nắm, ba đà ha rị nắm,
a du giá ha rị nữ, chất đa ha rị nữ, đế sam tát
bệ sam, tát bà yết ra ha nắm, tỳ đà dạ xà sân đà
dạ di, kê ra dạ di, ba rị bạt ra giả ca hát rị đờm,
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, trà diễn ni
hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ
di, ma ha bát du bác đất dạ, lô đà ra hát rị đờm,
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, na ra dạ
noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra
dạ di, đất đỏa già lô trà tây hát rị đờm, tỳ đà dạ
xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, ma ha ca ra ma đất
rị già noa hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di
ca ba rị ca hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di,
kê ra dạ di, xà dạ yết ra, ma độ yết ra, tát bà ra
tha ta đạt na hát rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ,
di, kê ra dạ di, giả đốt ra bà kê nễ hát rị đờm,
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ di, tỳ rị

dương hất rị tri, nan đà kê sa ra dà noa bác đế,
sách hê dạ hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di,
kê ra dạ di, na yết na xá ra bà noa hất rị đờm,
tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dị di, A-la-hán
hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà dạ di, kê ra dạ
di, tỳ đa ra già hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân đà
dạ di, kê ra dạ di, bạt xà ra ba nể, cu hê dạ, cu
hê dạ ca địa bát đế hất rị đờm, tỳ đà dạ xà sân
đà dạ di, kê ra dạ di, ra xoa vông bà già phạm,
ấn thổ na mạ mạ tóa.

(ĐỆ TỨ)

Bà già phạm, tát đá đa tát đất ra. Nam mô
tý đô đế, a tát đa na ra lạc ca, ba ra bà tát phổ
tra, tỳ ca tát đất đa bác đế rị, thập phật ra thập
phật ra, đà ra đà ra, tần đà ra tần đà ra, sân đà
sân đà. Hổ hồng, hổ hồng, phẩn tra phẩn tra,
phẩn tra, phẩn tra, phẩn tra ta ha, hê hê phẩn, a
mâu ca đa phẩn, a ba ra đề ha đa phẩn, ba ra ba
ra đà phẩn, a tố ra tỳ đà ra ba ca phẩn, tát bà đề
bệ tộ phẩn, tát bà na già tộ phẩn, tát bà được
xoa tộ phẩn, tát bà kiên thất bà tộ phẩn, tát bà
bổ đơn na tộ phẩn, ca ra bổ đơn na tộ phẩn tát
bà đột lang chỉ đế tộ phẩn, tát bà đột sáp tỷ lê
hất sắc đế tộ phẩn, tát bà thập bà lê tộ phẩn, tát
bà a bá tát ma lê tộ phẩn, tát bà xá ra bà noa tộ
phẩn, tát bà địa đế kê tộ phẩn, tát bà đất ma đà
kê tộ phẩn, tát bà tỳ đà đa ra thệ giá lê tộ phẩn,

xà dạ yết ra ma độ yết ra, tát bà dạ tha ta đà kê
tê phẩn, tỳ địa dạ giá lê tê phẩn, giả đô ra phước
kỳ nê tê phẩn, bạt xà ra cu ma rị, tỳ đà dạ ra thê
tê phẩn, ma ha ba ra đĩnh dương xoa kỳ rị tê
phẩn, bạt xà ra thương yết ra dạ, ba ra trượng kỳ
ra xà da phẩn, ma ha ca ra dạ, ma ha mặc đất rị
ca noa. Nam mô ta yết rị đa dạ phẩn, tử sắc noa
tỳ duệ phẩn, bột ra ha mâu ni duệ phẩn, a kỳ ni
duệ phẩn, ma ha yết rị duệ phẩn, yết ra đàn tri
duệ phẩn, miệc đất rị duệ phẩn, lao đất rị duệ
phẩn, giá văn trà duệ phẩn, yết la ra đất rị duệ
phẩn, ca bát rị duệ phẩn, a địa mục chất đa ca
thi ma xá na, bà tư nê duệ phẩn, diễn kết chất,
tát đỏa bà tỏa, mạ mạ ấn thố na mạ mạ tỏa.

(ĐỆ NGŨ)

Đột sắc tra chất đa, a mặc đất rị chất đa, ô
xà ha ra, già bà ha ra, già bà ha ra, lô địa ra ha
ra, bà ta ha ra, ma xà ha ra, xà đa ha ra, thi tỷ
đa ha ra, bạt lược dạ ha ra, kiền đà ha ra, bố sử
ba ha ra, phả ra ha ra, bà tỏa ha ra, bác ba chất
đa, đột sắc tra chất đa, lao đà ra chất đa, được
xoa yết ra ha, ra sắt ta yết ra ha, bế lệ đa yết ra
ha, tỳ xá giá yết ra ha, bộ đa yết ra ha, cứu bàn
trà yết ra ha, tát kiền đà yết ra ha, ô đất ma đà
yết ra ha, xa dạ yết ra ha, a bá tát ma ra yết ra
ha, trạch Khê cách trà kỳ ni yết ra ha, rị Phật đế
yết ra ha, xà di ca yết ra ha, xá cu ni yết ra ha,

mộ đà ra nan địa ca yết ra ha, a lam bà yết ra ha, kiền độ ma mi yết ra ha, thập phạt ra yên ca hê ca, trị đế được ca, đất lệ đế được ca, giả đồ thác ca, ni đề thập phạt ra, tử sam ma thập phạt ra, bát đế ca, tử đế ca, thất lệ sắc mật ca, ta nể bát đế ca, bát bà thập phạt ra, thất lô kiết đế, mật đà bệ đạt lô chế kiếm, a ý lô kiếm, mục khô lô kiếm, yết rị đột lô kiếm, yết ra ha yết lam, yết noa du lam, dẫn đa du lam, hất rị dạ du lam, mật mạ du lam, bát rị thất bà du lam, tử lật sắc tra du lam, ô đà ra du lam, yết tri du lam, bát tất đế du lam, ô lô du lam, thường già du lam, hất tất đa du lam, bát đà du lam, ta phòng án già bát ra trượng già du lam, bộ đa tử đa trà trà kỳ ni thập bà ra, đà đột lô ca kiển đốt lô kiết tri, bà lộ đa tỳ, tất bát lô ha lăng già, du xa đất ra, ta na yết ra tỳ sa dụ ca, a kỳ ni ô đà ca, mật ra bê ra kiển đa ra, a ca ra mật rị đốt đất liếm bộ ca, địa lật lạc tra, tử rị sắc chất ca, tất bà na cu ra, tứ dẫn già tộ yết ra rị được xoa đất ra xô, mạc ra thị phê đế sam ta bệ sam, tất đất đa bác đất ra, ma ha bạc xà lô sắc ni sam, ma ha bát lạc trượng kỳ lam, dạ ba đột đà xá du xà na, biền đất lệ noa, tỳ đà da bàn đàm ca lô di đế thù bàn đàm ca lô di, bát ra tỳ đà bàn đàm ca lô di đất diệt tha.

Án a na lệ, tỳ xá đề bệ ra bát xà ra đà rị, bàn đà bàn đà nể, bàn xà ra bàn ni phẩn. Hổ hồng đô lô ung phẩn, ta bà ha.

LƯỢC GIẢI

Tổ Đôn Hà nói : Từ xưa đến nay không có ai dịch nghĩa thần chú. Vì có năm nguyên nhân : 1. Lời bí mật của Phật, duy có Phật với Phật mới biết, ngoài các vị Thánh cũng không thể biết được. 2. Vì một chữ hoặc một câu có hàm vô số nghĩa. 3. Hoặc tên của các vị quỷ thần, kêu gọi các vị ấy liền đến để bảo hộ người tu. 4. Mật ấn của chư Phật, kẻ âm người dương đều phải tuân theo, cũng như ấn sắc của nhà vua. 5. Người chí tâm tụng trì, sẽ được diệt trừ tội nặng và mau chứng quả Thánh.

Các nhà phiên âm có khác, song hành giả chí tâm trì tụng một bốn nào cũng đều được hiệu quả.



IV. CÔNG NĂNG CỦA THẦN CHÚ

A Nan, mười phương các Đức Như Lai đều nhờ “tâm chú” này mà hàng phục các ma, ngăn dẹp ngoại đạo, được thành quả Phật. Mười phương chư Phật đều nhờ “tâm chú” này mà cứu độ tất cả chúng sanh khỏi các tai nạn khổ não như thủy tai, hỏa tai, cơ cấn v.v... và cứu độ chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, đều được giải thoát.

Các ông là hàng Thịnh-văn hữu học chưa khỏi luân hồi, phát tâm cầu quả A-la-hán nếu không trì chú này, mà muốn cho khỏi các ma chướng thì không thể được.

Sau khi Ta diệt độ, các chúng sanh đời sau, nếu có người trì tụng chú này, thì các tai nạn : thủy tai, hỏa hoạn, thuốc độc, độc trùng, ác thú, yêu tinh, quỷ quái v.v... đều chẳng hại được.

Nếu người phạm tội ngũ nghịch, phá trai, phạm giới, khi chí tâm trì chú này, thì các tội đều tiêu, cũng như nước nóng làm giá tan. Những người không con, muốn cầu con, tụng chú này sẽ được con, cầu trường thọ v.v... được trường thọ, mỗi mỗi đều như ý nguyện.

V. CÁC VỊ THIÊN THẦN PHÁT NGUYỆN BẢO HỘ NGƯỜI TRÌ CHÚ

Khi Phật nói thần chú này rồi, trong hội có vô số thần Kim Cang, đồng lay Phật và phát lời thệ nguyện : – **Chúng con xin sẽ thành tâm bảo hộ người trì chú này.**

Lại có vô số các vị chư Thiên và Thánh Thần đều đứng dậy lay Phật và phát nguyện bảo hộ người trì chú này, khiến cho họ khỏi các ma chướng và mau đặng thành đạo vô thượng Bồ-đề.

Lại có vô số vị Kim Cang Tạng Bồ-tát, đồng đứng trước Phật, phát lời thệ rằng :

– **Con tu hành chẳng chịu vào Niết-bàn, nguyện ở lại đời sau để theo bảo hộ người tu hành, không cho các loài ác ma đến nhiễu hại, chúng nó phải ở cách xa người tu ngoài mười do tuần. Nếu có loài ác ma nào lai vãng đến người trì chú này, thì con dùng cây báo-sử đánh nó nát như bụi để cho người tu hành được như nguyện.**

VI. ÔNG A NAN HỎI PHẬT TU HÀNH PHẢI TRẢI QUA BAO NHIÊU ĐỊA VỊ MỚI ĐƯỢC THÀNH PHẬT

A Nan đứng dậy lạy Phật và thưa rằng : – **Bạch Thế Tôn, người tu hành từ khi phát tâm cho đến thành Phật, phải trải qua bao nhiêu địa vị, và thứ lớp tu hành như thế nào ? Xin Phật từ bi chỉ dạy cho kẻ mê muội này.**

Phật khen ông A Nan và dạy rằng : – Ta sẽ vì các ông và chúng sanh đời sau cầu quả Đại thừa, chỉ dạy con đường tu hành từ địa vị phàm phu, cho đến khi vào Đại Niết-bàn, vậy các ông phải chăm chú nghe Ta chỉ dạy :

– A Nan, các ông phải biết : Từ nơi chơn tâm thanh tịnh, rời các danh tướng, không có thế giới và chúng sanh, vì vọng động nên có sanh, nhưn sanh có diệt; sanh diệt cũng đều là vọng, diệt hết vọng gọi là chơn, thế gọi là vô thượng Bồ-đề và Đại Niết-bàn là hai quả chuyển y của Như Lai vậy.

VII. PHẬT DẠY BA MÓN TIỆM THỨ

– A Nan, ông nay muốn tu hành để thành Phật, thì phải tuân tự y theo ba món tiệm thứ này, mới có thể diệt trừ được gốc rễ của loạn tướng, cũng như người muốn súc sạch cái bình để đựng đồ quý, thì trước phải đổ đồ độc ra, kế dùng tro chùi rửa, sau dùng nước nóng và chất

thơm rửa lại thật sạch, rồi mới có thể đựng vị cam lồ được.

Ba món tiệm thứ là :

1. *Trừ các trợ duyên bên ngoài.* – Ăn, không nên ăn những vật không hợp với người tu hành, như ăn thịt uống rượu và ngũ vị tân v.v... Ngũ vị tân, ăn sống thì nó tăng trưởng tánh nóng giận, ăn chín hay sanh tham dục, tụng Kinh trì chú chẳng hiệu nghiệm, Thánh thần không bảo hộ. Còn chỗ ở tu thì phải tìm chỗ nào cho hợp với hoàn cảnh của người tu hành.

2. *Trừ các chánh nhơn bên trong.* – Cốt yếu là hành giả phải nghiêm trì tịnh giới, không dâm, sát, đạo và vọng, gìn giữ ngoài thân không phạm, trong tâm không động, thân và tâm đều thanh tịnh như băng tuyết.

3. *Trừ các nghiệp hiện tiền.* – Khi tiếp xúc với trần cảnh, không khởi vọng niệm phân biệt theo sáu trần, xoay các cảm giác trở về bản tâm thanh tịnh. Do ngoài không duyên theo trần cảnh, trong sáu căn không vọng động, đồng một thể thanh tịnh, nên mười phương thế giới đều được thanh tịnh sáng suốt; cũng như trong ngọc lưu ly có hàm chứa mặt trăng sáng. Hành giả lúc bấy giờ thân tâm thơ thới, chứng đặng vô sanh pháp nhẫn, mười phương chư Phật đều hiện

MĂN THẬP TRỤ ĐẾN THẬP HẠNH

1.- Hoan hỷ hạnh	6.- Thiện hiện hạnh
2.- Nhiêu ích hạnh	7.- Vô trước hạnh
3.- Vô sân hận hạnh	8.- Tôn trọng hạnh
4.- Vô tận hạnh	9.- Thiện pháp hạnh
5.- Ly si loạn hạnh	10.- Chơn thật hạnh

MĂN THẬP HẠNH ĐẾN THẬP HỒI HƯỚNG

- 1.- Cứu độ nhứt thế chúng sanh, ly chúng sanh tướng hồi hướng.
- 2.- Bất hoại hồi hướng
- 3.- Đẳng nhứt thế Phật hồi hướng
- 4.- Chí nhứt thế xứ hồi hướng
- 5.- Vô tận công đức tạng hồi hướng
- 6.- Tùy thuận bình đẳng thiện căn hồi hướng
- 7.- Tùy thuận đẳng quán nhứt thế chúng sanh hồi hướng
- 8.- Chơn như tướng hồi hướng
- 9.- Vô phục giải thoát hồi hướng
- 10.- Pháp giới vô lượng hồi hướng

MĂN THẬP HỒI HƯỚNG ĐẾN TỨ GIA HẠNH

1.- Noãn địa	2.- Đảnh địa

3.- Nhẫn địa**4.- Thế đệ nhứt địa**

MÃN TỬ GIA HẠNH ĐẾN THẬP ĐỊA

1.- Hoan hỷ địa**2.- Ly cấu địa****3.- Phát quang địa****4.- Diệm huệ địa****5.- Nan thắng địa****6.- Hiện tiền địa****7.- Viễn hành địa****8.- Bất động địa****9.- Thiện huệ địa****10.- Pháp vân địa**

(Khi năm Thập địa đến địa vị Đẳng giác, qua Đẳng giác đến Diệu giác tức là Phật. Trừ địa vị Càn huệ ra, thì từ địa vị Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa và Đẳng giác, nghĩa là phải trải qua 55 địa vị này mới được quả Phật.

Song trong khi trải qua 55 địa vị này, phải gặp 50 món ma là những điều nguy hiểm nhứt trên đường tu hành).

IX. 50 MÓN MA CHƯỞNG (NGŨ ẤM MA)

Thuyết pháp gần xong, Đức Như Lai đứng dậy, tay vịn ghế thất bửu, kêu ngài A Nan và đại chúng dạy thêm rằng :

– Các ông chưa rõ trên đường tu hành, còn gặp nhiều cảnh ma rất là nguy hiểm. Nếu các ông không biết trước, sanh tâm tà kiến thì dọa vào ác đạo, cũng như người nhận lầm giặc làm con, thì bị hại chẳng ít. Vậy các ông phải chăm chú nghe, Ta sẽ chín chắn chỉ dạy cho.

Này A Nan, tất cả chúng sanh cùng với người mười phương chư Phật, đồng một bản thể chơn tâm thanh tịnh không hai. Bởi các ông bị vô minh vọng tưởng, nên sanh ra mười phương hư không và thế giới nhiều như vi trần, nhưng mười phương hư không và hằng sa thế giới đó đều sanh ở trong chơn tâm của các ông, chẳng khác nào một điểm mây nhỏ sanh trong trời xanh. Nếu người ngộ được chơn tâm rồi thì mười phương hư không và thế giới đều tiêu hết.

Bởi các loài ma kia thấy người tu hành, sanh tâm lo sợ cho bà con quyến thuộc của chúng sẽ tiêu diệt, nên chúng dùng đủ thần lực đến nhiễu hại người tu. Chúng nó cũng đủ năm phép thần thông biến hóa chỉ chưa được lậu tận thông.

Mặc dầu chúng đủ năm phép thần thông và sức mạnh, song vẫn còn ở trong vòng trần lao; nếu các ông trong khi tu thiền tâm được thanh tịnh sáng suốt, không vọng động, thì chúng ma kia không làm sao hại được. Cũng như dao chặt xuống nước, gió thổi ánh sáng, hoàn toàn không dính líu gì. Chúng ma kia phải lần lần tiêu diệt như băng bị nước nóng chế vào và tối tăm bị ánh sáng phá trừ; chỉ lo một điều là các ông cũng như chủ nhà, nếu chủ nhà mê muội rồi thì các ma chướng kia như khách

để bề nhiều hại, rồi các ông trở làm con cái của ma, sau thành người ma.

Ma-dăng-già là thứ ma yếu hèn, nó chỉ làm cho ông phá một giới trong tám muôn giới mà thôi, nhờ tâm ông thanh tịnh nên chẳng bị trầm luân. Còn các chúng ma này rất là nguy hiểm, nó phá tan giới thân huệ mạng làm cho ông nhiều kiếp luân hồi. Chẳng khác nào như ông quan lớn bị cách chức, gia tài sự sản bị tịch thu, trở thành một người dân trắng, không thể cầu cứu với ai được.

X. MƯỜI MÓN MA VỀ SẮC ẤM

1.- THÂN THỂ KHÔNG BỊ CHƯỚNG NGẠI

Này A Nan, người trong khi tu thiền do sức dụng công, nên tâm tánh được nhiệm mầu sáng suốt, tự thấy thân thể mình trong giây phút qua lại tự tại, không bị cái gì làm chướng ngại. Vì dụng công tu luyện nên tạm hiện ra các việc như vậy, không phải là chứng Thánh; nếu sanh tâm nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

2.- LƯỢM BỎ TRÙNG ĐỘC TRONG THÂN

A Nan, hành giả trong lúc dụng công tu thiền, thoát thấy thân thể mình trong suốt, các loài trùng độc, sên bò qua lại, rồi lượm bỏ ra ngoài mà thân không đau đớn. Vì dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy, không

phải chứng Thánh. Nếu nghĩ mình chứng Thánh thì bị ma nó cám dỗ.

3.- NGHE TRONG HƯ KHÔNG CÓ TIẾNG NÓI PHÁP

Hành giả trong lúc tu thiền, nghe trong hư không có tiếng thuyết pháp, hoặc nghe Thánh, Hiền, Tiên, Phật trong mười phương thế giới đều nói ra nghĩa lý nhiệm mầu. Đây vì hành giả dụng công tu luyện nên tự tâm biến hiện ra cảnh giới như vậy, không phải chứng Thánh, nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma ám ảnh.

4.- THẤY PHẬT HIỆN VÀ HOA SEN TRỞ

Người tu thiền định, khi tâm thanh tịnh rồi, tự phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ thấy mười phương đều hiện ra sắc vàng, tất cả các vật loại hóa thành Phật cả. Lại thấy Đức Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài thiên quang, các Đức Phật ngồi xung quanh và có vô số hoa sen đồng thời xuất hiện. Đây do hành giả dụng công tu thiền, nên thấy có các cảnh tượng hiện ra như vậy, không phải là chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

5.- THẤY CÁC VẬT BẢY ĐẦY CẢ HƯ KHÔNG

Người trong khi tu thiền thấy mười phương hư không đều thành bảy báu, nào màu xanh, sắc

vàng, đỏ, trắng, hiện ra vô số, mà chẳng chướng ngại nhau. Đây do trong lúc tu thiền, vì hành giả dụng công đè nén vọng niệm thái quá, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy, không phải chứng Thánh; nếu nghĩ mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

6.- THẤY BAN ĐÊM NHƯ BAN NGÀY

Người tu thiền định, do tâm yên tịnh nên phát ra ánh sáng. Lúc bấy giờ mặc dù nửa đêm, ở trong nhà tối mà vẫn thấy rõ hết cả mọi vật, không khác chi ban ngày. Vì hành giả dụng công tu luyện nên tạm hiện ra cảnh như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

7.- THÂN THỂ KHÔNG BIẾT ĐAU

Người tu thiền định đến khi tâm tánh được rộng không, thì thân thể chẳng biết đau. Lúc bấy giờ lửa đốt không cháy, dao chặt không đau. Đây do sức dụng tâm tu luyện của hành giả nên tạm được như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị ma cám dỗ.

8.- THẤY CẢNH GIỚI PHẬT HIỆN KHẮP NƠI

Người tu thiền định do dụng công cùng tột, nên thấy mười phương núi sông toàn cả thế giới đều biến thành cõi Phật, đủ cả bảy món báu chiếu sáng khắp giáp. Lại thấy hàng sa chú Phật

ở trong cung điện tốt đẹp hiện đầy cả hư không. Trông lên trên thì thấy các cung trời, xem trở xuống lại thấy hết các cõi địa ngục đều không có chương ngại. Đây do lúc tu thiền, vì hành giả ngưng vọng tưởng lâu ngày, nên nó hóa hiện như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì bị đọa vào đường tà.

9.- BAN ĐÊM THẤY, NGHE ĐƯỢC PHƯƠNG XA

Trong khi tu thiền, do tâm tham cứu sâu xa, nên trong lúc giữa đêm thấy được nào là chợ búa, đường xá, bà con họ hàng ở các phương xa, hoặc nghe được tiếng nói. Đây do hành giả kiềm thúc cái vọng tâm thái quá, nên tạm hiện ra như vậy, không phải chứng Thánh; nếu cho mình chứng Thánh, thì đọa vào đường tà.

10.- THÂN HÌNH BIẾN HÓA, NÓI PHÁP THÔNG SUỐT

Trong khi tu thiền, do hành giả dụng tâm tham cứu cùng tột, nên thấy có các vị Thiện tri thức, chỉ trong giây phút mà thân mình biến hóa nhiều cách. Đây do trong khi tu thiền vì hành giả sanh tâm chấp trước, nên bị ma ám ảnh, làm cho người này thông suốt nghĩa mầu, nói pháp vô ngại, không phải chứng Thánh; nếu chẳng chấp trước thì cảnh ma này lần lần tiêu; còn cho mình chứng Thánh thì bị đọa vào cảnh ma.

TÓM LẠI

Này A Nan ! Mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, hành giả dụng tâm phá trừ sắc ấm, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Nếu khi gặp những cảnh ấy, mê lầm không biết, cho mình đã chứng Thánh thì bị ma nó ám ảnh, rồi sanh ra đại vọng ngữ, nói mình thành đạo chứng quả v.v... sau khi chết rồi đọa vào địa ngục vô gián. Vậy khi Ta nhập diệt rồi, các ông nên y lời Ta dạy, đem những việc ma này, giảng dạy cho người tu hành đời sau, bảo hộ người tu hành đặng đạo quả, chớ để cho họ bị thiên ma nhiễu hại.



BÀI THỨ MƯỜI LĂM

I.- Mười món ma về thọ ấm :

1. Thấy loài vật, thương khóc
2. Chí đồng mãnh bằng Phật
3. Tâm nghĩ tưởng khô khan
4. Đặt chút ít cho là đầy đủ
5. Tâm buồn rầu vô hạn
6. Vui cười không thôi
7. Sanh đại ngã mạn
8. Tâm sanh khinh an
9. Chấp không
10. Vì quá tham ái nên sanh ra cuồng

II.- Mười món ma về tưởng ấm :

1. Tham cầu diệu dụng
2. Tham cầu du ngoạn
3. Cầu ngộ chơn lý
4. Móng tâm muốn biết nguồn gốc của muôn loài
5. Tham cầu cảm ứng linh nghiệm
6. Tham cầu ở chỗ vắng vẻ u tịch
7. Tham cầu biết kiếp trước
8. Tham cầu thần thông
9. Tham cầu không không
10. Tham cầu sống lâu

BÀI THỨ MƯỜI LĂM

I. MƯỜI MÓN MA VỀ THỌ ẨM :

1.- THẤY LOÀI VẬT, THƯƠNG KHÓC

Này A Nan, người tu thiền định khi phá trừ sắc ấm rồi, tâm trí sáng suốt, do hành giả dụng công dần ép các vọng tưởng thái hóa, nên phát sanh lòng thương xót các loài vật vô cùng, cho đến thấy loài mòng muỗi, thương cũng như con ruột, thương cho đến nổi sa nước mắt khóc ròng. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh ấy lần lần tiêu hết, không có hại chi; còn mê lầm không biết, thì bị ma sâu bi ám ảnh vào tâm, rồi thấy người tự khóc ròng, tâm mất chánh định, sau khi chết rồi đọa vào cảnh ma.

2.- CHÍ DỒNG MÃNH BẰNG PHẬT

Này A Nan, người tu thiền định khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, thấy có nhiều điều linh ứng và những cảnh tốt đẹp hiện ra. Vì trong lòng cảm kích thái quá, nên hành giả phát tâm đại đồng mãnh, lập chí đồng với chư Phật, quyết tu một đời cho thành Phật, không chịu trải qua bao vô số kiếp. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh ấy lần lần tiêu diệt; còn mê lầm không biết cho mình chứng Thánh thì bị ma nhập tâm, thấy người hay khoe khoang hống hách, ngã mạn không ai bằng, cho đến trên thấy không có

Phật, dưới thấy không có người, mất chánh định, sau khi chết rồi bị đọa vào ác đạo.

3.- TÂM NGHĨ TUỞNG KHÔ KHAN

Lại nữa, người tu thiền định, khi địa vị cũ đã qua khỏi, địa vị mới chưa chứng, lúc ấy bơ vơ giữa chừng, vì trí lực suy kém, nên trong tâm sanh ra rất khô khan, tất cả thời, nhớ nghĩ vẩn vơ, rồi tự cho đó là tinh tấn. Đây vì trong lúc tu thiền, không có trí tuệ sáng suốt để phán đoán. Nếu hành giả hiểu biết thì không có hại; còn mê lầm không biết, cho mình chứng Thánh thì bị ma ám ảnh vào tâm, sớm chiều bóc quăng trái tim của mình, mất chánh định, chết rồi đọa vào ác đạo.

4.- ĐẶNG CHÚT ÍT CHO LÀ ĐẦY ĐỦ

Người tu thiền định khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, vì dùng huệ nhiều hơn định, mất sự thăng bằng, nên gặp những cảnh thù thắng hiện ra, sanh lòng nghi ngờ cho là Đức Tỳ Lô Giá Na Phật, mới đặng chút ít cho là đầy đủ. Nếu hành giả hiểu biết thì không có hại; còn mê lầm không biết cho mình chứng Thánh, thì bị ma ám ảnh, khi gặp người tự xưng : “Ta đặng đạo vô thượng Bồ-đề”, sẽ mất chánh định, sau đọa vào đường ma.

5.- TÂM BUỒN RẦU VÔ HẠN

Người tu thiền định, khi cảnh cũ đã mất, địa vị mới chưa chứng, tự thấy bơ vơ; gặp cảnh gian

nan nguy hiểm, sanh tâm buồn rầu vô hạn, như ngồi trên chông sắt, như uống thuốc độc, tâm chẳng muốn sống, thường cầu xin người giết giúp thân mạng mình, dặng sớm được giải thoát. Đây là do trong khi tu hành, hành giả thiếu phương tiện để lướt qua những cảnh ấy. Nếu liễu ngộ thì không hại; còn mê lầm chẳng biết, hành giả cho mình chứng Thánh, thời bị ma ưu sầu ám ảnh, rồi tự cầm gươm dao lóc lấy thịt mình, ưa bỏ thân mạng, thường hay lo rầu hoặc vào ở núi non rừng rú, không muốn thấy người, mất tâm chánh định, sau chết rồi堕 vào đường ma.

6.- VUI CƯỜI KHÔNG THÔI

Người tu thiền định, khi tâm được thanh tịnh an ổn rồi, bỗng nhiên sanh ra vui mừng vô hạn không thể ngăn được. Nếu hiểu biết thời không hại; còn mê lầm cho mình chứng Thánh, thì bị ma nhập vào tâm phủ, thấy người cười hoài, đi trên đường sá một mình ca múa, tự cho rằng “ Ta đã dặng vô ngại giải thoát”, mất chánh định, sẽ堕 vào đường tà.

7.- SANH ĐẠI NGÃ MẠN

Người tu thiền định, khi thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, tự cho mình được như thế là đầy đủ rồi, sanh tâm đại ngã mạn, đối với mười phương chư Phật còn khinh khi, hướng hồ là Thịnh-văn, Duyên-giác. Nếu hiểu ngộ thì chẳng

hại; còn hành giả mê lầm không biết cho là chứng Thánh, thì bị ma đại ngã mạn nó nhập tâm, không lay Phật Tổ, hủy hoại kinh tượng. Hạng người ấy thường nói với tín đồ rằng : “Phật bằng cây, đất, đồng, chì; còn kinh tượng là giấy mực, có gì mà kính lay; nhục thân này mới là chơn thật thường còn, sao chẳng cung kính, thật là điên đảo”. Tín đồ nghe rồi tin theo, đốt Kinh chôn Phật. Người làm cho chúng sanh nghi lầm như thế, sau khi chết rồi bị đọa vào địa ngục vô gián.

8.- TÂM SANH KHINH AN

Người tu thiên định, khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, trong tâm sanh ra vô lượng khinh an rồi tự cho mình đã chứng Thánh, dưng đại tự tại. Nếu hành giả hiểu biết thì không hại; còn mê lầm không biết thì bị ma nhập tâm, rồi tự cho mình đã đầy đủ, không cần tu tấn, mất chánh định, sau khi chết rồi bị đọa vào đường tà.

9.- CHẤP KHÔNG

Người tu thiên định, khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, trong tâm bỗng sáng, rồi sanh ra chấp đoạn diệt, bác không nhân quả, không tội phước, tất cả đều không. Nếu hành giả hiểu biết thì không hại; còn mê lầm không biết chấp

mình chứng Thánh thì bị ma nhập tâm, rồi chê bai người trì giới cho là tu hành Tiểu thừa, tự xưng mình là Bồ-tát ngộ lý chơn không rồi, không còn trì giới và phạm giới nữa, vẫn ăn thịt và uống rượu làm những việc tà dục. Do thần lực của ma nó làm cho tín đồ say mê, thương yêu cung phụng, luôn luôn trung thành, chẳng sanh lòng nghi ngờ hủy báng. Vì ma nhập lâu ngày làm cho phải điên, đến nỗi ăn uống những đồ như ướ, mà cho cũng như là uống rượu ăn thịt, phá các giới cấm của Phật, hoàn toàn chấp không, làm mất chánh kiến của mình, sau khi chết rồi堕 vào đường tà.

10. VÌ QUÁ THAM ÁI NÊN SANH RA CUỒNG

Người tu thiên định, khi sắc ấm tiêu, thọ ấm hiện bày, sanh ra vô cùng ái dục, đến đổi phát cuồng. Nếu hành giả giác ngộ thì cảnh đó hết dần, còn mê lầm không biết cho là chứng Thánh, thì bị ma nhập tâm, rồi khuyến hóa người đời bình đẳng hành dục, bảo họ rằng : “Hành dục là đạo Bồ-đề, người hành dâm dục là kẻ duy trì chánh pháp”. Do thần lực của ma làm cho người cuồng kia chinh phục được cả ngàn muôn người, đến chừng ma nhàm chán, bỏ người tu thiên kia rồi, lúc bấy giờ hành giả không còn oai đức gì nữa, bị luật nước giam cầm, đến khi lâm chung堕 vào địa ngục vô gián.

TÓM LẠI

A Nan, mười cảnh ma này, đều do trong lúc tu thiền, hành giả dụng tâm phá trừ thọ ấm, nên tự hiện ra các cảnh như vậy. Nếu hành giả mê lầm không biết, cho rằng chứng Thánh, thì bị ma dựa vào, làm nhiều hại đến thế; chết rồi đọa và địa ngục vô gián.

Sau khi Ta nhập diệt, các ông nên đem lời Ta dạy đây mà truyền dạy cho chúng sanh đời sau, bảo hộ người tu hành được thành đạo Bồ-đề, chớ để cho họ gặp các loài ma chướng làm hại, mà phải bị đọa vào ác đạo.

II. MƯỜI MÓN MA VỀ TƯỚNG ẤM :

1.- THAM CẦU DIỆU DỤNG

A Nan, người tu thiền định, khi phát minh được diệu định rồi, lại khởi tâm tham cầu những việc diệu dụng và linh nghiệm. Khi đó thiên ma được biết, gặp dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia lại không biết, tự cho mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, cũng thường nói ra kinh pháp. Trong giây phút, thân hình người bị nhập kia, biến hiện ra ông Thầy, cô Ni, vị Đế thích hay người phụ nữ v.v... hoặc ở trong nhà tối, từ nơi thân họ chiếu ra hào quang sáng ánh. Người đời lầm

cho là Bồ-tát thật, rồi tin nghe theo lời ma giáo hóa, sanh tâm buông lung, phá giới luật của Phật, lén làm việc tham dục. Người này ưa nói những điều tai biến lạ lùng, hoặc nói chỗ kia có Phật ra đời, năm nào nổi đao binh giặc giã, năm nào có hỏa hoạn v.v.... khủng bố tinh thần dân chúng, khiến cho người hao tài tốn của. Đến khi ma kia nhàm chán bỏ đi, thì thấy trò người bị ma nhập kia đều bị giam cầm. Các ông nếu biết trước thời khỏi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào ác đạo.

2.- THAM CẦU DU NGOẠN

A Nan, hành giả khi tu thiền, trong tâm muốn xuất thần dạo chơi. Lúc bấy giờ Thiên ma Ba tuần hiểu biết, được dịp thuận tiện nhiều hại, nên nó xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia lại không biết, tự nói mình đang dạo vô thượng Niết-bàn, miệng cũng nói kinh pháp thông suốt, làm cho những người nghe đều tự thấy thân mình hóa ra sắc vàng sáng rỡ, ngồi trên tòa sen báu, đang những điều chưa từng có. Người đời lầm tưởng là Bồ-tát thị hiện. Người bị ma nhập kia lại dạy người phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục, miệng ưa nói chuyện chư Phật giáng thế, như : ở xứ kia, ông đó là Đức Phật nào thị hiện, người nọ là vị Bồ-tát chi thị hiện v.v... làm cho

người thấy, nghe sanh lòng khao khát, đâm tà kiến thêm mạnh, giống trí tiêu mòn. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ đi, thì thấy trò người bị ma nhập ấy đều bị bắt cả. Các ông nếu sớm giác ngộ thì khỏi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì bị dọa vào địa ngục.

3.- CẦU NGỘ CHƠN LÝ

Lại nữa, người tu thiền định, trong tâm tham, cầu ngộ chơn lý. Lúc bấy giờ Thiên ma Ba tuần biết được ý muốn, nên xuất hồn nhập cho người, mà người tự không biết, tự cho rằng ta đang đạo vô thượng Niết-bàn, miệng cũng nói kinh pháp, làm cho thánh giả tuy chưa nghe pháp, mà tâm tự khai ngộ, biết được việc nhiều đời trước, hoặc biết rõ được tâm tánh người, hoặc thấy các cảnh địa ngục, biết trước những họa phước ở nhơn gian, miệng tự đọc kinh hay nói kệ, mỗi người đều tự vui mừng, cho là đang những việc chưa từng có. Người đời mê lầm cho là Bồ-tát thị hiện. Ma kia lại ưa nói : “Phật có lớn nhỏ, Phật thiệt, Phật giả, Phật nam, Phật nữ, Đức Phật kia là Đức Phật trước, Đức Phật nọ là Đức Phật sau; Bồ-tát cũng vậy”, làm cho người mất chánh tín lại sanh tà kiến, tâm tánh buông lung, phá giới luật của Phật, lén làm việc tham dục. Đến khi chúng ma kia sanh tâm nhàm chán bỏ đi, thì thấy trò người bị ma nhập kia

đều bị bắt. Các ông biết trước thời khỏi bị luân hồi; còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục.

4.- MÓNG TÂM MUỐN BIẾT NGUỒN GỐC CỦA MUÔN LOÀI

Lại nữa, người tu thiên định, khi ở trong định, móng tâm muốn biết cùng tột căn nguyên của muôn vật, thí chung sanh hóa thế nào. Khi đó Thiên ma hiểu biết ý muốn, gặp dịp thuận tiện để khuấy nhiễu, nên xuất hồn đến nhập cho người, mà người bị nhập kia lại không biết, cho mình đang đạo vô thượng Niết-bàn, cũng thường nói kinh pháp. Chúng ma kia dùng oai thần nhiếp phục quần chúng, làm cho thính giả tuy chưa nghe pháp mà trong lòng đã tự kính phục. Chúng ma nói : “Thân thịt hiện tiền đây là Bồ-đề Niết-bàn, là Pháp thân của Phật”. Chúng ma lại nói : “Cha cha con con tiếp nối sanh nhau, đó là Pháp thân thường trụ bất diệt”. Và thường nói : “Mắt, tai, mũi, lưỡi là cảnh tịnh độ, nam căn và nữ căn tức là Bồ-đề Niết-bàn”. Nhưng người mê lầm không biết tưởng là Bồ-tát thị hiện, tin tưởng quy y theo, cho là một đấng hy hữu chưa từng có. Mất tâm chánh tín, phá giới luật của Phật, âm thầm làm hạnh tham dục. Đến lúc ma kia nhàm chán bỏ đi rồi, thì thấy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông nếu biết trước thì khỏi bị luân

hồi, còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục vô gián.

5.- THAM CẦU CẢM ỨNG LINH NGHIỆM

Người tu thiên định vì móng tâm tham cầu sự cảm ứng linh nghiệm, nên Thiên ma biết được ý muốn, nó xuất hồn đến gá vào người mà người kia không biết, tự cho mình đang đạo vô thượng Niết-bàn, cũng thường nói kinh pháp. Ma lại dùng thần lực khiến cho những người nghe pháp đều thấy thân thể người bị nó nhập kia già nua như người trăm ngàn tuổi sanh lòng thương mến, đêm ngày hầu hạ không biết mệt mỏi, và tứ sự cúng dường. Nó lại làm cho người người kính trọng là vị Tiên sư hay Thiện tri thức. Đối với người, nó ưa nói việc huyền ảo như : “Đời trước ta tể độ người kia, người nọ. Đời trước người kia là anh em hay vợ con của ta, đời nay ta tể độ, để cùng nhau sẽ sanh về thế giới kia và cúng dường Đức Phật nọ”; hoặc nói : “Có cõi Trời Đại quang minh, tất cả các Đức Phật đều ở đó”. Những người mê muội không biết, lầm cho là Bồ-tát thị hiện, tin tưởng kính trọng vô cùng, mất tâm chánh tín, phá giới luật của Phật, âm thầm làm việc tham dục. Đến khi chúng ma kia sanh tâm nhàm bỏ. Các ông biết trước thời khỏi vào luân hồi, còn tin tưởng nghe theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

6.- THAM CẦU Ở CHỖ VẮNG VẼ TỊCH MỊCH

Người tu thiên định, khép mình nơi khổ hạnh tham cầu ở chỗ vắng vẻ tịch mịch. Khi đó Thiên ma Ba tuần biết được ý muốn, nên xuất hồn nhập vào người, mà người kia không biết, cho mình chứng đạo vô thượng Niết-bàn, cũng thường hay nói pháp. Ma dùng thần lực khiến cho các người nghe đều biết được đời trước của mình. Hoặc trong chỗ đông người, nó chỉ một người nào đó nói rằng : “Người này chưa chết, mà đã thành súc sanh”. Nói rồi, ma nó bảo một người khác đạp sau cái đuôi, thì người kia biến thành súc sanh, đứng dậy không được, làm cho đồ chúng hết sức kính phục. Có ai vừa móng tâm niệm gì, thì ma nó liền biết và nói ra ngay. Ngoài giới luật của Phật, chúng còn giữ thêm những điều khổ hạnh, phỉ báng các thầy Tỳ-kheo, mắng nhiếc tín đồ, làm tiết lộ việc bí mật của người mà không sợ người hiềm ghét, thường nói những việc họa phước sắp đến, không sai một mảy. Đến lúc ma kia nhàm bỏ rồi, thì thầy trò người bị ma nhập đều bị bắt. Các ông biết trước thời không vào luân hồi; còn mê mờ tin theo thì đọa vào địa ngục vô gián.

7.- THAM CẦU BIẾT KIẾP TRƯỚC

Người trong khi tu thiên định, móng tâm tham cầu biết kiếp trước của mình. Khi đó

Thiên ma hiểu biết, gặp dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập vào người, mà người bị nhập kia không biết, tự cho mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, cũng thường nói kinh pháp, hoặc làm cho người tình cờ đặng châu báu. Nó hóa ra một con vật ngậm hột châu hay những vật kỳ quái đem đến đưa cho người. Nó chỉ ăn rau rác đơn sơ, không dùng đồ ngon quý, có khi mỗi ngày chỉ ăn một hột mè, hột bắp, mà thân hình vẫn mập tốt. Chúng thường nói : “Xứ kia có kho báu, chỗ nọ có các vị Thánh Hiền ẩn”. Chúng làm cho người thấy những điều kỳ dị, hoặc nói những việc tham dục, phá giới luật của Phật, âm thầm làm hạnh dâm dục. Đến khi ma kia nhàm bỏ rồi, thì thấy trò người bị nhập đều bị bắt cả. Các ông biết trước thì khỏi vào luân hồi; còn mê lầm tin theo, thì dọa và địa ngục.

8.- THAM CẦU THẦN THÔNG

Người khi tu thiền định, móng tâm muốn được thần thông biến hóa. Khi đó Thiên ma liền biết, nên xuất hồn nhập cho người mà người không biết, tự cho rằng : “Đặng đạo vô thượng Bồ-đề”. Miệng nói kinh pháp và một tay cầm lửa, một tay rút ánh sáng phân phát để trên đầu của thánh giả. Mỗi người đều thấy trên đầu có ánh sáng dài đến vài thước, mà chẳng biết nóng; hoặc đi trên nước hay ngồi trên hư không vẫn

tự tại; hoặc vào trong bình, vô trong đây (bọc), đi ngang qua vách tường, mà không bị chướng ngại. Chỉ trừ khi đối với binh đao, thì họ không tự tại. Họ tự xưng là Phật mà thân mặc đồ thế gian, thọ các thầy Tỳ-kheo lễ bái, chê bai người tham thiền và trì giới, mắng nhiếc đồ chúng, làm tiết lộ việc nhà người mà không sợ người hiềm giận. Họ thường nói với người : “Ta đã dạng thần thông tự tại”; hoặc làm cho người thấy được cõi Phật (ma hiện ra cõi Phật) đem những điều dở hèn làm việc truyền đạo và khen ngợi việc hành đức. Đến lúc ma kia nhàm bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông biết trước thời khỏi vào luân hồi; còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục vô gián.

9.- THAM CẦU KHÔNG KHÔNG

Người khi tu thiền định, tâm ưa nhập diệt, tham cầu không không. Khi ấy Thiên ma liền biết, dạng dịp thuận tiện, nên xuất hồn nhập cho người, mà người kia chẳng biết, tự cho mình dạng đạo vô thượng Niết-bàn, miệng nói kinh pháp. Hoặc ở trong chỗ đông người, người ấy tự biến mất, không ai thấy được, rồi tình cờ từ trên hư không hiện ra, khi ẩn khi hiện thần diệu vô cùng, hoặc hiện thân trong suốt như ngọc lưu ly, khi duỗi tay chân ra thì thơm nức mùi hương chiên đàn, chê bai giới luật, hủy

báng người xuất gia, bác không có nhơn quả, cho rằng chết rồi mất hẳn không có đầu thai, âm thầm làm việc tham dục, khiến cho những người thọ dục, cũng chấp không có nhơn quả tội phước v.v... Đến lúc ma nhàm bỏ, thì thầy trò người bị ma nhập kia đều bị bắt cả. Các ông biết trước thời khỏi vào luân hồi; còn mê lầm không biết thì đọa vào địa ngục vô gián.

10. THAM CẦU SỐNG LÂU

Người tu thiên định, móng tâm tham cầu sống lâu. Lúc bấy giờ Thiên ma hiểu biết, xuất hồn nhập cho người, mà người tự không biết, nói mình đặng đạo vô thượng Niết-bàn, miệng thường nói kinh pháp và đi qua lại các thế giới được tự tại không ngăn ngại; mặc dù đường xa muôn dặm, nhưng đi không nháy mắt đã trở về đến chỗ, lại lấy những vật ở phương xa kia đem về làm tin. Hoặc ở trong một căn nhà nhỏ, nó bảo người đi thiệt mau, từ vách bên này qua vách bên kia, đi mấy năm cũng không đến; hoặc thường nói : “Chúng sanh trong mười phương đều là con của ta, ta sanh ra chư Phật, ta sanh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên tự nhiên có, chẳng nhơn tu hành mà được”; hoặc ngồi nói lầm thầm một mình như người cuồng, khiến cho người đời tin tưởng là Phật thiệt. Các ông biết trước thì khỏi bị luân hồi, còn mê lầm tin theo thời đọa vào địa ngục vô gián.

TÓM LẠI

A Nan, mười món ma tướng ẩm này, ở trong đời mạng pháp, sẽ giả làm người xuất gia tu hành, trong đạo của của Ta, hoặc nhập cho người, hoặc tự hiện hình, đều tự xưng rằng : “Đã chứng quả Phật”. Chúng khen ngợi việc dâm dục, phá giới luật của Phật. Ma thầy, ma trò cùng nhau truyền dạy, làm hại cho người đến nhiều đời lắm, khiến người chơn tu mất chánh kiến, bị đọa làm bà con quyến thuộc của ma.

Các ông ngày nay đã được độ ra khỏi sanh tử luân hồi rồi, vậy các ông phải khởi lòng đại bi, không nên nhập diệt sớm, phải nguyện ở lại đời mạng pháp để cứu độ những người chơn chánh tu hành đời sau, khỏi bị ma nhiều hại.

Các ông tuân theo lời Ta dạy đây, mới gọi là đền đáp ơn Phật. Các ông gắng bảo hộ người tu hành, nên đem lời nói của Ta đây truyền dạy cho chúng sanh đời sau, khiến cho họ hiểu rõ các việc ma, để khỏi bị Thiên ma nhiều hại và mau được thành đạo vô thượng.



BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I.- Mười món ma về hành ẩm :

1. Chấp không nguyên nhưn sanh
2. Bốn món chấp thường,
3. Chấp một phần thường, một phần vô thường
4. Chấp có bốn món biên giới
5. Bốn món luận nghị rối loạn, không nhưt định
6. Chấp mười sáu tướng có
7. Chấp tám món vô thường
8. Chấp tám món cu phi
9. Chấp bảy món đoạn diệt
10. Chấp năm món Niết-bàn hiện tại.

II.- Mười món ma về thức ẩm :

1. Chấp minh đế
2. Chấp năng sanh
3. Chấp chơn thường
4. Chấp cây cỏ cũng đều có biết
5. Chấp tứ đại hóa sanh
6. Chấp hư vô
7. Tham cầu sống lâu
8. Tham luyến cảnh dục
9. Định tánh Thịnh-văn
10. Định tánh Duyên-giác

III.- Kết luận

BÀI THỨ MƯỜI SÁU

I. MƯỜI MÓN MA VỀ HÀNH ẤM

1.- CHẤP KHÔNG NGUYÊN NHƠN SANH

A Nan, người tu thiền định khi tưởng ấm hết rồi, thì tâm được minh chánh, không còn khởi các vọng tưởng tham muốn như trên, nên các Thiên ma không gặp dịp thuận tiện để nhiễu hại nữa. Lúc bấy giờ hành giả tự nghiên cứu nguồn gốc của muôn loài, rồi sanh ra hai lối chấp :

a) Vì chỉ thấy biết được chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại, ngoài tám vạn kiếp thì mù mịt không thấy biết, nên sanh ra chấp : “Chúng sanh từ tám vạn kiếp trở lại tự nhiên có, không có nguyên nhơn sanh”.

b) Hành giả nghiên cứu chỉ thấy người sanh ra người, chim sanh ra chim, quạ từ hồi nào đến giờ vẫn đen, không phải do nhuộm mà đen, cò từ hồi nào đến giờ vẫn trắng, không phải do rửa mới trắng v.v... từ tám vạn kiếp đến nay đã vậy, thì từ đây về sau cũng thế. Hành giả tự nghĩ ta từ hồi nào đến giờ không thành Bồ-đề, thì về sau đâu lại có thành Phật, rồi khởi ra tà chấp : “ Các vật tượng ngày nay đều không có nguyên nhơn”. Bởi mê mờ tánh

Bồ-đề, mất chánh tri kiến, sanh ra hai lối chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

2.- BỐN MÔN CHẤP THƯỜNG

A Nan, người tu thiền định, khi tưởng ấm hết rồi, tâm được minh chánh, nên ngoại ma không còn thuận tiện để nhiều hại được. Khi đó hành giả tham cứu cùng tột cội gốc của muôn loài, khởi ra bốn môn chấp thường :

a.- Chấp hai vạn kiếp thường. – Vì hành giả nghiên cứu cùng tột cả tâm và cảnh đều vô nhơn, vì sức tu chỉ biết được chúng sanh sanh diệt xoay vần từ hai vạn kiếp trở lại không mất, nên chấp cho là thường.

b.- Chấp bốn vạn kiếp thường. – Hành giả tham cứu cùng tột tánh của tứ đại thường còn, do sức tu tập chỉ biết được chúng sanh từ bốn vạn kiếp trở lại, tuy có sanh diệt, mà bản thể nó vẫn thường còn không mất, nên chấp là thường.

c.- Chấp tám vạn kiếp là thường. – Hành giả tham cứu cùng tận tám thức, thấy nó thường hằng. Vì thấy từ tám vạn kiếp trở lại chúng sanh xoay vần không mất, nên chấp là thường.

d.- Chấp cái không sanh diệt là thường. – Người tu thiền định khi các tưởng ấm sanh diệt đã hết, nhơn đó khởi tâm chấp cái không sanh diệt là thường.

A Nan, người tu thiên định, do mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, khởi ra bốn món chấp thường trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

3.- CHẤP MỘT PHẦN THƯỜNG, MỘT PHẦN VÔ THƯỜNG

Người tu thiên định, khi tưởng ấm hết, nghiên cứu cùng tột cội gốc của sanh loại, rồi khởi ra bốn lối chấp điên đảo :

a.- *Chấp tâm là thường, chúng sanh vô thường.*
– Hành giả khi quán tâm mình yên lặng khắp cả mười phương, các chúng sanh từ trong tâm mình tự sanh và tự chết, rồi chấp tâm ta là thường, chúng sanh vô thường.

b.- *Chấp thế giới, những chỗ bị hoại là vô thường, những chỗ không hoại là thường.* – Người tu thiên định quán sát cả mười phương thế giới, chỗ kiếp hoại (như từ Tam thiên trở xuống bị tam tai làm hại) thì chấp là vô thường; những chỗ không hoại thì chấp là thường (từ Tứ thiên trở lên, tam tai không làm hoại được, chấp cho là cứu cánh Niết-bàn).

c.- *Chấp cái tâm là thường, còn sanh tử là vô thường.* – Người tu thiên định, quán sát tâm mình không biến đổi, nó nhỏ nhiệm tinh vi như hạt bụi và lưu chuyển cả mười phương, lại khiến cho thân này sanh và diệt mà nó không biến đổi; nên

chấp cho : “Tâm là thường; tất cả các vật đều từ tâm sanh ra, có sanh tử nên vô thường”.

d.- Chấp hành ấm thường; sắc, thọ, tưởng là vô thường. – Người tu thiền định, khi thấy sắc, thọ, tưởng ba ấm trước đã diệt, nên chấp là vô thường, thấy hành ấm lưu chuyển thường còn nên chấp là thường.

Bốn lối chấp trên, đều sai lầm cả, do mê muội tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, nên đọa về ngoại đạo.

4.- CHẤP CÓ BỐN MÓN BIÊN GIỚI

Người tu thiền định, khi tưởng ấm hết rồi, thấy được cùng tột cội gốc của sanh loại, lúc bấy giờ khởi ra bốn lối chấp có biên giới :

a.- Chấp ba đời. – Người tu thiền định, lúc bấy giờ chấp tâm niệm hiện tại tương tục (hành ấm) là vô biên, còn quá khứ và vị lai là hữu biên.

b.- Chấp chúng sanh. – Người tu thiền định vì chỉ thấy được chúng sanh trong tám vạn kiếp, nên chấp là hữu biên; còn trước tám vạn kiếp thì tịch mịch không thấy và cũng không nghe, nên chấp là vô biên.

c.- Chấp tâm tánh. – Người tu thiền định khi thấy tâm mình biến khắp và biến ra tất cả người, nên khởi lên chấp tâm ta vô biên. Còn tất cả người đều ở trong tâm ta, là hữu biên.

d. Chấp sanh diệt. – Người tu thiền định khi cùng tột hành ẩm, thấy được tâm mình, sanh tâm chấp tất cả chúng sanh và thế giới đều có phân nửa sanh và phân nửa diệt; sanh là hữu biên, diệt là vô biên.

Các lối tà chấp trên, đều do trong khi tu thiền mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

5.- BỐN MÓN LUẬN NGHỊ RỐI LOẠN KHÔNG CÓ NHỨT ĐỊNH.

Người tu thiền định, khi tưởng ẩm hết, liền khởi ra bốn lối chấp điên đảo không nhất định :

a. Chấp tám món cũng. – Người tu thiền định, khi quán sát nguồn gốc biến hóa của muôn vật, thấy có chỗ thì biến đổi, có chỗ lại thường còn; có cái sanh, có cái diệt; có pháp tăng, có vật giảm, có cái có, có cái không. Bởi thế nên có ai đến hỏi đạo thì nói rằng : “Cũng biến, cũng hằng, cũng sanh, cũng diệt, cũng tăng, cũng giảm, cũng có, cũng không”. Lúc nào cũng nói rối loạn như vậy, làm cho người không hiểu chi cả.

b. Chấp duy cái “không”. – Người tu thiền định, vì quán cả tâm và pháp đều không; rồi cứ chấp ở nơi cái “không”. Có ai đến hỏi đạo thì họ chỉ đáp một chữ “không”; ngoài cái “không” ra thì không còn nói chi nữa cả.

c. Chấp duy cái “có”. – Người tu thiền định, do quán sát tâm mình biến khắp tất cả, chỗ nào cũng có, rồi cứ chấp ở nơi cái “có”. Có ai đến hỏi đạo, thì họ chỉ nói một chữ “có”; ngoài cái “có” ra thì không còn nói gì nữa cả.

d. Chấp “cũng có” và “cũng không”. – Người tu thiền định vì thấy ở nơi cảnh đã lắng xả, còn tâm thì rối loạn, nên có người đến hỏi đạo thì đáp rằng : “cái cũng có” cũng tức là “cái cũng không”; trong cái “cũng không” cũng tức là cái “cũng có”. Lúc nào họ cũng nói rối loạn như vậy, không ai gạn cùng được.

Người tu thiền định vì mất chánh kiến mê mờ tánh Bồ-đề, khởi ra các lối chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

6.- CHẤP MƯỜI SÁU TƯỚNG CÓ

Người tu thiền định khi tưởng ám hết, chỉ còn hành ám diêu động, họ thấy một nguồn sống vô tận, nên sanh tâm chấp cho “chết rồi còn có tướng”.

Chấp về sắc uẩn có bốn : a) chấp sắc uẩn là “ta”, b) chấp “ta” có sắc uẩn, c) chấp sắc uẩn thuộc nơi “ta”, d) chấp “ta” ở nơi sắc uẩn.

Còn thọ, tưởng, hành mỗi uẩn cũng đều có bốn lối chấp như vậy, cộng thành mười sáu tướng. Hoặc chấp phiến não và Bồ-đề hai tánh

thật có, hết phiền não mới được Bồ-đề; hai tánh không chung gặp nhau.

Vì hành giả trong lúc tu thiền, mất chánh tri kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, khởi ra các lối tà chấp trên, nên đều đọa về ngoại đạo.

7. CHẤP TÁM MÓN VÔ TƯỚNG

Người tu thiền định khi sắc, thọ, tưởng đã diệt rồi, lúc bấy giờ thấy thân hình hiện tiền đây còn không thật có, thì khi chết rồi làm gì lại có các hình tướng. Vì so sánh như vậy, nên chấp chết rồi không có hình tướng.

Chấp sắc ấm như vậy thì thọ, tưởng, hành cũng vậy (chấp hiện tại và vị lai đều không tướng), thành ra tám món vô tướng. Hoặc chấp Niết-bàn chỉ có cái tên suông, không có như quả, rốt ráo đoạn diệt.

Vì hành giả mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh tri kiến, khởi ra các lối tà chấp như vậy, nên đều đọa về ngoại đạo.

8. CHẤP TÁM MÓN CU PHI

Người tu thiền định, đối với ba ấm : sắc, thọ và tưởng, trước kia thấy có mà nay lại không; còn đối với hành ấm thiên lưu hiện nay thì có mà về sau lại không. Vì họ chấp mỗi ấm đều có hai tướng : chết rồi phi hữu và phi vô;

cả bốn ấm thành ra tám tướng. Bởi hành giả mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh tri kiến nên đọa về ngoại đạo.

9.- CHẤP NĂM MÓN ĐOẠN DIỆT

Người tu thiền định, khởi ra các chấp : Cõi dục thì “sắc thân” diệt hết; cõi Sơ thiên các “dục” diệt hết; cõi Nhị thiên các “khổ” diệt hết, cõi Tam thiên các “vui” diệt hết; cõi Tứ thiên các “xả” diệt hết.

Như vậy xoay vần cùng tốt cả năm chỗ đều chấp hiện tiền tiêu diệt, diệt rồi không sanh trở lại. Vì hành giả mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh tri kiến, sanh các lối tà chấp như vậy, nên đọa về ngoại đạo.

10.- CHẤP NĂM MÓN NIẾT-BÀN HIỆN TẠI

Người tu thiền định, khi thọ ấm hết, xét cùng cội gốc của sanh loại, khởi ra chấp năm chỗ Niết-bàn : a) Chấp dục giới là cảnh Niết-bàn, b) Chấp cõi Sơ thiên là Niết-bàn, c) Chấp Nhị thiên là Niết-bàn, d) Chấp Tam thiên là Niết-bàn, e) Chấp cõi Tứ thiên là Niết-bàn.

Vì hành giả mê muội tánh Bồ-đề, chấp năm cảnh vui cõi trời hữu lậu mà cho là vô vi Niết-bàn, nên đọa về ngoại đạo.

TÓM LẠI

A Nan, mười cảnh ma về hành ẩm này, là do hành giả dụng tâm sai lầm nên mới sanh ra như vậy. Vì hành giả mê mờ không biết, tự cho là chứng Thánh, sanh đại vọng ngữ, nên đọa vào ngục vô gián. Vậy các ông nên đem các việc ma này truyền dạy cho chúng sanh đời sau, chớ để cho người tu thiền bị tâm ma khởi lên làm hại đến thế. Các ông phải bảo hộ người tu hành đi thẳng đến đạo Bồ-đề, chớ để cho họ gặp con đường chia rẽ.

II. MƯỜI MÓN MA VỀ THỨC ẨM :

1. CHẤP MINH ĐẾ

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chỉ còn thức ẩm, các tướng sanh diệt đã hết, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện bày. Lúc bấy giờ nếu hành giả móng tâm chấp là chơn thường, thì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, thành bè bạn với phái ngoại đạo Ta-tỳ-ca-la, chấp minh đế (sơ tướng A-lại-da) là cái chỗ trở về của vạn vật trái với thành Niết-bàn, đọa về ngoại đạo.

2.- CHẤP NĂNG SANH

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà tâm thanh tịnh tịch diệt chưa hiện, khi đó thấy thức tâm mình châu

biến, rồi khởi ra cái chấp : “Tất cả chúng sanh đều do ta sanh ra”. Vì sanh tâm chấp như thế, nên mất chánh kiến, mê lầm tánh Bồ-đề, thành bà con của trời Đại-ngã-mạn (Mê-hê-thủ-la thiên).

3.- CHẤP CHƠN THƯỜNG

Người tu thiền định khi hành ấm hết, thức ấm hiện ra, rồi sanh tâm nghi : Thân mình và mười phương hư không đều từ thức kia hiện ra, nên sanh tâm chấp cho “Thức là chơn thường”, mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, thành bè bạn của trời Tự tại.

4.- CHẤP CÂY CỎ CŨNG ĐỀU BIẾT

Người tu thiền định khi hành ấm hết, tướng sanh diệt đã diệt, chơn tâm tịch diệt chưa hiện bày, lúc bấy giờ thức ấm biến khắp tất cả, rồi sanh tâm chấp : “Mười phương cây cỏ cũng đều là hữu tình, cùng với người không khác. Cỏ cây chết làm người, người chết trở lại làm cỏ cây”. Vì mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, nên sẽ làm bè bạn với hai chúng ngoại đạo Bà-tra và Tán-ni, chấp tất cả vạn vật đều có tri giác (biết).

5.- CHẤP TỬ ĐẠI HÓA SANH

Người tu thiền định khi hành ấm hết, chơn tâm chưa hiện, lúc bấy giờ thấy lửa sáng, nước trong, gió động, đất cứng, do bốn món này sanh

ra các vật, rồi chấp cho là thường còn, hết lòng cung kính phụng thờ. Như ông Ca Diếp Ba và phái Bà-la-môn thờ lửa, thờ nước v.v... để cầu ra khỏi sanh tử, mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, dọa làm ngoại đạo.

6.- CHẤP HƯ VÔ

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, thấy thức ẩm viên minh, rồi sanh ra chấp cái thức ẩm hư vô, là chỗ nương của muôn vật, tất cả các vật đều về chỗ hư vô. Vì vậy mà mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, nên thành bè bạn với trời Vô tướng, Tứ không và thần Hư không.

7. THAM CẦU SỐNG LÂU

Người tu thiền định khởi tâm tham cầu thân này thường còn, cố làm cho thân này được sống hoài không chết, nên thành bè bạn của tiên A Tư Đà, cầu mạng sống lâu, mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, dọa về ngoại đạo.

8. THAM LUYẾN CẢNH DỤC

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, lúc bấy giờ thấy thân thể và thức tâm tiêu diệt, cho nên sanh tâm lưu luyến lại cảnh trần, tự biến hóa ra nhiều cảnh báu đẹp và nhiều mỹ nữ, rồi mặc tình vui thú. Vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, nên thành bè bạn của Thiên ma ở cõi trời Tự tại (trên danh cõi Dục).

9.- ĐỊNH TÁNH THINH-VĂN

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, các tướng sanh diệt đã diệt, mà chơn tâm tịch diệt chưa viên, lúc bấy giờ khởi tâm tham luyến ở chỗ không tịch, chẳng muốn tăng tiến, vì mất chánh kiến, mê mờ tánh Bồ-đề, đọa về hàng Định tánh Thanh-văn, như ông Vô Văn Tỳ-kheo, sanh tâm tăng thượng mạn.

10.- ĐỊNH TÁNH DUYÊN-GIÁC

Người tu thiền định khi hành ẩm hết, chỉ thấy một màu thanh tịnh sáng suốt, lúc bấy giờ sanh tâm chấp cho đó là Niết-bàn; rồi tham trước ở cảnh này, không cầu tăng tiến, mê mờ tánh Bồ-đề, mất chánh kiến, nên đọa về hàng Định tánh Duyên-giác.

TÓM LẠI

A Nan, mười món ma này, do người tu thiền, khi dụng tâm phá trừ thức ẩm, nên nó biến hiện ra các cảnh như vậy. Vì mất chánh tri kiến, mê lầm tánh Bồ-đề, khởi tâm chấp trước, cho mình đặng thiền, đặng đạo, thành Phật, thành Thánh v.v... có người sanh ra điên cuồng, nên đều đọa về ngoại đạo cả.

Vậy các ông phải giữ gìn nơi lòng, vâng lời Ta dạy : Sau khi Ta diệt độ rồi, các ông phải đem lời Ta dạy đây mà truyền dạy cho chúng

sanh đời sau, bảo hộ người tu hành, chớ để cho chúng ma làm hại. Trên đường tu hành họ được thẳng vào chỗ tri kiến của Phật chẳng gặp các đường rẽ.

Này A Nan, người trong khi tu thiền, gặp ma nó biến hiện ra nhiều cảnh rất là vi tế, nếu các ông hiểu biết, rửa sạch tâm cấu nhiễm, chẳng khởi tà kiến, thì cảnh ma kia lần lần tiêu diệt, các ông sẽ thẳng đến đạo Bồ-đề.

Còn như đời sau, có chúng sanh nào chẳng dám tu thiền, sợ bị các ma nhiễu hại, thì ông nên khuyên họ nhất tâm trì chú Lăng Nghiêm này, để các ma chướng kia không thể hại được, rồi cũng thẳng đến được đạo Bồ-đề.

Khi Phật nói Kinh này rồi, toàn cả hội chúng, nào là : Tăng, Ni, thiện nam, tín nữ, trời, người, thần A-tu-la, Thánh, Tiên, quỷ thần, Thinh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, tất cả đều hoan hỷ lễ Phật rồi trở lui.

LƯU Ý

Quý Phật tử đọc hết đoạn ngũ ấm ma này rồi, từ đây về sau, trên đường tu hành cần phải thận trọng, chớ nên gặp chi tin nấy, mà nguy hiểm cho mình về hiện tại cũng như tương lai.

Chúng tôi thấy trong giới Phật tử, phần đông là hàng phụ nữ (xin lỗi quý bà) lòng tin tưởng dồi dào lắm ! Mỗi khi thấy một việc gì lạ thường, có tính cách thần kỳ huyền hoặc, không chịu bình tâm suy xét chơn hay ngụy; cứ cho đó là

Phật thị hiện hay Bồ-tát giáng thế v.v... rồi rủ nhau tin tưởng theo càn, say mê như người nghiện thuốc, rủ nhau theo rất đông cho đến đổi như cả phong trào. Như những việc trước mắt... mà quý vị đã thấy vừa qua... kết cuộc rồi thế nào quý vị đã biết rõ... Thật nguy hại vô cùng ! Nếu lỡ một phen bước vào đường tà rồi, thì trăm kiếp ngàn đời khó trở lại.

Tôi xin dẫn một vài bằng chứng trong Kinh, để quý vị xem qua, đừng cẩn thận những điều nguy hiểm trong lúc tu hành.

“Thuở xưa, Tổ Ưu Bà Quạt Tôn giả đang nhập định, bị Thiên ma Ba tuần khuấy nhiễu... Đến khi xuất định, ngài dùng thần thông hàng phục được Thiên ma. Sau khi chúng đã hối ngộ quy y Tam bảo rồi, vì cảm hồng ân tế độ của Tổ sư, nên đến xin cúng dường ngài một bữa cơm để tỏ lòng tri ân.

Tổ sư dạy : – “Ta vì chuyên lo tu hành không giờ rảnh để đi thụ trai. Ta chỉ muốn xem một việc, nếu người bằng lòng, thế là đền ơn cho ta rồi”. Thiên ma : – “Dạ, đệ tử xin vâng”. Tổ sư dạy : – “Khi Phật ra đời đã có người : vậy trong lúc đó Phật cùng các vị Thánh chúng như thế nào ? Hôm nay người hóa hiện lại cho ta xem thử”. Thiên ma thưa : “Con xin vâng lời Tổ sư dạy. Nhưng khi con hóa hiện ra Phật, xin Tổ sư nhớ đừng lay, vì sợ tổn phước con nhiều”, Tổ sư hứa lời.

Thiên ma Ba tuần liền biến mất, trong giây phút hóa hiện ra Đức Phật, thân vàng rực rỡ, đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp, hào quang sáng chiếu khắp cả một góc trời, trong rừng từ từ đi ra. Nào là ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, A Nan, Ca Diếp đứng hầu hai bên oai nghi tể chỉnh đủ cả 1.250 vị đệ tử, rần rộ theo sau...

Tổ Ưu Bà Quạt Tôn giả, thấy Phật đi đến phóng hào quang rực rỡ, các vị Thánh chúng theo hầu, oai nghi tể chỉnh v.v... nên hết sức vui mừng, liền đứng dậy kính lễ, mà quên hẳn lời hứa trước kia. Lúc bấy giờ Thiên ma biến mất.

Phật tử chúng ta xem qua đoạn này, nên xét nghĩ : Như Tổ Ưu Bà Quạt Tôn giả đã biết trước là ma sắp hiện ra Phật và có hứa hẹn trước “không lay”, mà đến khi ma hiện ra còn quên, không phân biệt là ma hay Phật. Nếu chúng ta tỉnh cớ gặp cảnh ngộ như thế, thử nghĩ trong tâm chúng ta thế nào ?

Bởi thế trên đường tu hành, lúc nào chúng ta cũng phải cẩn thận cho lắm, chớ nên thấy cái gì lạ, không chịu suy xét kỹ, cứ nhắm mắt theo càn, ùa nhau tin tưởng cho là Thần, Thánh thật. Lỡ một phen sa vào đường tà rồi, thì trăm kiếp ngàn đời khó trở lại. Chúng ta nên nhớ rằng : cái gì thiệt thì nó vẫn thiệt, dù mình tin hay không tin nó cũng không mất. Còn cái gì giả thì chỉ ở ạt trong một thời gian mà thôi, nếu người không tin thì nó sẽ tự tiêu diệt.

Phật dạy các đệ tử : “Không nên thấy Phật cứ theo, nghe lời Phật nói cứ tin; mà phải luôn luôn suy nghĩ, nếu đúng chơn lý sẽ tin theo”. Phật dạy như thế, để cho các Phật tử khỏi bị tà ma ngoại đạo dối gạt.

Trong Kinh Kim Cang Phật dạy :

Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhơn hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai.

Đại ý đoạn này Phật dạy : Nếu người nào cho rằng thấy sắc thân của Phật có 32 tướng tốt, là thấy được Phật,

thì ông Chuyển Luân Thánh Vương cũng có đủ 32 tướng tốt, hoặc ma nó hiện ra sắc thân Phật có đủ tướng tốt, vậy cũng là Phật hay sao ? – Hay nghe tiếng nói pháp thanh tao của Phật mà cho là nghe được tiếng Phật, thì tiếng chim Ca-lăng-tần-già, kêu rất thanh tao lãnh lót, vậy cũng là tiếng nói của Phật hay sao ? Những người tin tưởng như vậy, là theo tà đạo, không bao giờ thấy được Phật.

Phật thường nhắc nhở dặn dò các đệ tử : Phải dùng giáo lý chơn chánh dạy người. Khi người hiểu được chơn lý rồi tin theo, thì lòng tin đó mới được chơn chánh. Phật cấm các đệ tử không cho dùng thần thông hay phép lạ để cảm hóa người. Chỉ trừ một vài trường hợp hàng phục ngoại đạo hoặc quỷ thần; vì sợ sau này Thiên ma ngoại đạo dùng thần thông hay phép lạ làm mê hoặc người.

Vì thế nên Phật không từ trên hư không rơi xuống, hay tự nhiên xuất hiện; mà Ngài lại thị hiện cũng như người, lớn lên có vợ con, rồi đi tu và thành đạo v.v... để cho chúng sanh sau này, đừng có tin tưởng những điều huyền hoặc thần kỳ.

Khi Phật còn trụ thế, có người đàn việt đem dâng cái bình bát cho chư Tăng, lại để trên đầu một cây cột phướn cao, và thưa rằng : “Nếu vị nào lấy được tôi sẽ cúng cho”.

Khi đó ông Tân Đầu Lô Phã La Đa Xà Tôn giả, dùng thần thông lấy cái bình bát ấy. Ông bị Phật quả trách rất nghiêm khắc, và phạt ông phải ở lại thế gian ứng cúng, làm phước điền cho chúng sanh, không được nhập diệt. Và Phật còn chế ra giới luật cấm các đệ tử không được dùng thần thông hay phép lạ trước người phàm phu.

Trong Kinh cũng có chỗ nói, các Đức Phật và Bồ-tát thỉnh thoảng thị hiện ra đời để hóa độ chúng sanh, như Đức

Di Lặc hay ngài Quán Thế Âm v.v... Nhưng khi các Ngài hiện ra không ai biết được, chỉ trừ đến khi tịch diệt, các Ngài mới để lại một vài di tích. Chứng đó người đời mới biết Phật hay Bồ-tát thị hiện; khi biết thì không còn thấy các Ngài nữa.

Như Đức Di Lặc Bồ-tát hiện thân làm vị Bồ-đai Hòa thượng. Ngài thường xách cái bị lớn bằng vải, đi khắp đó đây để hóa độ chúng sanh, mà người đời không ai biết, chỉ gọi Ngài là vị Bồ-đai Hòa thượng⁽¹⁾. Đến khi thị tịch, Ngài nói một bài kệ, lúc bấy giờ người ta mới biết là Đức Di Lặc Bồ-tát hiện thân.

Bài kệ :

**Di Lặc chơn Di Lặc,
Hóa thân thiên bách ức,
Thời thời thị thời nhân,
Thời nhân giai bất thức**

Nghĩa là : Di Lặc thật là Di Lặc, biến hóa trăm ngàn muôn ức thân hình; thường thường thị hiện độ người, mà người đời chẳng ai biết.



III. KẾT LUẬN

Đại ý toàn cả bộ Kinh này, Phật dạy chúng sanh phải trở về với thể tánh chơn tâm thường trụ, đồng với ý nghĩa như trong Kinh Pháp Hoa : “Khai thị ngộ nhập Phật tri kiến”.

⁽¹⁾ Bồ-đai Hòa thượng là vị Hòa thượng tay cầm cái dây lớn bằng vải. Người mập bụng to, sắc mặt thường hoan hỷ. Hiện nay ở các chùa phần nhiều đều có thờ Ngài, người đời thường gọi là Đức Di Lặc.

Phật đã dạy cho chúng ta biết rằng : Chư Phật và chúng sanh cũng đồng một bản thể chơn tâm không khác. Vì chúng sanh mê muội thể tánh chơn tâm này, nên phải chịu sinh tử luân hồi; còn chư Phật đã ngộ chơn tâm nên được tự tại giải thoát. Vì vậy mà Phật dạy : “Ta là Phật đã thành, còn các chúng sanh là Phật sẽ thành”.

Nguyên nhân Phật nói Kinh này, là do ngài A Nan thị hiện mắc nạn, bị nàng Ma-đăng-già bắt. Sau khi nhờ Phật cứu độ được thoát nạn rồi, ngài mới cầu Phật chỉ dạy cho phương pháp nào mà mười phương các Đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả.

Nhơn đó Phật nói Kinh Lăng Nghiêm, để chỉ rõ chơn tâm. Nếu giác ngộ được chơn tâm là được thành Phật. Đó là một con đường tu duy nhất của chư Phật quá khứ, hiện tại cũng như vị lai.

Trước khi chỉ chơn tâm thì Phật gạn hỏi cái tâm theo thường tình chúng sanh vọng chấp. Bảy đoạn hỏi tâm làm cho ngài A Nan cùng đường tột lối; lúc bấy giờ Phật mới từ từ chỉ cái Tâm đến sáu lần. Ban đầu Phật tạm chỉ các giác quan về phần trực giác như thấy, nghe v.v.... là tâm. Khi A Nan và đại chúng đều hiểu rồi, Phật lại chỉ lên một từng nữa : “Các giác quan tuy không phải vọng, nhưng cũng chưa phải là chơn tâm, nó cũng như mặt trăng chưa phải là chơn tâm, nó cũng như mặt trăng thứ hai v.v...” Phật lay chỉ cái Bản thể sanh ra các giác quan (hiện tượng) mới thật là chơn tâm. Tức là ở về đoạn, trong văn

kinh chữ Hán chép : “Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập v.v...”.

Phật dạy : vì các ông còn ở trong vòng mê, nên chỉ gọi là các giác quan : thấy, nghe, hay, biết của chúng sanh. đến khi ngộ rồi thì gọi là bốn đức Niết-bàn của Phật : thường, lạc, ngã, tịnh. Và Phật dạy : Tất cả các pháp đều từ tâm biến hiện, như năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới và bảy đại đều do tâm sanh ra, rồi cũng trở về thể tánh chơn tâm. Thế là Ngài dẫn cái tướng qui về chơn tánh.

Đến đoạn này ngài A Nan mới ngộ được chơn tâm, nên đứng dậy lạy Phật và xứng theo thể tánh chơn tâm rộng lớn mà phát lời thệ nguyện rộng sâu vô tận.

Ngài nguyện rằng : “Trong đời ngũ trước tội ác, con thề vào trước để độ chúng sanh; nếu còn có một chúng sanh nào chưa thành Phật thì con thề chẳng lãnh quả vui Niết-bàn...” Và câu “Hư không kia có thể tiêu hết, chớ chí nguyện của con đây không hề lay chuyển”. Cũng vì ngộ được đồng thể chơn tâm, nên ngài mới phát lời thệ nguyện rộng lớn như thế.

Mình đã được độ, muốn cho chúng sanh cũng đều được độ, nên ngài A Nan cầu Phật chỉ dạy phương pháp tu hành cho chúng sanh đời sau :

Phật dạy có ba việc :

1.- Khi đối cảnh không khởi vọng niệm phân biệt theo vọng trần; tức là câu “bất tùy phân biệt”. Nghĩa là, xoay các giác quan như thấy, nghe, hay,

biết đều trở về thể tánh chơn tâm. Nếu vọng niệm không khởi thì chơn tâm hiện bày, đây là một pháp tu trực chỉ của bậc thượng căn.

2.- Phật dạy trì giới. Như trì giới tâm được thanh tịnh, nhờ tâm tịnh mới phát sanh ra trí huệ, để phá trừ vô minh. Vô minh hết thì chơn tâm tự hiện bày. Nhưng trong Kinh này nói trì giới là chỉ cho tâm giới. Nghĩa là thân đã không sát, đạo, dâm, vọng mà tâm cũng không nghĩ tưởng đến việc sát, đạo, dâm vọng cho đến cái “biết mình đã đoạn trừ” cũng không còn. Thật là cao siêu vô cùng, khó khăn tột bậc. Vì nếu tâm còn móng một tý vọng niệm gì, thế là tâm chưa tịnh. Nếu tâm chưa tịnh thì giới thể chưa viên.

3.- Phật dạy, nếu người nào nghiệp chướng nặng nề, thì nên chí tâm trì tụng chú Lăng Nghiêm, dù nghiệp chướng nặng đến đâu cũng lần lần tiêu hết, phước lành tăng trưởng, sẽ thành đạo Bồ-đề; như thuận gió tung bụi chẳng có khó khăn gì.

Trên đường tu hành, Phật dạy phải trải qua các địa vị như : Thập tín, Thập trụ, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ gia hạnh, Thập địa và Đẳng giác là năm mươi lăm vị, rồi mới đến quả Phật.

Trong khi tu Thiền định lại gặp năm chục thứ ma (sắc, thọ, tưởng, hành, thức mỗi ấm có mười) nó biến hiện đủ điều, nào là ma nội tâm, ma ngoại cảnh, đủ cách nhiều hại hành giả. Cho đến khi gần thành Phật mà nó cũng vẫn còn theo phá. Như thái tử Sĩ

Đạt Ta, trước giờ phút đại ngộ, dưới cây Bồ-đề, vẫn còn bị ba người con của Ma vương tận lực khuấy nhiễu. Đến sao mai sắp mọc Ngài được thành Phật mới hết.

Sau mỗi đoạn ma hiện, Phật đều dạy rằng : “Do hành giả dụng công tu thiền, nên nó biến hiện ra như vậy, không phải là đặng đạo hay chứng Thánh, nếu hành giả biết trước thì các cảnh ma kia lần lần tiêu diệt không hại chi, còn mê lầm không biết, cho mình đặng đạo hay chứng Thánh, sanh tâm chấp trước, thì bị ma nó cám dỗ, rồi phải dọa vào đường tà, làm quyến thuộc của ma.

Bởi thế, nên người tu hành cần phải thận trọng, chớ nên gặp chi tin nấy mà bị ma cám dỗ, rất nguy hiểm cho đời mình về hiện tại cũng như vị lai.

Phật nhắc đi nhắc lại nhiều lần, bảo các đệ tử : “Nên đem lời Ta nói đây truyền dạy cho chúng sanh đời sau, khiến cho mọi người đều biết rõ, để tránh khỏi các ma nhiễu hại, trên đường tu hành được thẳng đến đạo Bồ-đề”.

Phật lại thiết tha kêu gọi các đệ tử : Hôm nay các ông đã được Ta tế độ rồi, vậy các ông không nên nhập diệt sớm, mà phải nguyện ở lại đời mạt pháp, để bảo hộ người tu hành đời sau, thế mới là người biết ơn Phật.

Lòng từ của Phật thật là vô biên, tế độ chúng sanh không cùng tận, thương chúng ta như mẹ thương

con, dạy dỗ chúng ta như mẹ hiền khuyên con dại; nhắc đi lặp lại nhiều lần không biết mỏi. Thật đúng với câu : “Đại từ đại bi mẫn chúng sanh. Đại hỷ, đại xả tế hàm thức...”.

Phật tử chúng ta phải làm thế nào để khỏi phụ lòng thương yêu của Từ Phụ, cho xứng với danh từ “Phật tử”.



PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

KHÓA VIII



KINH GIÁC VIÊN
PHIÊN DỊCH VÀ LƯỢC GIẢI

*Giảng tại Phật học đường Nam Việt
mùa Thu năm Đinh dậu – P.L. 2501
(nhằm 12/10/1957)*

*đến Trọng Đông (ngày 12 tháng 11)
năm Mậu tuất – P.L.2503 hoàn mãn
(nhằm 22/12/1958)*

THAY LỜI TỰA

Kinh Viên Giác là một bộ Kinh thuộc Đại thừa đốn giáo, chỉ có những người có đủ căn tính Đại thừa, hay đã nhiều kiếp tu theo Viên Giác, thì mới lãnh thọ được. Nhưng may thay cho chúng ta, chư Bồ-tát trong pháp hội, phát đại bi tâm thỉnh Phật nói pháp phương tiện và tiệm thứ, hầu mong cho tất cả chúng sanh đều có thể y theo Kinh này mà tu hành, tiến tới quả vị Phật.

Chúng tôi một nhóm tín đồ, nhờ phước duyên đời trước, nên nay mới được thường lui tới Phật học đường Nam Việt, chùa Ấn Quang, Chợ Lớn và được nghe quý vị Giảng sư giảng dạy Phật pháp trong sáu bảy năm nay. Đi dần từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu, càng theo học, chúng tôi càng thêm phấn khởi tinh thần, vì sung sướng nhận thấy một chân trời đạo lý rộng mở trước mắt. Nay đến Kinh Viên Giác, dưới sự giảng dạy rõ ràng và tận tâm của Hòa thượng Thích Thiện Hoa, Giáo sư Phật học đường Nam Việt và là Ủy viên Hoàng pháp của Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam, chúng tôi càng nhận chân được giáo lý thâm huyền của chư Phật và thêm say sưa trên bước đường tu học.

Để đáp lại trong muôn một công ơn Đức Bổn sư Thích Ca đã hiện thân thuyết pháp trong 49 năm, chỉ vẽ những phương pháp ra khỏi sanh tử luân hồi, và để khỏi phụ công phu giảng dạy của Thượng tọa Thích Thiện Hoa, cùng quý vị Giảng sư trong Phật học đường Nam Việt, chúng tôi vội vã tập trung các bài học về Kinh Viên Giác này, in thành bộ, hầu kính tặng quý Đạo hữu xa gần, với lòng mong ước rằng từ nay sự nghiên cứu tu học của quý vị sẽ được dễ dàng và mỗi ngày tăng tiến.

Thưa quý Đạo hữu, Đức Phật có dạy: “Thân người khó được, Phật Pháp khó gặp”. Chúng ta từ vô thủy đến nay, sống say chết ngủ trong trường giả danh huyền mộng, luân hồi đã

nhiều đời nhiều kiếp, chúng sanh cũng vẫn lại hoàn chúng sanh, thế chẳng là phụ cái Tâm thường còn không mất, cái Tánh giác bình đẳng chân như “Viên Giác” của chúng ta lắm sao? Chúng ta nhờ thiện nhơn đời trước nên mới được cái quả làm người đời nay, thì chúng ta quyết bồi bổ cái nhân lành kia thêm phần mỹ mãn, quyết đoạn trừ các phiền não, tự tin mình có tính Viên giác và sống theo tánh ấy, đặt bước một bước dài trên con đường giải thoát.

Kinh Viên Giác này là một ngọn đèn soi sáng hướng dẫn chúng ra trên đường giải thoát, cho nên chúng tôi thành tâm và trân trọng giới thiệu cùng các chư Đạo hữu.

Cầu nguyện Tam bảo gia hộ cho những người đã đọc bộ Kinh Viên Giác này, đều được nhập Viên giác tánh.

Chợ Lớn, ngày 17-11 Mậu tuất (27-12-1958)

Phật tử MINH CHÁNH

(Bác sĩ LÊ VĂN CẨM)

LỜI CỦA DỊCH GIẢ

Đã gần ngót năm năm trường, mỗi buổi chiều chủ nhật, dưới mái chùa Ấn Quang, mỗi khi lên giảng đường là tôi trông thấy rất nhiều Phật tử, từng cặm cụi đeo đuổi lớp học Phật pháp của Phật học đường Nam Việt. Chủ nhật nào cũng thế, các Phật tử ấy, với một nhịp độ đều đều, với nét mặt chăm chú, ngồi suốt gần ba tiếng đồng hồ, mà chẳng lộ dáng gì mệt mỏi.

Cảnh tượng ấy làm cho tôi cảm động vô cùng! Cảm động nhất là trong những buổi giảng về Kinh Đại thừa, triết lý khó khan, cao siêu khó hiểu, mà các Phật tử vẫn tỏ vẻ thích thú hoan hoan, chăm chú nghe không xao lãng. Tôi quên mệt, lòng hoan hỷ vô hạn! Buổi giảng trở thành vô cùng hứng thú cho tôi.

Tôi thường mừng thầm: Đời mạt pháp, mà vẫn có nhiều người rất hăm mộ học Kinh điển Đại thừa như thế này, thì còn quý báu nào hơn !

Sau khi nghe giảng xong Kinh Lăng Nghiêm, các Phật tử lại yêu cầu giảng Kinh Viên Giác, tôi hoan hỷ nhận lời. Đời mạt pháp mà có nhiều người rất hăm mộ học đạo thì còn vui thú nào bằng !

Trước khi giảng Kinh Viên Giác, tôi có xem qua các bản dịch Kinh này, thấy có nhiều đoạn tôi chưa được thỏa mãn. E rằng đối với người học có phần khó hiểu chăng? Nên tôi cố gắng dịch lại, hầu mong giúp cho người học dễ lãnh hội hơn. Sau những đoạn dịch, tôi lại còn phụ chú, tóm tắt lại ý nghĩa Kinh, nhấn mạnh những điểm quan trọng trong chánh văn.

Vì muốn xuôi thuận theo văn Việt, tránh những đoạn lặp đi lặp lại của văn Hán, đơn giản hóa những đoạn văn phiên toái, tránh những danh từ mới lạ khó hiểu, nên tôi lược dịch và chọn

dùng những danh từ phổ thông dễ hiểu. Mặc dù các danh từ ấy so với chánh văn không cân xứng lắm, nhưng tôi thiết nghĩ cũng không xa ý chính là bao.

Hiểu thế nào, tôi dịch ra như thế ấy. Tôi vẫn biết rằng: “Thánh ý cao siêu, phàm tâm nan trắc”, nhưng ngòi bút tôi không cho phép tôi viết những gì khác hơn sự hiểu biết của tôi được.

Dịch Kinh này, tôi chỉ có một ước nguyện là:

May ra trùng với Thánh ý đôi phần, người học hiểu biết được phần nào, thì tôi nguyện đem công đức này hồi hướng cho bốn trọng ân và pháp giới chúng sanh đều thành Phật đạo.

Viết tại PHẬT HỌC ĐƯỜNG NAM VIỆT
Mùa Thu năm Đinh Dậu
nhằm 12 tháng 10 năm 1957
THÍCH THIỆN HOA



MỤC LỤC TOÀN BỘ

A.- PHẦN TỰ

- 1.- Chương VĂN THÙ
- 2.- — PHỔ HIỀN
- 3.- — PHỔ NHÂN
- 4.- — KIM CANG TẠNG
- 5.- — DI LẶC

B.- PHẦN

CHÁNH

TÔN

- 6.- — THANH TỊNH HUỆ
- 7.- — OAI ĐỨC TỰ TẠI
- 8.- — BIỆN ÂM BỔ-TÁT
- 9.- — TỊNH CHƯ NGHIỆP CHUỐNG
- 10.- — PHỔ GIÁC BỔ-TÁT
- 11.- — VIÊN GIÁC BỔ-TÁT

C.- PHẦN

LƯU

THÔNG

- 12.- Chương HIỀN THIỆN THỦ BỔ-TÁT

BÀI THỨ NHẤT

A.- Phần tự

B.- Phần Chánh tôn

CHƯƠNG VĂN

- 1- Ngài Văn Thù hỏi Phật
- 2- Phật khen ngài Văn Thù
- 3- Phật trả lời cho ngài Văn Thù
- 4- Phật chỉ “Vô minh”
- 5- Phật dạy : “Vô minh” không có thật thể
- 6- Phật dạy tu theo “Viên Giác”
- 7- Phật và Bồ-tát đều tu theo Viên Giác
- 8- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

KINH VIÊN GIÁC

(PHIÊN DỊCH VÀ LƯỢC GIẢI)

* Ngài PHẬT ĐÀ ĐA LA dịch chữ Phạn ra chữ Hán

* Tu sĩ THÍCH THIÊN HOA dịch chữ Hán ra chữ Việt

A.- Phần Tự

Chính tôi được nghe như vậy : Một hôm, Phật nhập Chánh định (Chơn tâm) là nơi an trụ của chư Phật, cũng là chỗ thanh tịnh sáng suốt của chúng sanh.

Phật tùy thuận cảnh giới bất nhị (không hai) là chỗ thể tánh bình đẳng của chúng sanh và chư Phật. Thể tánh này thanh tịnh viên mãn khắp giáp cả mười phương, tâm và cảnh đều vắng lặng (ngã pháp đều không).

Từ cảnh giới “bất nhị” này mà hiện ra có các cõi Tịnh độ và mười vạn vị Đại Bồ-tát, như ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát, ngài Phổ Hiền Bồ-tát, ngài Di Lặc Bồ-tát, ngài Phổ Nhân Bồ-tát, ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát, ngài Di Lặc Bồ-tát, ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát, ngài Uy Đức Tự Tại Bồ-tát, ngài Diệu Âm Bồ-tát, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, ngài Phổ Giác Bồ-tát, ngài Viên Giác Bồ-tát, ngài Hiền Thiện Thủ Bồ-tát v.v... Những vị Bồ-tát này, đều được bậc Thượng thủ trong chúng hội, cùng với quyến thuộc đều nhập chánh định, đồng ở trong Pháp hội thanh tịnh bình đẳng của Như Lai (ở trong Viên Giác).

LƯỢC GIẢI

“Viên Giác” tức là chỉ cho “Bản tâm thanh tịnh”. Vậy muốn nói và nghe cảnh giới thanh tịnh, cố nhiên không thể ở nơi cảnh vọng tâm mà nói và nghe được, nên Phật nhập Chánh định để nói Kinh Viên Giác, thì các Bồ-tát cũng nhập Chánh định, mới nghe và hiểu được Kinh Viên Giác. Các Phật tử đọc Kinh này, trước phải định tâm chuyên chú mới hiểu được.

Đại ý đoạn này là Phật và Bồ-tát nhập Chánh định để nói và nghe Kinh Viên Giác.



B.- Phần Chánh tôn

I.- CHƯƠNG VĂN THÙ

1.- NGÀI VĂN THÙ HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi chấp tay đánh lễ và quỳ thẳng bạch rằng :

Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, xin Ngài vì thính chúng trong pháp hội hiện tại này và các chúng sanh cầu Đại thừa đời sau, từ bi chỉ dạy:

1) Nói lại nhơn địa tu hành thanh tịnh của Như Lai;

2) Các vị Bồ-tát đối với Đại thừa, đã phát tâm thanh tịnh (Bồ-đề) rồi, làm sao xa lìa được các bịnh (trừ vọng); khiến cho các chúng sanh khỏi đọa vào đường tà (tà kiến).

Ngài Văn Thù Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính lạy rồi trở lui, cùng với đại chúng ngồi yên lặng, để chờ nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này là ngài Văn Thù hỏi Phật hai điều :

1) Phật đã tu hành như thế nào mà được thành Phật ?

2) Các vị Bồ-tát, khi đã phát tâm Bồ-đề rồi, làm sao cho các vọng dừng sanh ?

Câu hỏi thứ nhất giống như câu hỏi trong Kinh Lăng Nghiêm, ngài A Nan hỏi Phật : "... Xin Phật chỉ dạy cho con

phương pháp nào mà tất cả các Đức Phật tu hành đều được thành đạo chứng quả...”.

Câu hỏi thứ hai, giống như câu hỏi trong Kinh Kim Cang, Ngài Tu Bồ Đề hỏi Phật: “... Làm sao an trụ chơn tâm và làm sao hàng phục được vọng tâm...” (Vân hà ứng trụ, vân hà hàng phục kỳ tâm).



2.- PHẬT KHEN NGÀI VĂN THÙ

Khi ấy Đức Thế Tôn kêu ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát mà dạy rằng :

Này Thiện nam, quý lắm ! Ông vì các vị Bồ-tát hiện tại và tất cả chúng sanh đời sau cầu pháp Đại thừa mà thưa hỏi :

1) Nhơn địa tu hành của Như Lai;

2) Khi đã phát tâm thanh tịnh rồi, làm sao xa lìa các bệnh, để khỏi đọa vào tà kiến. Vậy ông hãy chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi đó ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ-tát và đại chúng đều hoan hỷ, vừa kính cẩn và vừa chăm chú chờ nghe lời Phật dạy bảo.

LƯỢC GIẢI

Phật trước khen ngợi, rồi sau dặn dò phải chăm chú nghe, là vì “Viên Giác” là cảnh giới thanh tịnh, phải định tâm chú thần mà nghe, không thể dùng tâm sanh diệt, ý nghĩ xằng xiêng mà nghe hiểu được.

3.- PHẬT TRẢ LỜI CHO NGÀI VĂN THÙ

Này Thiện nam, Như Lai có pháp “Đại Đà-la-ni”⁽¹⁾ tên là “Viên Giác”. Từ tánh “Viên Giác” này mà sanh ra tất cả các pháp thanh tịnh : Chơn như, Bồ-đề (Trí giác) Niết-bàn (Viên tịch) và Ba-la-mật (Đáo bỉ ngạn), nay Ta sẽ dạy trao cho các ông.

Này Văn Thù, nhưn địa tu hành của các Đức Phật, đều y “Viên Giác” này mà vĩnh viễn đoạn trừ vô minh, được sáng suốt thanh tịnh viên mãn, nên mới được thành Phật. – Vậy “vô minh” là gì ?

LƯỢC GIẢI

Ngài Văn Thù hỏi nguyên nhưn tu hành của các Đức Phật thế nào? – Đến đây Phật mới trả lời : Tất cả chư Phật đều y “Viên Giác” để chiếu phá vô minh mà được thành Phật. Nào là: Chơn như, Bồ-đề, Niết-bàn và Bát-nhã Ba-la-mật-đa v.v... cũng đều là “Viên Giác” này mà lưu xuất.

Vậy muốn ngộ được “Viên Giác”, trước phải hiểu rõ. Vô minh và diệt trừ vô minh là điều cần nhất.



4.- PHẬT CHỈ “VÔ MINH”

Này Thiện nam, tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, bị nhiều món điên đảo làm mê mờ tánh “Viên Giác”, như người lạc đường, lầm lộn

⁽¹⁾ Đà-la-ni. – Hán dịch là “Tổng Trì”, nghĩa là : Tóm giữ không mất. Đây là nói tánh “Viên Giác” tóm chứa hằng sa các công đức, giữ gìn không mất.

bốn phương. Diên đảo vọng hiện ra thân và tâm, rồi lầm nhận thân tứ đại giả hiệp này làm thân mình. Chấp cái vọng niệm sanh diệt duyên theo bóng dáng của sáu trần cho là thật tâm mình. Như người nhắm con mắt, thấy trong hư không có các hoa đốm, hoặc mặt trăng thứ hai. Thật ra trong hư không chẳng có hoa đốm hay mặt trăng thứ hai, nhưng vì người nhắm con mắt vọng chấp. Bởi vọng chấp, nên chẳng những không biết được hư không, mà lại thêm mê lầm chấp thật có hoa đốm sanh. Vì mê lầm mà có sanh tử luân hồi, nên gọi là “vô minh”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ rõ cái “vô minh”. Vô minh là những cái vọng tưởng diên đảo che mờ tánh “Viên Giác” (bản tâm thanh tịnh).

Bởi vô minh vọng hiện ra có thân có cảnh rồi chúng sanh trở lại chấp thật ngã thật pháp, tạo ra vô số nghiệp, mê mờ chống chấp, che đậy tánh Viên Giác ! Vì thế mà nhiều kiếp sanh tử luân hồi, trầm luân trong biển khổ.

Cũng như người bị buồn ngủ (dự do vô minh) nổi iên, làm cho mê mờ tánh tỉnh táo (dự cho Viên Giác); như đó hiện ra cảnh chiêm bao đủ cả người và vật (hiện thể giới và chúng sanh), rồi cũng khóc cũng cười, cũng mừng cũng giận, mỗi mỗi đều cho là thiệt cả, nên luyến ái triển miên, từ giấc chiêm bao này tiếp tục qua giấc chiêm bao khác, không biết chừng nào thức tỉnh.

Đây là dụ cho vô minh chống chấp che mờ tánh “Viên Giác” (Chơn tâm).



5.- PHẬT DẠY “VÔ MINH” KHÔNG CÓ THẬT THỂ

Này Thiện nam! Cái “Vô minh” này không có thật thể (thật vật). Như người ngủ chiêm bao, thấy các cảnh vật, đến khi thức rồi, thì cảnh vật kia không còn; và như người hết nhệm, thì các hoa đốm trong hư không tự tiêu diệt. Lúc bấy giờ không thể nói “thật có chỗ hoa diệt”, vì không thật có chỗ hoa sanh vậy.

Tất cả chúng sanh ở trong cái “không sanh diệt” (tánh Viên Giác) mà vọng thấy có sanh diệt, cho nên mới bị trầm luân trong biển sanh tử luân hồi.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy: Tất cả chúng sanh vẫn ở trong bản tánh Viên Giác thanh tịnh không sanh diệt, mà tự mình mê mờ (vô minh) vọng thấy có sanh diệt, nên vĩnh kiếp triển miên, luống chịu trôi lăn trong biển sanh tử luân hồi, thật đáng buồn thương !

Nhưng “Vô minh” là hư vọng, không có thật thể, cho nên khi giác ngộ rồi, thì nó tự hết. Cũng như cái “Tối”, vì nó không có thật thể, nên khi “Sáng” đến, thì “Tối” tự mất. Nếu vô minh là vật có thật, như núi, như sông v.v... thì không dễ gì làm tiêu nó được.

Phật lại tỷ dụ : Vô minh như chiêm bao, không phải thật vật, nên khi thức rồi thì cảnh chiêm bao tự mất. – Vô minh như mắt người bị nhệm, thấy đốm hoa lăng xăng giữa hư không, khi hết nhệm rồi, thì hoa đốm liền tiêu.



6.- PHẬT DẠY TU THEO “VIÊN GIÁC”

Này Thiện nam, nhưn địa tu hành của Như Lai là tu theo Viên Giác. Nghĩa là : biết các pháp

đều hư huyền, như đốm hoa giữa hư không, thì không còn sanh tử luân hồi và cũng không có người chịu sanh tử luân hồi.

Không phải phá hoại, làm cho các pháp mất đi mà kêu là không, chính bản tính của các pháp nó tự không. Cái “biết (năng biết) các pháp không” đó, cũng như hư không. “Cái biết như hư không”, cũng không luôn. Nhưng không thể nói : “không có cái biết”. Phải dứt trừ hết cả “có” và “không”, như thế mới gọi là “tùy thuận tánh Viên Giác” (tu Viên Giác).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy tu theo “Viên Giác”, có 5 từng bậc:

1) Từng bậc thứ nhất, là quán các pháp đều hư huyền, như hoa đốm giữa hư không, nên không sanh tâm tham, sân, si. Ba độc không sanh, thì ba nghiệp thân, khẩu, ý chẳng tạo nghiệp. Vì không tạo nghiệp, nên không có cảnh luân hồi và người bị luân hồi.

2) Trên nói “cảnh bị biết” không, nói đến từng thứ hai là “cái tâm hay biết” cũng như hư không.

3) Đến từng thứ ba, là cái biết “cái tâm hay biết cũng như hư không” cũng không luôn.

4) Sợ người lầm chấp cảnh giới này không có cái biết, nên đến từng thứ tư, Phật dạy tiếp : “không phải là không có cái biết”.

5) Đến từng thứ năm, Phật dạy phải rời các vọng chấp “có” và “không”, mới nhập được tánh Viên Giác.



7.- PHẬT VÀ BỒ-TÁT ĐỀU TU THEO “VIÊN GIÁC”

Tại sao thế ? Vì trong Như Lai Tạng (Viên Giác) không có sanh diệt, không có thấy biết, như hư không thường còn, chẳng lay động, như tánh của pháp giới viên mãn khắp giáp cả mười phương.

Đây gọi là chỗ nhen địa tu hành của Như Lai, các vị Bồ-tát cũng nhen nơi đây mà phát tâm thanh tịnh tu theo Đại thừa. Chúng sanh đời sau cũng phải y theo đây tu hành, mới khỏi dọa vào tà kiến.

LƯỢC GIẢI

Như Lai Tạng là tánh Như Lai hàm chứa tất cả các pháp; cũng gọi là “Viên Giác”, cũng kêu là “Pháp giới tánh” (bản tánh của các pháp). Nó viên mãn khắp giáp cả mười phương, không có sanh diệt và cũng không tri kiến, như hư không thường còn chẳng lay động.

Phật dạy : Đây là chỗ tu hành của Như Lai. Các vị Bồ-tát cũng nhen nơi đây phát tâm thanh tịnh tu Đại thừa. Chúng sanh đời sau cũng phải y nơi đây tu hành mới khỏi lạc vào tà đạo.

Ngài Văn Thù hỏi 2 câu :

1) Nhen địa tu hành của Như Lai

2) Các vị Bồ-tát phát tâm Bồ-đề tu theo Đại thừa, làm sao phá trừ được các vọng? Đến đây Phật đã dạy xong.



8.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Kế đó Đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, mà nói bài kệ rằng :

**Văn Thù ! Ông phải biết :
Chỗ chơn địa tu hành
Của các Đức Như Lai
Là dùng trí Viên Giác
Phá trừ hết vô minh :
Biết các pháp hư huyền
Thì khỏi bị luân hồi.
Cũng như người chiêm bao,
Thức rồi cảnh mộng hết.
Cái biết cũng không còn
Sáng suốt khắp mười phương (Viên Giác),
Bình đẳng không chuyển động
Tức thì thành Phật đạo
Các huyền diệt hết rồi,
Thành đạo cũng không thành :
Xưa nay tính viên mãn.
Bồ-tát y nơi đây,
Phát tâm đại Bồ-đề,
Các chúng sanh đời sau
Tu đây mới khỏi đọa.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này : Các Đức Phật dùng trí Viên Giác phá trừ vô minh. Nghĩa là : biết muôn vật đều hư huyền, như hoa dream giữa hư không, không sanh tâm nhiễm trước, nên khỏi bị luân hồi.

Người được giác ngộ rồi cũng như thức giấc chiêm bao: các cảnh vật đều không còn – Cảnh “bị biết” đã không, nên “cái biết” (năng biết) cũng không. Vì năng và sở đều không nên tánh Viên Giác mới hiện ra sáng suốt chiếu khắp cả mười phương, bình đẳng không chuyển động, như thế là “thành Phật”.

Nói “thành Phật” là tạm nói mà thôi, thật ra cũng không “thành”. Vì tánh “Viên Giác” của mỗi người đều sẵn có, chỉ trừ hết “vô minh” rồi thì “Viên Giác” tự hiện ra, chớ có gì đâu mà gọi là “thành”.

Cũng như người có sẵn hòn ngọc trong túi, chẳng qua vì quên, nên in như mất. Đến khi nhớ lại thì ngọc vẫn ở sẵn trong túi áo, chớ đâu phải mới “đặng”. Bởi thế nên nói “thành đạo cũng không thành”.

Phật y theo Viên Giác này mà tu, Bồ-tát cũng y theo Viên Giác này mà phát tâm Bồ-đề, cho đến chúng sanh đời sau cũng phải y theo Viên Giác này tu hành mới khỏi lạc vào tà đạo.



BÀI THỨ HAI

II.- CHƯƠNG PHỔ HIỀN

- 1- Ngài Phổ Hiền hỏi Phật
- 2- Phật khen ngài Phổ Hiền
- 3- Phật trả lời cho ngài Phổ Hiền
- 4- Phật dạy pháp tu để nhập “Viên giác”
- 5- Phật dạy pháp tu ly huyễn
- 6- Phật dạy “Giác ngộ” không có tuần tự,
“rời huyễn” chẳng cần phương tiện.
- 7.- Phật nói bài kệ tóm lại nghĩa trên.

II.- CHƯƠNG PHỔ HIỀN

1. NGÀI PHỔ HIỀN HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Phổ Hiền Bồ-tát, ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi chấp tay đánh lễ và quỳ thẳng bạch rằng :

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, xin Ngài vì các vị Bồ-tát ở trong hội này và tất cả chúng sanh đời sau tu Đại thừa, từ bi chỉ dạy phương pháp tu hành để vào cảnh giới Viên Giác thanh tịnh.

Bạch Thế Tôn, nếu chúng sanh biết các pháp đều như huyễn, thân và tâm này cũng huyễn, thì cần gì phải tu ? Tại sao còn dùng cái “huyễn” trở lại tu “pháp huyễn” làm gì ?

Lại nữa, nếu các pháp hư huyễn đều diệt hết, thì thân tâm này cũng diệt; nếu thân tâm đều diệt thì lấy ai tu hành mà gọi là “tu pháp như huyễn” ?

Bạch Thế Tôn, nếu các chúng sanh không tu hành, vẫn ở mãi trong cảnh sanh tử huyễn hóa mà chẳng tự biết, thì làm sao dẹp trừ các tâm vọng tưởng, để giải thoát được sanh tử luân hồi ?

Xin Phật vì chúng sanh đời sau, chỉ dạy phương tiện tu tập và thứ lớp tu hành như thế nào, để cho chúng sanh khi nghe đến cảnh giới

Viên Giác thanh tịnh này, y theo đó tu hành, vĩnh viễn xa lìa được các vọng huyễn.

Ngài Phổ Hiền Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này là ngài Phổ Hiền Bồ-tát hỏi Phật:

1.- Nếu tất cả chúng sanh biết các pháp tu đều như huyễn, thì cần gì phải tu, vì nó là huyễn. Tại sao còn dùng cái huyễn (thân tâm) tu pháp như huyễn làm gì ?

2.- Nếu chúng sanh chấp pháp là huyễn mà không tu, thì vẫn ở mãi trong sanh tử luân hồi, làm sao được giải thoát?

Xin Phật từ bi chỉ dạy phương tiện tu hành và phải tu tuân tữ như thế nào, mới nhập được cảnh giới Viên Giác thanh tịnh?



2.- PHẬT KHEN NGÀI PHỔ HIỀN

Khi đó Đức Thế Tôn khen ngài Phổ Hiền Bồ-tát và dạy rằng :

Này Thiện nam, quý lắm! Ông vì vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, hỏi về phương tiện và thứ lớp tu tập pháp môn “Như huyễn Tam-muội” của Bồ-tát, khiến cho chúng sanh xa lìa các huyễn. Vậy các ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông khai thị.

Khi đó, ngài Phổ Hiền Bồ-tát và đại chúng đều hoan hỷ, kính cẩn và chăm chú nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Văn Thù và Phổ Hiền là hai vị Đại Bồ-tát. Ngài Văn Thù tiêu biểu cho Đại trí. Ngài Phổ Hiền tiêu biểu cho Đại hạnh. Có Đại trí (Căn bản trí) mới phá trừ được căn bản vô minh. Có Đại hạnh mới hoàn thành được công hạnh của Phật. Người tu hành lúc nào cũng phải đủ cả “Trí và Hạnh”. Có “Trí” mới phá được vô minh và thấu rõ chân lý. Có “Hạnh” mới đạt được chân lý, hoàn thành quả Phật.

Đoạn này Phật khen ngài Phổ Hiền Bồ-tát, vì chúng sanh mà hồi pháp tu “Như huyễn tam-muội”.

(1) Chữ “Tam-muội” Hán dịch là “Định” hay “Chánh thọ”. Vì nhiếp tâm chuyên chú một chỗ, không cho xao lãng, nên gọi là “Định”. – Ngài Tôn Mật nói: “Rõ thấu thân và tâm đều như huyễn, thẩm hiệp với Chơn như, như thế gọi là “Chánh thọ”.

Nghĩa bóng của chữ “Tam-muội”, là chỉ cho công việc làm đã quá thuần thực. Như người niệm Phật, có khi niệm mà có lúc lại quên, còn bị các vọng niệm xen tạp; như thế là chưa được tam-muội. Bao giờ người niệm Phật, chỉ rỗng rạc một niệm Phật thôi (nhứt tâm bất loạn) không có một niệm gì khác xen vào, đi đứng nằm ngồi, bất luận chỗ nào hay lúc nào, từ năm này cho đến tháng nọ, cũng vẫn nhớ niệm Phật, như thế gọi là được “Niệm Phật Tam-muội”.

Chúng ta quán các vật đều hư huyễn; nhưng có khi lại thấy là thiệt, như thế chưa được “Như huyễn Tam-muội”. Bao giờ đi đứng ngồi nằm, bất luận giờ phút nào hay nơi nào cũng đều thấy các pháp hoàn toàn hư huyễn, như thế là chúng ta được pháp “Như huyễn Tam-muội”.



3.- PHẬT TRẢ LỜI CHO NGÀI PHỔ HIỀN

– Này Thiện nam ! Tất cả các cảnh vật huyễn hóa (thế giới, chúng sanh) của chúng sanh, đều sanh trong tâm Viên Giác mầu nhiệm của

Như Lai. Các pháp hư huyền có diệt, mà tánh Viên Giác vẫn không diệt. Cũng như hoa đốm sanh trong hư không, các hoa đốm hư huyền kia có hoại diệt, mà tánh hư không chẳng hề hoại diệt.

LƯỢC GIẢI

Hoa đốm là dụ cảnh vật, hư không là dụ Viên Giác. Đại ý đoạn này là nói các pháp giả dối hư huyền giữa này, đều sanh trong Viên Giác (Chơn tâm). Các pháp hư huyền diệt mà tâm Viên Giác không diệt. Cũng như các hoa đốm sanh trong hư không, các đốm có diệt, mà hư không không diệt.



4.- PHẬT DẠY CÁC PHÁP TU ĐỂ NHẬP VIÊN GIÁC

Khi các huyền cảnh diệt rồi, thì cái huyền tâm của hành giả cũng theo đó mà diệt luôn. Đến khi các huyền (năng và sở) đều diệt hết, thì cái tâm Viên Giác không vọng động tự hiện.

Bởi đối với vọng huyền mà nói “Viên Giác” nên Viên Giác cũng trở thành vọng huyền, vì còn ở trong vòng đối đãi vậy. Đến cảnh giới này, nếu nói “Viên Giác” thì chưa rời vọng huyền đã đành, mà nói là “không Viên Giác” thì cũng chẳng rời được vọng huyền.

Thế nên, các vọng huyền (có và không) đều phải bị diệt hết rồi, mới gọi là Viên Giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này lý lẽ uyên thâm, có 5 từng:

1. Huyền cảnh diệt
2. Huyền tâm cũng diệt
3. Các huyền (năng, sở) diệt hết, tâm “Viên Giác” hiện bày.
4. Bởi đối vọng huyền mà gọi “Viên Giác”, nên Viên Giác cũng trở thành vọng huyền. Vì còn ở trong vòng đối đãi phân biệt, nên chưa phải là “Viên Giác”.

5. Nếu “chấp có Viên Giác” thì ở trong vòng vọng huyền, mà “chấp không Viên Giác” cũng còn ở trong vòng vọng huyền. Các vọng huyền : có, không, sanh, diệt, phải, chẳng v.v... đều phải diệt hết rồi, thế mới đúng là “Viên Giác”.

Đại ý đoạn này nói: “Tánh Viên Giác” (Chơn Tâm) không thể dùng lời nói mà luận bàn được, cũng không dùng ý suy nghĩ mà suy nghĩ được. Nếu vừa móng tâm động niệm, nghĩ thánh nói phàm, cho thế này là vọng, thế kia là chơn như thế là hãy còn trong vòng đối đãi, hễ còn đối đãi phân biệt, thì đều là vọng huyền cả; phải rời hết các vọng huyền mới đúng là “Viên Giác”.



5.- PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP LY HUYỄN

Này Thiện nam ! Tất cả các vị Bồ-tát và chúng sanh đời sau, cần phải xa lìa các việc như sau :

1) Xa lìa các cảnh giới huyền hóa hư vọng. Nhưng còn cái “Tâm biết xa lìa”;

2) Cái “Tâm biết xa lìa” đó cũng là huyền, nên cũng xa lìa luôn;

3) Cái “xa lìa” đó cũng là huyền, nên cũng xa lìa;

4) Cái “lìa cái xa lìa” cũng là huyền, nên cũng phải xa lìa luôn;

5) Phải không còn cái gì để “xa lìa” nữa, như thế mới gọi là trừ được các huyễn.

Tỷ như người kéo dây lấy lửa, dùng hai miếng củi tre cọ xát nhau; cọ cho đến khi lửa phát ra, trở lại cháy hai miếng tre; cháy đến lúc củi hết, lửa tàn tro bay, bấy giờ chỉ còn đất trống.

Dùng “cái huyễn” tu các “pháp huyễn” cũng thế. Khi các huyễn diệt hết rồi, không phải là đoạn diệt, mà lúc bấy giờ tánh Viên Giác tự hiện bày.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Người tu hành trước hết phải lìa các huyễn cảnh, sau lìa huyễn tâm; lìa cho đến không còn cái gì để lìa nữa, thế mới là lìa được hết các huyễn. Lúc bấy giờ cái phi huyễn là “Viên Giác tánh” hiện ra. Như thế thì “Viên Giác tánh” không phải là đoạn diệt.

Như người kéo lửa (dụ cho tu như huyễn) ban đầu dùng hai miếng củi tre cọ nhau (dụ cho tâm và cảnh), khi lửa phát ra trở lại cháy hết củi đến lúc lửa tàn tro bay (tâm cảnh đều hết), bấy giờ chỉ còn đất trống (dụ cho Viên Giác).



6.- PHẬT DẠY : “GIÁC NGỘ” KHÔNG CÓ TUẦN TỰ, “RỜI HUYỄN” CHẴNG CẦN PHƯƠNG TIỆN

– Nay Thiện nam ! Khi biết được các pháp hư huyễn, tức là lìa được các huyễn, chớ không cần phải có phương tiện gì khác. Lìa được các huyễn tức là “Giác”, cũng không có lớp lang tuần tự gì.

Tất cả Bồ-tát và chúng sanh đời sau, y như thế mà tu hành, mới xa lìa được các huyễn.

LƯỢC GIẢI

Phật dạy người biết các pháp là hư huyễn thì không còn cố chấp và tham luyến các pháp nữa, tức là lìa được các huyễn rồi, chớ không có phương pháp tu tập nào khác. Câu này giống như câu trong Kinh Lăng Nghiêm : “Giác mê, mê diệt” (Giác ngộ được cái mê, thì cái mê ấy hết). Cũng như người khi biết mình là chiêm bao, thì không còn chiêm bao nữa.

Lìa được các vọng huyễn, tức thì “Viên Giác” hiện bày, thế nên không có lớp lang từng bậc. Dụ như khi ánh sáng đến, thì cái tối liền diệt; tối vừa diệt thì sáng vừa hiện, không có lớp lang tuần tự chi hết.

Đoạn trước ngài Phổ Hiền có hỏi thứ lớp tu pháp môn như huyễn thế nào. Đến đoạn này Phật đã trả lời xong.



7. PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tóm lại nghĩa này, nên nói bài kệ rằng :

Phổ Hiền ! Ông nên biết :

Các vô minh huyễn hóa

Của tất cả chúng sanh,

Từ vô thủy đến giờ,

Đều sanh trong Viên Giác

Của các Đức Như Lai.

Cũng như các hoa đốm

Sanh trong thái hư không,

**Hoa đốm diệt hết rồi,
Hư không vẫn trong tịnh.
Các huyễn tử “Giác” sanh,
Huỷ diệt, “Giác” viên mãn,
Viên Giác không vọng động.
Các Bồ-tát hiện tại
Và chúng sanh đời sau,
Thường phải xa lìa huyễn.
Xa lìa cho hết huyễn,
Như lửa từ cây sanh
Trở lại cháy hết cây;
Lửa tàn tro bay tận.
“Giác ngộ” không tuần tự.
“Phương tiện” cũng không cần.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này Phật dạy : Các vô minh vọng huyễn của chúng sanh từ vô thủy đến giờ, đều sanh trong tâm Viên Giác của Như Lai. Đến khi các vô minh vọng huyễn diệt rồi, thì tâm “Viên Giác” hiện ra, không có tuần tự và cũng không cần có phương tiện gì khác.

Dụ như hoa đốm sanh trong hư không, khi hoa đốm diệt hết thì hư không tự trong tịnh. Và như lửa từ cây sanh, trở lại đốt cháy cây, đến khi củi hết lửa tàn, khói tan tro tận, lúc bấy giờ chỉ còn bầu trời trong suốt.



LƯU Ý :

Trong chương Phổ Hiền này, chúng ta nên lưu ý về câu hỏi của ngài Phổ Hiền và lời đáp của Phật, vì rất quan hệ đến đời tu hành của chúng ta.

Ngài Phổ Hiền hỏi rằng : “Đã là huyễn thì cần gì phải tu ? Tại sao còn dùng thân tâm như huyễn để tu hành như huyễn ? – Đoạn này nếu chúng ta hiểu lầm, thì không sao khỏi sanh ra những vọng chấp : “Thân huyễn, cảnh huyễn, tu học cũng huyễn v.v...” rồi trăm việc lành đều bỏ xuôi, thật là nguy hại vô cùng !

Vậy ta cần phải xét kỹ về đoạn trả lời của Phật. Đại ý Phật dạy rằng : Tuy biết các pháp là “huẩn” nhưng cần phải tu mới đạt đến chỗ “phi huyễn” (chơn). Cũng như vẫn biết “tiếng gò bồng” của thầy giáo cũng là ồn, nhưng nếu không có “tiếng gõ bồng” của thầy giáo, thì không sao dẹp được hết tiếng ồn ào của học trò. Đến khi hết tiếng ồn ào của học trò thì tiếng gõ bồng cũng không cần nữa.

Tổ sư đã dạy : “Hữu vi tuy nguy, xả chi tắc Phật đạo nan thành”; nghĩa là các việc tu hành đều thuộc về hữu vi pháp, tuy biết là vọng, nhưng nếu bỏ đi không tu thì khó thành Đạo Phật. Cổ nhơn dạy : “Đạp gai lấy gai mà lể” hay là : “Phải dùng giặc để dẹp giặc” cũng là nghĩa ấy.

Vẫn biết “Viên Giác tánh” không phải huyễn, nhưng muốn nhập Viên Giác, thì phải dùng huyễn để trừ huyễn. Khi các huyễn diệt hết, thì tánh “Viên Giác” mới hiện.

Cổ Đức dạy : “Thật tế lý địa bất thọ nhứt trần, vạn sự môn trung bất xả nhứt pháp”, nghĩa là : Về chỗ lý tánh chơn thật (Viên Giác) thì không thọ một mảy trần; nhưng về sự tướng tu hành, thì không bỏ một việc nhỏ.

Đây là một qui tắc từ nghìn xưa. Những vị tu hành được thành quả đạo, không một ai vượt ngoài qui tắc này.



BÀI THỨ BA

III.- CHƯƠNG PHỔ NHÃN

- 1- Ngài Phổ Nhãn hỏi Phật
- 2- Phật khen ngài Phổ Nhãn
- 3- Phật dạy phương pháp tu
- 4- Phật dạy quán “Thân” như huyễn
- 5- Phật dạy quán “Tâm” như huyễn
- 6- Huyễn hết thì Chơn hiện
- 7- Dùng ngọc Ma-ni dụ tánh Viên Giác
- 8- Vì có kẻ lìa huyễn và người chưa lìa được, nên phân ra có Thánh và Phàm.
- 9- Viên Giác hiện, thì các pháp đều thanh tịnh
- 10- Vì hiện tượng bình đẳng nên bản thể bình đẳng.
- 11- Bản thể và hiện tượng khắp cả mười phương
- 12- Vì chứng Viên Giác nên thấy các pháp bình đẳng
- 13- Tu và chứng mà thật ra không có tu và chứng.
- 14- Sanh tử và Niết-bàn đều như mộng
- 15- Các pháp bình đẳng
- 16- Tóm lại
- 17- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

III. CHƯƠNG PHỔ NHÃN

1. NGÀI PHỔ NHÃN HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Phổ Nhãn Bồ-tát, ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi chấp tay đảnh lễ và quỳ thẳng bạch rằng :

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, xin Ngài vì các vị Bồ-tát ở trong hội này và tất cả chúng sanh đời sau, giảng dạy thứ lớp tu hành của Bồ-tát.

Bạch Thế Tôn, như chúng sanh kia, khi nghe Phật nói Pháp “ly huyễn tam-muội” này, tâm sanh mê muội, vì không biết làm sao để hạ thủ công phu. Vậy, nếu không có phương tiện chơn chánh và suy nghĩ chân chánh, thì không thể ngộ nhập được Viên Giác.

Xin Ngài mở lòng từ bi, vì những người chưa ngộ như chúng con hiện tại và các chúng sanh đời sau, tạm lập ra các phương tiện : Phải tu hành thế nào ? Phải suy nghĩ (tư duy) làm sao? Phải an trụ và giữ gìn (trụ trì) thế nào mới được ngộ nhập Viên Giác ?

Ngài Phổ Nhãn Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lễ Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước ngài Phổ Hiền Bồ-tát hỏi Phật, ý hỏi rất u thâm. –

Phật xứng theo lý Viên đốn mà trả lời rằng : “Giác ngộ, không có từng tự; biết huyền là lia được huyền, không cần phương tiện”.

Ngài Phổ Nhãn Bồ-tát, vì thấy Phật nói Pháp môn “Viên đốn” như thế, nghĩ rằng : duy có những người trình độ cao thượng mới có thể làm được; trái lại những kẻ căn cơ thấp kém, nếu không có tạm lập phương tiện và chỉ dạy thứ lớp tu hành thì làm sao ngộ nhập được. Vì vậy, nên qua Chương này ngài Phổ Nhãn Bồ-tát cầu Phật tạm lập phương tiện và chỉ dạy thứ lớp tu hành, để cho chúng sanh có thể hạ thủ công phu, nhập được Viên Giác.

Tóm lại, các câu hỏi của ngài Phổ Nhãn hỏi Phật, gồm trong hai phần :

1.- Hỏi về “Tư Huệ”, tức là câu hỏi “Phải suy nghĩ thế nào cho chơn chánh ?”

2.- Hỏi về “Tu Huệ”, tức là câu hỏi “Phải an trụ và giữ gìn thế nào ? Tạm lập phương tiện tu hành và thứ lớp tu làm sao, mới ngộ nhập được Viên Giác ?”



2.- PHẬT KHEN NGÀI PHỔ NHÃN

Khi đó Đức Thế Tôn khen Ngài Phổ Nhãn Bồ-tát và dạy rằng :

– Này Thiện nam, quý lắm ! Ông vì các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, cầu thỉnh Như Lai tạm lập phương tiện tu hành và chỉ dạy thứ lớp tu làm sao, phải suy nghĩ làm sao cho chơn chánh (tư huệ), phải an trụ và giữ gìn thế nào (tu huệ). Vậy các ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông khai thị.

Khi đó ngài Phổ Nhãn Bồ-tát và đại chúng đều hoan hỷ, kính cẩn và chăm chú nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen ngài Phổ Nhân vì đại chúng cầu Phật tam lập phương tiện tu hành để nhập Viên Giác. Trong câu hỏi gồm có hai phần : 1.- Hỏi về Tư huệ, 2.- Hỏi về Tu huệ.



3.- PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP TU

– Nay Thiện nam, những hàng sơ học Bồ-tát và các chúng sanh đời sau, muốn ngộ nhập tâm Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, thì cần phải Chánh niệm⁽¹⁾, và xa lìa các vọng huyễn. Vậy trước hết phải :

1) Y theo Pháp “chỉ” của Như Lai (Đại thừa định).

2) Giữ gìn giới cấm kiên cố.

3) Sắp xếp đồ chúng cho yên ổn (sắp xếp hoàn cảnh xung quanh cho thuận tiện).

4) Ở chỗ thanh vắng.

5) Phải suy nghĩ như sau :

LƯỢC GIẢI

Tổ sư đã dạy : “Thật tế lý địa bất thọ nhứt trần, Phật sự môn trung bất xả nhứt pháp”. Nghĩa là: Về chỗ lý tánh tuyệt đối thì không thọ một mảy may gì; nhưng về sự tướng tu hành thì không bỏ một việc lành nào cả.

⁽¹⁾ Chữ “Chánh niệm” là niệm chơn chánh. Trong Viên Giác lược sở giải : Rời các vọng huyễn, dứt hết các vọng niệm, thế mới là : “Chánh niệm”.

Đành rằng, về cảnh giới Viên Giác, chúng ta nói không trúng, suy nghĩ cũng chẳng nhằm; “giác ngộ” không có tiệm thứ, “rời huyền” chẳng cần phương tiện; nhưng khi hạ thủ công phu (bắt tay vào việc tu hành) thì không thể bỏ qua các sở tướng tu trì.

Đại ý đoạn này Phật dạy khi hạ thủ công phu, trước phải dùng : 1.- Giới, 2.- Định (chỉ), 3.- Huệ (tức là câu “thường suy nghĩ như vậy” ở đoạn sau), 4.- Sắp xếp các ngoại duyên cho được yên ổn.

Trong chương Phổ Hiền, Phật dạy : “Biết huyền là lia được huyền, không cần phương tiện chẳng có tiệm thứ”. Đồng với trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy : “Bất tùy phân biệt” (không theo trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt).

Đoạn Kinh này, Phật dạy phải dùng : “Giới, Định, Huệ và sắp xếp các ngoại duyên cho được thuận tiện”. Cũng như trong Đại cương Lăng Nghiêm về bài thứ 12, Phật dạy tu “Giới, Định, Huệ” và “ba món tiệm thứ”.



4.- PHẬT DẠY QUÁN THÂN NÀY NHƯ HUYỀN

– Phải thường nhớ nghĩ như vậy : Cái thân của ta nay đây, là do bốn chất : đất, nước, gió, lửa hòa hiệp. Như da, thịt, gân, xương, răng, tóc, móng tay, tủy, não v.v... là thuộc về chất đất; nước mắt, nước mũi, mồ hôi, mủ, máu, mủ, đờm, dãi, tiểu tiện v.v... là thuộc về nước; nhiệt độ trong người là thuộc về lửa; phổi hô hấp, tim đập, mạch nháy, các chuyển động trong người là thuộc về gió.

Đến khi bốn chất này rã rời, không còn hòa hợp nữa, thì cái thân hư dối này (cái ta) ở chỗ nào?

LƯỢC GIẢI

Người đời, ai cũng chấp cái thân này là ta, rồi thương yêu quý trọng nó, cho nên suốt đời lao tâm nhọc trí, vật lộn với vật chất một cách vất vả, cũng vì lo cho ta ăn, mặc và ở v.v... Lo cho ta rồi lo cho bà con quyến thuộc của ta, lo cả cho đồng bào chủng loại của ta.

Nếu ta được là người mất, đồng bào ta được thì đồng bào người phải bị mất. Vì vậy mà thế giới chiến tranh, nhưn loại tương tàn tương sát. Chúng sanh tạo không biết bao nhiêu điều tội lỗi, rồi vĩnh kiếp luân hồi.

Bởi thế nên đoạn này Phật dạy, khi hạ thủ công phu là quán thân như huyễn (vô ngã). Khi đã thấy xác thật thân này là hư huyễn rồi, thì không còn tham lam luyến ái, vì nó mà tạo ra các tội lỗi, để rồi thọ quả báo sanh tử luân hồi.

Muốn cho độc giả thưởng thức được lý thú ở đoạn này, nên tôi dẫn một đoạn trong bài thơ “Nguyện cầu” của một Thi sĩ sau đây :

*Ta còn để lại gì không?
Kìa non nước chảy, nọ sông cát bồi !
Lang thang từ độ luân hồi,
U minh nẻo trước, xa khơi dặm về,
Trông ra bến thăm bờ mê,
Ngàn thu nửa chớp, bốn bề một phương.
Ta van cát bụi trên đường,
Dù như dù sạch, đừng vương gót này.*



5.- PHẬT DẠY QUÁN TÂM NHƯ HUYỄN

– Nay Thiện nam ! Ông đã biết thân này rất ráo không thật có, chẳng qua do các duyên hòa hiệp làm ra thân tướng giả tạm, đồng với loại huyễn hóa.

Do bốn duyên là đất, nước, gió, lửa hòa hợp, nên vọng có sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Nhơn bốn duyên và sáu căn, trong ngoài hợp lại thành cái thân giả tạm, rồi vọng khởi ra các vọng tưởng phân biệt. Các vọng tưởng phân biệt tích tụ trong thân này in như có cái hình tướng “năng duyên”, duyên theo bóng dáng của trần cảnh, nên giả gọi đó là “Tâm”.

– Nay Thiện nam ! Cái tâm hư vọng phân biệt này, nếu không có trần cảnh thì không còn phân biệt được cái gì cả. Lại nữa, khi bốn duyên (tứ đại) rã rời rồi, thì thân giả tạm này cũng không còn. Lúc bấy giờ, cái vọng niệm phân biệt bị tích tụ trong thân thường duyên theo bóng dáng của sáu trần đó, cũng bị phân tán. Rốt cuộc, rồi không còn thấy có cái gì mà gọi là “Tâm” cả.

LƯỢC GIẢI

Về chương Văn Thù, Phổ Hiền, Phật dạy quán “Cảnh như huyễn”, đến chương Phổ Nhãn này, trước Phật dạy quán “Thân như huyễn”, rồi sau quán “Tâm như huyễn” là vì lối tu hành phải bắt đầu từ dễ đến khó, từ cạn đến sâu. Trước quán “Cảnh như huyễn” tuy khó, nhưng chưa khó lắm, đến quán “Thân như huyễn” mới là khó hơn. Đi sâu vô một tầng nữa là quán “Tâm như huyễn” lại càng khó hơn nữa.

Đại ý đoạn này, Phật dạy quán “Tâm như huyễn” không có thật thể. – Người đời thường chấp cái tâm này (linh hồn) là ta, cái ta này thường còn không biến đổi; nếu ta (linh hồn) là người thì khi chết rồi trở lại làm người; còn ta là Thánh thì khi chết rồi trở lại làm Thánh, không có thay đổi; người có tu cũng vậy, không tu cũng vậy. Bởi chấp như thế, nên họ không sợ tội lỗi, chẳng ham phước

lành, gây tạo nhiều tội ác rồi kiếp trầm luân, chịu không biết bao nhiêu khổ sở !

Vì thương kẻ mê lầm này, nên Phật dạy quán “Tâm như huyễn”. Khi hành giả quán thân và tâm (linh hồn) đều như huyễn, không phải thật ngã (ta) một cách xác thật rồi, thì không còn vì nó mà tạo các tội lỗi. Tội lỗi không tạo, vọng niệm chẳng sanh, huyễn thân và huyễn tâm đều dứt hết, thì tánh Viên Giác, thanh tịnh không hư huyễn hiện ra, lúc bấy giờ hành giả ra khỏi sanh tử luân hồi.



6.- HUYỄN HẾT THÌ CHƠN HIỆN, NHƯ BỤI SẠCH THÌ GƯƠNG SÁNG

– Nay Thiện nam! Vì “huyễn thân” của chúng sanh kia diệt, cho nên “huyễn tâm” cũng diệt; do “huyễn tâm” diệt, cho nên “huyễn trần” cũng diệt; do “huyễn trần” diệt, nên cái “huyễn diệt” đó cũng diệt luôn. Bởi thân tâm là tướng trần cấu hư huyễn đã hoàn toàn diệt, nên lúc bấy giờ tánh “Viên Giác phi huyễn” hiện ra, thanh tịnh khắp cả mười phương. Thí như lau gương khi bụi hết thì gương sáng tự hiện bày.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy các huyễn tuần tự diệt. Có năm lớp :

- 1.- Huyền thân diệt.
- 2.- Huyền tâm diệt.
- 3.- Huyền trần (pháp) diệt.
- 4.- Huyền trí diệt.
- 5.- Phi huyễn (Viên Giác) hiện.

Như lau gương sạch bụi thì ánh sáng hiện ra.



7.- DÙNG NGỌC MA-NI DỤ TÁNH VIÊN GIÁC

- Đây Thiện nam ! Dụ như ngọc Ma-ni trong sáng, tùy mỗi phương chiếu hiện ra năm màu; nhưng người quê mùa không biết, cho năm màu (dụ cho ngũ uẩn) kia là thật có.

Tánh Viên Giác thanh tịnh cũng thế, tùy các loại mà ứng hiện ra mỗi thân tâm (ngũ uẩn) không đồng. Những kẻ mê muội lại chấp cho thân tâm đó là thật có, vì thế nên không thể xa lìa được các tướng huyễn hóa hư vọng.

LƯỢC GIẢI

Luận về “bản tánh Viên Giác” thì sáng suốt thanh tịnh không có một mây trần, tức là nghĩa “Chơn không”; nhưng tùy theo nghiệp mà biến hiện, không một loài vật nào chẳng có, tuy có mà không thật có, tức là nghĩa “Diệu hữu”.

Tánh Viên Giác không hai, nhưng tùy theo vọng nghiệp của mỗi loại mà biến hiện các vật ngàn sai muôn khác. Người khéo dùng thì nó hiện ra Tứ Thánh (Thanh-văn, Duyên-giác, Bồ-tát, Phật). Kẻ vụng dùng thì nó hiện ra lục phàm (Thiên, Nhơn, A-tu-la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh). Cũng như trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dùng dây đàn thí dụ : Trong dây đàn không có tiếng hay tiếng dở; tùy người biết sử dụng thì nó phát ra tiếng hay, còn người không biết sử dụng thì nó phát ra tiếng dở. Cũng một dây đàn đó, hay dở chỉ tại người khéo hay vụng mà thôi.

Đoạn Kinh trên nói : “Ngọc Ma-ni trong suốt là dụ cho tánh “Viên Giác thanh tịnh”; nói “Ngọc Ma-ni tùy mỗi phía hiện ra ngũ sắc” là dụ cho tánh “Viên Giác tùy mỗi loại hiện thân ngũ uẩn”.

Đại ý đoạn này nó “Trong ngọc Ma-ni trong suốt không có ngũ sắc, nhưng vì tùy mỗi phương, ánh chiếu in như có ngũ sắc. Trẻ con không biết, lầm tưởng ngũ sắc kia là thật có, rồi sanh tâm

tham muốn khóc đòi v.v... chớ đâu biết rằng “ngũ sắc” kia không thật. Cũng như trong tánh Viên Giác thanh tịnh không có ngũ uẩn, nhưng tùy theo nghiệp chúng sanh vọng thấy in như có năm uẩn. Chúng sanh mê muội không biết hư huyền, lại chấp cho là thật có, rồi sanh tham mê luyến ái, tạo ra các nghiệp. Vì thế mà bị triển miên trong sanh tử, không bao giờ ra khỏi các vọng huyền.



8.- VÌ CÓ KẺ LÌA HUYỄN VÀ NGƯỜI CHƯA LÌA ĐƯỢC, NÊN PHÂN CÓ THÁNH VÀ PHẠM

– Nay Thiện nam ! Bởi đối với những kẻ mê muội chấp thân tâm huyền cấu này là thật có, không thể xa lìa được, nên Ta gọi đó là chúng sanh.

Đối với người đã xa lìa được thân tâm cấu huyền thì Ta gọi đó là Bồ-tát. Đến khi các “huyền cấu” hết, “pháp đối trị” trừ, “trí đối trị” cũng không, cho đến không còn danh từ để kêu gọi, và lời nói để luận bàn (người không cảnh vắng, các vọng hoàn toàn diệt, thì tạm gọi là Viên Giác hay Phật).

– Nay Thiện nam ! Các Bồ-tát và chúng sanh đời sau, khi diệt hết các ảnh tượng vọng huyền rồi thì tánh “Viên Giác thanh tịnh” hiện ra, khắp cả vô biên hư không, không có ngăn mé và phương hướng.

LƯỢC GIẢI

Những người mê muội, không biết các pháp đều do tánh Viên Giác huyền hiện, lại chấp cho là có thật, rồi sanh ra ái luyến

triển miên, nên Phật gọi “chúng sanh”. Những người biết được các pháp hư huyền, đều do Viên Giác sanh, đã dùng pháp đối trị và xa lìa, thì Phật gọi đó là “Bồ-tát”. Lên một tầng nữa là khi các “cảnh huyền cấu” hết “pháp trừ huyền” không, “trí đối trị” chẳng còn, “danh từ kêu gọi” và “lời nói luận bàn” cũng không, cho đến người cũng chẳng còn: cảnh vắng người không. Như bệnh hết, thuốc bỏ, ông thầy thuốc cũng không còn. Các vọng huyền hoàn toàn diệt hết, thì cảnh giới Viên Giác thanh tịnh viên mãn hiện khắp ở mười phương, lúc bấy giờ tạm gọi là “Phật”.



9.- VIÊN GIÁC HIỆN THÌ CÁC PHÁP (CĂN, TRẦN, THỨC) ĐỀU THANH TỊNH

– Nay Thiện nam! Vì tánh Viên Giác thanh tịnh sáng suốt đã hiện ra nên “tâm” thanh tịnh; do tâm thanh tịnh nên “6 thức” thanh tịnh; do 6 thức thanh tịnh nên “6 căn” thanh tịnh; do 6 căn thanh tịnh nên “6 trần” thanh tịnh; do 6 trần thanh tịnh nên 4 đại, 12 xứ, 18 giới và 25 loài đều thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Vì tánh Viên Giác thanh tịnh đã xuất hiện, nên các pháp thuộc về thế gian là Căn, Trần, Thức cũng đều thanh tịnh. Dụ như trong rừng cây y-lan (loại cây hôi), một phiến gỗ chiên-đàn xuất hiện, thì cả rừng đều thơm ngát.

Sáu thức : Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức.

Sáu căn : Nhãn căn, Nhĩ căn, Tỷ căn, Thiệt căn, Thân căn và Ý căn.

Sáu trần : Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc và Pháp.

Bốn đại : Địa, Thủy, Hỏa và Phong.

Mười hai xứ : Sáu căn và sáu trần.

Mười tám giới : Sáu căn, sáu trần và sáu thức.

25 loài : Cõi Dục có 14 loài, và bốn châu (Đông Thắng thần châu, Nam Thiệm bộ châu, Tây Ngưu hóa châu, Bắc Cu lô châu); bốn ác thú (Tu-la, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) và sáu cõi dục (1.- Tứ thiên vương, 2.- Đao-lợi, 3.- Dạ-ma, 4.- Đâu-suất, 5.- Hóa lạc, 6.- Tha hóa tự tại). – Cõi Sắc có 7 loài, và bốn cõi Thiền (từ Sơ thiền đến Tứ thiền) cõi Phạm vương, cõi Vô tưởng và Ngũ tịnh cư. – Cõi Vô sắc có bốn : 1.- Không vô biên xứ, 2.- Thức vô biên xứ, 3.- Vô sở hữu xứ, 4.- Phi phi tưởng xứ.



– Nay Thiện nam ! Vì các pháp thế gian thanh tịnh, nên các pháp xuất thế gian như : 10 lực, 4 món vô úy, 4 món vô ngại trí, 18 pháp bất cộng, 37 phẩm trợ đạo và 84.000 pháp môn Đà-la-ni, tất cả đều thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Một pháp đã thanh tịnh, nên tất cả các pháp đều thanh tịnh, vì tất cả đều đồng tánh Viên Giác. Thí như một cục phèn bỏ vào thau nước, một chỗ trong thì cả thau đều trong.

Đoạn trên nói các pháp thế gian thanh tịnh. Đoạn này nói các pháp xuất thế gian cũng thanh tịnh.

Mười Lực : 1.- Tri giác xứ phi xứ trí lực. 2.- Tri tam thế nghiệp báo trí lực. 3.- Tri chư thiên giải thoát tam-muội trí lực. 4.- Tri chư căn thắng liệt trí lực. 5.- Tri chủng chủng giải trí lực. 6.- Tri chủng chủng giới trí lực. 7.- Tri nhứt thế chí sở đạo trí lực. 8.- Tri thiên nhân vô ngại trí lực. 9.- Tri túc mạng vô lậu trí lực. 10.- Tri vĩnh đoạn tập khí trí lực.

Bốn món vô úy : 1.- Nhứt thể trí vô sở úy. 2.- Lậu tận vô sở úy. 3.- Thuyết chương đạo vô sở úy. 4.- Thuyết tận khổ đạo vô sở úy.

Bốn món vô ngại trí : 1.- Pháp ngại vô trí. 2.- Nghĩa vô ngại trí. 3.- Tử vô ngại trí. 4.- Lạc thuyết vô ngại trí.

Mười tám pháp bất cộng : 1.- Thân vô thất. 2.- Khẩu vô thất. 3.- Niệm vô thất. 4.- Vô dị tưởng. 5.- Vô bất định tâm. 6.- Vô bất tri dĩ xả. 7.- Dục vô diệt. 8.- Tinh tấn vô diệt. 9.- Niệm vô diệt. 10.- Huệ vô diệt. 11.- Giải thoát vô diệt. 12.- Giải thoát trí kiến vô diệt. 13.- Nhứt thể thân nghiệp tùng trí huệ hành. 14.- Nhứt thể khẩu nghiệp tùng trí huệ hành. 15.- Nhứt thể ý nghiệp tùng trí huệ hành. 16.- Trí huệ tri quá khứ thể vô ngại. 17.- Trí huệ tri vị lai vô ngại. 18.- Trí huệ tri hiện tại thể vô ngại.

Ba mươi bảy Phẩm trợ đạo : (xem Phật Học Phổ Thông, khóa III bài Đạo Đế nói rõ).

Đà-la-ni : Hán dịch là “Tổng trì”. Nghĩa là ở trong mỗi một pháp môn tóm giữ được tất cả pháp. Do trừ 84.000 phiền não mà được 84.000 pháp Đà-la-ni.



– Nay Thiện nam ! Vì các pháp thế gian và xuất thế gian đều thanh tịnh, nên cá nhân thanh tịnh; do cá nhân đã thanh tịnh nên nhiều cá nhân thanh tịnh, cho đến mười phương chúng sanh đều đặng Viên Giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Chánh báo chúng sanh thanh tịnh. Vì đã đồng tánh Viên Giác, nên các pháp nói trên đã thanh tịnh, thì thân chúng sanh cũng thanh tịnh. Cũng một ý này, nhưng có kinh lại nói một cách khác : “Còn một chúng sanh nào chưa thành Phật thì Ta cũng chưa thành Phật”, vì đồng một bản thể vậy.



- Nay Thiện nam ! Vì một thế giới đã thanh tịnh, nên nhiều thế giới cũng thanh tịnh. Vì nhiều thế giới thanh tịnh nên cùng tận 10 phương hư không (không gian) trùm khắp 3 đời (thời gian), tất cả đều thanh tịnh bình đẳng không động.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Y báo chúng sanh thanh tịnh. Vì đồng tánh Viên Giác, nên Chánh báo đã thanh tịnh thì Y báo cũng thanh tịnh. Cũng như trong nhà tối lâu đời, khi đốt lên một ngọn đèn, ánh sáng được xuất hiện, một chỗ vừa sáng, thì tất cả chỗ trong nhà đều sáng.



10.- VÌ THẤY HIỆN TƯỢNG (CÁC PHÁP) BÌNH ĐẲNG NÊN BIẾT BẢN THỂ (VIÊN GIÁC) BÌNH ĐẲNG.

- Nay Thiện nam ! Hư không đã bình đẳng không động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng không động; vì bốn đại bình đẳng không động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng không động. Như thế, cho đến 84.000 pháp môn Đà-la-ni đều bình đẳng không động, nên biết tánh Viên Giác bình đẳng không động.

LƯỢC GIẢI

Từ bản thể là tánh Viên Giác, sanh ra các pháp hiện tượng là hư không, bốn đại và thiên hình vạn trạng, cho đến 84.000 pháp Đà-la-ni. Hiện tượng đã từ bản thể sanh, mà hiện tượng đã bình đẳng không động, cố nhiên bản thể cũng bình đẳng không động.



11.- BẢN THỂ (TÁNH) KHẮP CẢ 10 PHƯƠNG, NÊN HIỆN TƯỢNG KHẮP CẢ 10 PHƯƠNG

– Nay Thiện nam ! Vì tánh Viên Giác thanh tịnh không động, viên mãn cùng khắp tất cả, không có bờ bến, nên biết 6 căn, 6 trần, 4 đại, cho đến pháp môn Đà-la-ni cũng thanh tịnh và viên mãn khắp giáp cả Pháp giới.

Nay Thiện nam ! Vì tánh Viên Giác kia mầu nhiệm viên mãn không hoại, nên bản thể của căn, bản thể của trần, không có một pháp nào hoại diệt và lộn lạo; cho đến pháp môn Đà-la-ni, cũng không có hoại diệt và lộn lạo. Thí như trăm ngàn ngọn đèn, đồng đốt trong một căn nhà, ánh sáng của mỗi ngọn đèn tuy đều chiếu khắp cả nhà, nhưng không có lộn lạo hay lẫn diệt lẫn nhau.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này có hai phần. Phần trên nói : Vì bản thể là tánh Viên Giác châu biến, nên hiện tượng là các pháp cũng châu biến. Đại ý phần này giống đoạn văn trong Kinh Lăng Nghiêm nói về “Sự, Lý vô ngại pháp giới”.

Phần dưới nói : Vì bản thể không hoại diệt nên tất cả các pháp không có một pháp nào hoại diệt. Thí như trăm ngàn ngọn đèn chiếu trong một nhà, không có lộn lạo và hoại diệt nhau. Ý đoạn này giống với đoạn văn trong Kinh Hoa Nghiêm nói về “Sự sự vô ngại pháp giới”. Trong Kinh Pháp Hoa chép : “Thị pháp trụ pháp vị, thế gian tướng thường trụ” (Pháp nào an trụ địa vị pháp ấy. Thế gian tướng là thường trụ tướng). Và Kinh Lăng Nghiêm có chép : “Tứ đại châu biến, không có hoại diệt và tạp loạn lẫn nhau”.

12.- VÌ CHÚNG ĐƯỢC VIÊN GIÁC, NÊN THẤY CÁC PHÁP BÌNH ĐẲNG

– Nay Thiện nam ! Vì các Bồ-tát thành tựu được tánh Viên Giác rồi, nên không sợ pháp hữu vi ràng buộc, không cầu pháp vô vi giải thoát, không nhàm chán sanh tử, không ưa thích Niết-bàn, không kính người trì giới, không ghét người phạm giới, không tôn trọng kẻ tu lâu, chẳng khinh người mới học. Tại sao thế ? – Vì tất cả các pháp đều là Viên Giác vậy.

Thí như con mắt xem thấy các cảnh vật hiện tiền, cái “thấy” này trùm khắp tất cả, không thương, ghét. Tại sao thế ? Vì cái “thấy” này chỉ có một thể, nên không có thương, ghét vậy.

LƯỢC GIẢI

Vì tất cả các pháp đã đồng một tánh Viên Giác, nên Bồ-tát bình đẳng : không thương không ghét, không khinh không trọng, không sợ sanh tử, chẳng cầu Niết-bàn. Đoạn này lý rất cao thâm, chúng ta không nên đen phàm tình mà phán đoán.

Ông Thường Bất Khinh Bồ-tát nói : “Tôi không dám khinh các ngài, các ngài sẽ thành Phật, vì các ngài đều có tánh Phật” (Khả năng thành Phật). Và trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương chép... “Cúng dường cho nhiều Đức Phật, công đức không bằng cúng dường cho người vô niệm, vô trụ, vô tu, vô chứng”. Đại ý các đoạn Kinh trên đều nói đến thể tánh bình đẳng này.



13.- CÓ TU VÀ CÓ CHÚNG, MÀ THẬT RA KHÔNG TU VÀ KHÔNG CHÚNG

– Nay Thiện nam ! Các Bồ-tát hiện tại và

chúng sanh đời sau, tuy tu tập Tâm này (Viên Giác) mà được thành tựu (quả Phật) rồi, nhưng thực ra thì không tu và cũng không thành, vì tánh Viên Giác vừa tịch diệt vừa phổ chiếu tất cả, đối với Phật hay chúng sanh, không hai không khác.

LƯỢC GIẢI

Phật đã dạy: “Nhứt thể chúng sanh giai hữu Phật tánh”. Nghĩa là: “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật (Viên Giác). Song chúng sanh vì bị mây vô minh che phủ mặt trăng Viên Giác (Phật) của mình, nên in tưởng có mê; bởi in tưởng có mê nên cũng in tưởng có tu và chứng. Đến khi mây vô minh tan hết, thì mặt trăng Viên Giác hiện ra. Mặt trăng này đâu phải bấy giờ mới có, và cũng không phải do dụng công tu hành mới thành, vì nó có từ vô thỉ đến giờ. Bởi thế nên nói: “In tưởng có tu và chứng”. Trong Kinh Tứ Thập Nhị Chương, cũng với ý này, Phật đã dạy: “Niệm đến chỗ không niệm mới là chơn niệm, làm đến chỗ không làm mới là thật làm, nói đến chỗ không nói mới là nói, tu đến chỗ không tu mới là chơn tu, chứng đến chỗ không chứng mới là thật chứng...”

Tuy biết như vậy, nhưng lúc đầu tiên hạ thủ công phu, phải có tu và chứng, rồi mới có thể đạt đến chỗ rốt ráo là vô tu vô chứng. Cũng như ông thầy giáo muốn cho cả lớp học được yên lặng, thì phải dùng tiếng động là gõ thước trên bảng. Khi học trò yên lặng, thì tiếng gõ bảng hết, lúc bấy giờ mới đổi lại cảnh yên tịnh được.

Cũng vì ngộ lý này, nên người xưa có làm bài thơ rằng:

Bách xích can đầu trực hạ thủy,
Nhứt ba tài động vạn ba tùy.
Dạ tịnh thủy hàn ngư bất thực,
Mãn thuyền không tải nguyệt minh qui.

Ý nghĩa bài thơ này, câu thứ nhứt nói: “Nhợ 100 thước trên đầu cần câu, thả thẳng xuống mặt nước”. Câu thứ hai nói: “Một

lượn sóng vừa gợn (động) thì liền có muôn ngàn lượn sóng nhấp nhô nổi theo". Hai câu này ý nói : Khi hạ thủ công phu, lúc đầu tiên thuộc về hữu tướng tu, còn phải dùng công có tu và chứng.

Câu thứ ba nói : "Đến khuya các tiếng động hết, một bầu tĩnh mịch thanh vắng, mặt nước đông lạnh, bằng phẳng như tờ, cá cũng không ăn mồi". Ý nói hành giả lúc bấy giờ đã đi sâu vào chỗ "Tâm cảnh như như, ngã pháp đều không" thuộc về vô tướng tu, vô công dụng hạnh.

Câu thứ tư nói : "Chỉ có thuyền trống chở ánh sáng mặt trăng về...". Đại ý câu này nói : "Không tâm tải đạo". (Tâm trống không, chứa đạo). Hành giả lúc bấy giờ, tâm thể sáng suốt hiện khắp cả 10 phương (Viên Giác); in tướng có chứng có đắc, mà thật không chứng và không đắc.



14.- SANH TỬ VÀ NIẾT-BÀN ĐỀU NHƯ MỘNG, VÌ CHÚNG SANH VỐN ĐÃ THÀNH PHẬT

Các thế giới của chư Phật, nhiều như số cát sông Hằng, đều ở trong tánh "Viên Giác" này. Cũng như hoa đốm ở trong hư không, mặc tình lăng xăng khởi lên và lăng xăng diệt mất. Nó không phải "tức" là tánh Viên Giác, mà cũng không phải "ly" tánh Viên Giác; không triền phược và giải thoát. Bởi thế nên biết "Sanh tử và Niết-bàn" cũng đều như giấc mộng hôm qua, vì chúng sanh vốn đã thành Phật từ xưa đến giờ.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Tánh Viên Giác thanh tịnh vắng lặng như hư không nên mặc tình cho các pháp lăng xăng khởi diệt như hoa đốm.

Niết-bàn là đối với sanh tử mà có, trong tánh Viên Giác, sanh tử đã không, cho nên Niết-bàn cũng như mộng.

Đứng về phương diện lý tánh mà luận, thì tất cả chúng sanh đều sẵn có tính Phật (Viên Giác) nên nói : “Chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay”. Song chúng sanh vì bị mây vô minh che mờ, nên mặt trăng Phật (Viên Giác) của mình chẳng hiện. Đến khi được gió Bát-nhã thổi tan mây vô minh rồi, thì trăng Viên Giác (Phật) của mình tự hiện.

Cũng vì ngộ lý này, nên cổ nhơn có làm bài thơ rằng:

Tòng hạ vấn đồng tử...
Ngôn : Sư thể được khứ,
Chỉ tại thử thôn trung,
Vân thâm bất kiến xứ.

Dịch nghĩa : Dưới cây tòng, hỏi Đồng tử... Đồng tử thưa rằng : “Thầy đi hái thuốc, chỉ ở trong núi này thôi, nhưng vì mây đen nên chẳng thấy được”.

Trong bài thơ này, tác giả mượn người khách hỏi Đồng tử để nói về lý đạo.

Đại ý : Chúng sanh đi tìm Đạo. Thật ra Đạo (Phật) không đâu xa, chỉ ở trước mắt. Nhưng vì chúng sanh bị mây vô minh che mờ, nên chẳng thấy được Đạo (Phật).

Trong Kinh có câu : “Tâm, Phật, chúng sanh, tam vô sai biệt”. Tâm, Phật và chúng sanh, cả ba không sai khác. Hay là câu : “Phật pháp tại thế gian, bất ly thế gian giác” : Phật pháp tại thế gian, giác ngộ không rời thế gian; cũng là chỉ cho ý này. Bởi chúng sanh và Phật đồng một thể tánh Viên Giác nên Phật với chúng sanh không hai, triển phược và giải thoát không khác, sanh tử với Niết-bàn như mộng.



15.- CÁC PHÁP BÌNH ĐẲNG

– Nay Thiện nam ! Phải biết sanh tử và Niết-bàn đều như giấc mộng hôm qua, cho nên không

có sanh diệt và cũng không có khứ lai. Ở nơi quả vị sở chứng, không có “được” và “mất” hay “thủ” và “xả”. Ở nơi người năng chứng cũng không có “tạo tác” và “đình chỉ” hay “sanh” (nhậm) và “diệt”.

Trong tánh Viên Giác, tất cả các pháp đều bình đẳng, không có hoại diệt. Rốt ráo không có người năng chứng và quả sở chứng.

LƯỢC GIẢI

Trong Kinh nói : “Chư pháp từng bốn lai, thường tự tịch diệt tướng”. Nghĩa là : Các pháp từ xưa đến nay, tướng nó thường vắng lặng. Bởi đồng tánh Viên Giác, nên tất cả các pháp bình đẳng, không sanh diệt, không khứ lai, không đắc thất, không thủ xả, không làm, không thôi, không sanh, không diệt, rốt ráo không có người năng chứng và quả sở chứng, vì tất cả đều là tánh Viên Giác vậy.



16. TÓM LẠI

Này Thiện nam ! Các vị Bồ-tát kia phải y lời Ta dạy trên mà suy nghĩ như vậy, dùng phương tiện như vậy, y theo lớp lang và tuần tự tu hành như vậy, an trụ như vậy, phải cầu pháp như vậy và khai ngộ như vậy, mới khỏi mê muội.

LƯỢC GIẢI

Nguyên trước ngài Phổ Nhân hỏi Phật : “Phải suy nghĩ làm sao ? Lập phương tiện thế nào ? Và thứ lớp tu hành ra sao ? v.v...

Phật đã giải thích rành rẽ rồi, nên đoạn này Phật dạy : “Phải suy nghĩ như vậy, dùng phương tiện như vậy v.v... thì mới khỏi mê muội và ngộ nhập được tánh Viên Giác”.



17.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng :

Phổ Nhân ! Ông phải biết :
Thân, tâm của chúng sanh,
Tất cả đều như huyễn :
Thân này thuộc bốn đại,
Thân này trả sáu trần;
Bốn đại tan rã rồi,
Cái gì gọi là “Ta”?
Tuần tự tu như vậy,
Tất cả đều thanh tịnh.
Viên Giác khắp pháp giới,
Không làm, thôi, sanh, diệt,
Không năng chứng, sở chứng:
Tất cả thế giới Phật
Như hoa đốm hư không.
Ba đời đều bình đẳng,
Rốt ráo không qua lại.
Bồ-tát mới phát tâm,
Và chúng sanh đời sau,
Muốn cầu nhập Phật đạo,
Phải như thế tu hành.

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này là tóm lại các nghĩa trên.

Phật dạy quán sát thân này và tâm này đều như huyễn, không có thật “Ngã”. Cứ như thế mà tu hành thì lần lần sẽ được thanh tịnh. Lúc bấy giờ tánh Viên Giác hiện ra khắp cả pháp giới, không còn “làm” hay “thôi”, “sinh” hay “diệt”, và cũng không có “năng chứng” và “sở chứng”. Các thế giới nhiều như số cát sông Hằng, đều ở trong tánh Viên Giác, mặc tình nó sanh diệt như hoa đốm giữa hư không. Ba đời đều bình đẳng, rốt ráo không qua lại. Các Bồ-tát và chúng sanh đời sau, phải như thế tu hành, mới vào được Đạo Phật.



BÀI THỨ TƯ

IV.- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

- 1- Ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát hỏi Phật
- 2- Phật khen ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát
- 3- Phật dạy: “Người mê nói ngộ, ngộ ấy thành mê”
- 4- Phật dùng thí dụ để giải thích nghĩa trên
- 5- Các pháp hư huyền không có thật sanh và diệt
- 6- Thành Phật rồi không trở lại làm chúng sanh
- 7- Tánh Viên Giác phi tất cả tướng
- 8- Tánh Viên Giác không thể nghĩ bàn.
- 9- Không thể dùng tâm chúng sanh phân biệt được cảnh Phật¹
- 10- Phật nói bài kệ tóm lại các ý nghĩa trên.

IV.- CHƯƠNG KIM CANG TẠNG

1.- NGÀI KIM CANG TẠNG HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng và kính cẩn chấp tay, đánh lễ dưới chân Phật, rồi quỳ thẳng bạch rằng :

Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì các vị Bồ-tát nói rõ tánh “Viên Giác thanh tịnh” của Như Lai, và chỉ dạy những phương tiện, tuần tự tu hành để nhập tánh Viên Giác. Ngài đã vén mở mây vô minh mờ ám cho các chúng sanh. Thính chúng trong pháp hội này, nhờ lòng từ bi của Phật khai hóa, mà mắt Trí huệ được sáng tỏ.

Bạch Đức Thế Tôn :

1.- Nếu các chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay, thì tại làm sao lại có tất cả vô minh để trở lại làm chúng sanh nữa ?

2.- Nếu chúng sanh sẵn có các vô minh thì do nhơn duyên gì mà Đức Như Lai lại nói : “Chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay”?

3.- Nếu 10 phương chúng sanh đã thành Phật từ xưa, về sau lại sanh ra vô minh; vậy thì các Đức Như Lai hiện nay đã thành Phật rồi, chừng nào các Ngài sanh trở lại phiền não nữa?

Cúi xin Đức Đại bi Thế Tôn, vì các vị Bồ-tát hiện tại và tất cả chúng sanh đời sau, nhờ sạch gốc rễ nghi lầm, khiến cho chúng sanh được ngộ nhập đạo vô thượng.

Ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lễ Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, Ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát nghĩ : Có vô minh thì gọi là chúng sanh, không vô minh mới kêu là Phật; thế mà Đức Như Lai lại nói : “Chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay”.

Nếu chúng sanh đã thành Phật từ xưa đến nay, thì phải không còn vô minh. Nếu không còn vô minh, thì không còn gọi là chúng sanh nữa. Tại làm sao Phật còn gọi “Chúng sanh”?

Lại nữa, nếu chúng sanh đã sẵn có vô minh thì không thể nói “Nguyên lai thành Phật”. Tại sao Phật lại nói: “Chúng sanh nguyên lai đã thành Phật”.

Chúng sanh tu hành phải trải qua ba vô số kiếp mới thành Phật. Nếu khi được thành Phật rồi, vô minh trở lại khởi lên làm chúng sanh nữa, thì tu biết chừng nào cho rồi ! Lại nữa, chư Phật hiện nay đã thành Phật, vậy chừng nào các Ngài nổi vô minh trở lại làm chúng sanh nữa ?

Đoạn này giống như trong Kinh Lăng Nghiêm, khi ngài Phú Lâu Na Di Đà La Ni Tử hỏi Phật : “Chơn tâm vốn đã thanh tịnh, tại sao lại thoát sanh ra sơn hà đại địa và các chúng sanh?”



2.- PHẬT KHEN NGÀI KIM CANG TẠNG BỒ-TÁT

Khi đó Đức Thế Tôn khen ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát và dạy rằng :

– Nay Thiện nam, quý lắm ! Ông vì các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai những đạo lý diệu huyền.

Nay Ta vì các ông nói giáo pháp Đại thừa, nghĩa lý rất ráo và cao thượng, khiến cho các vị Bồ-tát tu học trong mười phương, và tất cả chúng sanh đời sau, đều đoạn trừ hết các điều nghi ngờ, đặng tín tâm chắc chắn. Vậy các ông nên chăm chú nghe lời Ta chỉ dạy.

Khi đó ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát và đại chúng đều vui mừng, kính cẩn vâng lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Kim cang là chất ngọc quý, cứng rắn nhứt trong loại ngọc. Nó đã cứng mà lại bén (sắc), hay phá hoại các vật, mà các vật không phá hoại được nó.

Đoạn này ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát đứng lên thưa hỏi những chỗ khó khăn, là tiêu biểu phải dùng Kim cang trí mới phá trừ nổi những mê lầm (vô minh) sâu sắc.

Ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát cũng là một vị Thượng thủ trong hàng Bồ-tát.



3.- PHẬT DẠY : NGƯỜI MÊ NÓI NGŨ, NGŨ ẤY THÀNH MÊ

– Nay Thiện nam ! Tất cả các pháp, có thủy chung, sanh diệt, tiền hậu, hữu vô, nào tụ tán, khởi dừng, xoay vần, qua lại, các món thủ xả, mỗi niệm nối liền. Những loại kể trên đều là luân hồi cả. Người chưa ra khỏi luân hồi mà nghĩ bàn

đến Viên Giác, thì tánh “Viên Giác” đó cũng trở thành luân hồi. (Vị xuất luân hồi nhi biện Viên Giác, bĩ Viên Giác tánh tức đồng lưu chuyển). **Nếu người ra khỏi luân hồi** (hết mê vọng rồi) **thì không còn thấy có các việc hư vọng ấy nữa.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói : Người còn ở trong vòng “mê” mà nói việc “ngộ”, thì cái “ngộ” ấy cũng thành “mê”. Dùng tâm chúng sanh nghĩ bàn đến cảnh giới Phật, thì cảnh giới Phật cũng thành chúng sanh. Dùng tâm luân hồi mà nghĩ bàn đến tánh Viên Giác, thì tánh “Viên Giác” cũng trở thành luân hồi.

Phật bảo ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát : Nếu ông đứng trong vòng hư vọng, tương đối có Thánh có phàm, có chúng sanh, có Phật v.v... mà luận đến cảnh giới tuyệt đối, bất tư nghị của chư Phật thì không thể được. Bởi thế nên người muốn hiểu chỗ cao siêu của Đạo Phật, thì cần phải tu, chứ không thể nói suông mà hiểu được.



4.- PHẬT DÙNG THÍ DỤ ĐỂ GIẢI THÍCH NGHĨA TRÊN

– **Này Thiện nam ! Thí như : Vì con mắt nháy mà thấy nước dợn sóng; vì mắt xem không kịp mà thấy thành vòng lửa; như mây bay mà thấy mặt trăng chạy; vì thuyền đi mà thấy bờ trôi. Trong lúc các vật đây động, như mắt nháy, mây bay, thuyền chạy v.v... mà các vật yên tịnh kia như nước đứng, lửa đốm, trăng dừng, còn thấy chuyển động thay, huống chi ông dùng quan sát tánh Viên Giác thanh tịnh của Như**

Lại, thì tánh Viên Giác này làm sao chẳng cấu nhiễm. Thế nên ông mới sanh ra ba điều nghi vấn trên.

LƯỢC GIẢI

Trong đoạn này, Phật dùng những việc tầm thường trong đời làm thí dụ, như mắt nháy, mây bay, thuyền đi v.v... mà thấy nước dợn, trắng bay, bờ chạy v.v... để chỉ rõ: vì dùng tâm cấu nhiễm mê vọng của chúng sanh mà quan sát nghi ngại đến cảnh giới của Phật, nên cảnh Phật trở thành tương đối mê vọng.

Vì ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát dùng tâm phân biệt đối đãi có không, sanh diệt, Thánh phàm v.v... nên thấy có chúng sanh chưa thành Phật và có Phật đã thành. Bởi thế nên ngài sanh ra ba điều nghi ngờ trên. Nếu ngài nhập được tánh Viên Giác thanh tịnh rồi thì những tương đối đãi như Thánh phàm, nhiễm tịnh, sanh tử và Niết-bàn, chúng sanh và Phật đều không còn. Lúc bấy giờ ngài không còn nghi ngờ như trên nữa. Vì vậy nên đoạn sau Phật quở: "... những lời ông thưa hỏi đó, chẳng có đúng đắn...".



5.- PHẬT DẠY : CÁC PHÁP HƯ HUYỄN, KHÔNG CÓ THẬT SANH VÀ THẬT DIỆT

– Này Thiện nam ! Thí như người bệnh lòa mắt, trông nơi hư không vọng thấy các hoa đốm lăng xăng. Đến khi bệnh lòa nhậm hết rồi, thì hoa đốm kia tự diệt. Lúc bấy giờ, người ấy không nên hỏi: “Cái bệnh lòa nhậm này đã diệt rồi, vậy chừng nào sanh trở lại nữa?” – Tại sao thế ? – Vì cái lòa nhậm nó vọng huyền không có thật thể vậy.

Và, cũng không nên hỏi : “Những chỗ hoa đốm diệt ở nơi hư không kia, vậy chừng nào hoa đốm ấy sanh trở lại nữa ?” – Tại sao thế ? – Vì trong hư không vốn không có hoa đốm, cho nên nó không có sanh ra hoa đốm hay diệt hoa đốm vậy.

Sanh tử và Niết-bàn đối với tánh Viên Giác, cũng đồng như hoa đốm sanh diệt trong hư không. Tánh Viên Giác vẫn nhiệm mầu viên mãn, yên lặng chiếu soi, lìa cái nhậm vô minh và cảnh giới hoa đốm.

Này Thiện nam ! Nên biết hư không kia còn không phải tạm có và tạm không, huống chi tánh Viên Giác của Như Lai là bản tánh của hư không, nó bình đẳng tùy thuận các duyên, mà lại tạm có và tạm không hay sao.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Vô minh và các vọng cảnh, đều hư huyền không thật, cũng như hoa đốm và mắt nhắm. Vì hoa đốm với nhắm, đều không phải thật vật, cho nên nó không thật có sanh và diệt. Bởi thế, khi hết nhắm rồi, không nên hỏi : “Chừng nào nhắm trở lại nữa?”. Hay hoa đốm đã diệt rồi, cũng không nên hỏi : “Chừng nào nó sanh trở lại nữa?”

Hoa đốm và bình nhắm, mặc tình nó vọng sanh vọng diệt mà hư không lúc nào cũng vẫn thanh tịnh và yên lặng. Cũng như vô minh và vọng cảnh, mặc tình vọng khởi và vọng diệt, mà tánh Viên Giác vẫn thanh tịnh viên mãn và xa lìa các vô minh cùng vọng cảnh.

Tánh hư không bình đẳng tùy thuận các đồ vật, mà hiện ra có tướng vuông và tròn. Cũng như tánh Viên Giác bình đẳng, tùy thuận các duyên mà hiện ra tất cả pháp.

Hư không, không phải như lúc hoa đốm diệt mà nó tạm có, cũng không phải như lúc hoa đốm sanh mà nó tạm không; bởi tánh hư không thường có và bình đẳng, tùy hoa đốm mặc tình sanh diệt, nhưng hư không vẫn không thay đổi.

Cũng thế, tánh Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, thường còn bình đẳng và tùy thuận các pháp. Không phải như lúc vô minh diệt mà nó tạm có, hay vô minh sanh mà nó tạm không, nó tùy thuận tất cả, không có chương ngại.



6.- PHẬT DÙNG THÍ DỤ, ĐỂ CHỈ RÕ KHI THÀNH PHẬT RỒI, KHÔNG TRỞ LẠI LÀM CHÚNG SANH

- Nay Thiện nam ! Thí như chất kim khoáng, sau khi được nấu lọc, bỏ hết quặng rồi, thì chỉ còn vàng y. Chất vàng này không phải do nấu lọc mới sanh, vì nó có sẵn từ trước kia rồi, và khi đã thành vàng y, cũng không bao giờ trở lại thành quặng nữa, phải trải qua bao nhiêu năm, nó cũng không hư hoại.

Tánh Viên Giác thanh tịnh của Như Lai cũng thế.

LƯỢC GIẢI

Phật dùng vàng để thí dụ tánh Viên Giác, dùng khoáng dụ chúng sanh. Khi vàng còn ở trong khoáng, cũng như Phật tánh Viên Giác ở trong cái vỏ chúng sanh. Vì y nơi Phật tánh sẵn có, nên Phật nói : “Chúng sanh đã thành Phật”.

Khi chất kim khoáng được đem ra nấu luyện, lọc bỏ hết quặng chỉ còn vàng y, thì vàng này không còn trở lại làm khoáng nữa.

Cũng như chúng sanh, sau khi trải qua thời gian tu luyện, gạn lọc hết vô minh, phiền não, tánh Viên Giác hiện ra, được thành Phật rồi, lúc bấy giờ không còn khởi vô minh phiền não trở lại làm chúng sanh nữa.

Dầu chưa được nấu luyện, lọc bỏ quặng ra, lúc ấy chất vàng vẫn sẵn có. Đến khi nấu luyện, lọc bỏ hết quặng thành vàng y rồi, không phải lúc bấy giờ vàng mới có. Tánh Viên Giác cũng thế, khi làm chúng sanh, nó vẫn sẵn có, nên nói: “Chúng sanh đã thành Phật”. Trải qua thời gian tu luyện trừ hết vô minh phiền não, tánh Viên Giác hiện ra, không phải lúc bấy giờ nó mới sanh.

Khi tánh Viên Giác đã hoàn toàn hiện rồi, thì vô minh phiền não không còn sanh trở lại nữa, nên nói : “Thành Phật rồi, không còn trở lại làm chúng sanh”.



7.- TÁNH VIÊN GIÁC PHI TẤT CẢ TƯỚNG

– Này Thiện nam ! Tánh Viên Giác mẫu nhiệm của Như Lai vốn không có Bồ-đề và Niết-bàn, không có thành Phật, và chẳng thành Phật, cũng không có luân hồi và phi luân hồi.

LƯỢC GIẢI

Đứng về phương diện tương đối mà nói: Vì có phiền não nên có Bồ-đề, có sanh tử nên có Niết-bàn, có luân hồi nên mới có giải thoát, có chúng sanh mới có Phật.

Song đứng về phương diện lý tánh tuyệt đối, tức là tâm Viên Giác mẫu nhiệm của Như Lai mà nói, thì phiền não đã không, nên Bồ-đề chẳng có, sanh tử đã không, nên Niết-bàn chẳng có, cho đến chúng sanh đã không, nên Phật cũng chẳng có.

Đến cảnh giới này, thì nói năng không trúng, suy nghĩ cũng chẳng nhằm. Hành giả phải tự chứng nhập.

8.- TÁNH VIÊN GIÁC KHÔNG THỂ NGHĨ BÀN

– Nay Thiện nam ! Rất đổi như cảnh giới Niết-bàn thân tâm đoạn diệt của Thỉnh-văn⁽¹⁾ Tiểu thừa kia, còn không thể dùng tâm phân biệt mà thân chứng được, huống chi cảnh giới Viên Giác thanh tịnh của Như Lai mà lại dùng tâm suy nghĩ so đo của chúng sanh, làm sao nhập được.

Cũng như người dùng lửa đom đóm, để đốt núi Tu-di, làm sao đốt được. Người dùng tâm luân hồi, sanh vọng chấp luân hồi, mà muốn vào biển Niết-bàn tịch tịnh của Như Lai thì không thể được.

Thế nên Ta dạy : Tất cả các vị Bồ-tát và chúng sanh đời sau, trước phải đoạn hết căn bản sanh tử luân hồi từ vô thủy.

LƯỢC GIẢI

Cảnh giới Niết-bàn của Thỉnh-văn là cảnh giới Tiểu thừa (Trầm không thú tịch khô thân diệt trí) mà còn không thể nghĩ ngợi được, huống chi cảnh giới của Phật cao siêu tột bậc, mà lại dùng tâm suy nghĩ và lời nói luận bàn được sao. Nếu người dùng cái vọng tâm sanh tử luân hồi của phàm phu và trí của Tiểu thừa để suy nghĩ phân biệt cảnh giới Viên Giác của Như Lai, thì quyết không thể hiểu được. (Dĩ luân hồi tâm, sanh luân hồi kiến, nhập ư Như Lai đại tịch diệt hải, chung bất năng chí), cũng như người dùng lửa con đom đóm để đốt núi Tu-di thì không thể được.

Bởi thế, nên Phật dạy : “Trước phải đoạn hết căn bản sanh tử luân hồi từ vô thủy”, tức là diệt vọng tâm phân biệt. Cũng như trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy phải rành rõ hai món căn bản là :

- 1) Phải đoạn căn bản của sanh tử luân hồi và vọng tâm.
- 2) Phải y trụ nơi căn bản của Bồ-đề Niết-bàn là chơn tâm.

(1) *Thân tâm đoạn diệt của Thịnh-văn* – Hàng Thịnh-văn Tiểu thừa rất sợ việc hóa đạo độ sanh, vì sợ gặp những nghịch cảnh rồi vô minh phiền não nổi lên, mà phải bị thối chuyển. Bởi thế nên các Ngài cứ lo tu giải thoát một mình. Từ đời này cho đến kiếp nọ, ưa ở chỗ thanh vắng tịch tịch, say đắm cảnh Niết-bàn của Tiểu thừa, giữ tâm yên tịnh luôn không dám khởi niệm, say mê với cảnh thiền, thân không lay động cũng như tro nguội, nên nói: “Thân tâm đoạn diệt”. Chỗ khác gọi rằng: “Trầm không thú tịch khô thân diệt trí”, nghĩa là: Say sưa với cảnh không, thích thú nơi tịch tịch, thân yên lặng như tro nguội, tâm trí diệt, không móng niệm.

Bởi thế nên Phật quả hàng Tiểu thừa là loài giống khô, mọng héo (tiêu nha bại chủng), nghĩa là thứ giống khô rụi, không thể nứt mọng sanh chồi nữa được.

Phật lại dạy rằng: Không ai đem giống gieo trồng trên hư không được, mà phải gieo trồng trên mặt đất. Giống Bồ-đề cũng thế, không thể gieo trồng nơi chỗ trống không được, mà phải gieo trồng nơi đất chúng sanh. Bởi thế nên muốn thành quả Phật Bồ-đề, thì phải hóa độ chúng sanh.



9.- KHÔNG THỂ DÙNG TÂM CHÚNG SANH PHÂN BIỆT ĐƯỢC CẢNH PHẬT

– **Này Thiện nam ! Nếu có suy nghĩ phân biệt là từ vọng tâm (thức) khởi, nên tất cả suy nghĩ, đều là cái vọng tưởng phân biệt duyên theo bóng dáng của sáu trần. Nó hư vọng như hoa đóm trong hư không, chẳng phải là chơn tâm. Nếu ông dùng cái vọng tâm suy nghĩ này, mà suy nghĩ cảnh giới của chư Phật, thì cảnh giới ấy cũng lẫn**

quần trong vòng vọng tưởng của chúng sanh mà thôi. Cũng như người ngồi trông đợi cho hoa đốm giữa hư không kết thành ra quả, thì không có thể được.

Này Thiện nam ! Ông dùng tâm hư vọng thô phù, sanh ra các lối chấp xảo quyết, (chấp càn) cho nên ông không thể nhập được cảnh Viên Giác chơn thật của Như Lai. Bởi thế, nên những lời ông hỏi trên, đều là hư vọng phân biệt, không phải lời hỏi đúng đắn chơn thật.

LƯỢC GIẢI

Đức Thế Tôn, sau khi trải qua thời gian ba vô số kiếp tu hành, được thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni rồi, Ngài dạy rằng : “Nói thành Phật, thật ra không thành cái chi khác, mà chỉ trở lại với tánh Phật sẵn có đó thôi”. Trong Kinh nói : “Thành mà vẫn không thành”, hay câu : “Ngộ liễu đồng vị ngộ, vô pháp diệc vô tâm”. (Giác ngộ rồi cũng như khi chưa giác ngộ, vì không có pháp và cũng không có Pháp và cũng không có tâm gì khác).

Tánh Phật này, không riêng gì một mình Ngài có, mà tất cả chúng sanh đều có sẵn có. Vì căn cứ theo Phật tánh sẵn có này, nên Ngài nói : “Tất cả chúng sanh đều có tánh Phật”, hay trong Kinh Hoa Nghiêm nói : “Tất cả chúng sanh đều sẵn có đầy đủ trí huệ đức tướng của Như Lai”. (Nhứt thể chúng sanh cụ hữu Như Lai trí huệ đức tướng). Bởi thế nên Ngài nói : “Chúng sanh đã thành Phật từ lâu”.

Vậy, người muốn hiểu đến lý này, phải nhập cảnh giới Phật, trình độ phải gần như Phật mới hiểu được. Nếu chỉ dùng tâm cấu nhiễm thô phù phân biệt của chúng sanh, mà so tính đến cảnh giới Phật, thì làm sao hiểu được. Cũng như người muốn hiểu câu nói của Cụ già tám mươi, ít nhất trình độ cũng gần như Cụ già mới

hiếu. Nếu dùng trí non nớt của trẻ con năm, mười tuổi, mà suy nghĩ câu nói của Cụ già thì làm sao hiểu được. Bởi thế nên Phật nói : “Những lời ông hỏi trên đều là hư vọng phân biệt, không phải lời hỏi chơn thật”.



10.- PHẬT NÓI BÀI KỆ, ĐỂ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói kệ rằng :

Kim Cang Tạng ! Nên biết :

Như Lai tánh vắng lặng,

Chưa từng có chung thỉ,

Nếu dùng tâm luân hồi,

Suy nghĩ cảnh giới Phật,

Cảnh Phật thành luân hồi.

Người ở bờ luân hồi,

Không thể vào biển Phật.

Phật tánh tuy sẵn có,

Phải tu mới hiển hiện.

Cũng như vàng sẵn có,

Phải lọc quặng mới thành.

Khi đã thành vàng y,

Không trở lại làm quặng.

Sanh tử và Niết-bàn,

Phàm phu cùng chư Phật,

Thấy đều như hoa đốm.

**Tâm suy nghĩ đã huyền,
Nên lời hỏi cũng huyền,
Làm sao nhập được chơn.
Nếu rõ được tâm này,
Mới cầu được Viên Giác.**

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này tóm lại các nghĩa trên. Đại ý nói : Tánh Viên Giác của Phật thanh tịnh, vắng lặng, không có Thánh, phàm, chúng sanh và Phật v.v... Nếu dùng tâm phân biệt của chúng sanh mà phân biệt cảnh giới Phật, thì cảnh Phật cũng thành cảnh chúng sanh.

Chúng sanh tuy sẵn có Phật tánh, nhưng phải nhờ có tu mới hiển. Cũng như chất vàng tuy sẵn có trong khoáng nhưng phải nhờ lọc hết quặng mới thành vàng y. Khi đã thành vàng y rồi thì không còn trở lại làm quặng nữa. Cũng như khi đã thành Phật rồi thì không còn trở lại làm chúng sanh.

Bởi đứng trong vòng vọng nhiễm tương đối, nên thấy có sanh tử và Niết-bàn, chúng sanh và Phật; chớ đứng về tánh Viên Giác thanh tịnh của Như Lai, thì các pháp trên đây đều như hoa dream giữa hư không.

Ngài Kim Cang Tạng Bồ-tát vì muốn đại diện cho phàm phu, nên đã dùng tâm vọng nhiễm của chúng sanh mà suy nghĩ so đo, thấy có chúng sanh và Phật, và giả thốt ra các lời hỏi hư vọng ấy. Những lời hỏi này, đối với cảnh Viên Giác chơn thật của Như Lai, thì chẳng nhằm chi cả. Bởi thế nên Phật quả rằng: “Những lời ông hỏi đều không chơn chánh”.

Vậy nên, hành giả phải rời các vọng niệm phân biệt, mới hiểu được tánh Viên Giác.



BÀI THỨ NĂM

V.- CHƯƠNG DI LẶC BỒ TÁT

- 1- Ngài Di Lặc Bồ-tát hỏi Phật.
- 2- Phật khen ngài Di Lặc Bồ-tát.
- 3- Phật dạy : “Ái và Dục là gốc rễ của sanh tử luân hồi”.
- 4- Phật trả lời câu hỏi “Có mấy loại chúng sanh luân hồi”?
- 5- Bồ-tát hiện thân, không phải do Ái dục, mà do lòng Đại bi và Nguyện lực.
- 6- Phật nói : Có năm chủng tánh.
- 7- Bồ-tát thị hiện các hình tướng và cảnh thuận nghịch để nhập thế độ sanh.
- 8- Chỉ nguyện thành Phật, không ở Nhị thừa và chờ gặp ngoại đạo tà sư.
- 9- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

V.- CHƯƠNG DI LẶC BỒ-TÁT

1.- NGÀI DI LẶC BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi đó Di Lặc Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng và chấp tay kính cẩn, đánh lễ dưới chân Phật, rồi quỳ thẳng bạch rằng :

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì các vị Bồ-tát và đại chúng, mở kho báu bí mật của Như Lai (Viên Giác cảnh giới) và làm cho Đại chúng hiện tại cùng chúng sanh đời sau, được con mắt đạo sáng suốt, không lo sợ, phân biệt được việc tà chánh, hiểu sâu lý luân hồi, đối với cảnh Đại Niết-bàn (Niết-bàn Đại thừa) sanh lòng tin chắc chắn, không còn khởi các vọng chấp, trở lại cảnh giới luân hồi nữa.

Bạch Đức Thế Tôn :

1) Các vị Bồ-tát và chúng sanh đời sau, làm sao đoạn được tận gốc rễ luân hồi, để vào biển Đại Tịch diệt của Như Lai ?

2) Có mấy loại chúng sanh luân hồi ?

3) Có mấy hạng người tu theo đạo Bồ-đề của Phật ?

4) Khi Bồ-tát nhập thế độ chúng sanh, phải dùng những phương tiện gì để giáo hóa chúng sanh ?

Cúi xin Đức Thế tôn, rủ lòng đại bi cứu thế, chỉ dạy cho các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, khiến cho chúng sanh, gương lòng được sáng tỏ, mắt trí huệ trong xanh, viên ngộ được “Tri kiến vô thượng” của Như Lai.

Ngài Di Lặc Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Vì trong chương Kim Cang Tạng, Phật dạy : “Trước phải đoạn gốc rễ của luân hồi vô thỉ...”, nên chương này ngài Di Lặc Bồ-tát hỏi : “... Làm sao đoạn được gốc rễ luân hồi ? Và có mấy loại chúng sanh luân hồi ?”.

Đại ý đoạn này ngài Di Lặc Bồ-tát hỏi :

- 1- Làm sao đoạn được gốc rễ luân hồi để vào biển Đại Niết-bàn của Như Lai ?
- 2- Có mấy loại chúng sanh luân hồi ?
- 3- Có mấy hạng người tu đạo Bồ-đề của Phật ?
- 4- Khi Bồ-tát nhập thế độ sanh, phải dùng những phương tiện gì thế giáo hóa chúng sanh ?

Biển Đại Tịch diệt. – Tức là Niết-bàn của Đại thừa, rộng rãi bao la như biển cả, đã thanh tịnh mà yên lặng, nên gọi rằng “Tịch diệt”. Đủ cả bốn đức là : Chơn thường, Chơn lạc, Chơn ngã, Chơn tịnh. Cũng là một cái tên khác của Viên Giác hay Chơn tâm.

Đức Di Lặc Bồ-tát. – *Tiền thân* : Trong vô số kiếp về trước, có Phật ra đời hiệu là Đại Thông Trí Thắng Như Lai, lúc bấy giờ Ngài (Đức Di Lặc) và Đức Phật Thích Ca (tiền thân) đồng phát tâm Bồ-đề. Đến khi Đức Phật Nhựt Nguyệt Đăng Minh ra đời, thì Ngài mới phát tâm xuất gia nhưng tánh hay giải đãi, quen theo lối phong lưu đài các, phóng túng, chẳng chịu thúc liễm tu hành, nên thành Phật trễ sau Đức Thích Ca, vào tiểu kiếp thứ mười.

Về sau nhờ Đức Phật Thích Ca dạy cho pháp tu Duy thức, Ngài quán thấy “Tam giới duy tâm, vạn pháp duy thức”.

Vì nhận thấy giàu sang phú quý, danh vọng quyền tước... đều như bóng trong gương, như trăng dưới nước, do thức tâm biến hiện, nên Ngài tảo trừ hết vọng tưởng say mê và hư vọng giả cảnh, trừ tánh “biến kế sở chấp” trên “y tha”, ngộ được tánh “Viên thành thật” nên được Phật Thích Ca thọ ký cho ngài sau sẽ thành Phật ở thế giới Ta-bà này.

Thân hiện tại của Đức Di Lặc : Cách đây 2.500 năm (544, trước T.L), khi Phật Thích Ca giảng sinh tại Ấn Độ, thì Ngài hiện thân vào nhà của Bà-la-môn tên là Ba Bà Lợi ở về Nam Thiên trúc, nhằm ngày mùng một tháng giêng âm lịch. Họ của Ngài là A Dật Đa (không ai hơn), tên Di Lặc (Tử Thi). Tên họ này tiêu biểu lòng từ bi, hỷ xả vô biên của Ngài. Từ bao nhiêu kiếp cho đến ngày thành Phật, Ngài cũng vẫn lấy hiệu là Di Lặc.

Kinh Di Lặc Thượng Sanh có nói : Ngày rằm tháng 2 (tháng 4 ta) sau khi nói Kinh này 12 năm, thì Ngài nhập diệt tại chỗ bản sanh, rồi Ngài sanh lên nội viện cõi trời Đâu-suất để chờ khi thế giới này giảm rồi tăng trở lại, trong khoảng kiếp tăng, loài người hưởng thọ tám vạn tuổi, lúc bấy giờ Ngài mới giảng sanh xuống cõi này, rồi sau đến ngồi gốc cây Long Hoa tu thành ngôi Chánh giác. Ngài thành Phật rồi hóa độ chúng sanh vô lượng đến sáu vạn năm mới nhập diệt.

Hóa thân của Đức Di Lặc : Kinh chép “Bồ-tát dĩ lợi sanh vi bản hoài” : Bồ-tát lấy việc cứu độ làm lợi ích cho chúng sanh làm bổn phận của mình. Ngài hiện ra nhiều thân để lẫn lộn với từng người để hóa độ chúng sanh. Trong các hóa thân của Ngài, các Phật tử ở Trung Hoa cũng ở Việt Nam hiểu nhiều và thờ nhiều hơn hết là thân ngài Bồ Đại Hòa thượng. Ngài hiện thân làm một vị Hòa thượng tại đất Minh Châu huyện Phụng Hóa bên Trung Hoa. Ngài thường quảy cái đũa bằng vải đi khắp chợ búa xóm làng, ai cho vật chi ngài tụ họp các trẻ con lại rồi phân phát cho chúng bánh kẹo, giảng dạy Phật pháp, trò chuyện rất vui thú, nên ngài đi đến đâu thì các em tụ họp đông đảo đến đó.

Ngài thường giảng kinh cho người nghèo, làm nhiều điều mẫu nhiệm lạ thường. Lúc bấy giờ thiên hạ không ai hiểu đặng ngài là người như thế nào cả, chỉ cùng nhau kêu là vị Bồ Đại Hòa thượng (ông Hòa thượng mang dây bằng vải). Đến đời Lương niên hiệu Trịnh Minh năm thứ ba, tháng ba, ngài nhóm chúng lại tại chùa Nhạc Lâm, rồi ngài ngồi ngay thẳng nói bài kệ:

Di Lặc chơn Di Lặc
Hóa thân thiên bách ức
Thời thời thị thời nhơn
Thời nhơn giai bất thức.

(Di Lặc thật là Di Lặc, biến hóa trăm ngàn ức thân, thường hiện trong đời, mà người đời chẳng ai biết). Nói xong kệ rồi, ngài an nhiên nhập diệt. Kê tăng người tục đều cùng nhau đến lễ bái cúng dường và dựng tượng ngài thờ tại điện ở phía đông chùa Nhạc Lâm bên Trung Hoa.

Vì căn cứ theo ứng thân này, nên trong các chùa ở Trung Hoa hay Việt Nam thường thờ tượng ngài Bồ Đại Hòa thượng với vẻ mặt hiền từ hân hoan, miệng cười vui vẻ, tượng trưng đức hoan hỷ. Người béo bụng to, hay cầm cái dây. Chung quanh có sáu em bé đang leo trèo lên mình ngài, là tượng trưng cho lục tặc (sáu giặc) khi đã bị ngài hàng phục. Đây là hóa thân trong trăm ngàn hóa thân của Đức Di Lặc Bồ-tát.

Tương lai của Đức Di Lặc : Hiện nay Đức Di Lặc là một vị Bồ xứ Bồ-tát đang ở nội viện cung trời Đâu-suất, đợi đến khi thế giới này hết kiếp giảm thứ 9 rồi, đến kiếp tăng thứ 10, trong lúc nhơn loại hưởng thọ được trên tám vạn tuổi, lúc bấy giờ ngài mới giáng sanh xuống cõi này, trong nhà của một vị Bà-la-môn tên là Tu Phạm Ma, thân mẫu của ngài tên Phạm Ma Bạt Đề. Khi sanh ra ngài có nhiều tướng tốt, đức hạnh vẹn toàn, thông minh quán chúng. Lớn lên ngài xuất gia tu hành, đến núi Kê Túc để nhận lãnh y bát của Đức Phật Thích Ca, do ngài Ma Ha Ca Diếp trao lại, rồi sau ngài đến ngồi dưới gốc cây Long Hoa dùng Kim Cang trí trừ sạch vi tế vô minh, chứng đạo vô thượng Bồ-đề.

Ngài thuyết pháp tại giảng đường Hoa Lâm dưới cây Long Hoa. Hội thứ nhất độ được chín mươi sáu ức người thành A-la-hán, hội thứ hai độ chín mươi bốn ức người thành A-la-hán, hội thứ ba độ chín mươi hai ức người thành A-la-hán. Thế nên gọi là “Long Hoa Tam Hội”. Ngài thuyết pháp đến sáu vạn năm, hóa độ vô số chúng sanh.



2.- PHẬT KHEN NGÀI DI LẶC BỒ-TÁT

Khi ấy Đức Thế Tôn khen ngài Di Lặc Bồ-tát và dạy rằng :

– Này Thiện nam, quý lắm! Ông vì các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau thừa hỏi Như Lai những nghĩa lý cao siêu huyền diệu, khiến cho các vị Bồ-tát đều được con mắt trí huệ thanh khiết và tất cả chúng sanh đời sau đoạn tuyệt được sanh tử luân hồi, tâm ngộ thật tướng⁽¹⁾ và chứng được vô sanh nhẫn⁽²⁾. Các ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ dạy.

Khi ấy ngài Di Lặc Bồ-tát và đại chúng đều vui mừng kính cẩn, vâng nghe lời Phật khai thị :

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen ngài Di Lặc Bồ-tát : Nhờ lời ông hỏi, để Phật chỉ giáo, nên khiến các vị Bồ-tát hiện tại, mắt trí huệ được sáng tỏ và chúng sanh đời sau cũng nhờ câu hỏi này mà vĩnh viễn ra khỏi luân hồi.

(1) *Thật tướng* : Tướng chơn thật, không hư vọng, không bị thời gian thay đổi, không gian chuyển dời, suốt xưa thâu nay, nó vẫn thường như; cũng một biệt danh của “Viên Giác”.

(2) *Vô sanh nhẫn* : Chữ “Nhẫn” là an nhẫn, an trụ hay là chứng. Chữ “Vô sanh” là không sanh. Nghĩa là: an trụ chỗ ngã và pháp không còn sanh khởi, tức là an trụ “Chơn tâm”.



3.- PHẬT DẠY : ÁI VÀ DỤC LÀ GỐC RỄ CỦA SANH TỬ LUÂN HỒI

– Nay Thiện nam! Tất cả chúng sanh từ vô thi đến giờ, đều do các món “ân ái và tham dục” cho nên mới bị sanh tử luân hồi. Tất cả chúng sanh trong thế giới tóm lại có bốn loại :

- 1) Loài sanh trứng
- 2) Loài sanh con
- 3) Loài sanh chỗ ẩm ướt
- 4) Loài hóa sanh

Các loại chúng sanh này, đều do “dâm dục” mà tạo thành tánh mạng của nó (nhứt thế chúng sanh giai dĩ dâm dục nhi chánh tánh mạng).

Bởi thế, nên các ông phải biết : gốc rễ của sanh tử luân hồi là “Ái” và “Dục” vậy. Vì có “dục” cho nên mới sanh ra ái luyến, do “luyến ái” nên mới sanh tử tử sanh, nối luôn không dứt.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ ngay gốc rễ của sanh tử luân hồi là “ân ái và tham dục”. Chính như thân mạng của các chúng sanh đây, cũng đều do dâm dục tạo thành.

Bởi thân mạng đã do ái dục sanh, nên thân mạng còn thì ái dục còn, ái dục còn thì thân mạng còn.

Trong Kinh Phật Danh chép : “Có ái dục thì sanh, ái dục hết thì diệt; cho biết gốc rễ của sanh tử là tham ái (hữu ái tắc sanh, ái tận tắc diệt, cố tri sanh tử, tham ái vi bản).

Trong Kinh Niết-bàn cũng nói : “Nhơn ái sanh ưu, nhơn ưu sanh bố, nhược ly tham ái, hà ưu hà bố”. Nghĩa là : Vì tham ái nên mới sanh lo, nhơn lo mới sanh sợ, nếu người lìa được ái dục rồi, thì có lo gì và sợ gì ?

Bốn loài :

1- Noãn sanh : loài sanh trứng : như chim, cá v.v...

2- Thai sanh : loài sanh con, như loài người và thú v.v...

3- Thấp sanh : loài sanh chỗ ẩm ướt, như lăng quăng, vi trùng v.v...

4- Hóa sanh : như loài nhộng hóa thành bướm, hoặc như loài Địa ngục, Ngạ quỷ và chư Thiên v.v...



– Nay Thiện nam ! Nhơn ái luyện nên sanh ra “dục”, do dục nên mới có thân mạng. Bởi thế, nên truy tầm đến cội gốc của nó, thì chúng sanh ái luyện thân mạng tức là ái luyện “dục”. Ái luyện dục là “nhơn”, mà ái luyện thân mạng là “quả”.

LƯỢC GIẢI

Ngài Tôn Mật nói : “Do cảnh dục trần bên ngoài nó trêu ghẹo, làm cho tâm sanh ái luyện; do tâm ái luyện, cho nên mới sanh ra tham dục. Vì tham dục nên tạo nghiệp, do tạo nghiệp nên mới thọ quả. Khi thọ quả khổ rồi trở lại tạo nghiệp nữa. Vì thế nên sanh tử không cùng”.



4.- PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI : “CÓ MẤY LOẠI CHÚNG SANH LUÂN HỒI?”

– Nay Thiện nam ! Cảnh hồng trần có lắm điều xuôi ngược, nếu người khi gặp nghịch cảnh, sanh tâm giận ghét, tạo ra các nghiệp dữ, thì đọa vào Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh.

Nếu người biết nhàm cảnh dục, ưa tạo nghiệp lành, chán chê ác nghiệp, thì lại sanh về cõi người và cõi trời Dục giới.

Còn những người nhàm chê cảnh trần lao ô nhiễm ở cõi Dục, tham ái cảnh Tứ thiên và Bát định của hai cõi trên, như thế cũng còn tư dưỡng gốc tham ái, cho nên sanh về hai cõi hữu vi là “trời Sắc giới” và “Vô sắc giới”.

Các loại chúng sanh trên đây, đều còn trong vòng sanh tử luân hồi, vì còn các tham ái, nên chẳng thành Thánh đạo. Thế nên, chúng sanh nào muốn thoát ly sanh tử luân hồi, thì trước phải đoạn trừ các tham dục và tâm ái luyến.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên là ngài Di Lặc Bồ-tát hỏi : “Có mấy loại chúng sanh luân hồi?”. Đến đoạn này Phật trả lời có ba loại chúng sanh luân hồi :

1- Ác nghiệp : – Như Địa ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh (nghiệp ác bức thượng thì đọa vào Địa ngục, nghiệp ác bức trung thì đọa làm Ngạ quỷ, nghiệp ác bức hạ thì đọa làm Súc sanh).

2- Thiện nghiệp : – Đây là nói về hữu lậu thiện. Như: Thiên, Nhơn và Thần A-tu-la. (Nghiệp lành bậc thượng thì sanh lên 6 cõi Trời về Dục giới, nghiệp lành bậc trung thì sanh về cõi người, nghiệp lành bậc hạ thì sanh làm Thần A-tu-la.

3- Bất động nghiệp (Thiền định) : – Như cõi trời Tứ thiên và Tứ không. Do tu thiền định mà được sanh về bốn cõi Thiền ở Sắc giới (1.- Ly, sanh hỷ lạc địa; 2.- Định, sanh hỷ lạc địa; 3.- Ly hỷ, diệu lạc địa; 4.- Xả niệm, thanh tịnh địa). Và bốn cõi Không, ở cõi Trời Vô sắc (1.- Không vô biên xứ thiên; 2.- Thức vô biên xứ thiên; 3.- Vô sở hữu xứ thiên; 4.- Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiên).

Ba loại chúng sanh này (ác nghiệp, thiện nghiệp và bất động nghiệp) tuy có cao thấp, sang hèn khác nhau, nhưng cũng đều còn ái và dục, chẳng qua thô hay tế đó thôi. Ái dục còn tức là phiền não hữu lậu còn; vì phiền não hữu lậu còn, nên phải còn sanh tử luân hồi.

Tóm lại, vì chúng sanh trong ba cõi (Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới) còn ái nhiễm, nên đều còn luân hồi cả.

Kết thúc đoạn này, Phật dạy một câu :

“... Thế nên chúng sanh, muốn ra khỏi sanh tử luân hồi, thì trước hết phải đoạn trừ ân ái và tham dục”. (Thị cố chúng sanh, dục thoát sanh tử, miễn chư luân hồi, tiên đoạn tham dục, cập trừ ái khát).

Phật dạy pháp tu ra khỏi sanh tử luân hồi, vốn vẹn chỉ có một câu thôi :

“Phải đoạn ân ái và tham dục”

Rất giản dị và rõ ràng vô cùng. Thật là “Khuôn vàng thước ngọc”, đáng làm qui cũ cho muôn đời ! Hành giả chỉ thật hành đúng như lời Phật dạy đây, đó là Tu, Tu là đó rồi.

Cũng như trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy rằng :

**“... Dâm tâm bất trừ,
Trần bất khả xuất...”**

Nghĩa là : Tâm nghĩ ngợi đến việc dâm dục, nếu không dứt trừ, thì cảnh hồng trần này không biết bao giờ ra khỏi.



5.- BỒ-TÁT HIỆN THÂN, KHÔNG PHẢI DO ÁI DỤC, MÀ DO LÒNG ĐẠI BI VÀ NGUYỆN LỰC

– Này Thiện nam ! Các vị Bồ-tát hóa hiện thân hình ở trong thế gian, không phải vì ái dục nhiễm ô như chúng sanh, mà gốc do lòng từ bi và đại nguyện cứu thế, nên đã hiện ra thân tham dục để vào sanh tử hóa độ chúng sanh, khiến cho chúng sanh xả bỏ các ái dục.

LƯỢC GIẢI

Vì sợ có người hiểu lầm : Bồ-tát có phụ mẫu, thê tử, v.v... tất nhiên phải có ái dục, nhiễm ô và cũng thật sanh tử như chúng sanh, nên đoạn này Phật giải thích : Bồ-tát do lòng từ bi và đại nguyện cứu thế, nên hiện ra thân tham dục, để vào sanh tử, đặng hóa độ chúng sanh, chớ không phải thật có tham dục và sanh tử.



6.- PHẬT DẠY : CÓ NĂM CHỦNG TÁNH

– Này Thiện nam ! Nếu tất cả chúng sanh đời sau, bỏ được các tham dục, trừ tâm thương ghét, dứt hẳn sanh tử luân hồi, nơi tâm được thanh tịnh, cầu nhập cảnh giới Viên Giác của Như Lai, thì sẽ được ngộ nhập.

– Này Thiện nam ! Tất cả chúng sanh gốc từ vô minh tham dục, nên sanh ra năm món tánh sai khác. Năm món tánh này là căn cứ theo việc đoạn trừ hai chướng có cạn và sâu mà phân định.

Thế nào là hai chương ?

1) Lý chương : Làm chương ngại chánh tri kiến.

2) Sự chương : Làm tiếp nối các sanh tử.

Nếu đối với hai món chương này mà hoàn toàn chưa đoạn thì gọi là chúng sanh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên ngài Di Lặc Bồ-tát hỏi : “Có mấy hạng người tu theo đạo Bồ-đề của Phật” ? Đến đoạn này Phật trả lời có năm hạng. Song năm hạng này là căn cứ theo việc đoạn trừ hai chương có cạn và sâu của hành giả mà phân định.

Lý chương : Chương về Lý, cũng tên là “Sở tri chương”, do chấp pháp mà sanh. Vì chấp pháp nên làm cho chương ngại “Chơn như lý tánh” không hiện bày; vì thế, nên nói “Lý chương là chương ngại chánh tri kiến của Phật”.

Sự chương : Chương về Sự, cũng gọi là “phiền não chương, do chấp ngã sanh. Do các phiền não nên tạo ra các nghiệp, vì tạo nghiệp nên mới thọ luân hồi. Vì thế, Phật nói : “Sự chương là tiếp nối sanh tử luân hồi”.

Bởi chấp ngã nên mới khởi ra các phiền não làm chương ngại Bồ-đề. Bởi chấp ngã nên sanh ra Sở tri chương, làm chương Niết-bàn tịch tịnh của Phật. Vì những người chưa phát tâm tu hành, đối với hai món chương này chưa đoạn được món nào, cho nên chỉ kêu là “Chúng sanh” mà không liệt vào trong năm món chủng tánh.



– Nay Thiện nam ! Thế nào là năm chủng tánh ?

1) Thịnh-văn chủng tánh

2) Duyên-giác chủng tánh

3) Bồ-tát chủng tánh

4) Bất định chủng tánh

5) Ngoại đạo chủng tánh

1) THINH-VĂN và

2) DUYÊN-GIÁC CHỦNG TÁNH

Nếu chúng sanh nào, đoạn tuyệt tham dục, trừ được sự chướng (ngã chấp) nhưng lý chướng (pháp chấp) chưa đoạn, thì chỉ chứng đẳng quả Thinh-văn và Duyên-giác, chớ chưa được an trụ cảnh giới Bồ-tát.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về chủng tánh Thinh-văn và Duyên-giác, chung gọi là “Nhị thừa chủng tánh”.

Đành rằng hai quả vị này đồng bỏ hẳn lòng tham dục, đồng phá được ngã chấp, trừ sự chướng, đồng đoạn được sanh tử và cũng đồng chưa trừ được lý chướng (pháp chấp), nhưng pháp tu của hai bên khác nhau :

– Một bên tu pháp Tứ đế đoạn được sự chướng (ngã chấp) thì gọi là “Thinh-văn chủng tánh”.

– Một bên tu pháp Thập nhị nhơn duyên đoạn được sự chướng (ngã chấp) thì gọi là : “Duyên-giác chủng tánh”.

Ngài Tôn Mật giải rằng : “Biết được khổ sanh tử, dứt trừ tâm lao chuyển, thì gọi là “Sự chướng”, thật ra chưa có thể trừ được ba món Tế” (ba món Tế, xem trong quyển Đại Thừa Khởi Tín Luận).



3) BỒ-TÁT CHỦNG TÁNH

– Nay Thiện nam ! Nếu các chúng sanh đời

sau, muốn vào biển Đại Viên Giác của Như Lai, thì trước phải phát nguyện, siêng năng đoạn trừ hai món chướng. Đến khi hai món chướng đã nếp phục, thì ngỏ vào cảnh giới Bồ-tát.

Nếu như khi hai món chướng (ngã chấp, pháp chấp) đã hoàn toàn diệt, thì vào được cảnh giới Viên Giác mẫu nhiệm của Như Lai, viên mãn quả Bồ-đề và Đại Niết-bàn.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về Bồ-tát chủng tánh. Có chia làm hai thời kỳ:

1. Thời kỳ hai chướng mới nếp phục.
2. Thời kỳ đoạn tuyệt được hai chướng.

Hành giả từ khi còn địa vị phàm phu, đang bị hai chướng (Phiền não chướng và Sở tri chướng) hoành hành, rồi trải qua giai đoạn giằng co, cho đến lúc hai chướng bị nếp phục, như thế mới vừa lên địa vị Bồ-tát. Khi lên địa vị Bồ-tát, tiếp tục đoạn chướng, đến lúc đoạn tuyệt được Phiền não chướng (ngã chấp) thì đặng Bồ-đề (Trí đức), đoạn tuyệt được Sở tri chướng (pháp chấp) thì đặng Đại Niết-bàn (đoạn đức). Hai chướng bị đoạn vĩnh viễn rồi, thì đặng vào quả “Phật”.

Tại sao lập Bồ-tát tánh mà không lập Như Lai tánh? Vì Bồ-tát tu hành đến lúc hoàn toàn rốt ráo, thì chứng quả vị Phật, nên không lập thêm Như Lai tánh.



4.- BẤT ĐỊNH CHỦNG TÁNH

– Nay Thiện nam ! Có loại chúng sanh có thể chứng được Viên Giác. Song, nếu chúng gặp Thiện tri thức là Thịnh-văn hóa độ, thì chúng

thành Tiểu thừa; còn gặp Thiện tri thức là Bồ-tát hóa độ, thì chúng thành Đại thừa. Nếu gặp Như Lai dạy tu đạo Vô thượng Bồ-đề, thì chúng thành Phật thừa.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “Bất định chủng tánh”. Nghĩa là chúng sanh này căn tánh không nhứt định Đại thừa hay Tiểu thừa. Nếu gặp Thiện tri thức thuộc về Đại thừa giáo hóa, thì chúng thành Đại thừa; còn gặp Thiện tri thức thuộc về Tiểu thừa giáo hóa thì chúng thành Tiểu thừa.



5.- NGOẠI ĐẠO CHỦNG TÁNH

– Nay Thiện nam ! Có những chúng sanh đi tâm Thiện tri thức chỉ dạy đường lối tu hành, nhưng lại gặp ngoại đạo tà sư dạy bảo, nên chúng nó sanh ra tà kiến, hiểu ngộ không chơn chánh, thế gọi là “Ngoại đạo chủng tánh”. Đây không phải lỗi tại chúng sanh đó, mà lỗi tại tà sư.

Tóm lại, chúng sanh tu Bồ-đề, có năm chủng tánh sai khác, như Ta vừa kể xong.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói về “Ngoại đạo chủng tánh”. Tuy chúng sanh này có tâm tu hành, nhưng không gặp “Thiện tri thức” giáo hóa, lại gặp tà sư chỉ dạy, nên thành ngoại đạo.

Vì sự hiểu biết của chúng tà ngộ, không phải chánh đạo, nên gọi là “ngoại đạo”. Ngoại đạo chủng tánh, ở kinh khác gọi là “Xiển đề chủng tánh”, nghĩa là “đoạn giống Phật”. Vì trong bốn chủng tánh trên, tuy có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau, nhưng

cũng đều “Chánh ngộ”, duy có Ngoại đạo chủng tánh, sanh các tà kiến, đoạn diệt chánh kiến, trái ngược với chánh như thành Phật cho nên gọi là “chúng Xiển đề” (đoạn giống Phật).



7.- BỒ-TÁT NHẬP THẾ ĐỘ CHÚNG SANH THỊ HIỆN CÁC HÌNH TƯỢNG VÀ CÁC CẢNH THUẬN, NGHỊCH.

– Này Thiện nam ! Các vị Bồ-tát đều y bốn nguyện độ sanh của mình từ vô thủy và do lòng Đại bi thanh tịnh⁽¹⁾ thúc đẩy nên nhập thế độ sanh. Bồ-tát dùng phương tiện thị hiện ra nhiều hình tượng, khi thì hiện cảnh thuận, khi thì hiện cảnh nghịch, có lúc lại lân la ở chung với chúng sanh và đồng làm các nghề nghiệp như chúng sanh (đồng sự nhiếp) để tiện bề hóa độ, khiến cho chúng sanh được thành Phật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên ngài Di Lặc Bồ-tát hỏi Phật : “Khi Bồ-tát nhập thế độ chúng sanh, phải dùng những phương tiện gì giáo hóa chúng sanh ?

Đại ý đoạn này Phật trả lời : Bồ-tát do bản nguyện độ sanh từ vô thủy (Bồ-tát dĩ lợi sanh vi bốn hoài), và lòng Đại bi thanh tịnh thúc giục, nên mới nhập thế độ sanh; không đồng như chúng sanh do ái dục làm nhiễm ô và bị nghiệp lực lôi cuốn mà nhập thế.

Bồ-tát dùng phương tiện, thị hiện ra nhiều hình tượng để độ sanh. Như ngài Quan Âm hiện 32 ứng thân, Đức Di Lặc Bồ-tát hiện thân Bồ đại Hòa thượng, hoặc có vị hiện Thần Kim Cang, hiện thân Tiêu Diện, Thập Điện Minh vương, Ngưu đầu, Mã diện v.v... có lúc hiện “Tử”, có lúc hiện “Oai”, nên có câu :

**“Kim Cang lộ mục sở dĩ hàng phục tử ma
Bồ-tát đề mi do thị ai từ ư lực đạo”.**

Nghĩa là : Thần Kim Cang trọn mắt là để hàng phục bốn ma. Bồ-tát xử mây là vì thương chúng sanh trong 6 đạo. Bồ-tát khi thị hiện cảnh thuận : Giảng dạy pháp lành khuyên người tu học v.v... có lúc lại hiện cảnh nghịch : như hiện chảo dầu sôi, để độ Ông Nan Đà Tôn giả, hoặc dùng gông xiềng đánh đập v.v... để cho người biết thức tỉnh hồi tâm. Cổ nhơn nói : “Người không gặp tai nạn, thì không biết hồi tâm hướng thiện”. (Nhơn vô họa, bất hồi đầu). Hay như ngài Thiện Tài Đồng Tử đi tham học với Bà Tu Mật Nữ v.v...

Bồ-tát có khi thị hiện lân la ở chung cùng với chúng sanh và đồng làm các nghề nghiệp như chúng sanh (như ngài Lục Tổ khi ở chung với bọn thợ săn v.v... để lần hồi dẫn dắt chúng sanh trở về với Chánh đạo).

Tóm lại, các Bồ-tát nhập thế độ sanh, đều do tâm Đại bi làm chủ động, lấy Đại nguyện làm căn bản, dùng phương tiện có nhiều môn, tuy không nhứt định, nhưng đại khái không ngoài thuận và nghịch. Hoặc dùng lời giảng dạy (khẩu giáo hóa) hoặc hiện thân hóa độ (thân giáo hóa), hoặc dùng đồng sự nhiếp, chung qui một mục đích là khiến cho chúng sanh được giải thoát và thành Phật.

(1) *Đại bi thanh tịnh*. Bồ-tát do lòng từ bi rộng lớn thương xót chúng sanh mà hiện thân hóa đạo, không phải vì danh và lợi v.v... cho nên nói là “Thanh tịnh”.



8.- CHỈ NGUYỆN THÀNH PHẬT, KHÔNG Ở NHỊ THỪA VÀ CHỖ GẶP NGOẠI ĐẠO

– Nay Thiện nam ! Nếu các chúng sanh đời sau, phát Đại nguyện thanh tịnh của Bồ-tát, khởi tâm tăng tấn cầu nhập Viên Giác, thì phải phát nguyện như vậy :

Con nguyện ngày nay, được gặp Thiện tri thức dạy con tu hành để nhập Viên Giác của Phật, chớ gặp tà sư ngoại đạo và Nhị thừa.

Con y theo bản nguyện tu hành, lần hồi dứt trừ các chướng. Khi các chướng hết, nguyện viên mãn, thì con sẽ được vào thành lớn Viên Giác, trang nghiêm tốt đẹp và lên cung điện thanh tịnh giải thoát của Như Lai.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy các chúng sanh đời sau, muốn cầu Viên Giác, thì phải phát lời thệ nguyện : “Con nguyện chớ gặp tà sư ngoại đạo và Tiểu thừa chỉ lo tu ích kỷ tiêu cực không chịu hoằng pháp lợi sanh. Con nguyện gặp Thiện tri thức Đại thừa, tu lợi tha tích cực, dạy bảo con tu hành được thành quả Phật”.

Ngài Như Sơn nói : “Lý, tuy đốn ngộ, nhưng về phần sự tướng thì phải lần lần diệt trừ” (Lý tuy đốn ngộ, sự nài tiệm trừ).

Khi các chướng hết rồi, thì đi, đứng, nằm, ngồi trong tất cả thời và tất cả chỗ, đều được giải thoát. Đó là cung điện giải thoát thanh tịnh và thành Viên Giác trang nghiêm của Như Lai.



9.- PHẬT NÓI BÀI KỆ, TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi đó Đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng :

**Di Lặc ! Ông nên biết :
Tất cả các chúng sanh
Đều do tham dục vậy,
Nên đọa vào sanh tử,**

**Chẳng dặng đại giải thoát.
Nếu người đoạn thương ghét,
Cùng với tham, sân, si
Không cần tu gì khác,
Cũng đều được thành Phật.
Cầu nguyện gặp Minh sư,
Khai ngộ được chơn chánh.
Y theo nguyện Bồ-tát,
Trừ tuyệt hai món chướng,
Được vào Đại Niết-bàn,
Các Bồ-tát mười phương,
Đều bởi lòng Đại bi,
Phát nguyện vào sanh tử,
Tùy loại độ chúng sanh.
Người tu hành hiện tại
Và chúng sanh đời sau,
Phải đoạn trừ ái hoặc,
Mới dặng vào Viên Giác.**

LƯỢC GIẢI

Bài kệ này Phật gọi ngài Di Lặc Bồ-tát mà dạy, đại ý như vậy : Tất cả chúng sanh vì tham dục, nên bị sanh tử luân hồi, không được giải thoát. Nếu người đoạn tuyệt được Tham, Sân, Si, v.v... thì được thành quả Phật. Thế nên người tu hành phải cầu Minh sư khai ngộ, rồi y theo hạnh nguyện của Bồ-tát mà đoạn trừ hai chướng và cầu chứng quả Niết-bàn của Phật.

Các vị Bồ-tát ở mười phương, đều do lòng Đại bi thanh tịnh làm chủ động và chí nguyện lợi tha thúc đẩy, nên không nề yên ở chỗ thanh tịnh tu giải thoát một mình, thích thú nơi cảnh tịch tịnh lo phần ích kỷ như hàng Tiểu thừa; mà Bồ-tát thệ nguyện nhập thế độ sanh, lẫn lộn với trần lao để tùy duyên hóa độ. Không sợ ô nhiễm, chẳng kể gian lao, không từ khó nhọc.

Như ngài Địa Tạng Bồ-tát nguyện rằng :

**“Chúng sanh độ tận phương chúng Bồ-đề
địa ngục vị không thệ bất thành Phật”.**

Tổ A Nan cũng thệ rằng :

**“... Ngũ trước ác thế thệ tiên nhập
Như nhứt chúng sanh vị thành Phật
Chung bất ư thủ thủ Nê-hoàn...”**



BÀI THỨ SÁU

VI.- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

- 1- Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát hỏi Phật.
- 2- Phật khen ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát.
- 3- Phật dạy : Trong Viên Giác không có Bồ-tát và chúng sanh.
- 4- Phàm phu tùy thuận tánh Viên Giác.
- 5- Bồ-tát ở vị Tam hiền tùy thuận tánh Viên Giác.
- 6- Bồ-tát lên Thánh vị tùy thuận tánh Viên Giác.
- 7- Như Lai tùy thuận tánh Viên Giác.
- 8- Tóm tắt.
- 9- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

VI.- CHƯƠNG THANH TỊNH HUỆ

1.- NGÀI THANH TỊNH HUỆ BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng và chấp tay kính cẩn, đánh lễ dưới chơn Phật và quỳ thẳng bạch rằng :

Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì chúng con, khôn khéo rộng nói những việc không thể nghĩ bàn. Những việc mà chúng con từ hồi nào đến giờ, chưa từng thấy và chưa từng nghe, hôm nay nhờ Phật khai thị khiến cho chúng con được liễu ngộ, thân tâm khoan khoái vui mừng, đặng lợi ích rất lớn.

Bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài vì các vị Bồ-tát và tất cả chúng sanh trong pháp hội này, chỉ dạy thứ lớp tu chứng của Như Lai như thế nào để cho chúng sanh hiện tại và đời sau, nhen nghe lời Phật dạy đây, mà được khai ngộ, lần lượt tùy thuận vào tánh Viên Giác của Đức Pháp Vương (Phật).

Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát hỏi Phật : Trên đường lối tu hành, từ địa vị phàm phu đến quả vị Phật, phải trải qua bao nhiêu địa vị ? Thứ lớp tu chứng sai khác thế nào ? Cầu

Phật chỉ dạy, khiến cho chúng sanh được liễu ngộ, lần lượt nhập vào tánh Viên Giác.

Thanh Tịnh Huệ là trí huệ thanh tịnh, tức là Bát-nhã huệ. Từ chương này đến 6 chương sau là chú trọng về việc hạ thủ công phu. Tong khi tu hành bất luận giờ phút nào, cũng phải dùng Bát-nhã trí để lãnh đạo; cho nên chương này Ngài Thanh Tịnh Huệ đứng lên thưa hỏi, là tiêu biểu cho Bát-nhã huệ vậy.



2.- PHẬT KHEN NGÀI THANH TỊNH HUỆ BỒ-TÁT

Khi đó Đức Thế Tôn khen Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát và dạy rằng :

- Nay Thiện nam, quý lắm ! Ông vì các Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai về thứ lớp tu chứng sai khác như thế nào. Vậy các ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ dạy.

Khi đó Ngài Thanh Tịnh Huệ Bồ-tát và Đại chúng đều hoan hỷ và kính cẩn vâng nghe lời Phật chỉ giáo.

3.- PHẬT DẠY : TRONG VIÊN GIÁC KHÔNG CÓ BỒ-TÁT VÀ CHÚNG SANH

- Nay Thiện nam ! Trong tánh Viên Giác thanh tịnh, không tất cả pháp, mà có đủ tất cả pháp. Nó tùy thuận các duyên biến hiện ra đủ tất cả, mà không thủ và không chứng. Thí như con mắt, thấy được tất cả vật, mà không tự thấy mình. Nó vẫn bình đẳng mà không tự thấy mình bình đẳng.

Này Thiện nam ! Trong thật tướng (Viên Giác) không có Bồ-tát và chúng sanh. Tại sao thế ? – Bởi Bồ-tát và chúng sanh đều là huyễn hóa vậy. Khi các tướng huyễn hóa diệt rồi, thì không có người năng chứng và quả sở chứng.

Chúng sanh vì còn mê muội điên đảo nên chưa diệt được các tướng huyễn hóa. Vì chúng sanh vọng khởi công dụng, để đối trị các tướng huyễn hóa, bởi có những tướng huyễn hóa đã diệt và chưa diệt, nên chúng mới thấy có thứ lớp tu chứng sai khác. Nếu người đang tùy thuận tánh Viên Giác tịch diệt của Như Lai rồi, thì không còn thấy có cảnh tịch diệt và người tịch diệt nữa.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói : Trong tánh Viên Giác vốn không có tất cả pháp, mà tùy duyên hiện ra đủ tất cả các pháp sai khác. Đoạn này giống với đoạn trong Kinh Lăng Nghiêm. Phật thí dụ cây đờn: Trong cây đờn không có các bài bản hay và dở; song tùy duyên nó hiện đủ cả các tiếng hay và dở.

Trong tánh Viên Giác không có năng thủ, sở thủ và năng chứng sở chứng, không Bồ-tát và chúng sanh. Vì chúng sanh chưa diệt trừ được các tướng huyễn hóa, nên vọng khởi công dụng để dẹp trừ các tướng vọng huyễn này. Vì thế mà thấy có chúng và có đắc, bậc lớp sai khác. Nếu người tùy thuận được tánh Viên Giác tịch diệt của Như Lai rồi, thì không còn thấy có một pháp nào cả.

Trong đoạn này có cái ví dụ : “Như con mắt không tự thấy con mắt”. – Cái ví dụ này chỉ cho tánh bình đẳng và vô công dụng của Viên Giác. Tánh Viên Giác tùy duyên hiện ra các pháp mà

không thủ, không chứng. Cũng như con mắt bình đẳng chiếu soi tất cả vật, mà không thấy mình có chiếu soi và bình đẳng.



4.- PHẠM PHU TÙY THUẬN TÁNH VIÊN GIÁC (ĐỊA VỊ THẬP TÍN)

– Nay Thiện nam ! Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ, do lầm tưởng có “thật ta và vật của ta”, rồi sanh lòng thương yêu cái ta và vật của ta, cho nên gặp cảnh nghịch với ta thì giận ghét, còn thuận với ta thì tham ái, say mê theo cảnh ngũ dục. Chúng chưa từng biết thân tâm này là hư vọng, mỗi niệm sanh diệt luôn luôn, không có thật ta.

Nếu gặp Thiện hữu tri thức dạy bảo, chúng được khai ngộ tánh Viên Giác thanh tịnh, hiểu rõ thân tâm này là hư vọng, mỗi niệm sanh diệt không thật có cái ta; lúc bấy giờ chúng mới tự xác nhận rằng : thân tâm này là “trần lao vọng lự”.

Những người nào đoạn trừ được vĩnh viễn các trần lao vọng lự này, thì ngộ pháp giới thanh tịnh, nhưng đối với tánh Viên Giác chưa được tự tại, vì còn bị cái “biết thanh tịnh” nó làm chướng ngại, những người như thế thì gọi là kẻ phạm phu tùy thuận tánh Viên Giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên (số 3) là đứng về tánh Viên Giác thanh tịnh bình đẳng mà nói, nên không có Bồ-tát và chúng sanh sai khác. Nhưng

đứng về phương diện sự tướng tu hành mà luận thì có lớp lang tu chứng rõ ràng. Bởi thế nên từ đoạn này (số 4) về sau là nói thứ lớp nhập Viên Giác, bắt đầu từ vị Thập Tín, Tam Hiền, Thập Thánh và đến quả Phật.

Đại ý đoạn này, nói hàng Thập Tín tùy thuận tánh Viên Giác – Bởi tất cả chúng sanh từ vô thủy đến giờ vì mê lầm chấp ta và cảnh vật của ta là chơn thật, cho nên sanh ra tham, sân, v.v... Nếu gặp Thiện tri thức dạy bảo, chúng giác ngộ được cái “ta” và “cảnh vật của ta” đều hư vọng, sanh diệt không thật, thì lúc bấy giờ chúng mới trừ được ngã chấp, đăng pháp giới Thanh tịnh. Nhưng, vì còn “biết thanh tịnh”, thế là còn pháp chấp chưa trừ, nên còn chướng ngại tánh Viên Giác. Vì thế nên gọi là “chúng Phàm phu (vị Thập tín) tùy thuận tánh Viên Giác”.



5.- BỒ-TÁT Ở VỊ TAM HIỀN, TÙY THUẬN TÁNH VIÊN GIÁC

Này Thiện nam ! Tất cả các vị Bồ-tát, vì còn chấp cái “biết thanh tịnh” (giác), nên chướng ngại tánh Viên Giác. Nay tuy đoạn được cái chướng ngại đó (cái biết thanh tịnh) nhưng còn trụ ở cái “giác”. Như thế cũng còn cố chấp ở nơi “giác”, nên tánh Viên Giác vẫn còn bị chướng ngại, không được tự tại. Bởi thế nên gọi là bậc Tam hiền Bồ-tát, tùy thuận tánh Viên Giác.

LƯỢC GIẢI

Các vị Bồ-tát này, tuy rời được cái “biết thanh tịnh”, nhưng còn cái “biết giác”. Vì còn cái “biết giác” làm chướng ngại, nên tánh Viên Giác không được hiển hiện. Đại ý đoạn này nói “Bậc Tam hiền Bồ-tát tùy thuận tánh Viên Giác Tam-hiền là : Thập trụ, Thập hạnh và Thập hồi hướng.



6.- BỒ-TÁT LÊN THÁNH VỊ, TÙY THUẬN TÁNH VIÊN GIÁC

– Nay Thiện nam ! Nếu còn “biết” (chiếu) và còn có “giác”, thì đều còn chướng ngại (vì còn năng và sở).

– Thế nên Bồ-tát thường “giác” mà không trụ nơi “giác”, năng chiếu và sở chiếu đồng vắng lặng. Bồ-tát tự dùng tâm chướng ngại diệt trừ các chướng ngại (dĩ vọng diệt vọng), khi các chướng ngại diệt hết, cũng không còn người năng diệt. Thí như có người tự mình chặt lấy đầu mình, khi cái đầu đã rụng rồi, thì cũng không có người chặt (năng đoạn).

Nay Thiện nam ! Tất cả Kinh giáo của Như Lai đều như ngón tay để chỉ mặt trăng Viên Giác (chơn lý). Vậy các ông phải biết : đây là ngón tay Kinh giáo chứ không phải mặt trăng Viên Giác. Nếu các ông chỉ cố chấp ngón tay, thì không bao giờ thấy được mặt trăng. Những người biết như ngón tay kinh giáo này, mà nhận được mặt trăng Viên Giác, thì gọi là Bồ-tát lên Thánh địa, tùy thuận tánh Viên Giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trên nói, Bồ-tát ở vị Tam hiền còn “biết” và còn “giác”. Đến đoạn này nói: Bồ-tát lên Thánh địa, tuy thường “giác” mà không trụ trước nơi “giác”, vì không còn năng và sở. Cũng như người ta tự chặt cái đầu của mình, khi cái đầu rụng rồi thì không có kẻ chặt và người bị chặt.

Tất cả Kinh giáo của Phật đều là phương tiện để chỉ chơn lý (Viên Giác). Hành giả phải nương các pháp phương tiện để đến chơn lý; nếu cố chấp nơi phương tiện thì không bao giờ đến chơn lý.

Giáo pháp của Phật cũng như ngón tay chỉ mặt trăng. Người muốn thấy mặt trăng thì phải nhìn ngón tay mà xem; khi thấy mặt trăng (chơn lý) rồi thì phải quên ngón tay (phương tiện). Nếu cố chấp nơi ngón tay (phương tiện) thì người ấy không bao giờ thấy mặt trăng chơn lý.

Cái thí dụ này giống như trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật thí dụ “ngón tay chỉ mặt trăng v.v...”.



7.- NHƯ LAI TÙY THUẬN TÁNH VIÊN GIÁC

– **Này Thiện nam ! Tất cả sự chướng ngại tức là Cứu kính giác, chánh niệm hay vọng niệm đều là Giải thoát, trí giới hay phá giới đều là Niết-bàn; trí huệ hay ngu si cũng đều là Bát-nhã; Bồ-tát và ngoại đạo đồng là Bồ-đề; vô minh và Chơn như đồng một cảnh giới; giới, định, huệ và dâm, nộ (giận) si đều là hạnh thanh tịnh; chúng sanh và quốc độ đồng một pháp tánh; địa ngục và thiên đường đều làm Tịnh độ; hữu tình và vô tình đều thành Phật đạo; tất cả phiền não là rốt ráo giải thoát, vì biến huệ pháp giới chiếu soi các tướng cũng như hư không. Đây gọi là Như Lai tùy thuận tánh Viên Giác.**

LƯỢC GIẢI

Các đoạn trên đã nói : Từ vị Thập Tín, thì bị cái “biết tịnh” làm ngại; qua Tam Hiện, lại bị cái “biết giác” làm ngại; đến vị Thập

Thánh, tuy đã lia hết các ngại, nhưng hãy còn cái “thường giác” chưa được viên dung.

Đoạn này nói về quả vị Phật, đã hoàn toàn nhập Viên Giác tánh, thấy tất cả pháp đồng một bản thể, nên nói: “Các chương ngại tức là cứu kinh giác, chánh niệm và tà niệm đều là giải thoát, phiền não sanh tử tức là Bồ-đề, Niết-bàn, Trí huệ, ngu si đều là Bát-nhã, v.v...”.

Bởi thế nên Cổ đức có dạy rằng : “Mê thời Chơn như thành vọng tưởng, ngộ thời vọng tưởng tức Chơn như”.



8.- TÓM LẠI

– Nay Thiện nam ! Các vị Bồ-tát và chúng sanh đời sau, chỉ trong tất cả thì giờ không khởi vọng niệm phân biệt, đối với các vọng tâm cũng chẳng cần diệt trừ, ở cảnh vọng tưởng, chẳng gia thêm phân biệt, ở nơi cảnh không rõ biết, chẳng cần phân biệt chơn thật, khi nghe đến pháp môn này, không lấy làm lạ lùng và kinh hãi, lại sanh tâm tin chắc, hiểu biết rõ ràng, lãnh thọ và phụng trì, thì Ta gọi chúng sanh này là người tùy thuận tánh Viên Giác.

– Nay Thiện nam ! Các ông phải biết. Những chúng sanh tùy thuận như thế, là đã nhiều đời tu hành, từng trồng rất nhiều công đức : “Cúng dường các Đức Phật và các vị Bồ-tát nhiều như số cát sông Hằng. Ta ấn chứng cho những người này sẽ thành tựu “Nhứt thế chủng trí” (Phật trí).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy cốt yếu một câu : “Chỉ trong tất cả thì giờ, không khởi vọng niệm, v.v... đó là tùy thân tánh Viên Giác”. Nghĩa là : nếu trong tất cả thời mà vọng niệm không sanh khởi, thì tham, sân, si, không sanh; ba độc không sanh thì ba nghiệp chẳng tạo, các nghiệp chẳng tạo thì không còn sanh tử luân hồi; sanh tử đã không thì chơn tâm tự hiện, như thế là tùy thuận tánh Viên Giác. Tỷ như ly nước đục để trên bàn, nếu trong tất cả thì giờ đều được yên lặng, không bị chao động, thì tánh nước trong tự hiện.

Đoạn này giống như trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy : “Bất tùy phân biệt” (không theo trần cảnh khởi vọng niệm phân biệt). Thật là một pháp tu mau chóng (viên đốn), nếu không phải người nhiều kiếp tu hành, đã từng trống căn lành từ nhiều đời Đức Phật, thì không thể lãnh thọ nổi pháp môn này.

Tóm lại, Phật dạy : Nếu các Bồ-tát và chúng sanh đời sau, chỉ trong tất cả thời không khởi vọng niệm, cũng không cần để tâm diệt trừ vọng niệm v.v... những chúng sanh thật hành được như thế là căn lành của chúng đã trồng sâu từ nhiều Đức Phật, và chúng đã nhập được tánh Viên Giác, sẽ thành quả Phật.

Ngài Thanh Tịnh Huệ hỏi thứ lớp tu chúng của Như Lai, đến đây Phật trả lời đã xong hết.



9.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng :

Thanh Tịnh Huệ ! phải biết :

Viên mãn tánh Bồ-đề,

Không còn thủ và chứng,

Không Bồ-tát, chúng sanh.

**Giác và khi chưa giác,
Thứ lớp có sai khác :
Chúng sanh bị “biết” ngại (Thập Tín)
Bồ-tát bị “giác” ngại (Tam Hiền)
Thánh địa hằng vắng lặng (Thập Thánh),
Vì không trụ các tướng,
Viên mãn quả Đại giác,
Nên gọi “khấp tùy thuận” (Phật).
Các chúng sanh đời sau,
Tâm chẳng sanh hư vọng,
Ta nói chúng sanh này,
Hiện đời là Bồ-tát,
Vì cúng dường chư Phật,
Công đức đã viên mãn.
Tuy có nhiều phương tiện,
Cũng đều tùy thuận Giác.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này Phật dạy : Tánh Viên Giác không có thủ và chứng, không Bồ-tát và chúng sanh. Nhưng về thứ lớp tu hành thì có phân ra Tín vị, Hiền vị, Thánh vị và Phật vị. Nếu như chúng sanh nào tâm chẳng sanh hư vọng, là Bồ-tát hiện tại, vì chúng sanh này đã trồng công đức từ hằng sa chư Phật.

Pháp môn tu tuy có nhiều và thứ lớp chứng đạo có sai khác, nhưng cũng đều về tánh Viên Giác.

Trong chương Thanh Tịnh Huệ này, Ngài Thanh Tịnh Huệ hỏi Phật thứ lớp tu chứng như thế nào? Phật trả lời có hai phần :

1.- Đứng về lý tánh Viên Giác mà nói, thì không có Bồ-tát và chúng sanh, không thủ và không chứng

2.- Về sự tướng tu hành, thì có thứ lớp sai khác. Như về Tín vị thì bị cái “biết” (giả) làm ngại; ở về Hiểu vị thì còn bị cái “giác” làm ngại; vào Thánh vị tuy được tịch diệt nhưng chưa được viên mãn.

Tóm lại, Phật dạy một câu : “Nếu người đối với tất cả thời, không khởi vọng niệm, thì được tùy thuận tánh Viên Giác”.



BÀI THỨ BẢY

VII.- CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

- 1- Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát hỏi Phật
- 2- Phật khen ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát.
- 3- Phật dạy : Cảnh “Viên Giác” không hai, nhưng phương tiện vào có nhiều đường.
- 4- Tu pháp “Xa-ma-tha”
- 5- Tu pháp “Tam-ma-bát-đề”
- 6- Tu pháp “Thiền-na”
- 7- Tu pháp phương tiện này lợi ích rất lớn.
- 8- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

VII.- CHƯƠNG OAI ĐỨC TỰ TẠI

1.- NGÀI OAI ĐỨC TỰ TẠI BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng và chấp tay kính cẩn, đánh lễ dưới chân Phật và quỳ thẳng bạch rằng :

Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, xin Ngài vì chúng con, phân biệt chỉ dạy “phương tiện để nhập Viên Giác tánh”, khiến các vị Bồ-tát nhờ nghe viên âm⁽¹⁾ của Phật mà giác tâm được quang minh, chẳng như tu hành mà vẫn được lợi ích lớn

Bạch Đức Thế Tôn, thí như cái thành lớn (Viên Giác) có bốn cửa (các phương tiện), hành giả muốn vào cửa nào cũng được, đâu phải chỉ có một con đường.

Cũng thế, các vị Bồ-tát tu hành, làm trang nghiêm cõi Phật và thành đạo Bồ-đề đâu chỉ có một phương tiện. Cúi xin Đức Thế Tôn vì chúng con chỉ dạy các phương tiện tu hành và thứ lớp làm sao, để các vị Bồ-tát trong pháp hội này và chúng sanh đời sau cầu pháp Đại thừa, đều được khai ngộ và mau vào biển Đại tịch diệt (Viên Giác) của Như Lai.

Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Thành Viên Giác không hai, nhưng cửa phương tiện vào rất nhiều. Xin Phật vì các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau tu Đại thừa, chỉ dạy các phương tiện và thứ lớp tu hành như thế nào, để hành giả mau được vào thành Viên Giác.

Kinh Lăng Nghiêm chép : “Quy nguyên tánh vô nhị phương tiện hữu đa môn”. (Trở về tánh “Bản nguyên” thì không hai, nhưng phương tiện đi vào lại có nhiều cửa).

(1) *Viên âm* (là tiếng tròn) : Tiếng nói của Phật đầy đủ ý nghĩa, tùy theo trình độ của người cao thấp đều được hiểu ngộ.



2.- PHẬT KHEN NGÀI OAI ĐỨC TỰ TẠI BỒ-TÁT

Khi đó Đức Thế Tôn khen Ngài Oai Đức Tự Tại Bồ-tát và dạy rằng :

– **Này Thiện nam, quý lắm ! Ông vì các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai về các phương tiện tu hành. Ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ dạy.**

Khi đó Ngài Oai Đức Tự Tại cùng với Đại chúng cùng yên lặng, chăm chú và hoan hỷ nghe lời Phật chỉ giáo.

3.- PHẬT DẠY : CẢNH “VIÊN GIÁC” KHÔNG HAI NHƯNG PHƯƠNG TIỆN VÀO CÓ NHIỀU ĐƯỜNG

– **Này Thiện nam ! Tánh Viên Giác nhiệm mầu vô thượng này, nó trùm khắp cả mười phương và sanh ra chư Phật cùng tất cả các pháp. Bởi**

tất cả chúng sanh cùng với chư Phật đồng một bản thể bình đẳng không khác, nên người tu hành khi đã trở về tánh Viên Giác, thì thật ra không có hai nơi; song những phương tiện để nhập tánh Viên Giác lại có vô lượng.

Vì trình độ của chúng sanh không đồng, nên các phương tiện trở về tánh Viên Giác có sai khác, nhưng không ngoài ba phương tiện sau này.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói: Viên Giác không hai, song phương tiện tu hành để nhập Viên Giác thì có nhiều pháp. Nhưng không ngoài ba pháp môn là: Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu ở sau đây.



4.- TU PHÁP “XA-MA-THA” (TỨC LÀ TU CHỈ HOẶC GỌI LÀ TU ĐỊNH)

– Này Thiện nam ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh rồi, thì y theo tâm Viên Giác thanh tịnh này mà giữ cái hạnh yên lặng và lóng các vọng niệm. Khi các giác quan vọng thức phiền động đã lặng rồi, thì trí huệ thanh tịnh phát sanh. Lúc bấy giờ cái thân tâm hư vọng sanh diệt như khách và nhiễm ô như bụi này, từ đây diệt hết. Khi đó trong nội tâm của hành giả sanh ra vắng lặng và nhẹ nhàng thư thối (tịch tịnh khinh an) nên chư Phật trong mười phương thế giới đều hiện ra trong tâm của hành giả, rất rõ ràng như bóng hiện trong

gương. Phương tiện tu hành như thế, gọi là “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói : “Bồ-tát khi ngộ được tánh Viên Giác thanh tịnh rồi, thì dùng tâm thanh tịnh này để lóng các phiền não vọng thức. Khi các căn cấu phiền não đã lóng đứng rồi, thì trí huệ thanh tịnh phát sanh. Lúc bấy giờ hành giả quan sát lại thân tâm hư vọng như khách, huyền hóa lắng lắng như bụi đều diệt hết (ngã, pháp không còn).

Bởi các vọng hoặc nhiễm ô đã diệt hết, tâm được thanh tịnh, nên 10 phương chư Phật hiện ra trong tâm của hành giả. Cũng như ly nước được lóng trong, thì các bóng ngoài hiện vào, Kinh chép : “Chúng sanh tâm nhược tịnh, Bồ-đề ảnh hiện trung” (Nếu tâm chúng sanh được thanh tịnh, thì bóng Bồ-đề tự hiện vào).

Lưu ý : Trong Kinh này nói : “Chỉ, Quán”, không đồng với “Chỉ, Quán” của Tiểu thừa. Vì “Chỉ, Quán” của Tiểu thừa là phải dùng phương tiện của bên ngoài để tu. Còn lối “Chỉ, Quán” của Đại thừa là ứng theo bản thể của chơn tâm mà “Chỉ” và “Quán”, nên có phần cao siêu hơn.



5.- TU PHÁP “TAM-MA-BÁT-ĐỀ” (TỨC LÀ TU QUÁN, HOẶC GỌI LÀ HUỆ)

– Này Thiện nam ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh rồi, thì y theo tâm Viên Giác thanh tịnh mà quán sát tâm tánh, thân căn và trần cảnh này đều là vật huyền hóa. Lúc bấy giờ Bồ-tát khởi ra cái trí như huyền để trừ các pháp như huyền; làm các hạnh như huyền để hóa độ chúng sanh như huyền. Bởi

Bồ-tát tu pháp quán như huyễn này, nên phát Đại bi tâm⁽¹⁾ thương xót cứu khổ tất cả chúng sanh mà vẫn nhẹ nhàng thư thới (Đại bi khinh an) không tham trước luyến ái nơi chúng sanh.

Tất cả Bồ-tát, đều y theo pháp quán như huyễn này mà tu hành, lần lần tăng tiến. Ban đầu quán cảnh là huyễn, nhưng người quán chưa phải huyễn; sau người quán cũng là huyễn và cuối cùng hoàn toàn xa lìa các tướng huyễn (lúc bấy giờ cái phi huyễn hiện ra). Thế là Bồ-tát đã hoàn thành được pháp quán mẫu nhiệm này. Bồ-tát lần lượt tiến tu, cũng như đất làm cho mầm mống lần hồi được sanh trưởng.

Phương tiện tu như thế, gọi là “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy : “Khi Bồ-tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh rồi, y theo tâm Viên Giác này mà quán các pháp, nào căn, trần và thức đều là huyễn hóa. Lúc bấy giờ Bồ-tát khởi cái trí như huyễn để diệt các vô minh phiền não như huyễn, tu các hạnh như huyễn, để hóa độ chúng sanh như huyễn. Đến khi các huyễn cảnh đã không, huyễn trí cũng hết, nào tâm, cảnh, năng, sở đều tiêu, hoàn toàn xa lìa các huyễn tướng rồi, thì tánh Viên Giác phi huyễn hiện ra. Như tiếng ồn của học trò hết, tiếng gỏ bảng của thầy giáo thôi, lúc bấy giờ cảnh yên tịnh hiện ra.

Thí như người ngủ, chiêm bao thấy giặc vây, đem binh diệt trừ v.v... Khi giặc trong chiêm bao tan (cảnh huyễn hết) binh lính hết (người quán huyễn không) và tâm chiêm bao cũng không còn (huyễn trí hết) thì tâm giác ngộ tự nhiên hiển vậy (Viên Giác hiện).

Bồ-tát y theo tánh Viên Giác tu pháp quán như huyễn này, từ chỗ cạn đến chỗ sâu, ly được một phần huyễn tức là chứng được một phần giác. Cũng như cái mầm chổi, y nơi đất mà lần hồi nảy nở.

Kinh này Phật dạy tu pháp quán như huyễn, giống như Kinh Kim Cang Phật dạy :

**Nhứt thể hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ, diệc như điển
Ứng tác như thị quán**

Nghĩa là

*Nếu quán như thế này
Cái gì có làm ra
Đều như mộng, huyễn, bọt
Như bóng, sương và chớp.*

Lưu ý: Nhờ pháp “Chỉ” mới dừng đứng các vọng niệm đương khởi và sẽ khởi bên trong. Khi vọng niệm không còn khởi, thì “chơn tánh” tự hiện bày.

Nhờ pháp “Quán” mới rõ các cảnh hiện tiền như huyễn, để đối trị tâm tham luyến thân, cảnh và xa lìa ngã chấp, pháp chấp. Khi ngã pháp hết thì Viên Giác hiện ra.

(1) **Bồ-tát phát tâm Đại bi** : Bồ-tát nhận thấy tất cả chúng sanh cùng với mình đồng một bản thể chơn như bình đẳng không hay không khác. Vì thế mà Bồ-tát phát tâm thương xót tất cả chúng sanh, nên gọi là “Đại bi tâm”.

Bồ-tát rộng độ chúng sanh, mà không thấy chấp có mình năng độ và người được độ. Bởi không chấp tướng “ngã, nhơn” như thế, nên Bồ-tát làm không biết bao nhiêu việc lành, độ vô số chúng sanh mà tâm vẫn nhẹ nhàng thư thái (khinh an).



6.- TU PHÁP “THIỆN-NA” (TỨC LÀ CHỈ, QUÁN ĐỒNG THỜI TU, HAY GỌI LÀ ĐỊNH HUỆ SONG TU)

– Này Thiện nam ! Nếu các Bồ-tát ngộ được Viên Giác thanh tịnh tâm rồi, thì y như tâm Viên Giác này mà tu : Không chấp thủ pháp “quán như huyễn”, và pháp “chỉ tịch tịnh”. Bồ-tát rõ biết thân tâm này đều là vật ngăn ngại, còn tánh Viên Giác (vô tri giác minh) thì không bị các vật làm chướng ngại, lại còn siêu vượt ra ngoài những cảnh chướng ngại (sinh tử) và không chướng ngại (Niết-bàn); nó vẫn thọ dụng thế giới và thân tâm ở trong cõi trần này, mà không bị cảnh trần ràng buộc, mặc dù phiền não hay Niết-bàn cũng không làm lưu ngại nó được. Thí như tiếng “boong” của chuông, tuy ở nơi chuông mà vẫn thoát ra ngoài chuông.

Bồ-tát lúc bấy giờ, ở nơi nội tâm được vắng lặng. Rất nhẹ nhàng thư thái, nào ngã, nhờn, chúng sanh, thọ mạng, bốn tướng đều chẳng còn và được tùy thuận cảnh giới Viên Giác tịch tịnh mầu nhiệm. Bồ-tát tu pháp phương tiện này, gọi là tu “Thiện-na”.

LƯỢC GIẢI

Thiền-na Hán dịch là “Tịnh lự”. Chữ “Tịnh” tức là “Chỉ” (Định). Chữ “Lự” tức là “Quán” (Huệ).

– Pháp “Xa-ma-tha” thì tu về “Chỉ” là “Định”.

– Pháp “Tam-ma-bát-đế” tu về “Quán” là Huệ.

– Pháp “Thiền-na” này Chỉ và Quán đều tu, khiến cho Định và Huệ được quân bình.

Đại ý đoạn này nói : Bồ-tát khi ngộ được tâm Viên Giác thanh tịnh rồi, y theo tâm này mà tu, không dùng pháp “Chỉ” và “Quán”. Bồ-tát rõ biết thân tâm này đều là vật chướng ngại, mà tánh Viên Giác không chướng ngại. Mặc dù thọ dụng thân này, tâm này và thế giới trần cảnh này, mà tánh Viên Giác vẫn hoàn toàn siêu vượt ra ngoài các cảnh chướng ngại và không chướng ngại, cho đến phiền não hay Niết-bàn cũng không lưu ngại nó được. Cũng như tiếng “boong” của chuông, vượt ra ngoài chuông.

Khi đó Bồ-tát diệt hết bốn tướng (ngã, nhơn, chúng sanh, thọ mạng), nhập vào cảnh giới Viên Giác. Bồ-tát tu phương tiện này gọi là tu “Thiền-na”.



7.- TU PHÁP PHƯƠNG TIỆN NÀY LỢI ÍCH RẤT LỚN

– Đây Thiện nam ! Ba pháp môn này, đều là phương tiện để nhập Viên Giác tánh. Mười phương các Đức Phật đều như phương tiện này mà được thành Phật. Mười phương các vị Bồ-tát, tu các phương tiện hoặc đồng hay khác, nhưng cũng đều y ba pháp môn này mà được chứng ngộ hay thành Viên Giác.

– Đây Thiện nam ! Giả sử có người tu theo Đạo Phật, hóa độ được muôn ức vị A-la-hán và Bích Chi Phật, nhưng lợi ích không bằng có người chỉ trong giây phút tùy thuận và tu tập pháp môn Viên Giác vô ngại này.

LƯỢC GIẢI

Ba pháp môn “Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu” này là cái

phương tiện để nhập Viên Giác tánh. Tất cả chư Phật và Bồ-tát cũng đều y theo ba pháp môn này mà được thành đạo chứng quả.

Những người giáo hóa ngàn muôn ức Thịnh-văn và Duyên-giác tuy nhiều, nhưng thuộc về Tiểu thừa quả, nên sự lợi ích không bằng người trong giây phút, tùy thuận tánh Viên Giác. Vì tùy thuận tánh Viên Giác tức là vào cảnh giới Phật, nên lợi ích lớn hơn.



8.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI NGHĨA TRÊN

Khi đó Đức Thế Tôn muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng :

**Oai Đức ! Ông nên biết :
Viên Giác tánh không hai,
Phương tiện tu có nhiều.
Như Lai tóm chỉ bày
Không ngoài ba pháp này:
Tu pháp “Chỉ” vắng lặng
Như bóng chiếu trong gương.
Tu pháp “Quán” như huyễn,
Như mộng (mầm, chồi) lần lần lớn.
Chỉ, Quán đồng thời tu,
Như tiếng “boong” của chuông.
Ba pháp môn mẫu nhiệm,
Đều tùy thuận Viên Giác.
Mười phương các Đức Phật,
Và các Đại Bồ-tát,**

**Nhơn đây được thành đạo.
Ba pháp, chứng hoàn toàn,
Là rốt ráo Niết-bàn.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này Phật nói : Tánh Viên Giác không hai, nhưng các phương tiện tu hành có vô số. Song không ngoài ba pháp môn là : Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu. Các Đức Phật và các vị Bồ-tát cũng đều y ba pháp môn này mà được thành đạo. Chứng ba pháp này được hoàn toàn thì rốt ráo quả Niết-bàn.

Ba pháp môn này cũng đều gọi là ba pháp “Chỉ” hay ba pháp “Quán”.

1.- **Xa-ma-tha** là “thể chơn chỉ”, tức là “không quán”, y theo chơn đế mà tu.

2.- **Tam-ma-bát-đế** là “phương tiện tùy duyên chỉ” tức là “giả quán”, y theo tục đế mà tu.

3.- **Thiền-na** là “nhị biên phân biệt chỉ”, tức là “trung quán”, y theo trung đế mà tu.

Nếu phân tách mà nói, thì ba pháp Chỉ gọi là “Xa-ma-tha” còn ba pháp Quán gọi là “Tam-ma-bát-đế”, Chỉ và Quán không hai gọi là “Thiền-na”.



BÀI THỨ TÁM

VIII.- CHƯƠNG BIỆN ÂM

- 1- Ngài Biện Âm Bồ-tát hỏi Phật.
- 2- Phật khen Ngài Biện Âm Bồ-tát .
- 3- Phật dạy có 25 pháp tu (25 luận).
- 4- Tóm lại.
- 5- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

VIII.- CHƯƠNG BIỆN ÂM

1.- NGÀI BIỆN ÂM BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Biện Âm Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi lạy Phật và quỳ thẳng bạch rằng :

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, vừa rồi Ngài dạy ba pháp môn tu hành như thế, rất là hy hữu.

Nhưng các vị Bồ-tát, khi muốn nhập Viên Giác, đối với ba pháp môn phương tiện này, có mấy cách tu tập ?

Cúi xin Đức Thế Tôn, vì cả Đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, phương tiện mở bày, khiến cho chúng con đều ngộ được tướng chơn thật (Viên Giác).

Thưa thỉnh như vậy ba lần, rồi ngài Biện Âm kính cẩn lạy Phật và trở lui.

LƯỢC GIẢI

Vừa rồi ở chương Oai Đức Tự Tại. Phật dạy có ba pháp môn tu là “Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu”, rất rõ ràng.

Đến chương này, ngài Biện Âm Bồ-tát lại hỏi thêm ba pháp môn phương tiện trên, có mấy cách tu. Nghĩa là mỗi người chỉ tu một pháp hay cả ba pháp ? Ba pháp này tu đồng thời hay có trước sau? Phải theo thứ lớp tu hay vượt qua thứ lớp ?



2.- PHẬT KHEN NGÀI BIỆN ÂM BỒ-TÁT

Khi đó Đức Thế Tôn khen ngài Biện Âm Bồ-tát và dạy rằng :

– Này Thiện nam, quý lắm ! Ông đã vì đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai có bao nhiêu cách tu tập. Ông nên chăm chú nghe, Như Lai sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi đó ngài Biện Âm Bồ-tát, cùng với đại chúng đồng yên lặng và hoan hỷ nghe lời Phật dạy bảo.



3.- PHẬT DẠY 25 PHÁP TU

– Này Thiện nam ! Tánh Viên Giác thanh tịnh của tất cả Như Lai, vốn không có pháp bị tu và người tu tập. Song vì các vị Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, chưa nhập được Viên Giác, còn phải phương tiện dùng huyễn pháp để tu tập; vì thế nên chia ra có 25 cách tu như sau :

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Xứng về tánh “Viên Giác thanh tịnh” thì không có người tu và pháp để tu. Song vì chúng sanh chưa giác ngộ, còn phải dùng phương tiện tu tập, vì thế nên Phật chia ra có 25 pháp môn tu.

Tuy chia ra 25 pháp môn tu, nhưng vẫn y theo ba pháp là : “Chỉ, Quán và Chỉ Quán, đồng thời tu” mà Phật đã dạy ở chương trước. Có khi tu chung hai pháp, ba pháp, mà có lúc lại riêng từng pháp một, hoặc tu trước, hoặc tu sau, tùy theo trình độ của chúng

sanh xây qua trở lại thành 25 pháp; song tu pháp nào cũng đều chứng nhập được Viên Giác.



1- RIÊNG TU MỘT PHÁP “XA-MA-THA” (TU ĐỊNH)

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát giữ tâm rất vắng lặng, nhờ sức vắng lặng này mà đoạn các phiền não, được vĩnh viễn thành tựu rốt ráo tánh Viên Giác, thì vị Bồ-tát ấy lúc bấy giờ chẳng rời chỗ ngồi mà vẫn nhập được Niết-bàn. Bồ-tát tu như thế, gọi là chỉ tu một pháp “Xa-ma-tha” (tu chỉ).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát riêng tu một pháp “Chỉ”. Bồ-tát giữ gìn tâm trạng rất tịch tịnh, nên phiền não không sanh, đó là tu pháp “Chỉ”. Nhờ thế mà Bồ-tát được rốt ráo thành tựu tánh “Viên Giác”, đăng quả Niết-bàn của Phật.



2- RIÊNG TU MỘT PHÁP “TAM-MA-BÁT-ĐỀ” (TU HUỆ)

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát chỉ tu pháp quán “như huyễn”, và nhờ sức Phật gia hộ, nên Bồ-tát ấy biến hóa ra được thế giới, thì mặc dù Bồ-tát làm các diệu dụng độ sanh (tu quán), đầy đủ công hạnh mầu nhiệm của Bồ-tát; nhưng vẫn không mất niệm tịch tịnh (Định) và huệ yên lặng (Huệ) của Đà-la-ni (Viên Giác). Bồ-tát tu như thế, gọi là riêng tu một pháp “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát riêng tu một pháp “Quán”. Bồ-tát khi tu pháp quán như huyễn, và nhờ thần lực của Phật, nên biến hiện thế giới uế độ thành Tịnh độ, biến địa ngục trở thành Thiên cung, vì các pháp đều như huyễn như hóa. Tu như thế là tu “Quán”. Bồ-tát mặc dù làm đủ công hạnh lợi tha, mà không rời bản thể thường tịch (Định) và thường chiếu (Huệ) của tánh Viên Giác.

Chữ “Đà-la-ni” ở chương này, đồng với chữ “Đà-la-ni” trong chương Văn Thù, tức là biệt danh của tánh Viên Giác. Như trong chương Văn thù chép : “Có pháp Đại Đà-la-ni gọi là Viên Giác”.



3- RIÊNG TU MỘT PHÁP “THIỆN-NA” (ĐỊNH, HUỆ ĐỒNG THỜI TU)

– Đây Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát chỉ diệt các huyễn, không chấp thủ tác dụng, riêng đoạn các phiền não, khi phiền não đoạn hết rồi, thì chứng được thật tướng, Bồ-tát tu như thế, gọi là riêng tu pháp “Thiện-na” (Chỉ, Quán song tu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát đồng thời tu cả “Chỉ” và “Quán”. Bồ-tát “chỉ diệt các huyễn”, tức là không dùng “Tam-ma-bát-đề” như đã nói ở trước (không tu quán như huyễn); “không chấp thủ tác dụng” tức là không tu “Xa-ma-tha” như đã nói ở trước (không tu Chỉ); “riêng đoạn phiền não” tức là tu “Thiện-na” (Chỉ, Quán song tu). Khi đoạn hết phiền não thì Bồ-tát chứng được thật tướng tức là tu “Thiện-na” mà nhập Viên Giác tánh.



4- TRƯỚC TU “ĐỊNH” SAU TU “HUỆ”

– Đây Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát trước giữ gìn nơi rất tịnh (Chỉ) sau dùng tịnh tuệ (huệ yên

tịnh) chiếu soi các pháp như huyễn như hóa, lúc bấy giờ khởi ra hạnh Bồ-tát. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa-ma-tha” (Chỉ) sau tu “Tam-ma-bát-đề” (Quán).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Chỉ” sau tu “Quán”. – Bồ-tát trước giữ tâm rất tịnh là tu “Chỉ”, rồi dùng trí huệ yên tịnh mà chiếu soi các pháp như huyễn là tu “Quán”. Lúc bấy giờ Bồ-tát trên thì cầu Đạo Phật, dưới hóa độ chúng sanh, đó là thật hành Bồ-tát hạnh.



5- TRƯỚC TU “ĐỊNH” SAU “ĐỊNH, HUỆ ĐỒNG THỜI TU

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát, dùng trí huệ yên tịnh, chứng được thể tánh rất tịnh, rồi đoạn các phiền não, vĩnh viễn ra khỏi sanh tử. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa-ma-tha” (Chỉ) sau tu “Thiền-na” (Chỉ, Quán song tu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Chỉ” sau “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng trí huệ yên tịnh, chứng được tánh rất tịnh là tu “Chỉ”, đoạn hết các phiền não, vĩnh viễn ra khỏi sanh tử luân hồi là “Chỉ, Quán song tu”.



6- TRƯỚC TU “ĐỊNH”, THỨ TU “HUỆ”, SAU “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát, dùng trí huệ thanh tịnh, lấy sức huyễn hóa biến hiện ra các hình thức, để hóa độ chúng sanh; sau đoạn các phiền não, rồi nhập vào cảnh giới tịch diệt.

Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa-ma-tha” (Chỉ) thứ tu “Tam-ma-bát-đề” (Quán) sau tu “Thiền-na” (Chỉ, Quán song tu).

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Chỉ”, thứ tu “Quán”, sau “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng trí huệ thanh tịnh là tu “Chỉ”, lấy sức như huyền mà biến hiện ra nhiều hình thức để độ chúng sanh là tu “Quán”. Sau Bồ-tát đoạn phiền não rồi vào tịch diệt là “Chỉ, Quán song tu”.

✽

7. TRƯỚC TU “ĐỊNH” THỨ “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”, SAU TU “HUỆ”

– Này Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức rất tịnh, đoạn các phiền não rồi, sau khởi cái hạnh thanh tịnh mẫu nhiệm của Bồ-tát, để độ các chúng sanh. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa-tha-ma”, thứ tu “Thiền-na”, sau tu “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Chỉ”, thứ “Chỉ, Quán song tu”, sau tu “Quán”. – Bồ-tát trước tu “Chỉ” được rất tịnh, rồi tiến hành tu “Thiền-na” (Chỉ, Quán song tu) để đoạn phiền não. Khi phiền não hết rồi thì Bồ-tát vào trần lao độ sanh, đặng diệu hạnh tự tại vô ngại, không còn lo sợ nhiễm trước.

✽

8- TRƯỚC TU “ĐỊNH”, SAU ĐỒNG THỜI TU “HUỆ” VÀ “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”

– Này Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức rất tịnh của tâm, đoạn trừ phiền não và dựng

lập thế giới, hóa độ các chúng sanh. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Xa-ma-tha” sau đồng thời tu “Tam-ma-bát-đề” và “Thiền-na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Chỉ”, sau đồng thời tu “Quán” và “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng sức rất tịnh là tu “Chỉ”, đoạn trừ các phiền não là tu “Thiền-na”, dựng lập thế giới và hóa độ chúng sanh là tu “Quán”.



9- TRƯỚC ĐỒNG THỜI TU “ĐỊNH” VÀ “HUỆ” SAU “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức rất tịnh, giúp cho việc biến hóa, sau đoạn các phiền não. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Xa-ma-tha” và “Tam-ma-bát-đề” sau tu “Thiền-na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước đồng thời tu “Chỉ” và “Quán”, sau tu “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng sức rất tịnh là tu “Chỉ”, giúp việc biến hóa là tu “Quán”, sau đoạn phiền não là “Chỉ, Quán song tu”.



10- TRƯỚC ĐỒNG THỜI TU “ĐỊNH” VÀ “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”, SAU TU “HUỆ”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức rất tịnh, giúp cho tịch diệt; sau rời khỏi tác dụng, biến hóa thế giới. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Xa-ma-tha” và “Thiền-na”, sau tu “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước đồng thời tu “Chĩ” và “Chỉ, Quán song tu”, sau tu “Quán”. – Bồ-tát dùng sức rất tịnh, để đoạn phiền não, mà vẫn giữ tịch diệt, tức là đồng thời tu “Chĩ” và tu “Thiền-na”. Sau dùng diệu hạnh của Bồ-tát ra thế giới hóa độ chúng sanh, tức là tu “Quán”. Từ pháp tu thứ tư đến pháp tu thứ mười này, cộng là bảy pháp, đều là trước tu “Chĩ”.



11- TRƯỚC TU “HUỆ” SAU TU “ĐỊNH”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa tùy thuận theo các chúng sanh để hóa độ, mà vẫn giữ tánh rất tịnh. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam-ma-bát-đề”, sau tu “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Quán”, sau tu “Chĩ”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa, tùy thuận theo các chúng sanh để hóa độ là tu “Quán”, mà vẫn giữ tánh rất tịnh là tu “Chĩ”.



12- TRƯỚC TU “HUỆ” SAU “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa, hóa hiện ra các cảnh giới mà vẫn giữ tịch diệt (vắng lặng). Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam-ma-bát-đề” sau tu “Thiền-na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát tu trước “Quán” sau “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa là tu “Quán”, biến ra các cảnh giới, để hóa độ chúng sanh mà vẫn giữ tịch diệt, thế là “Chỉ, Quán song tu”.

13- TRƯỚC TU “HUỆ” THỨ TU “ĐỊNH”, SAU “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”

– Nay Thiện nam! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa, làm các Phật sự mà vẫn ở yên nơi tịch tĩnh, đoạn các phiền não. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam-ma-bát-đề”, thứ tu “Xa-ma-tha” sau tu “Thiền-na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Quán” thứ tu “Chỉ”, sau “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa làm các Phật sự là tu “Quán”, yên ở chỗ vắng lặng là tu “Chỉ”, đoạn phiền não là “Chỉ, Quán song tu”.



14- TRƯỚC TU “HUỆ” THỨ (ĐỊNH HUỆ ĐỒNG THỜI TU”, SAU TU “ĐỊNH”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa, làm các việc không ngại, đoạn các phiền não và an trụ nơi rất tịch. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam-ma-bát-đề” thứ tu “Thiền-na” sau tu “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Quán”, thứ “Chỉ, Quán song tu”, sau tu “Chỉ”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa làm các việc vô ngại là tu “Quán”; đoạn các phiền não là “Chỉ, Quán song tu”, an trụ nơi rất tịch là tu “Chỉ”.



15- TRƯỚC TU “HUỆ” SAU ĐỒNG THỜI TU “ĐỊNH” VÀ “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”

– Này Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa làm các phương tiện và tùy thuận hai pháp : rất tịnh (Chỉ) và tịch diệt (Thiền-na). Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Tam-ma-bát-đề” sau đồng thời tu “Xa-ma-tha” và “Thiền-na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước tu “Quán”, sau đồng thời tu “Chỉ” và “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa làm các phương tiện là tu “Quán”, tùy thuận tánh rất tịnh là tu “Chỉ”, và tùy thuận tịch diệt là “Chỉ, Quán song tu”.



16- TRƯỚC ĐỒNG THỜI TU “HUỆ” VÀ “ĐỊNH” SAU TU “THIÊN-NA” (ĐỊNH, HUỆ SONG TU)

– Này Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa, khởi ra các công dụng, giúp cho tánh rất tịnh, sau đoạn các phiền não. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Tam-ma-bát-đề” và “Xa-ma-tha”, sau tu “Thiền-na”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước đồng thời tu “Quán” và “Chỉ”, sau “Chỉ, Quán song tu”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa, khởi ra các công dụng là tu “Quán”, giúp cho tánh rất tịnh là tu “Chỉ”, sau đoạn các phiền não là “Chỉ, Quán song tu”.



17.- TRƯỚC ĐỒNG THỜI TU “HUỆ” VÀ “ĐỊNH HUỆ SONG TU”, SAU TU “ĐỊNH”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức biến hóa, giúp với tịch diệt, sau an trụ nơi tánh định thanh tịnh, không do tạo tác. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước đồng thời tu “Tam-ma-bát-đê” và “Thiền-na”, sau tu “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước đồng thời tu “Quán” và “Chỉ, Quán song tu”, sau tu “Chỉ”. – Bồ-tát dùng sức biến hóa là tu “Quán”, giúp với tịch diệt là “Chỉ, Quán song tu”, sau an trụ nơi tánh định thanh tịnh sẵn có, không do tạo tác, là tu “Chỉ”.

Câu “Tánh Định thanh tịnh không do tạo tác” là chỉ cho “Tự tánh chơn định” sẵn có và thanh tịnh, không do tạo tác mà thành, cũng không phải dụng công tu tập mà được, xưa nay nó vẫn thanh tịnh.



18.- TRƯỚC “ĐỊNH, HUỆ SONG TU” SAU TU “ĐỊNH”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức tịch diệt (vắng lặng) khởi hạnh rất tịnh, rồi an trụ nơi thanh tịnh. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền-na, sau tu “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước “Chỉ, Quán song tu” sau tu “Chỉ”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt, khởi tánh rất tịnh là “Chỉ, Quán song tu”, rồi an trụ nơi thanh tịnh là tu “Chỉ”.



19- TRƯỚC “ĐỊNH, HUỆ SONG TU” SAU TU “HUỆ”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức tịch diệt, khởi ra tác dụng, tuy đối các cảnh, mà vẫn tùy thuận nơi tịch tịnh. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền-na” sau tu “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước “Chỉ, Quán song tu”, sau tu “Quán”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt khởi ra tác dụng độ sanh là “Chỉ, Quán song tu”. Mặc dù Bồ-tát làm các hạnh lợi sanh mà vẫn tùy thuận nơi tịch tịnh là tu “Quán”.



20- TRƯỚC “ĐỊNH, HUỆ SONG TU” THỨ TU “ĐỊNH” SAU TU “HUỆ”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức tịch diệt, quán tự tánh các chúng sanh, an trụ nơi Định, mà vẫn biến hóa các pháp để độ sanh. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền-na”, thứ tu “Xa-ma-tha” sau tu “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước “Chỉ, Quán song tu”, thứ tu “Chỉ”, sau tu “Quán”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt, quán tự tánh các chúng sanh để hóa độ, là “Chỉ, Quán song tu”; an trụ nơi Định là tu “Chỉ”, biến hóa các pháp để độ sanh là tu “Quán”.



21- TRƯỚC “ĐỊNH, HUỆ SONG TU”, THỨ TU “HUỆ”, SAU TU “ĐỊNH”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức

tịch diệt của tự tánh vô tác, để khởi ra tác dụng độ sanh, rồi y nơi cảnh giới thanh tịnh mà trở về nơi Định. Bồ-tát tu như thế, thì gọi là trước tu “Thiền-na”, thứ tu “Tam-ma-bát-đê”, sau tu “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước “Chỉ, Quán song tu”, thứ tu “Quán”, sau tu “Chỉ”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt của tự tánh vô tác, để khởi ra tác dụng độ sanh, là “Chỉ, Quán song tu”. Bồ-tát y nơi cảnh giới thanh tịnh là tu “Quán”, sau trở về nơi Định là tu “Chỉ”.

Chữ “Tự tánh vô tác”, nghĩa là : Tự tánh sẵn có, không do tạo tác mà thành.



22- TRƯỚC TU “THIÊN-NA” (ĐỊNH, HUỆ SONG TU) SAU ĐỒNG THỜI TU “ĐỊNH” VÀ “HUỆ”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức tịch diệt, mỗi mỗi thanh tịnh, an trụ ở nơi Định, mà khởi ra các món biến hóa. Bồ-tát tu như thế, gọi là trước tu “Thiền-na”, đồng thời tu “Xa-ma-tha” và “Tam-ma-bát-đê”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước “Chỉ, Quán song tu”, sau đồng thời tu “Chỉ” và “Quán”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt, mỗi mỗi thanh tịnh là “Chỉ, Quán song tu”, an trụ nơi định là tu “Chỉ” khởi ra các món biến hóa là tu “Quán”.



23- TRƯỚC ĐỒNG THỜI TU “THIÊN-NA” VÀ TU “ĐỊNH” SAU TU “HUỆ”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức

tịch diệt, giúp cho tánh rất tịnh, sau khởi ra việc biến hóa. Bồ-tát tu như thế, gọi là đồng thời tu “Thiền-na” và “Xa-ma-tha”, sau tu “Tam-ma-bát-đề”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước đồng thời “Chỉ, Quán song tu”, và tu “Chỉ”, sau tu “Quán”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt là “Chỉ, Quán song tu”, giúp cho tánh rất tịnh là tu “Chỉ”, khởi ra các việc biến hóa là tu “Quán”.



24.- TRƯỚC ĐỒNG THỜI TU “THIÊN-NA” VÀ “HUỆ”, SAU TU “ĐỊNH”

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng sức tịch diệt, giúp việc biến hóa, sau khởi tánh rất tịnh, ở cảnh giới trí huệ trong sáng. Bồ-tát tu như thế, gọi là đồng thời tu “Thiền-na” và “Tam-ma-bát-đề” sau tu “Xa-ma-tha”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát trước đồng thời “Chỉ, Quán song tu”, và tu “Quán”, sau tu “Chỉ”. – Bồ-tát dùng sức tịch diệt, là “Chỉ, Quán song tu”, giúp việc biến hóa là tu “Quán”; sau khởi tánh rất tịnh v.v... là tu “Chỉ”.



25.- BỒ-TÁT VIÊN TU BA PHÁP

– Nay Thiện nam ! Nếu có Bồ-tát dùng huệ Viên Giác, viên hiệp các pháp, nào tánh, tướng của các pháp đều không rời tánh Viên Giác, Bồ-

**tát tu như thế, gọi là viên tu ba pháp, tùy thuận
tánh Viên Giác thanh tịnh.**

LƯỢC GIẢI

Đoạn này nói Bồ-tát viên tu ba pháp.

Bồ-tát dùng Viên Giác Huệ, viên hiệp tất cả các pháp. Nào Định, Huệ và Định Huệ song tu, nào tánh, tướng của các pháp, đều không rời tánh Viên Giác.

4.- TÓM LẠI

– Nay Thiện nam ! Đây là 25 pháp tu của Bồ-tát. Vậy các Bồ-tát phải y theo đây mà tu hành.

Nếu các Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, muốn y theo 25 pháp môn này mà tu hành, thì phải giữ giới thanh tịnh, tâm suy nghĩ vắng lặng và phải trải qua 21 ngày thành tâm sám hối, rồi viết 25 pháp môn này vào mỗi miếng giấy, niêm lại kỹ, đem để trên bàn Phật và chỉ tâm cầu khẩn, rồi tùy tay hành giả rút một miếng giấy, khi mở ra xem thì hành giả sẽ biết trình độ của mình tu pháp Đốn hay Tiệm. Song nếu hành giả một niệm nghi ngờ, thì chẳng thành tựu.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật kết thúc lại và dạy rằng : Đây là 25 pháp tu của Bồ-tát. Nếu có người muốn tu theo 25 pháp này, thì điều cần yếu là phải giữ giới cho thân tâm được thanh tịnh và chỉ thành cầu sám hối 21 ngày. Rồi hành giả viết tên 25 pháp tu này vào 25 miếng giấy, xếp gói riêng từ miếng, để chung lại trên bàn. Hành

giả phải chí thành cầu nguyện, rồi tùy ý rút ra một thăm, sau khi gỡ ra xem, hành giả sẽ tự biết căn cơ của mình Đốn hay Tiệm và phải y theo đó mà tu hành. Nhưng nếu hành giả có một niệm nghi ngờ thì chẳng thành tựu.

Tóm lại, 25 pháp tu này không ngoài Định, Huệ và Định Huệ song tu; chẳng qua tùy theo trình độ của hành giả có sâu cạn, cao thấp không đồng, nên có khi phải tu Định trước rồi Quán sau; có khi phải tu Quán trước rồi Định sau; lắm lúc phải tu đồng thời v.v... Vì tùy theo trình độ của hành giả mà thay đổi trước sau, xoay qua trở lại nên thành ra 25 pháp. Vậy hành giả nên tùy theo trình độ của mình mà tu tập.



5.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi đó Đức Thế Tôn muốn tóm lại nghĩa này, nên nói bài kệ rằng :

**Biện Âm ! Ông nên biết :
Các trí huệ thanh tịnh
Của tất cả Bồ-tát
Đều do Thiền định sanh.
Thiền định là “Chỉ, Quán”
Và “Chỉ, Quán song tu”.
Ba pháp, phân Đốn, Tiệm,
Thành ra hai mươi lăm.
Mười phương các Như Lai
Và hành giả ba đời
Đều y pháp môn này
Mà đặng thành Bồ-đề.**

**Chỉ trừ người Đốn ngộ,
Và những người không tin
Mới chẳng theo pháp này.
Còn tất cả Bồ-tát
Và chúng sanh đời sau,
Phải như thế tu hành.
Nhờ Đại bi của Phật,
Các ông sẽ siêng tu,
Sẽ mau chứng Niết-bàn.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài này nói : Trí huệ thanh tịnh vô ngại của các Bồ-tát, đều do Thiền định sanh, Thiền định là Chỉ, Quán và Chỉ Quán song tu. Bởi theo căn cơ của hành giả có Đốn và Tiệm không đồng, nên ba pháp này lại chia ra đến 25 pháp.

Chỉ trừ những bậc Đốn ngộ và những người không tin, còn chư Phật và các vị Bồ-tát cùng chúng sanh đời sau, đều tu theo các pháp môn này mà được thành Bồ-đề.

Vậy hành giả nên y theo đây, siêng năng tu tập và nhờ lòng Đại bi của Phật gia hộ, sẽ mau chứng Niết-bàn.



BÀI THỨ CHÍN

VI.- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỚNG

- 1- Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát hồi Phật.
- 2- Phật khen ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát.
- 3- Phật trả lời : Do chúng sanh vọng chấp bốn tướng
- 4- Đem vô minh cầu Đạo, không thể thành Đạo được
- 5- Phật nói bốn tướng.
- 6- Vì không rời được bốn tướng nên tu chẳng thành Phật.
- 7- Thương, ghét là gốc của sanh tử, luân hồi.
- 8- Phật chỉ ngã tướng núp ẩn trong tạng thức
- 9- Không thấy người hủy nhục, không thấy mình thuyết pháp độ sanh, lúc bấy giờ ngã tướng không còn
- 10- Vì còn ngã tướng nên không nhập được Viên Giác
- 11- Phật dạy phương pháp nhập Viên Giác
- 12- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

IX.- CHƯƠNG TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỞNG

1.- NGÀI TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯỞNG BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát⁽¹⁾ ở trong đại chúng đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi lạy Phật và quỳ thẳng chấp tay, bạch rằng:

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì chúng con rộng nói “nhơn địa tu hành”⁽²⁾ của các Đức Như Lai, toàn những việc cao siêu mầu nhiệm, không thể suy nghĩ và luận bàn được, khiến cho đại chúng đặng lợi ích chưa từng có.

Chúng con là hàng Bồ-tát rất vui mừng, vì tất cả cảnh giới tu hành cần khổ của Đức Điều Ngự⁽³⁾ trải qua vô số kiếp, nhiều như cát sông Hằng, mà chúng con chỉ thấy như trong một niệm.

– Bạch Đức Thế Tôn, nếu như cái tâm Viên Giác này tánh nó vốn thanh tịnh, vậy nhơn cái gì mà nhiễm ô và vì sao khiến cho chúng sanh mê muội, chẳng nhập được tánh Viên Giác ?

Cúi xin Đức Như Lai, rộng vì chúng con khai ngộ Pháp tánh⁽⁴⁾, làm cho đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, đều được con mắt trí huệ.

Ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, cúi đầu kính lạy rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát hỏi Phật: "... Tánh Viên Giác đã thanh tịnh, vậy nhưn cái gì mà nhiễm ô ? Và vì sao làm cho chúng sanh mê muội và không nhập được tánh Viên Giác...". Đoạn này giống như trong Kinh Lăng Nghiêm. Ông Phú Lâu Na hỏi Phật: Tất cả chúng sanh vì sao có vọng, tự che lấy chơn tâm mà phải chịu trầm luân ?...".

(1) Câu "*Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát*". Cổ đức dạy: Phật cao nhứt xích, ma thấp nhứt trượng", nghĩa là Phật cao 1 thước thì ma hơn 10 thước. Khi chưa tu, vì thuận theo phiền não nghiệp chương, nên chẳng thấy phiền não nghiệp chương làm chương ngại. Đến khi hạ thủ công phu, đi ngược dòng phiền não, lúc bấy giờ mới thấy phiền não nghiệp chương các bệnh hiện ra vô số. Các phiền não nghiệp chương này do bốn tướng ngã, nhưn, chúng sanh và thọ giả mà sanh ra. Vì thế trong chương này, ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát đứng lên thưa hỏi, cầu Phật chỉ dạy phương pháp dẹp trừ các nghiệp chương về tâm bệnh. Đến chương dưới Phật nói rõ về bệnh tà sư.

(2) *Nhơn địa tu hành* tức là ba pháp môn Phật dạy ở chương trên (Xa-ma-tha, Tam-ma-bát-đề và Thiền-na). Nhưn nghe thấy Phật dạy pháp môn tu, cũng như thấy tất cả công dụng tu hành của các Đức Phật trải qua bao nhiêu kiếp lao khổ, như trong một niệm, cho nên nói là "việc không thể nghĩ bàn".

(3) *Điều ngự*: Điều phục ngự trị các phiền não ma quân. Đây là một hiệu trong mười hiệu của Phật (Như Lai, Ứng cúng, Chánh biến tri, v.v...).

(4) *Pháp tánh*: Tánh các pháp. Các pháp tánh tuy ngàn sai muôn khác, nhưng đồng một bản tánh, nên gọi là "Pháp tánh", tức là biệt danh của Viên Giác.



2.- PHẬT KHEN NGÀI TỊNH CHƯ NGHIỆP CHƯƠNG BỒ-TÁT

Khi ấy Đức Thế Tôn bảo ngài Tịnh Chư Nghiệp Chương Bồ-tát mà dạy rằng :

- Nay Thiện nam, hay lắm và quý lắm ! Ông vì các Bồ-tát hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai, phương tiện như vậy. Các ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi ấy ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát cùng đại chúng đều hoan hỷ và yên lặng vâng nghe lời Phật chỉ dạy.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen ngài Tịnh Chư Nghiệp Chướng Bồ-tát, vì đại chúng hiện tại và chúng sanh đời sau, thưa hỏi những lời rất hữu ích.



3.- PHẬT TRẢ LỜI : DO CHÚNG SANH VỌNG CHẤP 4 TƯỚNG

- Nay Thiện nam ! Tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, do vọng tưởng điên đảo, chấp bốn tướng : Ngã, nhơn, chúng sanh và thọ mạng, cho là thật thể của ta; rồi sanh ra hai cảnh : thương và ghét. Thế là ở nơi thân thể này đã hư vọng, lại chấp thêm cái hư vọng nữa.

Bởi hai lớp vọng nương nhau, sanh ra các vọng nghiệp. Vì có vọng nghiệp nên vọng thấy có sanh tử luân hồi. Những người nhàm chán sanh tử luân hồi thì lại vọng thấy có Niết-bàn.

Bởi thế nên không thể nhập được Viên Giác thanh tịnh; chớ không phải tánh Viên Giác này chống cản không cho chúng sanh nhập. Và những người nhập được, cũng không phải tại tánh Viên

Giác chấp thuận cho họ nhập vậ. Thế nên kẻ khởi niệm hay người dứt niệm cũng đều là mê muội. Tại sao thế ? – Bởi vì vô minh đã khởi sẵn (bổn khởi vô minh) và làm chủ tế từ vô thí vậ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn thứ nhứt, ngài Tịnh Cư Nghiệp Chương Bồ-tát hỏi Phật : “... Cái tâm Viên Giác này vốn đã thanh tịnh, vậy nhưn cái gì mà bị nhiễm ô? Và vì sao khiến cho chúng sanh mê muội chẳng nhập được Viên Giác ?...”.

Đến đoạn này Phật trả lời, đại ý nói : Bởi tất cả chúng sanh từ hồi nào đến giờ, do vọng tưởng điên đảo, chấp bốn tướng (ngã, nhưn, chúng sanh và thọ mạng) làm thật thể của ta, là lớp hư vọng thứ nhứt. Rồi khi gặp cảnh thuận với ta thời thương, cảnh nghịch với ta lại ghét, là lớp hư vọng thứ hai. Vì thế mà nhiễm ô. Đây là Phật trả lời về câu hỏi thứ nhứt : Nhưn cái gì mà nhiễm ô ?

Nhưn cố chấp thật có ta, cho nên mới sanh ra thương ghét, vì thương ghét nên trở lại chấp thật có ta. Bởi hai lớp vọng này nương nhau, nên sanh ra các vọng nghiệp. Vì thế mà chúng phạm phu vọng thấy có sanh tử luân hồi trong 6 đạo. Hàng Tiểu thừa nhàm chán sanh tử luân hồi thì lại vọng thấy có Niết-bàn; rồi trầm không thú tịch tham luyến nơi cảnh Niết-bàn. Bởi thế nên không nhập được tánh Viên Giác thanh tịnh, chớ chẳng phải tánh Viên Giác không cho họ nhập vậ. Đây là Phật trả lời câu hỏi thứ hai : Vì sao khiến cho chúng sanh mê muội, chẳng nhập được Viên Giác ?

Phật dạy tiếp : những người nhập được, cũng không phải do tánh Viên Giác chấp thuận cho họ nhập. Bởi thế nên chúng phạm phu khởi niệm, hay hàng Nhị thừa dứt niệm đều là vô minh mê muội cả, chớ không dính líu gì đến tánh Viên Giác vậ.



4.- ĐEM VÔ MINH (NGÃ TƯỚNG V.V...) MÀ CẦU ĐẠO, THÌ KHÔNG THỂ THÀNH ĐẠO ĐƯỢC

– Nay Thiện nam ! Tất cả chúng sanh, sống không có con mắt trí huệ, nên không tự thấy cả thân tâm này (ngã tướng) đều là vô minh. Vì ngã tướng (thân tâm) do vô minh sanh, nên chúng sanh không đủ can đảm tự tiêu diệt ngã tướng, cũng như người không thể tự sát lấy mình được.

Bởi chấp thân tâm này là ta, nên cảnh nào thuận với ta thì sanh ra thương yêu; còn cảnh nào nghịch với ta thì lại sanh ra oán ghét. Do tâm thương ghét này, trở lại tiếp tục nuôi dưỡng vô minh. Vì thế nên chúng sanh cầu Đạo, đều không thành được Đạo.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy rằng : Tất cả thân tâm của chúng sanh đều do vô minh sanh; song vì chúng sanh không có con mắt trí huệ nên chẳng biết như thế. Bởi chúng sanh (ngã tướng) đã từ vô minh sanh, nên không đủ can đảm tiêu diệt vô minh (ngã tướng) của mình. Cũng như người không thể tự sát mình được.

Vô minh đã sanh ra ngã tướng, rồi từ ngã tướng sanh ra thương ghét, trở lại nuôi dưỡng vô minh. Cũng như sống từ nơi nước sanh, rồi trở lại làm tăng thế lực cho nước. Bởi vô minh huân tập và tu dưỡng lẫn nhau, tiếp nối không ngừng, nên chúng sanh dầu có cần khổ tu đạo mà bốn tướng (Ngã, Nhơn, v.v...) không rời, thì quyết định chẳng thành Đạo.

Giống như trong Kinh Lăng Nghiêm, Phật dạy : “... Nếu dùng gốc rễ của vọng tâm làm tu nhơn, thì không thể nào thành được Đạo”. Đem tâm đời mà làm Đạo, thì Đạo cũng trở thành đời !

Trong Kinh Viên Giác Lục Sớ chép : “Dùng tâm mê muội (vô minh) mà cầu Đạo, dẫu cho siêng năng khổ hạnh tu đủ các pháp môn, cũng chỉ giúp thêm lực lượng cho vô minh mà thôi, chớ không thành được quả vị Phật.

Phải biết : Gốc từ vô minh sanh ra thương ghét, rồi do thương ghét trở lại huân tập thành vô minh. Từ chủng tử sanh hiện hành rồi hiện hành huân làm chủng tử nối nhau không dứt. Chúng sanh đem cái vô minh này mà cầu Đạo thì trọn đời không thể thành tựu.

Kinh Bảo Tích chép : Đối với thân này, sanh yêu quý, thế là không rời tướng ngã, nhờn; dùng cái tướng ngã, nhờn này mà tu hành thì trở lại đọa ác thú.



5.- PHẬT NÓI BỐN TƯỚNG

A.- NGÃ TƯỚNG

– Nay Thiện nam ! Thế nào là ngã tướng ? –
Tất cả chúng sanh tự tâm chúng nhận biết có cái ta (ngã tướng) vậy. Thí như có người thân thể điều hòa không có chút gì trái ý, tự hồ như quên mình (lúc ấy không thấy ngã tướng hiện). Đến khi điều dưỡng bị thất thường, thân thể mất thăng bằng, hoặc gặp phải những cảnh trái nghịch, như gai đâm hay lửa đốt v.v... lúc bấy giờ mới thấy cái ta (ngã tướng) hiện ra rất rõ rệt. Vì thế mà chúng biết có cái ta.

– Nay Thiện nam ! Sâu thêm một tầng nữa, cái ngã tướng có phần vi tế hơn trước, là người tu hành, trong lúc thấy mình có chứng quả, có đắc đạo. Cho đến khi chứng quả Như Lai, hay đặng

Niết-bàn thanh tịnh của Phật, mà nếu còn cái tâm biết mình có chứng và có đẳng, như thế cũng đều còn “ngã tướng”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ rõ cái ngã tướng (ta) có thô và tế.

1.- Trong lúc bình thường thì cái ta hiện ra không rõ rệt, đến khi nghịch cảnh, bị người đánh đập hoặc hủy nhục v.v... lúc bấy giờ cái ngã tướng hiện ra mới rõ ràng. Đây là cái ngã tướng thô.

2.- Người tu hành, một mình ở trong núi sâu rừng thẳm, không gặp được các cảnh thuận nghịch, tâm không phân biệt mình với người, lúc bấy giờ tưởng mình đã chứng được “vô ngã” rồi. Đến khi gặp cảnh buồn vui thử thách, tâm mừng giận nổi lên, lúc bấy giờ Ngã tướng hiện ra y nguyên. Cho đến lúc tự thấy mình đắc Đạo hay chứng Niết-bàn tịch tịnh của Như Lai cũng đều còn Ngã tướng, song có phần vi tế hơn trước. Bởi vì còn biết có Niết-bàn hay quả Phật sở chứng (được chứng), tất nhiên phải có cái Ta “năng chứng”. Nếu năng chứng và sở chứng chưa hết (bỉ, thử chưa trừ) tức là còn Ngã tướng.



B.- NHƠN TƯỚNG

– Nay Thiện nam ! Thế nào là nhơn tướng ? –
Tất cả chúng sanh, tự tâm hiểu ngộ ta đây là người vậy (nhơn tướng), nghĩa là hiểu ngộ ta là người và các người cũng là người (nhơn tướng). Nói rộng ra, hiểu ngộ ngoài ta (ngã) thì tất cả đều là người vậy.

– Nay Thiện nam ! Đi sâu vào một từng nữa, cái “nhơn tướng” có phần vi tế hơn, là cái tâm này, cho đến hiểu ngộ rằng : “Còn biết mình viên

ngộ Niết-bàn”, cũng đều còn ngã tướng; nghĩa là ở nơi tâm, nếu còn một chút ngộ rằng : “Chứng lý đầy đủ”, thì đều gọi là “nhơn tướng”.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật chỉ rõ cái “nhơn tướng” có thô và tế.

1.- Chúng sanh tự công nhận mình là người (nhơn) và các người cũng là người (nhơn). Nói rộng ra, ngoài mình (ta) thì tất cả kẻ khác đều là người (nhơn). Đây là cái nhơn tướng thô thiển.

2.- Đi sâu vào một từng nữa, cái nhơn tướng có phần vi tế hơn, là cái “tâm hiểu biết” này, cho đến nếu còn hiểu biết: “Mình có viên ngộ Niết-bàn”, cũng còn ngã tướng. Nghĩa là: hễ còn có một chút hiểu biết, thế là còn “nhơn tướng”, cái nhơn tướng này rất là vi tế.

Tóm lại, nếu còn một chút hiểu ngộ rằng : “Mình viên ngộ Niết-bàn”, thế là cái “hiểu ngộ” và có cái “mình viên ngộ” khác nhau. Vậy thời ngoài mình (mình viên ngộ) còn có cái “hiểu ngộ”, tức là ngoài ngã (mình viên ngộ) còn có nhơn tướng (cái hiểu ngộ) vậy.

Nói lại cho dễ hiểu : còn có ta viên ngộ Niết-bàn tức là “ngã tướng”. Cái “biết ta viên ngộ” đó là nhơn tướng.



C.- CHÚNG SANH TƯỚNG

– Nay Thiện nam ! Thế nào là Chúng sanh tướng ? – Tất cả chúng sanh ở nơi tự tâm không còn chấp mình là ngã và nhơn mà lại chấp là chúng sanh. Tỷ như có người nói như thế này : “Tôi đây là chúng sanh”. Bởi thế nên biết: Người kia nói “Tôi là chúng sanh” thì biết không phải ngã và nhơn.

- Nay Thiện nam ! Những chúng sanh rõ biết hai món tướng trước (sở chúng, sở ngộ) là thuộc về ngã và nhơn, nay không còn chấp ngã, nhơn nữa; nhưng còn cái “tâm rõ biết”, đó là chúng sanh tướng.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật nói chúng sanh tướng có hai phần thô và tế.

1.- Không còn chấp ta đây là ngã hay nhơn mà lại chấp là chúng sanh. Như thế là chấp về phần thô.

2.- Rõ biết hai tướng ngã và nhơn là phi, nên không còn chấp; thế là đã cao hơn trước một từng, nhưng còn cái “rõ biết hai tướng ngã, nhơn là phi”. Đó cũng là cái vi tế Ngã tướng còn ẩn phục bên trong, gọi là chúng sanh tướng.



D.- THỌ MẠNG TƯỚNG

- Nay Thiện nam ! Thế nào là thọ mạng tướng ? - Các chúng sanh tâm chiếu soi (phân biệt) đã thanh tịnh. Nhưng còn cái trí giác ngộ tướng chúng sanh trước (giác sở liễu giả). Bởi còn cái “trí giác ngộ”, tương tục tu tập các nghiệp vô lậu, chưa có thể tự trừ được, cũng như mạng căn tương tục, không tự đoạn được, nên gọi là “thọ mạng tướng”.

- Nay Thiện nam ! Nếu còn tâm soi thấy (biết) tất cả cái giác (biết) trước (3 tướng trên) đó thì cũng còn ở trong vòng trần cấu (tâm chưa trong sạch). Bởi còn năng giác và sở giác nên chưa rời cấu trần vậy.

Cũng như nước nóng làm tiêu băng, thì toàn băng là nước, lúc bấy giờ không còn nước nóng băng tiêu và băng bị tiêu nữa. Nếu còn chút nước nóng và băng, thế là nước chưa thuần nhất. Cũng thế, nếu còn cái ta để giác ngộ cái ta trước, thì chưa rời được bốn tướng.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật nói : Người tu hành khi phá trừ được ngã, nhơn, chúng sanh ba tướng trên rồi, tâm đã được thanh tịnh, nhưng còn cái trí tiếp tục tu tập vô lậu nghiệp, để phá trừ tướng trên. Vì cái trí này còn tiếp tục trong một thời gian chưa có thể tự trừ được. Cũng như mạng sống của người, sống tiếp tục trong một thời gian, không thể tự đoạn được, sống tiếp tục trong một thời gian, không thể tự đoạn được, nên gọi là “Thọ mạng tướng”.

Phật dạy thêm, đại ý : Nếu còn tâm phân biệt để phá trừ các tướng (ngã, nhơn, chúng sanh, thọ mạng) thế là còn vọng. Vì còn năng, sở, bỉ, thử đối đãi nhau, nên tâm chưa trong sạch. Bởi còn vọng là còn nhiễm ô, vì thế nên gọi là trần cấu. Nghĩa là : Nếu còn một chút biết rằng : “Ta trừ ngã”, thế là còn mắc trong bốn tướng, chưa thoát ly được vọng – Cũng như nước nóng làm tiêu băng, khi “băng” tiêu rồi thì “nóng” cũng không chỉ còn nước.

Ngài Tôn Mật giải : Nước dụ cho “Chơn tâm”. Băng là dụ cho “bốn tướng”. Nước nóng là dụ cho “trí huệ”. Nước vì lạnh mà đóng thành “băng”; cũng như tâm vì mê mà thành “bốn tướng”. Dùng nước nóng làm tiêu băng, cũng như dùng trí huệ làm tiêu bốn tướng. Khi băng tiêu rồi thì nóng (nước nóng) cũng không còn chỉ còn một tánh nước mà thôi. Cũng như ngã tướng hết, thì trí phá ngã cũng không chỉ còn một thể tánh chơn tâm.

Tóm lại, tướng “thọ mạng” cũng là tướng ngã rất vi tế đó thôi. Chúng sanh trước phân biệt chấp ta, tức là ngã tướng, khi phá được ngã tướng, nhưng còn cái “trí biết mình phá ngã” là nhơn

tướng. Khi phá được nhơn tướng nhưng còn cái “trí biết mình đã phá nhơn tướng” gọi là chúng sanh tướng. Khi phá được chúng sanh tướng, nhưng còn “cái trí biết mình phá được chúng sanh tướng”. Cái trí đó vẫn tiếp tục tu tập các nghiệp vô lậu, chưa có thể tự đoạn được, cũng như mạng căn tương tục sống trong một thời gian và không thể tự đoạn được, nên gọi là “Thọ mạng tướng”.

Vậy thì bốn tướng trên, cũng là một ngã tướng, chẳng qua từ thô vào tế, từ thiện đến thâm mà thôi. Theo trong văn Kinh chữ Hán, dùng bốn chữ riêng biệt, chỉ rõ bốn tướng có thô và tế khác nhau.

- 1.- “Chứng” là ngã tướng.
- 2.- “Ngộ” là nhơn tướng.
- 3.- “Liễu” là chúng sanh tướng.
- 4.- “Giác” là thọ mạng tướng.



6.- VÌ KHÔNG RỜI ĐƯỢC BỐN TƯỚNG, NÊN TU CHẴNG THÀNH PHẬT

– Nay Thiện nam ! Các chúng sanh đời sau, bởi không rời được bốn tướng, nên tuy trải qua nhiều kiếp, siêng năng tu hành khổ hạnh, nhưng chỉ thành hữu vi mà thôi, chớ không thể chứng được Thánh quả.

LƯỢC GIẢI

Trong Kinh Lăng Nghiêm Phật đã căn dặn dạy : “Nếu các ông nhận lầm căn bản của sanh tử là vọng tâm làm nhơn địa tu hành, thì không bao giờ thành quả vị Phật. Cũng như người nấu cát làm cơm, dầu trải qua bao nhiêu kiếp cũng không thành cơm được, vì gốc nó là cát”.

Giống với đoạn Kinh này, Phật dạy đại ý : Người mang tâm nhơn, ngã v.v... thuộc về hữu vi hữu lậu của chúng sanh, mà muốn cầu quả vô vi vô lậu của Phật, dầu cho cực khổ tu hành, trải

qua nhiều kiếp cũng không thể được, vì gốc của nó là ngã tướng, là chúng sanh và hữu lậu vậy.



– Tại sao thế ? Bởi nhân các ngã tướng: có chứng có ngộ, cho là thành tựu quả Niết-bàn. Chẳng khác nào người nhận giặc làm con, nó sẽ phá tan gia tài quý báu vậy.

LƯỢC GIẢI

Ngài Như Sơn giải rằng : Tại sao siêng năng tu hành trải lâu nhiều kiếp, mà không chứng được Thánh quả ? – Bởi vì lầm nhận ngã tướng làm Niết-bàn vậy. Cũng như lầm nhận giặc làm con, đã không được nhờ, trái lại còn bị nó làm hại chẳng ít.

Trên văn Kinh, chữ “Các ngã tướng” tức chỉ cho bốn tướng : ngã, nhơn, chúng sanh và thọ mạng.

Trên văn Kinh, chữ “Có chứng có ngộ”; nghĩa là biết mình có chứng quả Phật, có ngộ Đạo, thế là chưa rời ngã tướng. Bởi hành giả đem “Ngã tướng” này, cho là đặng Thánh quả, nên nói “nhận giặc làm con vậy”.



7.- THƯƠNG (THAM) GHÉT (SÂN) LÀ GỐC CỦA SANH TỬ LUÂN HỒI

– Nay Thiện nam ! Nếu hành giả còn ưa (thương) Niết-bàn (pháp ái) tức là còn ngã tướng (ta ưa); chẳng qua cái ngã tướng ấy bị ẩn phục, rồi lầm cho đó là tướng Niết-bàn.

Còn ghét sanh tử, tức là còn ngã tướng (ta ghét). Chúng sanh riêng ghét sanh tử, ưa Niết-bàn, chớ đâu biết rằng : cái “ưa” đó chính là gốc

sanh tử, còn “ghét” là gốc triền phược (không giải thoát).

– Nay Thiện nam ! Làm sao biết “ưa” và “ghét” là gốc của sanh tử triền phược ? Bởi các chúng sanh tu đạo Bồ-đề, nếu còn đôi chút biết mình chứng được Đạo quả thanh tịnh, thế là chưa diệt trừ được tận gốc ngã tướng, nên còn sanh tử triền phược.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói : Còn “thương ghét” là còn ngã tướng; mà ngã tướng là gốc rễ của sanh tử luân hồi.

Chúng sanh đem tâm “thương ghét” mà cầu đạo Bồ-đề, thì không bao giờ giải thoát, vì nó là gốc của sanh tử luân hồi vậy.

Mặc dầu ghét sanh tử là việc phải, ưa cảnh Niết-bàn tịch tịnh là một điều hay; nhưng cũng còn ở trong vòng thương ghét, nên chẳng rời ngã tướng.

Phải không “thương ghét”, thì ngã tướng mới không; ngã tướng không, mới nhập được Viên Giác. Vì hiểu nghĩa này, nên Cổ nhơn có làm bài kệ rằng:

HÁN VĂN :

**Thập phương đồng tụ hội
Cá cá học vô vi
Thử thị tuyển Phật trường
Tâm không cập đệ qui**

DỊCH NGHĨA

*Mười phương đồng tụ hội
Người người học vô vi
Đây là trường thi Phật,
“Tâm không: mới được đệ.*

Bài kệ này, quan trọng nhất là hai chữ “Tâm không”. Người còn “ưa ghét” tức là còn tham sân; tham sân còn thì sanh tử luân hồi còn. Bởi thế nên trường thi làm Phật này, nếu ai tâm không còn tham sân tật đố, tâm không còn nhơn ngã bỉ thử, tâm không còn mừng giận thương ghét v.v... thì được “đậu”.



8.- PHẬT CHỈ “NGÃ TƯỚNG” ẨN NÚP TRONG TẠNG THỨC

– Nay Thiện nam ! Trong khi có người đến khen ngợi kính phục, hành giả lại sanh vui mừng, muốn tể độ người đó. Trái lại, nếu bị người chê bai hủy báng, thì hành giả lại sân hận. Do đó mà biết cái ngã tướng vẫn còn kiên cố núp ẩn trong tạng thức; nó thường lai vãng trong các căn của hành giả, không gián đoạn vậy. Người tu hành bởi không đoạn trừ được “ngã tướng”, cho nên không thể nhập được Viên Giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Người đời khi gặp cảnh thuận hay nghịch, cái ngã tướng thô trọng nổi lên rất dễ biết. Đến như người tu hành cố lột được ngã tướng thô trọng bên ngoài, nhưng còn cái ngã tướng vi tế tiềm tàng trong tạng thức. Nó thường xuất đầu lộ diện, lai vãng ở các căn: mắt, tai, mũi, lưỡi.

Bằng chứng : Trong lúc được người khen kính thì ta sanh tâm hoan hỷ, muốn độ người ấy. Trái lại, khi bị người hủy báng chê bai, thì ta lại không vui. Đó là cái ngã tướng hiển lộ, có phần tế nhị hơn trước. Bởi không trừ được tướng ngã nên không nhập được Viên Giác.

Than ôi ! Núi không cao, trời không cao, ngã tướng lại cao !

Sông chẳng sâu, biển chẳng sâu, ngã tướng mới sâu !



9.- KHÔNG THẤY NGƯỜI HỦY NHỤC, KHÔNG THẤY MÌNH THUYẾT PHÁP ĐỘ SANH, LÚC BẤY GIỜ NGÃ TƯỚNG MỚI KHÔNG CÒN

– Này Thiện nam ! Nếu hành giả muốn biết được vô ngã chưa, cứ xem trong lúc người bị hủy nhục, mà không thấy có người hủy nhục như thế là được vô ngã.

Trái lại, trong lúc thuyết pháp độ người, mà còn thấy có ta thuyết pháp, thế là ngã tướng chưa đoạn. Còn nhưn tướng chúng sanh tướng và thọ mạng tướng cũng thế.

LƯỢC GIẢI

Được người khen không mừng, bị người chê không buồn, cũng chưa đã hết ngã tướng. Trong khi được khen bị chê, mà không thấy có người khen chê, như thế mới là vô ngã. Trái lại, nếu thấy có người khen chê, cố nhiên phải có ta được khen, bị chê, nên ngã tướng hầy còn rõ ràng.

Một thí dụ thứ hai : Trong lúc thuyết pháp độ người, không thấy có ta thuyết pháp, có người nghe pháp, không thấy có ta tế độ, có người được độ; như thế mới được vô ngã. Trái lại, nếu còn thấy có ta thuyết pháp, có ta tế độ, thế là ngã tướng chưa đoạn.

Trong Kinh Kim Cang, Phật nói :

“Bồ-tát độ vô số chúng sanh mà không thấy chúng sanh có độ, nếu còn thấy có ta độ sanh, tức không phải Bồ-tát”; vì còn ngã tướng, nên không phải Bồ-tát vậy.

Kinh Kim Cang lại nói :

“Bồ-tát thuyết pháp, không thấy có mình thuyết pháp, nếu còn thấy có ta thuyết pháp, tức không phải Bồ-tát” : vì còn ngã tướng, nên không phải Bồ-tát vậy.



10.- VÌ CÒN “NGÃ TƯỚNG” NÊN KHÔNG NHẬP ĐƯỢC VIÊN GIÁC

– Nay Thiện nam ! Ngã tướng là cái trọng bệnh của hành giả. Song chúng sanh đời sau, lại nhận làm cái trọng bệnh này, cho là mình chứng được pháp Niết-bàn, thật đáng thương xót ! Bởi thế nên chúng càng tinh tấn tu hành chừng nào thì lại càng thêm cái bệnh ngã tướng chừng nấy; vì thế nên không nhập được tánh Viên Giác thanh tịnh.

– Nay Thiện nam ! Chúng sanh đời sau chấp theo sự kiến giải và hạnh của Như Lai, làm chỗ hiểu biết và hạnh của mình, song vì không biết bốn tướng còn ẩn núp bên trong, nên chẳng thành tựu được Thánh quả.

Hoặc có chúng sanh chưa đặng đạo mà nói mình đã đặng đạo, chưa chứng quả mà nói mình đã chứng quả; thấy người tinh tấn tu hành lại sanh tật đố. Bởi chúng sanh này chưa đoạn trừ được ngã ái nên không nhập được Viên Giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này nói vì có ba nguyên nhân nên hành giả không nhập được tánh Viên Giác thanh tịnh.

1.- Bởi hành giả không biết bốn tướng rất tế nhị, lầm cho mình chứng được đạo quả, nên càng tu chừng nào càng tăng trưởng bệnh ngã tướng chừng nấy. Vì vậy mà chẳng nhập được Viên Giác.

2.- Hành giả chỉ bắt chước theo chỗ kiến giải và hạnh của Như Lai làm của mình, không biết bốn tướng vẫn còn tiềm tàng trong tạng thức của hành giả nên không được nhập Viên Giác. Thí như hành giả thấy trong Kinh Phật dạy bố thí v.v... rồi thật hành theo. Nhưng không biết trong khi ấy, lại bị bốn tướng thường theo dõi. Như trong khi bố thí, thấy có người thọ thí (nhơn tướng) và ta bố thí (ngã tướng). Bố thí để cầu cho ta được giàu sang, ta được mạnh giỏi v.v... vì cái ngã tướng còn nguyên hiện như thế, nên không nhập được Viên Giác.

3.- Cũng vì ngã tướng chưa đoạn, nên hành giả trong lúc tu hành thấy kết quả được đôi phần, lúc bấy giờ tánh kiêu căng nổi lên, chưa phải chứng ngộ đắc đạo, mà tự cho mình đã chứng ngộ hoặc đắc đạo. Hay thấy người hơn mình, lại sanh ra tật đố v.v... Vì thế mà không thể nhập được Viên Giác thanh tịnh.



11.- PHẬT DẠY PHƯƠNG PHÁP NHẬP VIÊN GIÁC

– Nay Thiện nam! Chúng sanh đời sau trông mong thành đạo, mà không cầu cho ngộ đạo; chỉ ưa học nhiều nói suông, để tăng trưởng ngã tướng.

Hành giả phải phát tâm đại đồng mãnh, hàng phục các phiền não. Những pháp lành chưa chứng được phải tinh tấn tu cho chứng; các pháp

ác chưa đoạn, phải tinh tấn đoạn cho được; khi xúc cảnh không sanh tham, sân, si, mạn, ái và tật đố v.v... nào nhơn, ngã, bỉ, thử, ân ái v.v... đều vắng lặng. Như Lai ấn chứng cho người này, lần lượt sẽ thành tựu được Viên Giác.

Trên đường tu hành, hành giả phải cầu Thiện hữu tri thức chỉ dẫn, mới khỏi bị đọa tà kiến. Song, nếu hành giả đối với Thiện tri thức, lại phân biệt sang hèn, sanh tâm thương ghét, thì cũng không thể nhập được biển Viên Giác thanh tịnh.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này, Phật chỉ đường lối tu hành để nhập Viên Giác, có 3 đoạn :

Đoạn thứ nhất, đại ý Phật dạy : Muốn được đạo thì phải tu hành mới ngộ được đạo. Nếu học nói suông mà không tu, thì chỉ tăng trưởng ngã tướng.

Đoạn này giống như trong Kinh Lăng Nghiêm, ngài A Nan tự trách : "... Bạch Thế Tôn, vì con ý lại con là em của Phật, có lẽ Phật thương yêu sẽ ban cho con đạo quả, không cần phải tu hành cực khổ, chỉ lo học nhiều nói suông nên không lợi ích cho mình...".

Đoạn thứ hai, đại ý Phật dạy : Phương pháp tu hành để nhập Viên Giác, là phải phát tâm đại đồng mãnh, đoạn trừ các phiền não tức là bốn tướng nói trên. Siêng năng đoạn các ác pháp, tu chứng các thiện pháp. Tất cả thời, tâm đều vắng lặng, khi đối cảnh không sanh các phiền não như tham, sân, si v.v... Phật ấn chứng cho người ấy sẽ đăng nhập Viên Giác.

Đoạn này giống như trong Kinh Lăng Nghiêm Phật dạy bốn chữ "Bất tùy phân biệt", nghĩa là : Khi đối cảnh không khởi phân biệt, thì vọng niệm chẳng sanh, vọng niệm không sanh, chơn tâm hiển lộ.

Đoạn thứ ba, đại ý Phật dạy : Trên đường tu hành, hành giả phải cầu Minh sư chỉ giáo, mới tránh được khỏi đọa tà kiến. Song khi đối với Minh sư không phân biệt giàu nghèo sang hèn v.v... (ý pháp bất y nhơn) phải sanh tâm kính trọng. Nếu trái lại thì không thể nhập được Viên Giác.



12.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn, muốn tóm tắt lại nghĩa trên nên nói bài kệ rằng :

Tịnh Nghiệp ! Ông nên biết :

Tất cả các chúng sanh.

Luân hồi từ vô thi

Đều do ngã chấp vậy.

Nếu không trừ bốn tướng

Chẳng chứng quả Bồ-đề.

Nếu tâm còn thương ghét,

Hoặc tật đố si mê,

Ấy là kẻ mê muội,

Không được nhập Viên Giác.

Người muốn được giác ngộ,

Trước phải trừ tham sân,

Tâm hết chấp ngã, pháp,

Mới được nhập Viên Giác.

Thân này còn chẳng có,

Thương ghét do đâu sanh,

Hành giả phải cầu Thấy,

**Mới khỏi đọa tà kiến.
Cầu Thấy, mà phân biệt,
Thời không nhập Viên Giác.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này : chúng sanh bị sanh tử luân hồi từ hồi nào đến giờ, đều do chấp bốn tướng. Nếu bốn tướng không trừ thì không thể chứng Bồ-đề. Vì các phiền não như tham, sân, si v.v... nó làm mê muội, nên chúng sanh chẳng nhập được Viên Giác. Hành giả muốn nhập Viên Giác, trước phải đoạn tham, sân v.v... Bao giờ tâm không còn ngã chấp và pháp chấp, mới chứng được Viên Giác.

Song trên đường tu hành, hành giả phải cầu Minh sư chỉ giáo, mới khỏi lạc tà kiến. Khi cầu thỉnh Minh sư, nếu hành giả còn phân biệt sang hèn, sanh tâm thương ghét, thời cũng không nhập được Viên Giác.



BÀI THỨ MƯỜI

X.- CHƯƠNG PHỔ GIÁC

- 1- Ngài Phổ Giác Bồ-tát hỏi Phật.
- 2- Phật khen ngài Phổ Giác Bồ-tát.
- 3- Phật dạy ngài Phổ Giác Bồ-tát.
- 4- Phật nói bốn bệnh.
- 5- Phật trả lời câu hỏi thứ ba :
“Phải làm những hạnh gì ?”
- 6- Phật trả lời câu hỏi thứ tư :
“Phải trừ bỏ bệnh gì ?”
- 7- Phật trả lời câu hỏi thứ năm :
“Phải phát tâm như thế nào ?”
- 8- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên.

X.- CHƯƠNG PHỔ GIÁC

1.- NGÀI PHỔ GIÁC BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Phổ Giác Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, kính cẩn lạy Phật và quỳ thẳng chấp tay, bạch rằng :

- Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì chúng sanh nói các bệnh (bốn tướng) của người tu thiền, khiến cho đại chúng gọi sạch các mê lầm nơi tâm và được an ổn. Đây là một việc lợi ích lớn chưa từng có.

- Bạch Đức Thế Tôn, chúng sanh đời sau, Phật lần xa, các vị Thánh hiền lại ẩn, tà sư ngoại đạo rất thịnh hành; vậy trên đường tu hành :

- 1. Phải cầu bậc nào để dạy bảo ?**
- 2. Phải y phương pháp nào tu hành ?**
- 3. Phải làm theo hạnh nào ?**
- 4. Phải trừ những bệnh gì ?**
- 5. Phải phát tâm như thế nào ?**

Xin Phật từ bi chỉ dạy, khiến cho những chúng sanh còn mê muội, khỏi bị đọa tà kiến.

Ngài Phổ Giác Bồ-tát thưa thỉnh như vậy ba lần, cúi đầu kính lạy, rồi trở về chỗ cũ.

LƯỢC GIẢI

Chữ “Phổ Giác” là giác ngộ cùng khắp. Trên đường tu hành, hành giả phải gặp nhiều chướng ngại. Những chướng ngại ấy đều do chấp bốn tướng mà sanh ra. Bởi thế nên chương thứ 9, ngài Tịnh Cư Nghiệp Chương Bồ-tát đứng lên thưa hỏi, để Phật chỉ bày bốn tướng cho hành giả biết rõ đặng trừ. Khi bốn tướng trừ hết rồi thì các nghiệp chướng được thanh tịnh.

Song trên đường tu hành, hành giả còn bị mây vô minh rất vi tế, tức là bốn bệnh sau này che mặt trăng Viên Giác của hành giả, làm cho trăng Viên Giác chiếu soi không được phổ biến.

Vì thế nên đến chương thứ 10 này, ngài Phổ Giác Bồ-tát đứng lên thưa hỏi, cầu Phật chỉ dạy thêm, để cho hành giả hiểu biết, đặng dẹp trừ hết mây vô minh, thời Viên Giác kia mới được chiếu soi phổ biến.



TÓM LẠI ĐOẠN NÀY CÓ 3 PHẦN

1.- Trước ngài Phổ Giác tán thán Phật đã chỉ rõ những chứng bệnh của Thiền giả là bốn tướng vừa nói trên, để chúng sanh biết bệnh đặng trừ, sẽ được an ổn.

2.- Ngài Phổ Giác Bồ-tát thương xót chúng sanh đời sau cách Phật xa pháp, các vị Hiền Thánh thì ở ẩn, ngoại đạo tà sư lại thanh hành làm cho người tu hành dễ lạc vào tà kiến.

3.- Ngài Phổ Giác Bồ-tát, cầu Phật chỉ dạy 5 điều như sau :

a) Hành giả phải cầu ai làm Minh sư để chỉ dẫn trên đường tu hành ?

b) Y theo phương pháp nào để tu ?

c) Phải làm những hạnh gì ?

d) Phải trừ những bệnh gì ?

đ) Làm sao để phát tâm ?

2.- PHẬT KHEN NGÀI PHỔ GIÁC BỒ-TÁT

Khi ấy Đức Thế Tôn bảo ngài Phổ Giác Bồ-tát và dạy rằng :

– Này Thiện nam, hay lắm và quý lắm ! Ông vì chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai đường lối tu hành như thế. Đó là ông bố thí cho chúng sanh đời sau con mắt đạo không sợ (đạo nhân vô úy), khiến cho chúng sanh dạng thành Thánh đạo. Vậy các ông nên chăm chú nghe, Ta sẽ vì các ông chỉ giáo.

Khi ấy ngài Phổ Giác Bồ-tát và đại chúng đều hoan hỷ và lắng lắng vâng nghe lời Phật chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật khen ngài Phổ Giác vì chúng sanh cầu Phật chỉ dạy đường lối tu hành để cho chúng sanh đi thẳng đường đến nơi Thánh quả, không còn lo sợ dọa vào tà kiến.

“Mắt đạo không sợ” – Đối với đạo, hiểu biết được rõ ràng như con mắt thấy đường đi, nên gọi là “con mắt đạo” (đạo nhân). Trên đường tu hành không còn sợ dọa vào tà kiến, nên nói “không sợ” (vô úy).



3.- PHẬT DẠY NGÀI PHỔ GIÁC BỒ-TÁT

– Này Thiện nam ! Chúng sanh đời sau muốn phát tâm tu Đại thừa thì phải cầu Thiện tri thức, tức là những người hiểu biết chọn chánh (chánh tri kiến). Những vị ấy, tâm chẳng trụ ở nơi tướng phàm phu và cũng không dính

mắc nơi cảnh của Thịnh-văn, Duyên-giác; tuy hiện ở nơi cảnh trần lao mà tâm vẫn thường thanh tịnh. Có khi các vị ấy thị hiện đồng ăn đồng ở với người tội lỗi (đồng sự nhiếp) mà thường khen ngợi các hạnh thanh tịnh (phạm hạnh), không để cho chúng sanh làm việc tội lỗi.

Hành giả phải cầu những người như vậy, dạy bảo tu hành, để thành tựu quả Phật.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật trả lời câu hỏi thứ nhất của ngài Phổ Giác Bồ-tát hỏi : “Phải cầu những bậc nào dạy bảo?” – Đại ý Phật trả lời : Người tu hành muốn được thành quả Phật, phải đủ hai điều kiện :

- 1.- Bên trong, hành giả phải phát tâm Đại thừa làm chánh nhơn.
- 2.- Bên ngoài, phải nhờ các Thiện hữu Tri thức, hướng dẫn đường lối tu hành làm chánh duyên. Nếu có nội nhơn mà thiếu ngoại nhơn, hay có ngoại nhơn mà thiếu nội nhơn đều không thành tựu.

Song, cầu Thiện hữu, Tri thức, phải là người “Chánh tri kiến”. – Làm sao biết là người “Chánh tri kiến ?” – Hành giả phải dùng hai phương diện thuận cảnh và nghịch cảnh sau đây quan sát, sẽ phân biệt được thể nào là “Chánh tri kiến”.

1.- *Thuận cảnh*. – Vị Thiện hữu tri thức này, tâm không trụ nơi phước báo của phàm phu ở cõi người hay cõi trời, vào cũng không trụ nơi cảnh thanh nhàn yếm thế tu ích kỷ tiêu cực của Tiểu thừa là Thanh-văn và Duyên-giác.

2.- *Nghịch cảnh*. – Vì Thiện hữu tri thức này, hiện thân trong cảnh nhiễm ô (trần lao) để hóa độ chúng sanh, mà tâm chẳng nhiễm ô, thật hành theo “đồng sự nhiếp” của Bồ-tát để hóa độ người.

Có khi vị này phải thị hiện làm việc lầm lỗi như người, nhưng không bao giờ dùng lý luận miến cưỡng để bào chữa lỗi mình, trái lại luôn luôn khen ngợi hạnh thanh tịnh và tự chỉ trích lỗi lầm của mình.

Ngài Như Sơn giải nghĩa chữ “Thiện tri thức” như vậy : Thiện là hay, khéo, Tri là biết bệnh, Thức là biết thuốc. Nghĩa là vị này có tài biết chơn vọng, tà chánh, biết tâm bệnh của chúng sanh, biết pháp dược của Phật để đối trị.



– Nay Thiện nam ! chúng sanh đời sau, nếu gặp vị Thiện hữu tri thức như thế, phải hết lòng kính dưỡng, không tiếc thân mạng. Vị Thiện tri thức này khi giữ bốn oai nghi thanh tịnh, hành giả cung kính đã đành mà khi thị hiện lẫn lộn với chúng sanh làm các tội lỗi, để giáo hóa chúng sanh (đồng sự nhiếp), hành giả cũng chớ nên sanh tâm khinh dễ.

– Nay Thiện nam ! Đối với Thiện hữu tri thức này, mà hành giả không khởi một niệm khinh thường, thì hoa lòng (tâm hoa) sẽ được rộng mở, chiếu sáng khắp cả mười phương thế giới và thành tựu quả Phật.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy : “Y Pháp bất y nhơn”. Trong luận Trí Độ có nói : “Nếu vị Thiện tri thức kia, có thể giải thích các nghĩa lý sâu xa của Phật, dẫn dắt hành giả tu theo chánh Đạo, được lợi ích, thì hành giả phải hết lòng cung kính, như tôn kính Phật, chẳng nên nghĩ những việc lỗi lầm của Thiện hữu tri thức. Thí như cái dây xấu đựng ngọc, chớ nên vì dây xấu mà bỏ vật báu. Người có ghê lát cấm đuốc đưa hành giả qua con đường nguy hiểm trong lúc ban đêm, chớ nên chê người lát mà không dùng đuốc sáng”. Người cầu đạo cũng thế : khi tìm được Thiện hữu tri thức có thể dẫn dắt hành giả đi trên đường tu hành, thì hành giả phải trước sau một lòng tôn kính. Khi Thiện tri thức giữ

giới thanh tịnh, hành giả cung kính đã đành, mà khi ngài vì chúng sanh thật hành theo hạnh “Đồng sự nhiếp” của Bồ-tát, người cầu đạo không nên thấy thế mà sanh tâm chấp nhứt và khinh thường. Được như thế, mới chứng được Phật Đạo.



4.- PHẬT NÓI BỐN BỆNH

– Nay Thiện nam ! Vị Thiện tri thức kia, đã chứng được diệu pháp và rời cả bốn bệnh sau này :

a) Bệnh Tác (làm các việc lành)

Như có người chấp như thế này : “Bản thân của tôi, vì muốn cầu Viên Giác, nên làm tất cả các hạnh”. Song tánh Viên Giác kia, không phải do làm mà được. Bởi hành giả lấy cái “làm” để cầu Viên Giác, nên gọi là “bệnh tác” (bệnh làm).

LƯỢC GIẢI

Chữ “Tác”, nghĩa là làm. Tánh Viên Giác đâu phải do “làm” mà được. Cũng như mặt trăng kia đâu phải vệt mây mới có. Bởi thế nên hành giả chấp : “Phải làm các hạnh lành để cầu nhập Viên Giác”, thì không thể được. Vì tánh Viên Giác là thanh tịnh, vô vi và vô lậu mà hành giả lại dùng pháp hữu vi để cầu cảnh giới vô vi thanh tịnh, thì không thể được, nên gọi là “bệnh làm”.

Đọc đến đoạn này, độc giả không khỏi thắc mắc : Tại sao bài trước Phật dạy: “Muốn nhập Viên Giác, phải tinh tấn bỏ các việc dữ, làm các việc lành v.v...”.

Đến đoạn này Phật lại nói : “...Tánh Viên Giác không phải do làm các hạnh lành mà được, nếu chấp do làm mà được, thì thành ra bệnh “Tác” v.v... Lời nói của Phật trước sau in tuồng mâu thuẫn. Nếu không suy nghĩ kỹ, thì độc giả sẽ không hiểu.

Chúng tôi đã thường thí dụ : muốn cho lớp học được yên tĩnh, thời phải làm sao trong lớp đừng có tiếng động, nếu có tiếng động thì lớp học chẳng được yên tĩnh. Cũng như nếu muốn đăng tánh Viên Giác vô vi thanh tịnh, thì không thể dùng pháp hữu vi vọng động mà cầu. Nếu dùng hữu vi vọng động mà cầu thì không bao giờ đăng Viên Giác vô vi thanh tịnh.

Mặc dù như thế, song người muốn nhập Viên Giác, quyết định phải trải qua hai giai đoạn :

1.- Giai đoạn đầu tiên, người muốn nhập Viên Giác thanh tịnh, phải có học có tu, bỏ các việc dữ, làm các việc lành v.v... Cũng như các ông thầy giáo, thấy học trò làm ồn, muốn cho lớp học được yên tĩnh, giai đoạn đầu tiên, phải dùng tiếng ồn để trị ồn. Nghĩa là ông thầy giáo phải dùng thước để gõ thước trước trên bảng cho lớn, thì các học trò mới hết làm ồn. Cũng như người đời nói : dùng độc trị độc, trong Đạo nói: lấy vọng để trừ vọng.

Đến khi học trò đã im lặng rồi, mà thầy giáo vẫn gõ hoài trên bảng, để mong cho lớp học được yên tĩnh, thì không thể được, vì tiếng gõ là tiếng động, rất trái với tịnh, làm sao lấy cái “động”, để cầu cái “tịnh” cho được. Cũng như người dùng cái tạo tác hữu vi, để cầu Viên Giác vô vi thanh tịnh, không thể được.

2.- Vì thế, nên bước qua giai đoạn thứ hai : Thấy giáo phải thôi gõ bảng thì lớp học mới hoàn toàn yên tĩnh. Cũng như hành giả, phải trừ cái bệnh “làm”, mới đăng Viên Giác thanh tịnh.

Người muốn đến bờ giải thoát, trước hết phải dùng cái bè tu học để qua sông mê. Song khi đến bờ rồi, mà cứ ôm cái bè ấy mãi, thì làm sao lên bờ được.

Tóm lại, hành giả muốn nhập Viên Giác thanh tịnh, phải trải qua hai giai đoạn :

1.- Giai đoạn đầu tiên, hành giả phải dùng cái bè tu học bỏ dữ làm lành để qua sông mê. Hay nói một cách khác là dùng tiếng gõ bảng của thầy giáo, để trừ tiếng ồn của học trò.

2.- Đến giai đoạn tối hậu, Hành giả phải bỏ cái bè hữu vi tu học, mới mong lên bờ giải thoát vô vi kia được. Hay đổi lại cách nói: ông thầy Giáo phải thôi gõ bảng, thì trong lớp mới lặng yên tĩnh.

Cũng ý này, trong kinh “Tứ Thập Nhị Chương” Phật dạy : “... Tu vô tu tu, chứng vô chứng chứng...”, Nghĩa là: tu đến chỗ vô tu mới thật tu, chứng đến chỗ vô chứng mới thật chứng v.v...

Bởi thế nên cổ nhơn có dạy rằng : “Hữu vi tuy nguy, xả chi tắc Phật đạo nan thành” : Các việc tu hành về hữu vi tuy rằng hư nguy chẳng nhằm chi, nhưng nếu hành giả bỏ đi, thì Đạo Phật vô vi khó thành. Hay là câu : “Thật tế lý địa bất thọ nhứt trần, vạn sự môn trung bất xả nhứt pháp” : Đành rằng chỗ lý tánh chơn thật (Viên Giác), không thọ một mảy trần, nhưng về sự tướng tu hành thì muôn điều không bỏ một việc lành nào.



b) Bệnh Nhậm (mặc kệ, không tu hành)

– Nay Thiện nam ! Như có người chấp như thế này : “Tôi nay không cần đoạn sanh tử và cũng không cầu Niết-bàn. Người muốn cầu Viên Giác, chớ nên móng niệm diệt sanh tử hay cầu Niết-bàn, mặc tình cho sanh tử hay Niết-bàn, tùy pháp tánh mà sanh hay diệt”.

Hành giả chấp như thế, là bị bệnh nhậm (mặc kệ); vì tánh Viên Giác kia, đâu có phải để mặc kệ (nhậm) như vậy mà nhập được.

LƯỢC GIẢI

Chữ (Nhậm) là mặc kệ. Bệnh này do hành giả chấp : “Tánh Viên Giác không phải do tu hành, làm các hạnh lành v.v... mà nhập được”. Nên hành giả để mặc kệ cho nghiệp lực xoay chuyển, chẳng sợ tội lỗi, không ham phước lành, sanh tử không chê, Niết-bàn chẳng quý; vì thế nên không nhập được Viên Giác.

c) *Bệnh Chỉ* (Dứt các vọng niệm)

– Nay Thiện nam ! Như có người chấp như thế này : “Tôi nay muốn cầu Viên Giác, nên phải dứt hết các vọng niệm, đừng tất cả pháp bình đẳng vắng lặng”.

Chấp như thế, là bị bệnh “chỉ”; vì tánh Viên Giác kia, đâu có phải do “dừng chỉ” các vọng mà nhập được.

LƯỢC GIẢI

Chữ “Chỉ” là dứt các vọng niệm. Bởi hành giả thấy bệnh “Tác” làm cho tâm khởi động bệnh “Nhập” (mặc kệ) làm tâm phóng túng, cả hai đều không nhập Viên Giác được, nên Hành giả xoay trở về nơi “Chỉ” (dừng đứng).

Vì vọng niệm mà thấy các pháp sai khác, không được bình đẳng, cho nên Hành giả tu “Chỉ” để dứt vọng niệm”. Đâu biết rằng : Tánh Viên Giác không có “niệm”, nếu khởi niệm thì trái, Viên Giác không có “Chỉ”, nếu hành giả lại “chỉ”, thì làm sao nhập được Viên Giác.



d) *Bệnh Diệt* (Diệt các phiền não)

– Nay Thiện nam ! Như có người chấp như thế này : “Tôi nay muốn cầu Viên Giác, nên vĩnh viễn đoạn các phiền não, nào thân tâm nào cảnh vật, tất cả đều hư vọng không thật có, rốt ráo vắng lặng”. Dùng cái “diệt” (vắng lặng) mà cầu Viên Giác như thế là mắc bệnh diệt; vì tánh Viên Giác đâu có phải chỉ vắng lặng.

LƯỢC GIẢI

Chữ “Diệt” là dứt các phiền não, tâm và cảnh đều vắng lặng. Song tánh Viên Giác vừa tịch (vắng lặng) lại vừa chiếu (linh tri). Tịch và Chiếu không hai. Hành giả chỉ chấp một bên “tịch” thì không hợp với tánh Viên Giác.



– Tóm lại, người cầu đạo phải rời bốn bệnh trên, mới nhập được Viên Giác thanh tịnh. Người quán sát để trừ bốn bệnh như thế, là Chánh quán; nếu trái lại, là Tà quán.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này tóm lại bốn bệnh trên. Chữ “Tác” là làm; “Nhậm” là không làm, để mặc kệ; “Chỉ” là dừng chỉ các vọng niệm Dương sanh và sẽ sanh; “Diệt” là dứt các phiền não đã sanh. Bởi tánh Viên Giác bất sanh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm, vô vi vô lậu, mà hành giả dùng Tác, Nhậm, Chỉ, Diệt v.v... để cầu, thì không hiệp với tánh Viên Giác.

Ngài Như Sơn nói : Đem bốn bệnh “Tác, Nhậm, Chỉ, Diệt” mà chiêm nghiệm lại tự tâm của mình, nếu còn một món nào thì cũng đều là bệnh cả; phải trừ hết bốn bệnh này, mới nhập được Viên Giác thanh tịnh.



5.- PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ BA : “PHẢI LÀM NHỮNG HẠNH GÌ?”

– Nay Thiện nam ! Chúng sanh đời sau muốn tu hành, suốt đời phải kính trọng cúng dường Thiện hữu tri thức. Khi Thiện hữu tri thức ở gần gũi, hành giả chớ nên khinh lờn. Khi Thiện hữu tri thức đi xa, hành giả chớ nên hờn giận.

Khi Thiện tri thức hiện ra cảnh thuận hay nghịch, tâm hành giả phải như hư không, chớ nên thay đổi. Hành giả phải rõ biết : thân tâm mình cùng thầy bạn và các chúng sanh không khác. Hành giả phải tu như thế, mới nhập được Viên Giác.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật trả lời câu hỏi thứ ba : “Phải làm những hạnh gì?”

Hạnh Bồ-tát rất nhiều, nhưng việc thờ Thầy là điều rất cần thiết. Vì đời mạt pháp nhược ma cường, nếu không có Minh sư chỉ dẫn, thì hành giả không sao khỏi bị lạc vào đường tà. Bởi thế hành giả phải suốt đời cung kính phụng sự Thầy. Dù cho Thiện trí thức làm những điều thuận ý hay nghịch lòng, hành giả cũng phải giữ một niềm tôn kính, tâm hư không chớ nên thay đổi.

Hành giả phải quán sát : Thầy bạn cùng chúng sanh và mình đều đồng một thể Viên Giác, không riêng khác. Do đó hành giả mới bỏ được tánh kiêu mạn của mình để thờ Thầy, quên bản ngã để độ sanh. Phải tu hạnh như thế, mới nhập được Viên Giác.



6.- PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ TƯ : “PHẢI TRỪ BỎ BỆNH GÌ?”

– Nay Thiện nam ! Chúng sanh đời sau không được thành Đạo, đều do tất cả hạt giống thương ghét, nơn ngã, từ vô thủy đến giờ. Vì thế nên chẳng được giải thoát.

Nếu người xem những kẻ oan gia cũng như cha mẹ không khác, đối với các pháp, tâm cũng không thương ghét, phân biệt tự tha, thì người ấy sẽ trừ được các bệnh.

LƯỢC GIẢI

Đoạn trước ngài Phổ Giác Bồ-tát hỏi Phật : “Phải trừ những bệnh gì?” – Đoạn này Phật trả lời : “Phải trừ bệnh thương ghét”.

Đành rằng trong bài số 9, Phật đã dạy trừ thương ghét, nhưng chỉ nói về phần thô (hiện hành). Đến đoạn này Phật dạy trừ về phần vi tế của thương ghét tức là chủng tử. Nếu còn một chút gì thương ghét ngấm ngấm bên trong làm chướng ngại, thì hành giả không thể nhập được Viên Giác thanh tịnh.

Bao giờ hành giả đối với kẻ oan gia, xem cũng như cha mẹ, bình đẳng không khác, xem sanh tử và Niết-bàn chẳng hai, thì hành giả mới đoạn được chủng tử của thương ghét và mới có thể nhập được Viên Giác thanh tịnh.



7.- PHẬT TRẢ LỜI CÂU HỎI THỨ NĂM; “PHẢI PHÁT TÂM NHƯ THẾ NÀO?”

– Nay Thiện nam ! Chúng sanh đời sau muốn cầu Viên Giác, thì phải phát tâm như thế này : “Tôi nguyện độ tất cả chúng sanh khắp cả hư không, đều được rốt ráo vào Viên Giác; người được Viên Giác không chấp ở nơi Viên Giác; trừ hết các tướng nhơn và ngã...”. – Phải phát tâm như vậy, mới khỏi堕 vào tà kiến.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này, Phật trả lời câu hỏi thứ năm của ngài Phổ Giác Bồ-tát đã hỏi Phật : “Phát tâm như thế nào?”.

Phật trả lời phải phát tâm như vậy, mới khỏi堕 vào tà kiến;

1.- Phát tâm quảng đại : Nguyện độ tất cả chúng sanh (noãn, thai, thấp, hóa) trong mười phương;

2.- Phát tâm rốt ráo : Độ chúng sanh nhập Viên Giác cứu kính;

3.- Phát tâm chơn thường : Ở trong Viên Giác mà không khởi vọng chấp nơi Viên Giác;

4.- Phát tâm không điên đảo : Không khởi vọng tưởng điên đảo chấp các tướng : ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng và tướng độ sanh.

Hai món phát tâm trước là Đại bi, hai món phát tâm sau là Đại trí. Bi và Trí được viên dung là do phát bốn món tâm trên được tròn. Câu hỏi của ngài Phổ Giác giống như trong Kinh Kim Cang câu hỏi của ngài Tu Bồ-đề : “Vân hà ưng trụ?” : (phải trụ tâm như thế nào?).

Đoạn này nói chữ “Phát tâm”, nghĩa là tâm phát nguyện. Như người đời nói “Lập chí”. Nhờ phát nguyện hay lập chí mà người đời tu hành vượt qua bao nhiêu trở lực khó khăn và thúc đẩy sự tu hành mau được thành công. Nếu “Nguyện” rất thiết, thì hạnh mới chuyên cần. Do đó mà mau được kết quả. Các Đức Phật cũng nhờ phát nguyện, rồi y theo nguyện đó tu hành mà được thành đạo chứng quả.

Hành giả nếu không có “nguyện lực” của mình làm động cơ thúc đẩy trên đường tu hành, thì quả Phật khó mà đạt được.



8.- PHẬT NÓI BÀI KỆ, TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn muốn tóm lại các nghĩa trên, nên nói bài kệ rằng :

**Phổ Giác ! Ông nên biết :
Các chúng sanh đời sau,
Muốn cầu Thiện tri thức
Phải cầu người chánh kiến,
Tâm xa lìa Nhị thừa,
Và trừ bốn món bịnh :
Làm, dừng, mặc kệ, diệt.
Gần Thầy chớ khinh lờn,
Cách Thầy chớ sâu hận.**

**Thấy những cảnh giới lạ,
Tâm phải sanh hy hữu.
Xem như Phật ra đời
Chẳng phạm các tội lỗi
Giới căn hằng thanh tịnh
Độ tất cả chúng sanh
Rốt ráo vào Viên Giác
Không còn tướng ngã, nhưn
Phải y chánh trí huệ
Moi được khỏi tà kiến
Chứng “Giác” vào “Niết-bàn”**

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này tóm tắt lại các nghĩa trên : Các chúng sanh đời sau muốn cầu Thiện tri thức phải tìm người chánh kiến. Làm sao biết chánh kiến ? – Là đã trừ bốn bệnh và xa lìa tư tưởng Nhị thừa.

Cách đối xử với Thiện tri thức : khi thân cận chớ nên khinh lờn, khi xa cách chớ nên sầu hận. Khi thấy Thiện tri thức hiện ra cảnh thuận hay nghịch, hành giả chớ nên vì thấy thế mà đổi tâm, phải lấy làm hy hữu và kính như Phật ra đời. Hành giả phải giữ giới hạnh thanh tịnh, không phạm các tội lỗi và độ các chúng sanh, rốt ráo vào Viên Giác.

Hành giả phải y trí huệ chơn chánh, trừ các tướng ngã, nhưn mới khỏi đoạ tà kiến và nhập được Viên Giác hay chứng quả Niết-bàn.



BÀI THỨ MƯỜI MỘT

XI.- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

- 1- Ngài Viên Giác Bồ-tát hỏi Phật.
- 2- Phật khen ngài Viên Giác Bồ-tát.
- 3- Phật dạy pháp an cư
- 4- Phật dạy 21 ngày đầu ở trong tịnh thất
- 5- Phật dạy an cư 3 tháng theo Bồ-tát thừa
- 6- Khi thấy thẳng cảnh, hành giả chớ nên chấp trước
- 7- Tu Chỉ (Xa-ma-tha)
- 8- Tu Quán (Tam-ma-bát-đế)
- 9- Chỉ Quán song tu (Thiền-na)
- 10- Tóm tắt
- 11- Phật nói bài kệ tóm lại các nghĩa trên

XI.- CHƯƠNG VIÊN GIÁC

1.- NGÀI VIÊN GIÁC BỒ-TÁT HỎI PHẬT

Khi ấy ngài Viên Giác Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật 3 vòng, rồi lay Phật và chấp tay quỳ thẳng bạch rằng :

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn ! Ngài đã vì chúng con rộng nói các phương tiện để nhập Viên Giác thanh tịnh, khiến cho chúng sanh đời sau dặng lợi ích lớn.

Bạch Thế Tôn ! Chúng con ngày nay đã được khai ngộ rồi. Nếu sau khi Phật nhập diệt, chúng sanh đời sau chưa được khai ngộ, thì làm sao an cư để tu tập cảnh giới Viên Giác thanh tịnh này ? Và ba pháp quán thanh tịnh trong Viên Giác đây, phải tu pháp nào trước ?

Cúi xin Đức Đại bi vì đại chúng và chúng sanh đời sau, bố thí cho chúng con được lợi ích lớn.

Ngài Viên Giác Bồ-tát thưa thỉnh như vậy 3 lần, kính lay dưới chân Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này ngài Viên Giác Bồ-tát hỏi Phật có hai câu :

1. Làm sao an cư tu Viên Giác thanh tịnh ?
2. Ba môn quán thanh tịnh nên tu pháp nào trước ?

Chữ “Viên Giác Bồ-tát”. – Viên Giác là Giác viên mãn. Từ trước đến đây, Phật đã nhiều lần chỉ dạy phương pháp tu hành để phá trừ vô minh và chứng nhập Viên Giác. Nhưng đứng về phương diện tu hành, không phải tu nhứt thời mà chứng được Viên Giác: phải lần lượt như người lau gương, lau nhiều bụi mới sạch. Bụi càng sạch thì gương càng sáng; sáng, sạch đến chỗ hoàn toàn là dụ cho Viên Giác.

Xin nhắc lại, trước về chương “Tịnh Chu Nghiệp Chương” là dạy hành giả làm cho sạch các nghiệp chướng. Nhưng giác tánh chưa được phổ biến. Đến chương “Phổ Giác”, Bồ-tát cầu Phật chỉ dạy tu hành cho giác tánh được phổ biến, nhưng chưa Viên. Đến chương Viên Giác là nói Giác tánh viên mãn. Chương này Bồ-tát hỏi Phật về việc an cư và tu ba pháp quán, toàn chú trọng về sự tướng tu trì. Cho biết : Sự chưa tròn là lý chưa viên. Lý viên là nhờ sự tròn. Thí như người tu đức Từ bi, nếu chưa phổ cập đến loài vi tế côn trùng (hộ mạng côn trùng) thì lòng Từ bi chưa tròn.



2.- PHẬT KHEN NGÀI VIÊN GIÁC BỒ-TÁT

Khi ấy Đức Thế Tôn khen ngài Viên Giác Bồ-tát và bảo rằng :

– Này Thiện nam, hay lắm và quý lắm ! Ông thưa hỏi Như Lai những phương tiện tu hành, thế là ông bố thí cho chúng sanh lợi ích rất lớn. Vậy các ông nên lắng nghe, Ta sẽ vì các ông mà chỉ giáo.

Khi ấy ngài Viên Giác Bồ-tát và đại chúng đều hoan hỷ và lắng lắng vâng nghe lời Phật chỉ giáo.

3.- PHẬT DẠY PHÁP AN CƯ

– Này Thiện nam ! Khi Phật còn tại thế, hoặc

nhập diệt rồi, hay đời mạt pháp⁽¹⁾ nếu chúng sanh nào có đủ căn tính Đại thừa, tin cái tâm Viên Giác của Phật, phát tâm tu hành; như ở Già Lam (chùa) thì phải lo xếp đặt chúng Tăng, hoặc có những duyên sự khác không thể chuyên tu tập được, thì tùy phận của hành giả, tư duy và quán sát các pháp môn mà Ta đã dạy trước.

Nếu không có nhơn duyên khác, thì hành giả phải lập đạo tràng và định thời kỳ tu tập. Nếu thời gian dài thì 120 ngày, vừa thì 100 ngày, ngắn thì 80 ngày.

Cách bài trí trong tịnh thất, phải treo tràng phan và đủ cả hương hoa. Như Phật còn tại thế thì nên chánh suy nghĩ. Nếu Phật nhập diệt rồi thì an trí hình tượng Phật, mắt nhìn tâm tưởng nhớ, kính đồng như Phật còn hiện tại.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy hai cách :

1.- Người phát tâm tu hành, nếu vì bận rộn việc chùa hoặc các duyên sự khác, không thể nhập Đạo tràng chuyên tu được, thì hành giả nên quán sát các pháp môn của Phật đã dạy, như trong chương Phổ Nhân v.v...

⁽¹⁾ Chữ "Mạt pháp". – *Giáo pháp của Phật có chia làm 3 thời kỳ :*

- 1.- Chánh pháp, 1000 năm
- 2.- Tượng pháp (mường tượng như Chánh pháp) 1000 năm
- 3.- Mạt pháp (rối loạn) 10.000 năm. Hiện nay (2002) Phật lịch 2546, thế là đã sang Mạt pháp 546 năm.

2.- Nếu không có duyên sự gì bận rộn, thì hành giả nên lập Đạo tràng và phân kỳ mà tu tập. Trường kỳ là 120 ngày, trung kỳ là 100 ngày, đoản kỳ là 80 ngày.

Nếu Phật còn tại thế, thì hành giả chỉ chánh tâm nhớ nghĩ Đức Phật, khỏi cần có hình tượng, nếu Phật nhập diệt rồi, thì nên thờ hình tượng Phật để mắt nhìn, tâm tưởng, kính như Phật còn tại thế.



4- PHẬT ĐẠY 21 NGÀY ĐẦU, Ở TRONG TỊNH THẮT

– Trải qua 21 ngày đầu, hành giả kính lạy danh hiệu của các Đức Phật trong 10 phương và chí thành sám hối. Nếu gặp cảnh giới tốt, thì hành giả tâm được nhẹ nhàng thư thối (khinh an). Qua 21 ngày rồi, hành giả phải chuyên nhiếp vọng niệm.

LƯỢC GIẢI

Người mới tu, giới đức chưa đủ, thân tâm chưa được thanh tịnh, nên không có năng lực tu định huệ. Vì thế nên lúc ban đầu phải lập Đạo tràng. Hành giả trải qua 21 ngày đầu lễ Phật và sám hối. Cũng như cái chén cần rửa cho sạch, mới có thể đựng Đế-hổ được. Hành giả phải nhứt tâm thật hành như vậy, thì thân mới được thanh tịnh. Trong 21 ngày, hoặc căn lành phát hiện, hay có cảm ứng : Hành giả thấy được điểm lành, thời thân tâm sẽ được khoan khoái.

“Cảnh giới tốt” : Như ở trong chiêm bao thấy Phật, hoặc khi làm lễ sám hối thấy hào quang v.v...



5.- PHẬT ĐẠY AN CƯ 3 THÁNG THEO BỒ-TÁT THỪA

– Nay Thiện nam ! Nếu gặp đầu mùa Hạ, ba tháng an cư, thì hành giả phải an trụ nơi

hạnh thanh tịnh của Bồ-tát, tâm là tư tưởng của Thỉnh-văn, không nhờ đồ chúng.

Đến ngày an cư, hành giả phải đối trước Phật phát nguyện như vậy : “Con là Tỳ-kheo (tên gì) hoặc Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc hay Ưu-bà-di, nguyện tu theo hạnh tịnh diệt của Bồ-tát thừa, trụ trì nơi thật tướng, lấy Đại Viên Giác làm Già lam (chùa). Thân tâm con an cư nơi “Bình đẳng tánh trí” hay “Tự tánh Niết-bàn” không có hệ thuộc xứ sở.

Con nay chẳng y theo Thỉnh-văn, con kính thỉnh mười phương chư Phật và các vị Bồ-tát, cùng với con đồng làm pháp an cư ba tháng. Con vì một nhơn duyên lớn là tu Bồ-tát hạnh, cầu chứng quả Vô thượng Diệu Giác, nên không hệ phược đồ chúng.

Tu như thế mãn 3 thời kỳ rồi, tùy ý hành giả ra vào vô ngại. Đây gọi là Bồ-tát thị hiện an cư.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này chia làm 3 phần :

1.- Phật dạy hành giả lập thời kỳ tu tập như vậy chưa đủ mà phải an cư 3 tháng, bắt đầu từ rằm tháng tư đến rằm tháng bảy âm lịch. Người phát tâm Bồ-đề tu theo Viên Giác, thì phải an cư theo Bồ-tát hạnh. Nghĩa là không cần phải tập chúng an cư theo luật của Tiểu thừa, mà tâm của hành giả luôn luôn an trụ nơi hạnh thanh tịnh của Bồ-tát. Bởi thế nên trên nguyên văn Kinh nói : “Tâm rời tư tưởng của Thỉnh-văn, không nhờ đồ chúng”.

2.- Đến ngày an cư, hành giả phải đối trước Phật bạch như vầy :

“Con tên... thọ giới Tỳ-kheo hay Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc (thiện nam) hay Ưu-bà-di (tín nữ); nay y theo pháp Đại thừa, tu theo hạnh tịch diệt của Bồ-tát, lấy Viên Giác làm chùa, thân tâm con thường an trụ nơi “Tự tánh Niết-bàn” hay “Bình đẳng tánh trí”.

3.- Hành giả đối trước Phật phát nguyện rằng :

“Con nay vì muốn tu hạnh Viên Giác nên không theo luật an cư của Thanh-văn (Tiểu thừa) không tập chúng Tăng an cư, mà con chỉ cầu thỉnh 10 phương chư Phật và Bồ-tát cùng với con làm pháp an cư trong 3 tháng. Hành giả an cư như thế 3 tháng, sau khi mãn thời kỳ rồi, tùy ý tới lui không ngại.

Chữ “*Tịch diệt*”: Diệt các phiền não, tâm được tịch tịnh, tức là nói : y theo tâm chơn như không sanh diệt mà tu.

Chữ “*Thật tướng*”: Tướng chơn thật, tướng này không sanh không diệt, không cấu không tịnh, không tăng không giảm, không bị thời gian thay đổi, không gian chuyển dời, tức là chỉ cho “Chơn như thật tướng”, cũng là cái biệt danh của “Viên Giác”.

“*Viên Giác làm chùa*”. – Tiểu thừa an cư thì lấy sự tướng là cảnh chùa (Già lam) của mình ở, làm nơi tu hành. Bồ-tát an cư thì lấy lý tánh là Viên Giác làm chùa của mình ở tu, nên nói: “Lấy Viên Giác làm chùa”.

“*Bình đẳng tánh trí*”. – Hành giả đã an cư nơi thật tướng, tức là tánh Viên Giác, nên 6 căn ở thân không tạo nghiệp, 6 thức không dong ruổi theo 6 trần.

Lúc bấy giờ 5 thức trước, chuyển lại làm “Thành sở tác trí”; thức thứ 6 chuyển thành “Diệu quán sát trí”.

Khi hành giả chưa an trụ nơi Viên Giác, thì thứ thứ 7 này chấp ngã, nhơn, bỉ thử. Đến khi hành giả an trụ nơi Viên Giác, thì thức thứ 7 chuyển thành “Bình đẳng tánh trí”. Lúc bấy giờ thức thứ 8 không còn bị thức thứ 7 chấp làm “Ngã” nữa, nên thức thứ 8 chuyển thành “Đại viên cảnh trí”.

Chữ “Niết-bàn tự tánh”: Cũng gọi là “Tự tánh Niết-bàn”, tức là biệt danh của Chơn như hay Viên Giác.

Chữ “Không hệ thuộc xứ sở”: Tiểu thừa an cư phải có cảnh chùa để làm Đạo tràng xứ sở. Đến như Bồ-tát thì chỉ lấy “Niết-bàn tự tánh” làm Đạo tràng, nên nói : “không hệ thuộc xứ sở”.

Chữ “Vô thượng Diệu giác”: Quả vị Phật sáng suốt (giác) mẫu nhiệm (Diệu) không có quả vị nào trên (vô thượng).



6.- KHI THẤY THẮNG CẢNH, HÀNH GIẢ CHỖ NÊN CHẤP TRƯỚC

– **Này Thiện nam ! Như chúng sanh đời mạt pháp muốn tu hành để cầu đạo Bồ-tát, trong khi vào tu ba thời kỳ này, nếu thấy có các thắng cảnh hiện ra, mà không đúng như hành giả đã nghe thấy, thì quyết không nên chấp thủ.**

LƯỢC GIẢI

Đoạn này Phật dạy hành giả khi tu, nếu thấy hiện ra cảnh giới thù thắng, không nên luyến trước.

Hành giả khi dụng công tu hành, cố nhiên sẽ có cảnh giới thù thắng lạ thường hiện ra. Song nếu sanh tâm chấp trước, không phân biệt chánh tà, thì hành giả dễ mắc lưới Ma. Cho nên hành giả phải thấy các cảnh giới ấy đúng như sự nghe học của mình, nghĩa là lời Phật dạy, hoặc Thiện tri thức bảo hay trong kinh sách dạy như thế nào, thì khi các cảnh ấy hiện ra phải đúng như thế ấy, mới gọi là chơn chính. Trái lại Ngũ ấm ma hiện (nên xem đoạn Ngũ ấm ma, trong Kinh Lăng Nghiêm).

Phàm người tu hành, không ai chẳng nhờn nghe hiểu rồi sanh lòng tin, nhờn có tin mới tu, nhờn có tu mới chứng, chứng là kết quả của nghe, tin và tu. Thế nên tin, hiểu, tu và chứng trước sau phải hiệp nhau. Nếu chỗ chứng (cảnh giới hiện ra) không hiệp

với sự nghe, thì bất luận hiện ra cảnh giới thiện hay ác, cũng đều là ma cả.



7.- TU CHỈ (XA-MA-THA)

– Ngày Thiện nam ! Như có các chúng sanh tu pháp “Chỉ” (Xa-ma-tha), trước giữ chỗ chí tịnh (rất yên lặng) không khởi vọng niệm nhớ nghĩ; do yên lặng tốt bậc nên trí giác hiện ra. Như vậy từ khi mới bắt đầu tịnh và ở một thân cho đến khắp cả một thể giới đều tịnh. Cũng thế, “Trí giác” bắt đầu hiện ra ở một thân cho đến khắp cả, một thể giới đều “Giác”.

– Ngày Thiện nam ! Khi “Trí giác” đã hiện khắp một thể giới, thì trong thể giới ấy nếu có một chúng sanh nào, móng lên một niệm, lúc bấy giờ hành giả đều biết cả. Cho đến trăm ngàn thể giới cũng thế.

Các cảnh giới ấy, nếu không phải đúng như sự nghe của hành giả, thì quyết chẳng nên chấp thủ.

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy hành giả khi tu Định, đến chỗ tốt bậc, nên trí giác (huệ) phát sinh. Bởi từ một thân tịnh cho đến một thể giới tịnh, nên trí giác phát ra cũng từ một thân cho đến khắp cả thể giới. Vì cả thể giới đều là “trí giác” của hành giả, nên có một chúng sanh nào vừa móng niệm, thì hành giả đều biết hết.

Song những cảnh giới đã hiện ra, phải đúng như sự thấy nghe mà hành giả đã từng nghe Thiện tri thức hay trong Kinh chỉ dạy, như thế cảnh thấy mới chánh. Nếu trái lại là Ngũ ấm ma hiện.

Ngài Như Sơn nói : “Vì toàn cả thế giới đã thành “giác” nên chúng sanh toàn ở trong giác tánh của hành giả. Bởi thế nên khi chúng sanh khởi ra một niệm gì, thì hành giả đều biết cả. Cũng như bóng đã hiện trong gương, nên gương chiếu không sót”.

Trong Kinh Viên Giác Lược Sớ chép : Hành giả tin, hiểu, tu và chứng tuy thứ lớp không đồng, nhưng phải không khác. Nghĩa là : “Hiểu là hiểu theo chỗ mình tin. Tu là tu theo chỗ mình hiểu. Chứng là chứng theo chỗ mình tu. Nay những cảnh giới của hành giả chứng, nếu không phải đúng như chỗ hiểu, tin và tu, thì không nên chấp thủ.



8.- TU QUÁN (TAM-MA-BÁT-ĐỀ)

– Nay Thiện nam ! Như chúng sanh tu pháp “Quán”, thì trước phải nhớ tưởng mười phương các Đức Phật và các vị Bồ-tát, rồi y theo các pháp môn của Phật dạy đó mà siêng năng cần khổ tuần tự tu hành, đặt thành tam-muội và phát nguyện rộng lớn, tự huân tập thành chủng tử. Trong lúc tu, nếu có hiện ra những cảnh giới gì mà không đúng như chỗ nghe của hành giả, thì chớ nên chấp thủ.

LƯỢC GIẢI

Phật dạy người tu “Quán”, trước phải nhớ tưởng các Đức Phật và Bồ-tát, rồi y theo các pháp môn của Phật dạy mà siêng năng khổ hạnh tuần tự tu hành để thành tam-muội. Và phải phát Đại nguyện huân tập vào tâm thức của hành giả để thành chủng tử.

Trong khi tu, nếu có những cảnh giới gì hiện ra mà không đúng như chỗ của hành giả đã nghe thấy bạn dạy bảo, hay trong Kinh luật chỉ giáo, thì không nên chấp thủ; vì đó là ma hiện.

“Tam-muội” – Xem đoạn giải thứ 2 trong chương Phổ Hiền Bồ-tát.



9.- CHỈ QUÁN SONG TU (THIỆN-NA)

– Này Thiện nam ! Nếu có chúng sanh muốn tu Thiện-na (Chỉ, Quán song tu), thì trước phải tu pháp môn sổ tức; trong tâm hành giả biết rõ được mỗi niệm khi sanh, trụ, dị và diệt; phân biệt được ranh giới và số mục của các niệm. Cho đến khắp cả bốn oai nghi (đi, đứng, nằm, ngồi). Hành giả cũng đều hiểu biết phân biệt được rõ ràng số mục các niệm. Lần lượt tăng tiến cho đến trong trăm ngàn thế giới, dù vật nhỏ như một hạt mưa, hành giả cũng đều biết hết; cũng như con mắt thấy các vật dụng. Trong khi tu nếu thấy có hiện ra cảnh giới gì không đúng như sự thấy nghe của hành giả, thì không nên chấp thủ.

Đây là phương tiện đầu tiên tu hành của hành giả, tức là ba pháp quán. Nếu các chúng sanh tinh tấn siêng tu ba pháp quán này được hoàn toàn, tức là Như Lai xuất hiện ở thế gian vậy.

LƯỢC GIẢI

Ngài Viên Giác Bồ-tát hỏi Phật : Hành giả đối với 3 pháp quán, tu pháp nào trước? – Phật dạy trước tu pháp “Chỉ” giữa tu pháp “Quán”, sau “Chỉ, Quán song tu”.

Đoạn này Phật dạy “Chỉ, Quán song tu”. Người tu pháp quán này, trước phải tu pháp Sổ tức (đếm hơi thở). Nhờ có điều hòa hơi thở, nên tâm được tịnh (chỉ); nhờ tâm được tịnh nên những

vọng niệm thô tế, khi sanh, trụ, dị và diệt, giới hạn của nó dài ngắn, lâu mau, nhiều hay ít, hành giả đều biết được hết (quán).

Hành giả tịnh tọa, dụng tâm tu pháp quán như vậy, khi mới thành công, thời trong tất cả thời gian động tịnh như đi, đứng, nằm ngồi v.v... Hành giả đều hiểu biết phân biệt được rõ ràng, mỗi niệm, khi sanh, trụ, dị và diệt, giới hạn dài ngắn hay lâu mau và ít nhiều v.v....

Đến lúc thành công hoàn bị, thì trong trăm ngàn thế giới, có những vật gì, cho đến có bao nhiêu hạt mưa, hành giả cũng đều biết được hết. Không phải hành giả hiểu biết một cách lơ mờ, mà hiểu một cách rõ ràng; cũng như mắt xem thấy các sự vật thụ dụng vậy.



10.- TÓM TẮT

**- Nay Thiện nam ! Nếu chúng sanh đời sau
mạt pháp, tâm muốn cầu đạo, nhưng vì nghiệp
chướng đời trước nặng nề, căn tánh ám độn,
nên tu hành khó thành tựu, thì phải siêng năng
sám hối; thường sanh tâm trông mong đoạn trừ
phiền não : thương, ghét, tật đố, dối nịnh v.v...
và tìm cầu quả vị cao thượng thù thắng.**

**Đối với ba pháp quán thanh tịnh này, tùy
hành giả tu một pháp. Nếu tu pháp quán này
không thành tựu thì tu pháp quán khác, phải
lần hồi cầu chứng, chớ nên thối tâm buông bỏ.**

LƯỢC GIẢI

Đại ý đoạn này Phật dạy : Nếu chúng sanh đời sau căn tánh ám độn, nghiệp chướng nặng nề, muốn cầu Phật đạo, nhưng

không thành tựu, thì phải siêng năng sám hối, tâm thường trông mong đoạn các phiền não. Đối với 3 pháp quán, nếu tu pháp này không thành tựu thì tu pháp quán khác, dốc lòng cầu chứng Đạo, không nên thối tâm.



11.- PHẬT NÓI BÀI KỆ TÓM LẠI CÁC NGHĨA TRÊN

Khi ấy Đức Thế Tôn, muốn tóm lại các nghĩa này, nên nói bài kệ rằng :

**Viên Giác, ông nên biết :
Tất cả các chúng sanh
Muốn cầu đạo Vô thượng,
Phải lập ba thời kỳ :
Hai mươi một ngày đầu
Sám hối nghiệp vô thì,
Vậy sau chánh suy nghĩ;
Nếu phi cảnh đã nghe
Thì chẳng nên chấp thủ.
Pháp “Chỉ” rất tịnh tịch,
Pháp “Quán” chánh nhớ nghĩ,
Thiền-na rõ đếm hơi,
Thế gọi là tịnh quán.
Người siêng năng tu tập.
Thế gọi Phật hiện thế.
Kẻ độn căn chẳng thành,
Thì phải siêng sám hối**

Các tội từ vô thí.
Các tội chương tiêu rồi,
Cảnh Phật liền hiện trước.

LƯỢC GIẢI

Đại ý bài kệ này Phật dạy các chúng sanh muốn cầu đạo vô thượng Bồ-đề, thì phải phân ba thời kỳ tu tập. Khi vào tịnh thất, trong 21 ngày đầu, hành giả phải chí tâm sám hối các nghiệp chướng từ vô thí, sau rồi chánh tâm suy nghĩ.

Trong lúc tu, như có hiện ra cho cảnh giới gì, nếu không đúng với chỗ thấy nghe của hành giả, thì chớ nên chấp thủ.

Nếu hành giả nào căn tánh ám độn không thể tu ba pháp môn này được, thì nên siêng năng sám hối các tội từ vô thí; khi các tội chương tiêu diệt rồi, thì cảnh Phật liền hiện ra trước mặt.



BÀI THỨ MƯỜI HAI

XII.- CHƯƠNG HIỂN THIỆN THỦ

- 1- Ngài Hiển Thiện Thủ Bồ-tát hỏi Phật.
- 2- Phật khen ngài Hiển Thiện Thủ Bồ-tát.
- 3- Phật nói tên Kinh này.
- 4- Phật nói công đức trì Kinh này.
- 5- Phật khuyên các đệ tử phải bảo hộ người trì Kinh này.
- 6- Các vị Thiện thần phát nguyện bảo hộ người tu hành.

C.- Phần lưu thông

XII.- CHƯƠNG HIỀN THIỆN THỦ

1.- NGÀI HIỀN THIỆN THỦ BỒ-TÁT HỒI PHẬT

Khi ngài Hiền Thiện Thủ Bồ-tát ở trong đại chúng đứng dậy, đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, rồi quỳ thẳng chấp tay bạch Phật rằng :

– Bạch Đức Đại bi Thế Tôn, Ngài đã vì chúng con và các chúng sanh đời sau, rộng rãi giảng dạy cho chúng con hiểu ngộ được những việc không thể nghĩ bàn.

Bạch Thế Tôn :

– Kinh Đại thừa này tên gì ?

– Chúng con làm sao phụng trì ?

– Chúng sanh tu theo Kinh này sẽ được công đức gì ?

– Chúng con làm sao bảo hộ những người thọ trì Kinh này ?

– Phải truyền bá Kinh giáo này ở địa vị nào ?

Ngài Hiền Thiện Thủ Bồ-tát, thưa thỉnh như vậy ba lần, kính cẩn lạy Phật rồi trở lui.

LƯỢC GIẢI

Đoạn Kinh này có hai phần :

a) Ngài Hiền Thiện Thủ Bồ-tát tán thán Phật, vì chúng sanh giảng giải những việc không thể nghĩ bàn.

b) Bồ-tát hỏi Phật 5 điều :

- 1- Kinh này tên là Kinh gì ?
- 2- Làm sao phụng trì ?
- 3- Chúng sanh tu theo Kinh này sẽ được công đức gì ?
- 4- Làm sao bảo hộ những người thọ trì Kinh này ?
- 5- Truyền bá Kinh này ở địa vị nào ?



2.- PHẬT KHEN NGÀI HIỀN THIỆN THỦ BỒ-TÁT

Khi ấy Đức Thế Tôn khen ngài Hiền Thiện Thủ Bồ-tát và dạy rằng :

– Nay Thiện nam, hay lắm và quý lắm ! Ông vì các vị Bồ-tát và chúng sanh đời sau, thưa hỏi Như Lai tên Kinh và công đức trì Kinh này, các ông nên chăm chú nghe lời Ta chỉ giáo.

LƯỢC GIẢI

Vì muốn cho mưa Pháp gội nhuần chúng sanh đời sau, nên ngài Hiền Thiện Thủ Bồ-tát đứng lên thưa hỏi Phật về việc thọ trì và truyền bá Kinh này. Đoạn này Phật khen ngài Hiền Thiện Thủ và bảo phải chăm chú nghe lời Phật chỉ giáo.



3.- PHẬT NÓI TÊN KINH NÀY

– Nay Thiện nam ! Kinh này không phải chỉ một mình Ta nói, mà các Đức Phật trong mười phương nhiều như trăm ngàn muôn ức

lần số cát sông Hằng, cũng đều nói Kinh này. Các Đức Phật trong ba đời đều bảo hộ Kinh này. Mười phương các vị Bồ-tát đều quy y Kinh này. Kinh này là tròng con mắt của 12 bộ Kinh. Kinh này có 5 tên :

1.- Đại Phương Quảng Viên Giác Đà-la-ni Kinh

2.- Tu Đa La Liễu Nghĩa Kinh

3.- Bí Mật Vương Tam Muội Kinh

4.- Như Lai Quyết Định Cảnh Giới Kinh.

5.- Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt Kinh

Các ông phải hết lòng cung kính phụng trì Kinh này.

LƯỢC GIẢI

Kinh này nói về tánh “Viên Giác”. Người ngộ nhập được tánh Viên Giác thì thành Phật, còn không ngộ được thời làm chúng sanh.

Mục đích của Phật ra đời là độ chúng sanh thành Phật song chúng sanh có nhập Viên Giác mới được thành Phật. Vì thế nên hằng sa Đức Phật ra đời, đều nói Kinh Viên Giác.

Vì Kinh Viên Giác này rất quý báu như thế, nên các Đức Như Lai trong 3 đời thường giữ gìn và bảo hộ Kinh này.

Mười phương các vị Bồ-tát cũng đều quy y Kinh này, vì quy y Kinh này là quy y tánh Viên Giác.

Giáo pháp của Phật tuy nhiều, nhưng tóm lại chia ra có 12 bộ Kinh. Kinh nào cũng đều nhắm vào một mục đích là dạy chúng sanh tu hành thành Phật; mà muốn thành Phật thì phải nhập Viên Giác. Bởi thế nên Kinh này là tròng con mắt của 12 bộ Kinh.

“12 bộ Kinh”. – Phật ra đời thuyết pháp 40 năm, tóm lại có 3 tạng : *Kinh, Luật và Luận*; phân ra 12 bộ, tức là 12 loại.

Có bài kệ tóm 12 bộ kinh :

**Trường hàng, Trùng tụng và Cô khởi
Thí dụ, Nhơn duyên cùng Tự thuyết
Bổn sanh, Bổn sự, Vị tăng hữu
Phương quảng, Luận nghị và Ký biệt.**

Kinh này có nhiều đức tánh và nhiều công dụng, nên có nhiều tên :

a) Đại Phương Quảng Viên Giác Đà-la-ni Kinh

Tánh Viên Giác Quảng đại phương viên bao trùm và giữ gìn các pháp.

“Đà-la-ni”, Hán dịch là “Tổng Trì”: Bao trùm gìn giữ. Đà-la-ni có bốn thứ:

1.- *Pháp Đà-la-ni*. – Chỉ một chữ, một danh hiệu hay một câu, mà bao trùm tất cả chữ, tất cả danh hiệu và tất cả câu.

2.- *Nghĩa Đà-la-ni*. – Như nói Chơn như, Duy tâm, Duy thức, Pháp giới v.v... đều đã tóm thu sự vật sai biệt.

3.- *Định Đà-la-ni*. – Do sức Định mà tinh thần thống nhất tập trung lại, nên phát huy được lực lượng rất mạnh, nhờ đó mà thành tựu được nhiều môn Định (Định Tổng Trì)

4.- *Chú Đà-la-ni*. – Tức là thần chú. Do hành giả tập trung tinh thần trì chú, nên có sức mạnh làm cho hành giả được toại bản nguyện của mình.

b) “Tu Đa La Liễu Nghĩa”. – Chữ “Tu Đa La”, Hán dịch là Khế Kinh”. Nghĩa là Kinh này hiệp với chơn lý và căn cơ của chúng sanh.

Chữ “*Liễu Nghĩa*”: *Nghĩa lý rất rõ ràng đúng đắn. Kinh của Phật có hai loại :*

1.- *Bất Liễu Nghĩa Kinh* là những bộ Kinh Phật tùy quốc độ, tùy thời đại và tùy căn cơ, mà phương tiện nói ra, như các Kinh về Tiểu thừa, nghĩa lý chưa rõ ràng.

2.- *Liễu Nghĩa Kinh* là những bộ Kinh nghĩa lý rất rõ ràng đúng đắn. Phật nói đúng chân lý không có tùy thời cơ v.v... Như các Kinh Đại thừa. Kinh “Viên Giác” đây thuộc về Kinh Liễu nghĩa.

c) **“Bí Mật Vương Tam-muội”**. – Chữ “Tam-muội” tức là “Tam-ma-địa” Tàu dịch :

- 1.- Đẳng trì
- 2.- Chánh định
- 3.- Chánh thụ
- 4.- Chánh tư duy

“Viên Giác Tam-muội này cao cả hơn các pháp Tam-muội, cho nên gọi là “Vương” (Vua).

Chữ *“Bí mật”*. – Pháp Viên Giác Tam-muội này, duy có Phật mới hoàn toàn thấu rõ được; ngoài ra như chúng sanh thời không biết, cho đến bậc Đẳng giác Bồ-tát cũng chưa có thể thấu tột được, cho nên nói là “bí mật”.

d) **“Như Lai Quyết Định Cảnh Giới Kinh”**. – Cảnh giới Viên Giác này duy có Đức Như Lai mới quyết định chứng nhập được. Từ bậc Đẳng giác Bồ-tát trở xuống, ở trong vòng cầu chứng nhập, nên chưa quyết định được.

e) **“Như Lai Tạng Tự Tánh Sai Biệt Kinh”**. – Chữ “Như Lai Tạng”, nghĩa là “Như Lai” còn tại triển. Bởi các vọng duyên chưa viễn ly. Giác tánh chưa phát hiện. Nghĩa là “quả Đức Như Lai” còn bị tiềm tàng ẩn phục trong tâm của chúng sanh; tức là tánh Viên Giác còn bị triển phục vậy.

Chữ *“Tự tánh”* : Tánh Viên Giác tuy ở trong duyên vọng mà vẫn sáng suốt thanh tịnh không thay đổi nên gọi là “tự tánh”.

Chữ *“Sai biệt”* : Tánh Viên Giác tùy duyên ứng hiện ra các pháp sai khác, nên gọi là “sai biệt”.

4.- PHẬT NÓI CÔNG ĐỨC TRÌ KINH NÀY

- Nay Thiện nam ! Kinh này nói về cảnh giới của Như Lai, nên duy có Phật mới hay biết, còn các vị Bồ-tát và chúng sanh đời sau, chỉ y theo đây tu hành lần hồi tiến đến địa vị Phật.

Nay Thiện nam ! Kinh này tên “Đại Thừa Đốn Giáo”. Những chúng sanh đốn cơ mới có thể do Kinh này được khai ngộ. Kinh này cũng tiếp độ các chúng sanh về tiệm tu. Bởi thế nên Kinh này cũng như biển cả, không nhường các dòng sông nhỏ. Lớn như thần A-tu-la và nhỏ như loài mòng muối, uống nước biển đều no bụng cả.

Nay Thiện nam ! Giả sử có người dùng toàn 7 món báu, chứa đầy cả đại thiên thế giới, đem ra bố thí; công đức của người ấy rất lớn, nhưng không bằng có người nghe tên Kinh này, cho đến chỉ nghe nghĩa một câu, công đức người này nhiều hơn.

Nay Thiện nam ! Giả sử có người giáo hóa chúng sanh tu hành chứng được quả A-la-hán nhiều đến trăm lần số cát sông Hằng, nhưng không bằng có người giảng nói Kinh này, cho đến rất ít là chỉ giảng nửa bài kệ, công đức của người sau này nhiều hơn.

Nay Thiện nam ! Nếu có người nghe Kinh này tin tưởng không nghi ngờ, thì biết người đó

đã trông phước huệ không những ở một đời Phật, hoặc hai đời Phật, mà người này đã trông căn lành từ nhiều đời Phật, như số cát sông Hằng; cho nên nay nghe đến Kinh này mới hay tin thọ.

LƯỢC GIẢI

Đoạn này có 5 phần :

I.- Kinh này nói về cảnh giới Viên Giác, nên duy có Phật mới hay thấu triệt, còn từ các vị Bồ-tát trở xuống chỉ y theo đây tu hành mà thôi.

II.- Kinh này thuộc về Đại thừa Đốn giáo, nên rất hợp với những người căn cơ Đại thừa đốn ngộ. Song Kinh này cũng tiếp độ những người căn cơ Tiểu thừa tiệm tu; thí như biển cả không nhường các dòng sông. Tất cả chúng sanh lớn như A-tu-la (dự Đại thừa), nhỏ như mòng muối (dự Nhị thừa) uống nước biển đều được no cả.

“Đốn giáo”. – Ngài Hiền Thủ phân Tam tạng Kinh giáo của Phật làm năm thời :

- 1.- Tiểu (Tiểu thừa)
- 2.- Thỉ (Đại thừa Thỉ giáo)
- 3.- Chung (Đại thừa rốt ráo)
- 4.- Đốn (Đại thừa đốn giáo – Chữ “Đốn” là mau lẹ, nhanh chóng).
- 5.- Viên (Đại thừa viên mãn).

Ngài Thiên Thai lại phân làm bốn thời:

- 1.- Tạng (Tiểu thừa tạng giáo)
- 2.- Thông (Thông đến Đại thừa)
- 3.- Biệt (Đặc biệt Đại thừa)
- 4.- Viên (Đại thừa Viên giáo)

III.- Phật dạy người thọ trì Kinh này, công đức quý hơn người bố thí bảo vật. Người dùng 7 món báu dựng đầy cả Đại thiên thế giới, đem bố thí cho chúng sanh, công đức của người ấy tuy lớn, nhưng thuộc về phần phước hữu lậu, nên chỉ hưởng trong một thời gian rồi hết. Không bằng người nghe tên Kinh này, cho đến chỉ nghe một câu nghĩa, tuy rằng ít, nhưng đã gieo được hạt giống vô lậu thanh tịnh, không sớm thì muộn, thế nào cũng được quả vô lậu, nên quý hơn tài thí.

IV.- Người giảng Kinh này, công đức nhiều hơn người giáo hóa vô số hàng Nhị thừa. Vì giáo hóa vô số người chứng quả Nhị thừa, công đức tuy lớn, nhưng chỉ thuộc về Tiểu thừa quả, nên không bằng người y theo Kinh Liễu nghĩa Đại thừa giảng nói một câu hay một bài kệ, làm cho người ngộ được tánh Viên Giác, không sớm thì chày người ấy quyết định sẽ được thành Phật. Ví như các ngôi sao tuy nhiều, nhưng sáng không bằng một mặt trăng.

V.- Người nghe Kinh này mà sanh tâm vui mừng, ham mộ và tin tưởng, không nghi ngờ, thì biết người này đã có trồng hạt giống Đại thừa, từ nhiều đời Đức Phật.



5.- PHẬT KHUYÊN CÁC ĐỆ TỬ PHẢI BẢO HỘ NGƯỜI TRÌ KINH NÀY

– Nay Thiện nam ! Các ông phải bảo hộ những người tu hành đời mạt pháp, chớ để cho các loài ác ma và ngoại đạo làm nhiễu loạn thân tâm của người tu hành, khiến cho họ thoái tâm.

LƯỢC GIẢI

Đời mạt pháp, chúng ngoại đạo tà sư rất thanh hành, hay làm nhiễu loạn người tu hành. Nếu không bảo vệ giữ gìn, thì hành giả sẽ bị chúng ma nhiễu hại, rồi thoái chí ngã lòng.



6.- CÁC VỊ THIÊN THẦN PHÁT NGUYỆN BẢO HỘ NGƯỜI TU HÀNH

Khi ấy ở trong pháp hội có tám vạn Thần Kim Cang như ông Hỏa Đầu Kim Cang, Tồi Toái Kim Cang, Ni Lam Bà Kim Cang, cùng với quyến thuộc liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đi quanh bên hữu Phật ba vòng, rồi kính cẩn lạy Phật và thưa rằng :

- Bạch Thế Tôn! Nếu các chúng sanh đời sau, có người nào thọ trì Kinh Đại thừa này, thì chúng con nguyện bảo hộ người ấy như giữ gìn tròng con mắt; cho đến chỗ đạo tràng của người này tu hành, chúng con cũng nguyện dẫn hết binh tướng đến đó, sớm chiều bảo hộ, khiến cho họ chẳng thối chuyển. Chỗ nhà cửa của người này ở, hằng không có tai chướng, các tật bệnh đều tiêu hết, của báu giàu có, thường chẳng thiếu thốn.

Khi ấy ông Đại Phạm vương và 28 vị Thiên vương, cùng ông Tu-Di Sơn vương và Hộ Quốc Thiên vương v.v... đều đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, kính cẩn lạy Phật và thưa rằng :

- Bạch Đức Thế Tôn ! Chúng con cũng nguyện bảo hộ người thọ trì Kinh này, thường được an ổn, tâm chẳng thối lui.

Khi ấy Đại Lực Quỷ vương, tên là Cát Bàn Trà cùng với 10 vạn Quỷ vương, đứng dậy đi quanh bên hữu của Phật ba vòng, kính cẩn lạy Phật và thưa rằng :

- Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con cũng nguyện sớm chiêu hộ vệ người thọ trì Kinh này, khiến cho họ không thối lui. Chỗ của người trì Kinh ở, trong khoảng một do tuần (10 dặm) nếu có chúng quỷ thần nào đến xâm phạm cảnh giới này, thì chúng con sẽ đập nó nát như vi trần.

Khi ấy tất cả đại chúng như các vị Bồ-tát, Thiên Long, Quỷ thần, quyền thuộc của 8 bộ quỷ thần và chư Thiên, Phạm vương v.v... nghe Phật nói Kinh này rồi đều hoan hỷ, tín thọ và phụng hành.

LƯỢC GIẢI

Chương thứ 12 này là nói về việc truyền bá lưu thông. Thỉnh chúng trong pháp hội, trên từ các vị Đại Bồ-tát, dưới cho đến chúng quỷ thần, nghe Phật nói Kinh này, từ chương thứ nhất là chương Văn Thủ, cho đến chương thứ 11 là chương Viên Giác rồi, tất cả đều lấy làm quý báu vô cùng, lợi lạc cho chúng sanh vô tận, nên hơn hờ vui mừng, tin thọ và phụng hành. Bởi thế nên các vị Thiện Thần đều phát nguyện bảo hộ Kinh và triệt để ủng hộ người thọ trì đọc tụng Kinh này.

Chúng ta chắc đã có trồng căn lành từ nhiều đời trước, cho nên hôm nay mới có duyên phúc được nghe Kinh này. Ước mong quý vị mỗi người nên phát Bồ-đề tâm tu hành và truyền bá Kinh này được phổ cập quần sanh. Thế là chúng ta đã đền đáp được ơn Phật mà cũng thực hành theo hạnh Phật là “Tự giác giác tha, giác hạnh Viên Giác”.

CHUNG



MỤC LỤC

KHÓA V

- Lời nói đầu	5
- Bài thứ nhất : Lịch sử Phật giáo Ấn Độ	9
- Bài thứ hai : Lịch sử Phật giáo Trung Hoa	29
- Bài thứ ba : Lịch sử Phật giáo Việt Nam	43
(từ lúc du nhập đến hết đời Lý)	
- Bài thứ tư : Lịch sử Phật giáo Việt Nam	67
(từ nhà Trần đến các vị vua đầu nhà Nguyễn)	
- Bài thứ năm : Phong trào chấn hưng Phật giáo	86
- Bài thứ sáu : Mười Tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa.....	105
- Luật tôn.....	108
- Tịnh độ tôn.....	120
- Thiền tôn.....	136
- Bài thứ bảy : Mười tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa.....	205
(tiếp theo)	
- Duy thức tôn hay là Pháp tướng tôn	207
- Mật tôn.....	237
- Pháp Hoa tôn hay là Thiên Thai tôn	247
- Bài thứ tám : Mười tôn phái Phật giáo ở Trung Hoa.....	263
(tiếp theo)	
- Hoa Nghiêm tôn.....	265
- Tam Luận tôn hay là Tánh Không tôn	291

- Câu Xá tôn hay là Hữu tôn.....	295
- Thành Thật tôn.....	308
- Bài thứ chín : Vũ trụ quan Phật giáo	323
- Bài thứ mười : Nhân sinh quan Phật giáo	346

KHÓA VI - VII

- Thay lời tựa.....	371
- Bài thứ nhất : Phần Duyên khởi	373
- Bài thứ hai : Bảy đoạn Phật hỏi về tâm	384
- Bài thứ ba : A Nan cầu Phật dạy phương pháp tu hành lần thứ hai.....	397
- Bài thứ tư : A Nan cầu Phật chỉ cái “diên đảo”	413
- Bài thứ năm : A Nan nghi : Nếu cái “thấy” là mình thì thân tâm này là ai ?	427
- Bài thứ sáu : A Nan không hiểu hỏi Phật	442
- Bài thứ bảy : Hư không từ chơn tâm biến hiện.....	459
- Bài thứ tám : Ông Phú Lô Na hỏi Phật hai câu quan trọng.....	472
- Bài thứ chín : Phật dạy Chơn tâm phi tất cả tướng	448
- Bài thứ mười : A Nan thuật lại chỗ mình đã ngộ.....	502
- Bài thứ mười một : Ngài A Nan hỏi Phật : Trói cột ở chỗ nào và làm sao mở được	515
- Bài thứ mười hai : Ngài A-Nan hỏi Phật pháp tu viên thông	525
- Bài thứ mười ba : Phật bảo ngài Văn Thù lựa pháp tu viên thông	568

PHẬT HỌC PHỔ THÔNG

QUYỂN HAI (KHÓA V, VI, VII, VIII)

(Tái bản lần thứ ba)

Hòa Thượng THÍCH THIÊN HOA

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

Nhà số 4 - lô 11 - Trần Duy Hưng - Hà Nội

ĐT : (04). 5566701 - Fax : (04). 5566702

Chịu trách nhiệm xuất bản

Nguyễn Thanh Xuân

Biên tập và sửa bản in	: Nguyễn Tường Long
Trình bày	: Huỳnh Thị Kim Quyên
Bìa	: Chánh Tâm Nghiêm

Số lượng in: 1.000 cuốn; Khổ 14 x 20 cm

In tại: Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng, số 100

Lê Đại Hành, P.7, Q.11, TP HCM. ĐT: 8555812

Số xuất bản: 117-2006/CXB/77-10/TG

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.





**Chùa Phật Quang (Phật Học Đường Phật Quang)
xã Thiện Mỹ, Huyện Trà Ôn, Vĩnh Long
nơi Cố Hòa Thượng khai pháp, vào năm 1945.**

